

Dự thảo

**ĐỀ ÁN
SẮP XẾP LẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN VÀ PHÁT TRIỂN
ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2023-2025**

Tỉnh Bắc Giang thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, nằm trên tuyến hành lang kinh tế theo trục Bắc Nam, tiếp giáp với Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên; liền kề với tam giác kinh tế phát triển Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Trung tâm tỉnh Bắc Giang cách Thủ đô Hà Nội khoảng 50 km, cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) khoảng 110 km, cách sân bay quốc tế Nội Bài khoảng 50 km, cách cảng biển Hải Phòng và cảng biển nước sâu Cái Lân - Quảng Ninh khoảng 130 km. Tỉnh Bắc Giang có diện tích tự nhiên 3.895,9 km² và quy mô dân số 2.075.653 người; có 10 ĐVHC cấp huyện (01 thành phố, 01 thị xã và 08 huyện); 209 ĐVHC cấp xã (175 xã, 19 phường và 15 thị trấn).

Nằm ở vị trí thuận lợi, Bắc Giang có hệ thống giao thông thuận tiện, gồm đường bộ, đường sông và đường sắt: Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn; Đường tỉnh 398 kết nối cao tốc Hà Nội - Bắc Giang với cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên; Quốc lộ 17 kết nối Bắc Giang với khu công nghiệp (KCN) Quế Võ - Bắc Ninh, Quốc lộ 18 đi Quảng Ninh, Hải Phòng; Quốc lộ 37 kết nối Bắc Giang đi Thái Nguyên... các tuyến đường sông: sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam; tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn (thông thương sang Trung Quốc qua cửa khẩu Hữu Nghị), tuyến Kép - Bãi Cháy (Quảng Ninh). Công nghiệp là ngành kinh tế quan trọng, tiếp tục có nhiều tiềm năng phát triển, toàn tỉnh hiện có 08 KCN và 55 CCN đã được thành lập, tổng diện tích 4.185,46 ha.

Với đặc điểm địa hình là trung du và miền núi phía Bắc có đồng bằng xen kẽ nên thuận lợi cho phát triển nông - lâm nghiệp. Thời gian qua, nông - lâm nghiệp của tỉnh có sự chuyển dịch cơ cấu tích cực, diện tích đất nông nghiệp trên 302.000 ha. Tỉnh Bắc Giang đã quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa lớn như: Vùng cây ăn quả lớn nhất miền Bắc; vùng trồng rau chế biến, rau an toàn lớn; vùng chuyên canh thủy sản; đặc biệt, vùng vải thiều Lục Ngạn được trồng theo quy chuẩn VietGAP, GlobalGAP. Tỉnh có tổng đàn gà đứng thứ 3, tổng đàn lợn đứng thứ 4 cả nước. Diện tích đất lâm nghiệp gần 146.000 ha, trong đó có trên 50% là rừng sản xuất có giá trị kinh tế cao.

Cùng với những tiềm năng để phát triển công nghiệp và nông nghiệp, Bắc Giang có điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ. Trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang đang triển khai xây dựng và sớm đi vào hoạt động; Trung

tâm Logistics tại Ga Sen Hồ và xã Ninh Sơn thị xã Việt Yên... được quy hoạch và đang thu hút đầu tư; hạ tầng thương mại, khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ vận tải, tài chính, ngân hàng... từng bước đồng bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Xác định đô thị hóa là tất yếu khách quan, động lực quan trọng phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, thời gian qua, tỉnh Bắc Giang và các cấp, các ngành luôn quan tâm phát triển đô thị với những chủ trương, định hướng cụ thể. Theo đó, không gian đô thị từng bước được mở rộng, dân số đô thị tăng, đời sống nhân dân ngày một nâng cao; hệ thống đô thị phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại hơn; kiến trúc, cảnh quan được cải thiện rõ rệt, sáng - xanh - sạch - đẹp, hài hòa với thiên nhiên. Việc thu hút đầu tư phát triển đô thị đạt được kết quả tích cực, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện và cấp xã; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị, Tỉnh ủy Bắc Giang đã ban hành Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, xác định mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Bắc Giang đạt trên 32,4%; toàn tỉnh có 17 đô thị, gồm: Thành phố Bắc Giang mở rộng là đô thị loại II, thị xã Việt Yên và thị xã Chũ là đô thị loại IV... Để thực hiện mục tiêu trên, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bắc Giang xây dựng Đề án sắp xếp lại ĐVHC cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023 - 2025 với các nội dung như sau:

Phần I

CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT SẮP XẾP LẠI ĐVHC VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

I. CĂN CỨ CHÍNH TRỊ, PHÁP LÝ

1. Căn cứ chính trị

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện và cấp xã.

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

- Nghị quyết số 156-NQ/TU ngày 10/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030.

- Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về chủ trương sắp xếp lại ĐVHC cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022 - 2025.

- Chỉ thị số 27-CT/TU ngày 25/8/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2030.

2. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2022.

- Nghị quyết số 56/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc hội về việc tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị; Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13.

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC; Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

- Nghị quyết số 595/NQ-UBTVQH15 ngày 12/9/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc tiếp tục thực hiện chủ trương sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

- Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới ĐVHC; Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP.

- Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch tổng thể hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2050.

- Quyết định số 2168/QĐ-TTg ngày 03/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc công nhận thành phố Bắc Giang là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Bắc Giang.

- Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06/5/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”.

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030.

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045.

- Quyết định số 82/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045.

- Văn bản số 661/TTg-CN ngày 23/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch chung 05 đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Quyết định số .../BXD ngày ... của Thủ tướng Chính phủ công nhận đô thị Bắc Giang (mở rộng), tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chuẩn đô thị loại II.

- Quyết định số .../BXD ngày ... của Bộ trưởng Bộ Xây dựng công nhận đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV.

- Quyết định số .../QĐ-BXD ngày ... của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về kết quả rà soát, đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của khu vực các xã, thị trấn dự kiến thành lập phường thuộc thị xã Chũ.

- Quyết định số .../QĐ-BXD ngày ... của Bộ Xây dựng về rà soát, đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của khu vực các xã, thị trấn dự kiến thành lập phường thuộc thành phố Bắc Giang.

- Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày ... của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về việc tán thành chủ trương sắp xếp lại ĐVHC cấp huyện, cấp xã và phát triển đô thị giai đoạn 2023-2025.

II. SỰ CẦN THIẾT

1. Sự cần thiết nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang

1.1. Nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang là việc thực hiện, cụ thể hóa chủ trương, Nghị quyết của Trung ương Đảng nói chung, của tỉnh Bắc Giang nói riêng về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã, gồm: (1) Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; (2) Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị đề ra mục tiêu: *Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã nhằm tổ chức hợp lý ĐVHC các cấp phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển của đất nước; bảo đảm hoàn thiện thể chế về ĐVHC, bộ máy*

của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; góp phần phát huy mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Phân đấu đến năm 2030 các ĐVHC cấp huyện, cấp xã được sắp xếp cơ bản phù hợp chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng yêu cầu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, giai đoạn từ năm 2022 - 2030, trên cơ sở tổng kết việc thực hiện giai đoạn 2019 - 2021, xác định lộ trình thực hiện để đến năm 2030 cơ bản hoàn thành việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã phù hợp với Quy hoạch tổng thể ĐVHC; (3) Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 đề ra nhiệm vụ, giải pháp: Việc sắp xếp phải phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị; khuyến khích các địa phương chủ động đề xuất sắp xếp ĐVHC tinh gọn, phù hợp với thực tiễn địa phương (kể cả các ĐVHC đã bảo đảm tiêu chuẩn); (4) Tỉnh ủy Bắc Giang đã ban hành Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 05/4/2022 về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, xác định mục tiêu đến năm 2025, tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh Bắc Giang đạt 32,4%; toàn tỉnh có 17 đô thị, gồm: Thành phố Bắc Giang mở rộng là đô thị loại II, thị xã Việt Yên và thị xã Chũ là đô thị loại IV... (5) Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; (6) Nghị quyết số 117/NQ-CP của Chính phủ quy định: "... Khuyến khích việc sắp xếp các ĐVHC không thuộc diện sắp xếp để giảm số lượng ĐVHC, tăng quy mô ĐVHC, tinh gọn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước và đời sống của nhân dân"; (7) Nghị quyết số 233-NQ/TU ngày 25/7/2022 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Giang về chủ trương sắp xếp lại ĐVHC cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2022-2025.

1.2. Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang xuất phát từ yêu cầu thực trạng phát triển của thành phố Bắc Giang

Thành phố Bắc Giang là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa xã hội của tỉnh Bắc Giang, với vị trí thuận lợi về giao thông, cách thủ đô Hà Nội 50 km về phía Bắc, ở vị trí trung lộ trên tuyến giao thông huyết mạch chiến lược (gồm đường bộ, đường sắt liên vận quốc tế) nối Thủ đô Hà Nội với thành phố Lạng Sơn và cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng. Được xác định là vị trí đầu mối giao thông cấp liên vùng quan trọng: Nằm cận kề vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có hệ thống đường bộ gồm các quốc lộ 1A cũ và mới, quốc lộ 31, quốc lộ 37, tỉnh lộ 398, 293...; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Kép - Hạ Long, Hà Nội - Kép - Thái Nguyên chạy qua; có tuyến đường sông nối thành phố với các trung tâm công nghiệp, thương mại, du lịch lớn như Phả Lại, Côn Sơn - Kiếp Bạc, Yên Tử, Hải Phòng; tiếp cận thuận lợi với cảng hàng không quốc tế Nội Bài, cảng nội địa Gia Lâm, cảng nước sâu Cái Lân, cảng Hải Phòng và các cửa khẩu quốc tế trên biên giới Lạng Sơn... đó là những thuận lợi cơ bản để phát triển kinh tế - xã hội và đô thị. Năm 2023, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) (theo giá so sánh năm 2010) đạt 21.595,4 tỷ đồng, tăng 117,41% so với năm 2022, bình quân 3 năm 2021 - 2023 tăng 15,14%; trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng tăng

22,90%, thương mại - dịch vụ tăng 7,09%, nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 2,47%. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 65.411 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2022; tổng thu ngân sách 5.675,10 tỷ đồng, tổng chi ngân sách đạt 4.357,94 tỷ đồng; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 175 hộ, chiếm tỷ lệ 0,39%, giảm 15 hộ và 283 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 0,62%, giảm 10 hộ so với năm 2022; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm 94,36%; thu nhập bình quân đầu người đạt 86,6 triệu/người/năm.

Tuy nhiên, hiện nay thành phố Bắc Giang đang đối mặt với khó khăn cần tập trung giải quyết là: Đô thị chưa phát huy được các lợi thế về vị trí, giao thông quốc gia và vùng để trở thành đô thị hạt nhân phát triển đô thị toàn tỉnh Bắc Giang và thúc đẩy sự phát triển của các đô thị lân cận; việc định hướng phát triển mạng lưới giao thông liên khu vực chưa kết nối hiệu quả với các tuyến giao thông quốc gia, với các khu công nghiệp phía Tây của tỉnh; việc kiểm soát, quản lý và định hướng khai thác hai bờ sông Thương chưa tương xứng với tiềm năng và nhu cầu phát triển. Thành phố Bắc Giang hiện có 66,55 km² (bằng 6.655,52 ha) diện tích tự nhiên là nhỏ so với các đô thị là trung tâm tỉnh lỵ của các tỉnh đã được mở rộng không gian phát triển đô thị (hoặc định hướng mở rộng), như: Thành phố Thái Nguyên có 189,7 km²; thành phố Ninh Bình có 232,42 km²; thành phố Thanh Hóa có 228,21 km²; thành phố Tuyên Quang có 184,38 km²... Trong đó, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất của thành phố Bắc Giang, gồm đất nông nghiệp là 29,80 km² (bằng 2.980,89 ha), chiếm 43,52%; đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng là 37,59 km² (bằng 3.758,82 ha), chiếm 56,48% diện tích tự nhiên của thành phố. Như vậy, quỹ đất còn lại rất ít để tiếp tục bố trí các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở thương mại - dịch vụ, sản xuất - kinh doanh phi nông nghiệp, đất ở đô thị, an sinh xã hội, trồng cây xanh, khu vui chơi giải trí, khu du lịch sinh thái, giao thông đô thị, trong khi đó dân số của thành phố ngày càng gia tăng, lao động tập trung chủ yếu ở các khu, cụm công nghiệp và các cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ... cần được cơ cấu để đầu tư một cách đồng bộ, hoàn chỉnh, đáp ứng được yêu cầu phát triển đô thị theo hướng xanh, hiện đại.

1.3. Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang xuất phát từ yêu cầu thực tiễn phát triển của huyện Yên Dũng

Huyện Yên Dũng được bao quanh bởi 3 con sông là sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam. Nằm ở vị trí liền kề với thành phố Bắc Giang, khu tam giác kinh tế phía Bắc và gần các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Bắc Ninh; là cửa ngõ của thành phố Bắc Giang, trên trục Quốc lộ 1A, có tuyến đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua, được bao bọc bởi ba con sông lớn nên rất thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa cả đường bộ và đường thủy. Trong những năm qua cùng với sự lãnh đạo của Đảng bộ, UBND huyện cùng với sự đoàn kết của toàn thể nhân dân, huyện Yên Dũng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế và các hoạt động văn hoá, xã hội; chính trị, an ninh được giữ vững. Tuy nhiên, mô hình quản lý của chính quyền nông thôn hiện nay làm hạn chế khả năng đột phá của địa phương, nếu được gắn kết với thành phố Bắc Giang sẽ “đánh thức” tiềm năng chuyển hóa thành thế mạnh, nguồn lực cho phát triển, đó là:

- Về điều kiện đất đai, huyện Yên Dũng có diện tích tự nhiên 191,74 km² (19.173,83 ha), trong đó diện tích đất nông nghiệp khoảng 126,43 km² (12.624,31 ha), chiếm 65,84%, diện tích đất phi nông nghiệp khoảng 65,02 km² (6.502,85 ha), chiếm 33,91% và diện tích đất chưa sử dụng là 0,47 km² (46,68 ha); đảm bảo không gian để phát triển đô thị, bố trí các khu, cụm công nghiệp và khu vực sản xuất nông nghiệp công nghệ cao của thành phố Bắc Giang.

- Về giao thông, huyện Yên Dũng có cao tốc Hà Nội - Bắc Giang - Lạng Sơn, cao tốc Nội Bài (Hà Nội) - Bắc Ninh - Hạ Long (quy hoạch tuyến Đường vành đai 5 - Vùng thủ đô); Quốc lộ 17, đường tỉnh 293 qua địa bàn huyện Yên Dũng có tổng chiều dài 19,5 km, đường tỉnh 299B có chiều dài tuyến 7,00 km, đường tỉnh 299C có chiều dài tuyến 3,0 km, đường tỉnh 398D có chiều dài 0,7 km.

- Về phát triển công nghiệp, huyện Yên Dũng có khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng quy mô 160 ha (trong đó thuộc xã Nội Hoàng 61,4 ha); khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Yên Lư quy mô 733,3 ha; khu công nghiệp đô thị - dịch vụ Đức Giang quy mô 325 ha, khu công nghiệp đô thị - dịch vụ Đồng Phúc quy mô 400 ha,... tập trung phát triển các ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, công nghiệp điện tử, công nghiệp chế biến nông - lâm sản, thực phẩm, công nghiệp dệt may, da giày.

- Về phát triển du lịch, trên địa bàn có khu di tích Quốc gia đặc biệt Chùa Vĩnh Nghiêm với quy mô khoảng 32 ha, Thiền viện Trúc lâm Phượng Hoàng, sân Golf và dịch vụ tại xã Tiên Phong, khu du lịch sinh thái gần dãy núi Nham Biền xã Tiên Phong, du lịch đường thủy trên sông Thương tại xã Tân Liễu (dãy Nham Biền) tới xã Trí Yên (chùa Vĩnh Nghiêm), đền Kiếp Bạc (Hải Dương).

Như vậy, huyện Yên Dũng có tiềm năng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, đô thị, dịch vụ - thương mại, du lịch sinh thái, lịch sử, văn hóa, lễ hội; có tiềm năng phát triển, hình thành đô thị vệ tinh cửa ngõ phía Nam của thành phố Bắc Giang; đầu mối giao thông đường bộ, đường thủy quan trọng có vị trí trung gian kết nối trung tâm phát triển kinh tế của tỉnh Bắc Giang với tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Hải Dương; có ý nghĩa quan trọng về quốc phòng, an ninh của tỉnh Bắc Giang và vùng Thủ đô Hà Nội. Theo đó, khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu lại tổ chức, phân bố không gian phát triển công nghiệp, đô thị, du lịch, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; hình thành các trung tâm dịch vụ hỗ trợ sản xuất tại các khu, cụm công nghiệp gắn kết thuận lợi với hệ thống hạ tầng khung.

2. Sự cần thiết sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động để thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn (mới); điều chỉnh địa giới ĐVHC cấp xã thuộc huyện Lục Ngạn

2.1. Sự cần thiết sắp xếp địa giới hành chính giữa huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động, giữa xã Thanh Hải và xã Biên Sơn thuộc huyện Lục Ngạn

a) Thực hiện các chủ trương của Trung ương về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã, gồm:

- Nghị quyết số 37-NQ/TW của Bộ Chính trị đề ra mục tiêu: *Sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã nhằm tổ chức hợp lý ĐVHC các cấp phù hợp với thực tiễn và xu thế phát triển của đất nước; bảo đảm hoàn thiện thể chế về ĐVHC, bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; góp phần phát huy mọi nguồn lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2030 các ĐVHC cấp huyện, cấp xã được sắp xếp cơ bản phù hợp chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng yêu cầu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, giai đoạn từ năm 2022 - 2030, trên cơ sở tổng kết việc thực hiện giai đoạn 2019 - 2021, xác định lộ trình thực hiện để đến năm 2030 cơ bản hoàn thành việc sắp xếp các ĐVHC cấp huyện, cấp xã phù hợp với Quy hoạch tổng thể ĐVHC.*

- Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030 đề ra nhiệm vụ, giải pháp: *Việc sắp xếp phải phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch nông thôn, quy hoạch đô thị; khuyến khích các địa phương chủ động đề xuất sắp xếp ĐVHC tinh gọn, phù hợp với thực tiễn địa phương (kể cả các ĐVHC đã bảo đảm tiêu chuẩn).*

- Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030. Theo đó, tại khoản 4 Điều 1 Nghị quyết đã quy định: *khuyến khích thực hiện sắp xếp ĐVHC để tăng quy mô ĐVHC, giải quyết các vấn đề còn bất hợp lý về phân định địa giới ĐVHC do biến động về địa chất, địa hình hoặc do quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước ở địa phương.*

b) Để giải quyết các bất hợp lý về địa giới hành chính và các quy hoạch ĐVHC đô thị, nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể là:

- Sắp xếp, điều chỉnh địa giới ĐVHC giữa huyện Sơn Động và huyện Lục Ngạn: Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn công tác quản lý nhà nước về địa giới hành chính và nhu cầu cấp thiết từ thực tế quản lý đất quốc phòng của Trường bắn Quốc gia khu vực 1 (thường gọi tắt là TB1; tiền thân là Trung tâm huấn luyện Cẩm Sơn, thuộc Quân khu 1, Bộ Quốc phòng, được thành lập năm 1980) nằm trên địa giới hành chính của tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn. Theo đó, phần diện tích tự nhiên của Trường bắn thuộc địa bàn tỉnh Bắc Giang nằm trên 2 huyện là Lục Ngạn và Sơn Động. Về lịch sử phân định địa giới hành chính, khu vực Trường bắn không chia theo địa giới ĐVHC cấp xã, chỉ thuộc địa giới ĐVHC cấp huyện. Trải qua hơn 40 năm (thành lập năm 1980, tiền thân là Trung tâm huấn luyện Cẩm Sơn), Trường bắn và chính quyền địa phương thuộc 2 huyện Sơn Động và Lục Ngạn cùng phối hợp quản lý. Trong đó Trường bắn sử dụng phần diện tích tự nhiên để xây dựng doanh trại, cơ sở huấn luyện và các hạng mục quốc phòng khác, chính quyền địa phương 02 huyện Lục Ngạn và Sơn Động cùng quản lý địa giới hành chính... tại quy hoạch chung xây dựng đô thị Chũ và quy hoạch vùng huyện Lục Ngạn, UBND tỉnh Bắc Giang đã định hướng điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động để thành lập thị xã Chũ, huyện Lục Ngạn (mới) và huyện Sơn Động. Trong đó đề xuất phương án

chuyển 75,93 km² diện tích tự nhiên là đất quốc phòng của Trường bắn thuộc huyện Sơn Động về huyện Lục Ngạn mới quản lý để giải quyết bất cập về quản lý địa giới hành chính và đảm bảo tốt công tác quản lý quốc phòng an ninh tại Trường bắn Quốc gia TB1 là cần thiết.

c) Đối với điều chỉnh địa giới hành chính giữa xã Thanh Hải và xã Biên Sơn thuộc huyện Lục Ngạn (toàn bộ thôn Khuân Rễo)

Khuân Rễo là thôn miền núi thuộc xã Thanh Hải, có vị trí tiếp giáp với xã Biên Sơn, có diện tích tự nhiên 11,98 km², nằm ở vị trí biệt lập so với các thôn khác của xã Thanh Hải. Từ thôn Khuân Rễo đến trung tâm xã Thanh Hải giao thông đi lại khó khăn, chủ yếu là đường giao thông nông thôn được đổ bê tông; việc đi lại của thôn Khuân Rễo phụ thuộc tuyến đường qua xã Biên Sơn... Dân cư thôn Khuân Rễo có 520 người, chủ yếu là đồng bào dân tộc Nùng, có phong tục tập quán sản xuất, sinh hoạt tương đồng, có mối liên hệ gắn bó gần gũi với cộng đồng dân tộc Nùng tại các thôn lân cận của xã Biên Sơn. Việc điều chỉnh địa giới hành chính thôn Khuân Rễo của xã Thanh Hải về xã Biên Sơn quản lý là phù hợp với điều kiện thực tế về vị trí địa lý, điều kiện kinh tế, dân cư xã hội, đảm bảo tuân thủ quy hoạch chung đô thị Chũ, quy hoạch vùng huyện Lục Ngạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.2. Sự cần thiết sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn, huyện Sơn Động để thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn (mới)

a) Việc thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn (mới) xuất phát từ đặc điểm vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và công tác quản lý địa giới hành chính của huyện Lục Ngạn hiện nay:

- Về đặc điểm địa hình, huyện Lục Ngạn hình thành 2 vùng phát triển có tính chất khác biệt, gồm:

Vùng đồi thấp (vùng trung tâm), gồm thị trấn Chũ và các xã: Hồng Giang, Thanh Hải, Trù Hựu, Phượng Sơn, Quý Sơn, Nam Dương, Mỹ An, Kiên Lao, Kiên Thành của huyện Lục Ngạn (*nằm trong phạm vi quy hoạch chung đô thị Chũ*). Đây là vùng có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp chế biến hoa quả, tiểu thủ công nghiệp, du lịch sinh thái kiểu miệt vườn, hình thành một đô thị hiện đại với hạt nhân là thị trấn Chũ. Thị trấn Chũ được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung vào năm 2012 với quy mô 23,23 km²; đến năm 2019, UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chung đô thị Chũ với quy mô 123 km², gồm thị trấn Chũ và 12 xã tại Quyết định số 891/QĐ-UBND ngày 19/11/2019. Đến nay khu vực quy hoạch đô thị Chũ có quy mô 251,55 km² theo quy hoạch chung đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 82/QĐ-TTg ngày 18/01/2024. Như vậy, vùng trung tâm huyện Lục Ngạn đã được cấp có thẩm quyền xác định trở thành đô thị động lực phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang kể từ năm 2012; sau hơn 10 năm tập trung đầu tư phát triển, đô thị Chũ dần hình thành và mang diện mạo của một đô thị mới.

Vùng còn lại là đồi núi cao gồm 19 xã của huyện Lục Ngạn, có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, có tiềm năng phát triển kinh tế rừng, chăn nuôi đại gia súc và trồng cây ăn quả.

- Huyện Lục Ngạn nằm phía Đông Bắc của tỉnh, cách thành phố Bắc Giang khoảng 40 km, có diện tích tự nhiên rộng (1.032,51 km²), lớn hơn diện tích của tỉnh Bắc Ninh (823,1 km²), tỉnh Hà Nam (852,2 km²); dân số đông (254.506 người), có 29 ĐVHC xã, thị trấn. Địa bàn huyện có địa hình đa dạng phức tạp (địa hình chia cắt thành hai vùng rõ rệt là vùng đồi núi cao và vùng đồi thấp), trong đó khu vực phía Đông Bắc của huyện Lục Ngạn nơi xa nhất (xã Sa Lý) cách thị trấn Chũ (trung tâm huyện Lục Ngạn) khoảng 50 km, giao thông đi lại khó khăn; địa hình có nhiều sông, suối nên vào mùa mưa thường bị cô lập hoặc chia cắt; một số khu vực khác có đường giao thông kết nối còn nhiều khó khăn, giao lưu giữa vùng phía Đông Bắc với trung tâm huyện gặp một số trở ngại nhất là trong việc người dân thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân và tham gia các hoạt động phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Vì vậy, thành lập huyện Lục Ngạn (mới) tại khu vực phía Đông Bắc của huyện Lục Ngạn hiện nay để tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, khai thác tiềm năng lợi thế riêng, sắp xếp bố trí lại dân cư, đất sản xuất và thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ đối với đồng bào dân tộc thiểu số, rút ngắn khoảng cách phát triển với khu vực vùng thấp (vùng trung tâm huyện), tạo điều kiện thuận lợi cho người dân đi lại, giao thương, kết nối và liên hệ giải quyết thủ tục hành chính.

- Về cơ cấu dân cư, huyện Lục Ngạn hiện nay có 08 dân tộc chủ yếu cùng sinh sống phân bố ở khắp các xã, thị trấn trong huyện (*đồng bào dân tộc thiểu số chiếm 52,31% với 7 dân tộc thiểu số là: Tày, Nùng, Sán Dìu, Sán Chí, Cao Lan, Dao và Hoa sinh sống đan xen ở các thôn, tổ dân phố*). Trên địa bàn huyện có 3 tôn giáo là Công giáo, Phật giáo và Tin lành.

- Về công tác quản lý, thực trạng phát triển kinh tế - xã hội và đô thị dần hình thành 2 vùng đặc trưng trên địa bàn huyện thời gian qua đã đặt ra những yêu cầu mới trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của bộ máy chính quyền huyện. Cơ cấu tổ chức bộ máy của chính quyền nông thôn gặp khó khăn trước công tác quản lý quá trình đô thị hóa nhanh, tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và đô thị cao khu vực thị trấn Chũ và lân cận phát sinh một số vấn đề bất cập như: Công tác quản lý trật tự xây dựng đô thị, cấp giấy phép xây dựng nhà ở, giấy phép kinh doanh, đặc biệt là quản lý quy hoạch, quản lý sử dụng tài nguyên đất, thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật như giao thông, điện, nước... và các công trình văn hóa, giáo dục, y tế, thương mại, dịch vụ, du lịch... đã và đang đặt ra hết sức cấp bách; quản lý hộ khẩu, nhân khẩu, an ninh trật tự, các tệ nạn xã hội... đã và đang chi phối nhiều thời gian và khối lượng công việc của bộ máy chính quyền các cấp tỉnh Bắc Giang nói chung, huyện Lục Ngạn nói riêng. Thực tiễn công tác quản lý nhà nước trên địa bàn đòi hỏi sự ra đời của một bộ máy chính quyền đô thị quy mô thị xã nhằm đáp ứng yêu cầu công tác quản lý điều hành của địa phương. Do vậy, việc thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn (mới) nhằm tạo cơ sở để tổ chức, kiện toàn bộ máy chính quyền phù hợp với địa bàn đô thị và nông thôn, đảm bảo hoàn thành tốt hơn chức năng quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn huyện Lục Ngạn hiện hữu.

- Về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, huyện Lục Ngạn đã hoàn thành tốt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản xuất bình

quân giai đoạn 2021 - 2023 đạt 14,09%/năm. Năm 2023, tổng thu ngân sách đạt **1.640,237 tỷ đồng** (số này sai 2.507,93 tỷ đồng); tổng chi ngân sách **1.602,237 tỷ đồng** (số này sai 1.685,78 tỷ đồng). Tổng giá trị sản xuất các ngành (theo giá so sánh năm 2010) đạt **19.995 tỷ đồng** (số này sai 9.265,80 tỷ đồng). Trong đó: Giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt **3.790 tỷ đồng**; công nghiệp - xây dựng đạt **8.315 tỷ đồng**; thương mại - dịch vụ đạt **7.890 tỷ đồng**. Cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch; năm 2023, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn chiếm **39,27%**; thương mại - dịch vụ chiếm **36,35%**; nông - lâm nghiệp - thủy sản giảm còn **24,38%**; giá trị sản xuất trên 01 ha đất nông nghiệp đạt **130,43 triệu đồng**. Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt **9.590 tỷ đồng**. Địa bàn huyện có **415 doanh nghiệp, 194 HTX, 12.175 hộ kinh doanh cá thể đăng ký kinh doanh và hoạt động**. Tổng vốn huy động của các ngân hàng thương mại, quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn huyện đạt **6.143 tỷ đồng**; tổng dư nợ đạt **7.518 tỷ đồng**; nợ xấu chỉ chiếm **0,18%** tổng dư nợ. Các doanh nghiệp đã hình thành mô hình tổ chức liên kết sản xuất và cung ứng sản phẩm cho thị trường trong và ngoài nước như vải thiều, trà rừng hoa vàng, tiêu thụ nông sản, dịch vụ nông lâm nghiệp; các hợp tác xã đang từng bước xây dựng các mô hình chuỗi liên kết trong sản xuất nông lâm nghiệp.

Trong đó, khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ có tốc độ tăng trưởng cao, tốc độ tăng trưởng trung bình 3 năm giai đoạn 2021 - 2023 đạt **10,48%**; tỷ trọng các ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ chiếm 69,57% trong tổng giá trị các ngành kinh tế; thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 66,6 triệu đồng/người/năm. Bên cạnh đó, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện, nâng cao; công tác xóa đói giảm nghèo được quan tâm chú trọng, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm còn **1,71%**; công tác y tế, giáo dục được đầu tư phát triển, đáp ứng được nhu cầu của nhân dân. Hệ thống các công trình hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật được đầu tư nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới như: Công trình khu dân cư, khu đô thị, y tế, giáo dục, văn hóa - thể thao, hoàn thành các tuyến đường giao thông chính nội thị và các tuyến đường nhánh vào các khu dân cư, khu đô thị mới; các tuyến đường được nâng cấp, nhựa hóa, bê tông hóa; vỉa hè được cải tạo, lát gạch; hệ thống điện chiếu sáng được đầu tư đảm bảo đô thị sáng - xanh - sạch - đẹp; nhiều dự án liên quan đến chỉnh trang, nâng cấp đô thị cũng được ưu tiên triển khai như trung tâm liên hợp thể thao, công viên trung tâm; trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực, lưu vực thị trấn Chũ... Như vậy, đô thị Chũ đã hội tụ đủ các yếu tố để thành lập một thị xã cấp vùng tỉnh Bắc Giang; tạo động lực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Đông Bắc tỉnh Bắc Giang cũng như của cả vùng trung du miền núi phía Bắc nước ta. Việc thành lập thị xã Chũ là đòi hỏi tất yếu khách quan, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và đô thị trên địa bàn. Sau khi thị xã Chũ được thành lập, cấp ủy, chính quyền các cấp tỉnh Bắc Giang có kế hoạch đầu tư phát triển phù hợp, tạo thêm những điểm nhấn về kinh tế, xã hội và đô thị động lực thúc đẩy kinh tế các vùng, khu vực trong tỉnh phát triển đồng đều, góp phần từng bước rút ngắn khoảng cách về mức sống của nhân dân địa phương. Mặt khác, việc thành lập thị xã Chũ trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sơn Động và huyện Lục Ngạn góp phần thực hiện có hiệu quả Quyết định số

445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc định hướng quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050; đồng thời, đáp ứng nguyện vọng của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân các dân tộc tỉnh Bắc Giang nói chung, huyện Lục Ngạn nói riêng.

b) Việc thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn (mới) nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đô thị vùng phía Đông Bắc tỉnh Bắc Giang và Trung du miền núi phía Bắc. Hiện nay, Bắc Giang là tỉnh trung du thuộc vùng Đông Bắc Bộ, nằm trong quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội; tỉnh Bắc Giang chiếm phần lớn diện tích của vùng Kinh Bắc xưa và có nền văn hoá phong phú, đặc trưng của Kinh Bắc, trung tâm tỉnh lỵ cách thành phố Hà Nội khoảng 50 km. Hiện nay ngoài thành phố Bắc Giang (*là đô thị trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế - văn hóa, xã hội*) thì vùng phía Đông Bắc của tỉnh chưa có đô thị động lực để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Mặt khác, khu vực phía Đông tỉnh Bắc Giang gồm 3 huyện: Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động chưa có đô thị nào có quy mô cấp thị xã. Do vậy, cần thiết phải đầu tư xây dựng một đô thị trung tâm tương xứng nhằm tạo động lực mạnh để phát triển kinh tế - xã hội vùng Đông Bắc tỉnh Bắc Giang cũng như các vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

3. Sự cần thiết sắp xếp ĐVHC cấp xã, thành lập ĐVHC đô thị cấp xã thuộc thành phố Bắc Giang (mới)

3.1. Việc sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023-2025 thuộc thành phố Bắc Giang (mới) là thực hiện chủ trương của Đảng, Tỉnh ủy Bắc Giang gồm: Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Nghị quyết 37-NQ/TW của Bộ chính trị, Kết luận số 48-KL/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 51-KH/TU của Tỉnh ủy Bắc Giang; Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Kế hoạch của Chính phủ.

Việc sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 thuộc thành phố Bắc Giang (mới) xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, cần thiết nhập ĐVHC có quy mô diện tích tự nhiên nhỏ thành ĐVHC lớn hơn, tạo điều kiện tập trung nguồn lực về đất đai, dân số để quy hoạch đầu tư mở rộng sản xuất theo hướng hiện đại, phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên, khoáng sản để phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, việc sắp xếp ĐVHC cấp xã sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng, hiệu quả cung ứng dịch vụ công.

3.2. Thành phố Bắc Giang (mới) có 34 đơn vị cấp xã, gồm 23 phường và 11 xã (*bao gồm toàn bộ 10 phường hiện tại và 06 xã thành lập phường thuộc thành phố Bắc Giang; 02 thị trấn, 05 xã dự kiến thành lập phường và 11 xã thuộc huyện Yên Dũng hiện tại*). Trong đó, có 4 phường (*Lê Lợi, Trần Phú, Trần Nguyên Hãn, Hoàng Văn Thụ*) và xã Lão Hộ, đồng thời có tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% quy định. Thực hiện các chủ trương, quy định nêu trên, UBND tỉnh Bắc Giang xây dựng Phương án số 72/PA-UBND: Nhập phường Trần Nguyên Hãn với phường Ngô Quyền, nhập phường Lê Lợi với phường Trần Phú, nhập xã Lão Hộ với thị trấn Tân An để thành lập phường Tân An. Sau khi sắp xếp, thành phố Bắc Giang (mới) có 31 ĐVHC cấp xã, gồm 21 phường, 10 xã.

4. Sự cần thiết thành lập các phường thuộc thành phố Bắc Giang (mới)

4.1. Quy định của pháp luật về tổ chức ĐVHC

Điều 110 Hiến pháp năm 2013 quy định: Các ĐVHC của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được phân định như sau: Nước chia thành tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tỉnh chia thành huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh; thành phố trực thuộc Trung ương chia thành quận, huyện, thị xã và ĐVHC tương đương; huyện chia thành xã, thị trấn; thị xã và thành phố thuộc tỉnh chia thành phường và xã.

Sau khi sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã, thành phố Bắc Giang (mới) có 31 ĐVHC cấp xã, để đảm bảo quy định của ĐVHC đô thị (thành phố thuộc tỉnh) đòi hỏi phải sắp xếp lại ĐVHC cấp xã, do đó việc thành lập 13 phường mới nhằm đảm bảo tiêu chuẩn về ĐVHC trực thuộc, tỷ lệ số phường trên tổng số ĐVHC cấp xã từ 65% trở lên.

4.2. Quy hoạch chung thành phố Bắc Giang mở rộng

Tại Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 26/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 đã xác định phạm vi ranh giới thành phố bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện hữu. Trong đó, khu vực nội thành có gồm 10 phường hiện hữu của thành phố Bắc Giang và các xã: Dĩnh Trì, Tân Tiến, Đồng Sơn, Song Khê, Tân Mỹ, Song Mai thuộc thành phố Bắc Giang; các xã, thị trấn: Tân An, Nham Biền, Nội Hoàng, Tiền Phong, Hương Gián, Tân Liễu, Cảnh Thụy, Lão Hộ thuộc huyện Yên Dũng. Như vậy, quy hoạch chung xây dựng đô thị Bắc Giang mở rộng đã xác định phạm vi khu vực nội thành của thành phố Bắc Giang bao gồm 14 xã, thị trấn hiện hữu dự kiến thành lập 13 phường nêu trên.

4.3. Hiện trạng phát triển các xã, thị trấn

Các xã: Dĩnh Trì, Tân Tiến, Đồng Sơn, Song Khê, Tân Mỹ, Song Mai thuộc thành phố Bắc Giang và các xã, thị trấn: Nham Biền, Tân An, Nội Hoàng, Tiền Phong, Hương Gián, Tân Liễu, Cảnh Thụy thuộc huyện Yên Dũng là những ĐVHC cấp xã nằm ở vị trí thuận lợi về giao thông (*gồm tuyến đường: Quốc lộ 1A, Quốc lộ 31, Quốc lộ 37, các đường Tỉnh lộ: 295B, 398, 293...; các tuyến đường sắt: Hà Nội - Lạng Sơn, Hà Nội - Kép - Hạ Long, Hà Nội - Kép - Thái Nguyên, đường sông...*); địa hình bằng phẳng, quỹ đất lớn dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ. Trên địa bàn các xã, thị trấn tập trung nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, khu công nghiệp, các cơ quan, doanh nghiệp, trường học và dự án lớn như: Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng (*Nằm trên các xã: Song Khê, Nội Hoàng, Tiền Phong*), Khu công nghiệp Vân Trung - Nội Hoàng (*một phần nằm trên địa bàn xã Nội Hoàng*)...; các cụm công nghiệp: Dĩnh Trì, Song Khê, Tân Mỹ, thị trấn Tân An; các khu đô thị, trung tâm thương mại hỗn hợp và hệ thống các nhà hàng, khách sạn... tạo sự chuyển biến trong quá trình phát triển đô thị, từng bước hình thành lõi sống đô thị.

- Các xã Dĩnh Trì, Tân Tiến, Đồng Sơn, Song Khê, Tân Mỹ, Song Mai thuộc thành phố Bắc Giang có vị trí nằm liền kề với các phường của thành phố. Trong đó, xã Dĩnh Trì phát triển trở thành khu trung chuyển hàng hóa dọc hành

lang Quốc lộ 1 đến Quốc lộ 31, là trung tâm đào tạo của thành phố Bắc Giang và tỉnh Bắc Giang; xã Tân Tiến và xã Đông Sơn phát triển đô thị gắn với trung chuyên hàng hóa, các khu du lịch sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ gắn với núi Nham Biền; xã Song Khê là trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp, phát triển công nghiệp; xã Tân Mỹ phát triển các khu đô thị gắn với trung tâm hành chính của tỉnh, hình thành các đô thị thương mại dịch vụ tổng hợp; xã Song Mai phát triển du lịch sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch gắn với đồi Quảng Phúc và núi Nghĩa Trung.

- Thị trấn Tân An, Nham Biền và các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Hương Gián, Tân Liễu, Cảnh Thụy thuộc huyện Yên Dũng nằm trong phạm vi quy hoạch thành phố Bắc Giang (mới). Trong đó, thị trấn Nham Biền là thị trấn huyện lỵ, trung tâm hành chính, kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế của huyện Yên Dũng; thị trấn Tân An là trung tâm kinh tế, thương mại - dịch vụ, là đô thị động lực phía Bắc của huyện Yên Dũng; xã Nội Hoàng là trung tâm phát triển công nghiệp và dịch vụ, có một phần khu công nghiệp Vân Trung - Nội Hoàng và khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng; xã Hương Gián là trung tâm dịch vụ trung chuyên, trung tâm phát triển nông nghiệp công nghệ cao; xã Tiên Phong và xã Tân Liễu là khu trung chuyên hàng hóa, trung tâm thương mại - dịch vụ và khu vực tập trung dân cư phục vụ lao động tại các khu, cụm công nghiệp.

Trong những năm qua, kinh tế - xã hội và hạ tầng đô thị của các xã, thị trấn dự kiến thành lập phường có bước phát triển khá toàn diện; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng các ngành thương mại, dịch vụ, công nghiệp, giảm dần tỷ trọng ngành nông nghiệp; thu ngân sách đạt và vượt kế hoạch đề ra; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 70%, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm trên 80%; công tác văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện, nâng cao.

4.4. Về phát triển đô thị: Thực hiện đồ án Quy hoạch đô thị thành phố Bắc Giang đến năm 2045, UBND tỉnh Bắc Giang đã chỉ đạo lập quy hoạch phân khu xã Đình Trì, Tân Tiến, Đông Sơn, Song Khê, Tân Mỹ, Song Mai thuộc thành phố Bắc Giang và thị trấn Tân An, thị trấn Nham Biền, các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Hương Gián, Tân Liễu, Cảnh Thụy, Lão Hộ thuộc huyện Yên Dũng. Đồng thời tiếp tục tập trung huy động nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật với quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ, từng bước hình thành không gian đô thị trên địa bàn các xã, thị trấn. Kết quả của quá trình đầu tư, xây dựng của tỉnh Bắc Giang nói chung, thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng nói riêng trong thời gian qua đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số ... QĐ-TTg ngày .../4/2024 về công nhận thành phố Bắc Giang mở rộng đạt tiêu chí đô thị loại II thuộc tỉnh Bắc Giang và Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quyết định công nhận kết quả đánh giá các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của từng xã, thị trấn dự kiến thành lập phường.

4.5. Về công tác quản lý

Trong quá trình đô thị hóa và phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn các xã đã tác động lớn đến đời sống sinh hoạt của nhân dân làm phát sinh nhiều vấn đề mới cần giải quyết như: Quản lý các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương

mai và dịch vụ; quản lý đầu tư xây dựng theo quy hoạch đã được duyệt; quản lý hệ thống hạ tầng đô thị; quản lý trật tự xây dựng; phòng chống các tệ nạn xã hội, quản lý không gian kiến trúc và bảo vệ môi trường đô thị... nên mô hình quản lý chính quyền cấp xã như hiện nay có nhiều điểm hạn chế so với tốc độ đô thị hoá và phát triển kinh tế đang diễn ra nhanh trên địa bàn các xã Đình Trì, Tân Tiến, Đồng Sơn, Tân Mỹ, Song Khê, Song Mai thuộc thành phố Bắc Giang và thị trấn Tân An, thị trấn Nham Biền, các xã Nội Hoàng, Tiên Phong, Hương Gián, Tân Liễu, Cảnh Thụy, Lão Hộ thuộc huyện Yên Dũng. Do đó, việc thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng là cần thiết, tạo lập cơ sở pháp lý để chuyển đổi mô hình tổ chức quản lý từ chính quyền ở địa phương nông thôn sang chính quyền địa phương ở đô thị; góp phần đảm bảo hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên địa bàn đang có tốc độ đô thị hóa cao; phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể ĐVHC, các định hướng quy hoạch, chương trình phát triển đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.6. Về điều kiện, tiêu chuẩn

Thực trạng phát triển của các xã, thị trấn nêu trên đã bảo đảm các tiêu chuẩn thành lập phường thuộc thành phố theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15, được Bộ Xây dựng công nhận tại Quyết định số.... /QĐ-BXD ngày ... /5/2024 (*Đánh giá chi tiết tại phần sau của Đề án*).

5. Sự cần thiết thành lập các phường thuộc thị xã Chũ

5.1. Về vị trí, tiềm năng, lợi thế

Thị trấn Chũ và các xã Phượng Sơn, Trù Hựu, Hồng Giang, Thanh Hải nằm ở vị trí thuận lợi về giao thông, có Quốc lộ 31, Quốc lộ 279 chạy qua, kết nối vùng phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang (gồm các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam) với các trung tâm kinh tế trong khu vực như tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn; gần Quốc lộ 1A, cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn... đi các cửa khẩu quốc tế tỉnh Lạng Sơn; kết nối giao thương, du lịch, lưu chuyển hàng hóa, đặc biệt là xuất khẩu đặc sản vải thiều đi các cửa khẩu của tỉnh Lạng Sơn. Khu vực có địa hình bằng phẳng, quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ, du lịch sinh thái lớn; tập trung nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, cụm công nghiệp, cụm sản xuất ngành nghề truyền thống, các cơ quan, doanh nghiệp, trường học ... tạo sự chuyển biến trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đô thị trên địa bàn các xã, thị trấn.

5.2. Về phát triển kinh tế - xã hội

Những năm qua, kinh tế - xã hội trên địa bàn thị trấn Chũ và các xã Phượng Sơn, Trù Hựu, Hồng Giang, Thanh Hải có tốc độ tăng trưởng khá, như: Thị trấn Chũ đạt 14,2%; xã Hồng Giang đạt 10,2%; xã Trù Hựu đạt 11,4%, Phượng Sơn đạt 9,0%, Thanh Hải đạt 9,2%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng phi nông nghiệp chiếm trên 65%. Thu ngân sách năm 2023 đạt kế hoạch đề ra; tỷ lệ hộ nghèo của xã bình quân giai đoạn 2021-2023 thấp hơn bình quân của huyện Lục Ngạn và tỉnh Bắc Giang. Văn hóa - xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện.

5.3. Về phát triển đô thị

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17/02/2022 đã xác định mục tiêu phát triển đô thị Chủ là trung tâm vùng phía Đông (gồm 3 huyện Lục Nam, Lục Ngạn và Sơn Động) của tỉnh và thị trấn Chủ mở rộng trở thành đô thị loại IV. Thực hiện quy hoạch nêu trên, UBND tỉnh Bắc Giang đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chủ đến năm 2045 tại Quyết định số 82/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 với quy mô 251,55 km², gồm 10 ĐVHC cấp xã, trong đó xác định rõ phạm vi ranh giới khu vực nội thị của thị xã Chủ gồm thị trấn Chủ và các xã Phượng Sơn, Trù Hựu, Hồng Giang, Thanh Hải (không bao gồm thôn Khuân Rễ).

Thực hiện Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chủ (năm 2012), Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chủ (năm 2019 và năm 2023), UBND tỉnh Bắc Giang đã chỉ đạo tổ chức lập và phê duyệt 2 đồ án quy hoạch phân khu đối với thị trấn Chủ và các xã Phượng Sơn, Trù Hựu, Hồng Giang, Thanh Hải, Nam Dương, Quý Sơn, Mỹ An và khoảng 44 đồ án quy hoạch chi tiết với quy mô khoảng 776,85 ha. Các đồ án quy hoạch chi tiết đã cụ thể hóa một phần Quy hoạch chung đô thị Chủ được phê duyệt nhằm từng bước hoàn chỉnh, nâng cao chất lượng các quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển đô thị; làm cơ sở để tập trung đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng tại khu vực dự kiến nội thị. Trên cơ sở đó, các cấp chính quyền địa phương đã huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật với quy mô lớn, hiện đại, đồng bộ, từng bước hình thành không gian đô thị trên địa bàn các xã, thị trấn. Đến nay, nhiều dự án đã được triển khai, mang lại diện mạo mới cho phố Chủ và các vùng lân cận như: Các dự án nhằm phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông và môi trường đô thị, lát vỉa hè, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, các dự án khu đô thị, khu dân cư, xây dựng trung tâm dịch vụ - thương mại, hệ thống thoát nước thải và các khu xử lý nước thải tập trung... Kết quả của quá trình đầu tư, xây dựng của tỉnh nói chung, huyện Lục Ngạn nói riêng đến nay đô thị Chủ đã được Bộ trưởng Bộ Xây dựng công nhận đạt tiêu chuẩn của đô thị loại IV tại Quyết định số .../QĐ-BXD ngày/6/2024 và công nhận các xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường thuộc thị xã Chủ tại Quyết định số .../QĐ-BXD ngày/6/2024.

Xuất phát từ vị trí tiềm năng, lợi thế và hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội, đô thị hóa trên địa bàn các xã thị trấn nêu trên thì việc thành lập các phường thuộc thị xã Chủ là cần thiết, tạo lập cơ sở pháp lý để chuyển đổi mô hình tổ chức quản lý từ chính quyền nông thôn sang chính quyền đô thị ở địa phương; phù hợp với các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Sự cần thiết thành lập thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn (mới)

6.1. Xã Biền Động nằm ở phía Đông, cách thị trấn Chủ (thị trấn huyện lỵ huyện Lục Ngạn hiện hữu) khoảng 20 km theo Quốc lộ 31, cách thành phố Bắc Giang khoảng 60 km. Xã Biền Động có vị trí đặc biệt quan trọng, là trung tâm trong vùng liên huyện phía Đông huyện Lục Ngạn; cách thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam khoảng 40 km về phía Tây, cách thị trấn An Châu của huyện Sơn Động khoảng 15 km về phía Đông và được liên kết với các trung tâm động lực tỉnh qua Quốc lộ 31, là trục xương sống theo hướng Đông - Tây của tỉnh. Ngoài ra, địa bàn xã Biền Động nằm gần các “nút” ngã 3 liên vùng tỉnh: Bắc Giang - Lạng Sơn

(Quốc lộ 31 giao với Quốc lộ 279 phía Tây thuộc huyện Lục Ngạn) và Bắc Giang - Quảng Ninh. Do đó, xã Biền Động có những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội và hình thành một đô thị mới. Thực hiện Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 219/QĐ-TTg, UBND tỉnh Bắc Giang đã phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Biền Động tại Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 16/5/2023, là trung tâm tiểu vùng phía Đông Bắc huyện Lục Ngạn, là đô thị vệ tinh, chuyên ngành, phát triển thương mại dịch vụ, đầu mối, công nghiệp, du lịch sinh thái cộng đồng gắn với nông nghiệp công nghệ cao và văn hóa bản địa. Triển khai thực hiện các quyết định nêu trên và để đáp ứng được các yêu cầu về định hướng phát triển của tỉnh Bắc Giang và huyện Lục Ngạn trong thời gian tới, tỉnh Bắc Giang nói chung và huyện Lục Ngạn nói riêng đã tập trung mọi nguồn lực đầu tư phát triển đô thị Biền Động theo quy hoạch, định hướng, chương trình được duyệt. Đến nay, xã Biền Động đang dần trở thành trung tâm kinh tế, phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ thương mại với chất lượng cao, đầu mối giao thông quan trọng có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội phía Đông huyện Lục Ngạn. Đô thị Biền Động đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V tại Quyết định số 1011/QĐ-UBND ngày 14/7/2023.

6.2. Xã Phì Điền nằm trên tuyến Quốc lộ 31 và gần Quốc lộ 279, có vị trí và khả năng kết nối thuận lợi đến đô thị Chũ và các vùng kinh tế, vùng sản xuất nông nghiệp quan trọng của tỉnh. Theo Quốc lộ 31, Phì Điền có thể kết nối đến đường cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn và thành phố Bắc Giang; về phía Đông kết nối với thị trấn Đồi Ngô, thị xã Chũ. Nhận thấy tiềm năng và lợi thế của khu vực dự kiến thành lập thị trấn Phì Điền, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 -2030 tầm nhìn 2050 tại Quyết định số 219/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã xác định xây dựng xã Phì Điền trở thành đô thị loại V và là thị trấn huyện lỵ của huyện Lục Ngạn (mới); đồng thời, tạo tiền đề thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đối với các xã thuộc huyện Lục Ngạn (mới).

Thị trấn Biền Động, thị trấn Phì Điền cùng với các đô thị khác như: Chũ, Thăng, Đồi Ngô, An Châu... trở thành một chuỗi đô thị liên hoàn, với vai trò là các đô thị trung tâm nên rất quan trọng trong sự phát triển tổng thể của tỉnh Bắc Giang. Từ thị trấn Biền Động, Phì Điền có thể kết nối với các đô thị trong vùng bằng các tuyến Quốc lộ, đường tỉnh đã được xây dựng hoàn chỉnh tạo điều kiện thúc đẩy kinh tế - xã hội khu vực phía Đông huyện Lục Ngạn (mới).

Phần II

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN ĐVHC CẤP HUYỆN THỰC HIỆN SẮP XẾP LẠI VÀ ĐVHC CẤP XÃ THỰC HIỆN SẮP XẾP, THÀNH LẬP ĐVHC ĐÔ THỊ CÙNG CẤP CỦA TỈNH BẮC GIANG

Mục I.

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC ĐVHC CÓ LIÊN QUAN

A. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH BẮC GIANG

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

a) Giai đoạn: 1945 - 1975

Tỉnh Bắc Giang được thành lập ngày 10/10/1895, tách từ tỉnh Bắc Ninh, bao gồm phủ Lạng Giang, phủ Đa Phúc và các huyện Kim Anh, Yên Dũng, Phượng Nhỡn, Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Thế và một số tổng nằm ở phía nam sông Lục Nam. Tỉnh lỵ là Phủ Lạng Thương (nay là thành phố Bắc Giang). Năm 1896, phủ Đa Phúc và huyện Kim Anh chuyển về tỉnh Bắc Ninh.

Năm 1950, tỉnh Bắc Giang thuộc Liên khu Việt Bắc (1949-1956) và gồm 7 huyện: Hiệp Hoà, Lục Ngạn, Yên Thế, Lạng Giang, Việt Yên, Yên Dũng, Hữu Lũng.

Ngày 22/2/1955, huyện Sơn Động từ tỉnh Quảng Yên chuyển về tỉnh Bắc Giang.

Ngày 1/7/1956, khi thành lập khu tự trị Việt Bắc, huyện Hữu Lũng sáp nhập vào tỉnh Lạng Sơn thuộc khu tự trị Việt Bắc. Đồng thời, huyện Phú Bình thuộc tỉnh Thái Nguyên được nhập vào tỉnh Bắc Giang, đến ngày 15/6/1957 huyện Phú Bình chuyển về tỉnh Thái Nguyên.

Ngày 21/01/1957, thành lập huyện Lục Nam từ một số xã của các huyện Yên Dũng, Lạng Giang, Lục Ngạn, Sơn Động và 3 xã của huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Ngày 06/11/1957, chia huyện Yên Thế thành 2 huyện: Yên Thế và Tân Yên.

Năm 1959, đổi tên thị xã Phủ Lạng Thương thành thị xã Bắc Giang.

Ngày 27/10/1962, tỉnh Bắc Giang nhập với tỉnh Bắc Ninh thành tỉnh Hà Bắc. Tỉnh Hà Bắc có 18 ĐVHC cấp huyện, gồm: 02 thị xã và 16 huyện. Khi tách tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh thì tỉnh Bắc Giang có 10 ĐVHC cấp huyện và 230 ĐVHC cấp xã (230/348 ĐVHC cấp xã của tỉnh Hà Bắc).

b) Giai đoạn: 1975 - 1997

- Năm 1985, điều chỉnh địa giới một số xã thuộc huyện Sơn Động theo Quyết định số 21-HĐBT năm 1985 của Hội đồng Bộ trưởng. Tiếp đó, tại Quyết

định số 130-HĐBT năm 1985 của Hội đồng Bộ trưởng về sáp nhập xã Dĩnh Kế thuộc huyện Lạng Giang và xã Song Mai thuộc huyện Việt Yên vào thị xã Bắc Giang. Trong đó: Giải thể xã Phúc Thắng, sáp nhập vào xã Quế Sơn và trường bản TB1; giải thể xã Thạch Sơn, sáp nhập vào xã Vân Sơn và trường bản TB1.

- Quyết định số 642-TCCP năm 1991 của Ban Tổ chức Chính phủ về thành lập thị trấn An Châu thuộc huyện Sơn Động. Đến năm 1993, chia tách một số xã thuộc huyện Sơn Động.

- Quyết định số 103-CP năm 1994 của Chính phủ về thành lập và đổi tên một số xã, phường thuộc các huyện Yên Thế, Yên Dũng và thị xã Bắc Giang.

- Quyết định số 58-CP năm 1995 của Chính phủ về mở rộng thị trấn Chũ thuộc huyện Lục Ngạn.

- Nghị quyết của Quốc hội khóa IX ngày 06/11/1996 về tái lập tỉnh Bắc Giang. Tỉnh Bắc Giang có 10 ĐVHC gồm thị xã Bắc Giang và 9 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Lạng Giang, Yên Thế, Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng.

- Nghị định số 14/CP ngày 18/12/1997 và Nghị định số 116/1997/NĐ-CP ngày 22/12/1997 của Chính phủ về thành lập thị trấn huyện lỵ thuộc các huyện Tân Yên, Lục Nam, Việt Yên, Lạng Giang, gồm:

+ Thành lập thị trấn Cao Thượng (Tân Yên) trên cơ sở một phần các xã Cao Thượng, Cao Xá, Liên Sơn.

+ Thành lập thị trấn Đồi Ngô (Lục Nam) trên cơ sở một phần các xã Chu Điện, Tiên Hưng, Tam Dị.

+ Thành lập thị trấn Bích Động (Việt Yên) trên cơ sở một phần xã Bích Sơn.

+ Thành lập thị trấn Vôi (Lạng Giang) trên cơ sở một phần xã Yên Mỹ.

c) Giai đoạn: 1997 - 2018

- Nghị định số 33/1999/NĐ-CP ngày 11/5/1999 của Chính phủ về thành lập một số phường, xã thuộc thị xã Bắc Giang và huyện Yên Thế, gồm:

+ Thành lập phường Thọ Xương trên cơ sở một phần xã Thọ Xương.

+ Thành lập xã Xương Giang trên cơ sở phần còn lại của xã Thọ Xương.

+ Thành lập phường Hoàng Văn Thụ trên cơ sở một phần phường Lê Lợi và xã Dĩnh Kế.

+ Thành lập xã Đồng Tiến trên cơ sở một phần xã Đồng Vương.

- Nghị định số 16/2003/NĐ-CP ngày 20/02/2003 của Chính phủ về thành lập một số thị trấn thuộc các huyện Tân Yên và Việt Yên.

- Nghị định số 75/2005/NĐ-CP ngày 07/6/2005 của Chính phủ về thành lập thành phố Bắc Giang.

- Nghị định số 118/2007/NĐ-CP ngày 12/7/2007 của Chính phủ về giải thể thị trấn Nông trường Cam Bó Hạ thuộc huyện Lạng Giang, điều chỉnh địa giới hành chính xã Tân An để thành lập thị trấn Tân Dân thuộc huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang.

- Nghị định số 05/NĐ-CP ngày 06/11/2008 của Chính phủ về giải thể thị trấn Nông trường Yên Thế, huyện Yên Thế; điều chỉnh địa giới xã, thành lập xã, thị trấn thuộc huyện Yên Thế, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Nghị quyết số 36/NQ-CP ngày 27/9/2010 của Chính phủ về sáp nhập xã Dĩnh Trì thuộc huyện Lạng Giang và các xã: Đồng Sơn, Song Khê, Tân Mỹ, Tân Tiến thuộc huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang.

- Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 31/12/2013 của Chính phủ về thành lập các phường: Đa Mai, Dĩnh Kế, Xương Giang thuộc thành phố Bắc Giang.

Như vậy, đến năm 2018, ĐVHC cấp huyện có 10 đơn vị; ĐVHC cấp xã có 230 đơn vị (gồm 204 xã, 16 thị trấn, 10 phường).

d) Giai đoạn từ 2019 đến nay

- Ngày 21/11/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang. Theo đó, từ ngày 01/01/2020, tỉnh Bắc Giang có 10 ĐVHC cấp huyện (gồm 09 huyện và 01 thành phố); 209 ĐVHC cấp xã (gồm 184 xã, 10 phường và 15 thị trấn).

- Ngày 22/5/2022, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 510/NQ-UBTVQH15 về việc thành lập thị trấn Phương Sơn huyện Lục Nam và thị trấn Bắc Lý huyện Hiệp Hòa.

- Ngày 13/12/2023, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 938/NQ-UBTVQH15 về việc thành lập thị xã Việt Yên và thành lập các phường thuộc thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

II. DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN, QUY MÔ DÂN SỐ VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TRỰC THUỘC

1. Diện tích tự nhiên

Theo số liệu thống kê của tỉnh Bắc Giang, tính đến ngày 31/12/2023, tỉnh Bắc Giang có 3.895,9 km² diện tích tự nhiên.

2. Dân số

Theo số liệu thống kê của tỉnh Bắc Giang, tính đến ngày 31/12/2023, quy mô dân số là 2.075.653 người.

3. Đơn vị hành chính trực thuộc

Tỉnh Bắc Giang có 10 ĐVHC cấp huyện, gồm thành phố Bắc Giang, thị xã Việt Yên và 08 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Tân Yên và Hiệp Hòa; 209 ĐVHC cấp xã (gồm 175 xã, 19 phường và 15 thị trấn).

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Sản xuất công nghiệp

Các ngành sản xuất tiếp tục đà phục hồi, sản lượng và đơn hàng mới nhóm công nghiệp chế biến chế tạo đang tăng trở lại, tiếp tục là động lực chính cho tăng trưởng ngành. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cả năm tăng 20,36%. Các sản phẩm công nghiệp chính có mức tăng mạnh.

Giá trị sản xuất (GTSX) công nghiệp (giá hiện hành) cả năm đạt 541.169 tỷ đồng, vượt 6,6% kế hoạch. Khu vực doanh nghiệp FDI vẫn là khu vực đóng góp chính vào phát triển công nghiệp của tỉnh; GTSX khu vực này đạt hơn 439.178 tỷ đồng, tăng 18% so với năm 2022, chiếm 81% GTSX công nghiệp toàn tỉnh; GTSX khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 90.949 tỷ đồng, tăng 46%, chiếm 17%; khu vực doanh nghiệp nhà nước đạt 11.042 tỷ đồng, tăng 7,4%, chiếm 2% so với năm 2022.

Tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở các địa phương đều tăng trên 10% so với năm 2022, trong đó một số địa phương có mức tăng cao như: Hiệp Hòa, Lạng Giang, Lạng Giang và thành phố Bắc Giang.

1.2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản duy trì tăng trưởng, khẳng định là vai trò trụ đỡ của nền kinh tế. GTSX toàn ngành cả năm ước tăng 2,6%, trong đó, nông nghiệp tăng 2,4%; lâm nghiệp tăng 3,3%, thủy sản tăng 5,3%. GTSX (giá hiện hành) đạt 40.516 tỷ đồng, vượt 6,6% kế hoạch.

Các loại cây trồng chủ lực tiếp tục phát triển theo hướng sản xuất với quy mô lớn, có sự hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị; việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, quy trình sản xuất tiên tiến như VietGAP, GlobalGAP, UDCNC... được quan tâm và nhân rộng. GTSX/1ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 138 triệu đồng, vượt 2,2 % kế hoạch.

Chăn nuôi tiếp tục chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng giảm chăn nuôi nhỏ lẻ và giảm tỷ trọng đàn lợn, tăng chăn nuôi tập trung quy mô trang trại, chăn nuôi theo chuỗi khép kín gắn với tăng tỷ trọng đàn gia cầm và gia súc ăn cỏ, ưu tiên ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới, công nghệ cao vào sản xuất, tạo ra sản phẩm đảm bảo an toàn thực phẩm. Tổng đàn lợn đạt 885 nghìn con, giảm 2,7%, đàn gia cầm tăng 2,5% với 20,5 triệu con (trong đó đàn gà 17 triệu con). Sản lượng thịt hơi các loại đạt trên 274 nghìn tấn, tăng 7,9%, đạt 105,8% kế hoạch.

Diện tích nuôi thủy sản đạt 12,05 ngàn ha, vượt kế hoạch 0,4%. Sản lượng khai thác thủy sản cả năm đạt 53.700 tấn, tăng 2,8%, vượt 0,8% kế hoạch.

Toàn tỉnh trồng được 10.500 nghìn ha rừng tập trung, tăng 3,5% so cùng kỳ, vượt 38,1% kế hoạch; trồng 6,5 triệu cây phân tán các loại vượt 6,6% kế hoạch; tỷ lệ bao phủ rừng đạt 37,8%, đạt 100% kế hoạch; khai thác được 1,12 triệu m³ gỗ các loại, tăng 4,6% so với cùng kỳ.

1.3. Thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp

Thu hút đầu tư đạt kết quả vượt bậc, trong đó nổi bật là thu hút nguồn vốn FDI. Tính đến 30/12/2023, toàn tỉnh đã thu hút được trên 3,3 tỷ USD vốn đầu tư quy đổi, gấp gần 2 lần so với cùng kỳ, đạt kỷ lục từ trước đến nay. Trong đó, cấp mới 29 dự án trong nước, vốn đăng ký đạt 5.381 tỷ đồng (không bao gồm các dự án khu đô thị, khu dân cư) và 97 dự án FDI với số vốn đăng ký đạt 1.539,5 triệu USD, gấp 2,6 lần cùng kỳ và cao nhất từ trước đến nay. Điều chỉnh tăng vốn cho 23 dự án đầu tư trong nước với số vốn đăng ký tăng thêm là 1.713 tỷ đồng, gấp gần 4 lần cùng kỳ và 63 dự án FDI với số vốn bổ sung đạt 1.482,68 triệu USD, gấp gần 1,7 lần cả năm 2022. Vốn thực hiện của các dự án đầu tư trong nước đạt

8.300 tỷ đồng; các dự án FDI đạt khoảng 1.300 triệu USD. Tính riêng thu hút đầu tư FDI, Bắc Giang xếp thứ 4 cả nước.

Tính đến nay, có 30 quốc gia và lãnh thổ có dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; trong đó, Trung Quốc là nước đầu tư lớn nhất vào tỉnh với trên 227 dự án, tổng số vốn khoảng 5,14 tỷ USD; kế đến là Hàn Quốc với gần 300 dự án và số vốn đăng ký đạt khoảng 2,1 tỷ USD. Trong năm, toàn tỉnh có 2.316 doanh nghiệp và 170 chi nhánh, văn phòng đại diện thành lập mới, tăng 35% so với năm 2022; tổng vốn đăng ký 31.318 tỷ đồng, tăng 5% so cùng kỳ.

1.4. Thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu, tài chính ngân hàng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ có mức tăng khá; giá trị cả năm ước đạt 56.500 tỷ đồng, tăng 13%, vượt 2,7% kế hoạch. Hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp duy trì xu hướng tăng trưởng cao; tổng giá trị xuất, nhập khẩu cả năm 2023 đạt 52,4 tỷ USD, tăng 20,9% so với năm 2022, vượt 0,7% kế hoạch; trong đó xuất khẩu đạt 27,4 tỷ USD, tăng 22,3%; nhập khẩu 25 tỷ USD, tăng 19,4%.

Tăng trưởng tín dụng đạt kết quả khá, đã hỗ trợ tích cực cho tăng trưởng kinh tế; tính đến 31/12/2023, tổng huy động vốn đạt 103.500 tỷ đồng, tăng 20,9%, dư nợ đạt 91.700 tỷ đồng, tăng 13,5%; nợ xấu 550 tỷ đồng, chiếm 0,6% tổng dư nợ, giảm 0,23% so với năm 2022.

1.5. Thu ngân sách Nhà nước

Thu ngân sách nhà nước của tỉnh vẫn đạt kết quả tích cực, là một trong 18 tỉnh hoàn thành dự toán thu ngân sách Nhà nước. Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2023 đạt 17.278,9 tỷ đồng, vượt 14,8% dự toán (bằng 93% năm 2022), trong đó, thu nội địa khoảng 15.598 tỷ đồng, vượt 18,8% dự toán; thu thuế xuất nhập khẩu khoảng 1.681,3 tỷ đồng, đạt 88,5% dự toán.

Chi ngân sách địa phương cơ bản theo dự toán được giao, đảm bảo các nhu cầu phát triển KTXH, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp thiết. Tổng chi ngân sách cả năm đạt 37.868,6 tỷ đồng, bằng 94,6% so với năm 2022, vượt dự toán 70,8%.

2. Về văn hóa - xã hội

2.1. Giáo dục và Đào tạo

Chất lượng giáo dục mũi nhọn và toàn diện được nâng lên. Tỷ lệ đỗ tốt nghiệp THPT đạt 99,58%, tăng 0,16% so với năm 2022. Kết quả thi học sinh giỏi quốc gia và quốc tế năm học 2022-2023 có tiến bộ rõ nét, đứng thứ 8 cả nước về số giải Nhất và đứng thứ 12 cả nước về số lượng giải với 59 giải. Đặc biệt, tỉnh có 8 học sinh được dự thi vòng 2; 03 học sinh được tham dự các kỳ thi khu vực, quốc tế đều đoạt giải.

Các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục được tăng cường đầu tư; tập trung rà soát, nghiên cứu phương án triển khai mở rộng, tăng quy mô trường, lớp các trường THPT; chú trọng xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học; sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học.

2.2. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tiếp tục tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất cho ngành y tế, nhất là phát triển, nâng cao chất lượng dịch vụ tại Trung tâm Y tế các huyện, thành phố và trạm y tế tuyến xã. Chú trọng công tác đào tạo và phát triển nhân lực y tế; tính đến hết năm 2023, số bác sĩ/10.000 dân đạt 12,2 bác sĩ (kế hoạch cả nước 12 bác sĩ); số dược sĩ đại học/10.000 dân đạt 2,2 dược sĩ; tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ đạt 100%.

Số giường bệnh/vạn dân đạt 32,5 giường (kế hoạch cả nước 32 giường). Công suất sử dụng giường bệnh trung bình toàn tỉnh là 102,1%, tăng 12,7% so với năm 2022. Công tác phòng chống dịch bệnh khác và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường, có chuyển biến tích cực; trong năm trên địa bàn tỉnh không xảy ra ngộ độc thực phẩm lớn.

2.3. Công tác văn hóa, thể thao, du lịch

Tỉnh đã tổ chức thành công “Tuần Văn hóa - Du lịch 2023” và hàng loạt các hoạt động nhân dịp “Kỷ niệm 60 năm Bác Hồ về thăm và chỉ đạo Đại hội Đảng bộ tỉnh”. Các chỉ tiêu về văn hóa đều đạt kế hoạch đề ra. Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ làng, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hoá đạt 81,5%, đạt 100% kế hoạch.

Trong năm, tỉnh xếp hạng 05 di tích cấp tỉnh; hỗ trợ tu bổ 23 di tích. Lễ rước Mộc bản “Cư trần lạc đạo phú”; tổ chức Lễ trao tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể năm 2023.

Các hoạt động thể dục thể thao đạt nhiều kết quả tích cực. Tỉnh đã đăng cai tổ chức thành công 06 giải vô địch Quốc gia năm 2023; chỉ đạo tổ chức 18/20 giải thể thao cấp tỉnh, trên 130 giải TDTT cấp huyện, thành phố. Thể thao thành tích cao tiếp tục duy trì và phát triển, trong đó tham gia thi đấu 43 giải quốc gia, quốc tế, giành được 295 Huy chương các loại 44. Đặc biệt tham dự Đại hội Thể thao Đông Nam Á lần thứ 32 (SEA Games 32), Thể thao Bắc Giang có 02 HLV, 06 VĐV; các vận động viên Bắc Giang đã đóng góp vào thành tích chung của Đoàn thể thao Việt Nam với tổng số 07 huy chương các loại.

Lượng khách du lịch cả năm ước đạt khoảng 2,05 triệu lượt khách, tăng 48,1% so với cùng kỳ, vượt 33% kế hoạch; tổng doanh thu từ các hoạt động kinh doanh du lịch ước đạt 1.450 tỷ đồng, tăng 123% so cùng kỳ.

2.4. Công tác giảm nghèo, lao động việc làm

Công tác xóa đói giảm nghèo tiếp tục được quan tâm. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh (theo chuẩn mới 2021-2025) giảm 1,01% xuống còn 2,8%; trong đó tỷ lệ hộ nghèo các xã đặc biệt khó khăn giảm 4%, xuống còn 23%. Các chế độ, chính sách đối với người có công, gia đình chính sách, hoạt động bảo trợ xã hội được duy trì thường xuyên, đời sống nhân dân cơ bản ổn định.

Toàn tỉnh tạo việc làm mới cho 33.000 lao động, vượt 1,5% kế hoạch; trong đó, xuất khẩu lao động là 2.000 người, vượt 21,2% kế hoạch. Toàn tỉnh hiện có hơn 1,01 triệu lao động đang làm việc trong nền kinh tế (đứng thứ 12 cả nước); cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch mạnh từ lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

2.5. Công tác quốc phòng - an ninh, đảm bảo trật tự an toàn giao thông

Công tác quốc phòng, an ninh được triển khai đồng bộ, toàn diện. Đặc biệt, đã làm tốt công tác chỉ đạo, chuẩn bị các điều kiện tổ chức thành công Diễn tập Khu vực phòng thủ tỉnh, diễn tập khu vực phòng thủ thành phố Bắc Giang và huyện Việt Yên, đảm bảo an toàn, được đánh giá cao. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững, ổn định. Tình hình tai nạn giao thông và cháy nổ có chuyên biến tích cực, giảm mạnh.

Công tác đối ngoại được tăng cường, các hoạt động thông tin đối ngoại có nhiều hình thức mới, thiết thực. Công tác quốc phòng, an ninh được triển khai đồng bộ, toàn diện. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, trật tự an toàn giao thông trên địa bàn cơ bản ổn định.

B. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CÓ LIÊN QUAN

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG

1. Lịch sử hình thành

a) Giai đoạn: 1945 - 1975

Ngày 01/02/1955, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 451 về việc tái lập thị xã Phủ Lạng Thương trực thuộc tỉnh Bắc Giang. Sau năm 1955, thị xã Phủ Lạng Thương vẫn là tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Giang, tên gọi các phố được thay đổi, lấy theo tên các anh hùng dân tộc: phố Tòa Sứ đổi thành Lý Thường Kiệt, Á Lữ đổi thành Trần Hưng Đạo...

Ngày 01/10/1959, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 352-TTg đổi tên thị xã Phủ Lạng Thương thành thị xã Bắc Giang, 2 khu phố (Mỹ Độ, Hoà Bình) chia thành 12 tiểu khu. Sau năm 1975, 12 tiểu khu hợp nhất thành 5 khu hành chính và đến năm 1981 trở thành 5 phường: Minh Khai, Ngô Quyền, Lê Lợi, Trần Phú và Phân Đạm.

Ngày 01/4/1963, hợp nhất hai tỉnh Bắc Giang, Bắc Ninh thành tỉnh Hà Bắc, thị xã Bắc Giang là tỉnh lỵ.

Ngày 14/3/1963, theo Quyết định số 25 của Hội đồng chính phủ: hai thôn Đa Mai, Thanh Mai (nằm trong liên xã Song Mai, huyện Việt Yên) và xã Thọ Xương (Lạng Giang) được sáp nhập vào thị xã Bắc Giang.

Ngày 22/4/1964, thành lập xã Đa Mai thuộc thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc. Xã Đa Mai gồm hai xóm Đa Mai và Thanh Mai (Quyết định số 127-QĐ/NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

b) Giai đoạn: 1975 - 1997

Ngày 03/5/1985, xã Song Mai (huyện Việt Yên) và xã Dĩnh Kế (huyện Lạng Giang) được sáp nhập vào thị xã Bắc Giang.

Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, thị xã Bắc Giang có 4 xã: Đa Mai, Thọ Xương, Song Mai, Dĩnh Kế và 5 phường: Trần Phú, Lê Lợi, Ngô Quyền, Minh Khai và phường Nhà máy phân đạm (Quyết định số 130-QĐ/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

Ngày 29/8/1994, Chính phủ ban hành Nghị định số 103-NĐ/CP về việc phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính thị xã Bắc Giang, tỉnh Hà Bắc: Sáp nhập 6 ha diện tích tự nhiên, 1.899 người của phường Mỹ Độ vào xã Đa Mai quản lý. Xã Đa Mai có diện tích tự nhiên 67,5 ha, 4.716 người; Sáp nhập 36 ha diện tích tự nhiên, 6.060 người của phường Ngô Quyền vào phường Trần Nguyên Hãn có diện tích tự nhiên 66 ha, 11.437 người. Phường Ngô Quyền còn lại diện tích tự nhiên 69 ha, 7000 người (Nghị định số 103-NĐ/CP).

Ngày 01/01/1997, tỉnh Bắc Giang được tái lập, thị xã Bắc Giang là tỉnh lỵ của tỉnh Bắc Giang, gồm 7 phường: Lê Lợi, Trần Phú, Ngô Quyền, Thọ Xương, Mỹ Độ, Hoàng Văn Thụ và Trần Nguyên Hãn; 4 xã: Đa Mai, Song Mai, Xương Giang, Dĩnh Kế.

c) Giai đoạn: 1997 - 2018

Ngày 07/6/2005, Chính phủ ban hành Nghị định số 75/2005/NĐ-CP thành lập thành phố Bắc Giang; có 32,21 km² diện tích tự nhiên, 126.810 người và có 11 ĐVHC trực thuộc gồm 7 phường: Hoàng Văn Thụ, Lê Lợi, Mỹ Độ, Ngô Quyền, Thọ Xương, Trần Nguyên Hãn, Trần Phú và 4 xã: Đa Mai, Dĩnh Kế, Song Mai, Xương Giang.

Ngày 27/9/2010, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 36/NQ-CP, điều chỉnh địa giới hành chính các huyện Lạng Giang và Yên Dũng để mở rộng địa giới hành chính thành phố Bắc Giang. Theo đó, các xã được chuyển vào thành phố Bắc Giang bao gồm: xã Dĩnh Trì (huyện Lạng Giang), 4 xã Song Khê, Tân Mỹ, Tân Tiến, Đồng Sơn (huyện Yên Dũng).

Ngày 31/12/2013, Nghị quyết số 140/NQ-CP của Chính phủ thành lập 3 phường Xương Giang, Dĩnh Kế, Đa Mai trên cơ sở các xã có tên tương ứng.

Ngày 03/12/2014, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 2168/QĐ-TTg về việc công nhận thành phố Bắc Giang là đô thị loại II trực thuộc tỉnh - trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của tỉnh Bắc Giang.

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính, chức năng - vai trò

2.1. Vị trí địa lý: Thành phố Bắc Giang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của tỉnh Bắc Giang; là đô thị hạt nhân trong hệ thống các đô thị của tỉnh, cũng như trong tổng thể hệ thống đô thị toàn quốc. Có vị trí thuận lợi về giao thông, cách thủ đô Hà Nội khoảng 50 km về phía Bắc; vị trí trung lộ trên tuyến giao thông huyết mạch (đường bộ, đường sắt liên vận quốc tế) nối Thủ đô Hà Nội với thành phố Lạng Sơn và cửa khẩu quốc tế Đồng Đăng; vị trí đầu mối giao thông cấp liên vùng quan trọng, nằm cận kề vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

2.2. Địa giới hành chính: Phía Đông giáp huyện Lạng Giang và huyện Yên Dũng; phía Tây giáp thị xã Việt Yên; phía Nam giáp huyện Yên Dũng; phía Bắc giáp huyện Tân Yên và huyện Lạng Giang.

2.3. Chức năng, vai trò của thành phố Bắc Giang

Thành phố Bắc Giang là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Giang; có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng; đô thị cửa ngõ, trung tâm đầu mối phía Đông Bắc của vùng thủ đô Hà Nội với các ngành

kinh tế chủ đạo là: dịch vụ trung chuyên, dịch vụ thương mại tổng hợp, đào tạo, dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, du lịch - nghỉ dưỡng.

3. Điều kiện tự nhiên

3.1. Địa hình: Địa hình thành phố Bắc Giang là dạng chuyển tiếp giữa đồng bằng và miền núi trung du Bắc bộ, có đồng bằng, xen kẽ các dải đồi thấp, sườn có độ dốc thoải. Hướng dốc chính của địa hình theo hướng Bắc - Nam và các hướng dốc từ hai phía Đông và Tây vào sông Thương nằm giữa lòng thành phố với dòng chảy theo hướng Bắc - Nam. Địa hình khá bằng phẳng, phía Bắc là dạng địa hình đồi thấp xen kẽ các khu vực canh tác, bị chia cắt nhiều bởi các ngòi nhỏ. Vùng đồi núi bao quanh thành phố (dãy núi Nham Biền, hệ thống đồi Quảng Phúc) vừa tạo cảnh quan phong phú vừa che chắn gió bão cho đô thị, là điều kiện thuận lợi để khai thác phát triển du lịch, thể thao, cảnh quan và tâm linh cho thành phố.

3.2. Khí hậu: Thành phố Bắc Giang có đặc điểm khí hậu nhiệt đới gió mùa và mang tính chất khí hậu vùng Bắc Bộ nóng ẩm; hàng năm có 4 mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông. Mùa Xuân và mùa Thu là hai mùa chuyển tiếp có khí hậu ôn hòa, trong khi đó mùa Hạ nóng ẩm, mưa nhiều, mùa Đông lạnh giá, mưa ít.

3.3. Thủy văn: Thành phố Bắc Giang chịu chế độ thủy văn sông Thương. Sông Thương bắt nguồn từ vùng núi có cao độ từ 500 - 700 m của huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn chảy qua các huyện Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên thành phố Bắc Giang.

4. Diện tích tự nhiên, cơ cấu sử dụng đất

4.1. Diện tích tự nhiên: Thành phố Bắc Giang có 66,55 km² diện tích tự nhiên (bằng 6.655,52 ha); trong đó, đất nông nghiệp là 2.896,70 ha; đất phi nông nghiệp là 3.727,86 ha; đất chưa sử dụng là 30,96 ha (*Biểu 2,3 Phụ lục 1*).

4.2. Cơ cấu sử dụng đất

- Đất nông nghiệp là 2.896,70 ha, gồm:
 - + Đất sản xuất nông nghiệp là 2.194,86 ha;
 - + Đất lâm nghiệp là 201,32 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác là 0,25 ha.
 - + Đất nuôi trồng thủy sản là 500,28 ha.
- Đất phi nông nghiệp là 3.727,86 ha, gồm:
 - + Đất ở là 1.332,44 ha;
 - + Đất chuyên dùng là 2.014,62 ha;
 - + Đất tôn giáo là 7,91 ha;
 - + Đất tín ngưỡng là 10,55 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa là 86,02 ha;
 - + Đất sông ngòi, kênh rạch là 221,39 ha;
 - + Đất mặt nước chuyên dùng là 54,64 ha;
 - + Đất phi nông nghiệp khác là 0,29 ha.
- Đất chưa sử dụng là 30,96 ha.

5. Dân số, lao động và thành phần dân cư

5.1. Dân số: Quy mô dân số thành phố Bắc Giang là 194.171 người, gồm dân số thường trú là 191.411 người, dân số tạm trú quy đổi là 2.760 người (*Biểu 1 Phụ lục 1*). Tỷ lệ tăng dân số là 2,05%. Mật độ dân số trung bình 2.917 người/km², mật độ dân số trung bình các phường nội thành là 5.614 người/km².

5.2. Lao động: Tổng số lao động trên địa bàn thành phố là 115.214 người, gồm: Lao động trong các công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ là 108.721 người, chiếm tỷ lệ 94,36%; lao động nông - lâm nghiệp - thủy sản là 6.493 người, chiếm tỷ lệ 5,64% (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

- Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế thuộc khu vực nội thị (10 phường) là 71.947 người, gồm: lao động phi nông nghiệp là 69.523 người, chiếm tỷ lệ 96,63%; lao động nông nghiệp là 2.424 người, chiếm tỷ lệ 3,37% (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

- Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế thuộc khu vực ngoại thị (06 xã) là 43.267 người, gồm: lao động phi nông nghiệp là 39.198 người, chiếm tỷ lệ 90,60%; lao động nông nghiệp là 4.069 người, chiếm tỷ lệ 9,40% (*Biểu 6 Phụ lục 1*).

5.3. Thành phần dân cư: Thành phần dân cư của thành phố Bắc Giang chủ yếu là người Kinh, chiếm 98,33% dân số; dân tộc thiểu số chiếm 1,67%.

6. Đơn vị hành chính trực thuộc

6.1. Khu vực đô thị: Thành phố Bắc Giang có 10 phường với 21,74 km² diện tích tự nhiên, dân số 121.542 người, gồm: dân số thường trú là 120.499 người, dân số tạm trú là 1.043 người (*Biểu 1, 2 Phụ lục 1*).

6.2. Khu vực nông thôn: Thành phố Bắc Giang có 06 xã với 44,82 km² diện tích tự nhiên, dân số 72.629 người; gồm: dân số thường trú là 70.912 người, dân số tạm trú là 1.717 người (*Biểu 1, 2 Phụ lục 1*).

7. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

7.1. Về phát triển kinh tế

a) Tăng trưởng kinh tế

Với mục tiêu xây dựng, phát triển đô thị thành phố Bắc Giang làm trung tâm dẫn dắt sự phát triển của các tiểu vùng, là động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Trong những năm qua, thành phố Bắc Giang đã có những thay đổi căn bản về mọi mặt kinh tế - xã hội, thành phố tập trung phát triển kinh tế vào lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế là công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ. Tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2021 - 2023 đạt 15,14%/năm (*Biểu 5A Phụ lục 1*), thu ngân sách tăng bình quân 38% so với dự toán được giao.

Trong giai đoạn 2021 - 2023, tốc độ gia tăng giá trị sản xuất khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 22,01%, thương mại - dịch vụ tăng 7,20%, nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 2,47%. Tổng giá trị sản xuất năm 2023 đạt 72.850,8 tỷ đồng, tăng gấp 1,23 lần so với năm 2022; trong đó giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đạt 59.350,0 tỷ đồng, thương mại - dịch vụ đạt 12.858,3 tỷ đồng, nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 642,5 tỷ đồng (*Biểu 5A Phụ lục 1*).

b) Cơ cấu kinh tế, lao động

- Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ. Năm 2010, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 40,24% (trong đó công nghiệp chiếm 30,49%); nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,66%; thương mại - dịch vụ chiếm 55%. Đến năm 2023, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 79,55%; nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,24%; thương mại - dịch vụ chiếm 19,21% (*Biểu 5A Phụ lục 1*).

- Về cơ cấu lao động trong cơ cấu ngành kinh tế năm 2023: Lao động trong ngành công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ chiếm 94,4%; ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm 5,6% (*Biểu 5A Phụ lục 1*).

c) Về phát triển các ngành sản xuất

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

+ Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng năm 2023 đạt 59.350,0 tỷ đồng. Các cụm công nghiệp trên địa bàn thành phố tiếp tục được quan tâm đầu tư, hoàn thiện, như: Thành lập mới và thực hiện đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Bãi Ôi, xã Dĩnh Trì (quy mô 8,1 ha, vốn đầu tư gần 100 tỷ đồng); thực hiện mở rộng, chuyển đổi chủ đầu tư và triển khai xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp Dĩnh Trì, cụm công nghiệp Tân Mỹ (quy mô 26,75 ha), khu xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Tân Mỹ - Song Khê (quy mô 0,5 ha), tổng vốn đầu tư khoảng 144,5 tỷ đồng. Hoạt động của doanh nghiệp trong cụm công nghiệp ổn định, có hiệu quả, tạo việc làm cho trên 2.500 lao động địa phương và đóng góp cho ngân sách. Cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp hằng năm đều tăng về số lượng, vốn đầu tư, đến nay thành phố có 2.535 cơ sở sản xuất công nghiệp - TTCN (tăng 405 cơ sở và 121,5 tỷ đồng so với năm 2015). Một số ngành công nghiệp chủ yếu có mức tăng trưởng khá, như: may mặc, lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí, mộc dân dụng, xây dựng, chế biến nông sản xuất khẩu, sản xuất giấy,... Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống phát triển ổn định, công tác khuyến công, tư vấn hỗ trợ doanh nghiệp, hoạt động xúc tiến thương mại thực hiện có hiệu quả, góp phần thúc đẩy sản xuất, quảng bá thương hiệu và duy trì, phát triển làng nghề bền vững. Nhiều sản phẩm tiểu thủ công nghiệp được công nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu như: Mộc Bãi Ôi, bánh đa Ké và bún khô Đa Mai; thực hiện có hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại góp phần quảng bá, giới thiệu sản phẩm và duy trì, phát triển làng nghề bền vững.

+ Xây dựng: Hoạt động xây dựng tiếp tục phát triển mạnh, các công trình, dự án lớn trên địa bàn thành phố được Trung ương, tỉnh, thành phố quan tâm xây dựng, hoàn thành và đưa vào hoạt động góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng đô thị, tạo điểm nhấn về cảnh quan đô thị như: cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, Cầu Đồng Sơn và đường dẫn lên cầu, Khu đô thị phía Nam, Trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố, Khu đô thị mới Bách Việt Lake Garden, Nhà thi đấu thể thao tỉnh, các chung cư, khách sạn cao tầng: Quang Minh, Bách Việt Areca Garden Bắc Giang, Aqua Park, SaiGontel Central Park Bắc Giang, Green City, SOJO Bắc Giang...

- Về thương mại - dịch vụ: Giá trị sản xuất Thương mại - Dịch vụ năm 2023 đạt 12.858,3 tỷ đồng. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ đạt 68.475,7 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2022.

Thành phố là địa bàn kinh tế số, phát triển cao trong tỉnh với 2.338 doanh nghiệp thực hiện nộp thuế điện tử (chiếm 95%), 204 doanh nghiệp cung cấp công nghệ số (chiếm 8,29%) trên tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; 90% cơ sở kinh doanh tạo mã QR để thanh toán điện tử, không dùng tiền mặt.

Hạ tầng thương mại - dịch vụ tiếp tục được đầu tư xây dựng, đến nay thành phố có 14 chợ với 1.244 ki ốt, 1.394 điểm kinh doanh; 07 siêu thị và 07 trung tâm thương mại với tổng diện tích 11,1 ha; 3.805 cửa hàng; 14 kho với tổng diện tích 45.000 m²; 02 kho xăng dầu, 34 cửa hàng bán lẻ xăng dầu. Một số trung tâm thương mại lớn đi vào hoạt động, như: Siêu thị Hapro, Nhà khách tỉnh, Trung tâm tiệc cưới Đại Hoàng Sơn, Khách sạn Ravatel, chợ Thương, chợ Mía, Khu tổ hợp khách sạn thông minh và trung tâm thương mại dịch vụ số 08 đường Nguyễn Văn Cừ; trung tâm thương mại và dịch vụ khách sạn Trung Tín,... đã đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt của người dân trên địa bàn thành phố và khu vực lân cận.

Dịch vụ vui chơi, giải trí tiếp tục phát triển, từng bước được sắp xếp theo quy hoạch, thành phố đã hoàn thành đưa vào sử dụng khu vui chơi giải trí cho thanh thiếu niên, người cao tuổi trong Công viên Hoàng Hoa Thám; 100% phường, xã đều có điểm vui chơi, giải trí tập trung. Dịch vụ vận tải phát triển nhanh, đa dạng, chất lượng dịch vụ được nâng cao, đến nay, thành phố có trên 20 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải, trong đó có 07 hãng taxi với 420 đầu xe.

Hệ thống dịch vụ tài chính, tiền tệ phát triển mạnh, bền vững, cơ bản đáp ứng nhu cầu vốn của các thành phần kinh tế. Hệ thống ngân hàng thương mại tăng mạnh về số lượng và quy mô, đến nay, trên địa bàn thành phố có 16 ngân hàng thương mại hoạt động đáp ứng nhu cầu tín dụng của doanh nghiệp và nhân dân. Công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, hàng giả và gian lận thương mại được coi trọng, góp phần bình ổn thị trường, bảo vệ quyền tiêu dùng cho người dân, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng, nâng cao chất lượng và giá trị hàng hóa, đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng.

- Về phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2023, sản xuất nông - lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, chăn nuôi ổn định, nuôi trồng thủy sản phát triển khá; giá trị sản xuất Nông - Lâm nghiệp - Thủy sản năm 2023 đạt 642,5 tỷ đồng. Giá trị sản phẩm thu hoạch trên đơn vị 1 ha đất trồng trọt và nuôi thủy sản đạt 165 triệu đồng/ha.

Đến nay, thành phố có 07 sản phẩm chủ lực, đặc trưng và tiềm năng gồm: 01 sản phẩm chủ lực (rau an toàn Đa Mai), 03 sản phẩm đặc trưng (bánh đa Ké, bún Đa Mai, mỳ Ké); 03 sản phẩm tiềm năng (hoa lay ơn Dĩnh Trì, bánh gio Đa Mai, mộc Bã Ôi). Thành phố thường xuyên quan tâm điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung thành phố để phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao trong đô thị. Quy hoạch, đầu tư hạ tầng vùng sản xuất hóa chất lượng cao và nông sản

an toàn tại xã Dĩnh Trì quy mô 26 ha; khu sản xuất rau an toàn 42 ha trên địa bàn phường Đa Mai; có cơ chế hỗ trợ sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đã hỗ trợ đầu tư xây dựng 11 nhà màng, nhà lưới với quy mô khoảng 25.000m²; hình thành vùng sản xuất hàng hóa tập trung như cánh đồng lớn trồng lúa năng suất cao tại xã Tân Tiến, Đồng Sơn, rau an toàn tại phường Đa Mai, hoa chất lượng cao tại xã Dĩnh Trì, Song Mai, vùng nuôi thủy sản tại xã Dĩnh Trì, Song Mai, Tân Tiến,...

d) Về thu, chi ngân sách và thu nhập bình quân đầu người

Năm 2023, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 5.675,10 tỷ đồng. Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách luôn bám sát thực tế, thực hiện nghiêm túc Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn thi hành, đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí. Chi ngân sách nhà nước đạt 4.357,94 tỷ đồng, trong đó, chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 2.592,30 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 của thành phố là 86,6 triệu đồng/người/năm (*Biểu 4, 5A Phụ lục 1*).

7.2. Về phát triển văn hóa - xã hội

a) Về giáo dục - đào tạo

Trên địa bàn thành phố hiện có 49 trường phổ thông công lập (16 trường MN, 16 trường TH, 17 trường THCS); 03 trường MN tư thục; 06 trường THPT; Cơ bản hệ thống giáo dục được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị trường lớp, đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập. Tỷ lệ phòng học kiên cố cả 3 bậc học đạt 100%. Số trường học đạt chuẩn quốc gia đủ thời gian 5 năm hoạt động ở 3 bậc học là 52/52 trường, đạt tỷ lệ 100%; trong đó có 25/52 trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, đạt tỷ lệ 48,1%. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên bảo đảm về số lượng, chất lượng và cơ cấu, có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn ở mức cao, 100% cán bộ quản lý đạt trình độ đại học trở lên (*Biểu 12 Phụ lục 1*).

Năm học 2023 - 2024, thành phố tiếp tục duy trì vị trí đứng đầu tỉnh về giáo dục toàn diện; là đơn vị đầu tiên trong tỉnh có trường học (*trường THCS Lê Quý Đôn*) đạt kiểm định giáo dục cấp độ 4; trong các cuộc thi học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh, thành phố dẫn đầu so với các huyện cả về số lượng và chất lượng với 62 giải (*6 nhất, 16 nhì, 24 ba và 16 khuyến khích*); đặc biệt nhiều học sinh thành phố đóng góp vào thành tích chung của tỉnh trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2023 - 2024 với 04 giải nhất, trong đó tham gia kỳ thi quốc tế đạt 01 Huy chương Bạc Olympic Hóa học Quốc tế Abu Reikhan Beruniy, 01 Huy chương Đồng Olympic Vật lý châu Á.

Ngành giáo dục thành phố đã chủ động xây dựng kế hoạch khắc phục những hạn chế trong phong trào thi đua năm học 2023 - 2024 và đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng của ngành trong năm học 2024 - 2025; thực hiện tốt việc áp dụng thay sách giáo khoa lớp 4 và lớp 8 năm học 2023 - 2024; tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 66/KH-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2021 về việc nâng cao chất lượng dạy và học Tiếng Anh trong trường MN, TH, THCS trên địa bàn thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2025. Bên cạnh đó, thường xuyên quan tâm thực hiện tốt công tác tuyển sinh, huy động trẻ ra lớp, quản lý dạy thêm học đúng quy định; công tác phổ biến, giáo dục và thi hành pháp luật, trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống bạo lực học đường được quan tâm chỉ đạo

thực hiện thường xuyên trong các nhà trường,... đảm bảo an toàn thực phẩm, nhất là các bếp ăn bán trú và căng tin.

b) Về Y tế: Trên địa bàn thành phố hiện có 01 Bệnh viện đa khoa tỉnh 700 giường bệnh, là bệnh viện đa khoa hạng II; 7 bệnh viện chuyên khoa là các bệnh viện vệ tinh của bệnh viện trung ương (gồm Bệnh viện: Sản nhi, Y học cổ truyền, Phổi, Tâm thần, Nội tiết, Ung bướu, Trung tâm điều dưỡng Tân Yên) với tổng số 1.770 giường bệnh. Tất cả 16/16 phường xã đều có Trạm y tế, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân; tỷ lệ phường, xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100%. Trên địa bàn thành phố hiện nay còn có 01 bệnh viện ngành (bệnh viện Quân y 110 cơ sở 2 với quy mô 60 giường bệnh); 01 Bệnh xá Công an tỉnh. Trong những năm gần đây, hệ thống cơ sở khám chữa bệnh, trang thiết bị y tế tiếp tục được đầu tư theo hướng chuẩn hoá; chất lượng dịch vụ y tế từng bước được nâng lên. Duy trì thực hiện tốt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế tại phường, xã (100% các phường, xã thực hiện tốt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế). Các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập đã tổ chức khám, chữa bệnh cho 339.135 lượt (tăng 16,6% so với cùng kỳ năm 2022). Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP). Chỉ đạo cấp mới, cấp đổi giấy chứng nhận đủ điều kiện ATTP cho 74 cơ sở kinh doanh. Đoàn kiểm tra liên ngành về lĩnh vực y tế của thành phố và phường, xã đã kiểm tra 951 cơ sở, trong đó đã xử phạt vi phạm ATTP 11 cơ sở. Trong năm 2023, không có trường hợp ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn (Biểu 11 Phụ lục 1).

Công tác truyền thông dân số - KHHGD được duy trì hiệu quả, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,7% (đạt kế hoạch); mức giảm sinh: 0,02‰ (đạt kế hoạch). Tỷ suất sinh: 7,55‰ giảm 0,03‰ so với năm 2022. Tỷ số giới tính khi sinh: 117 nam/100 nữ, giảm 0,01 điểm % so với năm 2022.

c) Văn hóa, thông tin và thể thao

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư có chuyển biến tích cực, chất lượng được nâng lên. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 96,29%; tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 92,05%, tỷ lệ cơ quan văn hoá đạt 91,4%; 10 phường đạt chuẩn văn minh đô thị, 06 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới (đạt 100% kế hoạch). Tiếp tục tuyên truyền vận động xây dựng tuyến phố văn minh đô thị trên địa bàn (đã công nhận 40 tuyến phố theo kế hoạch), đồng thời đẩy mạnh thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội. Tăng cường công tác quản lý các hoạt động kinh doanh dịch vụ có điều kiện; hàng năm chỉ đạo Đội Kiểm tra liên ngành về văn hóa kiểm tra trên 150 lượt các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa. Công tác quản lý hoạt động Lễ hội đầu Xuân được tăng cường; hàng năm tổ chức tốt Lễ hội chiến thắng Xương Giang và gần 70 lễ hội cấp thôn, tổ dân phố và phường, xã. Chú trọng công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể, phi vật thể trên địa bàn; đang phối hợp triển khai tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia nơi Bác Hồ về thăm Bắc Giang; quy hoạch và từng bước xây dựng nhà lưu niệm Trạng nguyên Giáp Hải; mỗi năm tu bổ, tôn tạo từ 02-05 di tích (đến nay trên địa bàn thành phố có 47 di tích được xếp hạng). Quan tâm đầu tư chỉnh trang đô thị, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn; năm 2022, xây dựng Đề án phát triển hệ thống thiết

chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2022-2024. Tổng số có 130 nhà văn hóa, 25 sân thể thao xây mới và sửa chữa với tổng kinh phí gần 500 tỷ đồng (đến nay đã hoàn thành 99 nhà văn hóa; 16 sân thể thao cấp thôn, tổ dân phố).

Phong trào thể dục, thể thao quần chúng và thành tích cao tiếp tục đạt kết quả tích cực, nhất là lồng ghép việc kêu gọi toàn dân tập luyện thể dục theo gương Bác Hồ với phong trào vệ sinh môi trường “Ngày Chủ nhật xanh” được thực hiện sâu rộng trên toàn địa bàn thành phố đảm bảo thiết thực, hiệu quả. Thành phố đã tham gia 11 môn thi đấu trong giải thể thao của tỉnh năm 2023, kết quả thành phố đứng thứ Nhất toàn tỉnh: Đạt 110 huy chương các loại (41 HCV; 30 HCB; 39 HCD). Một số môn có kết quả cao, đạt nhiều HCV như: Cầu lông, đá cầu, bơi... Đặc biệt môn bóng đá nam thành phố đã vô địch giải đấu trong 02 năm liên tiếp 2022 và năm 2023.

Tổ chức kịp thời, có hiệu quả các hoạt động thông tin, tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ phục vụ các ngày lễ, sự kiện chính trị. Duy trì tốt hoạt động của Đài Truyền thanh thành phố và Đài truyền thanh các phường, xã. Trong giai đoạn năm 2019 - 2020, thành phố đã đầu tư gần 20 tỷ đồng xây dựng hệ thống Đài Truyền thanh không dây của 16 phường, xã. Hằng tuần, duy trì tốt trang Truyền hình thành phố Bắc Giang trên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh.

Công tác chuyển đổi số, xây dựng đô thị thông minh được chú trọng đẩy mạnh, đặc biệt thành phố là địa phương đầu tiên trong tỉnh ban hành khung kiến trúc đô thị thông minh 1.0; hoàn thành và đưa vào sử dụng Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC) nhằm phục vụ đắc lực, hiệu quả sự chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền thành phố; đồng thời tiếp tục đưa vào vận hành hệ thống camera giám sát an ninh, đèn tín hiệu giao thông; lắp đặt, thay thế hệ thống đèn chiếu sáng trên 122 tuyến đường; xây dựng các điểm Wifi miễn phí...

d) Thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Tình hình đời sống Nhân dân ổn định, các chính sách an sinh xã hội được quan tâm thực hiện kịp thời, đúng chế độ, đúng đối tượng, nhất là việc thực hiện chính sách đối với người cao tuổi, người già neo đơn, trẻ em, bình đẳng giới, các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, người nghèo... Chi trả trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng người có công với cách mạng kinh phí trên 73 tỷ đồng; 4.923 đối tượng bảo trợ xã hội và các khoản trợ cấp khác, kinh phí trên 31 tỷ đồng. Tổ chức tốt các hoạt động dịp kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ đảm bảo trang trọng, ý nghĩa (tổ chức chuyên, tặng 13.622 suất quà của Chủ tịch nước, Chủ tịch tỉnh, UBND thành phố cho các đối tượng dịp Tết nguyên đán và ngày Thương binh liệt sỹ với kinh phí trên 6,8 tỷ đồng); đã hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà cho 23 hộ nghèo, cận nghèo kinh phí trên 955 triệu đồng từ Quỹ vì người nghèo thành phố và phường, xã; hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà cho 18 hộ gia đình người có công kinh phí trên 435 triệu đồng từ Quỹ đền ơn đáp nghĩa thành phố và phường, xã; hỗ trợ gạo hàng tháng cho 62 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn với tổng số 11.160 kg. Thực hiện cuộc tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn năm 2023, kết quả (theo chuẩn giai đoạn 2021 - 2025) có 175 hộ nghèo (chiếm 0,39%), giảm 15 hộ và 283 hộ cận nghèo (0,62%), giảm 10 hộ so năm 2022 (Biểu 7 Phụ lục 1).

Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm đạt hiệu quả, số người được tạo việc làm mới 3.360/3.100 chỉ tiêu, đạt 108% kế hoạch năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 81%. Thực hiện tốt công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, tổ chức tốt các hoạt động thăm, tặng quà nhân ngày Quốc tế thiếu nhi và dịp Tết trung thu năm 2023.

Công tác phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) đạt kết quả tích cực; tổ chức phát động “Tháng cao điểm vận động người dân tham gia BHXH, BHYT”. Tổng thu BHXH - BHYT - BHTN đạt trên 1.316,54 tỷ đồng, tăng 266,54 tỷ đồng so năm 2022. Đã khai thác mới 224 đơn vị, doanh nghiệp tham gia BHXH với 799 lao động. Số lao động tham gia BHXH bắt buộc 63.883 người, đạt 100% kế hoạch; BHXH tự nguyện thu đạt 4.180 người, tăng 9,96% tỷ lệ người tham gia với năm 2022, đạt 102% kế hoạch năm 2023. Tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 99,75%, đạt kế hoạch tỉnh giao.

7.3. Về quốc phòng, an ninh

a) Về Quân sự, quốc phòng

Công tác xây dựng, củng cố nền Quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận an ninh Nhân dân luôn được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Thành ủy, UBND thành phố, các phòng, ban ngành, cơ quan, đơn vị thành phố, sự cố gắng nỗ lực phấn đấu của cán bộ, đảng viên, lực lượng vũ trang và Nhân dân. Hằng năm, luôn đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu công tác tuyển quân và huấn luyện dân quân tự vệ (năm 2023 đã tổ chức bảo đảm đúng theo quy trình, đủ chỉ tiêu 150/150 thanh niên nhập ngũ và an toàn tuyệt đối). Chỉ đạo tổ chức thành công cuộc diễn tập khu vực phòng thủ thành phố Bắc Giang năm 2023 đảm bảo an toàn về người và trang bị phương tiện, được Quân khu I và tỉnh đánh giá cao. Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thực hiện tốt công tác huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh và các chính sách hậu phương quân đội.

b) Về an ninh trật tự

Phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ tiếp tục được đẩy mạnh; chỉ đạo, hướng dẫn 100% các phường, xã tổ chức “Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTQ” năm 2023; chỉ đạo, hướng dẫn phường Trần Phú xây dựng “phường điển hình, kiểu mẫu về an ninh, trật tự và phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ” năm 2023; xây dựng “Công an phường điển hình, kiểu mẫu về ANTT và văn minh đô thị” năm 2023 đối với Công an phường Hoàng Văn Thụ; Kiện toàn, duy trì hoạt động hiệu quả 254 mô hình (16 mô hình Zalo; 40 mô hình liên kết; 198 mô hình tự quản). Tiếp tục duy trì nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng nòng cốt, gồm: 10 ban bảo vệ dân phố/108 thành viên và lực lượng Công an viên bán chuyên trách ở 06 xã/59 người; 229 Bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường; 151 đội dân phòng với 1.815 thành viên. Sáp nhập 03 mô hình “Công an phường, xã tận tụy, gần bó, thân thiện, vì Nhân dân phục vụ”, “Công an phường, xã kiểu mẫu chấp hành nghiêm điều lệnh CAND”, “Cải cách hành chính” thành mô hình “Công an phường, xã Thân thiện - Phục vụ - Kỷ cương” tại 16/16 Công an phường, xã. Hiện mô hình đi vào hoạt động hiệu quả, được người dân đánh giá cao.

8. Hiện trạng phát triển hạ tầng

8.1. Hạ tầng xã hội

a) Nhà ở: Các công trình nhà ở tập trung dày đặc, mật độ cao ở khu vực lõi trung tâm thành phố. Mặt bằng đô thị gồm nhiều khu vực với những hình thái kiến trúc khác nhau. Đây là khu vực có mật độ cao, tập trung nhiều cơ quan hành chính, trung tâm thương mại, trung tâm văn hóa của thành phố và Tỉnh. Các khu phố cũ mang nét kiến trúc đặc trưng của phố thương mại truyền thống cấu trúc nhà ở dạng nhà lô phố cao 2-3 tầng, có cửa hàng buôn bán nhỏ.

b) Các công trình công cộng

- Công trình cơ quan: Các công trình hành chính - cơ quan công sở tại thành phố Bắc Giang đã được đầu tư xây dựng, nâng cấp cải tạo tương đối kiên cố và hiện đại: Bao gồm các công trình hành chính - cơ quan phục vụ 3 cấp khá đầy đủ: Các cơ quan hành chính cấp Tỉnh, cấp thành phố và các công trình cơ quan hành chính phục vụ các phường, xã. Đặc biệt, tỉnh Bắc Giang đã đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng trụ sở liên cơ quan Tỉnh gắn với Trung tâm dịch vụ hành chính công của tỉnh khá khang trang, hiện đại và thuận lợi phối hợp làm việc giữa các sở ban ngành và đáp ứng các thủ tục hành chính cho người dân đô thị đến làm việc.

- Các công trình giáo dục và đào tạo: Toàn thành phố hiện có 55 trường phổ thông, trong đó 22 trường mầm non (16 trường công lập, 6 trường tư thục), 16 trường tiểu học, 17 trường trung học cơ sở; 100% phường, xã có trung tâm học tập cộng đồng. Ngoài ra còn có, 06 trường THPT, 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp (*Biểu 12 Phụ lục 1*).

- Các công trình y tế

+ Cấp đô thị: 01 Bệnh viện đa khoa tỉnh 700 giường bệnh, là bệnh viện đa khoa hạng II; 7 bệnh viện chuyên khoa là các bệnh viện vệ tinh của bệnh viện trung ương (gồm Bệnh viện: Sản nhi, Y học cổ truyền, Phổi, Tâm thần, Nội tiết, Ung bướu, Trung tâm điều dưỡng Tân Yên) với tổng số 1.770 giường bệnh (*Biểu 11 Phụ lục 1*).

+ Cấp đơn vị ở (phường, xã): 16/16 phường xã có Trạm y tế, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân; tỷ lệ phường, xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100%.

+ Y tế ngoài công lập: Mạng lưới cơ sở y tế ngoài công lập trong những năm gần đây phát triển mạnh. Một số bệnh viện ngoài công lập có cơ sở hạ tầng y tế khá như: Bệnh viện chuyên khoa Mắt Quốc tế DND Bắc Giang, Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Hà Nội - Bắc Giang, Bệnh viện đa khoa Sông Thương. Ngoài ra, còn các phòng khám đa khoa đang hoạt động trên địa bàn thành phố.

+ Trên địa bàn thành phố hiện nay còn có 01 bệnh viện ngành (bệnh viện Quân y 110 cơ sở 2 với quy mô 60 giường bệnh); 01 Bệnh xá Công an tỉnh (*Biểu 11 Phụ lục 1*).

- Các công trình văn hóa - thể dục thể thao

+ Văn hóa: Trên địa bàn thành phố hiện Bảo tàng tỉnh Bắc Giang trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, được xếp loại là bảo tàng cấp II trong hệ thống Bảo tàng Việt Nam. Hệ thống thư viện công cộng tỉnh gồm 01 thư viện cấp tỉnh, 01 thư viện cấp thành phố; 02 rạp chiếu phim. Nhà văn hóa lao động do Liên đoàn Lao động tỉnh quản lý, Nhà Văn hóa của Công ty Cổ phần Phân đạm và

Hóa chất Hà Bắc thuộc Bộ Công thương quản lý; Trung tâm Chăm sóc và Phát huy vai trò Người cao tuổi trực thuộc Hội Người cao tuổi tỉnh quản lý; 01 Trung tâm Hoạt động thanh, thiếu niên tỉnh với diện tích khoảng 0,34 ha; 01 Cung Văn hóa thiếu nhi tỉnh do Tỉnh đoàn quản lý; 01 nhà văn hóa thành phố. Cấp xã, thôn: 100% số xã, phường, 100% thôn, tổ dân phố có Nhà văn hóa.

+ Thẻ dục thể thao: Các trung tâm thể dục thể thao bao gồm: 01 sân vận động cấp tỉnh; 02 nhà thi đấu thể thao và nhà luyện tập & thi đấu thể dục thể thao. Sân vận động Bắc Giang có sức chứa khoảng 15.000 chỗ. Công trình được xây dựng cách đây gần 30 năm và đã xuống cấp nên hạn chế khi tổ chức các sự kiện tầm cỡ. Nhà tập luyện và thi đấu TDTT có thể phục vụ các giải đấu quy mô nhỏ, giải đấu cấp tỉnh và phục vụ nhu cầu tập luyện TDTT của nhân dân trên địa bàn. Hiện nay, thành phố Bắc Giang chưa có sân vận động cấp thành phố, cần được đầu tư xây dựng. Các xã có các khu điểm tập luyện TDTT bước đầu phục vụ được nhu cầu của cán bộ, công chức viên chức và là nơi tập trung lực lượng thể thao địa phương chuẩn bị các giải đấu.

8.2. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông

- Giao thông đường bộ

+ Quốc lộ: Trên địa bàn thành phố hiện có 01 tuyến cao tốc và 03 quốc lộ đi qua gồm: Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn dài khoảng 13 km; Quốc lộ 1 kết nối với đường tỉnh 295B và đường gom Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn; Quốc lộ 31 dài 2,6 km; Quốc lộ 17 dài khoảng 14 km.

+ Đường tỉnh: Đường tỉnh 295B là đầu nối cũng như cắt qua nhiều Quốc lộ và đường tỉnh; đường tỉnh 293, xuất phát từ đầu đường Hùng Vương, chiều dài đoạn qua thành phố mở rộng có chiều dài khoảng 5,8 km; đường tỉnh 299, xuất phát từ Quốc lộ 31 đi thị trấn Nham Biền có chiều dài khoảng 3,4 km.

+ Hệ thống đường vành đai: Đường vành đai Đông Bắc, điểm đầu tại nút giao Quốc lộ 31, qua sông Thương nối vào Quốc lộ 17.

+ Hệ thống đường trục chính đô thị: Hệ thống đường trong thành phố phát triển trên hai trục Quốc lộ chính đi qua là đường tỉnh 295B và đường gom cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn. Hiện tại thành phố Bắc Giang có 69 tuyến đường phố chính với tổng chiều dài khoảng 86,33 km, đã được nhựa hóa 100%.

+ Hệ thống cầu: Hiện có 06 cầu vượt sông Thương, 02 cầu vượt đường sắt, 03 cầu vượt đường cao tốc và 01 cầu vượt đường trên cao.

+ Bến bãi đường bộ: Thành phố hiện nay có 01 Bến xe liên tỉnh, diện tích 7.373 m²; trạm nghỉ Song Khê cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, diện tích 24.0157 m².

- Giao thông đường sắt: Tuyến đường sắt Hà Nội - Đồng Đăng chạy song song với ĐT 295B, đoạn qua thành phố Bắc Giang dài 7km và một tuyến đường sắt chuyên dụng vào Nhà máy phân đạm dài 4 km. Có ga Bắc Giang là ga hạng 3, ga có 5 đường; lưu lượng bình quân 171 hành khách/ngày và 2.485 tấn hàng/ngày; các loại hàng hoá chủ yếu là đạm, sắt thép, thiết bị máy và vật liệu xây dựng.

- Giao thông đường thủy và cảng sông: Sông Thương đoạn sông chảy qua

thành phố có chiều dài 13 km, chiều sâu luồng cảng từ 3 - 4 m, chiều rộng luồng từ 20 - 30 m.

+ Cảng Á Lữ: cảng được xây dựng từ năm 1965; diện tích cảng khoảng 20.000 m², cảng có hai kho hàng với tổng diện tích 4.440 m², một bãi chứa than. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng khoảng 250 nghìn tấn/năm. Hiện nay, thành phố đã xây dựng hoàn thiện Cầu Á Lữ tại vị trí Cảng Á Lữ, tạo thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa.

+ Cảng chuyên dùng gồm: Cảng Nhà máy phân đạm có năng lực thông qua 500.000 tấn/năm. Cảng chủ yếu cung cấp than và vật tư cho Công ty Đạm và hoá chất Hà Bắc; Cảng xăng dầu, chuyên phục vụ cho bốc xếp xăng dầu do Công ty xăng dầu Bắc Sơn quản lý, nằm cách cảng Á Lữ về phía Nam 1 km.

+ Cảng tổng hợp Đông Sơn: Hiện nay đang được thi công cầu cảng và thực hiện thủ tục đầu tư mở rộng sử dụng đất với quy mô khoảng 20 ha làm kho bãi, hậu cần sẽ đảm nhiệm chức năng hàng hóa tổng hợp.

+ Cảng vật liệu xây dựng Tân Tiến sẽ đảm nhiệm chức năng cảng than, vật liệu xây dựng cho cảng Á Lữ.

b) Hiện trạng thoát nước

- Khu vực nội thị: Hệ thống thoát nước nửa riêng dài 43,75 km, mương xây; tự chảy kết hợp bơm cưỡng bức, năng lực tiêu thoát nước đạt 65%.

- Khu vực ngoại thị: Chưa có hệ thống thoát nước, nước mưa thoát tự do và thấm trực tiếp vào mặt phủ một phần, còn lại tự chảy theo địa hình và theo hệ thống kênh mương thủy lợi để ra sông. Vào thời điểm mưa tập trung, mực nước sông cao hơn mực nước trong đê việc tiêu thoát được thực hiện thông qua các trạm bơm nông nghiệp, là khu vực có mặt ruộng chứa nước tốt nên hầu như các điểm dân cư cụm xã không bị ngập. Hệ thống thoát nước các điểm dân cư còn thô sơ, tiêu thoát chung nước mặt và nước thải, chưa được xử lý. Hệ thống kênh tiêu nội đồng còn hạn chế, hầu hết chưa được kiên cố hóa, bồi lắng, tiêu thoát kém và chưa có hành lang bảo vệ trục tiêu.

Thành phố Bắc Giang bao gồm các lưu vực tiêu nước mưa hiện trạng thoát về các trạm bơm tiêu và thoát trực tiếp ra sông Thương.

c) Cấp nước: Hệ thống cấp nước sinh hoạt thành phố Bắc Giang được cung cấp từ 02 nguồn chính: Từ Nhà máy nước DNP tại Hương Sơn, huyện Lạng Giang và Nhà máy nước tại thành phố do Công ty cổ phần Nước sạch Bắc Giang quản lý có công suất thiết kế 35.000 m³/ngày đêm, gồm 3 khu vực: Khu Trạm bơm Nước thô; khu Xử lý và Khu Trạm bơm Tăng áp, tỷ lệ sử dụng nước sạch đạt 100%:

- Khu trạm bơm nước thô được xây dựng tại bờ Bắc sông Thương thuộc địa phận xã Xuân Hương, huyện Lạng Giang; nguồn khai thác là nước Sông Thương với công suất thiết kế 35.000 m³/ngày đêm.

- Khu Xử lý nước được đặt tại đồi Dâm, công suất thiết kế 35.000 m³/ ngày đêm. Nước sau khi xử lý được dẫn về trạm bơm tăng áp qua đường ống truyền dẫn.

- Khu trạm bơm tăng áp công suất 35.000 m³/ngày đêm, có 02 bể chứa nước sạch với dung tích 2.000 m³/bể.

c) Cấp điện

- Nguồn điện (*Biểu 15 Phụ lục 1*):

+ Trạm 220kV Bắc Giang đặt tại xã Đình Trì, thành phố Bắc Giang: Trạm mới được nâng công suất 2x250MVA, điện áp 220/110/22 kV; có 2 xuất tuyến 22kV liên kết cấp điện với trạm 110kV Đồi Cốc.

+ Trạm 110 kV E7.1 Đồi Cốc: Cấp điện cho thành phố Bắc Giang và một phần của huyện Yên Dũng.

+ Trạm 110 kV E7.12 Song Khê - Nội Hoàng: Cấp điện cho khu Công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng và một phần của các xã trên địa bàn huyện Yên Dũng gồm các xã Tiên Phong, Tân Liễu huyện Yên Dũng.

+ Trạm 110kV Đa Mai công suất giai đoạn đầu 1x40MVA.

- Lưới điện:

+ Lưới điện truyền tải: Trạm 220kV Bắc Giang nhận điện từ tuyến dây 220kV - Nhà máy nhiệt điện Phả Lại; tuyến 220kV mạch đơn từ trạm 220kV Bắc Giang đi Thái Nguyên. Có 5 xuất tuyến 110kV, gồm: Trạm 110kV - Đồi Cốc; tuyến 110kV mạch kép đi trạm Quang Châu đi dọc Quốc lộ 1A; tuyến 110kV mạch đơn đi trạm Lục Ngạn; tuyến 110kV mạch đơn đi Đình Trám; tuyến 110kV mạch đơn đi Phả Lại. Ngoài ra, có một tuyến 110kV từ trạm 110kV Đồi Cốc đi Đồng Mỏ.

+ Lưới hạ thế và chiếu sáng: Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực; lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính. Hình thức chiếu sáng chủ yếu là cột đèn độc lập, sử dụng bóng Natri cao áp; lưới điện chiếu sáng cho các khu dân cư xa trung tâm chưa được đầu tư.

d) Thông tin và truyền thông (*Biểu 20 Phụ lục 1*)

- Mạng viễn thông:

+ Mạng truyền dẫn: Hiện tại trên địa bàn có các tuyến cáp quang của VNPT, Viettel toàn bộ là cáp quang sử dụng công nghệ SDH và PDH; mạng được tổ chức thành các vòng Ring và các vòng Ring nhánh.

+ Mạng ngoại vi: Trên địa bàn trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương.

- Mạng di động: Có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile và Gmobile. Dịch vụ viễn thông, Internet có hạ tầng mạng thông tin di động trên địa bàn hiện tại được xây dựng, phát triển theo 2 công nghệ chính 3G và 4G.

- Mạng bưu chính: Điểm phục vụ mạng bưu chính phát triển rộng khắp; 100% số phường, xã có điểm phục vụ; nhu cầu về dịch vụ bưu chính của người dân trên địa bàn đã được đáp ứng đầy đủ. Mạng vận chuyển bưu chính thông qua 2 đơn vị chính là VNPT và bưu chính Viettel.

- Dịch vụ: Bưu điện thành phố Bắc Giang cung cấp các dịch vụ bưu chính như dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện... Ngoài ra, hệ thống các bưu điện phường, xã cũng có các dịch vụ tương tự. Các dịch vụ Bưu chính hiện được cung cấp trên địa bàn gồm bưu phẩm - bưu kiện trong nước và quốc tế, thư chuyển tiền và chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện, phát hành báo chí, chuyển phát nhanh EMS và quốc tế, bưu phẩm không địa chỉ, điện hóa, tem bưu chính, dịch vụ khai giá.

đ) Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang, nhà tang lễ

- Thoát nước thải (*Biểu 22 Phụ lục 1*)

Hệ thống thoát nước nửa riêng: Là hệ thống thoát nước chung kết hợp công bao tách nước thải đưa về nhà máy xử lý nước thải và hiện hữu tại khu vực trung tâm nội thị của thành phố. Thành phố Bắc Giang đã xây dựng 01 trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Tân Tiến, hiện nay đang hoạt động với công suất xử lý 20.000m³/ngày đêm. Tổng chiều dài hiện có của mạng lưới thoát nước thải của thành phố Bắc Giang khoảng 60 km.

- Chất thải rắn (CTR) (*Biểu 24 Phụ lục 1*)

Toàn bộ CTR thu gom được của thành phố Bắc Giang khoảng 54.512 tấn/năm, chiếm khoảng 98% lượng CTR phát sinh. Việc quản lý chất thải rắn hiện nay do Công ty cổ phần Quản lý Công trình đô thị Bắc Giang chịu trách nhiệm bố trí nhân lực, phương tiện, trang thiết bị để thu gom và vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn tại phường Đa Mai với tổng diện tích 24,7 ha. Thành phố đã cải tạo, xây dựng mới 03 ga trung chuyển rác thải áp dụng công nghệ mới tại phường Trần Phú, Thọ Xương, Lê Lợi, đầu đường Thân Nhân Trung và 10 ga rác tại các xã xây dựng nông thôn mới, xây dựng trạm xử lý nước rỉ rác tại bãi xử lý rác thành phố.

Rác thải y tế được bệnh viện ký hợp đồng xử lý với các đơn vị có năng lực thu gom, xử lý, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường, với khối lượng khoảng 105 kg/ngày.

- Nghĩa trang: Hiện nay, nghĩa trang Nhân dân của thành phố tại thị trấn Tân An (huyện Yên Dũng) có diện tích 5ha đã lấp gần đầy. Thành phố đã đầu tư xây dựng 04 nghĩa trang cấp xã tại: Tân Tiến, Tân Mỹ (02 nghĩa trang) và Mỹ Độ. Ngoài ra trên địa bàn thành phố có 62 nghĩa trang, bãi mộ tập trung đang hoạt động, với tổng diện tích khoảng trên 30,1 ha. Các nghĩa trang, bãi mộ chủ yếu được hình thành trên cơ sở tổ chức các điểm dân cư nông thôn với quy mô nhỏ nằm rải rác, diện tích mỗi nghĩa trang thông thường khoảng 0,5 - 4,95 ha. Công tác quản lý nghĩa trang tại 06 xã ngoại thành và 05 phường nội thành mới mở rộng từ trước đến nay chủ yếu do các thôn, tổ dân phố quản lý, sử dụng, khai thác, một số nghĩa trang có khu mộ hung táng và cát táng đặt không theo trật tự và kích thước không đồng nhất.

- Nhà tang lễ: Nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân và đảm bảo nét văn minh đô thị, trên địa bàn thành phố Bắc Giang đã bố trí 03 nhà tang lễ (gồm nhà tang lễ thành phố, nhà tang lễ Bệnh viện đa khoa tỉnh, nhà tang lễ chung cư Green City).

9. Tổ chức bộ máy hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Thành phố Bắc Giang có 10 phường và 06 xã; có 151 thôn, tổ dân phố. Đảng bộ thành phố có 38 tổ chức cơ sở đảng, tổng số 9.832 đảng viên.

9.1. Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể chính trị xã hội thành phố

a) Thành ủy

- Thường trực Thành ủy: 03 người, gồm Bí thư Thành ủy, 02 Phó Bí thư Thành ủy (01 chuyên trách và 01 phụ trách chính quyền).

- Ban Thường vụ Thành ủy có 14 người, gồm: Đồng chí Bí thư Thành ủy - Chủ tịch HĐND thành phố; 02 Phó Bí thư Thành ủy (01 Phó Bí thư Thường trực, 01 Phó Bí thư - Chủ tịch UBND thành phố); 01 Phó Chủ tịch HĐND; 03 Phó Chủ tịch UBND; 01 Trưởng Công an thành phố, 01 Chỉ Huy trưởng Quân sự thành phố; Trưởng Ban Tổ chức, Trưởng Ban Tuyên giáo, Trưởng Ban Dân vận, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra, Chủ tịch Ủy ban MTTQ - Trưởng khối MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố.

- Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố khóa XXII có 40 ủy viên.

b) Các Ban xây dựng Đảng, Ủy ban Kiểm tra và Văn phòng Thành ủy:

Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức và người lao động Thành ủy như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Lao động hợp đồng
	Tổng cộng	34	6	11	12	5
1	Thường trực Thành ủy	2	1	1		
2	Ban Tổ chức	6	1	2	3	
3	Ủy ban Kiểm tra	5	1	2	2	
4	Ban Tuyên giáo	5	1	2	2	
5	Ban Dân vận	3	1	1	1	
6	Văn phòng Thành ủy	13	1	3	4	5

c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố và các đoàn thể chính trị xã hội:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Bắc Giang có Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch, 01 ủy viên và 16 tổ chức thành viên.

- Tổ chức chính trị - xã hội thành phố: 06 tổ chức (Thành đoàn, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Trung tâm chính trị và Đảng ủy khối doanh nghiệp).

Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động tổ chức chính trị xã hội như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Viên chức
	Tổng cộng	23	6	10	5	2
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	4	1	2	1	
2	Thành đoàn	2	1	1		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	5	1	2	2	

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Viên chức
4	Hội Nông dân	3	1	1	1	
5	Hội Cựu chiến binh	2	1	1		
6	Trung tâm chính trị	4		2		2
7	Đảng ủy khối doanh nghiệp	3	1	1	1	

9.2. Khối Chính quyền địa phương thành phố

a) Hội đồng nhân dân thành phố:

- HĐND thành phố khóa XII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 có 35 đại biểu.

- Thường trực Hội đồng nhân dân có 04 thành viên gồm: Bí thư Thành ủy là Chủ tịch HĐND thành phố, 01 Phó Chủ tịch HĐND và 02 Phó Trưởng Ban (Ban Pháp chế và Ban Kinh tế - xã hội).

b) Ủy ban nhân dân thành phố:

Ủy ban nhân dân thành phố có 17 thành viên UBND, gồm: Chủ tịch UBND, 03 Phó Chủ tịch UBND và 11 thành viên khác là thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Trưởng Công an thành phố, Chỉ huy trưởng Quân sự.

c) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố:

- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố: 12 cơ quan gồm: Văn phòng HĐND-UBND thành phố; Phòng Y tế; Phòng Giáo dục - Đào tạo; Phòng Nội vụ; Thanh tra; Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội; Phòng Văn hóa - Thông tin; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Phòng Kinh tế; Phòng Quản lý đô thị; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tư pháp.

- Tổng số biên chế 106, số có mặt tại thời điểm 01/3/2024: 93 người

Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức và người lao động UBND thành phố như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Lao động hợp đồng
	Tổng cộng	93	13	29	45	6
1	Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND	1		1		
2	Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND	4	1	3		
3	Ban Kinh tế - Xã hội	1		1		
4	Ban Pháp Chế	1		1		
5	Văn phòng HĐND-UBND	15	1	3	5	6
6	Phòng Nội vụ	7	1	2	4	
7	Phòng Tư pháp	4	1	1	2	
8	Phòng Tài chính - Kế hoạch	9	1	2	6	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	1	2	5	
10	Phòng Lao động - Thương	7	1	2	4	

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Lao động hợp đồng
	binh và Xã hội					
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	1	1	2	
12	Phòng Y tế	3	1	1	1	
13	Thanh tra	5	1	2	2	
14	Phòng Quản lý đô thị	10	1	3	6	
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	8	1	2	5	
16	Phòng Kinh tế	6	1	2	3	

d) Các đơn vị sự nghiệp Ủy ban nhân dân thành phố:

- Các đơn vị sự nghiệp UBND thành phố, gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục: có 49 trường học công lập trực thuộc. Tổng số người làm việc hiện có là: 2023 người.

+ Sự nghiệp khác: có 06 đơn vị gồm Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao; Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp; Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp; Trung tâm Bơm tiêu thoát nước đô thị.

Ngoài ra, còn có viên chức làm việc tại các vị trí: Nông thôn mới (thuộc Phòng Kinh tế), Ban An toàn giao thông (thuộc Văn phòng HĐND-UBND), Kho Lưu trữ (thuộc Phòng Nội vụ) và các Hội đặc thù được giao biên chế.

Tổng số người làm việc sự nghiệp khác tính đến thời điểm 01 tháng 3 năm 2024: 243 người.

Tổng hợp số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp khác như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số người làm việc hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức	Lao động hợp đồng
	Tổng cộng	243	6	14	138	85
1	Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao	34	1	2	29	2
2	Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường	22	1	2	19	
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	78	1	3	26	48
4	Trung tâm Phát triển Quỹ đất và Cụm công nghiệp	35	1	3	13	18
5	Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp	15	1	2	12	
6	Trung tâm Bơm tiêu thoát nước đô thị	53	1	2	33	17
7	Viên chức Nông thôn	1			1	

TT	Đơn vị	Tổng số người làm việc hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức	Lao động hợp đồng
	mới					
8	Viên chức Ban An toàn giao thông	1			1	
9	Viên chức Kho lưu trữ	1			1	
10	Hội Người mù	1			1	
11	Hội Người cao tuổi	1			1	
12	Hội Chữ thập đỏ	1			1	

9.3. Khối Đơn vị hành chính cấp xã: 16 xã, phường. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tính đến thời điểm 01/3/2024 là 319 người.

9.4. Các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn thành phố:

Tổng số các cơ quan ngành dọc của tỉnh, Trung ương đóng trên địa bàn thành phố có 14 đơn vị, gồm: (1) Công an, (2) Ban Chỉ huy quân sự, (3) Viện kiểm sát nhân dân, (4) Tòa án nhân dân, (5) Chi cục Thi hành án dân sự, (6) Chi cục thuế Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, (7) Chi Cục Thống kê Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, (8) Điện lực Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, (9) Hạt Kiểm lâm, (10) Hạt quản lý đê điều, (11) Đội Quản lý thị trường, (12) Trung tâm y tế thành phố, (13) Liên đoàn lao động và (14) Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố.

II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC XÃ DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG

1. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Dĩnh Trì

1.1. Lịch sử hình thành

Dưới thời Bắc thuộc, xã Dĩnh Trì thuộc Khê Từ, quận Giao Chỉ. Đến thời Lý - Trần, Dĩnh Trì nằm trong huyện Long Nhõn thuộc Lạng Châu, lộ Bắc Giang. Vào cuối thời Lê, Dĩnh Trì nằm trong tổng Dĩnh Kế, huyện Phượng Nhõn, Phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc. Tổng Dĩnh Kế gồm các xã Dĩnh Trì, Dĩnh Kế, Dĩnh Uyên và Vu Gián. Năm 1924, chính quyền thực dân Pháp đổi huyện Phát Lộc thành phủ Lạng Giang, tổng Dĩnh Kế thuộc huyện Lạng Giang.

Sau cách mạng tháng 8/1945, đơn vị hành chính tổng dưới thời thực dân phong kiến bị bãi bỏ, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thành lập đơn vị hành chính mới là xã hoặc liên xã (gồm nhiều xã). Liên xã Dĩnh Kế được thành lập gồm các xã của tổng Dĩnh Kế trước đây.

Ngày 23/4/1958, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 145/NV chia xã Hùng Tiến thành hai xã Dĩnh Trì và Dĩnh Kế. Ngày 27/02/1961, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 33/CP chuyển xã Dĩnh Trì về huyện Lạng Giang.

Ngày 01/01/2011, xã Dĩnh Trì từ huyện Lạng Giang chuyển sáp nhập địa giới hành chính về thành phố Bắc Giang.

1.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.1. Vị trí địa lý: Xã Dĩnh Trì nằm ở phía Đông Bắc, cách trung tâm thành phố Bắc Giang khoảng 4 km, là khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

2.2. Địa giới hành chính: Đông giáp xã Thái Đào, huyện Lạng Giang; Tây giáp phường Đình Kế, thành phố Bắc Giang; Nam giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng; Bắc giáp xã Tân Đình, huyện Lạng Giang.

1.3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

Xã Đình Trì có diện tích tự nhiên 6,71 km² (bằng 670,89 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 3,98 km² (bằng 397,77 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 2,73 km² (bằng 273,06 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,006 km² (bằng 0,06 ha).

1.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 2.977 hộ với 13.314 người, gồm dân số thường trú là 13.191 người, dân số tạm trú là 123 người, mật độ dân số là 1.984 người/km.

b) Lao động: Tổng số lao động trên địa bàn xã là 7.156 người, chiếm 53,62% dân số của xã. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 6.307 chiếm 88,14%; lao động nông nghiệp là 849 chiếm 11,86%.

c) Số thôn: Toàn xã có 15 thôn, gồm: Riều, Thuyền, Cầu, Thành Trung, Núi, Núi, Phố Cốc, Cốc, Rừng Trong, Đông Nghè, Đông Mo, Trại Nội, Đồi Nền, Bãi Ôi, Ngụn.

1.5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 299,90 tỷ đồng, tăng 1,10%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 1.332,79 tỷ đồng, tăng 1,15% và nông nghiệp - thủy sản đạt 38,85 tỷ đồng, tăng 1,0% so với năm 2022. Cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng dịch vụ - thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 20,28%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 76,47% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 3,25% trong cơ cấu kinh tế của xã.

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp - xây dựng phát triển, địa bàn xã có 150 hộ kinh doanh, sản xuất mộc dân dụng, chế biến gỗ; một số ngành nghề như chế biến lương thực, kinh doanh vật liệu xây dựng, các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp khác cũng phát triển khá. Có trên 600 hộ hoạt động kinh doanh dịch vụ - thương mại tập trung ở Chợ Cốc, Phố Cốc. Một số loại hình kinh doanh cho thu nhập khác như đại lý, cửa hàng buôn bán hàng tiêu dùng, sửa chữa, mua bán ô tô, dịch vụ vận tải...

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện còn khoảng trên 205ha, trong đó, diện tích gieo cấy lúa là 110 ha, diện tích hoa, cây cảnh là 105ha (diện tích đào cảnh là trên 40ha). Xã đã tích cực chủ động hướng dẫn, khuyến khích hỗ trợ nhân dân trồng, chăm sóc, thu hoạch các loại cây trồng kịp thời vụ. Đẩy mạnh thực hiện các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nhất là các loại hoa, cây cảnh, góp phần ổn định, nâng cao thu nhập trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp cho người dân, bình quân thu nhập trên 01 ha diện tích đất nông nghiệp đạt 132 triệu đồng năm 2023.

- Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Năm 2023, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 46,54 tỷ đồng; chi ngân sách 34,98 tỷ đồng, đảm bảo cân đối thu chi. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 87,6 triệu đồng/người/năm.

b) Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách

- Về giáo dục - đào tạo: Trên địa bàn xã có 03 trường phổ thông công lập (MN, TH, THCS) được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học đáp ứng nhu cầu giảng dạy, học tập cho con em địa phương. Tính đến 31/12/2023, cả 03 trường đều đạt chuẩn Quốc gia, 100% phòng học kiên cố. Năm học 2023 - 2024, trường Mầm non có 18 lớp học với 642 trẻ (tăng 19 trẻ so với năm học 2022 - 2023), trong đó trẻ mẫu giáo 5 - 6 tuổi là 265 em. Trường Tiểu học tổng số lớp học 33 lớp với 1.333 học sinh (giảm 09 học sinh so với năm học 2022 - 2023); Trường THCS số lớp học 21 lớp với 811 học sinh (tăng 01 lớp và tăng 37 học sinh so với năm học 2022 - 2023).

- Về Y tế: Duy trì thực hiện tốt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế tại xã. Trạm y tế xã được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn. Trong năm 2023, tổ chức khám, chữa bệnh được 615 lượt người, đạt 136% so với kế hoạch; trong đó, khám bảo hiểm y tế 527 lượt người. Tổ chức khám sàng lọc tầm soát một số bệnh ung thư cho 230 trường hợp; tổ chức khám phát hiện bệnh lao sớm cho 250 trường hợp, phối hợp với hội đồng y thành phố khám, cấp thuốc miễn phí cho 150 trường hợp. Hoàn thành 100% kế hoạch về tiêm chủng; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 9,2%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,33%. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm; trong năm 2023 không có trường hợp ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn.

- Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Quản lý tốt hoạt động văn hóa, lễ hội đầu năm đảm bảo lành mạnh, tiết kiệm, đúng quy định. Thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư, 100% các thôn được xây dựng, sửa chữa Nhà sinh hoạt văn hóa, khu vui chơi khang trang, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao cho nhân dân. Tiếp tục thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn xã, ý thức chấp hành quy định trong việc cưới, việc tang, lễ hội của người dân có nhiều chuyển biến. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 95,59%; gia đình văn hóa 3 năm liền đạt 90,94%; 7/9 thôn đạt danh hiệu “Thôn văn hóa”; 4/4 cơ quan đạt danh hiệu “Cơ quan văn hóa”.

Duy trì tốt hoạt động của Đài truyền thanh xã, kịp thời tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước của địa phương, các sự kiện chính trị của đất nước, của địa phương...

Trên địa bàn xã có 6 lễ hội đầu xuân, hằng năm được tổ chức đảm bảo các quy định, với nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ được tổ chức như: giải cầu lông, bóng đá, giải vật, bóng chuyền hơi, các chương trình văn nghệ quần chúng... thu hút đông đảo quần chúng nhân dân trong và ngoài xã hưởng ứng tham gia. Phong trào toàn dân luyện tập TDTT được duy trì, tích cực tham gia các giải đấu do

thành phố tổ chức. Nhân dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước và của địa phương, UBND xã đã tổ chức các giải thể thao như giải bóng đá thiếu nhi, giải bóng đá nam, giải cầu lông, bóng chuyền hơi... các hoạt động đã thu hút đông đảo nhân dân tham gia hưởng ứng, tạo không khí phấn khởi thi đua trong lao động sản xuất và đẩy mạnh cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, xây dựng nếp sống văn minh đô thị. Có 10 sân thể thao, 100% nhà văn hóa thôn được xây dựng kiên cố.

- Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; nhận, chi trả kịp thời các chế độ chính sách cho các đối tượng theo quy định. Làm tốt công tác nắm tình hình đời sống nhân dân trên địa bàn, tổ chức thăm hỏi, động viên kịp thời nhân các dịp lễ tết. Công tác giảm nghèo được quan tâm, hỗ trợ 02 hộ nghèo xây mới nhà ở bằng nguồn kinh phí xã hội hóa với tổng số tiền 100 triệu đồng. Thực hiện hướng dẫn 04 hộ gia đình người có công làm hồ sơ hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở theo nguồn quỹ đền ơn đáp nghĩa của thành phố với tổng số tiền hỗ trợ 105 triệu đồng. Kết quả rà soát hộ nghèo năm 2023, còn 17 hộ chiếm tỷ lệ 0,61% (giảm 02 hộ so với năm 2022), hộ cận nghèo 27 hộ, chiếm tỷ lệ 0,98% (tăng 02 hộ so với năm 2022). Quan tâm công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động, tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm 86,7%.

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHYT, BHXH tự nguyện. Tính đến thời điểm 01/12/2023 tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt trên 90%, tỷ lệ người dân tham gia BHXH tự nguyện đạt 85,2% so với chỉ tiêu thành phố giao; phân đầu đến hết ngày 31/12/2023 tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt trên 99%, tỷ lệ người dân tham gia BHXH tự nguyện đạt trên 90% so với chỉ tiêu giao.

1.6. Quốc phòng, an ninh

a) Quân sự, quốc phòng: Chủ động xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, tăng cường khả năng phòng thủ sẵn sàng chiến đấu, phòng, chống “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Thực hiện nghiêm các chế độ trực sẵn sàng chiến đấu và quy chế phối hợp giữa công an, quân sự về bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Hằng năm hoàn thành tốt kế hoạch tuyển quân và huấn luyện dân quân tự vệ.

b) An ninh trật tự: Hằng năm, Công an xã đã triển khai kế hoạch đảm bảo an ninh trật tự phục vụ các sự kiện chính trị, văn hoá diễn ra trên địa bàn; bảo đảm an toàn tuyệt đối cho các sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn xã. Công tác phòng chống cháy nổ, đảm bảo trật tự an toàn giao thông được tăng cường. Công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội được tăng cường do vậy tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội được đẩy lùi. An ninh, chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội cơ bản được giữ vững, trên địa bàn không xảy ra trọng án. Số vụ việc năm sau giảm so với năm trước, trong năm 2023 xảy ra 25 vụ việc liên quan đến trật tự an toàn xã hội, không có trọng án, không có điểm nóng về an ninh trật tự.

1.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân xã Dĩnh Trì nhiệm kỳ 2021-2026 có 30 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn đại học và trên đại học là 8 người, chiếm 26,67%; cao đẳng là 01 người, chiếm 3,33%; trung cấp là 04 người, chiếm 13%. Lý luận chính trị cao cấp là 01 người, chiếm 3,33%; trung cấp là 07 người, chiếm 23,33%; sơ cấp là 6 người, chiếm 20%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 19 người, gồm: 10 cán bộ chuyên trách và 09 công chức (thiếu 01 Bí thư đoàn xã): Trình độ chuyên môn đại học và trên đại học là 18 người, chiếm 90%; cao đẳng là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 01 người, chiếm 10%. Lý luận chính trị cao cấp là 01 người, chiếm 5%; trung cấp là 14 người, chiếm 70%; sơ cấp là 4 người, chiếm 25%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 07 người, ở thôn có 33 người.

2. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Tân Tiến

2.1. Lịch sử hình thành

Vào cuối thời Lê, các thôn của Tân Tiến hiện nay hợp thành từ hai làng Dĩnh Uyên và Vu Giám thuộc huyện Phượng Nhỡn, Phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc. Ngày 01/01/2011, xã Tân Tiến từ huyện Yên Dũng chuyển sáp nhập địa giới hành chính về thành phố Bắc Giang.

2.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Tân Tiến nằm ở phía Đông nam của thành phố Bắc Giang; là khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Tân Tiến có tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, đường tỉnh 293 và sông Thương đi qua, thuận tiện cho việc giao lưu phát triển thương mại, góp phần thúc đẩy tăng trưởng cho xã Tân Tiến và thành phố Bắc Giang.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Hương Gián, huyện Yên Dũng; Tây giáp xã Đồng Sơn, thành phố Bắc Giang; Nam giáp xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng; Bắc giáp phường Dĩnh Kế và phường Lê Lợi.

2.3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

Xã Tân Tiến có tổng diện tích tự nhiên 7,94 km² (bằng 794,23 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 4,69 km² (bằng 469,07 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 3,21 km² (bằng 320,84 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,43 km² (bằng 4,32 ha)

2.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã hiện có 2.698 hộ, với 12.528 người, gồm dân số thường trú là 12.493 người, dân số tạm trú là 35 người; mật độ dân số là 1.577 người/km².

b) Lao động: Tổng số lao động trên địa bàn xã là 6.399 người, chiếm 51,07% dân số của xã; trong đó, lao động phi nông nghiệp là 5.629 người, chiếm 87,97%, lao động nông nghiệp là 770 người, chiếm 12,03%.

c) Số thôn: Toàn xã có 9 thôn, gồm: An Bình, Trước, Ngò, Văn Sơn, Văn Giàng, Văn Cẩm, Xuân, Đọ, An Phong.

2.5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 538,69 tỷ đồng, tăng 1,10% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 317,60 tỷ đồng, tăng 1.18%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 101,59 tỷ đồng, tăng 1,18% và nông nghiệp - thủy sản đạt 119,50 tỷ đồng, tăng 1,02%.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 57,10%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 15,52% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 27,38% trong cơ cấu kinh tế của xã.

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Chính quyền xã luôn quan tâm, tạo điều kiện các hoạt động thương mại - dịch vụ, hướng vào các lĩnh vực như kinh doanh lương thực, thực phẩm, dịch vụ vận tải hàng hoá... nhằm giải quyết được việc làm và nâng cao thu nhập cho nhân dân. Đến nay, số doanh nghiệp sản xuất CN, TTCN với 255 cơ sở, có 519 hộ kinh doanh thương mại, dịch vụ (tăng 19 hộ so với năm 2022); dịch vụ vận tải có 91 hộ; 01 trung tâm thương mại.

Hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp phát triển ổn định và duy trì tăng trưởng khá. Hiện nay, trên địa bàn xã có 51 hộ làm nghề mộc, 21 hộ chuyên làm nghề gia công cơ khí; ngành nghề chế biến nông sản như làm đậu, nấu rượu phát triển mạnh. Các ngành nghề trên đã góp phần tích cực giải quyết việc làm cho trên 1.500 lao động tại địa phương, cho thu nhập khá và ổn định. Ngoài ra, địa bàn xã có trên 2.200 lao động làm nghề tự do (xây dựng, buôn bán nhỏ lẻ).

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Tập trung chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyên dịch cơ cấu cây trồng, giảm diện tích cây lúa thuần, tăng diện tích cây lúa lai cho năng suất, chất lượng cao; ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; xây dựng cánh đồng mẫu với diện tích 80 ha. Năm 2023, diện tích lúa đạt 426 ha, năng suất đạt 56 tạ/ha, sản lượng lúa đạt 2.385 tấn; hoa màu các loại là 85 ha. Tổng đàn trâu bò hiện có 150 con, đàn lợn 820 con, gia cầm 9.500 con. Năm 2023, bình quân thu nhập trên 1 ha canh tác đạt 112 triệu đồng/ha, giá trị sản xuất từ nông nghiệp đạt 41,8 tỷ đồng.

- Thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 40,4 tỷ đồng, đạt 109,6% kế hoạch. Chi ngân sách 40,1 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 6,8 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 77,1 triệu đồng/người/năm.

b) Tình hình phát triển văn hóa - xã hội và thực hiện chế độ chính sách:

- Về giáo dục- đào tạo: Toàn xã có 03 nhà trường đều đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2. Chất lượng giáo dục cơ bản toàn diện (trường THCS Tân Tiên có 05 lớp chất lượng cao); huy động học sinh đến lớp, duy trì sĩ số đạt kết quả, cơ bản đảm bảo mục tiêu phát triển giáo dục về số lượng và các chỉ số phổ cập giáo dục. Đội ngũ giáo viên đảm bảo về số lượng, chất lượng và cơ cấu, đáp ứng yêu cầu

nhiệm vụ đề ra. Công tác quản lý hoạt động của 04 cơ sở mầm non tư thục độc lập; quản lý việc dạy thêm, học thêm trên địa bàn được quan tâm. Công tác khuyến học, khuyến tài được duy trì thực hiện tốt. Công tác phổ biến, giáo dục và thi hành pháp luật, trật tự an toàn giao thông, trật tự đô thị được quan tâm chỉ đạo thường xuyên trong các nhà trường. Triển khai kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2023 - 2024; tổng số học sinh có mặt đầu năm học là 2.678 học sinh (tăng 93 học sinh so với cùng kỳ năm học 2022 - 2023).

- Về Y tế: Duy trì thực hiện tốt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế tại xã. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm; đã khám, chữa bệnh cho 445 lượt người. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm; trong năm 2023 không có trường hợp ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn. Công tác truyền thông dân số - KHHGĐ được duy trì hiệu quả, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên dưới 0,4% (giảm 0,7% so kế hoạch).

- Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Tiếp tục thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang trên địa bàn xã. Đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Quản lý tốt hoạt động văn hóa, lễ hội đầu năm đảm bảo lành mạnh, tiết kiệm, đúng quy định. Thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư, có 01 trung tâm thể thao xã, 02 sân thể thao, 100% các thôn được xây dựng, sửa chữa Nhà sinh hoạt văn hóa, khu vui chơi khang trang, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, thể dục thể thao cho nhân dân. Ý thức chấp hành quy định trong việc cưới, việc tang, lễ hội của người dân có nhiều chuyển biến. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 95,59%; gia đình văn hóa 3 năm liền đạt 90,94%; 7/9 thôn đạt danh hiệu “Thôn văn hóa”; 4/4 cơ quan đạt danh hiệu “Cơ quan văn hóa”. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT được quan tâm.

- Về chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Quan tâm các đối tượng người có công, đối tượng bảo trợ xã hội, các gia đình chính sách. Thực hiện chuyên tặng quà của Trung ương, của Tỉnh và Thành phố, các doanh nghiệp cho các đối tượng chính sách, người có công. Phối hợp với MTTQ xã quan tâm trợ giúp kịp thời cho các gia đình khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo đảm bảo mọi người, mọi nhà đều có Tết. Trong năm, đã tổ chức 08 đợt xác định mức độ khuyết tật cho 48 trường hợp; hướng dẫn 04 trường hợp làm hồ sơ đề nghị giám định lại mức độ khuyết tật theo quy định. Triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023, kết quả có 22 hộ nghèo (giảm 02 hộ); 18 hộ cận nghèo (giảm 07 hộ). Hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí sửa chữa, xây mới nhà ở cho 04 hộ nghèo, 04 hộ cận nghèo năm 2023.

BHXH tự nguyện năm 2023 được 55/60 trường hợp (đạt 92% KH năm). Quan tâm hướng dẫn công dân giải quyết TTHC liên quan đến giới thiệu việc làm 249/249 trường hợp (đạt 100% KH năm), xuất khẩu lao động 10/9 trường hợp (đạt 111% KH năm).

2.6. Quốc phòng, an ninh

a) Quân sự, quốc phòng: Chỉ đạo xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả các kế hoạch, phương án bảo vệ an toàn về ANCT, trật tự ATXH, trật tự ATGT dịp trước, trong, sau Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023. Quán triệt và tổ chức

thực hiện nghiêm túc công tác quốc phòng, quân sự địa phương. Tổ chức gặp mặt, tặng quà, phát quân trang và đưa 14 tân binh lên đường nhập ngũ hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân năm 2023. Thực hiện đăng ký trực tiếp công dân sẵn sàng nhập ngũ đối với nam công dân sinh năm 2006 được 80/80 công dân. Tổ chức huấn luyện cho 04 đối tượng chiến sĩ dân quân tham gia kiểm tra bắn đạn thật tại trường bắn Bộ CHQS tỉnh, bảo đảm quân số và an toàn tuyệt đối trong quá trình huấn luyện, kiểm tra. Triển khai kế hoạch và tổ chức luyện tập tham gia liên hoan nghệ thuật quần chúng cho lực lượng vũ trang năm 2023.

b) An ninh trật tự: Lực lượng Công an phối hợp chặt chẽ với các lực lượng tăng cường công tác bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ an toàn tuyệt đối các mục tiêu trọng điểm, ngày lễ, sự kiện chính trị quan trọng diễn ra trên địa bàn; phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự tiếp tục được đẩy mạnh, duy trì mô hình liên kết về ANTT. Năm 2023, đã phát hiện và đề nghị xử lý 09 vụ phạm pháp hình sự (tăng 03 vụ so với cùng kỳ năm 2022). Xảy ra 07 vụ tai nạn giao thông (giảm 03 vụ so với cùng kỳ 2022). Không để xảy ra vụ cháy, nổ trên địa bàn (giảm 01 vụ so với cùng kỳ 2022), tham mưu ký cam kết cho 194/194 cơ sở vừa là nhà ở vừa là cơ sở sản xuất kinh doanh; tuyên truyền và ký cam kết đối với 2.909 hộ gia đình trên địa bàn. Làm tốt công tác tiếp nhận, hướng dẫn đăng ký tạm trú, khai báo lưu trú cho công dân.

2.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân xã Tân Tiến nhiệm kỳ 2021-2026 có 24 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn đại học và trên đại học là 6 người, chiếm 25%; cao đẳng là 02 người, chiếm 8,3%; trung cấp là 04 người, chiếm 16,7%. Lý luận chính trị trung cấp là 07 người, chiếm 29,2%; sơ cấp là 2 người, chiếm 8,3%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 09 công chức: Trình độ chuyên môn trên đại học là 02 người, chiếm 10%; đại học là 18 người, chiếm 90%. Lý luận chính trị trung cấp là 15 người, chiếm 75%; sơ cấp là 5 người, chiếm 25%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 10 người, ở 09 thôn có 25 người.

3. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Tân Mỹ

3.1. Lịch sử hình thành

Cuối thế kỷ XIX, xã Tân Mỹ thuộc tổng Mỹ Cầu gồm có các xã: Mỹ Cầu, Phụng Công, Ngọc Lâm - Yên Khê và Á Lữ.

Đến năm 1924, tổng Mỹ Cầu cùng Đa Mai nhập vào phủ Lạng Giang; Song Khê, Lịm Xuyên nhập vào tổng Mỹ Cầu. Đến ngày 20/10/1945, tổng Mỹ Cầu tách ra làm 2 xã: Tân Mỹ và Chí Minh thuộc huyện Lạng Giang.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, xã Tân Mỹ thuộc về huyện Lạng Giang. Do điều kiện cần phải thống nhất giữa khu du kích Nam Lạng Giang với khu căn cứ du kích Yên Dũng, đầu năm 1950 khu ủy Việt Bắc đã ra quyết định số 06/NQ-UB-BG sáp nhập 2 xã phía Nam Lạng Giang là Chí Minh và Tân Mỹ (hữu ngạn sông Thương) về huyện Yên Dũng.

Đến ngày 01/01/2011 xã Tân Mỹ sáp nhập về thành phố Bắc Giang theo Nghị quyết số 36/NQ-CP ngày 27/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lạng Giang, huyện Yên Dũng để mở rộng địa giới hành chính thành phố Bắc Giang.

3.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Tân Mỹ nằm phía Tây nam thành phố Bắc Giang, là xã cửa ngõ của thành phố Bắc Giang; địa bàn xã có đường tỉnh 295b, Quốc lộ 17 chạy qua.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp phường Mỹ Độ; Tây giáp xã Hồng Thái (thị xã Việt Yên); Nam giáp xã Song Khê; Bắc giáp phường Đa Mai.

3.3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

Xã Tân Mỹ có tổng diện tích tự nhiên 7,41 km² (bằng 741,497 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 3,57 km² (bằng 356,70 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 3,85 km² (bằng 384,80 ha).

3.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 3.590 hộ với 15.281 người, gồm dân số thường trú là 15.182 người, dân số tạm trú là 99 người, tỷ lệ tăng dân số là 0,6%; mật độ dân số là 2.062 người/km². Xã hiện có 3 dân tộc cùng sinh sống, đông nhất là dân tộc Kinh chiếm 99,5%, các dân tộc thiểu số như dân tộc Tày chiếm 0,4%; dân tộc Nùng chiếm 0,1%.

b) Lao động: Toàn xã có 8.203 lao động, tỷ lệ 53,7% dân số, trong đó lao động phi nông nghiệp là 7.534 người, chiếm 91,84%, lao động nông nghiệp là 669, chiếm 8,16%.

c) Số thôn: Toàn xã có 11 thôn, gồm: Thôn Ba, Giếng, Lục, Tự, Phố, Đồng, Miếu, Lò, Mỹ Cầu, Đồng Lý, Tân Phương.

3.5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế:

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 3.562,51 tỷ đồng, tăng 1,18% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 677,13 tỷ đồng, tăng 1,10%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 2.849,45 tỷ đồng, tăng 1,20% và nông nghiệp - thủy sản đạt 35,94 tỷ đồng, tăng 1,10%.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 21,75%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 76,82% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 1,43% trong cơ cấu kinh tế của xã.

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Hiện nay, có khoảng 110 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh đang hoạt động trên địa bàn xã chủ yếu lĩnh vực như: Xây dựng, cầu lông, lắp ráp linh kiện điện tử, cơ khí, may mặc... góp phần giải quyết việc làm cho trên 2.500 lao động, cho thu nhập từ 5,5 triệu đồng - 8 triệu đồng/tháng. Tiểu thủ công nghiệp phát triển đa dạng các ngành nghề như: Cơ khí, mộc, xây dựng, điện dân dụng và sơn dân dụng, may mặc...

Các cơ sở kinh doanh dịch vụ hoạt động ổn định, tăng trưởng cao góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người dân. Đến nay, trên địa bàn xã có 510 hộ gia đình kinh doanh thương mại - dịch vụ, tăng 12 hộ so với cùng kỳ năm 2022; hoạt động của Chợ Mía được duy trì tốt, cung cấp hoa quả cho các huyện trong tỉnh và các tỉnh lân cận, với khoảng 130 hộ kinh doanh và hàng trăm lao động làm việc bốc dỡ hàng hóa...

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Tổng diện tích gieo cấy (vụ chiêm và vụ mùa) năm 2023 đạt 300/316ha lúa, đạt 94,9% kế hoạch (do thu hồi dự án và một số diện tích nhân dân không gieo cấy...), năng suất ước đạt 50 tạ/ha (tương đương 180 kg/sào) giảm so cùng kỳ năm 2022 là 2,2 tạ/ha, tổng sản lượng lương thực ước đạt 1.500 tấn. Rau màu đạt 40 ha, duy trì mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao tại HTX dịch vụ Nông nghiệp Phương Nam. Năm 2023, bình quân thu nhập trên 1 ha canh tác đạt 135 triệu đồng/ha, giá trị sản xuất từ nông nghiệp đạt 35,94 tỷ đồng.

- Thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Thu ngân sách trên địa bàn xã năm 2023 đạt 28,09 tỷ đồng, đạt 175,6% kế hoạch; chi ngân sách đạt 26,46 tỷ đồng, đạt 165,4% kế hoạch, trong đó chi thường xuyên đạt 7,73 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 85,6 triệu đồng/người/năm.

b) Tình hình phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục - đào tạo: Toàn xã có 03 nhà trường đều đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2; xã đã hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Chất lượng giáo dục của các trường mầm non, tiểu học, THCS được duy trì và đạt kết quả tốt. Số học sinh giỏi cấp thành phố, cấp tỉnh đều được xếp thứ hạng cao của thành phố. Tham dự các kỳ thi học sinh giỏi kết quả: Trường THCS đạt 143 giải, trường Tiểu học đạt 217 giải. Chỉ đạo 03 nhà trường tổ chức khai giảng năm học mới 2023 - 2024 trang trọng đúng quy định. Ba nhà trường tổ chức triển khai tốt kế hoạch giáo dục năm học 2023 - 2024; trường THCS Tân Mỹ hoàn thiện hồ sơ kiểm định chất lượng giáo dục và trường đạt chuẩn quốc gia năm 2023.

Duy trì hiệu quả các hoạt động khuyến học, nhất là quỹ khuyến học tại các dòng họ, các thôn. Tiếp tục duy trì hoạt động quỹ học bổng “Vì ngày mai tươi sáng” xã Tân Mỹ, năm 2023 hỗ trợ cho 15 em học sinh có hoàn cảnh khó khăn học giỏi, mỗi em học sinh 2 triệu đồng/năm.

- Về Y tế: Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh, tổng số lượt khám chữa bệnh năm 2023 là: 1165 lượt người, trong đó khám dự phòng 1138 lượt. Chỉ đạo tăng cường công tác tuyên truyền về vệ sinh an toàn thực phẩm và pháp lệnh dân số-KHHGD, tăng cường tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh. Tăng cường kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm các cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố, chủ yếu tuyên truyền và nhắc nhở các cơ sở kinh doanh. Triển khai kế hoạch phun muỗi phòng bệnh mùa hè năm 2023, ngày 23/4 đồng loạt ra quân ngày chủ nhật xanh vệ sinh môi trường phun muỗi phòng bệnh mùa hè cho các hộ nghèo, cận nghèo và các khu công cộng, vận động nhân dân đồng loạt tham gia. Hoàn thành 100% theo kế hoạch về tiêm chủng.

- Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Quản lý tốt hoạt động văn hóa, lễ hội đầu năm, việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang đảm bảo lành mạnh, tiết kiệm, đúng quy định. Thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư, 100% các thôn được xây dựng, sửa chữa Nhà sinh hoạt văn hóa, khu vui chơi khang trang, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cho nhân dân. Ý thức chấp hành quy định trong việc cưới, việc tang, lễ hội của người dân có nhiều chuyển biến.

Tổ chức tốt các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn, mừng Đảng, mừng xuân Quý Mão năm 2023, các Lễ hội đầu xuân. Tổ chức trang trí tại trụ sở UBND xã, vận động nhân dân treo cờ chào mừng các ngày lễ và các sự kiện chính trị của địa phương, của đất nước. Lĩnh vực thể dục, thể thao được xã quan tâm với việc tham gia các giải do thành phố tổ chức kỷ niệm 48 năm ngày giải phóng Miền Nam 30/4, ngày Quốc tế lao động 01/5/2023. Tổ chức giải bóng chuyền hơi vào ngày 23/4/2023 với 04 nội dung và 36 đội tham gia. Tham gia giải vô địch bóng bàn, giải Cầu lông, giải thể dục thể thao đầu năm do UBND thành phố tổ chức.

- Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Hiện trên địa bàn xã có 677 đối tượng chính sách (Trong đó có: 184 đối tượng thương binh, bệnh binh, chất độc hóa học; 29 hộ nghèo; 42 hộ cận nghèo; 422 đối tượng bảo trợ xã hội). Trong dịp Tết Nguyên đán, UBND xã đã tổ chức chuyển, tặng quà của Chủ tịch nước, UBND tỉnh, thành phố, các cơ quan doanh nghiệp tổng là 920 suất quà với tổng số tiền 458.650.000 đồng. Việc thăm hỏi, tặng quà được tổ chức chu đáo, đúng đối tượng. Chỉ đạo cán bộ chuyên môn, hoàn thiện 22 hồ sơ chế độ mai táng phí cho các đối tượng; 45 hồ sơ chế độ trợ cấp xã hội. Hội đồng xác định dạng tật và mức độ khuyết tật xã tổ chức xác định dạng tật và mức độ khuyết tật của 15 đối tượng. Tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện được 32/54 trường hợp đạt 59,3%; bảo hiểm y tế tự nguyện ước đạt 99,9%. Thực hiện rà soát, thu thập thông tin nhu cầu tuyển dụng lao động của 38 Công ty, doanh nghiệp trên địa bàn xã. Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 toàn xã có 24 hộ nghèo (giảm 5 hộ so năm 2022), tỷ lệ hộ nghèo 0,67%; 38 hộ cận nghèo (giảm 5 hộ so với năm 2022).

3.6. Quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Tham mưu cho Đảng uỷ ban hành Nghị quyết chuyên đề về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương năm 2023. Huy động lực lượng dân quân, phối hợp với Công an xã tham gia trực tuần tra bảo vệ đêm giao thừa và dịp tết Nguyên đán Quý Mão, các ngày lễ lớn. Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ theo chỉ tiêu thành phố giao; củng cố, làm mới một số mô hình, học cụ phục vụ nhiệm vụ huấn luyện dân quân. Tổ chức lễ ra mắt và huấn luyện lực lượng dân quân, tham gia kiểm tra bắn đạn thật kết thúc huấn luyện, đơn vị đạt loại khá, bảo đảm an toàn tuyệt đối về người, vũ khí trang bị và an toàn giao thông. Làm thủ tục di chuyển nghĩa vụ quân sự cho nam công dân đến các trường đại học, cao đẳng theo quy định được 50 trường hợp. Xây

dựng, triển khai kế hoạch sơ tuyển sức khỏe công dân nhập ngũ năm 2024. Tổ chức cho công dân khám sức khỏe NVQS đạt 52/52 công dân, đạt 100% (kết quả khám đạt 18 công dân đủ sức khỏe thực hiện NVQS năm 2024).

b) Về an ninh trật tự: Đảng ủy ban hành Nghị quyết chuyên đề công tác đảm bảo an ninh trật tự và đề án xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã được giữ vững, ổn định, không xảy ra điểm nóng, phức tạp, nhất là trước, trong và sau Tết Nguyên đán, các ngày lễ lớn, lễ hội đầu xuân. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, giữ gìn trật tự an toàn xã hội được quan tâm đẩy mạnh, góp phần bảo vệ tuyệt đối an toàn các sự kiện chính trị và các hoạt động văn hóa, thể thao trên địa bàn.

3.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân xã Tân Mỹ nhiệm kỳ 2021-2026 có 26 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn đại học và trên đại học là 17 người, chiếm 65,38%; trung cấp là 02 người, chiếm 7,69%. Lý luận chính trị trung cấp là 17 người, chiếm 65,38%; sơ cấp là 0 người, chiếm 0%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 09 công chức: Trình độ chuyên môn trên đại học là 02 người, chiếm 10%; đại học là 18 người, chiếm 90%. Lý luận chính trị trung cấp là 18 người, chiếm 90%; sơ cấp là 2 người, chiếm 10%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 09 người, ở 11 thôn là 25 người.

4. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Đồng Sơn

4.1. Lịch sử hình thành

Từ xưa, xã Đồng Sơn thuộc tổng Phúc Tăng, huyện Cổ Dũng, xứ Kinh Bắc. Huyện lỵ đóng tại thôn Cổ Dũng Huyện, nay là xã Tiến Dũng, huyện Yên Dũng. Thời thuộc nhà Minh (Bắc thuộc) huyện chia đôi, đất Đồng Sơn thuộc huyện Yên Ninh, lỵ sở thôn Triền, xã Nội Hoàng hiện nay.

Năm 1419, nhập với Phượng Sơn, Long Nhõn thành huyện Phượng Nhõn. Dưới thời Hậu Lê, huyện Yên Ninh lại tách ra nhập với Cổ Dũng, huyện lỵ ở Nghi Thiết gồm có 11 tổng, 88 xã thuộc tỉnh Bắc Ninh.

Ngày 10/10/1895 tỉnh Bắc Giang được thành lập từ một phần đất tỉnh Bắc Ninh. Tỉnh Bắc Giang gồm 2 phủ là Lạng Giang, Đa Phúc và 6 huyện là Yên Dũng, Việt Yên, Kim Anh, Yên Thế, Hiệp Hòa, Phượng Nhõn. Sau đó tổng Phúc Tăng chia làm 2 tổng là tổng Phúc Long và tổng Phấn Sơn. Lỵ sở huyện Yên Dũng chuyển về thị trấn Neo ngày nay. Đất Đồng Sơn thuộc tổng Phấn Sơn, huyện Yên Dũng.

Từ năm 1930-1945, nhân dân xã Đồng Sơn đấu tranh giành chính quyền, tháng 8/1945 gọi là xã Phấn Trì gồm Phấn Trì, Sòi, Chùa, Đồng Sau, Đồng Quan. Đến cuối năm 1948 sát nhập với xã Phấn Liễu lấy tên là xã Phấn Dũng. Tháng 6/1954 chia tách xã Phấn Dũng thành hai xã là Tân Liễu và Đồng Sơn.

Ngày 01/01/2011, xã Đồng Sơn từ huyện Yên Dũng chuyển sáp nhập địa giới hành chính về thành phố Bắc Giang.

4.2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Đồng Sơn nằm phía Tây nam của thành phố Bắc Giang, có địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; xã Đồng Sơn có hệ thống giao thông đồng bộ, có tuyến cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua, có điều kiện rất thuận lợi trong vận chuyển hàng hoá và giao lưu phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội với các phường, xã và các trung tâm kinh tế lớn khác, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Tân Tiến và xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng; Tây giáp xã Song Khê và huyện Yên Dũng; Nam giáp xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng; Bắc giáp phường Mỹ Độ, thành phố Bắc Giang.

4.3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

Xã Đồng Sơn có tổng diện tích tự nhiên 8,27 km² (bằng 826,99 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 5,28 km² (bằng 527,34 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 2,99 km² (bằng 299,48 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,016 km² (bằng 0,16 ha).

4.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 2.140 hộ với 11.288 người, gồm dân số thường trú là 11.220 người, dân số tạm trú là 68 người, tỷ lệ tăng dân số là 4,8%; mật độ dân số là 1.364 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 6.177 lao động, tỷ lệ 54,7 % dân số, trong đó lao động phi nông nghiệp là 5.354 người, chiếm 86,68%, lao động nông nghiệp là 823 người, chiếm 13,32%.

c) Số thôn: Toàn xã có 07 thôn, gồm: thôn Phấn Sơn, Tân Mỹ, Chùa, Sòi, Đồng Sau, Đồng Quan.

4.5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 297,43 tỷ đồng, tăng 1,05% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 60,67 tỷ đồng, tăng 1,10%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 60,77 tỷ đồng, tăng 1,07% và nông nghiệp - thủy sản đạt 169,99 tỷ đồng, tăng 1,03%.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 48,26%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 33,03% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 18,7% trong cơ cấu kinh tế của xã.

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Duy trì và phát triển tốt dịch vụ buôn bán trên các thị trường Bắc Giang, Lạng Sơn, Hà Nội, các tỉnh phía Nam và các dịch vụ thương mại khác tại thành phố Bắc Giang. Giá trị sản xuất TM-DV đạt 193,3 tỷ đồng, tăng 11,3 tỷ đồng so với cùng kỳ. Có 41 doanh nghiệp sản xuất CN, TTCN; 180 cơ sở, trung tâm thương mại.

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Tổng thu nhập từ sản xuất nông nghiệp ước đạt 74,9 tỷ đồng, tăng 03 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022. Tổng diện tích cây lúa 510 ha, giảm 20 ha so với cùng kỳ năm 2022, năng suất ước đạt 58 tạ/ha, tổng sản lượng ước đạt 2.958 tấn. Thu nhập từ cây lúa ước đạt 33,3 tỷ đồng, tăng 1,3 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022. Diện tích cây rau màu 42.5 ha, cơ bản giữ vững so với năm 2022; ước thu nhập khoảng 5 tỷ đồng.

Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn xã ước đạt 28.500 con, giảm 800 con so với cùng kỳ, thu nhập ước đạt 24,7 tỷ đồng, tăng 0,8 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2022. Duy trì diện tích nuôi thủy sản là 29,7 ha, ước thu nhập từ thủy sản khoảng 11,9 tỷ đồng, tăng 0,9 tỷ đồng so với năm 2022.

- Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Năm 2023, tổng thu ngân sách xã 34,16 tỷ đồng, đạt 137% kế hoạch năm; Tổng chi ngân sách xã: 33,80 tỷ đồng đạt 137% kế hoạch năm, trong đó chi thường xuyên là 6,77 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 81,2 triệu đồng/người/năm.

b) Tình hình phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục - đào tạo: Trên địa bàn xã có 03 trường (trong đó: 02 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, 01 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%, Xã đã chỉ đạo 03 nhà trường thực hiện nghiêm nề nếp dạy và học; thăm, tặng quà cho học sinh nghèo nhân dịp Tết Nguyên đán; tham gia dự thi học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh; tổ chức các hội nghị bàn giải pháp nâng cao chất lượng học sinh; triển khai thực hiện đổi mới SGK; tổ chức ôn thi chuyển cấp cho học sinh THCS; tổng kết năm học và hoàn thành thi đua cuối năm đối với giáo viên; chuẩn bị các điều kiện cơ sở vật chất, tổ chức tuyển sinh và khai giảng năm học 2023-2024 đảm bảo theo kế hoạch. Tỷ lệ học sinh THCS tốt nghiệp đạt 98,4%.

- Về y tế: Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế; trạm y tế hoạt động hiệu quả, tăng cường tuyên truyền công tác phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tổ chức tiêm phòng vắc xin theo kế hoạch chỉ đạo chuyên môn từ cấp trên. Thực hiện tốt công tác tiêm chủng cho trẻ em, phụ nữ có thai...Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng toàn xã còn 9,8%. Công tác truyền thông dân số - KHHGD được duy trì hiệu quả. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động việc thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Đài truyền thanh của xã với hệ thống truyền thanh thông minh, đang hoạt động tốt. Duy trì tiếp âm đài thành phố, phát tin bài của xã, tuyên truyền vận động cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân tiếp tục thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước; Tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT nhân dịp Tết Nguyên đán và các ngày lễ hội tại các thôn đảm bảo an toàn, tiết kiệm, có ý nghĩa thiết thực. Tham gia cơ bản đầy đủ các giải văn hóa, văn nghệ, TDTT do thành phố tổ chức. Chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả các hoạt động tuyên truyền, phục vụ các sự kiện quan trọng, các nhiệm vụ chính trị của cấp trên cũng như làm tốt công tác tuyên truyền của địa phương. Kết quả trong năm 2023, có 2160/2264 hộ đạt

95,41% số hộ đạt gia đình văn hóa; 06/06 thôn đạt thôn văn hóa, 05/05 cơ quan đạt cơ quan văn hóa; 02 thôn Đồng Quan và Đồng Sau được Chủ tịch UBND tỉnh tặng bằng khen, thôn Sòi được Chủ tịch UBND thành phố tặng giấy khen, 02 hộ gia đình văn hóa tiêu biểu được Chủ tịch UBND thành phố tặng giấy khen, 12 hộ gia đình văn hóa được Chủ tịch UBND xã khen thưởng có thành tích xuất sắc trong thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa năm 2023. Trên địa bàn xã có 01 trung tâm thể thao cấp xã, 100% thôn có nhà văn hóa kiên cố, có 07 sân thể thao.

- Về chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Tổ chức thăm hỏi, tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán, Ngày Thương binh-Liệt sỹ 27/7 cho các gia đình người có công với cách mạng trên địa bàn xã. Triển khai thực hiện tốt công tác an sinh xã hội trên địa bàn xã trong dịp Tết Nguyên đán. Huy động sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm và từ nguồn ngân sách xã, UBND xã đã phối hợp với UB MTTQ, Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên xã tổ chức trao tặng 288 suất quà tết trị giá 118,7 triệu đồng cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn đột xuất, trẻ mồ côi trên địa bàn xã. Thăm hỏi, tặng quà cho các gia đình chính sách nhân kỷ niệm 76 năm ngày thương binh, liệt sỹ với 172 suất quà trị giá 195.100.000 đồng.

Trong năm 2023, đã hoàn thiện 17 hồ sơ mai táng phí cho đối tượng người có công, 08 hồ sơ mai táng phí cho đối tượng BTXH; 05 hồ sơ điều chỉnh trợ cấp người khuyết tật đủ 60 tuổi trở lên; 03 hồ sơ điều chỉnh trợ cấp người khuyết tật trên 16 tuổi; 15 hồ sơ cho người cao tuổi từ 80 tuổi trở lên hưởng trợ cấp hàng tháng, 12 hồ sơ hưởng trợ cấp cho các đối tượng khuyết tật. Triển khai rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2023. Kết quả: Năm 2023 toàn xã có 15 hộ nghèo (bằng so với năm 2022), 18 hộ cận nghèo (giảm 02 hộ so với năm 2022). Vận động người dân tham gia BHYT đạt 100%, BHXH tự nguyện đạt 74,83% kế hoạch. Trong năm xuất khẩu lao động được 20 người, đạt 80% kế hoạch, xác nhận hồ sơ cho công dân 220 người đạt 100% kế hoạch. Thu từ xuất khẩu lao động và người lao động có việc làm mới ước đạt 145 tỷ đồng.

4.6. Quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Duy trì nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực sẵn sàng chiến đấu; hoàn thành 100% công tác tuyển quân năm 2023 (16/16 tân binh). Tổ chức tiếp nhận đăng ký 17 quân nhân xuất ngũ; 01 Công an nghĩa vụ; 01 quân nhân từ địa phương khác chuyển về. Tiến hành động viên và tiếp nhận 16 quân nhân dự bị huấn luyện tại Trung đoàn 462, Sư đoàn 338, Quân khu 1. Tổ chức đăng ký nam công dân sẵn sàng nhập ngũ (Tuổi 17), kết quả toàn xã đăng ký sẵn sàng nhập ngũ 65/73 công dân. Tổ chức khám tuyển sức khỏe nghĩa vụ quân sự nam công dân tại xã cho 49/75, còn 28 công dân chưa thực hiện khám tuyển. Điều khám tuyển thành phố 59 công dân.

b) Về an ninh trật tự: Phối hợp với lực lượng công an thành phố duy trì thực hiện công tác tuần tra, kiểm soát trên địa bàn, chủ động kiểm soát chặt chẽ các đối tượng đảm bảo ANTT, ATGT trên địa bàn. Tình hình an ninh cơ bản ổn định; trên địa bàn xã xảy ra 07 vụ phạm pháp (giảm 01 vụ so với năm 2022).

4.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân xã Đồng Sơn nhiệm kỳ 2021-2026 có 26 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn đại học là 13 người, chiếm 50%; trung cấp là 01 người, chiếm 3,8%. Lý luận chính trị trung cấp là 12 người, chiếm 46,20%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 9 công chức: Trình độ chuyên môn trên đại học là 01 người, chiếm 4,76%; đại học là 15 người, chiếm 74,43%; cao đẳng là 02 người, chiếm 9,52%; trung cấp là 03 người chiếm 14,28%. Lý luận chính trị trung cấp là 14 người, chiếm 66,66%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 11 người, ở 6 thôn có 17 người.

5. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Song Khê

5.1. Lịch sử hình thành

Xã Song Khê thời Lý - Trần thuộc Yên Ninh lý sở đóng tại thôn Chiền xã Nội Hoàng. Năm 1419, huyện Yên Ninh gộp vào Phượng Sơn, Long Nhõn đổi thành huyện mới Phượng Nhõn. Dưới thời Lê phần đất thuộc huyện Yên Ninh cũ trở lại cùng huyện Cổ Dũng thành huyện Yên Dũng.

Cách mạng tháng 8/1945 thành công, các tổng đổi thành liên xã hoặc xã mang tên mới, xã cũ Song Khê - Yên Khê - Liêm Xuyên - Khánh Khê hợp thành một xã lấy tên là xã Chí Minh thuộc huyện Lạng Giang.

Ngày 06/9/1952 liên khu ủy Việt Bắc ra Nghị quyết số 06/NQ-BB/BG sát nhập 5 xã phía nam Lạng Giang và 2 xã Chí Minh - Tân Mỹ về huyện Yên Dũng. Năm 1969, xã Chí Minh đổi tên thành xã Song Khê với 3 thôn là Song Khê, Yên Khê và Liêm Xuyên.

5.2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Song Khê nằm ở phía Tây nam thành phố Bắc Giang; địa bàn xã có tuyến Quốc lộ 1A và đường Tỉnh 398 đi qua, có nhiều thuận lợi về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại, giao lưu trao đổi hàng hóa của xã và khu vực phụ cận.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Đồng Sơn; Tây giáp xã Tăng Tiến, thị xã Việt Yên; Nam giáp xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng; Bắc giáp phường Mỹ Độ.

5.3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

Xã Song Khê có tổng diện tích tự nhiên 4,44 km² (bằng 444,22 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 1,07 km² (bằng 107,28 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 3,37 km² (bằng 336,74 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,002 km² (bằng 0,197 ha).

5.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 1.625 hộ với 7.432 người, gồm dân số thường trú là 6.114 người, dân số tạm trú quy đổi là 1.318 người, tỷ lệ tăng dân số là 9,5%; mật độ dân số là 1.673 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 4.884 lao động, tỷ lệ 65,7% dân số, trong đó lao động phi nông nghiệp là 4.395 người, chiếm 89,99%, lao động nông nghiệp là 489, chiếm 10,01%.

c) Số thôn: Toàn xã có 04 thôn, gồm: Thôn Song Khê I, Song Khê II, Liêm Xuyên, Yên Khê.

5.5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 21.642,55 tỷ đồng, tăng 1,26% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 436,03 tỷ đồng, tăng 1,11%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 21.100,52 tỷ đồng, tăng 1,27% và nông nghiệp - thủy sản đạt 96 tỷ đồng, tăng 1,02%.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 2,25%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 97,11% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 0,64% trong cơ cấu kinh tế của xã.

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Trên địa bàn xã có Khu công nghiệp Song Khê - Nội Hoàng với 124 doanh nghiệp, trong đó có 88 doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trên địa bàn và trong KCN Song Khê - Nội Hoàng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân địa phương. Sản xuất tiểu thủ công nghiệp ngày càng phát triển, hiện có 201 cơ sở sản xuất TTCN, có 65 hộ duy trì nghề đan dọ tôm. Có 130 cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ, có 215 hộ cho thuê nhà trọ với 1.056 phòng, giá thuê trung bình từ 700 - 900.000đ/tháng (tăng 21 hộ so với cùng kỳ). Ước thu từ CN, TTCN, TM-DV và ngành nghề nông thôn đạt 91,38 tỷ đồng (giảm so với cùng kỳ). Số lao động trong độ tuổi trên địa bàn ước đạt 3.393 người, trong đó 60% làm trong các công ty, doanh nghiệp, tổng thu nhập đạt 146,5 tỷ đồng.

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Diện tích gieo cấy lúa vụ chiêm xuân là 54 ha, năng suất đạt 46 tạ/ha, sản lượng ước đạt 302,4 tấn. Diện tích trồng rau các loại đạt 05 ha, giá trị thu hoạch đạt khoảng 2,1 tỷ đồng. Diện tích gieo trồng vụ Mùa đạt 52ha, rau màu đạt 3,5ha, năng suất ước đạt 46 tạ/ha, sản lượng ước đạt 239,2 tấn. Cả năm gieo cấy 106 ha, năng suất bình quân 51,09 tạ/ha, sản lượng đạt 514,6 tấn. Giá trị sản xuất lúa đạt 5,146 tỷ đồng. Tổng số đàn gia súc, gia cầm hiện có 1.622 vật nuôi các loại (giảm so với cùng kỳ). Chủ động và làm tốt công tác nắm tình hình phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Ước tính thu nhập từ chăn nuôi đạt 1,09 tỷ đồng.

- Về thu, chi ngân sách và thu nhập bình quân đầu người

Năm 2023, thu ngân sách địa bàn xã đạt 15,38 tỷ đồng, đạt 102,9% kế hoạch và bằng 110,6% so với cùng kỳ; chi ngân sách đạt 13,76 tỷ đồng, đạt 92,1% kế hoạch và bằng 98,9% so với cùng kỳ, trong đó, chi xây dựng cơ bản là 5,5 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 88 triệu đồng/người/năm.

b) Tình hình phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục - đào tạo: Cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn được quan tâm đầu tư, cả 03 trường (MN, TH, THCS) đều đạt chuẩn Quốc gia (trong đó: TH, THCS đạt mức độ 1; MN đạt mức độ 2); 100 % phòng học kiên cố.

Phong trào thi đua “Dạy tốt, học tốt” tại các trường được duy góp phần từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Năm học 2022-2023 Trường Mầm non có 409/611 trẻ trong độ tuổi ra lớp, đạt 67%. Trường Tiểu học: tổng số học sinh là 513 em, hoàn thành chương trình lớp học đạt 100%; Trường THCS: Tổng số lớp học 8 lớp với 287 học sinh, 100% đỗ tốt nghiệp. Các nhà trường chuẩn bị tốt các điều kiện cho năm học mới 2023 - 2024 và tổ chức thành công Lễ khai giảng năm học mới.

- Về văn hoá - thông tin, thể dục thể thao

Đẩy mạnh thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với thực hiện nếp sống văn minh đô thị. Quản lý tốt hoạt động văn hóa, lễ hội đầu năm, việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang đảm bảo lành mạnh, tiết kiệm, đúng quy định. Thiết chế văn hóa được quan tâm đầu tư, 100% các thôn được xây dựng, sửa chữa Nhà sinh hoạt văn hóa, khu vui chơi khang trang, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cho nhân dân. Ý thức chấp hành quy định trong việc cưới, việc tang, lễ hội của người dân có nhiều chuyển biến. Tỷ lệ gia đình văn hóa đạt 93,2%; 3/4 thôn đạt danh hiệu “Thôn văn hóa”; 4/4 cơ quan đạt danh hiệu “Cơ quan văn hóa”.

Chỉ đạo Đài truyền thanh xã duy trì tiếp âm Đài tỉnh, Đài thành phố; Tuyên truyền vận động cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước. Các thôn tổ chức lễ hội đảm bảo đúng quy định: thành lập Ban tổ chức họp bàn, phân công người điều hành thực hiện các nội dung trong lễ hội; nhiều hoạt động văn hóa văn nghệ được tổ chức thu hút đông đảo quần chúng nhân dân trong và ngoài xã hưởng ứng tham gia. Ngoài lễ hội của địa phương UBND xã đã tham dự đầy đủ các giải thể thao do thành phố tổ chức.

Trên địa bàn xã có 01 trung tâm thể thao cấp xã, 100% thôn có nhà văn hóa kiên cố, có 10 sân thể thao.

- Về Y tế: Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, Trạm y tế được xây mới năm 2023, duy trì chế độ trực, tổ chức khám chữa bệnh ban đầu cho nhân dân hoàn thành các kế hoạch tiêm phòng cho trẻ em trong độ tuổi trên địa bàn. Tổ chức khám chữa bệnh cho 150 lượt người. Hoàn thành 100% theo kế hoạch về tiêm chủng. Tiếp tục tuyên truyền về tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh trong độ tuổi sinh đẻ, tuyên truyền vận động trường hợp không sinh con lần 3, vận động sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại.

- Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Thực hiện kịp thời các chính sách an sinh xã hội, trợ cấp, giúp đỡ các đối tượng chính sách, người có hoàn cảnh khó khăn. Nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023, Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ, các tổ chức chính trị- xã hội xã làm tốt công tác nắm tình hình, tư tưởng đời sống nhân dân trên địa bàn; Tổ chức tiếp nhận và trao tặng 753 suất quà cho các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng chính sách, người có công trên địa bàn với tổng trị giá 303 triệu đồng. Tổ chức thăm, tặng quà, chuyển quà của các cấp cho các đối tượng nhân kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ với tổng số 377 suất quà tương đương 187,3 triệu đồng. Chỉ đạo hội người cao tuổi phối hợp với thôn

tổ chức chúc mừng thọ cho người cao tuổi trên địa bàn xã đảm bảo trang trọng, ý nghĩa. Kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2023: hộ nghèo 05 hộ (chiếm 0,31%) (giảm 01 hộ so với năm 2022), cận nghèo 09 hộ (chiếm 0,55%) (bằng so với năm 2022).

Hoàn thiện 354 phiếu đăng ký an sinh xã hội cho các đối tượng: Người có công, bảo trợ xã hội (80 tuổi và khuyết tật) không chi trả trợ cấp hàng tháng bằng tiền mặt. Thực hiện rà soát, gia hạn bảo hiểm y tế cho đối tượng người có công, bảo trợ xã hội kịp thời theo đúng quy định. Triển khai kế hoạch giao chỉ tiêu thu BHXH tự nguyện năm 2023 đến các đoàn thể xã và 04 thôn, kết quả hiện đạt 143/145, đạt 98,62% chỉ tiêu giao.

5.6. Quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Duy trì nghiêm chế độ trực chỉ huy, trực sẵn sàng chiến đấu. Hoàn thành kế hoạch huấn luyện công tác dân quân tự vệ. Tổ chức cấp phát quân trang, gạo, quần áo, tặng quà động viên, tặng quà công dân lên đường tham gia NVQS năm 2023. Kết quả 7/8 thanh niên tham gia (05 thực hiện NVQS, 02 thực hiện nghĩa vụ CAND). Tổ chức khám sơ tuyển sức khỏe công dân sẵn sàng nhập ngũ năm 2024, kết quả 41/43 công dân đủ điều kiện khám tuyển thành phố, đạt sức khỏe 11/41.

b) Về an ninh trật tự: Chỉ đạo công an xã xây dựng Kế hoạch mở đợt cao điểm tấn công trấn áp các loại tội phạm trên địa bàn trong dịp trước, trong và sau Tết, dịp lễ 30/4-01/5, 2/9... Phối hợp giữa Công an xã và BCH Quân sự xã, các cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn làm tốt công tác phổ biến giáo dục pháp luật, vận động nhân dân thực hiện tốt phong trào Toàn dân bảo vệ ANTT; bố trí phân công lực lượng tăng cường công tác tuần tra nắm tình hình ANTT trên địa bàn. Trong năm, trên địa bàn tình hình ANTT xảy ra 09 vụ phạm pháp hình sự (trộm cắp tài sản: 05 vụ, gây rối trật tự công cộng: 02 vụ, cướp giật tài sản: 02 vụ); xảy ra 02 vụ va quệt giao thông làm chết 02 người, bị thương 01 người (bằng số vụ, tăng 01 người chết so với năm 2022).

5.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân xã Song Khê nhiệm kỳ 2021 - 2026 có 24 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn đại học là 12 người, chiếm 52,2%; cao đẳng là 1 người, chiếm 4,3%; trung cấp là 01 người, chiếm 4,3%. Lý luận chính trị cao cấp là 1 người, chiếm 4,3%; trung cấp là 10 người, chiếm 43,5%; sơ cấp là 1 người, chiếm 4,3%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 9 công chức: Trình độ chuyên môn trên đại học là 03 người, chiếm 15%; đại học là 15 người, chiếm 75%; cao đẳng là 01 người, chiếm 5%; trung cấp là 01 người chiếm 5%. Lý luận chính trị cao cấp là 2 người, chiếm 10%; trung cấp là 14 người, chiếm 70%; sơ cấp là 4 người, chiếm 20%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 07 người, ở 4 thôn có 12 người.

6. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Song Mai

6.1. Lịch sử hình thành

Xã Song Mai được hình thành từ tổng Đa Mai xưa. Từ năm 1919 đến tháng 8/1945, tổng Đa Mai thuộc phủ Lạng Giang gồm 7 xã: Đa Mai, Thanh Mai, Phú Giã, Quảng phúc, Phương Đậu, Nhân Lễ, Vĩnh An.

Cách mạng tháng 8/1945 thành công, đơn vị hành chính xã được thành lập, lấy tên mới là xã Song Mai, trực thuộc huyện Lạng Giang, gồm các thôn: Đa Mai, Thanh Mai, Phương Đậu, Phú Giã, Nhân Lễ, Quảng Phúc, Mai Khê, Tè, Đồng, Bùi.

Ngày 13/7/1949, thực dân Pháp đánh chiếm thị xã Phủ Lạng Thương. Để thuận lợi cho công tác chỉ đạo kháng chiến, cuối năm 1950, Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu Việt Bắc quyết định tách xã Song Mai từ huyện Lạng Giang về trực thuộc thị xã Việt Yên.

Ngày 24/3/1963, Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 25-CP tách hai thôn Đa Mai và Thanh Mai của xã Song Mai, thị xã Việt Yên về trực thuộc thị xã Bắc Giang. Xã Song Mai còn lại các thôn: Mai Khê, Phú Giã, Phương Đậu, Phù Liễn, Quảng Phúc, Tè, Đồng, Bùi.

Ngày 03/5/1985, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 130-HĐBT tách xã Song Mai, thị xã Việt Yên nhập về thị xã Bắc Giang.

6.2. Vị trí địa lý và địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Song Mai nằm ở phía Tây bắc, cách trung tâm thành phố Bắc Giang khoảng 2 km; nằm ở vị trí chiến lược về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá. Hệ thống đường giao thông thuỷ, bộ rất thuận lợi, gồm: Giao thông đường thuỷ trên sông Thương, bốn mùa tàu thuyền xuôi ngược dễ dàng; giao thông đường bộ, có tỉnh lộ 398 chạy từ thành phố Bắc Giang lên các huyện phía Bắc tỉnh Bắc Giang.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp phường Thọ Xương và huyện Lạng Giang; Tây giáp xã Nghĩa Trung, thị xã Việt Yên; Nam giáp phường Đa Mai; Bắc giáp xã Quê Nham, huyện Tân Yên.

6.3. Diện tích tự nhiên và cơ cấu các loại đất

Xã Song Mai có diện tích tự nhiên 10,04 km² (bằng 1.004,16 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 6,37 km² (bằng 636,67 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 3,50 km² (bằng 350,17 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,17 km² (bằng 17,33 ha).

6.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 2.829 hộ với 12.786 người, gồm dân số thường trú là 12.712 người, dân số tạm trú là 74 người, tỷ lệ tăng dân số là 0,52%; mật độ dân số là 1.273 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 10.448 lao động, tỷ lệ 81,7% dân số, trong đó lao động phi nông nghiệp là 9.979 người, chiếm 95,51%, lao động nông nghiệp là 469 người, chiếm 4,49%.

c) Số thôn: Toàn xã có 13 thôn, gồm: thôn Đồng Bùi, Nhân Lễ, Vĩnh An, Phương Đậu, Phú Giã, Thượng Tự, Phúc Bé, An Phú, Mai Cao, Nam Tiến, Phúc Hạ, Phúc Thượng, Khu 34.

6.5. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 1.311,96 tỷ đồng, tăng 1,14% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 263,96 tỷ đồng, tăng 1,09%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 908,34 tỷ đồng, tăng 1,71% và nông nghiệp - thủy sản đạt 139,66 tỷ đồng, tăng 1,03%.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 20,32%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 65,04% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 14,63% trong cơ cấu kinh tế của xã.

- Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng Công nghiệp - TTCN đạt khá. Tiểu thủ công nghiệp có bước phát triển ổn định, số lượng các cơ sở sản xuất TTCN ngày càng tăng lên về số lượng và quy mô vốn. Đến nay trên địa bàn xã có trên 200 hộ hoạt động sản xuất TTCN, xây dựng và vận tải với tổng vốn đầu tư 850 triệu đồng, các ngành nghề chủ yếu như: sản xuất chế biến gỗ, sản xuất cơ khí, cát sỏi, may gia công và sản xuất quả cầu lông, vận tải... thu hút lao động giải quyết việc làm cho trên 350 lao động, với thu nhập bình quân từ 4 - 5 triệu đồng/tháng.

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục có bước phát triển, thị trường hàng hoá đa dạng về chủng loại và có chất lượng, cung cấp vật tư phục vụ cho sản xuất và phát triển kinh tế xã hội của địa phương; đến nay trên địa bàn xã có 657 hộ kinh doanh thương mại dịch vụ hoạt động có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng gia tăng của nhân dân; trong kinh doanh cơ bản thực hiện đúng chế độ chính sách nhà nước, đồng thời tích cực, gương mẫu tham gia các hoạt động do địa phương phát động, góp phần phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn xã.

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Hoàn thành kế hoạch sản xuất năm 2023 với 475ha lúa, năng suất ước đạt 49,1 tạ/ha (giảm 7,6 tạ/ha so với năm 2022), sản lượng đạt 23.325 tạ. Tổng diện tích gieo trồng vụ đông 76 ha gồm một số cây trồng chính sau: 30ha cây khoai tây; 25ha cây rau, hành, tỏi, ngô, khoai lang các loại; 16 ha Hoa, cây cảnh; Cây khác chiếm 5ha. Phối hợp với Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp thành phố triển khai thả mô hình Cá Trê vàng trong ao đất cho 02 hộ dân thôn Phúc Thượng và thôn Đồng Bùi với số lượng 32.000 con, hỗ trợ 4.000 kg cám.

Phun 50 lít hoá chất khử trùng tiêu độc với diện tích 50.000m² tại chợ và các hộ chăn nuôi; tiêm phòng viêm da nổi cục cho đàn trâu, bò: 220 con; vacxin Đại cho đàn chó mèo: 250 con; tiêm vacxin cúm gia cầm: 4000 con. Nuôi trồng thủy sản 101 ha, sản lượng cá đạt khoảng 150 tấn.

- Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Tổng thu ngân sách xã năm 2023 đạt 47,92 tỷ đồng, đạt 240,6% so với kế hoạch; chi ngân sách đạt 39,73 tỷ đồng, đạt 129,6% kế hoạch, trong đó chi thường xuyên là 7,8 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 79,2 triệu đồng/người.

b) Tình hình phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục- đào tạo: Thực hiện tốt chương trình, kế hoạch, các hoạt động giáo dục năm học 2022 - 2023; đổi mới phương pháp dạy học gắn với phong trào thi đua “Dạy tốt, học tốt, rèn luyện tốt”; phòng, chống bỏ học và bạo lực, bắt nạt học đường. Đến nay, tỷ lệ giáo viên chuẩn và trên chuẩn đạt 100%; chất lượng giáo dục đại trà, giáo dục mũi nhọn được nâng lên. 100% các trường đạt chuẩn Quốc gia, 100% phòng học kiên cố. Năm học 2022 - 2023, Số học sinh tốt nghiệp THCS: 167/169 đạt 98,8%; 39/39 cán bộ giáo viên, nhân viên đạt giỏi cấp trường. Trường tiểu học có 1158 học sinh, 29 lớp; có 46 cán bộ giáo viên, có 53 em học sinh đạt giải, trong đó: 01 giải khuyến khích tin học trẻ cấp Tỉnh; 01 giải Nhì và 01 giải khuyến khích tin học trẻ cấp thành phố; Vioedu: 01 giải Vàng, 04 giải bạc, 01 giải khuyến khích; Thể thao; Olympic Toán quốc tế TIMO: 01 giải Vàng quốc gia, 01 giải đồng quốc tế. Trường Mầm non có 27 nhóm/lớp với 785 em; 100% nhóm lớp đã thực hiện đổi mới các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ theo quan điểm “Lấy trẻ làm trung tâm.

- Về Y tế: Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, làm tốt công tác y tế dự phòng, không để xảy ra dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm nguy hiểm và tai biến trong tiêm chủng, điều trị bệnh. Trạm y tế duy trì chế độ trực, tổ chức khám chữa bệnh ban đầu cho Nhân dân. Trong năm tổ chức khám 700 lượt người; khám phát hiện bệnh Phong - Da liễu cho 260 lượt người. Tẩy giun định kỳ cho 630/640 học sinh tiểu học và mầm non đạt 99% kế hoạch. Tổ chức uống VitaminA cho trẻ từ 6 tháng đến 60 tháng tuổi với 2.566 cháu đạt 99%. Hoàn thành 100% kế hoạch về tiêm chủng.

Công tác truyền thông Dân số và phát triển, chăm sóc trẻ em tiếp tục được thực hiện hiệu quả. Trong đó Tỷ lệ phát triển dân số là 0,19%; tỷ suất sinh chiếm 8,36%; tỷ lệ sinh lần 3 là 7,84%, Tỷ số giới tính khi sinh là 112 nam/100 nữ.

- Về văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với thực hiện nếp sống văn hoá người dân thành phố Bắc Giang được quan tâm và đẩy mạnh. Hoàn thành công tác bình xét các danh hiệu văn hóa năm 2023 với 2.577 hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt 94,83%; 12/13 thôn đạt chuẩn văn hoá đạt 93,03%; 944 hộ gia đình văn hoá 3 năm liên tục.

Chỉ đạo đài truyền thanh xã duy trì tiếp âm đài tỉnh, đài thành phố; tuyên truyền vận động các tầng lớp nhân dân thực hiện tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước; các ngày lễ lớn và các nhiệm vụ chính trị; Tuyên truyền cải cách hành chính, xây dựng chính quyền thân thiện.

Tham gia giải kéo co mừng Đảng, mừng xuân cấp thành phố đạt giải 3. Tổ chức ngày chạy Olympic vì sức khoẻ toàn dân với sự tham gia của 500 vận động viên; tham gia giải chạy việt dã cấp thành phố đạt giải 3. Tham gia hội thi Trưởng thôn giỏi cấp Thành phố đạt giải ba. Tham gia các hoạt động VH, VN, TDTT kỷ niệm 135 ngày thành lập Phủ lạng Thương, 18 năm ngày thành lập thành phố Bắc Giang: Tham gia liên hoan dân vũ, khiêu vũ; Kéo co; Bóng chuyền hơi; đá bóng thiếu niên. Trên địa bàn xã có 01 trung tâm thể thao cấp xã, 100% thôn có nhà văn hóa kiên cố, có 08 sân thể thao.

- Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Phong trào đền ơn đáp nghĩa, thực hiện các chính sách xã hội, bảo trợ xã hội, bảo hiểm xã hội được quan tâm thực hiện tốt; chế độ của người có công được chi trả đảm bảo đúng đối tượng và đầy đủ. Trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão 2023 đã trao 234 xuất quà, trị giá 140,400 triệu đồng.

Thực hiện hỗ trợ 01 hộ nghèo, 01 hộ cận nghèo xây mới nhà ở bằng nguồn kinh phí thành phố và nguồn kinh phí xã hội hoá với số tiền 92 triệu đồng; hỗ trợ hộ thoát nghèo 01 hộ 3 triệu đồng. Tổ chức xét duyệt 02 đợt khuyết tật, kết quả có 05 đối tượng thuộc khuyết tật nặng, 02 đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng. Theo kết quả rà soát hộ nghèo năm 2023, xã có 24 hộ nghèo (chiếm 0,81%), hộ cận nghèo là 20 hộ (chiếm 0,67%).

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia BHXH tự nguyện. Tính đến nay, toàn xã có 27/57 người tham gia BHXHTN đạt 47,36 % chỉ tiêu giao năm 2023.

6.6. Quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Tiếp tục củng cố và xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, tăng cường khả năng phòng thủ sẵn sàng chiến đấu, phòng, chống “diễn biến hòa bình” bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Tổ chức ra quân huấn luyện dân quân; tham gia kiểm tra bắn đạn thật; duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, tuần tra bảo vệ mục tiêu trong các ngày lễ, ngày tết đảm bảo an toàn. Tổ chức phát lệnh cho 40 công dân đủ điều kiện sức khỏe tham gia khám tuyển và đôn đốc công dân đi khám tuyển sức khỏe thực hiện NVQS theo kế hoạch của thành phố vào ngày 22/11/2023. Kết quả 17 công dân đảm bảo sức khỏe (Trong đó có 3 công an và 14 bộ đội) hoàn thành chỉ tiêu thành phố giao.

b) An ninh trật tự: Chủ động phối hợp với các ban ngành, UBMTTQ và tổ chức thành viên, nhà trường đẩy mạnh công tác phối hợp tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác đảm bảo ANTT. Phối hợp Đài truyền thanh xã phát trên 60 lượt tin bài các chuyên mục về phòng chống tội phạm trộm cắp tài sản, lừa đảo trên không gian mạng, phòng chống ma túy...

Trong năm tình hình trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xảy ra 06 vụ phạm pháp hình sự như: 01 vụ cướp giật tài sản; 03 vụ cố ý gây thương tích; 01 vụ gây rối trật tự công cộng; 01 vụ trộm cắp tài sản, các vụ việc đều được công an xã giải quyết kịp thời theo đúng quy định.

6.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân xã Song Mai nhiệm kỳ 2021-2026 có 27 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn trên đại học là 01 người, chiếm 3,85%; đại học là 09 người, chiếm 34,62%; cao đẳng là 1 người, chiếm 3,85%; trung cấp là 03 người, chiếm 11,53%. Lý luận chính trị trung cấp là 11 người, chiếm 42,31%; sơ cấp là 05 người, chiếm 19,23%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 19 người, gồm: 10 cán bộ và 9 công chức (thiếu 01 cán bộ, 01 công chức): Trình độ chuyên môn trên đại học là 02 người, chiếm 9,52%; đại học là 17 người, chiếm 85,71%; trung cấp là 01 người chiếm

4,76%. Lý luận chính trị trung cấp là 18 người, chiếm 90,48%; sơ cấp là 02 người, chiếm 9,52%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 13 người, ở 13 thôn có 37 người.

C. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA HUYỆN YÊN DŨNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CÓ LIÊN QUAN

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA HUYỆN YÊN DŨNG

1. Lịch sử hình thành

a) Giai đoạn: 1945 - 1975

Sau Cách mạng tháng Tám, các tổng của Yên Dũng đổi thành liên xã hoặc xã mang tên mới. Trong khi cuộc kháng chiến chống Pháp đang diễn ra ác liệt, Tỉnh ủy Bắc Giang xét thấy sự cần thiết trong việc chỉ đạo thống nhất giữa khu du kích nam Lạng Giang với căn cứ du kích Yên Dũng, được Liên khu ủy Việt Bắc chấp thuận, ngày 06/9/1952 đã ra Quyết nghị số 06/NQBB/BG sáp nhập 5 xã thuộc nam Lạng Giang (Tân Dân, Trí Yên, Thái Sơn, Dĩnh Kế, Lan Mẫu) và 2 xã thuộc nam Lục Ngạn (Bắc Lũng, Yên Sơn) vào huyện Yên Dũng. Cùng thời gian đó, 2 xã Chí Minh, Tân Mỹ sáp nhập trở lại huyện, đưa huyện Yên Dũng từ 9 xã ở tả ngạn sông Thương lên tới 16 xã ở cả hai bên sông.

Đến tháng 6/1956, 16 xã kể trên chia thành 25 xã: chia xã Phấn Dũng thành 2 xã: Đồng Sơn, Tân Liễu, chia xã Mỹ Nội thành 2 xã: Nội Hoàng, Tiền Phong, chia xã Đồng Tiến thành 2 xã: Dũng Tiến, Đại Đồng, chia xã Đức Giang thành 2 xã: Tiến Dũng, Đức Sơn, chia xã Đồng Việt thành 2 xã: Đồng Việt, Việt Tiến, chia xã Trí Yên thành 2 xã: Trí Yên, Hồng Phong, chia xã Tân Dân thành 3 xã: An Đào Tràng, Tam Sơn, Xuân Phú, chia xã Dĩnh Kế thành 2 xã: Hùng Tiến, Tân Tiến.

Ngày 21/01/1957, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 24-TTg chuyển 2 xã Yên Sơn, Bắc Lũng sang huyện Lục Nam mới thành lập.

Ngày 17/5/1958, Bộ Nội vụ ra Quyết định số 172-NV. Theo đó, chia xã Lan Mẫu thành 3 xã: Lan Mẫu, Đại Lâm, Lão Hộ, chia xã Hùng Tiến thành 2 xã: Dĩnh Kế, Dĩnh Trì, chia xã Quang Trung thành 2 xã: Quang Trung, Nham Sơn, chia xã Thái Sơn thành 2 xã: Thái Sơn, Thái Đào. Huyện Yên Dũng có 28 xã trực thuộc.

Ngày 27/02/1961, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 33/CP chuyển các xã Dĩnh Kế, Dĩnh Trì, Thái Đào, Đại Lâm về huyện Lạng Giang quản lý và chuyển xã Lan Mẫu về huyện Lục Nam quản lý.

Ngày 27/10/1962, hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh hợp nhất thành tỉnh Hà Bắc, huyện Yên Dũng bao gồm 23 xã: Cảnh Thụy, Đồng Phúc, Đồng Sơn, Đồng Việt, Đức Giang, Lạc Gián, Lãng Sơn, Lão Hộ, Nham Sơn, Nội Hoàng, Quỳnh Sơn, Song Khê, Tân An, Tân Liễu, Tân Mỹ, Tân Tiến, Thắng Cương, Tiến Dũng, Tiền Phong, Trí Yên, Tư Mại, Xuân Phú và Yên Lư.

Ngày 22/2/1975, đổi tên xã Lạc Gián thành xã Hương Gián.

b) Giai đoạn: 1975 - 1997

c) Giai đoạn: 1997 - 2018

Ngày 29/8/1994, thành lập thị trấn Neo, thị trấn huyện lỵ huyện Yên Dũng trên cơ sở 3 thôn: Tân An (xã Cảnh Thụy), Phần Lôi (xã Nham Sơn), Bến Đám (xã Tân Liễu).

Ngày 6/11/1996, huyện Yên Dũng thuộc tỉnh Bắc Giang vừa được tái lập.

Ngày 12/7/2007, thành lập thị trấn Tân Dân trên cơ sở điều chỉnh 494,34 ha diện tích tự nhiên và 5.448 nhân khẩu của xã Tân An.

Ngày 27/9/2010, sáp nhập 4 xã: Đồng Sơn, Song Khê, Tân Mỹ, Tân Tiến vào thành phố Bắc Giang.

d) Giai đoạn từ 2019 đến nay

Ngày 01/01/2020, sáp nhập thị trấn Neo và 2 xã: Nham Sơn, Thắng Cương thành thị trấn Nham Biên, sáp nhập thị trấn Tân Dân và xã Tân An thành thị trấn Tân An.

2. Diện tích tự nhiên, cơ cấu sử dụng đất

2.1. Diện tích tự nhiên

Huyện Yên Dũng có tổng diện tích tự nhiên 191,74 km² (bằng 19.173,83 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 126,24 km² (bằng 12.624,31 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 65,03 km² (bằng 6.502,85 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,47 km² (bằng 46,68 ha).

2.2. Cơ cấu sử dụng đất

- Đất nông nghiệp là 12.624,31 ha, gồm:

+ Đất trồng lúa là 8.635,36 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm là 266,08 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm là 831,23 ha;

+ Đất rừng là 831,88 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản là 1005,86 ha;

+ Đất nông nghiệp khác là 23,17 ha.

- Đất phi nông nghiệp là 6.502,85 ha, gồm:

+ Đất ở là 1.859,92 ha;

+ Đất quốc phòng, an ninh là 107,47 ha;

+ Đất thương mại, dịch vụ và sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là 134,04 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo: 25,68 ha

+ Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: 834,22 ha

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 49,50 ha

+ Đất phát triển hạ tầng là 2.761,45 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở là 15,26 ha;

+ Đất chưa sử dụng là 46,68 ha.

- Đất chưa sử dụng là 31 ha.

(Biểu 2, 3 phụ lục 2)

3. Dân số, lao động và thành phần dân cư

3.1. Dân số: Quy mô dân số của huyện Yên Dũng là 176.980 người, gồm: Dân số thường trú là 173.304 người, dân số tạm trú là 3.676 người; mật độ dân số đạt 923 người/km². Dân số đô thị của huyện Yên Dũng (tại 2 thị trấn) là 31.432 người, chiếm tỷ lệ 17,76% (*Biểu 1 Phụ lục 2*).

3.2. Lao động: Huyện Yên Dũng có 101.979 người trong độ tuổi lao động, chiếm 56,32% dân số của huyện. Lao động trong các ngành thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng là 80.129 người, chiếm tỷ lệ 78,57%; lao động nông - lâm nghiệp - thủy sản là 21.850 người, chiếm tỷ lệ 21,43% (*Biểu 6 Phụ lục 2*).

3.3. Thành phần dân cư: Thành phần dân cư huyện Yên Dũng chủ yếu là người Kinh, chiếm 99,99%.

4. Đơn vị hành chính trực thuộc

Huyện Yên Dũng có 02 thị trấn và 16 xã, gồm: 08 xã, thị trấn dự kiến thành lập 07 phường (sau khi nhập vào thành phố Bắc Giang) có diện tích tự nhiên là 78,08 km²; dân số là 93.982 người; 10 xã còn lại có diện tích tự nhiên là 113,66 km²; dân số là 82.998 người (*Biểu 1, 2 Phụ lục 2*).

5. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Về phát triển kinh tế

a) Tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2021 - 2023 đạt 10,20%. Năm 2023, huyện Yên Dũng đã hoàn thành 15/15 chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội đề ra, một số chỉ tiêu hoàn thành vượt mức kế hoạch. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện năm 2023 đạt 22.392,1 tỷ đồng. Trong đó, ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 1.414,5 tỷ đồng; ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 19.096,2 tỷ đồng; ngành thương mại - dịch vụ đạt 1.881,4 tỷ đồng (*Biểu 5A Phụ lục 2*).

b) Cơ cấu kinh tế, lao động

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, huyện đã đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa vào thế mạnh của từng địa phương. Nhờ tiềm năng, thế mạnh được khai thác triệt để nên đã đem lại hiệu quả kinh tế cao. Năm 2021, tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 10,33%; công nghiệp - xây dựng chiếm 74,65%; ngành thương mại - dịch vụ chiếm 15,02%. Đến năm 2023, tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 7,77%; công nghiệp - xây dựng chiếm 78,81%; ngành thương mại - dịch vụ chiếm 13,42% (*Biểu 5A Phụ lục 2*).

c) Về phát triển các ngành sản xuất

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

Phát huy tiềm năng, lợi thế, huyện Yên Dũng đã tập trung huy động mọi nguồn lực, tạo môi trường thuận lợi thu hút các doanh nghiệp, nhà đầu tư, tạo ra bước đột phá cho phát triển sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Địa bàn huyện hiện có 3 cụm công nghiệp, 01 khu công nghiệp (Yên Lư) đã cơ bản xây dựng xong hạ tầng; thu hút 16 nhà đầu tư với tổng diện tích 22,4 ha/25,26 ha

đất công nghiệp, tỷ lệ lấp đầy đất công nghiệp đạt 88,68%; có 2 nhà đầu tư đi vào hoạt động; 5 nhà đầu tư đang xây dựng nhà xưởng.

Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp - xây dựng bình quân đạt 12,99%/năm; cơ cấu giá trị sản xuất ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 79% trong cơ cấu giá trị sản xuất của huyện. Năm 2023, giá trị ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 19.096,2 tỷ đồng, tăng 1,27% so với năm 2022, đưa Yên Dũng nằm trong nhóm địa phương có tốc độ tăng trưởng cao với giá trị sản xuất công nghiệp đứng thứ 3 toàn tỉnh. Huyện đã phối hợp với các sở ngành liên quan tham gia ý kiến vào 39 dự án trong đó 19 dự án đề nghị đầu tư mới, 20 dự án đề nghị điều chỉnh đầu tư; kết quả đến nay có 17/19 dự án đầu tư mới được chấp thuận với tổng số vốn đăng ký 2.377,32 tỷ đồng, tổng diện tích đất sử dụng 16,013 ha (so với năm 2022: giảm 03 dự án, tổng vốn đầu tư tăng 2.190,79 tỷ đồng, diện tích đất sử dụng tăng 7,163 ha).

Song song với phát triển công nghiệp, lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề nông thôn được chú trọng. Nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, góp phần giải quyết việc làm, từng bước nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống của người dân, trở thành sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu như: Gốm Làng Ngòi, đồ gỗ dân dụng, gỗ mỹ nghệ,... Huyện khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến bảo quản nông sản gắn với các vùng sản xuất hàng hóa tập trung như xây dựng các kho lạnh bảo quản hàng hóa, phát triển các cơ sở chế biến nông sản sau thu hoạch.

- Về thương mại - dịch vụ

Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành thương mại - dịch vụ giai đoạn 2021 - 2023 đạt 7,76%. Giá trị sản xuất đạt 1.881,4 tỷ đồng, tăng 1,12% so với năm 2022. Trong đó, lĩnh vực thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển, nhiều chợ nông thôn được cải tạo, các cửa hàng kinh doanh dịch vụ tổng hợp quy mô vừa và nhỏ tiếp tục hình thành, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng đa dạng và ngày càng tăng của nhân dân. Dịch vụ bưu chính, viễn thông, vận tải tiếp tục phát triển nhanh, chất lượng ngày càng được nâng lên; thông tin liên lạc được bảo đảm thông suốt, phục vụ tốt; hoạt động tài chính, ngân hàng tiếp tục đạt kết quả tích cực. Năm 2023, khách du lịch 210.400 lượt người, đạt 105,2% kế hoạch; doanh thu 35,3 tỷ đồng, đạt 101% kế hoạch.

- Về phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản

Lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục phát triển trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế gắn với đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả. Tốc độ tăng trưởng bình quân ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản giai đoạn 2021 - 2023 đạt 2,76%, năng suất lúa bình quân đạt 61 tạ/ha, tổng sản lượng lương thực có hạt 83.025,8 tấn; giá trị sản xuất trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 118 triệu đồng, đạt 100% KH Năm 2023, giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 1.414,5 tỷ đồng, tăng 1,04% so với năm 2022.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản tiếp tục được duy trì, trong đó chú trọng phát triển đàn lợn và gia cầm theo quy mô công nghiệp, bán công nghiệp, gắn với bảo đảm vệ sinh, an toàn dịch bệnh. Toàn huyện có trên 150 trang trại,

gia trại chăn nuôi gia súc, gia cầm với quy mô từ 200 con trở lên, sản lượng thịt hơi các loại vẫn đạt 15.400 tấn. Thủy sản tiếp tục phát triển, mặc dù tổng diện tích nuôi trồng thủy sản giảm, nhưng do nhiều hộ gia đình thay đổi sang nuôi thâm canh nên năng suất tăng, sản lượng vẫn tăng. Tổng diện tích nuôi thủy sản là 940 ha, sản lượng đạt 5.410 tấn. Công tác trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng thường xuyên được quan tâm chỉ đạo.

d) Về thu, chi ngân sách và thu nhập bình quân đầu người

Năm 2023, thu ngân sách nhà nước ước thực hiện 1.972 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách địa phương 1.996,6 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 của huyện là 72,93 triệu đồng/người/năm (*Biểu 4, 5A Phụ lục 2*).

5.2. Về phát triển văn hóa - xã hội

a) Về giáo dục - đào tạo

Công tác giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện đã đạt kết quả tích cực và đáng khích lệ: Chất lượng công tác phổ cập giáo dục được duy trì; hệ thống trường, lớp học duy trì ổn định. Cơ sở vật chất trường, lớp, khuôn viên sư phạm nhà trường tiếp tục được tăng cường; việc đầu tư trang thiết bị, ứng dụng CNTT trong dạy, học và quản lý ngày càng được quan tâm. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 97,67%, tăng 0,51% so với năm 2022, cao hơn 0,12% so với KH năm 2023. Được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận lại 13 trường, nâng chuẩn quốc gia mức độ 2 đối với 06 trường và công nhận mới 01 trường; đến nay tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 100%, đạt 100% KH năm 2023. Tổng điểm xếp loại các tiêu chí thi đua do Sở GD&ĐT đánh giá xếp loại ngành Giáo dục Yên Dũng đạt 1.836 điểm/2.000 điểm, xếp thứ 3/10 huyện, thành phố; hoàn thành xuất sắc 17/18 tiêu chí thi đua; ngành Giáo dục huyện được Bộ trưởng Bộ GD&ĐT tặng Bằng khen.

b) Về Y tế

Chất lượng công tác khám, chữa bệnh phục vụ nhân dân được quan tâm và nâng cao; đã khám 274.086 lượt người, đạt 105% KH; điều trị 116.525 lượt người, đạt 129,5% KH. Có 1.781 trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ 8 loại vắc xin trong Chương trình tiêm chủng mở rộng, đạt 89% KH. Tăng cường quản lý, kiểm tra công tác đảm bảo vệ sinh ATTP, công tác quản lý hành nghề y, được tư nhân; trong năm, trên địa bàn huyện không xảy ra ngộ độc thực phẩm. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng 9,4%, đạt KH, giảm 0,3% so với năm 2022.

Ban hành, triển khai Kế hoạch thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030 trên địa bàn huyện; trong năm, có 02 xã Đồng Phúc và Trí Yên đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030. Triển khai đơn vị thận tại Trung tâm Y tế huyện, đưa vào hoạt động trong tháng 12 năm 2023. Điều trị nghiện ma túy bằng thuốc thay thế Methadone đối với 95 trường hợp. Triển khai thành công điều trị cắt cơn nghiện ma túy tại Trung tâm Y tế huyện; Yên Dũng là huyện đầu tiên của cả nước và tỉnh Bắc Giang tổ chức điều trị cắt cơn nghiện.

Thực hiện cấp và gia hạn thẻ BHYT trên 130,074 người, 25.251 người được cấp sổ BHXH; chi trả các chế độ BHXH với tổng số tiền 268 tỷ đồng; chi khám, chữa bệnh 106,573 tỷ đồng với 277.912 lượt người. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế 99,38%, tăng 0,02% so với năm 2022. Số người tham gia BHXH tự

nguyện là 4.492 người, hoàn thành 100,77% so với KH năm 2023, xếp thứ 2/10 huyện, thành phố (sau huyện Lục Ngạn 101,12%).

c) Văn hóa, thông tin và thể thao

Chỉ đạo tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của Trung ương, của tỉnh, của huyện và các ngày lễ lớn. Phối hợp và tổ chức tốt các hoạt động của Tuần Văn hóa - Du lịch tỉnh Bắc Giang năm 2023 và khai hội chùa Vĩnh Nghiêm năm 2023. Chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư trên địa bàn huyện. Nhân dân tích cực hưởng ứng tham gia thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi, sinh hoạt cộng đồng khác. Tuyên truyền, vận động áp dụng hình thức hỏa táng trong đám tang đối với 303 trường hợp, tổng kinh phí hỗ trợ 1,515 tỷ đồng.

Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Đề án Nâng cao chất lượng thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện. Năm 2023, toàn huyện có 36.837 hộ gia đình văn hóa, chiếm tỷ lệ 92,8%, tăng vượt 2,8% so với kế hoạch, cao hơn 0,4% so với năm 2022; 143 khu dân cư văn hóa, chiếm tỷ lệ 90%, tăng vượt 10% so với kế hoạch, cao hơn 1,3% so với năm 2022; 143 khu dân cư văn hóa sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn, chiếm tỷ lệ 90%, tăng vượt 10% so với kế hoạch, cao hơn 1,3% so với năm 2022. Có 2/2 thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh, đạt tỷ lệ 100% (đạt kế hoạch), không tăng/không giảm so với năm 2022.

Chỉ đạo tổ chức Tháng hoạt động Thể dục, thể thao (tháng 3) và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023. Tổ chức thành công giải Việt dã leo núi “Chinh phục đỉnh Non Vua huyện thoại” huyện Yên Dũng lần thứ III, năm 2023. Chỉ đạo tham gia các giải thể thao cấp tỉnh đạt 18 giải Nhất, 29 giải Nhì, 30 giải Ba.

d) Thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Chỉ đạo thường xuyên nắm chắc tình hình đời sống nhân dân, có biện pháp cứu trợ kịp thời các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Có 28 hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở với tổng số tiền trên 2,3 tỷ đồng. Công tác giáo dục nghề nghiệp, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động được quan tâm; tổ chức thành công “Ngày hội việc làm” năm 2023. Tỷ lệ lao động qua đào tạo 76,8%, tăng 1,8% so với năm 2022; có 2.400 lao động được tạo việc làm mới, đạt 100% kế hoạch.

Việc thực hiện chính sách xã hội được quan tâm chỉ đạo; công tác thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội được quan tâm thực hiện. Việc tiếp nhận, giải quyết chế độ của các đối tượng cơ bản kịp thời, đúng quy định. Ban hành Quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh cho tổng số 818 học sinh học trình độ trung cấp tại các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh, với tổng kinh phí hỗ trợ 1.630,4 triệu đồng.

6. Về quốc phòng, an ninh

6.1. Về Quân sự, quốc phòng

Công tác quốc phòng địa phương của huyện đã được triển khai đồng bộ, chặt chẽ và hoàn thành toàn diện các nhiệm vụ, có nhiều nhiệm vụ hoàn thành tốt. Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân, bảo đảm dân chủ, công khai, an toàn, đúng luật; rà soát, củng cố xây dựng các cơ sở dân quân tự vệ. Công tác huấn luyện dân quân tự vệ đạt 100% quân số tham gia, với phương châm "Cơ bản, thiết thực, chất lượng", bảo đảm đúng, đủ nội dung, thời gian quy định. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội. Năm 2023, huyện Yên Dũng có 237 chỉ tiêu nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ công an nhân dân. Tân binh tham gia nghĩa vụ quân sự có 6 tân binh trình độ đại học, cao đẳng; 22 tân binh đã tham gia lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng.

6.2. Về an ninh trật tự

Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn cơ bản ổn định; chỉ đạo tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ bí mật nhà nước, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Quản lý chặt chẽ tình hình xuất, nhập cảnh. Năm 2023, Công an huyện phát hiện và bắt giữ 24 vụ 30 đối tượng phạm tội về ma túy, đã khởi tố 24 vụ 30 bị can; bắt khởi tố 02 vụ, 12 bị can về hành vi đánh bạc, giảm 02 vụ 06 đối tượng so với năm 2022; phát hiện và khởi tố mới 02 vụ, 02 bị can, tăng 01 vụ so với năm 2022.

7. Hiện trạng phát triển hạ tầng

7.1. Hạ tầng xã hội

a) Nhà ở: Các công trình nhà ở tập trung mật độ cao tại trung tâm các thị trấn và phát triển theo dọc theo các tuyến đường Quốc lộ, tỉnh lộ. Chủ yếu là nhà chia lô, xây dựng kiên cố, màu sắc đa dạng, tầng cao trung bình 3 - 4 tầng. Bên cạnh đó là nhà ở khu vực nông thôn phát triển theo các làng xóm cũ được hình thành từ lâu đời. Với hình thức kiến trúc chủ yếu tự phát mang nét kiến trúc đặc trưng của khu vực Bắc bộ, chiều cao trung bình 1 - 2 tầng. Chất lượng nhà ở ngày một được nâng cao nhờ được đầu tư xây dựng, chỉnh trang tạo nên sự thay đổi lớn diện mạo đô thị cũng như làng xóm.

b) Công trình công cộng

- Công trình cơ quan: Hiện trạng các cơ quan, công trình hành chính trên địa bàn do UBND huyện Yên Dũng quản lý với diện tích khoảng 10,33 ha. Cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng thực tiễn trước mắt, lâu dài cần nâng cấp cải tạo, đầu tư thêm trang thiết bị từng bước cải thiện điều kiện làm việc.

- Các công trình giáo dục và đào tạo

Toàn huyện có 65 trường học, gồm: 22 trường mầm non, 18 trường tiểu học; 18 Trường trung học cơ sở; 2 trường THPT, 4 trường trung học phổ thông; 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 98,33%, tỷ lệ kiên cố hoá phòng học 96,16%. Hầu hết các trường trên địa bàn được đầu tư xây dựng đúng quy chuẩn, có đầy đủ các phòng chức năng.

- Các công trình y tế

+ Trung tâm Y tế huyện Yên Dũng với quy mô 220 giường bệnh.

+ Các cơ sở y tế ngoài công lập: Bệnh viện đa khoa Tân Dân và các phòng khám đa khoa đang hoạt động trên địa bàn huyện.

+ 18/18 thị trấn, xã có trạm y tế, đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân; tỷ lệ thị trấn, xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 100%.

- Các công trình văn hóa - thể dục thể thao

+ Văn hóa: 01 Trung tâm văn hóa huyện Yên Dũng với 0,29 ha; 100% số xã, thị trấn; 100% thôn, tổ dân phố có nhà văn hóa.

+ Thể dục thể thao:

Các trung tâm thể dục thể thao bao gồm 01 trung tâm văn hóa, thể thao huyện Yên Dũng có diện tích khoảng 2,3 ha, bao gồm hội trường trung tâm với 460 chỗ, sân vận động trung tâm với 1.500 chỗ và diện tích hoạt động ngoài trời hơn 2 ha, đảm bảo cho việc tổ chức các sự kiện, biểu diễn nghệ thuật lớn; là nơi vui chơi, giải trí phục vụ nhân dân trên địa bàn.

- Công trình di tích, tôn giáo và danh lam thắng cảnh

Thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng hiện có 123 di tích được xếp hạng, trong đó: 3 di tích quốc gia đặc biệt, 12 di tích quốc gia và 01 Bảo vật Quốc gia,... Các di tích lịch sử, văn hóa trên địa bàn huyện bao gồm hệ thống di tích cấp quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia và 76 các đình, chùa, đền, miếu được xếp hạng di tích cấp tỉnh phân bố rộng rãi trên địa bàn huyện.

7.2. Hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông

- Giao thông đường bộ

+ Cao tốc và quốc lộ: Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang – Lạng Sơn dài 07 km, nền đường rộng 33m, mặt đường rộng 22,5m; Quốc lộ 17 đoạn qua huyện dài 11,5 km, nền đường rộng từ 36 - 40m.

+ Đường tỉnh: Đường tỉnh 293, đoạn đi qua huyện dài 08 km, hiện đang được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh với lộ giới 58,5 m; đường tỉnh 299B, đoạn đi qua huyện dài 07 km, nền đường rộng 9,0m; đường tỉnh 299C, đoạn đi huyện dài 3,2 km, nền đường rộng 12 m; đường tỉnh 398C có chiều dài 0,7km, chiều rộng nền đường 12m; tuyến đường tỉnh 299 dài khoảng 19,5 km.

+ Giao thông đối nội: Đường vành đai Đông Bắc, là tuyến đường có điểm đầu tại nút giao Quốc lộ 31 và đường Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang, giao với đường tỉnh 295B sau đó qua sông Thương nối vào Quốc lộ 17.

+ Hệ thống đường huyện: Có 10 tuyến, tổng chiều dài 81 km, đã kiên cố hóa 100%, gồm: Đường huyện 1, kết nối giao thông các xã, thị trấn (Nham Biên, Cảnh Thụy, Tiến Dũng, Đức Giang, Đồng Phúc), dài 18,5 km, chiều rộng nền đường từ 4,5 m - 6,5 m; Đường huyện 2, kết nối giao thông các xã (Tiến Dũng, Đức Giang), dài 2,4 km, chiều rộng nền đường 6,5 m; đường huyện 3, kết nối giao thông các xã (Cảnh Thụy, Tư Mại), dài 5,2 km, chiều rộng nền đường 5,5 m; đường huyện 4, kết nối giao thông các xã, thị trấn (Nham Biên, Thắng Cương), dài 3,6 km, chiều rộng nền đường 5,5 m; đường huyện 5, kết nối giao thông các xã, thị trấn (Nham Biên, Yên Lư), dài 15,9 km, chiều rộng nền đường từ 5,5 m

đến 7,5 m; đường huyện 6, kết nối giao thông các xã (Tiền Phong, Nội Hoàng), dài 6,5 km, chiều rộng nền đường từ 4,5 m đến 5,5 m,...

- Bến xe

+ Huyện Yên Dũng có 1 bến xe khách đang phục vụ và 1 bến xe khách đang đầu tư xây dựng sắp đi vào hoạt động.

+ Bến xe khách huyện kết hợp thương mại - dịch vụ do Công ty TNHH Việt Dũng đầu tư tại thị trấn Nham Biền có quy mô 2,35 ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 36.000 lượt xe/năm.

+ Bến xe khách do Doanh nghiệp tư nhân Trần Đức Anh đầu tư có quy mô khoảng 2,5 ha, phục vụ lượng xe ra vào chở khách khoảng 35.000 lượt xe/năm.

- Giao thông đường thủy

Sông Thương nằm trong hệ thống sông Thái Bình chảy qua tỉnh Bắc Giang dài 87 km, đoạn sông chảy qua huyện Yên Dũng có chiều sâu từ 1-2 m, chiều rộng luồng từ 20-30 m; ngoài ra còn có sông Cầu và sông Lục Nam.

b) Hiện trạng thoát nước

- Thị trấn Nham Biền

+ Khu vực thị trấn (cũ): Thị trấn đã được đầu tư hệ thống thoát nước mưa tại các trục đường chính giao thông và tại các khu đô thị mới, tổng chiều dài hệ thống 11,54km kích thước đường cống D600 - D1000. Tại các tuyến đường ngõ ngách được đầu tư 16,7km hệ thống thoát nước với kích thước B200 - D800.

+ Khu vực thị trấn mở rộng (sau khi sáp nhập xã Thắng Cương và xã Nham Sơn): Chiều dài hệ thống khoảng 57 km, kích thước B200 - B600 và B200 - D1500.

- Thị trấn Tân An: Thị trấn chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh. Hệ thống thoát chung nước mặt và nước thải. Các tuyến thoát nước chủ yếu được xây dựng dọc theo các khu dân cư bám theo tuyến đường tỉnh trong phạm vi trung tâm thị trấn. Trong quy hoạch thoát nước cần điều chỉnh và xây dựng hệ thống thoát đảm bảo tiêu thoát cho lưu vực được xác định khi quy hoạch mở rộng.

- Hệ thống thoát nước nông thôn

Tại khu vực nông thôn thuộc các xã, chỉ một số tuyến đường trục chính có cống thoát nước, còn lại hầu như nước mưa đều tự chảy theo địa hình tự nhiên vào các ao, hồ, đồng ruộng và mương thủy lợi hoặc qua hình thức tự thấm.

Hướng thoát nước chính của toàn huyện là Bắc - Nam thoát nước ra sông Thương, sông Cầu và sông Lục Nam, lưu vực thoát nước được phân chia dựa trên hướng chảy của các sông trên địa bàn huyện Yên Dũng.

c) Cấp nước

- Nguồn nước: Huyện Yên Dũng hiện đang sử dụng nguồn nước mặt sông Cầu, sông Thương, sông Lục Nam, hồ Cẩm Sơn và nước ngầm làm nguồn nước cấp cho sinh hoạt và sản xuất.

- Cấp nước

+ Cấp nước đô thị: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt 99,03%; tỷ lệ dân số toàn huyện được cung cấp nước sạch đạt 68,77%. Nguồn nước khu

vực thị trấn Nham Biền hiện nay đang khai thác nguồn nước ngầm và nguồn nước mặt sông Thương để cấp nước cho dân cư và một phần công nghiệp. Công trình đầu mối có 1 nhà máy, 3 trạm cấp nước trên địa bàn 2 thị trấn Nham Biền và Tân An.

+ Cấp nước nông thôn: Hiện trên địa bàn huyện có 17 công trình trạm cấp nước sạch với tổng công suất thực tế đạt 17.721 m³/ngày đêm. Đến nay các xã trên địa bàn huyện chưa được cấp nước sạch từ các công trình cấp nước tập trung gồm: Xuân Phú, Lãng Sơn, Tân Liễu; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt trên 60%.

d) Cấp điện

- Nguồn điện: Trạm 220kV - Bắc Giang đặt tại Đồi Cốc, xã Dĩnh Trì, thành phố Bắc Giang; trạm 110 kV E7.1 - Đồi Cốc; trạm 110 kV E7.12 - Song Khê Nội Hoàng; trạm 110 kV E7.19 - Yên Dũng; trạm trung Giang Xuân Phú.

- Lưới điện

Trạm 220kV Bắc Giang nhận điện từ tuyến dây 220kV Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (lộ 285) - Bắc Giang.

Tuyến 220kV mạch đơn từ trạm 220kV Bắc Giang đi Thái Nguyên dây dẫn ACSR- 500, có 5,2 km trong ranh giới thiết kế.

Ngoài ra có một tuyến 110kV từ trạm 110kV Đồi Cốc đi Đồng Mỏ dây dẫn AC-150, có 2,5 km trong ranh giới. Trên tuyến này có rẽ nhánh đi trạm 110kV Cầu Gò dây dẫn AC-185 dài 27,4 km.

- Lưới hạ thế và chiếu sáng

Hiện tại lưới hạ áp thành phố vận hành ổn định ở một số khu vực; lưới chiếu sáng đèn đường đã được xây dựng trong khu vực nội thành, nội thị và một số tuyến đường chính.

đ) Thông tin và truyền thông

- Mạng viễn thông: Hiện tại trên địa bàn huyện Yên Dũng có 2 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ điện thoại cố định. Mạng chuyển mạch hầu hết sử dụng hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh làm nhiệm vụ chuyển mạch cho lưu lượng thoại nội hạt, công nghệ chuyển mạch hiện tại vẫn đáp ứng tốt cho các dịch vụ thoại và có các tuyến cáp quang của VNPT, Viettel toàn bộ là cáp quang sử dụng công nghệ SDH và PDH; mạng được tổ chức thành các vòng Ring và các vòng Ring nhánh.

Mạng ngoại vi trên địa bàn trong những năm qua đã được các doanh nghiệp đặc biệt quan tâm đầu tư, đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu lắp đặt điện thoại của nhân dân và chính quyền địa phương.

- Mạng di động: Có 5 mạng thông tin di động bao gồm Vinaphone, MobiFone, Viettel Mobile, Vietnam Mobile và Gmobile với bán kính phục vụ 1,23 km/cột. Dịch vụ viễn thông, Internet được xây dựng, phát triển theo 2 công nghệ chính 3G và 4G.

- Mạng bưu chính: Huyện Yên Dũng đã phát triển rộng khắp, 100% xã, thị trấn có điểm phục vụ, nhu cầu về dịch vụ Bưu chính của người dân trên địa bàn được đáp ứng tương đối đầy đủ.

- Dịch vụ: Bưu điện trung tâm thị trấn Nham Biền cung cấp các dịch vụ Bưu chính như: dịch vụ cơ bản, dịch vụ cộng thêm, dịch vụ EMS, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ tiết kiệm bưu điện,...

e) Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn và nghĩa trang

- Thoát nước thải

Nước thải sinh hoạt hiện nay đang tồn tại hệ thống thoát nước hỗn hợp; chưa có hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung. Tại các khu vực thị trấn Tân An, Nham Biền, nước thải sinh hoạt các khu vực dân cư chủ yếu xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại, sau đó được chảy vào các tuyến cống chính, mương hiện có dọc theo các trục giao thông và thoát ra sông. Khu vực nông thôn chủ yếu là tự thấm và chảy tràn xuống các khu vực trũng thoát theo hệ thống các công trình thủy lợi, địa hình tự nhiên ra ao, hồ, sông. Khu vực nông thôn chủ yếu là tự thấm và chảy tràn xuống các khu vực trũng thoát theo hệ thống các công trình thủy lợi, địa hình tự nhiên ra ao, hồ, sông. Hiện tại các cơ sở sản xuất, dịch vụ, trạm y tế, nước thải hầu như chưa được xử lý mà thải trực tiếp ra các rãnh thoát nước và thấm trực tiếp xuống đất.

Các cụm công nghiệp ti lệ có hệ thống xử lý nước thải còn rất thấp; riêng khu công nghiệp Vân Trung là đã có hệ thống xử lý nước thải riêng; KCN Song Khê - Nội Hoàng đã có trạm xử lý nước thải tập trung; 03/03 cụm công nghiệp đang hoạt động trên địa bàn đều có hệ thống thu gom, trạm xử lý nước thải tập trung, hiện tại nước thải sinh hoạt của các đơn vị thứ cấp trong cụm công nghiệp đã thực hiện thu gom, xử lý nước thải trước khi thải ra môi trường.

- Chất thải rắn (CTR):

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom đạt 98% và xử lý đạt 98,6%, lượng rác thải phát sinh trên địa bàn huyện là 92,5 tấn/ngày (trong đó đô thị 17,7 tấn/ngày, nông thôn 74,8 tấn/ngày). Khu xử lý chất thải rắn tập trung của huyện 6,5 ha tại thị trấn Nham Biền. Toàn bộ rác thải trên địa bàn huyện đều được thu gom, xử lý bằng lò đốt công nghệ (có 04 lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, trong đó có 01 lò đốt công suất 60 tấn/ngày đặt tại khu xử lý rác thải tập trung thị trấn Nham Biền tiếp nhận và xử lý rác thải cho 15 xã, thị trấn của huyện do 01 công ty vận hành xử lý rác theo hình thức xã hội hoá xử lý rác thải tập trung).

Khối lượng CTR y tế phát sinh tại các cơ sở y tế công lập được xử lý tại chỗ bằng phương pháp tiêu hủy bằng lò đốt, hấp chất thải y tế tại các bệnh viện, trung tâm y tế đã được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách; tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý, tiêu hủy đạt 100%.

- Nghĩa trang: Hiện nay, nghĩa trang nhân dân của thành phố tại xã Tân An cũ nay là thị trấn Tân An có diện tích 5 ha đã lấp gần đầy. Ngoài ra các nghĩa trang (chủ yếu là nghĩa trang Nhân dân) được hình thành trên cơ sở tổ chức các điểm dân cư nông thôn với quy mô nhỏ nằm rải rác, diện tích mỗi nghĩa trang thông thường khoảng 0,5-4,95 ha. Tổng diện tích đất nghĩa trang nhân dân của toàn huyện vào khoảng 69,8 ha được phân bố rải rác theo khu vực các thôn, xã và thị trấn trên địa bàn huyện.

8. Tổ chức bộ máy hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Huyện Yên Dũng có 02 thị trấn và 16 xã; có 159 thôn. Đảng bộ huyện Yên Dũng có 38 tổ chức cơ sở Đảng gồm: 23 Đảng bộ cơ sở (16 Đảng bộ xã, 02 Đảng bộ thị trấn, 01 Đảng bộ Quân sự, 01 Đảng bộ Công an và 01 Đảng bộ Trung tâm Y tế huyện, 02 Đảng bộ khối cơ quan huyện), 15 chi bộ cơ sở (giảm 01 chi bộ so với tháng 4/2024); có 322 chi bộ trực thuộc Đảng bộ cơ sở, trong đó 129 chi bộ thôn, 30 chi bộ tổ dân phố, 18 chi bộ y tế, 60 chi bộ trường học, 18 chi bộ công an xã, 16 chi bộ quân sự xã, 03 chi bộ doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước, 11 chi bộ trực thuộc đảng bộ Công an huyện, 03 chi bộ trực thuộc đảng bộ Quân sự huyện, 06 chi bộ trực thuộc đảng bộ Trung tâm Y tế huyện và 27 chi bộ trực thuộc 02 đảng bộ khối cơ quan huyện. Tính đến ngày 16/5/2024, Đảng bộ huyện có 7.555 đảng viên.

8.1. Khối Đảng, Mặt trận và Đoàn thể chính trị xã hội huyện

a) Huyện ủy

- Thường trực Huyện ủy: 03 người, gồm Bí thư Huyện ủy, 02 Phó Bí thư Huyện ủy (01 chuyên trách và 01 phụ trách chính quyền).

- Ban Thường vụ Huyện ủy có 13 người, gồm: Bí thư Huyện ủy - Chủ tịch HĐND huyện, 02 Phó Bí thư (01 Phó Bí thư Thường trực Huyện ủy, 01 Phó Bí thư - Chủ tịch UBND huyện), 01 Phó Chủ tịch HĐND huyện, 02 Phó Chủ tịch UBND huyện, Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng BCH Quân sự, Trưởng Ban Tổ chức, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra, Trưởng Ban Tuyên giáo - Giám đốc Trung tâm Chính trị, Trưởng Ban Dân vận, Chủ tịch Ủy ban mặt trận tổ quốc.

- Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khóa XXII nhiệm kỳ 2020 - 2025 có 40 đồng chí.

b) Các Ban xây dựng Đảng, Ủy ban Kiểm tra và Văn phòng Huyện ủy:

Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức và người lao động Huyện ủy như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Lao động hợp đồng
	Tổng cộng	35	6	11	13	5
1	Thường trực Huyện ủy	2	1	1		
2	Ban Tổ chức	6	1	2	3	
3	Ủy ban Kiểm tra	5	1	2	2	
4	Ban Tuyên giáo	5	1	2	2	
5	Ban Dân vận	4	1	2	1	
6	Văn phòng Huyện ủy	13	1	2	5	5

c) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện và các đoàn thể chính trị xã hội:

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Yên Dũng có Chủ tịch, 02 Phó Chủ tịch, 01 ủy viên và 18 tổ chức thành viên.

- Tổ chức chính trị xã hội huyện: 05 tổ chức (Huyện đoàn, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh và Trung tâm chính trị).

Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động các tổ chức chính trị xã hội như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Viên chức
	Tổng cộng	20	5	8	6	1
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	4	1	1	2	
2	Huyện đoàn	2	1	1		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	4	1	1	2	
4	Hội Nông dân	3	1	1	1	
5	Hội Cựu chiến binh	3	1	1	1	
6	Trung tâm chính trị	4		3		1

8.2. Khối Chính quyền địa phương huyện

a) Hội đồng nhân dân huyện:

- HĐND huyện khóa XII, nhiệm kỳ 2021 - 2026 có 32 đại biểu.
- Thường trực Hội đồng nhân dân có 04 thành viên gồm: Bí thư Huyện ủy là Chủ tịch HĐND huyện, 01 Phó Chủ tịch HĐND và 02 Phó Trưởng Ban (Ban Pháp chế và Ban Kinh tế - xã hội).

b) Ủy ban nhân dân huyện:

- Ủy ban nhân dân huyện: có 17 thành viên UBND, trong đó: Chủ tịch UBND, 02 Phó Chủ tịch UBND và 14 thành viên khác là thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, Trưởng Công an huyện, Chỉ huy trưởng Quân sự.

c) Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện:

- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện: 12 cơ quan gồm: Văn phòng HĐND&UBND; Phòng Y tế; Phòng Giáo dục - Đào tạo; Phòng Nội vụ; Thanh tra; Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội; Phòng Văn hóa - Thông tin; Phòng Tài chính - Kế hoạch; Phòng Kinh tế; Phòng Quản lý đô thị; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Phòng Tư pháp.

- Tổng số biên chế 91, số có mặt tại thời điểm 01 tháng 3 năm 2024: 86 người

Tổng hợp số lượng cán bộ, công chức và người lao động UBND huyện như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Lao động hợp đồng
	Tổng cộng	86	12	31	35	8
1	Chủ tịch, Phó Chủ tịch HĐND	1		1		
2	Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND	3	1	2		
3	Ban Kinh tế - Xã hội	1		1		
4	Ban Pháp Chế	1		1		
5	Văn phòng HĐND-UBND	16	1	3	4	8
6	Phòng Nội vụ	6	1	2	3	
7	Phòng Tư pháp	5	1	1	3	
8	Phòng Tài chính – Kế hoạch	5		3	2	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8	1	2	5	
10	Phòng Lao động – Thương	7	1	2	4	

TT	Đơn vị	Tổng số hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Công chức	Lao động hợp đồng
	binh và Xã hội					
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	1	2	1	
12	Phòng Y tế	4	1	2	1	
13	Thanh tra	5	1	2	2	
14	Phòng Quản lý đô thị	6	1	2	3	
15	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	1	2	3	
16	Phòng Kinh tế	8	1	3	4	

d) Các đơn vị sự nghiệp Ủy ban nhân dân huyện:

- Các đơn vị sự nghiệp UBND huyện Yên Dũng, gồm:

+ Sự nghiệp giáo dục: có 59 trường học công lập trực thuộc. Tổng số người làm việc hiện có là: 1975 người.

+ Sự nghiệp khác: có 06 đơn vị gồm Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao, Đội giao thông trật tự, xây dựng và môi trường, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp, Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp và Ban Quản lý chợ Neo.

Ngoài ra, còn có viên chức làm việc tại các vị trí: Nông thôn mới (thuộc Phòng Kinh tế), Ban An toàn giao thông (thuộc Văn phòng HĐND-UBND), Kho Lưu trữ (thuộc Phòng Nội vụ) và các Hội đặc thù được giao biên chế.

Tổng số người làm việc sự nghiệp khác tính đến thời điểm 01 tháng 3 năm 2024: 87 người.

Tổng hợp số lượng người làm việc tại các đơn vị sự nghiệp khác như sau:

TT	Đơn vị	Tổng số người làm việc hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức	Lao động hợp đồng
	Tổng cộng	109	5	16	63	25
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	22	1	5	16	0
2	Đội giao thông trật tự xây dựng và môi trường	8	1	2	4	01
3	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	33	1	3	19	10
4	Trung tâm Phát triển quỹ đất và cụm công nghiệp	27	1	2	10	14
5	Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp	14	1	4	9	
6	Viên chức Nông thôn mới	1			1	
7	Viên chức Ban An toàn giao thông	1			1	
8	Viên chức Kho lưu trữ	1			1	
9	Hội Người mù	1			1	

TT	Đơn vị	Tổng số người làm việc hiện có	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức	Lao động hợp đồng
10	Hội Người cao tuổi	0			0	
11	Hội Chữ thập đỏ	1			1	
12	Ban Quản lý chợ Neo	0			0	

8.3. Khối Đơn vị hành chính cấp xã: 18 xã, thị trấn. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức tính đến thời điểm 01 tháng 3 năm 2024 là 404 người.

8.4. Các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn huyện:

Các cơ quan ngành dọc trên địa bàn, gắn với địa giới hành chính hiện tại có 15 đơn vị, gồm: (1) Công an, (2) Ban Chỉ huy quân sự, (3) Viện kiểm sát nhân dân, (4) Tòa án nhân dân, (5) Chi cục Thi hành án dân sự, (6) Chi cục thuế Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, (7) Chi Cục Thống kê Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, (8) Hạt Kiểm lâm, (9) Hạt quản lý đê điều, (10) Đội Quản lý thị trường, (11) Trung tâm y tế huyện; (12) Văn phòng Đăng ký đất đai; (13) Kho bạc Nhà nước, (14) Bảo hiểm xã hội huyện (15) Liên đoàn lao động.

II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN CÓ LIÊN QUAN

1. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển của thị trấn Nham Biền

1.1. Lịch sử hình thành

Địa bàn thị trấn Nham Biền hiện nay trước đây vốn là thị trấn Neo và 2 xã: Thắng Cương, Nham Sơn thuộc huyện Yên Dũng.

Xã Nham Sơn được thành lập vào ngày 23/4/1958 trên cơ sở tách một phần diện tích và dân số của xã Quang Trung cũ. Đến năm 1965, xã Quang Trung đổi tên thành xã Thắng Cương.

Ngày 29/8/1994, Chính phủ ban hành Nghị định số 103-CP. Theo đó, thành lập thị trấn Neo, thị trấn huyện lỵ huyện Yên Dũng trên cơ sở thôn Tân An của xã Cảnh Thụy, thôn Phấn Lôi của xã Nham Sơn và thôn Bến Đám của xã Tân Liễu.

Sau khi thành lập, thị trấn Neo có 421,75 ha diện tích tự nhiên và 4.886 người. Xã Nham Sơn còn lại 1.138,14 ha diện tích tự nhiên và 5.189 người.

Đến năm 2018, thị trấn Neo có diện tích 5,80 km², dân số là 6.274 người, mật độ dân số đạt 1.082 người/km², có 6 tiểu khu 1, 2, 3, 4, 5, 6. Xã Nham Sơn có diện tích 10,98 km², dân số là 5.588 người, mật độ dân số đạt 509 người/km² có bốn thôn: Đông Hương, Minh Phượng, Kem, Phương Sơn. Xã Thắng Cương có diện tích 5,18 km², dân số là 2.358 người, mật độ dân số đạt 455 người/km², có 5 thôn: Phấn Lôi, Tân Cương, Thắng Cương, Thắng Lợi Thượng, Thắng Lợi Hạ.

Ngày 21/11/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01/01/2020). Theo đó, sáp nhập toàn bộ diện tích và dân số của thị trấn Neo và các xã Thắng Cương, Nham Sơn để thành lập thị trấn Nham Biền.

1.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Nham Biền là thị trấn huyện lỵ, nằm ở phía Nam huyện Yên Dũng, địa bàn có nhiều tuyến đường lớn đã được mở, trong đó phải kể đến tuyến huyết mạch là: DT299, DT284. Với yếu tố về lịch sử và những điều kiện mà thiên nhiên ưu đãi, dãy núi Nham Biền được xem là nơi có tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cùng nhiều loại hình khác. Tại thị trấn Nham Biền, Thiên viện Trúc Lâm Phương Hoàng đã và đang được quan tâm đầu tư, nhiều hạng mục đã được hoàn thành đáp ứng nhu cầu sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng của nhân dân. Cũng ở khu vực này, khu dân cư Lạc Phú được hình thành.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp các xã Cảnh Thụy, Tiến Dũng và Tư Mại; Tây giáp xã Tiên Phong và xã Yên Lư; Nam giáp tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp xã Tân Liễu và xã Xuân Phú.

1.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Thị trấn Nham Biền có tổng diện tích tự nhiên 21,98 km² (bằng 2.198,47 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 13,59 km² (bằng 1.359,11 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 8,37 km² (bằng 836,90 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,245 km² (bằng 2,45 ha).

1.4. Dân số, lao động và số tổ dân phố

a) Dân số: Thị trấn Nham Biền có 4.518 hộ với 19.111 người, gồm dân số thường trú là 18.899 người, dân số tạm trú là 212 người, mật độ dân số là 869 người/km².

b) Lao động: Tổng số lao động thị trấn Nham Biền là 12.341 người, tỷ lệ 64,6% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 10.396 người, chiếm 84,24% và lao động nông nghiệp là 1.945, chiếm 15,80%.

c) Số tổ dân phố: Thị trấn Nham Biền có 15 tổ dân phố, gồm: TDP 1, TDP 2, TDP 3, TDP 4, TDP 5, TDP 6, TDP Minh Phương, TDP Kem, TDP Phương Sơn, TDP Đông Hương, TDP Phấn Lô, TDP Thắng Cương, TDP Thắng Lợi Thượng, TDP Thắng Lợi Hạ, TDP Tân Cương.

1.5. Phát triển kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn thị trấn đạt 1.743,68 tỷ đồng, tăng 1,18% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 383,02 tỷ đồng, tăng 1,09%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 1.236,59 tỷ đồng, tăng 1,23% và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 124,10 tỷ đồng, tăng 1,02%.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 27,20%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 64,53% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 8,27% trong cơ cấu kinh tế của thị trấn.

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Chỉ đạo phối hợp với các cơ quan chuyên môn của huyện tạo mọi điều kiện cho các dự án đầu tư vào địa bàn; năm 2023 đã có 06 chi nhánh mở rộng kinh

doanh vào địa bàn thị trấn với nguồn vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng; 17 hộ kinh doanh mới, đưa tổng số hộ kinh doanh, dịch vụ toàn thị trấn là 1.310 hộ (tăng 40 hộ so với cùng kỳ năm 2022), ước thu đạt 19,6 tỷ đồng tăng 3,7% so với cùng kỳ năm 2022. Giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ đạt 351,32 tỷ đồng, tăng 9,40% so với cùng kỳ năm 2022; giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng đạt 1.009,14 tỷ đồng, tăng 11,62% so với năm 2022. Địa bàn thị trấn có 1.270 hộ kinh doanh thương mại - dịch vụ, đóng góp cho ngân sách thị trấn khoảng 15,9 tỷ đồng, tăng 42% so với năm 2022. Có 11 doanh nghiệp sản xuất CN, TTCN; 17 cơ sở, trung tâm thương mại.

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Tổng giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 121,72 tỷ đồng, tăng 9,31% so với năm 2022. Tổng diện tích gieo trồng cả năm là 1.243,98 ha. Trong đó, diện tích lúa cả năm là 1.235,58 ha, năng suất bình quân 61,14 tạ/ha, sản lượng 7.554,27 tấn, đạt 100,2% kế hoạch. Diện tích lúa chất lượng 966,84 ha, đạt 136% kế hoạch. Diện tích cây rau màu các loại 94,4 ha, trong đó diện tích cây màu vụ đông 86 ha, ước đạt 110 triệu/ha. Tổng đàn gia súc, gia cầm, thủy cầm 75.507 con, đạt 132%. Trong đó, đàn lợn 1.535 con, đạt 118% kế hoạch; đàn gia cầm, thủy cầm 71.675 con, đạt 107% kế hoạch; đàn trâu bò 452 con, đạt 57% kế hoạch. Diện tích nuôi trồng thủy sản là 39 ha, năng suất 60 tạ/ha, sản lượng đạt trên 234,0 tấn, ước thu nhập trên 1 tỷ đồng.

- Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Tổng thu ngân sách năm 2023 đạt 68,60 tỷ đồng, đạt 95% dự toán năm 2023; trong đó thu trên địa bàn 62,11 tỷ đồng, đạt 86% dự toán năm. Chi ngân sách xã đạt 68,60 tỷ đồng, trong đó, chi thường xuyên ước thực hiện 15,27 tỷ đồng, đạt 94,8% dự toán. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 84,4 triệu đồng/người/năm.

b) Tình hình phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục- đào tạo: Công tác giáo dục được quan tâm chỉ đạo, cơ sở vật chất trường, lớp, khuôn viên sư phạm nhà trường được đầu tư xây dựng khang trang, trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin đáp ứng trong dạy và học. Công tác phổ cập giáo dục đạt được kết quả cao; hệ thống trường, lớp học duy trì ổn định. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; các trường đều giữ vững danh hiệu chuẩn Quốc gia, trường tiên tiến và tiên tiến xuất sắc.

- Về Y tế: Xã đạt chuẩn Quốc gia về Y tế, trạm y tế có trang thiết bị đầy đủ đảm bảo việc khám chữa bệnh cho người dân, chất lượng công tác khám, chữa bệnh phục vụ Nhân dân được nâng lên, đặc biệt quan tâm đến công tác khám chữa bệnh cho các đối tượng chính sách, người có thẻ bảo hiểm y tế, trẻ em dưới 6 tuổi. Năm 2023, đã khám và điều trị cho 4.076/4.035 đạt 101% KH năm; tổ chức tiêm 11 loại vắc xin trong chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ em < 1 tuổi trong chương trình 88/88 đạt 100 %; quản lý 30 các cơ sở hành nghề Y Dược tư nhân trên địa bàn và phối hợp với Phòng Y tế đi kiểm tra 16 cơ sở kinh doanh dược trên địa bàn, tại thời điểm kiểm tra đã lập biên bản 03 cơ sở về quy định không niêm yết giá với 03 sản phẩm; Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân) 9,4% giảm 0,05% so kế hoạch; Tham gia đoàn kiểm tra liên ngành của Ban chỉ

đạo liên ngành về ATTP tổng số cơ sở thực phẩm do ngành y tế quản lý là 27 cơ sở và kiểm tra được 27/27 cơ sở đạt 100%.

- Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

UBND đã chỉ đạo các ban, ngành đoàn thể tổ chức thực hiện tốt các hoạt động, tuyên truyền chào mừng kỷ niệm các ngày Lễ lớn của đất nước. Tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh của thị trấn và các tổ dân phố được 1.745 buổi; vận động các cơ quan, doanh nghiệp và nhân dân treo cờ Tổ quốc tại trụ sở cơ quan, hộ gia đình vào các ngày lễ lớn của đất nước, sự kiện chính trị của địa phương. Toàn thị trấn có 4.138/4.334 hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hoá năm 2023 (đạt 95,4%); 15/15 khu dân cư đạt tiêu chuẩn danh hiệu khu dân cư “sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn”; thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh 2 năm liền 2022 - 2023. Tuyên truyền, vận động áp dụng hình thức hỏa táng trong đám tang đối với 42 trường hợp, tổng kinh phí hỗ trợ 84 triệu đồng.

Chỉ đạo hưởng ứng Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023, huy động 15 tổ dân phố và 02 trường THCS với 830 người tham gia; tham gia giải chạy Việt dã Leo núi lần thứ III, huyện Yên Dũng; tổ chức thành công Hội thi Hát chèo - hát dân ca thị trấn Nham Biền; tham dự hội thi hát chèo - hát dân ca huyện yên dũng năm 2023 đạt 2 giải A, 3 giải B tiết mục và đạt giải A toàn đoàn; tổ chức được 03 giải thi đấu thể thao cấp thị trấn, TDP như: Bóng chuyền hơi, Cờ tướng, Bóng bàn...Trên địa bàn xã có 01 Trung tâm thể thao xã, 30 sân thể thao, 100% nhà văn hóa thôn được xây dựng kiên cố.

- Về chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Chỉ đạo thường xuyên nắm chắc tình hình đời sống nhân dân, có biện pháp hỗ trợ kịp thời các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, phối hợp với UB MTTQ thị trấn hỗ trợ 02 hộ cận nghèo xây nhà đại đoàn kết với số tiền 90 triệu đồng. Tuyên truyền vận động toàn dân tham gia BHXH tự nguyện năm 2023, có 117/112 người đạt 104% kế hoạch; chỉ đạo xây dựng và triển khai kế hoạch rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình năm 2023. Kết quả toàn thị trấn có 63 hộ nghèo chiếm 1,26% giảm 0,67% so với năm 2022.

Chỉ đạo làm tốt công tác chính sách xã hội đối với người có công và đối tượng bảo trợ xã hội, UBND thị trấn phối hợp với các TDP trao quà cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Thực hiện Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND; Nghị quyết 81/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bắc Giang hỗ trợ cho cho tổng số 76 học sinh, sinh viên, với tổng kinh phí hỗ trợ 151,8 triệu đồng; Tiếp nhận triển khai thực hiện Dự án 2 - Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2023.

1.6. Quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Công tác Quốc phòng quân sự địa phương thường xuyên được quan tâm, triển khai và thực hiện có hiệu quả: Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực phòng chống cháy nổ, phòng chống thiên tai... Chỉ đạo phối hợp với lực lượng Công an giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

Tổ chức gặp mặt, tặng quà, cấp quân trang cho 27 tân binh nhập ngũ năm 2023, phối hợp tổ chức ra quân bảo đảm nhanh gọn hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân; Tổ chức huấn luyện dân quân năm 2023 là 213 đồng chí đảm bảo quân số được phê duyệt. Phối hợp tổ chức rà soát động viên Quân nhân dự bị tham gia huấn luyện năm 2023, có 32 đồng chí tham gia huấn luyện; trong đó sỹ quan là 10 đồng chí, hạ sỹ quan binh sỹ 22 đồng chí tham gia huấn luyện hoàn thành 100% chỉ tiêu giao. Tổ chức khám sơ tuyển nghĩa vụ quân sự được 118/136 thanh niên, vắng 18 công dân có lý do chính đáng. Phối hợp tổ chức phát 89 lệnh gọi công dân khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự kết quả đạt 37/35 chỉ tiêu xét nghiệm.

b) Về an ninh trật tự: Tình hình về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định. Tập trung cao trong công tác chỉ đạo đảm bảo ANTT, đặc biệt là trong dịp tết Nguyên đán, các ngày lễ lớn và các chuyên thăm, làm việc của lãnh đạo tỉnh, các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu. Cấp 11.375/11.375 tài khoản định danh điện tử cho nhân dân, hoàn thành 100% theo KH đề ra; Tổ chức tốt ngày hội toàn dân Bảo vệ ANTQ đảm bảo ý nghĩa, trang trọng, tiết kiệm.

Trong năm, trên địa bàn xảy ra 11 vụ phạm pháp hình sự (trong đó 9 vụ trộm cắp tài sản, 02 vụ ma túy); không xảy ra trọng án và các vụ án nghiêm trọng trên địa bàn, không có tụ điểm cờ bạc, mại dâm chuyên nghiệp, giảm so với cùng kỳ 04 vụ. Công tác PCCC và CHCN được đặc biệt trú trọng quan tâm, UBND đã triển khai, diễn tập nhiều buổi tuyên truyền về PCCC&CHCN cho nhiều thành phần và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn, UBND đã kêu gọi ủng hộ, tặng bình chữa cháy cho các hộ nghèo, phát động đảng viên và nhân dân mua bình chữa cháy đạt trên 80%. Trong năm đã xảy ra 02 vụ tai nạn giao thông làm 02 người chết và 02 người bị thương.

1.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân thị trấn Nham Biền nhiệm kỳ 2021-2026 có 30 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn trên đại học là 04 người, chiếm 13,3%; đại học là 12 người, chiếm 40%; trung cấp là 02 người, chiếm 6,6%. Lý luận chính trị trung cấp là 17 người, chiếm 56,66%; sơ cấp là 08 người, chiếm 26,66%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 58 người, gồm: 14 cán bộ và 44 công chức: Trình độ chuyên môn trên đại học là 09 người, chiếm 15,5%; đại học là 40 người, chiếm 68,9%; cao đẳng là 02 người, chiếm 3,4%. Lý luận chính trị cao cấp là 01 người, chiếm 1,7%; trung cấp là 43 người, chiếm 74%; sơ cấp là 0 người, chiếm 0%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã có 09 người, ở 15 tổ dân phố có 45 người.

2. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển của thị trấn Tân An

2.1. Lịch sử hình thành

Trước đây, Tân An là một xã thuộc huyện Yên Dũng. Ngày 12/7/2007, Chính phủ ban hành Nghị quyết 118/2007/NĐ-CP. Theo đó, thành lập thị trấn Tân Dân trên cơ sở điều chỉnh 494,34 ha diện tích tự nhiên và 5.448 người của xã Tân An. Sau khi thành lập thị trấn Tân Dân, xã Tân An còn lại 428,01 ha diện tích tự nhiên và 3.437 người.

Ngày 21/11/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2020). Theo đó, sáp nhập toàn bộ 4,47 km² diện tích tự nhiên và 3.751 người của xã Tân An với toàn bộ 4,68 km² diện tích tự nhiên và 6.215 người của thị trấn Tân Dân để thành lập thị trấn Tân An. Sau khi thành lập, thị trấn Tân An có diện tích 9,15 km², dân số là 9.966 người.

2.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Thị trấn Tân An nằm ở phía Bắc huyện Yên Dũng; địa bàn thị trấn có đường tỉnh lộ 293 và 299 đi qua. Theo đó, Tân An là đô thị chuyên ngành thương mại - dịch vụ của huyện Yên Dũng; có vai trò kết nối, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng phía Bắc của huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Lão Hộ và xã Quỳnh Sơn; Tây giáp xã Hương Gián; Nam giáp xã Xuân Phú; Bắc giáp thành phố Bắc Giang và huyện Lạng Giang.

2.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Thị trấn Tân An có tổng diện tích tự nhiên 9,22 km² (bằng 922,30 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 6,69 km² (bằng 668,98 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 2,52 km² (bằng 252,42 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,009 km² (bằng 0,90 ha).

2.4. Dân số, lao động và số tổ dân phố

a) Dân số: Thị trấn Tân An có 2.795 hộ, quy mô dân số là 12.321 người, gồm dân số thường trú là 12.217 người, dân số tạm trú là 104 người; mật độ dân số là 1.336 người/km².

b) Lao động: Tổng số lao động trên địa bàn thị trấn Tân An có 8.369 lao động, tỷ lệ 67,9% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 7.129 người, chiếm 85,18% và lao động nông nghiệp là 1.240, chiếm 18,11%.

c) Số tổ dân phố: Thị trấn Tân An có 15 TDP, gồm: Long Trì, Trại Giữa, Kim Xuyên, Thắng, Minh Đạo, Ngò, Nguyễn, Tân Lập, Phố Tân An, Tân An, Hương, Quán Trắng, Thượng, Khôi, Trung.

2.5. Phát triển kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn thị trấn đạt 689,43 tỷ đồng, tăng 1,08% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 123,92 tỷ đồng, tăng 1,10%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 436,42 tỷ đồng, tăng 1,09% và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 129,08 tỷ đồng, tăng 1,03%.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 25,45%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 54,25% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 20,30% trong cơ cấu kinh tế của thị trấn.

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Một số ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ - thương mại là thế mạnh của thị trấn tiếp tục được quan tâm phát triển, góp phần quan trọng đẩy mạnh chuyên dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động. Tính đến hết năm 2023, toàn thị trấn có 53 doanh nghiệp, 05 Hợp tác xã, 26 hộ làm nghề xay xát, cơ khí; có 795 hộ kinh doanh hàng hóa, dịch vụ nông nghiệp, 11 tổ thợ mộc; 310 xe ô tô các loại... Giá trị sản xuất công nghiệp ước đạt trên 100 tỷ đồng.

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Diện tích gieo trồng cả năm 1.154,12 ha, đạt 100% kế hoạch; sản lượng lương thực đạt 5.298,4 tấn. Tổ chức chuyển giao khoa học kỹ thuật được 13 buổi tại các tổ dân phố với hơn 900 lượt người tham dự; triển khai kế hoạch tét trồng cây đã tổ chức trồng được 5.000 cây các loại. Tổng đàn lợn 579 con, đàn trâu, bò 241 con, gia cầm 19.570 con, thủy cầm 4.351 con. Công tác vệ sinh, tiêu độc khử trùng, phòng chống dịch bệnh được quan tâm. Diện tích nuôi trồng thủy sản được giữ ổn định, tổng diện tích là 30 ha, hàng năm cho thu nhập khoảng trên 3 tỷ đồng.

- Thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thị trấn năm 2023 đạt 7,91 tỷ đồng, tăng 2,08 tỷ đồng so với năm 2022; chi ngân sách đạt 7,60 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên là 12,37 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 82,8 triệu đồng/người/năm.

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục- đào tạo: 05/05 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, 100% phòng học được xây dựng kiên cố; năm học 2023 - 2024 toàn thị trấn có 2.801 học sinh, tăng 48 học sinh so với năm học trước. Số học sinh của các trường cụ thể như sau: Trường THCS thị trấn Tân An có 576 học sinh; Trường TH&THCS có 743 học sinh; Trường tiểu học có 877 học sinh; Trường Mầm non số 1 có 230 học sinh; Trường Mầm non số 2 có 375 học sinh.

Trong năm công tác giáo dục, đào tạo tiếp tục được các trường quan tâm, số lượng giáo viên giỏi ngày một tăng, chất lượng giáo dục thi giữa kỳ của các trường tiếp tục duy trì ở các trường top đầu trong huyện, đây là thành tích đáng phấn khởi của sự nghiệp giáo dục đào tạo của thị trấn, có được thành tích đó là có sự đóng góp rất lớn của các thầy, cô giáo trong đó đặc biệt là sự lãnh đạo chỉ đạo của tập thể ban giám hiệu các trường học trên địa bàn.

- Về Y tế: Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, chất lượng công tác khám, chữa bệnh được quan tâm, năm 2023 đã khám và điều trị cho 950/1.200 lượt người đạt 79,2% so với kế hoạch năm, tăng 18% so với cùng kỳ năm 2022; Chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, chăm sóc trẻ em được chú trọng, số trẻ em được tiêm đủ 8 loại vắc xin 127/135 trẻ đạt 4% theo kế hoạch giảm 3,9% so cùng kỳ 2022; Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng trẻ em chiếm 9,4%, giảm 0,3% so cùng kỳ 2022. Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao trẻ em chiếm 19,7%, giảm 2,5% so với cùng kỳ 2022. Chương trình VSATTP, phòng chống sốt rét, bấu cổ, phòng chống sốt xuất huyết, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, truyền thông giáo dục

sức khỏe đều đạt và vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Trong năm không có dịch bệnh cũng như ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn thị trấn.

- Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Tổ chức đăng ký các danh hiệu văn hóa năm 2023, có 2531/2754 hộ gia đình đạt gia đình văn hóa năm 2023, đạt 91,5%. Trong đó, 872 hộ gia đình đạt GĐVH 3 năm liên tục (2021 - 2023) và 1659 hộ gia đình văn hóa ghi sổ vàng; 7/7 cơ quan đạt cơ quan văn hóa đạt 100%. Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị năm 2023.

Trong năm tổ chức 07 Lễ hội đình, chùa đầu xuân ở các tổ dân phố đảm bảo theo quy định, hoàn thiện hồ sơ nâng hạng di tích địa đạo làng chiến đấu Long Trì và được Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch công nhận là di tích cấp Quốc gia.

Tổ chức tuyên truyền các ngày lễ lớn của đất nước, của địa phương. Tổ chức phát động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước, tuyên truyền các ngày lễ lớn của đất nước. Tổ chức thành công ngày chạy Olympic với 400 VĐV tham gia. Đài truyền thanh xã được quan tâm đầu tư, hoạt động hiệu quả, phối hợp với Đài truyền hình tỉnh Bắc Giang tổ chức thành công sân chơi làng văn hóa giữa 02 tổ dân phố Nguyễn và Minh Đạo. Trên địa bàn xã có 01 trung tâm thể thao cấp xã, 22 sân thể thao, 15/15 thôn có nhà văn hóa được xây dựng kiên cố.

- Về chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Công tác an sinh xã hội được triển khai thiết thực, kịp thời, hiệu quả. Các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh - Liệt sỹ được tổ chức chu đáo, trang trọng, ý nghĩa. Các chính sách dân tộc, tôn giáo, chăm sóc người cao tuổi, bảo vệ trẻ em, vì sự tiến bộ của phụ nữ, bình đẳng giới được quan tâm chỉ đạo. Giảm nghèo bền vững được chú trọng; tỷ lệ hộ nghèo toàn thị trấn (theo chuẩn mới 2021 - 2025) còn 1,14%.

Công tác quản lý nhà nước về lao động và giải quyết việc làm được tập trung chỉ đạo. Năm 2023, toàn thị trấn tạo việc làm mới cho 280 lao động đạt 105% kế hoạch huyện giao; trong đó, xuất khẩu lao động là 15 người đạt 100% kế hoạch. Toàn thị trấn hiện có hơn 6.000 lao động đang làm việc trong nền kinh tế (đứng thứ 3 cả huyện); cơ cấu lao động tiếp tục chuyển dịch mạnh từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động đạt 76%, tỷ lệ lao động qua đào tạo có văn bằng, chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo đạt 32%.

Công tác trẻ em được quan tâm thực hiện, tổng số trẻ em dưới 16 tuổi trên địa bàn thị trấn khoảng 2.924 em; trẻ em dưới 6 tuổi khoảng 870 em và đã được cấp thẻ BHYT đủ 100%; tỷ lệ cấp giấy khai sinh đạt 100%.

Công tác phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) đạt kết quả tích cực. Tỷ lệ người dân có thẻ BHYT đạt 99,15% đạt 100% kế hoạch; Số người tham gia BHXH tự nguyện 288 người đạt 100% kế hoạch.

2.6. Về công tác quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Lực lượng quân sự thị trấn đã phối hợp chặt chẽ với các lực lượng giữ vững an ninh, trật tự an toàn xã hội trong dịp tết và các sự kiện chính trị trọng đại của đất nước, của địa phương; xây dựng lực lượng cơ sở nòng cốt với 179 đồng chí đủ sức khỏe và đáp ứng được với nhiệm vụ đề ra; hoàn thành công tác khám, động viên, tuyển quân năm 2023 với 45 công dân khám tuyển ở huyện; 13 thanh niên đủ sức khỏe lên đường nhập ngũ; công tác đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ (độ tuổi 17) có 77/77 thanh niên, đạt 100% kế hoạch; xây dựng kế hoạch rà soát và khám sơ tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2023.

b) Về an ninh trật tự: Nhìn chung công tác an ninh trật tự trên địa bàn cơ bản ổn định, tình hình phạm pháp hình sự giảm, kiểm chế, không để hình thành điểm nóng phức tạp về an ninh trật tự; xây dựng kế hoạch tổ chức rà soát, thống kê người nghiện ma túy và triển khai các hình thức phát giác, tố giác các đối tượng buôn bán, tàng trữ, sử dụng chất ma túy. Năm 2023, địa bàn xảy ra 06 vụ phạm pháp hình sự, gồm: trộm cắp, cướp tài sản, hủy hoại tài sản và cố ý gây thương tích làm 01 người bị thương; tai nạn, va quệt giao thông xảy ra 05 vụ làm 03 người chết, 02 người bị thương. Phối hợp xác minh, làm rõ và chuyển cơ quan cảnh sát điều tra khởi tố, xử lý 02 vụ, 02 đối tượng cướp tài sản; 01 vụ, 01 đối tượng hủy hoại tài sản; 01 vụ 01 đối tượng cố ý gây thương tích, 01 vụ 01 đối tượng lừa đảo chiếm đoạt tài sản, 01 vụ 01 đối tượng tàng trữ trái phép chất ma túy. Tổ chức thực hiện tốt xây dựng cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư, căn cước công dân và phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số Quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

2.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân thị trấn Tân An nhiệm kỳ 2021-2026 có 27 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn đại học là 15 người, chiếm 56,6%; cao đẳng là 01 người, chiếm 3,7%; trung cấp là 01 người, chiếm 3,7%. Lý luận chính trị cao cấp là 0 người, chiếm 0%; trung cấp là 13 người, chiếm 48,15%; sơ cấp là 0 người, chiếm 0%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 33 người, gồm: 11 cán bộ và 22 công chức: Trình độ chuyên môn đại học là 32 người, chiếm 96,97%; trung cấp là 01 người, chiếm 3,03%. Lý luận chính trị trung cấp là 28 người, chiếm 88%; sơ cấp là 05 người, chiếm 12%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã là 07 người, ở 15 tổ dân phố là 45 người.

3. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển của xã Nội Hoàng

3.1. Lịch sử hình thành

Thời kỳ Pháp thuộc, xã Nội Hoàng nằm trong tổng Phấn Sơn, gồm: Nội Hoàng, Tân Liễu, Tiên Phong, Đồng Sơn; sau cách mạng tháng 8/1945, Nội Hoàng là 1 trong 6 khu Tây bắc huyện Yên Dũng, gồm: Tân Mỹ, Song Khê, Nội Hoàng, Đồng Sơn, Tân Liễu, Mỹ Tục.

Tháng 3/1949, nhập xã Mỹ Tục và xã Nội Hoàng lấy tên là xã Mỹ Nội. Đến tháng 3/1955, chia xã Mỹ Nội thành 2 xã là Tiên Phong và Nội Hoàng cho đến ngày nay.

3.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Về vị trí địa lý: Xã Nội Hoàng nằm ở phía Tây bắc của huyện Yên Dũng; địa bàn xã Nội Hoàng có nhiều tuyến đường huyết mạch chạy qua như Quốc lộ 37, đường tỉnh 284, giáp với Quốc Lộ 1A, cách thành phố Bắc Giang khoảng 8 km và nằm gần các KCN lớn của tỉnh Bắc Giang như KCN Quang Châu, KCN Vân Trung, KCN Đình Trám (nằm trên địa bàn thị xã Việt Yên). Đặc biệt, trên địa bàn xã có KCN Sông Khê - Nội Hoàng, với hệ thống đường giao thông nội khu công nghiệp có khả năng kết nối dễ dàng với cả đường Quốc Lộ 1A và đường tỉnh 284. Đây được xem là một trong các khu công nghiệp tiềm năng của tỉnh Bắc Giang đang thu hút các nhà đầu tư lớn từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore...

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Tiên Phong; Tây giáp thị xã Việt Yên; Nam giáp xã Yên Lư; Bắc giáp xã Song Khê, thành phố Bắc Giang.

3.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Nội Hoàng có tổng diện tích tự nhiên 7,64 km² (bằng 764,34 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 3,80 km² (bằng 379,53 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 3,85 km² (bằng 384,54 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,0027 km² (bằng 0,27 ha).

3.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 1.846 hộ, quy mô dân số là 9.831 người, gồm dân số thường trú là 8.141 người, dân số tạm trú là 1.690 người; mật độ dân số là 1.286 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 8.403 lao động, tỷ lệ 85,5% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 7.615 người, chiếm 90,62%, lao động nông nghiệp là 788 người, chiếm 9,40%.

c) Số thôn: Toàn xã có 06 thôn, gồm: thôn Tiên Phong, Sy, Giá, Chiền, Trung, Nội.

3.5. Phát triển kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn đạt 11.143,10 tỷ đồng, tăng 1,41%. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 228,79 tỷ đồng, tăng 1,10%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 10.843,59 tỷ đồng, tăng 1,42% và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 70,71 tỷ đồng, tăng 1,02.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 4,88%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 94,13% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 0,98% trong cơ cấu kinh tế của xã.

- Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có mức tăng trưởng khá, chủ yếu trong lĩnh vực cơ khí, mộc, xây dựng, kinh doanh, dịch vụ... góp phần quan trọng tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Trong năm 2022 xã đã tạo việc làm mới cho khoảng 150 lao động địa phương, với mức thu nhập bình quân từ 6 - 8 triệu đồng/người/tháng. Toàn xã hiện có 723 hộ gia đình, cơ sở sản xuất

tiêu thủ công nghiệp, thu hút và giải quyết việc làm thường xuyên cho 947 lao động địa phương.

Thương mại - dịch vụ tiếp tục phát triển, các cửa hàng kinh doanh dịch vụ quy mô vừa và nhỏ tiếp tục hình thành, nhiều nhà trọ được mở ra, góp phần thúc đẩy hoạt động thương mại, dịch vụ phát triển, đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng đa dạng và ngày càng tăng của nhân dân; hoạt động tín dụng đạt kết quả tích cực, dư nợ vốn vay Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn tăng cao. Hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại - dịch vụ chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như: gia công cơ khí, xây dựng, mộc, cơ khí, may mặc, nấu rượu, xay xát, kinh doanh, vận tải... Toàn xã có 482 cơ sở kinh doanh thương mại - dịch vụ; có 30 cửa hàng kinh doanh tổng hợp có diện tích trên 50m²/cửa hàng với trên 200 mặt hàng các loại.

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Lĩnh vực nông nghiệp được quan tâm, toàn xã gieo trồng được 216,5 ha; trong đó diện tích lúa 183,5 ha, năng suất bình quân đạt 60 tạ/ha, sản lượng đạt 1.1023 tấn. Diện tích rau màu đạt 33 ha, chủ yếu là cây lạc, khoai và một số cây trồng khác. Chăn nuôi tiếp tục được quan tâm, duy trì, chú trọng phát triển theo quy mô bán công nghiệp. Tổng đàn gia súc gia cầm trên địa bàn xã hiện nay luôn duy trì, đàn trâu bò 80 con, gia cầm 12.100 con, đàn lợn 420 con. Công tác phòng, chống đói, rét, dịch bệnh cho đàn vật nuôi được tập trung cao chỉ đạo, trong năm tiêm được 50 liều vacxin lở mồm long móng, 11.000 liều vacxin cúm gia cầm.

- Về thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Thực hiện các biện pháp chống thất thu, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, giảm nợ đọng ngân sách. Kết quả các nguồn thu theo dự toán hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, tập trung ngân sách ưu tiên chi cho đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nông thôn, kênh mương, trường học, nhà văn hóa thôn,...; công tác quản lý thu, chi ngân sách đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định. Năm 2023, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã đạt 14,7 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 9,8 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 78,7 triệu đồng/người/năm.

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục- đào tạo: 03/03 trường đạt chuẩn Quốc gia về giáo dục, công tác giáo dục tiếp tục được quan tâm chỉ đạo; chất lượng công tác phổ cập giáo dục, hệ thống trường, lớp học được duy trì ổn định; công tác bồi dưỡng học sinh giỏi được quan tâm. Việc đầu tư trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học ngày càng được quan tâm. Đến nay, các trường cơ bản đáp ứng tốt nhu cầu học tập của học sinh, cơ sở vật chất được đầu tư nâng cấp theo hướng chuẩn hóa. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cơ bản đáp ứng được yêu cầu, tỷ lệ phòng học kiên cố hóa là 100%; toàn xã có 18 lượt học sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp huyện; 03 giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, 41 giáo viên dạy giỏi cấp huyện.

- Về Y tế: Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, công tác dân số gia đình trẻ em thường xuyên được quan tâm, cơ sở vật chất trạm y tế được đầu tư xây mới đạt tiêu chuẩn, chất lượng khám chữa bệnh được cải thiện. Đội ngũ cán bộ trạm y tế đều đạt chuẩn, trạm có 02 bác sĩ, 100% thôn

có nhân viên y tế. Số lượt người khám, chữa bệnh trong năm 2022 là 1.429 trường hợp, đạt 95,3% kế hoạch năm; tiêm chủng mở rộng cho 145 trẻ em dưới 1 tuổi, đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng là 10%, giảm 0,07% so với cùng kỳ năm 2021.

- Về Văn hóa, thông tin, thể thao

Các hoạt động văn hóa, thể thao thông tin tiếp tục duy trì phát triển góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tiếp tục đi vào chiều sâu. Việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội được quan tâm triển khai. Phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe trong nhân dân ngày càng phát triển mạnh mẽ, tỷ lệ người dân thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao chiếm 35-40% dân số. Năm 2022, xã đã chỉ đạo tuyên truyền phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của trung ương, tỉnh, huyện, xã và các ngày lễ lớn, đặc biệt là công tác phòng, chống dịch COVID-19. Triển khai bình xét các danh hiệu văn hóa năm 2022, kết quả có 1.610 hộ đạt gia đình văn hóa, đạt 95,7%; 6/6 thôn đạt khu dân cư văn hóa và khu dân cư văn hóa sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn. Xã Nội Hoàng tiếp tục giữ vững xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới năm 2022. Tổ chức thành công đại hội thể dục thể thao xã; tham dự đại hội thể dục thể thao huyện Yên Dũng; tổ chức hội diễn nghệ thuật quần chúng xã; tham dự hội diễn nghệ thuật quần chúng huyện Yên Dũng. Trên địa bàn xã có 02 sân thể thao, 5/6 nhà văn hóa thôn được xây dựng kiên cố.

- Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Chính sách xã hội, giảm nghèo, thường xuyên được quan tâm thực hiện và có nhiều cải thiện. Các chế độ, chính sách đối với người hưởng chế độ, người có công, các đối tượng xã hội, người nghèo... được triển khai thực hiện đầy đủ và kịp thời; 100% hộ nghèo được hỗ trợ giúp đỡ. Tổng số hộ nghèo năm 2023 là 20 hộ, giảm 01 hộ so với năm 2022; tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm 2021 - 2023 là 1,16% (năm 2021 là 1,25%; năm 2022 là 1,14%; năm 2023 là 1,08%).

Hiện nay toàn xã có trên 120 người đang lao động, làm việc ở nước ngoài, chủ yếu ở các nước như: Đức, Séc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan... hàng năm lượng kiều hối gửi về đạt khoảng trên 26 tỷ đồng. Tổng thu nhập bình quân đạt 75,3 triệu đồng/người/năm, tăng 7,6 triệu so cùng kỳ năm 2021.

3.6. Về quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Năm 2023, tổ chức tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ, bàn giao 14 thanh niên lên đường nhập ngũ, hoàn thành 100% chỉ tiêu; tổ chức cử 09 dân quân đi tập huấn; xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quốc phòng quân sự địa phương; tổ chức đăng ký 42 công dân sẵn sàng nhập ngũ năm 2022, bằng 100% kế hoạch.

b) Về an ninh, trật tự: Công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn được chỉ đạo sâu sát; hàng năm ban hành Nghị quyết chuyên đề về đảm bảo công tác ANTT, xây dựng kế hoạch thực hiện đảm bảo tình hình an ninh chính trị, an toàn xã hội; nâng cao vai trò của lực lượng công an, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc, thường xuyên nắm chắc các diễn biến tình hình, xử lý các tình huống, các vụ việc phát sinh tại địa phương, giữ vững an ninh

chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm được đẩy mạnh, tập trung giải quyết các tệ nạn trên địa bàn, như: tệ nạn xã hội, ma túy, cờ bạc, trộm cắp... Năm 2023, địa bàn xã xảy ra 32 vụ việc (19 vụ phạm pháp hình sự, 13 xử phạt hành chính), giảm 21 vụ so với cùng kỳ năm 2022.

3.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân xã Nội Hoàng nhiệm kỳ 2021-2026 có 24 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn đại học là 19 người, chiếm 79,2%. Lý luận chính trị trung cấp là 19 người, chiếm 79,2%; sơ cấp là 05 người, chiếm 20,8%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 09 công chức: Trình độ chuyên môn đại học là 19 người, chiếm 91,3%; trung cấp là 01 người, chiếm 4,35%. Lý luận chính trị cao cấp là 01 người, chiếm 4,35%; sơ cấp là 01 người, chiếm 4,35%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã là 06 người, ở 06 thôn là 18 người.

4. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển của xã Cảnh Thụy

4.1. Lịch sử hình thành

Vào thời Lý - Trần, vùng đất Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng có tên gọi là Cổ Dũng. Thời thuộc Minh (1407-1427), Cổ Dũng thuộc châu Lạng Giang, phủ Lạng Giang. Niên hiệu Quang Thuận nhà Lê (1460-1469), Cổ Dũng đổi tên là Yên Dũng, trực thuộc phủ Lạng Giang.

Thời nhà Nguyễn, năm Minh Mạng thứ 13 (1832), Yên Dũng là một huyện thuộc phân phủ Lạng Giang. Năm Tự Đức thứ 6 (1853), lỵ sở của huyện đóng tại xã Liên Hồ tổng Ích Ninh (nay thuộc thôn Sen Hồ, xã Hoàng Ninh, thị xã Việt Yên, tỉnh Bắc Giang).

Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (1895-1901), xã Cảnh Thụy nằm trong vùng Ba Tổng, thuộc tổng Tư Mại, gồm 3 xã: Cảnh Thụy, Tư Mại, Đồng Phúc. Đến thời vua Thành Thái (1901), xã Cảnh Thụy được chia thành 2 thôn/làng là Cảnh Thụy và Cảnh Mỹ.

Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, xã Cảnh Thụy chỉ có 8 xóm. Trong đó, xóm Nhất là xóm có người ở đầu tiên trên đất Cảnh Thụy (giáp Nhất sau thành xóm Nhất), còn Tân An là nơi mới lập nghiệp (Tân Mỹ trước đây vốn là gò Đống Thắm, sau được gọi là làng Thắm).

Hiện nay, xã Cảnh Thụy gồm 9 thôn, chia thành hai khu: khu 1 là thôn Biên Đông nằm sát chân núi Neo; khu 2 gồm các thôn: Bình Voi và Ao Gạo; Dưới, Tây, Nhất, Đông, Bẩy, Tân Mỹ.

4.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Cảnh Thụy nằm ở phía Đông Nam, tiếp giáp liền kề với thị trấn Nham Biên (trung tâm hành chính của huyện Yên Dũng), cách thành phố Bắc Giang khoảng 16 km. Địa bàn xã có hệ thống giao thông kết nối trung tâm huyện Yên Dũng với các trung tâm phía Bắc của tỉnh Hải Dương thông qua đường tỉnh 284.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Đức Giang; Tây giáp thị trấn Nham Biền; Nam giáp xã Tư Mại; Bắc tiếp giáp xã Tiến Dũng.

4.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Cảnh Thụy có tổng diện tích tự nhiên 6,60 km² (bằng 659,57 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 4,65 km² (bằng 464,98 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 1,94 km² (bằng 194,26 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,0033 km² (bằng 0,33 ha).

4.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 2.228 hộ, quy mô dân số là 7.795 người, gồm dân số thường trú là 7.768 người, dân số tạm trú là 27 người, mật độ dân số là 1.181 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 4.208 lao động, tỷ lệ 53,98% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 3.585 người, chiếm 85,19%, lao động nông nghiệp là 623, chiếm 14,8%.

c) Số thôn: Toàn xã có 09 thôn, gồm: thôn Biền Đông, thôn Bình Voi, thôn Tây, thôn Ao Gạo, thôn Dưới, thôn Nhất, thôn Bảy, thôn Đông, thôn Tân Mỹ.

4.5. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 531,72 tỷ đồng, tăng 1,11% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 64,58 tỷ đồng, tăng 1,08% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 398,06 tỷ đồng, tăng 1,12% so với năm 2022 và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 69,07 tỷ đồng, tăng 1,05% so với năm 2022.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 20,46%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 65,16% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 14,38% trong cơ cấu kinh tế của xã.

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại-dịch vụ

Chính quyền địa phương tập trung cao chỉ đạo phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn, góp phần giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động; tạo điều kiện, khuyến khích phát triển dịch vụ, thương mại. Địa bàn xã hiện có 137 hộ hoạt động trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, tạo việc làm 305 lao động, tập trung vào các lĩnh vực: gia công cơ khí, mộc dân dụng, nhôm kính, may mặc, bánh đa, làm bún, mỳ, nấu rượu, làm đậu, thợ xây dựng, xay xát; 199 hộ hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, tạo việc làm cho 310 lao động, tập trung vào các hoạt động buôn bán tạp hóa, vận tải, dịch vụ ăn uống...

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa gắn với thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, đem lại hiệu quả kinh tế cao; xác định sản xuất cây rau, màu là thế mạnh nên hàng năm xã luôn duy trì vùng trồng rau, màu sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap.

Diện tích gieo cấy năm 2022 đạt 670 ha, bằng 100% kế hoạch; năng suất trung bình đạt 61 tạ/ha, sản lượng đạt 4.087 tấn. Rau màu các loại 35 ha, năng suất bình quân đạt 16-17 tấn/ha. Tổng đàn lợn là 510 con; đàn trâu, bò, ngựa là 295 con; gia cầm là 40.220 con; chim bồ câu là 8.190 con. Ngoài ra, xã còn duy trì và giữ vững diện tích rừng cây phòng hộ và cây ăn quả với 12,2 ha.

- Thu, chi ngân sách và thu nhập bình quân đầu người

Tập trung khai thác tốt các nguồn thu theo phân cấp của Luật ngân sách Nhà nước; phân đầu đề các nguồn thu theo dự toán hàng năm đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Tập trung ngân sách ưu tiên chi cho đầu tư phát triển hạ tầng giao thông nông thôn, kênh mương, trường học, nhà văn hóa thôn...; công tác quản lý thu, chi ngân sách đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định. Năm 2023, thu ngân sách trên địa bàn xã đạt 14,30 tỷ đồng; chi ngân sách 14,30 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên đạt 7,8 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 72,6 triệu đồng/người/năm.

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục-đào tạo: Thực hiện tốt chương trình đổi mới nội dung giảng dạy, trong đó chú trọng lồng ghép nội dung giáo dục an toàn giao thông, giáo dục bảo vệ môi trường, rèn kỹ năng sống cho học sinh. Quan tâm chất lượng giáo dục đại trà và bồi dưỡng học sinh giỏi, 100% phòng học được xây dựng kiên cố. Cả 03 nhà trường đều đạt chuẩn Quốc gia và hàng năm đều được đánh giá trường tiên tiến và tiên tiến xuất sắc. Năm học 2022 - 2023 toàn xã có 1.482 học sinh với 30 lớp. Số học sinh như sau: Trường THCS có 322 học sinh; Trường tiểu học có 702 học sinh; Trường Mầm non có 458 trẻ.

- Về Y tế: Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, trạm y tế thường xuyên được quan tâm đầu tư, chất lượng công tác khám, chữa bệnh phục vụ nhân dân được quan tâm và nâng cao, năm 2023 đã khám và điều trị cho 2.457/1.963 lượt người, đạt 125% kế hoạch năm. Thực hiện tiêm chủng mở rộng cho trẻ đủ 8 loại vắc- xin 90/100 trẻ, đạt 90% kế hoạch năm (do nguồn vắc xin từ Trung ương chuyển về địa phương thiếu); phụ nữ có thai được tiêm AT2 là 95/95 người, đạt 100% kế hoạch năm. Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng được duy trì thường xuyên, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi là 8,9%. Phối hợp với hội Người cao tuổi xã tổ chức hội nghị truyền thông chăm sóc sức khỏe người cao tuổi dựa vào cộng đồng. Tăng cường kiểm tra công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, trong năm không ngộ độc thực phẩm xảy ra trên địa bàn.

- Về văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Chỉ đạo, quản lý việc tổ chức các lễ hội đầu xuân đảm bảo đúng quy định. Triển khai thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu. Năm 2023 có 96% hộ gia đình đăng ký gia đình văn hóa; 9/9 khu dân cư đăng ký văn hóa, đạt 100% kế hoạch. Kết quả xét cuối năm 2023: Số hộ đạt danh hiệu gia đình văn hoá năm 2023 là: 2.181 hộ (đạt 94,5%). Số hộ gia đình văn hoá 3 năm liền (2021- 2023) là 1.765 hộ (đạt 76,4 %).

Công tác tuyên truyền thường xuyên được quan tâm. Tập trung tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương.

Tổ chức thành công cuộc thi giao lưu văn nghệ chào mừng ngày Lễ 30/4-01/5/2023; hội thi hát Chèo, hát dân ca năm 2023 cấp xã, cấp huyện. Phối hợp chỉ đạo, quản lý tốt các hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn. Chỉ đạo các thôn tiếp tục thực hiện các quy định về việc “Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội”. Trên địa bàn xã có 01 trung tâm thể thao cấp xã, 9/9 thôn có nhà văn hóa được xây dựng kiên cố.

- Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Chỉ đạo thường xuyên nắm chắc tình hình đời sống nhân dân, có biện pháp hỗ trợ kịp thời các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Công tác thăm hỏi, tặng quà các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội được quan tâm thực hiện. Trong năm, đã làm thủ tục hồ sơ giải quyết chế độ mai táng phí cho các đối tượng người có công, bảo trợ xã hội 36 trường hợp. Đã triển khai và hoàn thành Kế hoạch rà soát hộ nghèo, cận nghèo hộ có mức sống trung bình năm 2023, kết quả toàn xã còn 22 nghèo, bằng 0,95%; có 34 hộ cận nghèo, bằng 1,47%.

4.6. Công tác quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Công tác quốc phòng, quân sự địa phương thường xuyên được quan tâm; lực lượng quân sự duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực chỉ huy, trực phòng chống thiên tai tìm kiếm cứu nạn, phòng chống chữa cháy rừng và phối hợp với lực lượng Công an đảm bảo an ninh chính trị, trật tự ATXH tại địa phương. Năm 2023, tổ chức Lễ gặp mặt động viên thanh niên lên đường nhập ngũ 2023. Phối hợp rà soát thanh niên trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, kết quả đăng ký 41/41 thanh niên đã được đăng ký đạt 100% kế hoạch, tăng 20 thanh niên so với năm 2022. Công tác tổ chức, huấn luyện Dân quân năm 2023: Tổ chức giáo dục chính trị cho 73 đồng chí chiến sỹ dân quân tham gia huấn luyện kết quả kiểm tra 100% đạt yêu cầu, trong đó 80% Khá, Giỏi đạt 100% kế hoạch.

b) Về an ninh trật tự: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn cơ bản ổn định; tập trung công tác chỉ đạo đảm bảo an ninh trật tự trong dịp Tết nguyên đán; triển khai thực hiện tốt phong trào toàn dân bảo vệ ANTT, xây dựng các kế hoạch phòng, chống tội phạm, đảm bảo ANTT. Năm 2023, địa bàn xã xảy ra 06 vụ việc liên quan đến phạm pháp hình sự, trong đó 05 vụ trộm cắp tài sản, 01 vụ đánh bạc; lập hồ sơ và quản lý 14 đối tượng nghiện theo quy định; tai nạn giao thông xảy ra 01 vụ, làm 01 người tử vong. Công tác quản lý hành chính về an ninh trật tự, quản lý hộ khẩu tạm trú, tạm vắng, cấp tờ khai thủ tục làm căn cước công dân được thực hiện nghiêm túc. Thực hiện Dự án Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và Dự án cấp căn cước công dân, xã đã tập trung rà soát, cập nhật chỉnh sửa thông tin công dân trên hệ thống dữ liệu dân cư quốc gia đảm bảo “đúng, đủ, sạch, sống”.

4.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân xã Cảnh Thụy nhiệm kỳ 2021-2026 có 23 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn trên đại học là 01 người, chiếm 4,3%; đại học là 12 người, chiếm 52,2%. Lý luận chính trị trung cấp là 12 người, chiếm 52,2%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 09 công chức: Trình độ chuyên môn trên đại học là 03 người, chiếm 15%; đại học là 17 người, chiếm 85%. Lý luận chính trị sơ cấp là 19 người, chiếm 95%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở 09 thôn là 27 người.

5. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển của xã Hương Gián

5.1. Lịch sử hình thành

Trước cách mạng tháng 8/1945, Hương Gián thuộc tổng Thái Đào, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Cuối thế kỷ 19, tổng Thái Đào có 5 xã: Thái Đào, Thiệp Trì, Hương Gián, Lạc Gián, Gia Sơn. Hương Gián ngày này gồm 3 xã cũ của tổng Thái Đào là Hương Gián, Lạc Gián và Gia Sơn; xã Thiệp Trì được tách ra trở thành xã Trung Lập. Sau cách mạng tháng 8/1945, đơn vị hành chính tổng bị xóa bỏ, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thành lập đơn vị hành chính xã và liên xã. Theo đó, các xã thuộc tổng Thái Đào trước đây trở thành liên xã Thái Sơn thuộc phủ Lạng Giang.

Tháng 9/1952, xã Thái Sơn nhập vào huyện Yên Dũng; đến tháng 3 năm 1958, chia xã Thái Sơn thành hai xã là Thái Sơn và Thái Đào, trong đó xã Thái Sơn gồm các thôn Tây, Kép, Dung, Gáo, Hấn, Can, Đông, Lạc Gián. Năm 1960 chuyển 2 xóm Chanh, Áng thuộc xã Tân Dân về xã Thái Sơn; năm 1970, xã Thái Sơn đổi tên thành xã Lạc Gián. Ngày 22/02/1975 đổi tên xã Lạc Gián thành xã Hương Gián cho đến ngày nay.

5.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Hương Gián nằm ở phía Bắc và cách trung tâm huyện Yên Dũng khoảng 3 km; liền kề với các phường nội thành của thành phố Bắc Giang. Địa bàn xã Hương Gián chịu tác động, ảnh hưởng lan tỏa của quá trình đô thị hóa đang diễn ra nhanh trên địa bàn huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang, là điều kiện thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của xã.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp thị trấn Tân An và xã Xuân Phú; Tây giáp xã Tân Tiến; Nam giáp xã Tân Liễu và xã Xuân Phú; Bắc giáp thành phố Bắc Giang.

5.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Hương Gián có tổng diện tích tự nhiên 8,62 km² (bằng 862,16 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 6,13 km² (bằng 613,15 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 2,49 km² (bằng 248,76 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,0025 km² (bằng 0,25 ha).

5.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 2.603 hộ, quy mô dân số là 11.963 người, gồm dân số thường trú là 11.917 người, dân số tạm trú là 46 người; mật độ dân số là 1.387 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 6.463 lao động, tỷ lệ 54,0% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 5.300 người, chiếm 82,01%, lao động nông nghiệp là 1.163 người, chiếm 18,0%.

c) Số thôn: Toàn xã có 12 thôn, gồm: thôn Hân, Gáo, Kép, Can, Tây, Đông, Chanh Áng, Dung, Dũng Tiến, Đông Tiến, Việt Tiến, Tân Tiến.

5.5. Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 198,36 tỷ đồng, tăng 1,09% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 63,41 tỷ đồng, tăng 1,08% so với năm 2022; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 58,81 tỷ đồng, tăng 1,16% so với năm 2022 và nông nghiệp - thủy sản đạt 76,13 tỷ đồng, tăng 1,04% so với năm 2022.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 44,04%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 21,18% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 34,79% trong cơ cấu kinh tế của xã.

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại-dịch vụ

Tập trung phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động tại các cơ quan, doanh nghiệp trong khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh. Trong năm 2023, xã Hương Gián tiếp tục đẩy mạnh phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn; đẩy mạnh công tác tư vấn giới thiệu việc làm và khuyến khích nhân dân tham gia xuất khẩu lao động; tập trung thu hút đầu tư vào địa bàn; làm tốt công tác giải phóng mặt bằng, đặc biệt là các dự án trọng điểm của huyện, của xã; tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp thực hiện các dự án trên địa bàn xã. Toàn xã có 479 hộ làm kinh doanh, dịch vụ; có 33 người đi xuất khẩu lao động đạt 220% kế hoạch giao.

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa gắn với thị trường, ứng dụng khoa học công nghệ để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Hàng năm, diện tích gieo cấy toàn xã đạt trên 90%; duy trì và phát triển diện tích đất lâm nghiệp và cây ăn quả; lĩnh vực chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tiếp tục được quan tâm chỉ đạo.

Năm 2023, diện tích trồng lúa là 797,44 ha; năng suất trung bình đạt 62,97 tạ/ha; tổng sản lượng lương thực có hạt khoảng 5.890 tấn/năm; giá trị sản xuất/ha/năm đạt 130,94 triệu đồng. Diện tích cây màu là 213,3 ha; diện tích nuôi trồng thủy sản là 42,5 ha; tổng đàn gia súc gia cầm được duy trì, gồm: Đàn trâu bò 671 con, lợn 1.025 con, gia cầm, thủy cầm 28.450 con. Công tác vệ sinh, tiêu độc khử trùng; tiêm phòng cho gia súc, gia cầm thực hiện đúng kế hoạch đề ra.

- Thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Tổng thu ngân sách xã đạt 21,13 tỷ đồng; tổng chi ngân sách xã là 18,26 tỷ đồng. Hoạt động cho vay của các hệ thống ngân hàng đã góp phần tích cực trong

công tác giảm nghèo và giải quyết nhu cầu vay vốn để sản xuất kinh doanh của nhân dân. Tổng dư nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn là 100 tỷ đồng, với 447 hộ vay; ngân hàng chính sách xã hội là 31,79 tỷ đồng, với 600 hộ vay. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 71,8 triệu đồng/người/năm.

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục - đào tạo: Thực hiện tốt chương trình đổi mới nội dung giảng dạy, trong đó chú trọng lồng ghép nội dung giáo dục an toàn giao thông, giáo dục bảo vệ môi trường, rèn kỹ năng sống cho học sinh; quan tâm chất lượng giáo dục đại trà và bồi dưỡng học sinh giỏi; tỷ lệ giáo viên/lớp của các cấp học được đảm bảo; chất lượng đội ngũ giáo viên đều đạt chuẩn và trên chuẩn; có tinh thần trách nhiệm, lương tâm và đạo đức nghề nghiệp. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi đạt kết quả tích cực, toàn xã có 52 lượt học sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi văn hóa cấp huyện; có 03 học sinh đạt học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh; có 105 học sinh đạt giải thể dục thể thao cấp huyện; có 03 học sinh đạt giải TDTT cấp tỉnh; có 02 học sinh đạt giải nhì sáng tạo khoa học kỹ thuật. Cơ sở vật chất trường, lớp, khuôn viên sư phạm nhà trường tiếp tục được tăng cường; việc đầu tư trang thiết bị, ứng dụng CNTT trong dạy, học và quản lý ngày càng được quan tâm. Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 100%; tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 100%.

Năm học 2023 - 2024, Trường THCS Hương Gián chuyển sang trường THCS mới, trường THCS cũ chuyển giao cho trường Tiểu học quản lý. Tổ chức Lễ công nhận trường THCS xã Hương Gián đạt chuẩn quốc gia theo Quyết định số 3519/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- Về Y tế: Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân luôn được coi trọng; đầu tư, nâng cấp trạm y tế giữ vững bộ tiêu chí quốc gia về y tế; đội ngũ cán bộ tại trạm y tế đều đạt chuẩn. Năm 2023, trạm y tế xã đã khám chữa bệnh cho 3.662 lượt người, đạt 129,9% KH, trong đó khám y học cổ truyền kết hợp với y học hiện đại là 779 lượt người, chiếm 21,3% tổng số lần khám chung. Khám BHYT là 2.883 lượt. Điều trị ngoại trú là 3.662 lượt; điều trị nội trú là 0 lượt. Thực hiện chương trình tiêm phòng não miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi. Số trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ mũi là 115 trẻ. Tiêm phòng Não Nhật Bản mũi 3 cho trẻ em dưới 5 tuổi là 125 trẻ. Tiêm phòng AT miễn phí cho phụ nữ mang thai là 114 người. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 9,4%, giảm 0,3% so với cùng kỳ. Duy trì và giữ vững Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã.

- Về văn hoá thông tin, thể dục thể thao

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Chỉ đạo tổ chức bình xét, đề nghị công nhận các danh hiệu văn hóa năm 2023. Kết quả: có 2.408 hộ đạt Gia đình văn hóa đạt 92,5%; 12/12 thôn đạt khu dân cư văn hóa, đạt 100% và 5/5 cơ quan đạt cơ quan văn hóa, đạt 100%.

Đài truyền thanh được quan tâm đầu tư và hoạt động hiệu quả, chỉ đạo tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội của Trung ương, của tỉnh, của huyện và các ngày lễ lớn. Công tác tuyên truyền trên Đài truyền thanh của xã được thực hiện kịp thời và liên tục. Phối hợp và tổ chức tốt các hoạt động của Tuần Văn hóa - Du lịch tỉnh Bắc Giang năm 2023 trên địa bàn xã và khai hội chùa Vĩnh Nghiêm năm 2023.

Toàn xã đã tổ chức được 15 buổi giao lưu văn hóa văn nghệ. Tham gia giải Cầu lông lãnh đạo đầu xuân Quý Mão 2023 đạt giải nhì và Tham gia giải Việt Dã “Chinh phục đỉnh non vua huyền thoại” lần thứ III năm 2023; Giải kéo co đạt giải ba; Giải bóng chuyền hơi đạt giải Nhì; cầu lông nam, nữ đạt 3 giải nhất. Tổ chức 01 giải bóng chuyền hơi nhân dịp ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại 19/5, 05 giải bóng chuyền hơi nam, nữ. Giao lưu khiêu vũ, dưỡng sinh, thể thao thu hút đông đảo đoàn viên, hội viên và nhân dân tham gia.

Tổ chức thành công Hội thi hát chèo, hát dân ca xã Hương Gián năm 2023. UBND xã chỉ đạo tổ chức Tháng hoạt động Thể dục, thể thao (tháng 3) và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2023. Ngày 25/3/2023 tổ chức thành công Lễ phát động Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân xã Hương Gián năm 2023 với khoảng 300 người tham gia, tuyến chạy 2 km. Trên địa bàn xã có 07 sân thể thao, 09/12 thôn có nhà văn hóa kiên cố, 03 thôn dự kiến xây mới trong năm 2024.

- Về chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Chỉ đạo thường xuyên nắm chắc tình hình đời sống nhân dân, có biện pháp cứu trợ kịp thời các hộ gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Công tác giáo dục nghề nghiệp, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động được quan tâm. trong công tác đào tạo nghề cho người lao động, toàn xã có 5.348 lao động qua đào tạo nghề, đạt 95% so với tổng số lao động trong độ tuổi.

Đến nay, xã có 29 hộ nghèo, đạt 1,10%, giảm 1,01% so với cùng kỳ năm 2022; hộ cận nghèo là 36 hộ đạt 1,37%, tăng 0,45% so với cùng kỳ 2022. Tổ chức Hội đồng xét duyệt tạt cho 11 đối tượng. Kết quả: có 04 đối tượng khuyết tật đặc biệt nặng, 05 đối tượng khuyết tật nặng, 02 đối tượng khuyết tật nhẹ. Phối hợp làm tốt công tác chi trả trợ cấp thường xuyên cho các đối tượng chính sách và gia đình có công, các đối tượng hưởng BHXH.

5.6. Công tác quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu theo quy định, trực phòng chống thiên tai - tìm kiếm cứu nạn, phòng chống cháy nổ theo quy định không để bất ngờ, bị động; chuẩn bị đầy đủ lực lượng, phương tiện, vật chất sẵn sàng xử lý các tình huống. Năm 2023, xã đã bàn giao 17/17 thanh niên, đạt 100% chỉ tiêu được giao; đăng ký công dân tuổi 17, quân số 60 công dân; tổ chức ra quân huấn luyện với quân số 82 người. Phát lệnh và đưa công dân khám tuyên nghĩa vụ quân sự và chuẩn bị cho công tác xét duyệt chính trị đạo đức cho công dân đủ sức khỏe sẵn sàng nhập ngũ năm 2024.

b) Về an ninh trật tự: Tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội cơ bản ổn định; tăng cường giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội; nắm chắc, kiểm soát chặt chẽ tình hình an ninh, người nước ngoài trên địa bàn; tuần tra, kiểm soát bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn xã. Trong năm 2023 xảy ra 06 vụ tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự, giao thông, gồm: 01 vụ tai nạn giao thông; 01 vụ đánh nhau; 03 vụ trộm cắp tài sản và phát hiện 01 đối tượng đã có hành vi 03 lần sử dụng trái phép chất ma túy.

5.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân xã Hương Gián nhiệm kỳ 2021-2026 có 23 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn trên đại học là 01 người, chiếm 4,3%; trình độ chuyên môn đại học là 12 người, chiếm 52,2%; cao đẳng là 01 người, chiếm 4,3%. Lý luận chính trị trung cấp là 14 người, chiếm 60,9%; sơ cấp là 01 người, chiếm 4,3%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 09 công chức: Trình độ chuyên môn trên đại học là 02 người, chiếm 10%; đại học là 17 người, chiếm 85%. Lý luận chính trị trung cấp là 15 người, chiếm 75%; sơ cấp là 01 người, chiếm 05%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã là 05 người, ở 12 thôn là 36 người.

6. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển của xã Tân Liễu

6.1. Lịch sử hình thành

Ngày 10/10/1895, Toàn quyền Đông Dương ký Nghị định thành lập tỉnh Bắc Giang gồm 2 phủ Đa Phúc, Lạng Giang và 6 huyện. Theo đó, tổng Phúc Tăng chia thành tổng Phúc Long và Phấn Sơn. Vùng đất Tân Liễu bao gồm các làng: Liễu Đê, Tân Độ, Liễu Nham thuộc tổng Phấn Sơn, huyện Yên Dũng, phủ Lạng Giang.

Đến năm 1924, một số làng tách khỏi huyện Yên Dũng sáp nhập vào các huyện Phát Lộc, Yên Thế, Phương Nhon và phủ Lạng Giang. Huyện Yên Dũng còn lại 4 tổng; các làng Liễu Đê, Tân Độ, Liễu Nham thuộc tổng Phấn Sơn, phủ Lạng Giang, Yên Dũng.

Sau cách mạng tháng 8/1945, cấp tổng bị giải thể, các xã nhỏ được sáp nhập thành xã lớn hoặc liên xã; các làng Tân Độ, Liễu Đê, Liễu Nham và Phấn Sơn hợp thành xã Phấn Liễu. Tháng 6/1949, xã Phấn Liễu hợp nhất với xã Phấn Trì lấy tên là Phấn Dũng.

Tháng 6/1954, huyện Yên Dũng chia tách 16 xã lớn thành 25 xã nhỏ, xã Phấn Dũng được chia thành 2 xã Tân Liễu và Đồng Sơn. Theo đó, xã Tân Liễu thuộc huyện Yên Dũng cho tới ngày nay.

6.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Tân Liễu nằm ở phía Bắc của huyện Yên Dũng, tiếp giáp liền kề với thị trấn Nham Biền; xã có 2 hướng (Đông và Bắc) được bao bọc bởi sông Thương (tuyến đường sông quan trọng, huyết mạch của huyện Yên Dũng). Xã Tân Liễu có địa hình bằng phẳng, nhiều cảnh quan sông nước đẹp nên nằm trong quy hoạch khu vực dãy núi Nham Biền.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Xuân Phú và thị trấn Nham Biền; Tây giáp xã Đồng Sơn; Nam giáp thị trấn Nham Biền; Bắc giáp xã Hương Gián và xã Tân Tiến.

6.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Tân Liễu có diện tích tự nhiên 9,07 km² (bằng 907,01 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 7,06 km² (bằng 706,02 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 2,00 km² (bằng 200,42 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,0056 km² (bằng 0,56 ha).

6.4. Dân số, lao động và sô thôn

a) Dân số: Toàn xã có 7.017 người, gồm dân số thường trú là 6.877 người, dân số tạm trú quy đổi là 140 người; mật độ dân số là 773 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 4.097 lao động, tỷ lệ 58,4% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 3.483 người, chiếm 85,01%, lao động nông nghiệp là 614 người, chiếm 15,0%.

c) thôn: Toàn xã có 03 thôn, gồm: Tân Độ, Liễu Nham, Liễu Đê.

6.5. Kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 112,21 tỷ đồng. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 51,42 tỷ đồng, tăng 1,05%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 20,56 tỷ đồng, tăng 1,09% và nông nghiệp - thủy sản đạt 40,23 tỷ đồng, tăng 1,06%.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 59,47%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 11,72% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 28,81% trong cơ cấu kinh tế của xã. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 60 triệu đồng/người/năm.

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại-dịch vụ

Địa bàn xã có 160 cơ sở làm mộc, hàn xì, nấu rượu, làm bánh, làm đậu,... Các hoạt động kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn xã được duy trì và phát triển. Hiện nay xã có một hợp tác xã, 02 doanh nghiệp tư nhân và 197 hộ kinh doanh các mặt hàng phục vụ sinh hoạt, nông nghiệp, xây dựng...; có 50 hộ có ô tô, tàu thuyền, máy xúc làm dịch vụ vận chuyên; có 23 máy cày, 5 máy phụt lúa, 03 máy gặt và 27 máy xay xát gạo...

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Thực hiện tốt công tác dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất manh mún chỉnh trang đồng ruộng, làm tốt công tác giao thông thủy lợi, có tác động tích cực mở ra hướng đi mới trong sản xuất nông nghiệp; áp dụng khoa học kỹ thuật, đưa cơ giới hóa vào sản xuất, mở rộng diện tích canh tác vụ mùa, làm tốt công tác chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, đảm bảo việc tưới tiêu phục vụ sản xuất. Năm 2023, toàn xã gieo cấy được tổng 380 ha lúa, năng suất bình quân đạt 63,38 tạ/ha, sản lượng đạt 404,5 tấn; có 40 ha cây ăn quả các loại, chủ yếu là cây vải, nhãn, na, bưởi, mít, hồng xiêm, ổi, vú sữa và một số loại cây ăn quả khác.

Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn súc, gia cầm, thủy sản. Đặc biệt tập trung cao chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng, chống nắng nóng cho đàn vật nuôi; thường xuyên kiểm tra tình hình chăn nuôi; tuyên truyền hộ chăn nuôi vệ sinh chuồng trại. Toàn xã có 54 hộ có mô hình chăn nuôi gia trại, có 183 hộ chăn nuôi các loại, có 5 hộ nuôi dê, 01 hộ nuôi thỏ. Tổng đàn trâu, bò 295 con; đàn dê 450 con; đàn gia cầm, thủy cầm 60.000 con; đàn lợn 2.500 con; diện tích nuôi cá 135 ha.

- Thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Việc thu, chi và quản lý ngân sách là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, xã đã thực hiện nghiêm túc luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn về công tác quản lý thu chi, tập trung khai thác triệt để các nguồn thu trên địa bàn xã, đảm bảo việc chi thường xuyên và đầu tư cho xây dựng cơ bản, cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Thu ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 12,47 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 11,85 tỷ đồng, trong đó chi thường xuyên đạt 4,46 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 67,7 triệu đồng/người/năm.

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục - đào tạo: Xã luôn quan tâm chỉ đạo đến cơ sở vật chất các nhà trường, thực hiện tốt công tác xã hội hóa, công tác khuyến học, khuyến tài động viên kịp thời phong trào học tập. 03/03 trường đạt chuẩn Quốc gia, 98% phòng học được xây dựng kiên cố, chất lượng giáo dục toàn diện trong nhà trường có chuyển biến tích cực, không có học sinh bỏ học và mắc các tệ nạn xã hội. Học sinh tham gia các cuộc thi về văn hóa, thể thao đạt nhiều giải cấp tỉnh, cấp huyện, thi thanh thiếu nhi sáng tạo đạt giải quốc gia; tỷ lệ học sinh lên lớp ở các cấp bậc học năm sau cao hơn năm trước; tỷ lệ học sinh tiểu học hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 100%; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học Trung học phổ thông, bổ túc, học nghề hàng năm đạt từ 96 đến 98%.

- Về Y tế: Chất lượng khám, chữa bệnh, phục vụ nhân dân được quan tâm và nâng cao. Tổng số lượt khám 1.984 lượt đạt 122,62% tăng 194 lượt so với năm 2022. Duy trì Trạm y tế đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh và bảo đảm VSATTP. Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch trên địa bàn xã. Tích cực tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện, đã tuyên truyền, vận động người dân tham gia được 56/52 người đạt 108%; duy trì tỷ lệ tham gia thẻ BHYT toàn dân đạt 99,98%.

- Về văn hóa thông tin, thể dục thể thao

Làm tốt công tác tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị của địa phương; tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của nhân dân về an toàn giao thông đặc biệt trong dịp Tết Nguyên đán; tuyên truyền động viên các gia đình có thanh niên chuẩn bị sẵn sàng lên đường nhập ngũ năm 2023. Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao luôn đẩy mạnh và phát triển. Triển khai bình xét các danh hiệu văn hoá năm 2023. Số hộ đăng ký gia đình văn hóa năm 2023 là 1.540 hộ, kết quả bình xét số hộ đạt danh hiệu gia đình văn hoá 1.375 hộ, đạt 89,2%; số hộ gia đình văn hoá 3 năm liền là 1.149 hộ, đạt 74,6%; số hộ gia đình được biểu dương tại thôn là 80 hộ, 03/03 thôn đạt danh hiệu Khu dân cư văn hóa cấp huyện. Trên địa bàn xã có 01 trung tâm thể thao cấp xã, 04 sân thể thao, 03/03 thôn có nhà văn hóa kiên cố.

- Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Thực hiện tốt việc chuyển quà của Chủ tịch nước, quà của UBND tỉnh tới các đối tượng tượng người có công, quà chúc mừng thọ người cao tuổi hộ khó khăn, người tàn tật, trẻ mồ côi và 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo đều có quà nhân dịp Tết Nguyên đán.

Việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã để tạo bước chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động, giảm dần lao động làm nông nghiệp, tăng số lao động làm công nghiệp, dịch vụ và xuất khẩu lao động. Hiện xã có 3.262 lao động làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp, lao động đi xuất khẩu làm việc tại nước ngoài và làm các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, nâng tỷ lệ lao động ngoài lĩnh vực nông nghiệp lên 88,98%. Năm 2023, có 370 lượt lao động làm hồ sơ đi làm ở các công ty, xí nghiệp trong nước, 30 lượt người xuất khẩu lao động chủ yếu là các nước Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản...

Hàng năm rà soát, thống kê hộ nghèo, cận nghèo. Tổng số hộ nghèo là 18 hộ, chiếm 1,11%; hộ cận nghèo là 57 hộ, chiếm 3,51% theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025.

6.6. Công tác quốc phòng, an ninh

a) Về quốc phòng, quân sự: Thực hiện tốt công tác quân sự địa phương; duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu. Xây dựng kế hoạch bảo vệ đánh địch đổ bộ đường không năm 2023, kế hoạch phòng chống cháy nổ, Phòng cháy chữa cháy rừng năm 2023, Kế hoạch phòng chống thiên tai -TKCN năm 2023; chuẩn bị đầy đủ lực lượng, phương tiện, vật chất sẵn sàng xử lý các tình huống. Năm 2023, xã điều khám 31 công dân; Chỉ tiêu giao xét nghiệm mẫu máu 14 đã đạt tỷ lệ 100%; Đã đề nghị khám tuyển 31 công dân - chỉ tiêu nhập ngũ 12/12 đủ 100%. Tạm hoãn 2 công dân. Triển khai kế hoạch tuyển quân năm 2024.

b) Về an ninh trật tự: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã Tân Liễu cơ bản ổn định. Nội bộ các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã đoàn kết, không có cán bộ, Đảng viên trong khối cơ quan, đoàn thể bị bắt giữ, xử lý về hình sự. Trong năm 2023, Công an xã Tân Liễu xử lý hành chính 02 trường hợp có hành vi sử dụng trái phép chất ma túy. Lập 02 hồ sơ cai nghiện tại gia đình. Trên địa bàn xã chủ yếu là số đối tượng nghiện, đối tượng chấp hành xong án phạt tù về tội phạm ma túy trở về địa bàn tiếp tục có hoạt động sử dụng ma túy. Trên địa bàn xã không xảy ra vụ tai nạn giao thông, không xảy ra cháy nổ, vụ việc tai nạn lao động nào.

6.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân xã Tân Liễu nhiệm kỳ 2021 - 2026 có 23 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn đại học là 15 người, chiếm 65,21%; trung cấp là 03 người, chiếm 13,04%. Lý luận chính trị trung cấp là 03 người, chiếm 13,04%; sơ cấp là 15 người, chiếm 65,21%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 11 cán bộ và 09 công chức: Trình độ chuyên môn đại học là 20 người, chiếm 100%. Lý luận chính trị trung cấp là 15 người, chiếm 78,95%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã là 07 người, ở 03 thôn là 08 người.

7. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển của xã Tiên Phong

7.1. Lịch sử hình thành

Xã Tiên Phong trước đây gồm có hai làng (xã) là Âm Trú và Bình An; xã Bình An có 2 thôn là Bình An Trên và Bình An Dưới; xã Âm Trú có 6 xóm là

Lai, Nghè, Ân, Chung, Trẹ và Yên Sơn. Dưới các triều đại phong kiến làng (xã) là Âm Trứ và Bình An thuộc tổng Phúc Tăng (gồm có 12 xã), huyện Yên Dũng.

Thời Pháp thuộc, tổng Phúc Tăng chia thành 2 tổng, Âm Trứ và Bình An thuộc tổng Phần Sơn và tồn tại đến trước Cách mạng tháng 8 năm 1945.

Sau Cách mạng tháng 8/1945, đơn vị tổng bị giải thể, Nhà nước Việt Nam dân chủ công hòa thành lập đơn vị hành chính xã, hoặc liên xã; 2 xã Âm Trứ và Bình An hợp thành 1 xã là xã Mỹ Tục.

Tháng 3/1949, nhập xã Mỹ Tục và xã Nội Hoàng lấy tên là xã Mỹ Nội.

Đến tháng 3/1955, chia xã Mỹ Nội thành 2 xã là Tiên Phong và Nội Hoàng. Theo đó, xã Tiên Phong có 7 thôn, gồm: Thành Công, Quyết Tiến, An Thịnh, Bình An, Yên Sơn, Vườn Tùng và Hàm Long. Ngày nay, xã Tiên Phong có 5 thôn, gồm: Thành Công, Quyết Tiến, An Thịnh, Bình An, Liên Sơn.

7.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Tiên Phong nằm ở phía Tây bắc của huyện Yên Dũng, tiếp giáp liền kề với các khu công nghiệp lớn của tỉnh Bắc Giang như, Song Khê - Nội Hoàng, Vân Trung - Nội Hoàng; địa bàn xã có đường tỉnh chạy qua, kết nối trung tâm huyện Yên Dũng với các khu, cụm công nghiệp của tỉnh, với thị xã Việt Yên và thành phố Bắc Giang.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp xã Đồng Sơn; Tây giáp xã Yên Lư và Nội Hoàng; Nam giáp thị trấn Nham Biền và xã Yên Lư; Bắc giáp xã Song Khê, thành phố Bắc Giang.

7.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Tiên Phong có tổng diện tích tự nhiên 10,35 km² (bằng 1.034,95 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 6,81 km² (bằng 680,77 ha); diện tích đất phi nông nghiệp 3,54 km² (bằng 353,69 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,0049 km² (bằng 0,49 ha).

7.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 11.287 người, gồm dân số thường trú là 10.174 người, dân số tạm trú là 1.113 người; mật độ dân số là 991 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 7.150 lao động, tỷ lệ 63,3% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 6.192 người, chiếm 86,60%, lao động nông nghiệp là 958, chiếm 13,4%.

c) Số thôn: Toàn xã có 05 thôn, gồm: Thôn Thành Công, Quyết Tiến, An Thịnh, Bình An, Liên Sơn.

7.5. Kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 6.576,72 tỷ đồng, tăng 1,34% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 230,46 tỷ đồng, tăng 1,10%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 6.294,82 tỷ đồng, tăng 1,35% và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 51,44 tỷ đồng, tăng 1,03%.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông

nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 4,88%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 92,64% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 0,98% trong cơ cấu kinh tế của xã. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 64 triệu đồng.

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại-dịch vụ

Xã Tiên Phong luôn chú trọng phát triển các hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát huy các nghề truyền thống nhằm giải quyết việc làm, thu nhập cho lao động địa phương. Nhờ chuyển đổi các mô hình sản xuất, đa dạng hóa ngành nghề, thu nhập của người dân được nâng cao rõ rệt. Một số ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển đa dạng như cơ khí, mộc dân dụng...

Về phát triển thương mại - dịch vụ, tập trung cao chỉ đạo công tác tuyên truyền, quảng bá tiềm năng, lợi thế của địa phương, đẩy mạnh cải cách hành chính, vận dụng linh hoạt các chính sách liên quan đến thu hút đầu tư làm chuyển biến nhận thức của cán bộ, nhân dân về vai trò quan trọng của công tác thu hút đầu tư vào địa phương. Hiện nay trên địa bàn xã có 35 doanh nghiệp lớn, nhỏ thu hút lao động vào địa phương, trong đó làm việc tại các doanh nghiệp có 1.673 lao động.

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Năm 2023, sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, song cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là giá phân bón tăng cao. Với sự chỉ đạo tích cực của Đảng ủy - HĐND - UBND xã đã chỉ đạo tập trung thực hiện hiệu quả công tác phát triển sản xuất gắn với tăng cường phòng, chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi. Do vậy, sản xuất nông, lâm nghiệp duy trì tăng trưởng. Tổng diện tích gieo trồng năm 2023 đạt 576,5 ha, năng suất lúa bình quân đạt 61,5 tạ/ha.

Chăn nuôi phát triển theo hướng chăn nuôi trang trại, gia trại, giảm chăn nuôi hộ; dịch vụ nông nghiệp từng bước phát triển để đáp ứng yêu cầu sản xuất như khâu cơ giới hóa, cung ứng vật tư nông nghiệp... công tác khuyến nông, bảo vệ thực vật được quan tâm. Số lượng đàn gia súc, gia cầm: Đàn trâu, bò 128 con; gia cầm 15.850 con; đàn lợn 1.256 con.

- Thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Công tác thu ngân sách trên địa bàn được quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả, nhất là nguồn thu thường xuyên cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động thường xuyên; công tác quản lý chi đảm bảo nguyên tắc tài chính, đã tập trung đầu tư một số công trình xây dựng hạ tầng của thôn, trường học, trạm y tế xã, thanh quyết toán các công trình xây dựng đảm bảo theo đúng quy định. Thu ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 6,58 tỷ đồng (đạt 96,3% kế hoạch năm); chi ngân sách đạt 6,58 tỷ đồng (đạt 96,3% kế hoạch năm). Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 72,7 triệu đồng/người/năm.

b) Tình hình phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục - đào tạo: 03/03 trường đạt chuẩn Quốc gia, 100% phòng học được xây dựng kiên cố; tập trung đầu tư cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học của các nhà trường; chất lượng đội ngũ cán bộ giáo viên 100% đạt

chuẩn. Năm học 2023 - 2024, Trường mầm non có 40 lớp, với 858 cháu, tăng cả về số học sinh và số lớp so với năm 2022. Trường tiểu học có 28 lớp với 1.036 học sinh. Trường trung học cơ sở có 14 lớp với 33 giáo viên, 437 học sinh, tỷ lệ học sinh lên lớp hàng năm đạt 99%. Bình quân hàng năm trường Trung học cơ sở có 15 - 17% học sinh giỏi, 60 - 70% học sinh khá; trường Tiểu học hoàn thành chương trình lớp học và lên lớp đạt tỷ lệ 99,7%; trường Mầm non có 100% huy động các cháu ra lớp. Hàng năm trường tiểu học, trung học cơ sở đạt nhiều giải thưởng cấp huyện, cấp tỉnh về văn hóa, thể dục thể thao.

- Về Y tế: Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, Trạm y tế xã được quan tâm đầu tư và hoạt động hiệu quả, các chương trình y tế quốc gia được triển khai đồng bộ, kịp thời, cơ sở vật chất, trang thiết bị được quan tâm đầu tư, đội ngũ cán bộ y tế được nâng cao về trình độ chuyên môn. Công tác chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho nhân dân luôn được xã quan tâm thực hiện tốt các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra. Năm 2023, tổng số lượt người khám bệnh là 1.918 lượt, đạt 89% kế hoạch năm; trẻ em tiêm đủ 8 loại vắc xin đạt 88% kế hoạch; trẻ em dưới 6 tuổi được uống Vitamin A đầy đủ; giảm trẻ em suy dinh dưỡng xuống còn 10,2%. Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế theo đề án thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân, kết quả đã vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế được 9.688 người, đạt tỷ lệ 99,5%.

- Về văn hóa thông tin, thể dục thể thao

Công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thông tin được chú trọng, các hoạt động văn hóa, thể thao phát triển ngày càng đa dạng, phong phú, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao có chuyển biến tích cực. Số hộ đạt danh hiệu gia đình văn hoá năm 2023 là 1.957 hộ, đạt tỷ lệ 89,6%; số hộ gia đình văn hóa 3 năm liền là 748 hộ; 5/5 thôn được công nhận danh hiệu Khu dân cư văn hoá cấp huyện; 5/5 thôn đạt khu dân cư văn hoá “*Xanh- sạch - đẹp - an toàn*”.

Đài truyền thanh của xã thường xuyên được quan tâm đầu tư, hoạt động hiệu quả. Trên địa bàn xã có 05 sân thể thao, 100% nhà văn hóa thôn được xây dựng kiên cố.

- Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Các chính sách an sinh xã hội được triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đúng đối tượng với 331 đối tượng hưởng trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng. Tổ chức thăm, chuyển quà của Chủ tịch Nước, Chủ tịch tỉnh cho các hộ gia đình chính sách và người cao tuổi chúc thọ, mừng thọ nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Mão năm 2023 với tổng 687 xuất quà trị giá 366 triệu đồng.

Việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã để tạo bước chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động, giảm dần lao động làm nông nghiệp, tăng số lao động làm công nghiệp, dịch vụ và xuất khẩu lao động. Hiện xã có 1.300 lao động làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp; 186 lao động đi xuất khẩu làm việc tại nước ngoài; 2.391 lao động làm các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, nâng tỷ lệ lao động ngoài lĩnh vực nông nghiệp lên 83,52% và chiếm trên 85% tổng thu nhập toàn xã.

Hàng năm rà soát, thống kê hộ nghèo, cận nghèo. Tổng số hộ nghèo năm 2023 là 29 hộ; hộ cận nghèo là 58 hộ.

7.6. Công tác quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu; thanh niên nhập ngũ 17 thanh niên đạt 106,3% kế hoạch; Tổ chức đăng ký công dân sẵn sàng nhập ngũ năm 2023 là 73 công dân hoàn thành 100% kế hoạch. Tổ chức ra mắt và huấn luyện dân quân năm 2023 theo kế hoạch đã phê duyệt tổng số 61 dân quân, tổ chức huấn luyện theo kế hoạch được duyệt. Tổ chức cho 12 quân dự bị động viên tham gia huấn luyện tại trung đoàn 462 đảm bảo chỉ tiêu theo kế hoạch. Tham mưu cho hội đồng nghĩa vụ quân sự xã xây dựng kế hoạch rà soát thanh niên trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ năm 2024, tổ chức rà soát với các thôn được 51 thanh niên đủ điều kiện sơ tuyển.

b) Về an ninh trật tự: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định, lực lượng Công an xã đã chủ động nắm chắc tình hình ANTT, kịp thời tham mưu có hiệu quả cho Đảng uỷ, UBND xã trong công tác bảo đảm ANTT ở địa phương. Trong năm 2023, trên địa bàn xã xảy ra 06 vụ việc liên quan đến ANTT (giảm 02 vụ so với năm 2022), cụ thể xảy ra: 03 vụ cố ý gây thương tích, 01 vụ trộm cắp tài sản (được Công an huyện giải quyết theo thẩm quyền), 01 vụ ném chất bẩn vào nhà người khác, 01 vụ là 01 đối tượng sử dụng trái phép chất ma tuý (được Công an xã lập hồ sơ giải quyết theo thẩm quyền); lập 01 hồ sơ đưa đối tượng đi cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm cai nghiện của tỉnh, lập 01 hồ sơ áp dụng biện pháp quản lý, giáo dục đối tượng tại xã.

7.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân xã Tiên Phong nhiệm kỳ 2021 - 2026 có 25 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn đại học là 16 người, chiếm 64%. Lý luận chính trị trung cấp là 15 người, chiếm 60%; sơ cấp là 03 người, chiếm 12%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 20 người, gồm: 10 cán bộ và 10 công chức: Trình độ chuyên môn đại học là 20 người, chiếm 100%. Lý luận chính trị trung cấp là 17 người, chiếm 85%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã là 07 người, ở 05 thôn là 15 người.

8. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển của xã Lão Hộ

8.1. Lịch sử hình thành

Xã Lão Hộ đã trải qua nhiều giai đoạn nhập, tách trong thời kỳ chống giặc ngoại xâm. Ngày 17/5/1958, xã Lão Hộ được tách ra từ xã Lan Mẫu theo Quyết định số 172 của Bộ Nội vụ.

8.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Lão Hộ nằm ở phía Bắc của huyện Yên Dũng; địa bàn xã có đường tỉnh 293 chạy qua, thuận lợi di chuyển vào trung tâm huyện Yên Dũng và tỉnh Bắc Giang.

b) Địa giới hành chính: Đông giáp huyện Lục Nam; Tây giáp thị trấn Tân An; Nam giáp xã Quỳnh Sơn; Bắc giáp huyện Lạng Giang.

8.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Lão Hộ có tổng diện tích tự nhiên 4,60 km² (bằng 460,09 ha). Trong đó, diện tích đất nông nghiệp 2,60 km² (bằng 260,24 ha); diện tích đất phi nông

nghiệp 1,97 km² (bằng 196,92 ha); diện tích đất chưa sử dụng 0,03 km² (bằng 2,93 ha).

8.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 3.989 người, gồm dân số thường trú là 3.972 người, dân số tạm trú là 17 người; mật độ dân số là 871 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 2.836 lao động, tỷ lệ 71,1% dân số; trong đó lao động phi nông nghiệp là 2.274 người, chiếm 80,18%, lao động nông nghiệp là 562, chiếm 19,80%.

c) Số thôn: Toàn xã có 04 thôn, gồm: thôn Quyết Chiến, Liên Sơn, Toàn Thắng và Thượng Tùng.

8.5. Kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 114,11 tỷ đồng, tăng 1,08% so với năm 2022. Trong đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại đạt 49,72 tỷ đồng, tăng 1,07%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 22,36 tỷ đồng, tăng 1,18% và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 42,03 tỷ đồng, tăng 1,05%.

Cơ cấu kinh tế từng bước được chuyển dịch đúng hướng tăng dần tỷ trọng dịch vụ thương mại và tiểu thủ công nghiệp, giảm dần tỷ trọng sản xuất nông nghiệp. Theo đó, giá trị sản xuất ngành dịch vụ - thương mại chiếm 57,84%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 12,52% và nông nghiệp - thủy sản chiếm 29,64% trong cơ cấu kinh tế của xã.

- Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại-dịch vụ

Xã Lão Hộ dần chú trọng phát triển các hoạt động sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, phát huy các nghề truyền thống nhằm giải quyết việc làm, thu nhập cho lao động địa phương. Năm 2023, giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn trên địa bàn xã đạt hơn 18,91 tỷ đồng. Nhờ chuyển đổi các mô hình sản xuất, đa dạng hóa ngành nghề, thu nhập của người dân được nâng cao rõ rệt. Một số ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển đa dạng như cơ khí, mộc dân dụng...

Về phát triển thương mại - dịch vụ, tập trung cao chỉ đạo công tác tuyên truyền, quảng bá tiềm năng, lợi thế của địa phương, đẩy mạnh cải cách hành chính, vận dụng linh hoạt các chính sách liên quan đến thu hút đầu tư làm chuyển biến nhận thức của cán bộ, nhân dân về vai trò quan trọng của công tác thu hút đầu tư vào địa phương.

- Về sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản

Xã Lão Hộ có truyền thống lâu đời về trồng chè và lúa nước. Tổng diện tích gieo trồng năm 2023 đạt 152,78 ha (diện tích trồng lúa 141,00; cây trồng hàng năm khác là 11,78 ha), năng suất lúa bình quân đạt 20,52 tạ/ha, sản lượng lương thực đạt 1.125 tấn, tăng 2 tấn so với cùng kỳ năm 2022.

- Thu, chi ngân sách nhà nước và thu nhập bình quân đầu người

Công tác thu ngân sách trên địa bàn được quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả, nhất là nguồn thu thường xuyên cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động thường xuyên; công tác quản lý chi đảm bảo nguyên tắc tài chính, đã tập

trung đầu tư một số công trình xây dựng hạ tầng của thôn, trường học, trạm y tế xã, thanh quyết toán các công trình xây dựng đảm bảo theo đúng quy định. Thu ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 6,67 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 4,36 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người năm 2023 đạt 69,5 triệu đồng/người/năm.

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục - đào tạo: 02/02 trường đạt chuẩn Quốc gia, 100% phòng học được xây dựng kiên cố, tập trung đầu tư cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học của các nhà trường; chất lượng đội ngũ cán bộ giáo viên 100% đạt chuẩn. Năm học 2022 - 2023, Trường mầm non có 09 lớp, với 25 giáo viên, 180 cháu, tăng cả về số học sinh và số lớp so với năm 2021. Trường tiểu học và trung học cơ sở Lão Hộ có 20 lớp với 39 giáo viên, 733 học sinh, tỷ lệ học sinh lên lớp hàng năm đạt 99%. Bình quân hàng năm trường có 13 - 16% học sinh giỏi, 65 - 75% học sinh khá; trường Mầm non có 100% huy động các cháu ra lớp. Hàng năm trường tiểu học, trung học cơ sở đạt nhiều giải thưởng cấp huyện, cấp tỉnh về văn hóa, thể dục thể thao.

- Về Y tế: Xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế, Trạm y tế được quan tâm đầu tư và hoạt động tốt, công tác chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh cho nhân dân luôn được xã quan tâm thực hiện tốt các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra. Năm 2023, tổng số lượt người khám bệnh là 1.846 lượt, đạt 99% kế hoạch năm; trẻ em tiêm đủ 8 loại vắc xin đạt 96,5% kế hoạch; trẻ em tiêm đủ 8 loại vắc xin đạt 96,5% kế hoạch.

Công tác quản lý hành nghề y dược tư nhân và vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm thường xuyên duy trì đội kiểm tra liên ngành tiến hành kiểm tra các cơ sở hành nghề y dược tư nhân và kinh doanh an toàn thực phẩm. Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế theo đề án thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân, kết quả đã vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế được 361 thẻ, đạt tỷ lệ 98,8%.

- Về văn hóa thông tin, thể dục thể thao

Công tác quản lý nhà nước về văn hóa, thông tin được chú trọng, các hoạt động văn hóa, thể thao phát triển ngày càng đa dạng, phong phú, các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao có chuyển biến tích cực. Có 3/4 thôn được công nhận danh hiệu Khu dân cư văn hoá cấp huyện; 4/4 thôn đạt Khu dân cư văn hoá “Xanh - sạch - đẹp - an toàn”. Số câu lạc bộ văn nghệ 04, số thành viên tham gia là 145 người; tỷ lệ người dân thường xuyên luyện tập thể dục thể thao đạt 40%. Trên địa bàn xã có 03 cơ sở tín ngưỡng tôn giáo, thờ tự, 01 trung tâm thể thao, 02 sân thể thao, 100% nhà văn hóa thôn được xây dựng kiên cố.

- Về thực hiện chính sách an sinh xã hội, lao động việc làm và giảm nghèo

Các chính sách an sinh xã hội được triển khai thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đúng đối tượng với 297 đối tượng hưởng trợ giúp thường xuyên tại cộng đồng. Tổ chức thăm, chuyển quà cho các hộ gia đình chính sách và người cao tuổi năm 2023 với tổng 793 suất quà trị giá 423,9 triệu đồng.

Việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn xã để tạo bước chuyển dịch mạnh cơ cấu lao động, giảm dần lao động làm nông nghiệp, tăng số lao động làm công nghiệp, dịch vụ và xuất khẩu lao động. Hiện xã có 2.337 lao động đang

làm việc trong ngành kinh tế, trong đó, lao động phi nông nghiệp là 1.627 người, chiếm 69,62%. Hằng năm rà soát, thống kê hộ nghèo, cận nghèo. Tổng số hộ nghèo năm 2023 là 21 hộ, giảm 14 hộ so với năm 2022.

8.6. Công tác quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Công tác quân sự địa phương đã được triển khai đồng bộ, chặt chẽ và hoàn thành toàn diện các nhiệm vụ, có nhiều nhiệm vụ hoàn thành tốt. Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân, bảo đảm dân chủ, công khai, an toàn, đúng luật; rà soát, củng cố xây dựng các cơ sở dân quân tự vệ. Công tác huấn luyện dân quân tự vệ đạt 100% quân số tham gia, với phương châm "Cơ bản, thiết thực, chất lượng", bảo đảm đúng, đủ nội dung, thời gian quy định.

b) Về an ninh trật tự: Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn cơ bản ổn định; chỉ đạo tăng cường công tác đảm bảo an ninh trật tự, bảo vệ bí mật nhà nước, phòng cháy, chữa cháy, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Quản lý chặt chẽ tình hình xuất, nhập cảnh.

8.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân xã Lão Hộ nhiệm kỳ 2021 - 2026 có 20 đại biểu. Trong đó: Trình độ chuyên môn đại học 12 người, chiếm 52,17%. Lý luận chính trị trung cấp 10 người, chiếm 43,47%; sơ cấp là 04 người, chiếm 17,39%.

b) Tổng số cán bộ, công chức 19 người, gồm: 09 cán bộ và 10 công chức: Trình độ chuyên môn đại học là 19 người, chiếm 100%. Lý luận chính trị trung cấp là 16 người, chiếm 85%.

c) Người hoạt động không chuyên trách ở xã là 09 người, ở 04 thôn là 12 người.

D. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA HUYỆN LỤC NGẠN VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CÓ LIÊN QUAN

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA HUYỆN LỤC NGẠN

1. Lịch sử hình thành

a) Giai đoạn trước cách mạng tháng 8 năm 1945

Thời Lý - Trần, huyện có tên là Na Ngạn, gồm địa bàn 2 huyện Lục Ngạn và Lục Nam ngày nay; Thời kỳ thuộc Minh chia làm 2 huyện Lục Nam và Na Ngạn thuộc châu Lạng Giang, phủ Lạng Thương; Đến thời Lê đổi thành Lục Ngạn thuộc phủ Lạng Giang.

Thời kỳ Pháp thuộc (1889), thực dân Pháp tách tả ngạn sông Thương thành 3 huyện: Hữu Lũng, Lục Ngạn, Bảo Lộc. Tháng 9 năm 1891, thực dân Pháp đổi thành Đạo quan binh 1 - Phả Lại. Tháng 10 năm 1895, Toàn quyền Đông Dương thành lập lại huyện Lục Ngạn.

b) Giai đoạn sau cách mạng tháng 8 năm 1945 đến năm 1975

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, bỏ cấp phủ, châu, quận, gọi chung là huyện. Ngày 21 tháng 01 năm 1957, Thủ trưởng Chính phủ ban hành Nghị định

số 24-QĐ/TTg. Theo đó, điều chỉnh địa giới hành chính hai huyện Lục Ngạn và Sơn Động để thành lập huyện Lục Nam.

Sau khi điều chỉnh, huyện Lục Ngạn bao gồm 23 xã: Biên Động, Biên Sơn, Cẩm Sơn, Đồng Cốc, Giáp Sơn, Hồng Giang, Kiên Lao, Kim Sơn, Ninh Hộ, Phong Minh, Phong Vân, Phú Nhuận, Phú Thịnh, Phượng Sơn, Tân Hoa, Tân Lập, Tân Mộc, Thanh Sơn, Thống Nhất, Toàn Thắng, Trù Hựu A, Trù Hựu B và Tự Do.

Ngày 20 tháng 7 năm 1957, thành lập thị trấn Chũ, thị trấn huyện lỵ huyện Lục Ngạn trên cơ sở tách phố Chũ thuộc xã Trù Hựu.

Ngày 10 tháng 7 năm 1958, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 225-NV. Theo đó: Chia xã Cẩm Sơn thành 2 xã: Cẩm Sơn và Tân Sơn; Chia xã Đồng Cốc thành 2 xã: Đồng Cốc và Tân Quang; Chia xã Ninh Hộ thành 2 xã: Ninh Sơn và Hộ Đáp; Chia xã Kiên Lao thành 2 xã: Kiên Lao và Kiên Thành.

Ngày 28 tháng 7 năm 1958, chuyển xã Mỹ An thuộc huyện Lục Nam về huyện Lục Ngạn quản lý. Ngày 27 tháng 10 năm 1962, hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh hợp nhất thành tỉnh Hà Bắc, huyện Lục Ngạn thuộc tỉnh Hà Bắc. Ngày 14 tháng 3 năm 1963, chuyển xã Đèo Gia thuộc huyện Sơn Động về huyện Lục Ngạn quản lý.

Sau đó, một số xã lại được đổi tên: Ninh Sơn thành Sơn Hải, Phú Thịnh thành Phi Điền, Thanh Sơn thành Thanh Hải, Thống Nhất thành Quý Sơn, Toàn Thắng thành Nghĩa Hồ, Trù Hựu A thành Trù Hựu, Trù Hựu B thành Nam Dương và Tự Do thành Sa Lý. Từ đó, huyện Lục Ngạn có 1 thị trấn Chũ (huyện lỵ) và 29 xã: Biên Động, Biên Sơn, Cẩm Sơn, Đèo Gia, Đồng Cốc, Giáp Sơn, Hộ Đáp, Hồng Giang, Kiên Lao, Kiên Thành, Kim Sơn, Mỹ An, Nam Dương, Nghĩa Hồ, Phi Điền, Phong Minh, Phong Vân, Phú Nhuận, Phượng Sơn, Quý Sơn, Sa Lý, Sơn Hải, Tân Hoa, Tân Lập, Tân Mộc, Tân Quang, Tân Sơn, Thanh Hải, Trù Hựu.

c) Giai đoạn từ năm 1975 đến nay

Ngày 30 tháng 01 năm 1985, giải thể xã Kim Sơn, địa bàn sáp nhập vào xã Biên Động và Trường bản TB1. Tuy nhiên, đến ngày 19 tháng 10 năm 1993, xã Kim Sơn được tái lập trên cơ sở 1 xóm đã cắt về xã Biên Động và phần diện tích do Trường bản TB1 bàn giao lại.

Ngày 07 tháng 10 năm 1995, mở rộng thị trấn Chũ trên cơ sở sáp nhập 1,84 km² và 844 người thuộc xã Trù Hựu (gồm làng Chũ, làng Nhật Đức và các hộ dân cư thuộc xã Trù Hựu đang sống xen cư trên địa bàn thị trấn Chũ).

Ngày 06 tháng 11 năm 1996, huyện Lục Ngạn thuộc tỉnh Bắc Giang vừa được tái lập. Ngày 05 tháng 6 năm 2013, thị trấn Chũ mở rộng được công nhận là đô thị loại IV. Ngày 01 tháng 01 năm 2020, sáp nhập xã Nghĩa Hồ vào thị trấn Chũ. Huyện Lục Ngạn có 1 thị trấn và 28 xã như hiện nay.

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.1. Vị trí, tính chất

Huyện Lục Ngạn nằm ở phía Đông bắc của tỉnh Bắc Giang và cách thành phố Bắc Giang khoảng 50 km; có hệ thống các đường giao thông đang dần được xây dựng đồng bộ. Các tuyến đường cũ được cải tạo, mở rộng, nhiều tuyến đường được xây mới; trên địa bàn huyện có quốc lộ 31, quốc lộ 279, đường tỉnh 248, đường tỉnh 289, đường tỉnh 290,... chạy qua, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương giữa người dân trong huyện với huyện Sơn Động, huyện Lục Nam, thành phố Bắc Giang và tỉnh Quảng Ninh.

Huyện Lục Ngạn là một trung tâm kinh tế chính trị của tiểu vùng Đông bắc tỉnh Bắc Giang (gồm 3 huyện miền núi phía Bắc tỉnh Bắc Giang: Lục Nam, Lục Ngạn và Sơn Động); có tiềm năng về đất đai và điều kiện tự nhiên thuận lợi, với sông Lục Nam dài gần 40 km (đoạn sông này còn gọi là sông Chũ, tên chữ là Minh Đức), hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần, hồ Làng Thum và hàng chục hồ nước khác với tổng diện tích hàng ngàn ha, cùng với hệ thống sông, suối tự nhiên cho phép phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp và chế biến các sản phẩm nông - lâm nghiệp đa dạng, phong phú như phát triển nghề rừng, trồng cây ăn quả, công nghiệp chế biến hoa quả.

2.2. Địa giới hành chính:

Phía Đông giáp huyện Sơn Động; Phía Tây và Nam giáp huyện Lục Nam; Phía Nam giáp huyện Lục Nam; Phía Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn.

3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu sử dụng đất

3.1. Huyện Lục Ngạn có 1.032,51 km² diện tích tự nhiên; chiếm 26,50% diện tích tự nhiên của tỉnh Bắc Giang (diện tích tự nhiên của tỉnh là 3.895,9 km²).

3.2. Cơ cấu sử dụng đất

- Đất nông nghiệp là 756,23 km² (75.623,38 ha), chiếm 73,24%, gồm:
 - + Đất lúa là 42,85 km² (4.285,37 ha).
 - + Đất trồng cây hàng năm là 15,79 km² (1.579,36 ha).
 - + Đất trồng cây lâu năm là 295,36 km² (29.535,81 ha).
 - + Đất rừng phòng hộ là 100,03 km² (10.003,40 ha).
 - + Đất rừng sản xuất là 299,49 km² (29.949,47 ha).
 - + Đất nuôi trồng thủy sản là 2,52 km² (251,85 ha).
 - + Đất nông nghiệp khác là 0,18 km² (18,12 ha).
- Đất phi nông nghiệp là 252,33 km² (25.232,57 ha), chiếm 24,44%, gồm:
 - + Đất quốc phòng là 154,23 km² (15.423,32 ha); trong đó phần diện tích tự nhiên thuộc Trường bắn Quốc gia Khu vực 1 là 148,54 km².
 - + Đất an ninh là 0,01 km² (1,16 ha).
 - + Đất cụm công nghiệp là 0,21 km² (21,00 ha).
 - + Đất thương mại - dịch vụ là 0,06 km² (6,00 ha).
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 0,32 km² (32,00 ha).
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 0,05 km² (5,00 ha).
 - + Đất sản xuất vật liệu xây dựng là 0,33 km² (33,00 ha).
 - + Đất phát triển hạ tầng là 25,19 km² (2.519,00 ha).
 - + Đất vui chơi giải trí công cộng là 0,024 km² (2,400 ha).

- + Đất ở nông thôn là 22,12 km² (2.212,24 ha).
- + Đất ở đô thị là 2,26 km² (225,99 ha).
- + Đất trụ sở cơ quan là 0,20 km² (20,23 ha).
- + Đất trụ sở cơ quan tổ chức sự nghiệp là 0,02 km² (2,00 ha).
- + Đất cơ sở tín ngưỡng là 0,25 km² (25,17 ha).
- + Đất sông ngòi, kênh rạch là 17,43 km² (1.742,92 ha).
- + Đất có mặt nước chuyên dùng là 29,56 km² (2.956,38 ha).
- + Đất phi nông nghiệp khác là 0,0006 km² (0,060 ha).
- Đất chưa sử dụng là 23,95 km² (2.395,42 ha), chiếm 2,32%.

4. Dân số, lao động và thành phần dân cư

4.1. Tính đến 31/12/2023, huyện Lục Ngạn có 57.686 hộ với 254.506 người, chiếm 12,26% dân số của tỉnh Bắc Giang (dân số của tỉnh là 2.075.653 người). Trong đó dân số thường trú là 253.760 người; tạm trú là 746 người; mật độ dân số là 247 người/km².

4.2. Trong tổng số 254.506 người của huyện Lục Ngạn, có 176.348 người trong độ tuổi lao động, chiếm 68,41% dân số của huyện. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của huyện Lục Ngạn năm 2023 là 154.980 người. Trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 41.800 người, chiếm tỷ lệ 26,97%; lao động nông nghiệp là 113.180 người, chiếm tỷ lệ 73,03%.

5. Đơn vị hành chính trực thuộc

5.1. Diện tích tự nhiên và dân số của 10 xã, thị trấn dự kiến thành lập thị xã Chũ:

- Thị trấn Chũ có 12,84 km² diện tích tự nhiên, dân số là 17.059 người (gồm dân số thường trú 16.793 người và dân số tạm trú là 266 người);
- Xã Trù Hựu có 12,75 km² diện tích tự nhiên, dân số là 11.551 người (gồm dân số thường trú 11.510 người và dân số tạm trú là 41 người);
- Xã Hồng Giang có 14,50 km² diện tích tự nhiên, dân số là 12.056 người (gồm dân số thường trú 11.997 người và dân số tạm trú là 59 người).
- Xã Thanh Hải có 29,07 km² diện tích tự nhiên, dân số là 17.933 người (gồm dân số thường trú 17.913 người và dân số tạm trú là 20 người);
- Xã Phượng Sơn có 20,65 km² diện tích tự nhiên, dân số là 13.600 người (gồm dân số thường trú 13.571 người và dân số tạm trú là 29 người);
- Xã Mỹ An có 17,34 km² diện tích tự nhiên, dân số là 7.172 người (gồm dân số thường trú 7.151 người và dân số tạm trú là 21 người);
- Xã Nam Dương có 30,06 km² diện tích tự nhiên, dân số là 10.120 người (gồm dân số thường trú 10.067 người và dân số tạm trú là 53 người).
- Xã Quý Sơn có 40,74 km² diện tích tự nhiên, dân số là 20.114 người (gồm dân số thường trú 20.013 người và dân số tạm trú là 101 người).
- Xã Kiên Lao có 56,86 km² diện tích tự nhiên, dân số là 8.009 người (gồm dân số thường trú 7.997 người và dân số tạm trú là 12 người).
- Xã Kiên Thành có 28,71 km² diện tích tự nhiên, dân số là 10.787 người (gồm dân số thường trú 10.768 người và dân số tạm trú là 19 người).

Như vậy, các xã, thị trấn thuộc thị xã Chũ dự kiến thành lập có 251,55 km² diện tích tự nhiên, dân số là 127.881 người (trừ 11,98 km² diện tích tự nhiên và 520 người của thôn Khuân Rễo thuộc xã Thanh Hải dự kiến sẽ điều chỉnh sang xã Biên Sơn).

5.2. Diện tích tự nhiên và dân số của 19 xã dự kiến thành lập huyện Lục Ngạn mới

- Xã Biển Động có 18,65 km² diện tích tự nhiên, dân số là 9.334 người (gồm dân số thường trú 9.313 người và dân số tạm trú là 21 người);
- Xã Phi Điền có 7,29 km² diện tích tự nhiên, dân số là 5.726 người (gồm dân số thường trú 5.713 người và dân số tạm trú là 13 người);
- Xã Giáp Sơn có 17,01 km² diện tích tự nhiên, dân số là 10.603 người (gồm dân số thường trú 10.589 người và dân số tạm trú là 14 người).
- Xã Tân Hoa có 21,38 km² diện tích tự nhiên, dân số là 7.532 người (gồm dân số thường trú 7.527 người và dân số tạm trú là 05 người).
- Xã Tân Quang có 18,77 km² diện tích tự nhiên, dân số là 11.420 người (gồm dân số thường trú 11.420 người và dân số tạm trú là 0 người).
- Xã Biên Sơn có 20,67 km² diện tích tự nhiên, dân số là 9.217 người (gồm dân số thường trú 9.211 người và dân số tạm trú là 06 người).
- Xã Đèo Gia có 47,30 km² diện tích tự nhiên, dân số là 5.323 người (gồm dân số thường trú 5.321 người và dân số tạm trú là 02 người);
- Xã Tân Mộc có 37,13 km² diện tích tự nhiên, dân số là 7.019 người (gồm dân số thường trú 7.008 người và dân số tạm trú là 11 người);
- Xã Tân Lập có 55,63 km² diện tích tự nhiên, dân số là 9.089 người (gồm dân số thường trú 9.086 người và dân số tạm trú là 03 người);
- Xã Phong Minh có 48,63 km² diện tích tự nhiên, dân số là 3.008 người (gồm dân số thường trú 3.003 người và dân số tạm trú là 05 người);
- Xã Phong Vân có 36,80 km² diện tích tự nhiên, dân số là 6.119 người (gồm dân số thường trú 6.115 người và dân số tạm trú là 04 người);
- Xã Cẩm Sơn có 41,39 km² diện tích tự nhiên, dân số là 5.388 người (gồm dân số thường trú 5.379 người và dân số tạm trú là 09 người);
- Xã Đồng Cốc có 18,27 km² diện tích tự nhiên, dân số là 6.661 người (gồm dân số thường trú 6.654 người và dân số tạm trú là 07 người);
- Xã Hộ Đáp có 44,55 km² diện tích tự nhiên, dân số là 5.017 người (gồm dân số thường trú 5.005 người và dân số tạm trú là 12 người);
- Xã Kim Sơn có 13,58 km² diện tích tự nhiên, dân số là 2.616 người (gồm dân số thường trú 2.616 người và dân số tạm trú là 0 người);
- Xã Phú Nhuận có 25,47 km² diện tích tự nhiên, dân số là 5.069 người (gồm dân số thường trú 5.068 người và dân số tạm trú là 01 người);
- Xã Sơn Hải có 58,34 km² diện tích tự nhiên, dân số là 4.500 người (gồm dân số thường trú 4.498 người và dân số tạm trú là 02 người);
- Xã Tân Sơn có 53,98 km² diện tích tự nhiên, dân số là 9.213 người (gồm dân số thường trú 9.209 người và dân số tạm trú là 04 người);

- Xã Sa Lý có 35,32 km² diện tích tự nhiên, dân số là 3.251 người (gồm dân số thường trú 3.245 người và dân số tạm trú là 06 người);

Trường bán Quốc gia Khu vực 1 có diện tích tự nhiên 148,84 km².

Như vậy, các xã, thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn dự kiến thành lập mới có diện tích tự nhiên 856,89 km², dân số là 126.625 người (bao gồm 11,98 km² diện tích tự nhiên và 520 người của thôn Khuân Rễo thuộc xã Thanh Hải dự kiến sẽ điều chỉnh sang xã Biên Sơn; 75,93 km² của Trường bán Quốc gia khu vực 1 thuộc địa giới hành chính huyện Sơn Đông dự kiến điều chỉnh về huyện Lục Ngạn mới quản lý).

6. Hiện trạng phát triển kinh tế

6.1. Về phát triển kinh tế

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện năm 2023 (theo giá so sánh năm 2010) đạt 19.995 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng tổng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2021 - 2023 đạt 14,09%/năm. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 3.790 tỷ đồng; công nghiệp - xây dựng đạt 8.315 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 7.890 tỷ đồng.

Đến nay, cơ cấu kinh tế của huyện Lục Ngạn cơ bản phát triển đúng hướng, theo mục tiêu đã đề ra là: tăng tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ và công nghiệp - xây dựng, giảm tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản. Cơ cấu kinh tế năm 2023: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn chiếm 39,27%; thương mại - dịch vụ chiếm 36,35%; nông - lâm nghiệp - thủy sản giảm còn 24,38%.

6.2. Kết quả của các ngành, lĩnh vực

- Về công nghiệp - xây dựng

+ Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Huyện Lục Ngạn đã thực hiện tốt công tác khuyến công, cải cách hành chính, đào tạo, hỗ trợ và nâng cao nguồn nhân lực; thường xuyên gặp gỡ để kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, chất lượng sản phẩm, phát triển những sản phẩm có giá trị kinh tế cao, có thị trường tiêu thụ. Những tháng đầu năm 2023, mặc dù tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp giảm mạnh do tác động từ đại dịch Covid-19; nhưng nhờ các chính sách hỗ trợ, kích cầu, tạo điều kiện của Chính phủ và tỉnh Bắc Giang, sản xuất kinh doanh trên địa bàn sớm vượt qua khó khăn và tăng trưởng trở lại, đã giải quyết được nhiều việc làm, nâng cao thu nhập kinh tế cho người dân, từng bước đưa lao động nông nghiệp chuyển dần sang các ngành phi nông nghiệp phát triển góp phần ổn định đời sống Nhân dân.

Kết quả, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phục hồi và phát triển nhanh. Một số lĩnh vực và sản phẩm đóng góp lớn về giá trị như: May mặc, vật liệu xây dựng, sản xuất mỳ Chũ, thùng xộp, nước đá công nghiệp, chế biến gỗ,...

+ Xây dựng: Tổng kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2023 là 396,79 tỷ đồng để triển khai 23 công trình quyết toán, phân bổ cho 45 công trình chuyển tiếp, đầu tư mới 98 công trình. Công tác chuẩn bị đầu tư, thẩm định được chỉ đạo triển khai cơ bản hoàn thành sớm trong những tháng đầu năm đã đảm bảo

tiên độ để khởi công, thi công, giải ngân thanh toán khối lượng theo kế hoạch. Cấp 49 giấy phép xây dựng nhà ở dân cư đô thị; chỉ đạo kiểm tra 97 công trình (80 công trình có phép, yêu cầu khắc phục thủ tục cấp phép 17 công trình không phép).

Các dự án đầu tư, nhất là về hạ tầng giao thông được hỗ trợ tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thi công. Nhiều công trình, dự án trọng điểm có quy mô lớn được triển khai hoàn thành đưa vào sử dụng đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội góp phần thay đổi diện mạo của huyện. Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư lập đề án quy hoạch 11 khu đô thị, khu dân cư; có 07 nhà đầu tư thực hiện các dự án phát triển đô thị và dịch vụ với tổng vốn đầu tư 1.825 tỷ đồng; hiện đã đăng ký và đề xuất 08 danh mục dự án để tiếp tục tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

- Về thương mại - dịch vụ

Với tiềm năng, lợi thế về tự nhiên, di tích lịch sử, văn hóa với nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp như: chùa Am Vãi, hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thần, hồ làng Thum ... Ngoài ra, trên địa bàn còn có 03 làng nghề truyền thống, có nhiều sản phẩm truyền thống đặc trưng như: mỳ Chũ, rượu Kiên Thành, mật ong, phấn hoa, gạo nếp,... Đây là những điều kiện thuận lợi để đô thị Chũ phát triển du lịch sinh thái cộng đồng, thu hút khách tham quan.

Hệ thống hạ tầng thương mại dịch vụ của huyện Lục Ngạn khá đa dạng và phong phú bao gồm: hệ thống các siêu thị, cửa hàng tiện ích, chợ nông thôn,... Nhờ sớm không chế thành công dịch bệnh Covid và triển khai nhiều giải pháp kích cầu tiêu dùng nên ngành thương mại, dịch vụ đã sớm phục hồi. Các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh tích cực đầu tư, mở rộng kinh doanh, áp dụng nhiều hình thức phục vụ để đáp ứng kịp thời nhu cầu của người tiêu dùng như: bán hàng online qua mạng, giao hàng tận nhà và bán tại cửa hàng cho khách mang về,... Công tác quản lý thị trường, phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại được duy trì. Trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả rõ rệt, góp phần ngăn chặn, hạn chế tình trạng sản xuất, buôn bán, vận chuyển hàng lậu, hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

- Về nông - lâm - thủy sản

+ Nông nghiệp: Sản xuất nông nghiệp khá thuận lợi với tốc độ tăng trưởng giá trị ổn định. Tổng diện tích gieo trồng và sản lượng cây lương thực được duy trì tương đương so với năm 2022. Tổng diện tích gieo trồng đạt 8.100 ha, đạt 101,6% kế hoạch (bằng 106% so với năm 2022); tổng sản lượng 20.574 tấn, đạt 100,43% kế hoạch (bằng 99,2% so với cùng kỳ). Sản xuất vải thiều và các loại cây ăn quả có thể mạnh tiếp tục được chỉ đạo đảm bảo về diện tích, sản lượng, đồng thời đẩy mạnh khuyến khích, hỗ trợ chuyển dịch nhanh theo hướng tuân thủ nghiêm quy trình, kỹ thuật sản xuất an toàn, hữu cơ để nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu, các phân khúc thị trường trong nước và khai thác đa giá trị (kết hợp khai thác du lịch). Tổng diện tích vải thiều 17.357 ha; tổng sản lượng 128.120 tấn, đạt 131% kế hoạch, bằng 101,18% so với năm 2022). Diện tích, sản lượng cây có múi tiếp tục giảm ở các vùng canh tác thiếu bền vững do Nhân dân đã, đang chủ động chuyển đổi sang canh tác các loại cây

trồng mới, phù hợp với điều kiện chăm sóc như táo, ôi... Tổng diện tích cây có múi 4.240 ha, giảm 2.500 ha so với cùng kỳ; tổng sản lượng năm 2023 đạt trên 42.870 tấn.

Hoạt động chăn nuôi phục hồi nhanh sau dịch bệnh; công tác phòng ngừa, vệ sinh, thú y được triển khai thường xuyên, không để bùng phát bệnh dịch trong chăn nuôi, tạo sự ổn định về thị trường thực phẩm trên địa bàn. Tổng đàn gia súc toàn huyện 126.100 con; trong đó trâu 5.400 con, bò 4.700 con, lợn 100.000, đàn dê 10.800, ngựa 5.200. Tổng đàn gia cầm các loại (gà, vịt, ngan, ngỗng, gia cầm khác) đạt trên 2,2 triệu con, đạt 100% kế hoạch.

+ Lâm nghiệp: Toàn huyện trồng mới 1.986,3 ha rừng, đạt 100,8% kế hoạch và 1,486 triệu cây phân tán theo chương trình 1 tỷ cây xanh; khai thác 1.259,53 ha rừng kinh tế với 167.205 m³ gỗ, giá trị đạt 200,6 tỷ đồng. Thực hiện tốt công tác bảo vệ và phòng, chống cháy rừng; kiểm tra, xử lý kịp thời các vi phạm về bảo vệ rừng.

6.3. Xây dựng nông thôn mới

Năm 2023 Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang quyết định công nhận xã Tân Lập, Kiên Lao đạt chuẩn nông thôn mới, xã Mỹ An đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao đến nay là 18/28 xã.

7. Thu chi ngân sách

a) Tổng thu ngân sách huyện năm 2023 đạt 1.640,237 tỷ đồng, trong đó: Thu tại địa bàn đạt 1.301,24 tỷ đồng; thu kết dư, chuyển nguồn đạt 706,83 tỷ đồng; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên 499,86 tỷ đồng,...

b) Tổng chi ngân sách trong năm 2023 đạt 1.602,237 tỷ đồng; trong đó chi thường xuyên là 588,83 tỷ đồng. Hoạt động chi ngân sách của các cơ quan, đơn vị được UBND huyện, Kho bạc Nhà nước quản lý chặt chẽ, đảm bảo đúng dự toán giao và triệt để tiết kiệm; công tác giải ngân, thanh quyết toán được đôn đốc, hướng dẫn thực hiện thường xuyên.

8. Hiện trạng phát triển văn hóa - xã hội

a) Về giáo dục: Toàn huyện có 100 trường học các loại, gồm 33 trường mầm non, 31 trường tiểu học, 30 trường THCS, 05 trường trung học phổ thông, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú và 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục dạy nghề. Năm 2023, huyện giữ vững kết quả phổ cập giáo dục mầm non, tiểu học, THCS mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2; củng cố, nâng cao chất lượng xây dựng trường chuẩn quốc gia mức độ 1 có 91 trường, mức độ 2 có 8 trường; tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học toàn huyện đạt 91,74%.

b) Về công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Địa bàn huyện hiện có Trung tâm Y tế huyện (được sắp xếp, thành lập năm 2018, trên cơ sở sáp nhập Trung tâm y tế, Bệnh viện đa khoa khu vực và Trung tâm Dân số - KHHGD huyện Lục Ngạn) với quy mô 430 giường bệnh điều trị nội trú, tổng số 400 cán bộ, viên chức có chuyên môn cao với 6 phòng ban và 18 khoa; có 1 bệnh viện đa khoa tư nhân quy mô 50 giường bệnh và 27 phòng khám tư nhân (đa khoa, mắt, nội tổng hợp, da liễu, răng - hàm - mặt, phụ sản,...) và

29/29 trạm y tế xã, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2020, 03 xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030. Năm 2023, tổng số lượt khám chữa bệnh 258.974 lượt người, trong đó TTYT huyện khám 150.000 lượt; y tế xã khám 75.000 lượt; y tế tư nhân khám 33.974 lượt (khám BHYT: 203.142 lượt người; BHYT cho người nghèo: 36.454 lượt người); địa bàn huyện không xảy ra tình trạng thiếu vật tư, sinh phẩm và thuốc phục vụ khám chữa bệnh, không xảy ra tình trạng dịch bệnh ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

Công tác giáo dục, chăm sóc, bảo vệ trẻ em được các cấp, các ngành, địa phương quan tâm đã góp phần làm giảm đáng kể số vụ và thiệt hại về tai nạn đuối nước, tai nạn thương tích ở trẻ em so với những năm trước. Tỷ lệ huy động trẻ mầm non vượt chỉ tiêu tỉnh giao (17,5%/17,2%). Mục tiêu giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đạt kết quả đề ra (thể nhẹ cân còn 21,3%; thể thấp còi còn 11,5%). Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi được tiêm phòng vắc xin các mũi cơ bản đạt từ 97 - 98%; số trẻ em tiêm phòng vắc xin dịch vụ tăng (do chương trình tiêm chủng mở rộng gặp khó khăn về nguồn vắc xin và nhu cầu lựa chọn vắc xin của gia đình). Trẻ em vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được quan tâm hỗ trợ, chăm sóc và bảo vệ.

c) Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa đạt được kết quả tích cực, thực chất, gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh. Toàn huyện có 51.010/56.295 hộ gia đình văn hóa, bằng 90,61%, đạt 101% kế hoạch; 294/322 thôn, tổ dân phố đạt văn hóa, đạt 104,3% kế hoạch. Đời sống văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng phát triển đồng đều, lành mạnh, sôi nổi, rộng khắp. Toàn huyện có 18 sân vận động xã, thị trấn; 75 sân bóng đá; 25 nhà thi đấu đa năng; có 284 CLB thể thao thường xuyên duy trì hoạt động; 34% dân số thường xuyên tập luyện TDTT.

Công tác thông tin tuyên truyền được duy trì phục vụ các nhiệm vụ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng của địa phương. Các sự kiện văn hóa lớn gắn với du lịch được chỉ đạo tổ chức rất thành công (như Hội hát Sloong hao và phiên chợ xuân vùng cao; Ngày hội Văn hóa các dân tộc huyện Lục Ngạn lần thứ XXI, năm 2023). Các chương trình quảng bá nông sản và du lịch mùa vải thiều, mùa cam, bưởi... tạo được sức lan tỏa, thu hút được lượng du khách tăng cao đến tham quan, du lịch tại địa bàn huyện, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, dịch vụ ở địa phương, nâng cao hình ảnh, vị thế của huyện. Nhiệm vụ chuyển đổi số được quan tâm đẩy mạnh theo hướng khắc phục khó khăn hạn chế do điều kiện đặc thù huyện miền núi, kết quả xếp hạng chuyển đổi số của huyện năm 2023 đứng thứ 6/10 huyện, thành phố trong tỉnh. Công tác quản lý về tôn giáo, tín ngưỡng được duy trì thực hiện; các hoạt động văn hóa, lễ hội gắn với sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng được tổ chức đảm bảo đúng quy định.

d) Thực hiện các chính sách xã hội, giải quyết việc làm

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách xã hội, góp phần bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn, nhất là ở địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao, vùng đặc biệt khó khăn. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia,

chính sách giảm nghèo, chính sách dân tộc miền núi; đời sống của nhân dân được cải thiện rõ rệt. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm được quan tâm. Cơ cấu lao động chuyên dịch tích cực theo hướng giảm tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, tăng tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ.

Năm 2023, các chính sách an sinh xã hội, người có công, dân tộc miền núi, giảm nghèo, lao động việc làm được thực hiện đầy đủ theo quy định, góp phần ổn định đời sống nhân dân. Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm còn 3,53%. Giải quyết được 3.580 việc làm mới cho người lao động; tổng số người đi xuất khẩu lao động 339/310, đạt 109,35% kế hoạch. Công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện đạt kết quả tốt (toàn huyện hiện có 5.140/4.898 người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện, đạt 104,94% kế hoạch năm). Đến 31/12/2023, đã tổ chức chi trả các chế độ chính sách xã hội cho 124.406 lượt đối tượng thụ hưởng, với tổng số tiền 106.482,282 triệu đồng (chế độ người có công là 36.316 lượt đối tượng, số tiền chi trả 54,99 tỷ đồng; chế độ bảo hiểm xã hội là 88.090 lượt đối tượng, số tiền chi trả 51,48 tỷ đồng).

Công tác dân tộc miền núi của huyện Lục Ngạn cũng đã có nhiều chuyển biến tích cực, đến nay đời sống vật chất tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số trong huyện được nâng lên rõ rệt, bộ mặt nông thôn miền núi đang khởi sắc từng ngày, khối đại đoàn kết các dân tộc được củng cố bền chặt. Những năm qua, các hạng mục đầu tư thuộc dự án xây dựng kết cấu hạ tầng và hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135, chương trình MTQG vùng đồng bào DTTS góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện; trong 5 năm, giai đoạn 2010 - 2015, huyện Lục Ngạn đã tiếp nhận và đầu tư trên 80 tỷ đồng xây dựng 214 công trình các loại cho các xã đặc biệt khó khăn và xã khu vực II có thôn bản đặc biệt khó khăn. Trong đó, 99 công trình đường giao thông và 37 công trình trường học, với tổng số vốn trên 30 tỷ đồng; còn lại là các công trình Điện, Trạm y tế, nhà sinh hoạt cộng đồng và Chợ,... góp phần đắc lực cho sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương các xã vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Hàng năm huyện đặc biệt ưu tiên bố trí ngân sách huyện để đảm bảo thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững theo chương trình, kế hoạch đã đề ra.

9. Về quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng

Chỉ đạo lực lượng quân sự địa phương nắm chắc địa bàn, duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, trực phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, phòng chống cháy nổ, cháy rừng. Tổ chức hoàn thành tốt kế hoạch diễn tập phòng thủ, phòng chống lụt bão, phòng chống cháy rừng cấp xã năm 2023. Hoàn thành 100% chỉ tiêu kế hoạch tuyển quân, giao quân năm 2023. Phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

b) Về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Cấp ủy, chính quyền các cấp luôn quan tâm tăng cường công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Chủ động nắm chắc tình hình,

kip thời chỉ đạo giải quyết các vụ việc phức tạp về ANTT ngay từ khi mới phát sinh; tăng cường công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; phòng ngừa và đấu tranh quyết liệt với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội. Chú trọng xây dựng lực lượng công an nhân dân vững mạnh về mọi mặt; hoàn thành bố trí công an chính quy về 29 xã, thị trấn. Phối hợp chặt chẽ hoạt động của các cơ quan tư pháp trong việc đảm bảo an ninh trật tự, xử lý các loại tội phạm. Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc tiếp tục phát huy hiệu quả với nhiều hình thức phong phú, hiệu quả. Thực hiện đồng bộ, quyết liệt các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông góp phần giảm thiểu tối đa tai nạn giao thông.

10. Hệ thống chính trị

10.1. Về tổ chức bộ máy hệ thống chính trị

- Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Lục Ngạn khóa XXV, nhiệm kỳ 2020-2025 có 41 đồng chí. Trong đó, Ban Thường vụ có 13 đồng chí, gồm: 01 đồng chí Bí thư Huyện ủy, 01 Phó bí thư kiêm Chủ tịch HĐND huyện, 01 Phó Bí thư- Chủ tịch UBND, 01 Phó Chủ tịch HĐND, 02 Phó Chủ tịch UBND huyện và các đồng chí UVBTV là Trưởng Công an, Chỉ huy trưởng Quân sự, Thủ trưởng cơ quan: Tổ chức, Kiểm tra, Tuyên giáo, Ủy ban Mặt trận tổ quốc huyện; 01 Phó Chủ tịch UBND huyện và Huyện ủy viên.

- Cơ quan khối Đảng: Văn phòng Huyện ủy, Ban Tổ chức, Ủy ban Kiểm tra, Ban Tuyên giáo, Ban Dân vận, Trung tâm chính trị.

- HĐND huyện Lục Ngạn 34 đại biểu, Phó Bí thư kiêm nhiệm Chủ tịch HĐND, 01 Phó Chủ tịch HĐND và Ban Pháp chế (Trưởng ban kiêm nhiệm, 01 Phó Ban chuyên trách), Ban Kinh tế - xã hội (Trưởng ban kiêm nhiệm, 01 Phó Ban chuyên trách).

- UBND huyện Lục Ngạn có 19 thành viên, gồm: Chủ tịch UBND, 03 Phó Chủ tịch UBND và 13 ủy viên khác là thủ trưởng các cơ quan chuyên môn hành chính, 01 ủy viên là Trưởng Công an huyện, 01 ủy viên Chỉ huy trưởng BCH Quân sự huyện.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Liên đoàn Lao động, Huyện đoàn.

- Các tổ chức xã hội: : Hội Chữ thập đỏ, Hội người mù, Hội người cao tuổi có sử dụng biên chế viên chức của khối chính quyền gồm.

- Cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện có 13 đơn vị, gồm: Văn phòng HĐND - UBND, các phòng: Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Thanh tra huyện, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa và Thông tin, Tài chính - Kế hoạch, Kinh tế và hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Dân tộc.

- Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện có:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND huyện có 04 đơn vị, gồm: Trung tâm văn hóa - thông tin và thể thao; Trung tâm phát triển quỹ đất và quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường; Trung tâm dịch vụ - kỹ thuật nông nghiệp; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng.

+ Sự nghiệp giáo dục có 93 Trường học công lập thuộc phân cấp quản lý.

Ngoài ra, trên địa bàn huyện có Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường); sự nghiệp y tế có 29 trạm y tế trực thuộc Trung tâm y tế huyện (do Sở Y tế quản lý) và các đơn vị theo ngành dọc của tỉnh đóng trên địa bàn huyện, gồm: Chi cục thống kê, Chi cục thuế khu vực Lục Ngạn - Sơn Động, Kho bạc nhà nước, Bảo hiểm xã hội, hệ thống các ngân hàng,...

10.2. Về cán bộ, công chức, viên chức

a) Cấp huyện

Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện có 34 đại biểu. Trình độ chuyên môn đại học trở lên 33 người, chiếm 97,06%; sơ cấp 01 người, chiếm 2,94%. Lý luận chính trị cao cấp 18 người, chiếm 51,43%; trung cấp 16 người, chiếm 45,71%.

Ủy ban nhân dân huyện có 89 cán bộ, công chức và 07 lao động hợp đồng. Trình độ chuyên môn đại học trở lên 89 người, chiếm 100%. Lý luận chính trị cao cấp 31 người, chiếm 34,83%; trung cấp 34 người, chiếm 38,20%.

b) Cấp xã

- Cán bộ, công chức cấp xã: Tổng số cán bộ, công chức cấp xã là 591 người, gồm cán bộ là 316 người, công chức là 275 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ có 16 người, chiếm 2,7%; đại học có 552 người, chiếm 93,4%; cao đẳng là 07 người, chiếm 1,18%; trung cấp là 16 người, chiếm 2,7%. Trình độ chính trị: Cao cấp có 09 người, chiếm 1,5%; trung cấp có 492 người, chiếm 83,2%; sơ cấp có 63 người, chiếm 10,6%.

- Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã là cán bộ, công chức cấp xã: Tổng số cán bộ, công chức cấp xã là đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã là 300 người, gồm cán bộ là 244 người, công chức là 56 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ có 04 người, chiếm 1,3%; đại học có 280 người, chiếm 93,3%; cao đẳng là 02 người, chiếm 0,6%; trung cấp là 03 người, chiếm 1%. Trình độ chính trị: Cao cấp có 03 người, chiếm 1%; trung cấp có 282 người, chiếm 94%; sơ cấp có 4 người, chiếm 1%.

- Người hoạt động không chuyên trách: Người hoạt động không chuyên trách 29 xã, thị trấn là 261 người. Ở thôn, tổ dân phố: Huyện Lục Ngạn có 322 thôn, tổ dân phố với 904 người hoạt động không chuyên trách.

11. Hiện trạng phát triển hạ tầng

11.1. Về hạ tầng xã hội

a) Cơ quan, công sở:

- Tại khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ có 31 cơ sở cơ quan công sở, quốc phòng an ninh; trong đó, 26 cơ sở cơ quan công sở, 05 cơ sở an ninh quốc phòng.

- Khu vực dự kiến thành lập huyện Lục Ngạn hiện chưa có các công trình công sở cấp huyện chỉ có trụ sở làm việc của 19 xã (Đảng ủy, HĐND, UBND). Các trụ sở hiện nay đều đảm bảo chất lượng theo quy định (trụ sở làm việc kết cấu khung chịu lực, tầng cao từ 2 tầng trở lên, niên hạn sử dụng từ 20 năm trở lên).

b) Hiện trạng về dân cư và nhà ở:

- Khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ có 30.381 căn nhà; trong đó, có khoảng 29.904 căn nhà kiên cố, chiếm tỷ lệ 98,43%.

- Khu vực dự kiến thành lập huyện Lục Ngạn có 26.345 căn nhà; trong đó, có khoảng 22.741 căn nhà kiên cố, chiếm tỷ lệ 86,32%.

c) Hạ tầng giáo dục: Toàn huyện có 101 trường học các loại, gồm 33 trường mầm non, 31 trường tiểu học, 30 trường THCS, 05 trường trung học phổ thông, 01 trường phổ thông dân tộc nội trú và 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục dạy nghề. Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp học toàn huyện đạt 91,74%.

d) Hạ tầng y tế: Huyện Lục Ngạn hiện có 01 Trung tâm y tế huyện, quy mô 430 giường bệnh, nhân viên y tế; 29 Trạm y tế xã, thị trấn; cơ sở y tế ngoài công lập có Phòng khám đa khoa Mỹ Phát quy mô 1.200 m²; Bệnh viện đa khoa Bắc Thăng Long quy mô 10.119 m², với 50 giường bệnh.

đ) Hạ tầng văn hóa thể thao: Công trình văn hóa cấp huyện có Trung tâm văn hóa thể thao huyện diện tích 3.000 m², Hội trường trung tâm huyện diện tích 1.000 m² và hệ thống thư viện, bể bơi, nhà thi đấu thể thao. Công trình văn hóa cấp xã, thôn gồm 27/29 nhà văn hóa xã, thị trấn và 313 nhà văn hóa ở các thôn, tổ dân phố.

e) Hiện trạng công trình thương mại, dịch vụ: Tại khu vực trung tâm có khoảng 1,14 km² đất công trình thương mại; có 23 công trình dịch vụ, thương mại cấp khu ở. Khu vực huyện Lục Ngạn mới chưa có các công trình dịch vụ thương mại lớn, mang tính chất vùng, chủ yếu là các chợ dân sinh hạng III nằm tại 12/19 xã; trong đó có 11 chợ đã được đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo.

11.2. Hạ tầng kỹ thuật

- Hệ thống giao thông: Trên địa bàn huyện có 133,5 km đường Quốc lộ và đường tỉnh; trong đó, có 02 tuyến Quốc lộ dài 67 km và 03 tuyến đường tỉnh dài 66,5 km.

Đường Quốc lộ: Tổng chiều dài các tuyến quốc lộ là 67 km, trong đó: Quốc lộ 31 dài 40 km chạy qua địa bàn huyện có kết cấu mặt đường láng nhựa rộng trong đô thị là 15 m, ngoài đô thị là 6,5 đến 11 m; từ thành phố Bắc Giang đến huyện Lục Ngạn, huyện Sơn Động đi tỉnh Lạng Sơn được nhà nước quan tâm đầu tư với chất lượng mặt đường nhựa tốt; Quốc lộ 279 dài 27 km từ Quảng Ninh qua huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn đi tỉnh Lạng Sơn. Các tuyến đường Quốc lộ 31, 279 chạy qua địa bàn huyện Lục Ngạn đã phát huy hiệu quả lưu thông, vận chuyển hàng hoá giữa huyện Lục Ngạn với các huyện bạn, tỉnh bạn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

+ Đường tỉnh: Đường tỉnh 248, với chiều dài 26 km có kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa rộng 3,5m, hiện trạng mặt đường đang xuống cấp.

Đường tỉnh 289, với chiều dài 25,5 km có kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa rộng 3,5m, hiện trạng đã và đang được cải tạo nâng cấp lên đường cấp III, kết cấu mặt đường bê tông atphan, mặt đường rộng từ 9m đến 15m.

Đường tỉnh 290, với chiều dài 14 km có kết cấu mặt đường bê tông xi măng rộng 9,0m, hiện trạng mặt đường tốt.

+ Hệ thống đường huyện, xã, thôn (đường giao thông nông thôn)

Toàn huyện có 2.371,4 km đường giao thông nông thôn; đến nay, đã cứng hoá đạt 94%.

+ Giao thông đường thủy nội địa: Đường sông có chiều dài khoảng 40 km, có 04 cầu bê tông (cầu Chũ, cầu Chũ mới trên đường tỉnh 289; cầu cảng Mỹ An thuộc tuyến đường 293- đi hồ Suối Nứa kết nối với cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn; cầu Xạ Nhỏ ở xã Đèo Gia), 03 bến khách ngang sông và 09 cầu phao, 01 bến hàng hoá (bến Đầm, xã Phượng Sơn), 01 cảng Mỹ An đang xây dựng. Bến khách ngang sông (bến Đầm) được nhà nước đầu tư, còn lại các bến khác do nhân dân tự đầu tư nên chất lượng còn thấp.

Các hồ, đập lớn thường xuyên có người và phương tiện tham gia giao thông qua lại gồm: Hồ Cẩm Sơn, hồ Khuôn Thân, hồ Làng Thum có 02 bến thủy nội địa được đầu tư xây dựng phục vụ người và phương tiện tham gia giao thông, còn lại vẫn là bến tạm chưa kiên cố.

- Hiện trạng thoát nước mặt: Địa bàn huyện Lục Ngạn chưa có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh; hệ thống thoát chung nước mặt và nước thải. Các tuyến ống thoát nước chủ yếu được xây dựng dọc theo các khu dân cư bám theo tuyến đường tỉnh 289, đường tỉnh 290, Quốc lộ 31, Quốc lộ 279. Tại các xã nông thôn phần lớn thoát nước theo độ dốc tự nhiên từ cao xuống thấp vào hệ thống ao hồ và kênh mương; một số tuyến đường bê tông trong các khu dân cư đã có rãnh thoát nước.

Khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ được phân thành 14 lưu vực thoát nước theo các con suối.

Tại các xã trong huyện, hệ thống thoát nước chỉ có một vài tuyến cống, mương xây hở thoát nước bám theo các trục đường giao thông chính ở khu trung tâm (thoát chung cả nước mưa và nước thải). Nước thải phần lớn được xử lý bằng bể tự hoại hoặc chảy theo địa hình tự nhiên đổ ra sông, suối...

- Hiện trạng cấp nước

+ Khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ: Nguồn nước mặt chính cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn huyện Lục Ngạn là sông Lục Nam. Hiện đô thị Chũ có 04 nhà máy cấp nước tập trung với tổng công suất xây dựng 7.720 m³/ngày đêm, bao gồm: Nhà máy nước sạch thị trấn Chũ; Nhà máy nước Hồng Giang; Nhà máy nước Phượng Sơn; Trạm cấp nước tập trung thôn Hồ bông xã Kiên Lao công suất khoảng 110 m³/ngày đêm, lấy nguồn nước từ hồ Khuôn Thân cấp nước một số thôn của xã Kiên Lao.

+ Khu vực các xã nông thôn có 22 công trình cấp nước tập trung, với tổng công suất

- Cấp điện: Hệ thống điện tiếp tục được cải tạo, xây mới và nâng cấp mở rộng. Ngành điện đã đầu tư thay thế mới hệ thống trạm biến áp, dây hạ áp, trạm chống quá tải...

Nguồn cấp điện của huyện Lục Ngạn là Trạm biến áp 110 kV Lục Ngạn 2x40 MVA. Đến nay, đã xây dựng thêm trạm 110 kV Lục Ngạn 2 trên địa bàn xã Mỹ An, 01 Máy biến áp, tổng công suất đạt 25 MVA, 06 lộ xuất tuyến, đảm bảo nhu cầu cung ứng điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- Hiện trạng thông tin, liên lạc: Trên địa bàn huyện Lục Ngạn có 01 bưu điện trung tâm và 28 bưu điện văn hoá xã, 01 tổng đài vệ tinh, hệ thống các trạm thu phát sóng di động (BTS); có 03 doanh nghiệp tham gia cung cấp dịch vụ viễn thông (Viettel, VNPT, Mobifone) đảm bảo phủ sóng viễn thông và cung cấp dịch vụ Internet đến 100% các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

- Hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

+ Nước thải: Tại khu vực thành lập thị xã Chũ, nước thải sinh hoạt chảy tự do qua tấm chắn rác ra hệ thống cống, rãnh nắp đan sau đó thoát vào hệ thống kênh mương. Hầu hết các hộ gia đình trên địa bàn đã sử dụng bể tự hoại, xí hai ngăn hợp vệ sinh. Lượng nước thải tập trung về các kênh mương ở phía cuối nguồn trong khu vực nên mức độ ô nhiễm môi trường không đáng kể. Để nâng cao chất lượng hạ tầng đô thị, hiện nay huyện Lục Ngạn đang triển khai dự án đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung công suất 600 m³/ngày đêm và hệ thống tuyến ống thu gom.

+ Chất thải rắn: Cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ có nhà máy xử lý chất thải rắn tập trung tại xã Kiên Thành với diện tích khoảng 0,1 km² và 02 lò đốt rác tại xã Thanh Hải và Mỹ An. Rác thải trong khu vực được Công ty môi trường đô thị và các hợp tác xã tổ chức thu gom, vận chuyển và xử lý triệt để.

Đối với 19 xã dự kiến thành lập huyện Lục Ngạn, rác thải sinh hoạt được thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định đảm bảo vệ sinh môi trường tại các lò đốt rác thải cấp xã và Nhà máy xử lý CTR sinh hoạt bằng công nghệ TTD-01.

+ Nghĩa trang tập trung: Hiện tại, trong khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ có các nghĩa trang tập trung cấp xã, thôn với tổng diện tích khoảng 0,95 km². Khu vực huyện Lục Ngạn mới có tổng diện tích nghĩa trang khoảng 2,03 km². Hiện tại các nghĩa trang được UBND các xã giao cho Ban Quản lý các thôn trực tiếp quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, do phần lớn các nghĩa trang tại các thôn đã hình thành từ lâu đời và sử dụng theo tập quán của địa phương, nên đa phần chưa đáp ứng yêu cầu theo quy định.

II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC XÃ, THỊ TRẤN DỰ KIẾN THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ CHŨ VÀ THÀNH LẬP THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN LỤC NGẠN

1. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển thị trấn Chũ

1.1. Lịch sử hình thành

Thị trấn Chũ là một trong số các thị trấn có lịch sử hình thành và phát triển lâu đời, không những có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội huyện Lục Ngạn mà còn đóng vai trò thúc đẩy sự phát triển của vùng Đông bắc của tỉnh Bắc Giang; thị trấn Chũ được thành lập trên cơ sở phố Chũ; phố Chũ được thành lập năm 1930, trực thuộc tổng Trù Hựu, phủ Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Phố Chũ tương đương như một làng, có trường phố (như lý trường). Khi mới thành lập, phố Chũ chỉ có vài chục gia đình.

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, phố Chũ có khoảng 100 hộ với trên 300 nhân khẩu, ở một dãy từ đường 31 (trước đây là đường 13B) đến bờ sông Lục Nam dài khoảng 500 m. Từ năm 1932, các gia đình làm ăn khá giả bắt đầu

kiến thiết, xây dựng nhà gác 12 hộ, còn lại phần lớn là nhà tranh tre, nứa lá. Phố xá bắt đầu đông vui nhộn nhịp, nhất là vào ngày phiên chợ Chũ. Trước đây, nguồn sống chính của nhân dân phố Chũ là buôn bán, tập trung ở chợ Chũ, đó là chợ vùng, chợ lớn của huyện, vào phiên chính có tới hàng nghìn người. Chợ Chũ không chỉ là nơi giao thương kinh tế mà còn là trung tâm văn hóa đặc sắc của một vùng.

Ngày 21/01/1957, Thủ tướng Chính phủ ký Nghị định số 24/TTg chia hai huyện Sơn Động, Lục Ngạn thành 3 huyện Sơn Động, Lục Ngạn và Lục Nam. Phố Lục Nam là huyện lỵ huyện Lục Ngạn nay là huyện lỵ của Lục Nam. Các cơ quan đảng, chính quyền và các đoàn thể huyện Lục Ngạn chuyển về phố Chũ. Phố Chũ chuyển thành huyện lỵ là trung tâm kinh tế, văn hóa của huyện Lục Ngạn và cả vùng. Trong quá trình xây dựng và phát triển, diện tích phố Chũ ngày càng được mở rộng, dân số ngày càng đông lên. Tính từ đầu năm 1957, phố Chũ có 398 hộ, gồm 1.560 nhân khẩu.

Ngày 20/7/1957, Bộ Nội vụ ban hành Nghị định số 483/NV-NĐ thành lập thị trấn Chũ, thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Thực hiện Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14, ngày 21/11/2019 của UBTW Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang, huyện Lục Ngạn thực hiện sáp nhập xã Nghĩa Hồ vào thị trấn Chũ. Theo đó, thị trấn Chũ hiện có 12,84 km² diện tích tự nhiên và dân số là 17.059 người.

1.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Thị trấn Chũ là trung tâm kinh tế, văn hóa, hành chính, giáo dục - đào tạo; đầu mối giao lưu thương mại - dịch vụ của huyện Lục Ngạn.

b) Địa giới hành chính: Địa giới hành chính thị trấn Chũ: Phía Đông giáp xã Hồng Giang và xã Tân Lập; phía Tây giáp xã Trù Hựu; phía Nam giáp xã Nam Dương; phía Bắc giáp xã Thanh Hải.

1.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Thị trấn Chũ có diện tích tự nhiên 12,84 km²; trong đó: Đất nông nghiệp là 6,57 km²; đất phi nông nghiệp là 6,27 km²; đất chưa sử dụng là 0,018 km².

1.4. Dân số, lao động và tổ dân phố

a) Dân số: Thị trấn Chũ có 4.222 hộ, 17.059 người, gồm dân số thường trú 16.793 người và dân số tạm trú là 266 người; tỷ lệ tăng dân số là 0,5% (trung bình 3 năm 2021-2023 là 0,61%); là 1.329 người/km².

b) Lao động: Thị trấn Chũ có 11.414 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn; trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 10.726 người, chiếm tỷ lệ 93,97% ; Lao động nông nghiệp là 688 người, chiếm tỷ lệ 6,03%.

c) Số tổ dân phố: Thị trấn Chũ có 19 tổ dân phố, gồm: Minh Khai I, Trường Chinh, Lê Duẩn, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Quang Trung, Làng Chũ, Lê Lợi, Trần Hưng Đạo, Trung Nghĩa, Mới, Cầu Cát, Minh Lập, Ôi, Hồ Sen, Lâm Trường, Minh Khai , Nghĩa, Nhập Thành.

1.5. Kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Trong năm 2023 mặc dù còn gặp nhiều khó khăn nhưng với sự quan tâm hỗ trợ từ cấp trên, sự quyết tâm, quyết liệt đổi mới sáng tạo trong lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền, sự đoàn kết, chung sức đồng lòng của cả hệ thống chính trị và Nhân dân, thị trấn Chũ đã thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, công tác xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Điển hình trong công tác lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, thị trấn Chũ đã phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu cấp trên giao. Giá trị sản xuất trên địa bàn thị trấn năm 2023 đạt 1.113,75 tỷ đồng; trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 369,24 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 474,93 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 269,58 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2023 đạt 14,2%.

Cơ cấu kinh tế của thị trấn Chũ năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 33,15%; thương mại - dịch vụ chiếm 47,64% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 24,2%.

*Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Thực hiện kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035, thị trấn Chũ chú trọng tạo điều kiện thuận lợi phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, qua đó ngày càng có nhiều cơ sở, mô hình sản xuất kinh doanh mới có hiệu quả được mở ra. Tổng số cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề trên địa bàn hiện có 426 cơ sở, giải quyết việc làm và tạo thu nhập ổn định cho gần 2.000 lao động. Sản xuất của làng nghề “Mỳ Chũ” và các cơ sở chế biến mỳ tiếp tục có bước phát triển với 124 hộ, sản lượng bình quân mỗi năm đạt trên 1.200 tấn, giá trị ước đạt trên 26 tỷ đồng.

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản được quan tâm thực hiện, tổng số công trình, dự án thuộc các nguồn vốn năm 2023 do UBND thị trấn làm chủ đầu tư là 17 công trình, đã khởi công 7 công trình, đã hoàn thành và phê duyệt quyết toán 8 công trình; tổng giá trị thanh toán xây dựng cơ bản gần 12,5 tỷ đồng.

- Hoạt động thương mại - dịch vụ

Thị trấn luôn quan tâm đầu tư cải tạo, nâng cấp một số hạng mục tại các chợ Chũ, chợ cơ khí nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh, mua bán của người dân; phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng; tập trung chân chính xử lý các trường hợp sử dụng lòng đường, vỉa hè làm nơi bày bán hàng hoá. Hoạt động của 02 Quỹ tín dụng nhân dân ngày càng hiệu quả, đáp ứng tốt nhu cầu vay vốn của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; huy động tiền gửi trung bình hàng năm đạt 125,9 tỷ đồng/năm; dư nợ cho vay năm sau cao hơn năm trước, trung bình hàng năm đạt 147,6 tỷ đồng/năm.

Hoạt động thương mại, dịch vụ, kinh doanh vận tải với 1.386 hộ kinh doanh, dịch vụ các loại, 170 đầu xe, 100% hộ sử dụng điện lưới; Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển rộng khắp, 100% số hộ có khả năng truy cập viễn thông và trên 80% hộ truy cập, sử dụng Internet.

- Sản xuất nông nghiệp

+ Trồng trọt: Tổng diện tích cây rau, màu năm 2023 đạt 84,8 ha; diện tích cây ăn quả 324,1 ha. Tổng sản lượng lương thực có hạt (ngô) là 172,8 tấn, đạt 108% kế hoạch; (Lạc) là 13,75 tấn, đạt 105,8% kế hoạch; sản lượng cây ăn quả là 2.904 tấn (trong đó: Vải thiều 1.640 tấn đạt 128,9%; Nhãn 90 tấn; Bưởi các loại 794 tấn đạt 162,4%; Cam các loại 380 tấn đạt 83,5% so với kế hoạch).

+ Chăn nuôi: Hằng năm, xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi trên địa bàn, do đó, đã hạn chế dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Tổng đàn gia súc, gia cầm toàn thị trấn là 62.525 con đạt 129%; kết quả tiêm phòng dịch 44.470 liều, trong đó: đăng ký mua qua Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp 6.000 liều; nhân dân tự mua 38.470 liều.

- Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Thu ngân sách trên địa bàn có nhiều chuyển biến tích cực, đã tập trung chỉ đạo khai thác các nguồn thu, chống thất thu với nhiều biện pháp tích cực. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 18,42 tỷ đồng (trong đó các khoản thu thị trấn được hưởng 100% đạt 0,97 tỷ đồng; thu ngân bổ sung từ ngân sách cấp trên đạt 2,52 tỷ đồng...).

Công tác lãnh đạo, quản lý điều hành ngân sách bảo đảm theo luật và có nhiều tiến bộ, cơ bản đáp ứng được cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; chú trọng công tác thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí trong chi tiêu ngân sách. Chi ngân sách đạt 12,33 tỷ đồng (trong đó chi thường xuyên là 9,08 tỷ đồng; chi đầu tư phát triển là 3,23 tỷ đồng). Thu nhập bình quân là 85,18 triệu đồng/người/năm 2023.

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục: Sự nghiệp phát triển giáo dục, đào tạo thường xuyên được quan tâm, chất lượng giáo dục được nâng lên rõ rệt, các trường trên địa bàn luôn được đánh giá xếp loại nằm ở tốp đầu của huyện. Năm 2023, giữ vững 06 trường đạt chuẩn quốc gia (04 trường học đạt chuẩn quốc gia mức độ I; 02 trường học đạt chuẩn mức độ II); duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2, phổ cập THCS mức độ 2, đạt 100% kế hoạch.

Tổng kết năm học 2022 - 2023, thị trấn Chũ đã được Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang tặng Cờ thi đua đối với 02 trường THCS, tặng Bằng khen đối với trường Tiểu học thị trấn Chũ số 1.

Năm học 2023 - 2024, địa bàn thị trấn Chũ có 07 trường (03 trường MN trong đó có 01 trường tư thục, 02 trường tiểu học, 02 trường THCS) với tổng số 313 cán bộ, giáo viên, nhân viên; 115 lớp học, 46 phòng học; tổng số học sinh 4.556 em; tuyển sinh các cấp 1.090 học sinh; có 1.734 trẻ ăn bán trú. Ngoài ra, còn có 02 trường THPT và 01 Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn.

- Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Trên địa bàn thị trấn Chũ hiện có 03 cơ sở y tế gồm Trung tâm Y tế huyện, Trạm y tế thị trấn (đạt chuẩn) và 01 phòng khám đa khoa Mỹ Phát; công tác y tế được duy trì tốt, công tác khám, chữa bệnh, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe ban đầu và phòng chống dịch bệnh cho nhân dân luôn được quan tâm chú trọng, thực hiện

có hiệu quả. Trong đó, trạm y tế thị trấn Chũ với 08 nhân viên đảm bảo tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu và phòng chống dịch bệnh cho nhân dân trên địa bàn.

Công tác truyền thông giáo dục về dân số - kế hoạch hóa gia đình được duy trì thường xuyên; chăm sóc, bảo vệ trẻ em được quan tâm. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 9,3%, giảm 0,3% so với cùng kỳ; mức giảm tỷ lệ sinh 1,89%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,5%. Tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 99,37%; số người tham gia BHXH tự nguyện lũy kế 422 người đạt 101,7% kế hoạch.

- Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Thị trấn Chũ hiện có 01 nhà văn hoá thị trấn, 19/19 TDP có nhà văn hoá. Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp, góp phần làm cho đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân thêm phong phú, lành mạnh; các câu lạc bộ thể dục thể thao, văn nghệ quần chúng tiếp tục được khuyến khích phát triển.

Năm 2023, số hộ gia đình đạt chuẩn văn hóa 3.619 hộ, đạt 100,5% so với kế hoạch; tỷ lệ tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa 16/19 tổ đạt 89% so với kế hoạch; thị trấn Chũ tiếp tục giữ vững đạt chuẩn văn hóa đô thị năm 2023.

Công tác thông tin tuyên truyền tiếp tục được thực hiện có hiệu quả, Trạm đài truyền thanh của thị trấn đã thu, phát sóng và đưa tin bài phản ánh kịp thời các hoạt động kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng và đời sống xã hội trên địa bàn huyện nói chung và trên địa bàn thị trấn nói riêng. Các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng được quản lý theo đúng quy định của pháp luật như Lễ hội đền Khánh Vân, đình làng Nghĩa Khuâng.

- Thực hiện chính sách xã hội

Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, dân tộc, xóa đói giảm nghèo được quan tâm thực hiện kịp thời, đúng quy định, góp phần ổn định đời sống của nhân dân. Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần, các đơn vị trên địa bàn tổ chức thăm hỏi, chuyển và tặng 998 suất quà cho các đối tượng chính sách, người uy tín, người có công, hộ nghèo, hộ đặc biệt khó khăn; vận động ủng hộ Tết vì người nghèo năm 2023; lập 103 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp cho các đối tượng theo quy định.

Năm 2023, thị trấn Chũ đã giải quyết việc làm cho 360 lao động, đạt 109% so với kế hoạch; số lao động xuất khẩu là 32 người, đạt 118,5% so với kế hoạch. Số hộ nghèo là 25 hộ, tỷ lệ hộ nghèo 0,61%; số hộ cận nghèo là 21 hộ, tỷ lệ hộ cận nghèo 0,51%; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm là 0,57% (năm 2021 là 0,78%; năm 2022 là 0,68%; năm 2023 là 0,61%)

Phối hợp với Đoàn Thanh niên tổ chức tuyên truyền công tác phòng, chống đuối nước cho trẻ em bằng nhiều hình thức như phát tờ rơi cho các em học sinh ở trường, tuyên truyền tại nhà văn hóa TDP, cắm 05 biển báo khu vực nước sâu nguy hiểm tại các hồ, ao nước sâu...

1.6. Công tác quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Tăng cường xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng lực lượng dân quân, dự bị động viên vững mạnh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu.

Hàng năm, đều hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân hàng năm. Thường xuyên phối hợp với lực lượng công an nắm chắc tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, sẵn sàng phối hợp, kịp thời xử trí tốt các tình huống xảy ra.

b) Về an ninh trật tự: Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh; Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an thị trấn đã tăng cường phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Thường xuyên thực hiện tuần tra vũ trang ban đêm, dẹp hành lang an toàn giao thông, khu vực ngã tư cơ khí và các quán nước vỉa hè tại khu Quảng trường theo kế hoạch được 99 buổi; lập biên bản và cho ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Nhìn chung, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn đảm bảo, ổn định.

1.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân nhiệm kỳ 2021-2026 thị trấn Chũ có 28 đại biểu; trong đó đại biểu là cán bộ, công chức xã có 12 người, trong đó: Trình độ chuyên môn Thạc sỹ có 01 người, chiếm 8,33%; đại học có 11 người, chiếm 91,67%. Lý luận chính trị trung cấp có 11 người, chiếm 91,67%.

b) Cán bộ, công chức thị trấn có tổng số 22 người, gồm cán bộ là 10 người, công chức là 12 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn Thạc sỹ có 02 người, chiếm 9,09%; đại học có 20 người, chiếm 90,91%. Lý luận chính trị Trung cấp có 16 người, chiếm 72,73%; sơ cấp có 06 người, chiếm 22,27%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách 19 tổ dân phố là 52 người.

2. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Hồng Giang

2.1. Lịch sử hình thành

Trước thế kỷ 19, xã Hồng Giang là một phần của tổng Hải Hộ. Năm 1909, Toàn quyền Đông Dương quyết định thành lập huyện Sơn Động gồm ba tổng cắt ra từ huyện Lục Ngạn (Biên Động, Niêm Sơn và Hải Hộ).

Năm 1919, Quyền Thống sứ Bắc kỳ quyết định đổi huyện Sơn Động thành châu Sơn Động (thời điểm này tổng Hải Hộ gồm có 7 xã là: Gia Sơn, Hải Hộ, Hộ Đức, Hữu Bằng, Kỳ Công, Phục Lạp và Xuân Trì). Hải Hộ thời điểm này gồm các xã Hồng Giang, Biên Sơn, Thanh Hải và Giáp Sơn ngày nay.

Sau cách mạng tháng tám năm 1945, đơn vị hành chính tổng bị bãi bỏ, đến giữa năm 1946 thành lập đơn vị hành chính mới là xã hoặc liên xã. Thời kỳ này,

châu Sơn Động có 53 xã cũ sáp nhập thành 41 xã. Trong đó, xã Phương Sơn thuộc châu Sơn Động được thành lập bao gồm phần đất của những xã Hả Hộ, Hồ Đức, Phục Lạp và Xuân Trì.

Năm 1947, Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu I quyết định tách các xã phía Tây của châu Sơn Động về phủ Lục Ngạn, sáp nhập các xã phía Đông và Đông bắc của Sơn Động cùng với 10 xã tả ngạn sông Lục Nam của phủ Lục Ngạn về huyện Hải Chi, tỉnh Hải Ninh lập ra châu Lục Sơn Hải trực thuộc liên tỉnh Quảng Hồng.

Năm 1948, xã Phương Sơn được chia thành hai xã là xã Hồng Giang và xã Thanh Sơn.

Năm 1957, chia hai huyện Lục Ngạn và Sơn Động thành 3 huyện là huyện Sơn Động, huyện Lục Ngạn và huyện Lục Nam, xã Hồng Giang thuộc về huyện Lục Ngạn.

Năm 1964, điều chỉnh địa giới hành chính sáp nhập các làng Thượng, Chính, Ngọt thuộc xã Giáp Sơn vào xã Hồng Giang.

Năm 2010 xã Hồng Giang gồm 17 thôn gồm: Kép Một, Kép Hai A, Kép Hai B, Kép Ba, Hăng, Lường, Thượng, Ngọt, Chính, Trong, Nguồn Trong, Nguồn Ngoài, Bãi Bông, Ao Ca, Hiệp Tân, Phương Sơn và Phố Kép cho đến ngày nay.

Năm 2020 thực hiện Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang về việc nhập và đổi tên thôn, tổ dân phố trên địa bàn huyện Lục Ngạn, xã Hồng Giang thực hiện sáp nhập 6 thôn thành 3 thôn, hiện nay xã còn 14 thôn.

2.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Hồng Giang nằm ở phía Đông bắc và cách thị trấn Chũ là trung tâm của huyện Lục Ngạn khoảng 4 km về phía Đông. Hồng Giang là một xã vùng thấp của huyện Lục Ngạn có vị trí nằm ở khu vực trung tâm của huyện Lục Ngạn, có tuyến Quốc lộ 31 đi qua, nối liền từ thành phố Bắc Giang, qua thị trấn Chũ và tiếp nối tới huyện Sơn Động. Ngoài ra, Hồng Giang còn có tuyến tỉnh lộ 290 nối liền từ Quốc lộ 31 đi huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn; đồng thời, là xã có tiềm năng về đất đai, điều kiện địa hình cho phép phát triển mạnh sản xuất nông nghiệp và chế biến các sản phẩm nông nghiệp.

b) Địa giới hành chính: Địa giới hành chính xã Hồng Giang: Phía Đông giáp xã Giáp Sơn và xã Tân Quang; phía Tây giáp thị trấn Chũ và xã Thanh Hải; phía Nam giáp thị trấn Chũ; phía Bắc giáp xã Thanh Hải và xã Biên Sơn.

2.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Hồng Giang có 14,50 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 10,68 km²; đất phi nông nghiệp là 3,82 km².

2.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 2.761 hộ, 12.056 người, gồm dân số thường trú là 11.997 người, dân số tạm trú là 59 người; tỷ lệ tăng dân số là 1,16% (trung bình 3 năm 2021 - 2023 là 1,16%); mật độ dân số là 1.176 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 6.826 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn; trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 5.285 người, chiếm tỷ lệ 77,42% ; lao động nông nghiệp là 1.541 người, chiếm tỷ lệ 22,58%.

c) Số thôn: Toàn xã có 14 thôn, gồm: Thôn Kép 1, Chính, Kép 2A, Trong, Lường, Nguồn Ngoài, Phố Kép, Ngọt, Nguồn Trong, Kép 2B, Hiệp Ca, Kép 3, Hăng Bông, Thượng Phương Sơn.

2.5. Kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Trong những năm gần đây tình hình kinh tế của xã Hồng Giang có những bước phát triển mạnh mẽ, đang dần trở thành trung tâm kinh tế của huyện Lục Ngạn. Với lợi thế kết nối của Quốc lộ 31, Tỉnh lộ 290 với thành phố Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn cũng như với tỉnh Bắc Ninh, thành phố Hà Nội, tỉnh Hải Dương, thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh... rất thuận lợi để giao lưu thương mại, đặc biệt các sản phẩm nông sản; được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu và đất đai cội với trình độ sản xuất thâm canh cao của nhân dân; là trung tâm về sản xuất cây ăn quả của huyện Lục Ngạn trong đó chủ yếu tập trung vào 3 loại là vải thiều, cam, và bưởi diễm.

Năm 2023, giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 629,29 tỷ đồng; trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 206,67 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 183,53 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 239,10 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2023 đạt 10,2%.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 32,84%; thương mại - dịch vụ chiếm 29,16% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 37,99%.

*Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ

Sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và thương mại dịch vụ tiếp tục phát triển. Hoạt động mua, bán, lưu thông hàng hóa đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân trong xã, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, tạo thu nhập ổn định, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế xã hội ở địa phương.

Các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng tiếp tục phát triển, nổi bật là sản xuất gạch bê tông, mộc dân dụng, làm mỳ. Năm 2023, giá trị sản xuất đạt 206,67 tỷ đồng, chiếm 32,84% cơ cấu kinh tế; các ngành nghề hỗ trợ phát triển nông thôn tiếp tục phát triển, góp phần giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động; số lao động trong lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và xây dựng ngày càng tăng, hiện nay có khoảng 2.000 lao động.

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục được mở rộng và phát triển, có bước tăng trưởng khá; toàn xã có 3 công ty, 8 hợp tác xã và hơn 400 hộ hoạt động thương mại, dịch vụ, phục vụ mua sắm, tiêu dùng trên địa bàn xã, đã góp phần

thúc đẩy sự phát triển nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân; tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ năm 2023 đạt 206 tỷ đồng, chiếm 30,07 trong cơ cấu kinh tế của xã (tăng 8,97% so với năm 2022). Chợ Kép được chuyển đổi mô hình hoạt động, đầu tư xây dựng, nâng cấp đạt chuẩn chợ hạng 2.

Hoạt động vận tải được duy trì, toàn xã có 69 ô tô vận tải, tương đương với số xe đầu nhiệm kỳ. Dịch vụ bưu chính, viễn thông phát triển nhanh, đáp ứng tốt nhu cầu đời sống của nhân dân; tốc độ phát triển thuê bao điện thoại và Internet tăng mạnh; tỷ lệ hộ dân sử dụng điện thoại di động đạt 100%, Internet kết nối đến 14 thôn trong xã.

- Sản xuất nông nghiệp: Đạt được những kết quả khá toàn diện về diện tích, năng suất, sản lượng, phát huy lợi thế của địa phương, tiếp tục thực hiện đa dạng hóa các loại cây trồng. Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2023 (theo giá hiện hành) ước đạt 239,10 tỷ đồng.

+ Về trồng trọt: Sản xuất nông nghiệp tiếp tục được chú trọng từ khâu sản xuất đến tiêu thụ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm. Vải thiều và các loại cây có múi tiếp tục giữ vị thế chủ lực, mang lại giá trị kinh tế cao, là nguồn thu nhập chính của nhân dân. Vải thiều, diện tích 5,27 km², đã triển khai sản xuất theo tiêu chuẩn VIETGAP với diện tích 5,21 km², sản lượng đạt 4.680 tấn, đạt 168% so với kế hoạch, giá bán dao động từ 8.000đ - 30.000đ/kg, giá trị ước đạt trên 75 tỷ đồng. Cây có múi, diện tích 2,86 km², giảm 0,57 km² so với cùng kỳ năm 2022.

+ Về chăn nuôi: Trong năm 2023, xã đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền đến bà con nhân dân về phun tiêu độc, khử trùng, phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, do đó đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định, không xảy ra dịch bệnh nguy hiểm. Đã cấp phát 15 lít thuốc sát trùng để khử trùng chuồng trại. Đã triển khai tiêm phòng cúm cho đàn gia cầm, giám sát dịch bệnh tới tận hộ gia đình chăn nuôi. Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2023 là 126.441 con.

Công tác khuyến nông: Các chính sách hỗ trợ nhân dân về trồng trọt, chăn nuôi tiếp tục được triển khai và phát huy hiệu quả, đã phối hợp tổ chức 06 lớp tập huấn chuyên giao khoa học kỹ thuật về sản xuất cam, bưởi theo tiêu chuẩn VietGap, 01 lớp tập huấn kỹ thuật trồng, thâm canh cây bơ theo hướng sản xuất hàng hóa...

- Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Thu, chi ngân sách đúng quy định, các khoản chi đảm bảo tiết kiệm, đã cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội, chi các nhiệm vụ đột xuất phát sinh. Thực hiện tốt kế hoạch phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 11,64 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 10,41 tỷ đồng (trong đó chi thường xuyên là 8,82 tỷ đồng); thu nhập bình quân là 53,1 triệu đồng/người/năm 2023.

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục - đào tạo: Trên địa bàn xã hiện có 03 trường (01 trường Mầm non, 01 trường Tiểu học, 01 trường THCS) với tổng số 77 lớp, 2.411 học sinh. Trong những năm qua, công tác giáo dục trên địa bàn đã có nhiều chuyển biến tích cực; giữ vững kết quả phổ cập THCS và xóa mù, phổ cập Mầm non cho trẻ 5

tuổi, phổ cập Tiểu học đúng độ tuổi mức độ 3; quy mô trường lớp và chất lượng giáo dục ngày càng được nâng lên, công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường lớp học, mua sắm trang thiết bị dạy và học được tăng cường; công tác xã hội hoá giáo dục ngày càng được đẩy mạnh. Hiện cả 03 trường học đều đạt trường chuẩn quốc gia; 100% cán bộ, giáo viên các cấp học đều đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo.

- Về Y tế: Xã hiện có 01 trạm y tế đạt chuẩn theo quy định. Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân có nhiều tiến bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị được tăng cường đầu tư mua sắm, đội ngũ Y, Bác sĩ và nhân viên y tế xã luôn được củng cố, kiện toàn đảm bảo đủ về số lượng và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân; việc triển khai lập hồ sơ sức khỏe cá nhân đạt 100% kế hoạch. Công tác chăm sóc sức khỏe cho trẻ em có nhiều chuyển biến, các chương trình tiêm chủng mở rộng, chống suy dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi đạt kết quả tốt. Công tác dân số - KHHGD đã có những bước tiến triển, hoạt động truyền thông được đẩy mạnh, người dân nhận thức đầy đủ cũng như được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản ngày càng nhiều hơn. UBND xã thực hiện tốt công tác phòng chống dịch, năm 2023 không có dịch bệnh xảy ra. Tỷ lệ dân số tham gia đóng BHYT đạt 99,2%; số người tham gia BHXH tự nguyện lũy kế 231/220 người đạt 105%.

- Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Xã Hồng Giang có 01 nhà văn hoá xã, 14/14 thôn có nhà văn hoá và khu thể thao. Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp, góp phần làm cho đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân thêm phong phú, lành mạnh; các câu lạc bộ thể dục thể thao, văn nghệ quần chúng tiếp tục được khuyến khích phát triển.

Các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể dục thể thao, thông tin, tuyên truyền tiếp tục có sự đổi mới và từng bước nâng cao chất lượng. Năm 2023, toàn xã có 2.354/2.450 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt 96%; 13/14 thôn đạt danh hiệu văn hoá, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch; 14/14 thôn đạt tiêu chí “sáng - xanh - sạch - đẹp - an toàn”.

Công tác chỉ đạo triển khai rà soát hộ nghèo, cận nghèo đảm bảo dân chủ, thực chất, nghiêm túc, tỷ lệ hộ nghèo năm 2023 còn 1,09%; tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2021 - 2023) của xã Hồng Giang là 1,13% (năm 2021 là 0,97%; năm 2022 là 1,32%; năm 2023 là 1,09%).

Công tác thông tin tuyên truyền tiếp tục được thực hiện có hiệu quả, Trạm đài truyền thanh của xã đã thu, phát sóng và đưa tin bài phản ánh kịp thời các hoạt động kinh tế, chính trị, an ninh quốc phòng và đời sống xã hội trên địa bàn huyện nói chung và trên địa bàn xã nói riêng. Các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng được quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện chính sách xã hội

Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, dân tộc, xóa đói giảm nghèo được quan tâm thực hiện kịp thời, đúng quy định, góp phần ổn định đời sống của nhân dân. Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần, các đơn vị trên địa bàn tổ chức thăm hỏi, chuyển và tặng 791 suất quà cho các đối

tượng chính sách, người uy tín, người có công, hộ nghèo, hộ đặc biệt khó khăn; vận động ủng hộ Tết vì người nghèo năm 2023; lập 51 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp cho các đối tượng theo quy định.

2.6. Công tác quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Tăng cường xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; kiên quyết đấu tranh chống âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. Hàng năm, xây dựng và bổ sung phương án tác chiến trị an, khu vực chiến đấu phòng thủ, phòng chống thiên tai, phòng chống cháy nổ; Xây dựng lực lượng dân quân, dự bị động viên vững mạnh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu.

Hàng năm, đều hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân hàng năm. Thường xuyên phối hợp với lực lượng công an xã nắm chắc tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã.

b) Về an ninh trật tự: Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh; Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an xã đã tăng cường phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Thường xuyên thực hiện tuần tra, kiểm soát cả ban ngày và ban đêm, dẹp hành lang giao thông...; lập biên bản và cho ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã được đảm bảo, không có điểm nóng về an ninh trật tự.

2.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân xã Hồng Giang nhiệm kỳ 2021-2026 có 27 người, trong đó đại biểu là cán bộ, công chức xã 09 người, trong đó: Trình độ chuyên môn Đại học có 08 người, chiếm 88,9%; trung cấp có 01 người, chiếm 11,1%. Lý luận chính trị: Trung cấp có 08 người, chiếm 88,9%; sơ cấp có 01 người, chiếm 11,1%.

b) Cán bộ, công chức xã có 20 người, gồm cán bộ là 11 người, công chức là 09 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn: Đại học có 19 người, chiếm 95%; trung cấp có 01 người, chiếm 5,0%. Lý luận chính trị trung cấp có 15 người, chiếm 75%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở 14 thôn là 37 người.

3. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Thanh Hải

3.1. Lịch sử hình thành

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, xã Thanh Hải thuộc về 3 xã Xuân Trì, Phục Lạp, Hữu Bằng. Mỗi xã chỉ có một số làng, xóm cổ truyền. Tiếp đến, nhiều xóm, thôn đã được thành lập vào thời gian sau cách mạng.

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, bãi bỏ đơn vị tổng, xã Thanh Sơn được thành lập, thuộc huyện Lục Ngạn, tỉnh Hà Bắc; đến kháng chiến chống Mỹ cứu nước vào năm 1971 xã Thanh Sơn đổi tên thành xã Thanh Hải và có 39 thôn: Công Ty, Bồng 1, Bồng 2, Tân Trường, Hồ Quế, Đức Chính, Xẻ Mói, Xẻ Cũ, Lai Cách, Đồi Đỏ, Giáp Hạ 1, Giáp Hạ 2, Giáp Hạ 3, Giáp Trung, Cẩm Vũ, Kim Thạch, Tân Giáp, Đồng Tuấn, Lò Gạch, Trại Na, Phố xã, Hà Thanh, Trại Giữa, Vàng 1, Vàng 2, Cẩm Định, Cẩm Sơn, Cầu Đền, Thanh Bình, Bãi Dài, Cẩm Hoà, Bùng Ruộng, Giáp Thượng, Quý Thượng, Bùng Núi, Lòng Hồ, Khuân Rẻo, Bùng Rông, Khuân Yên.

Năm 2019 thực hiện Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Bắc Giang, xã Thanh Hải thực hiện sáp nhập 16 thôn thành 7 thôn, giảm số thôn từ 39 thôn xuống còn 30 thôn, với diện tích tự nhiên là 29,06 km², dân số là 17.933 người.

3.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Thanh Hải nằm ở phía Bắc của huyện lỵ Lục Ngạn, cách thị trấn Chũ khoảng 6 km.

b) Địa giới hành chính: Địa giới hành chính xã Thanh Hải: Phía Đông giáp xã Hồng Giang và xã Biên Sơn; phía Tây giáp xã Kiên Thành và xã Trù Hựu; phía Nam giáp thị trấn Chũ; phía Bắc giáp xã Hộ Đáp và xã Sơn Hải.

3.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Thanh Hải có 29,07 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 24,70 km²; đất phi nông nghiệp là 4,37 km²; đất chưa sử dụng là 0,03 ha. Sau khi điều chỉnh địa giới ĐVHC, chuyển 11,98 km² diện tích tự nhiên thuộc thôn Khuân Rẻo xã Thanh Hải về xã Biên Sơn quản lý thì xã Thanh Hải có 17,09 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 13,91 km²; đất phi nông nghiệp là 3,17 km²; đất chưa sử dụng là 0,03 ha.

3.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 4.061 hộ, 17.933 người, gồm dân số thường trú là 17.913 người, dân số tạm trú là 20 người. Sau khi điều chỉnh địa giới ĐVHC, chuyển 520 người thuộc thôn Khuân Rẻo xã Thanh Hải về xã Biên Sơn quản lý thì xã Thanh Hải có 17.413 người, gồm dân số thường trú là 17.393 người, dân số tạm trú là 20 người; tỷ lệ tăng dân số là 0,54% (trung bình 3 năm 2021-2023 là 0,71%); mật độ dân số là 1.019 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 10.038 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn; trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 7.062 người, chiếm tỷ lệ 70,35%; lao động nông nghiệp là 2.976 người, chiếm tỷ lệ 29,65%.

c) Số thôn: Xã Thanh Hải có 30 thôn, gồm: Bùng Ruộng, Giáp Trung, Bồng 1, Trại Giữa, Cầu Đền, Thanh Bình, Đồng Tuấn, Quý Thượng, Xây Lấp, Lai Cách, Cẩm Định Cẩm Sơn, Phố Xã, Bồng 2, Xẻ Cũ, Đồi Đỏ Cẩm Vũ, Hà Thanh, Giáp Hạ, Kim Thạch, Đức Chính, Bùng Núi, Bùng Rông, Tân Trường, Khuân Rẻo, Tân Giáp, Giáp Thượng, Xẻ Mói, Hồ Quế, Bãi Dài Cẩm Hòa, Vàng, Trại Na.

3.5. Kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Giá trị sản xuất trên địa bàn xã năm 2023 đạt 750,89 tỷ đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 216,05 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 163,85 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 371 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2023 đạt 9,2%.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 28,77%; thương mại - dịch vụ chiếm 21,82% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 49,41%.

*Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ

Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng hàng năm tăng vượt mục tiêu đề ra. Năm 2023, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề đạt 216,05 tỷ đồng. Trong đó, nghề làm mỳ gạo được phát triển mạnh ở các thôn: Đức Chính, Tân Trường, Đồi Đỏ Cẩm Vũ, Vàng, Tân Giáp, Bãi Dài Cẩm Hòa; hiện cả xã có 35 lò tráng mỳ đã tạo việc làm, thu nhập ổn định cho trên 200 hộ gia đình (sản lượng mỳ gạo năm 2023 ước đạt trên 1.310 tấn, trị giá đạt trên 26,2 tỷ đồng); làng nghề sinh vật cảnh thôn Bồng 1 và một số hộ ở các thôn khác ngày càng phát triển đem lại giá trị thu nhập cao (ước giá trị thu nhập năm 2023 đạt trên 1,8 tỷ đồng) đã góp phần tích cực vào mục tiêu giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động; số lao động tham gia trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề ngày càng tăng. Chính sách đào tạo nghề được quan tâm, số lao động đi xuất khẩu sang các nước 18 trường hợp, số lao động làm việc tại các công ty trong nước hiện có khoảng 4.110 lao động có thu nhập ổn định.

Thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển, tổng giá trị thu nhập 163.850 tỷ đồng, chiếm 21,82% cơ cấu kinh tế của xã; các mặt hàng thiết yếu ngày càng phong phú, đa dạng đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Chợ xã được duy trì và nâng cao hiệu quả, mạng lưới cửa hàng bán buôn, bán lẻ hàng hoá ngày càng tăng số hộ kinh doanh, chủ yếu phục vụ mua sắm, tiêu dùng, xây dựng trên địa bàn xã. Hoạt động dịch vụ vận tải đã có sự gia tăng số lượng phương tiện, khối lượng vận tải hành khách, hàng hoá với trên 100 ô tô các loại. Xã có 01 điểm bưu điện văn hóa xã, 100% hộ dân có người sử dụng điện thoại di động, 75% hộ dân sử dụng mạng Internet.

- Sản xuất nông nghiệp: Năm 2023, mặc dù ảnh hưởng của thời tiết làm giảm sản lượng một số loại cây ăn quả nhưng tổng giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn đạt 371 tỷ đồng. Tổng diện tích gieo trồng đạt 89 ha. Trong đó cây ngô là 55 ha, năng suất đạt 79 tạ/ha, sản lượng đạt 434,5 tấn; cây lạc là 22 ha, năng suất đạt 26 tạ/ha, sản lượng ước đạt 57,2 tấn; đậu đỗ các loại là 12 ha, năng suất ước đạt 22 tạ/ha, sản lượng đạt 26,4 tấn. Duy trì diện tích cây vải thiều hiện có 756 ha, năm 2023 điều kiện thời tiết thuận lợi nên tỷ lệ vải thiều ra hoa, đậu quả đạt từ 85 - 90%. Tổng sản lượng đạt trên 10.000 tấn, trị giá 120 tỷ đồng. Diện tích các loại cây ăn quả khác là 830 ha. Trong đó bưởi diển, da xanh là 300 ha, cam là 530 ha, giá trị đạt 263,31 tỷ đồng; cây ăn quả khác là 153,5 ha, sản lượng đạt 9.250 tấn.

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được tăng cường trong năm toàn xã đã đăng ký trồng mới được trên 50 ha rừng, đồng thời vận động các chủ rừng tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng trên địa bàn xã không xảy ra cháy rừng.

Năm 2023, tổng đàn gia súc, gia cầm là 173.640 con. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi được quan tâm, hạn chế lây lan dịch bệnh trên địa bàn xã.

- Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Công tác thu, chi ngân sách trên địa bàn xã được đảm bảo quản lý chặt chẽ, đúng luật ngân sách, đảm bảo chi trả lương, phụ cấp, chi thường xuyên, chi sự nghiệp phát triển kinh tế, sự nghiệp văn hóa, chi đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 14,27 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 10,99 tỷ đồng (trong đó chi thường xuyên là 4,83 tỷ đồng); thu nhập bình quân là 52,02 triệu đồng/năm 2023 (tăng 2,02 triệu đồng so với năm 2022).

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Giáo dục và đào tạo: Xã hiện có 05 trường học, trong đó (02 trường Mầm non, 02 trường Tiểu học, 01 trường THCS) với tổng số 103 lớp, 3.533 học sinh; hiện cả 5/5 trường đều đạt chuẩn quốc gia, trong đó trường Tiểu học Thanh Hải 2 đạt chuẩn mức độ 2. Sự nghiệp giáo dục của xã luôn được quan tâm, quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất, trang thiết bị được tăng cường đầu tư xây dựng, nền nếp, chất lượng giáo dục toàn diện tiếp tục có chuyển biến tích cực, kết quả thi học sinh giỏi các cấp và kết quả tốt nghiệp các cấp học đều tăng so với năm trước; tỷ lệ trẻ ra nhà trẻ, trẻ trong độ tuổi ra lớp mẫu giáo, trẻ 6 tuổi vào lớp 1, tuyển sinh vào lớp 6 năm học 2023 - 2024 đều đạt và vượt kế hoạch. Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

- Về Y tế: Xã có 01 trạm y tế đạt chuẩn theo quy định, công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm được quan tâm; trong năm, trạm y tế xã đã khám, chữa bệnh cho 5.697 lượt người, đạt 100% kế hoạch. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được duy trì, tỷ suất sinh là 0,05%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,16%, giảm 0,08% so với cùng kỳ; tỷ lệ sinh nam/nữ là 105/100. Công tác chăm sóc và bảo vệ trẻ em được quan tâm chỉ đạo thường xuyên; thực hiện tốt kế hoạch tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin cho 221 trẻ, đạt 100% kế hoạch, trẻ từ 6 tháng đến 60 tháng tuổi được uống bổ sung viatmin A đầy đủ.

- Văn hóa, thông tin, thể dục - thể thao

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo thực hiện có hiệu quả. Số hộ gia đình đạt danh hiệu văn hóa 03 năm liên tục là 3.490 hộ, đạt 89,1% so với tổng số hộ trong toàn xã; 29/30 thôn đạt danh hiệu làng văn hóa, đạt 103,5% chỉ tiêu kế hoạch; 29/30 thôn đạt danh hiệu “thôn Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp - An toàn”.

Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp, góp phần xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần phong phú, lành mạnh;

tuyên truyền tốt các chủ trương đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước; tuyên truyền quảng bá các sản phẩm của địa phương...

- Thực hiện chính sách xã hội

Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số, xóa đói giảm nghèo được quan tâm thực hiện kịp thời, đúng quy định, góp phần ổn định đời sống của nhân dân. Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần, các đơn vị trên địa bàn tổ chức thăm hỏi, chuyển và tặng 779 suất quà cho các đối tượng chính sách, người uy tín, người có công, hộ nghèo, hộ đặc biệt khó khăn; vận động ủng hộ Tết vì người nghèo năm 2023; lập hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp cho các đối tượng theo quy định. Năm 2023, toàn xã còn 85 hộ nghèo, chiếm 2,16%; tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3 năm 2021-2023 là 1,79% (năm 2021 là 0,89%; năm 2022 là 2,32%; năm 2023 là 2,16%).

3.6. Công tác quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; kiên quyết đấu tranh chống âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. Hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân năm 2023. Thường xuyên phối hợp với công an xã nắm chắc tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, kịp thời xử trí tốt các tình huống xảy ra xảy ra trên địa bàn.

b) Về an ninh trật tự: Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh; Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an xã thường xuyên tăng cường phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Làm tốt công tác tuần tra đảm bảo giữ vững an ninh trật tự tại địa phương; lập biên bản và cho các hộ kinh doanh ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Trong những năm qua, tình hình an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã luôn ổn định.

3.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Hội đồng nhân dân xã Thanh Hải nhiệm kỳ 2021-2026 có 30 người, trong đó: Trình độ chuyên môn: Đại học có 11 người, chiếm 36,67%; trung cấp có 01 người, chiếm 3,6%. Lý luận chính trị: Trung cấp có 13 người, chiếm 43,33%; sơ cấp có 03 người, chiếm 10%.

b) Cán bộ, công chức xã có 21 người, gồm: cán bộ là 11 người, công chức là 10 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn: Đại học có 21 người, chiếm 100%. Trình độ chính trị trung cấp có 18 người, chiếm 85,57%; sơ cấp có 03 người, chiếm 14,2%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách của 30 thôn là 90 người.

4. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Trù Hựu

4.1. Lịch sử hình thành

Đầu thế kỷ XIX, xã Trù Hựu thuộc tổng Trù Hựu, huyện Bảo Lộc, Phủ Lạng Giang, trấn Kinh Bắc. Tổng Trù Hựu gồm 11 xã: Trù Hựu, Ân Thâm, Đào Lãng, Đông Hương, Từ Xuyên, Lại Thâm, Đào Sơn, Gia Quan, Phú Viên, Lại Yên, Lão Hương.

Ngày 10/10/1895, tỉnh Bắc Giang thành lập, tổng Trù Hựu cùng với các tổng Kiên Lao và Hả Hộ không trực thuộc tỉnh Bắc Giang mà trực thuộc Tiểu quân khu Yên Thế thuộc Đạo quan binh I Phả Lại.

Ngày 29/11/1899, Tiểu quân khu Yên Thế giải thể, tổng Trù Hựu trở lại trực thuộc huyện Bảo Lộc, tỉnh Bắc Giang.

Ngày 11/5/1917, tổng Trù Hựu và tổng Tam Dị sáp nhập vào huyện Lục Ngạn. Đến trước cách mạng tháng tám năm 1945, Tổng Trù Hựu còn 6 xã: Trù Hựu, Từ Xuyên, Lại Thâm, Phú Viên, Lại Yên, Lão Hương.

Sau cách mạng tháng tám thành công, đơn vị hành chính tổng bị bãi bỏ, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa thành lập đơn vị hành chính xã hoặc liên xã (gồm nhiều xã cũ). Liên xã Trù Hựu được thành lập gồm đất của tổng Trù Hựu trước đây.

Đầu năm 1955, xã Trù Hựu chia thành các xã: Trù Hựu A, Nghĩa Hồ, Phụng Sơn, Mỹ An, Trù Hựu B.

Ngày 20/7/1957, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 483/NV tách một phần đất của xã Trù Hựu A thành lập thị trấn Chũ.

Ngày 14/6/1958, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 202/NV đổi tên xã Trù Hựu A là xã Trù Hựu, xã Trù Hựu B là xã Nam Dương.

Năm 1976, thôn Đồng Cầu đổi thành thôn Thanh Cầu; năm 1962, xã tiếp nhận 70 hộ của các tỉnh miền xuôi lên xây dựng kinh tế, lập thành 3 thôn: Thanh Giang, Thanh Hùng, Hải Yên.

Ngày 7/10/1995, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 58- CP sáp nhập vào thị trấn Chũ 1,84 km² diện tích đất tự nhiên và 844 nhân khẩu thuộc xã Trù Hựu gồm làng Chũ, làng Nhật Đức và các hộ dân cư thuộc xã Trù Hựu đang sống xen cư trên địa bàn thị trấn Chũ.

Ngày nay, xã Trù Hựu có 12,75 km² diện tích tự nhiên, dân số 11,551 người và 15 thôn.

4.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Trù Hựu nằm ở phía Tây bắc của huyện Lục Ngạn; địa bàn xã có 2 trục giao thông chính chạy qua là Quốc lộ 31 theo hướng thị trấn Chũ đi thành phố Bắc Giang dài 1,77 km và Tỉnh lộ 289 chạy theo hướng Nam - Bắc có chiều dài 3,86 km.

b) Địa giới hành chính: Phía Đông giáp thị trấn Chũ; phía Tây giáp xã Quý Sơn; phía Nam giáp xã Nam Dương và xã Mỹ An; phía Bắc giáp xã Quý Sơn.

4.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Trù Hựu có 12,75 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 9,88 km²; đất phi nông nghiệp là 2,87 km²; đất chưa sử dụng là 0,01 ha.

4.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 2.845 hộ, 11.551 người, gồm dân số thường trú là 11.510 người, dân số tạm trú là 41 người; tỷ lệ tăng dân số là 0,31% (trung bình 3 năm 2021 - 2023 là 0,32%); mật độ dân số là 906 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 7.794 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn; trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 6.105 người, chiếm tỷ lệ 79,10%; lao động nông nghiệp là 1.629 người, chiếm tỷ lệ 20,90%.

c) Số thôn: Toàn xã có 15 thôn, gồm: Thôn Hựu, Thông, Lay, Tân Tiến, Hải Yên, Bình Nội, Góc Vôi, Sậy, Sậy To, Thanh Tân, Hợp Thành, Thanh Cầu, Thanh An, Mịn Con, Mịn To.

4.5. Kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Năm 2023, giá trị sản xuất trên địa bàn xã đạt 689,66 tỷ đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 286,52 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 180,54 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 222,60 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2023 đạt 11,4%.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 41,54%; thương mại - dịch vụ chiếm 26,18% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 32,28%.

* Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ

Hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn xã chủ yếu là các ngành nghề nông thôn như sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, hàn xì, sản xuất đồ gỗ, sản xuất mì gạo. Hiện trên địa bàn xã có khoảng 400 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp (trong đó có khoảng trên 50 cơ sở sản xuất mì gạo giải quyết việc làm cho trên 300 lao động trong toàn xã) hàng năm, tạo thêm từ 350 đến 550 việc làm mới trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp; sự chuyển dịch cơ cấu lao động sang lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thể hiện xu hướng tích cực trong phát triển kinh tế của xã.

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục được mở rộng và phát triển, có bước tăng trưởng khá; UBND xã luôn quan tâm tạo điều kiện để phát triển các ngành nghề nông thôn chủ yếu như: cơ sở sửa chữa, cơ khí, mộc dân dụng, chế biến lương thực thực phẩm, may mặc, sản xuất và bán vật liệu xây dựng, vận tải ô tô. Địa bàn xã hiện có trên 250 hộ kinh doanh dịch vụ và khoảng trên 350 điểm bán lẻ hàng hóa các loại, có 02 cơ sở kinh doanh xăng dầu, 55 ô tô vận tải hàng hóa và 11 xe chở khách. Tổng giá trị lưu chuyển hàng hóa năm 2023 đạt 186,7 tỷ đồng, tăng 39 tỷ đồng so với năm 2022.

Hoạt động tín dụng, ngân hàng được thực hiện thường xuyên, đến nay tổng dư nợ trên địa bàn đạt trên 200 tỷ đồng đã tạo nguồn vốn cho nhân dân phát triển sản xuất, kinh doanh.

- Sản xuất nông nghiệp: Đạt được những kết quả khá toàn diện cả về diện tích, năng suất, sản lượng. Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2023 (theo giá hiện hành) đạt 222.599 tỷ đồng, chiếm 32.28% cơ cấu kinh tế của xã.

Trồng trọt: năm 2023, xã gieo trồng được 73 ha diện tích cây rau màu. Cây ăn quả đặc biệt là vải thiều tiếp tục giữ vị thế cây chủ lực, mang lại giá trị kinh tế cao, là nguồn thu nhập chủ yếu của địa phương. Tổng diện tích các loại cây ăn quả 797 ha (giảm 67,4 ha), chú trọng sản xuất vải thiều chất lượng cao đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu sang các thị trường ngoài nước; tổng diện tích vải thiều là 460 ha, sản lượng quả tươi đạt trên 3.450 tấn, tổng giá trị đạt trên 41,4 tỷ đồng.

Chăn nuôi: Năm 2023, tổng đàn vật nuôi trên địa bàn xã là: trâu 20 con, bò 80 con, ngựa 17 con, lợn 3.120 con, gia cầm 105.590 con. Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm, không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn.

- Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Công tác thu, chi ngân sách trên địa bàn được đảm bảo quản lý chặt chẽ, đúng luật ngân sách, đảm bảo chi trả lương, phụ cấp, chi thường xuyên, chi sự nghiệp phát triển kinh tế, sự nghiệp văn hóa, chi đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 12,12 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 6,31 tỷ đồng; thu nhập bình quân là 60,3 triệu đồng/người/năm 2023.

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Giáo dục, đào tạo: Toàn xã hiện có 03 trường, (1 trường Mầm non, 1 trường Tiểu học và 1 trường THCS) năm học 2023 - 2024, có 62 lớp với 1.926 học sinh, trong đó trường Mầm non có 19 lớp với 629 học sinh, trường Tiểu học 28 lớp với 828 học sinh và trường Trung học cơ sở 15 lớp với 469 học sinh; 100% học sinh trong độ tuổi được đến trường. Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2 và xoá mù chữ. Cả 03 trường đều đạt chuẩn Quốc gia; 100% giáo viên các trường đạt chuẩn và trên chuẩn. Số lượng học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp huyện tăng lên; thứ hạng của các trường đều đứng trong top 10 so với toàn huyện.

- Về Y tế: Xã có 01 trạm y tế đạt chuẩn theo quy định. Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được quan tâm, trong năm 2023, Trạm y tế xã đã khám chữa bệnh cho 1.520 lượt người, đạt 101,3% kế hoạch; công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường; tổ chức tiêm phòng đầy đủ cho trẻ em và phụ nữ trong độ tuổi sinh.

Công tác dân số - kế hoạch hoá gia đình đạt nhiều kết quả, chất lượng dân số được nâng lên, duy trì tốt tỉ lệ sinh theo kế hoạch.

- Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” luôn được duy trì và có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá; khơi dậy gìn giữ và bảo tồn những phong tục, tập quán tốt đẹp của các dân tộc trên địa bàn được quan tâm. Năm 2023, có 2.295 hộ đạt danh hiệu gia đình

văn hóa, đạt 101,1% kế hoạch; thôn văn hóa 15/15 thôn, đạt 100% kế hoạch, trong đó có 06 thôn văn hóa giữ vững 5 năm liên tục.

Phong trào thể dục thể thao được duy trì và hoạt động thường xuyên, xã có 01 câu lạc bộ cầu lông, 01 câu lạc bộ bóng đá, 05 câu lạc bộ dưỡng sinh, 05 câu lạc bộ thể dục thể thao người cao tuổi. Tỷ lệ người dân tham gia luyện tập thể thao thường xuyên chiếm hơn 50% dân số. Các câu lạc bộ nói riêng và hoạt động phong trào thể dục thể thao ở các thôn diễn ra sôi nổi, tập luyện thường xuyên và tham gia các hội thi đạt thành tích cao trong huyện.

- Thực hiện chính sách xã hội

Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số, xóa đói giảm nghèo được quan tâm thực hiện kịp thời, đúng quy định, góp phần giữ ổn định đời sống của nhân dân. Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần, các đơn vị trên địa bàn tổ chức thăm hỏi, chuyển và tặng 778 suất quà cho các đối tượng chính sách, người uy tín, người có công, hộ nghèo, hộ đặc biệt khó khăn; vận động ủng hộ Tết vì người nghèo năm 2023; lập 32 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp cho các đối tượng theo quy định.

Năm 2023, số hộ nghèo là 65 hộ, chiếm 2,57%; số hộ cận nghèo là 90 hộ, chiếm 3,58%; tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3 năm 2021-2023 là 2,17% (năm 2021 là 0,88%; năm 2022 là 3,07%; năm 2023 là 2,57%).

4.6. Công tác quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Tăng cường xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; kiên quyết đấu tranh chống âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. Hàng năm, xây dựng lực lượng dân quân, dự bị động viên vững mạnh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu.

Hàng năm, đều hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân năm 2023. Thường xuyên phối hợp với lực lượng công an nắm chắc tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, sẵn sàng phối hợp, kịp thời xử trí tốt các tình huống xảy ra.

b) Về an ninh trật tự: Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh; Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an xã đã tăng cường phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền kịp thời giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Thường xuyên thực hiện công tác tuần tra đảm bảo an ninh trật tự tại địa bàn; dẹp hành lang an toàn giao thông; lập biên bản và cho các hộ dân kinh doanh ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Tình hình an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội ổn định.

4.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân xã Trù Hựu nhiệm kỳ 2021-2026 có 25 người, trong đó: Trình độ chuyên môn: Đại học có 09 người, chiếm 36%. Lý luận chính trị: Trung cấp có 09 người, chiếm 36%.

b) Cán bộ, công chức xã có 20 người, gồm cán bộ là 11 người, công chức là 09 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn Thạc sỹ có 01 người, chiếm 05%; đại học có 19 người, chiếm 95%. Lý luận chính trị trung cấp có 18 người, chiếm 90%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách 15 khu phố là 36 người.

5. Lịch sử hình thành và hiện trạng xã Phụng Sơn

5.1. Lịch sử hình thành

Trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, phần đất xã Phụng Sơn ngày nay thuộc tổng Trù Hựu, phủ Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Tổng Trù Hựu có 6 xã: Trù Hựu, Lại Thâm, Từ Xuyên, Lại An, Phú Hương, Lão Hương. Trong đó có 4 xã thuộc xã Phụng Sơn ngày nay là Từ Xuyên, Lão Hương, Lại Thâm và Lại An.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà quy định các đơn vị hành chính dưới tỉnh là huyện và xã. Đơn vị hành chính cấp tổng bị bãi bỏ. Theo chủ trương của Chính phủ cho phép gộp nhiều xã nhỏ thành một xã lớn, dưới xã là thôn. Năm 1946, hợp nhất 3 xã Từ Xuyên, Lão Hương, Lại Thâm thành một xã, lấy tên là xã Phụng Sơn.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, để thuận tiện cho việc chỉ đạo, tháng 7/1947, Ủy ban hành chính khu XII cắt 10 xã tả ngạn sông Lục Nam của huyện Lục Ngạn cùng với huyện Sơn Động và huyện Hải Chi (tỉnh Hải Ninh) lập ra huyện Lục Sơn Hải trực thuộc liên tỉnh Quảng Hồng.

Thị hành Quyết định của Liên khu, thôn Đầm (nằm bên hữu ngạn) thuộc xã Mỹ Nương cắt về xã Phụng Sơn; 2 thôn Tòng Lệnh, An Phú thuộc xã Phụng Sơn (nằm bên tả ngạn) cắt về xã Mỹ Nương.

Ngày 3/10/1963, Chính phủ ra Quyết định thành lập Nông trường mía Lục Ngạn. Một phần diện tích xã Phụng Sơn cắt về trực thuộc nông trường quản lý. Khi mới thành lập, nông trường có 300 công nhân. Diện tích nông trường quản lý hơn 2000ha đất canh tác. Nhiệm vụ chính của nông trường là trồng mía làm đường phen, trồng dứa, trồng vải, sản xuất, chế biến rượu, cồn...

Năm 1997, Nông trường mía Lục Ngạn giải thể. Diện tích đất đai của xã Phụng Sơn trước đây cắt cho nông trường quản lý, nay sáp nhập vào xã Phụng Sơn gồm 3 thôn: Kim 2, Kim 3, Cầu Đất, nâng tổng số thôn của xã Phụng Sơn từ 12 lên 15 thôn cho đến ngày nay.

5.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Phụng Sơn nằm về phía tây huyện Lục Ngạn, cách thị trấn Chũ 08 km; xã Phụng Sơn có địa hình bán sơn địa, nằm trên vùng chuyển tiếp giữa địa hình trung du và đồng bằng, bao gồm dạng gò đồi và đồng bằng, hướng dốc chính theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

b) Địa giới hành chính: Phía Đông giáp xã Mỹ An; phía Tây giáp huyện Lục Nam (xã Đông Hưng); phía Nam giáp huyện Lục Nam (xã Trường Giang và xã Tiên Nha); phía Bắc giáp xã Quý Sơn.

5.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Phượng Sơn có 20,65 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 15,99 km²; đất phi nông nghiệp là 4,64 km²; đất chưa sử dụng là 0,03 km².

5.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 3.515 hộ, 13.600 người, gồm dân số thường trú là 13.571 người, dân số tạm trú là 29 người; tỷ lệ tăng dân số là 0,48% (trung bình 3 năm 2021-2023 là 0,15%); mật độ dân số là 659 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 8.403 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn; trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 6.271 người, chiếm tỷ lệ 74,63%; lao động nông nghiệp là 2.132 người, chiếm tỷ lệ 25,37%.

c) Số thôn: Toàn xã có 15 thôn, gồm: Trại 1, Đầm, Cầu Đất, Mào Gà, Kim 1, Kim 2, Kim 3, Chẽ, Phượng Khanh, Hạ Mã, Cầu Từ, Phú Bồng, Từ Xuyên, Ai, Phượng Khê.

5.5. Kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Giá trị sản xuất trên địa bàn xã năm 2023 đạt 1.048,34 tỷ đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 544,10 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 213,10 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 291,16 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2023 đạt 9,00%.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 51,9%; thương mại - dịch vụ chiếm 20,33% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 27,77%.

* Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ

Trên địa bàn xã có 01 cụm công nghiệp Cầu Đất đang hoạt động; hiện địa phương đang tích cực triển khai các biện pháp thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp tạo việc làm cho lao động tại chỗ ở địa phương. Xã có gần 1.200 lao động là kỹ sư, công nhân, lao động phổ thông làm việc cho các nhà máy, xí nghiệp và các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh tạo thu nhập chính cho địa phương. Các hoạt động máy cơ giới (máy xúc, máy ủi, máy san gạt...) sản xuất gạch bê tông; khai thác kinh doanh bến bãi vật liệu xây dựng; sản xuất nông cụ phục vụ ngành nghề nông nghiệp; tổ thợ xây dựng; sản xuất thùng xốp, đá cây, may mặc... vẫn là các ngành nghề chính và là thế mạnh của địa phương. Trên địa bàn xã hiện có 18 doanh nghiệp đang hoạt động, tạo công ăn việc làm tại chỗ cho trên 450 lao động. Giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng đạt 544.079 tỷ đồng, chiếm 51,9% tổng sản phẩm địa phương.

Các loại hình dịch vụ phong phú, đa dạng, đặc biệt là hoạt động bán lẻ hàng hóa. Địa bàn xã có hơn 450 các hộ kinh doanh cá thể, có 12 cửa hàng tiện ích, 01 cửa hàng điện máy. Hàng hóa trên địa bàn phong phú, đa dạng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của nhân dân địa phương. Các dịch vụ phụ trợ buôn bán nông sản phát triển đa dạng như: buôn bán thùng xốp hoa quả, cân và đóng gói vải thiều tươi,

khô, mua bán hoa quả các loại; dịch vụ kinh doanh hàng hóa; dịch vụ vận tải... tạo ra nguồn thu nhập lớn cho địa phương. Tổng giá trị thương mại dịch vụ đạt 285 tỷ đồng, chiếm 30% tổng sản phẩm địa phương.

- Sản xuất nông nghiệp: Tổng diện tích gieo trồng đạt 122,5 ha (giảm 15,5 ha so với năm 2022), sản lượng 747,5 tấn, thu nhập 5,5 tỷ đồng. Trong đó: Tổng diện tích gieo cấy rau màu đạt 114,5 ha, sản lượng đạt 709,8 tấn; thu nhập 5,3 tỷ đồng. Diện tích cây ăn quả 1.102 ha, gồm: Vải thiều có diện tích 677,2 ha (trong đó vải đang trong giai đoạn khai thác là 596,6 ha, vải chính vụ 473,6 ha); diện tích trồng mới là 80,8 ha; tổng sản lượng vải quả 3.877,6 tấn; tổng thu nhập đạt 39 tỷ đồng. Ngoài ra, địa bàn xã còn có các loại cây ăn quả khác, như: Nhãn, táo, cam, bưởi các loại... giá trị sản xuất bình quân ước đạt 95 triệu đồng/ha.

Tổng đàn gia súc, gia cầm năm 2023 là 155.626 con. Công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được quan tâm, không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn.

- Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Công tác thu, chi ngân sách trên địa bàn được đảm bảo quản lý chặt chẽ, đúng luật ngân sách, đảm bảo chi trả lương, phụ cấp, chi thường xuyên, chi sự nghiệp phát triển kinh tế, sự nghiệp văn hóa, chi đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn xã năm 2023 đạt 17,12 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 17,12 tỷ đồng (trong đó chi thường xuyên là 8,2 tỷ đồng); thu nhập bình quân là 64,6 triệu đồng/người/năm 2023.

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục: Sự nghiệp giáo dục - đào tạo tiếp tục được củng cố và phát triển, chất lượng giáo dục có nhiều chuyển biến tích cực. Toàn xã hiện có 03 trường, (01 trường Mầm non, 01 trường Tiểu học và 01 trường THCS) năm học 2023 - 2024, có 90 lớp với 2.808 học sinh, trong đó trường Mầm non có 24 lớp với 658 học sinh, trường Tiểu học có 45 lớp với 1328 học sinh và trường Trung học cơ sở có 21 lớp với 822 học sinh; 100% học sinh trong độ tuổi được đến trường. Cả 03 trường đều đạt chuẩn Quốc gia; kết quả chất lượng giáo dục mỗi năm được nâng lên, nhiều học sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, cấp huyện, 100% số trẻ đến độ tuổi được đến trường. 100% cán bộ, giáo viên đều đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ chuyên môn.

- Về Y tế: Xã có 01 trạm y tế đạt chuẩn; công tác y tế tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt, đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh thường xuyên cho nhân dân trong xã; công tác truyền thông, khám chữa bệnh, y tế dự phòng, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân được đẩy mạnh; số lượt khám chữa bệnh trong năm 2023 là 3.901 lượt, tăng 11,4 % so với cùng kỳ năm 2022.

Thực hiện tốt việc triển khai lồng ghép công tác truyền thông dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản với truyền thông giáo dục sức khỏe cho nhân dân; chương trình tiêm chủng trẻ em đạt 100% kế hoạch đề ra. Tổng số sinh năm 2023 là 145 trẻ, tỷ suất sinh 11,68%; tổng số sinh lần 3 trở lên là 22 trẻ; tỷ số giới tính khi sinh 107 nam/100 nữ; tăng dân số tự nhiên là 5,48%.

- Văn hóa, thông tin, thể dục - thể thao

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước và các nhiệm vụ chính trị của địa phương trên hệ thống loa truyền thanh của xã; tuyên truyền cho nhân dân treo cờ Tổ quốc chào mừng các ngày lễ lớn của đất nước, công tác thu gom, xử lý rác thải; phòng chống bạo lực gia đình... Trong năm cán bộ trạm đài xã xây dựng được 80 chương trình, viết trên 200 tin bài; tiếp sóng đài truyền thanh huyện và trung ương từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần.

Năm 2023, toàn xã có 3.221/3.384 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa, đạt 95%; 11/15 thôn đạt danh hiệu Làng văn hóa, bằng 73,3%; làng văn hóa 5 năm liên tục 8/15 thôn.

- Thực hiện chính sách xã hội

Các chính sách đảm bảo an sinh xã hội, chính sách đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số, xóa đói giảm nghèo được quan tâm thực hiện kịp thời, đúng quy định, góp phần ổn định đời sống của nhân dân. Nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần, các đơn vị trên địa bàn xã tổ chức thăm hỏi, chuyển và tặng 416 suất quà cho các đối tượng chính sách, người uy tín, người có công, hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; vận động ủng hộ Tết vì người nghèo năm 2023; lập 87 hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp cho các đối tượng theo quy định.

Năm 2023, số hộ nghèo là 35 hộ, tỷ lệ hộ nghèo 1,04%; tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3 năm 2021-2023 là 1,18% (năm 2021 là 1,33%; năm 2022 là 1,15%; năm 2023 là 1,04%).

5.6. Công tác quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Tăng cường xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế - xã hội; kiên quyết đấu tranh phòng, chống âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. Hàng năm, xây dựng và bổ sung phương án tác chiến trị an, khu vực chiến đấu phòng thủ, phòng chống thiên tai, phòng chống cháy nổ; nâng cao khả năng sẵn chiến đấu. Hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân hàng năm.

Thường xuyên làm tốt công tác phối hợp với công an xã nắm chắc tình hình an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, kịp thời xử trí tốt các tình huống xảy ra, không để bị động, bất ngờ.

b) Về an ninh trật tự: Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh. Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an xã thường xuyên tăng cường phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Thường xuyên thực hiện tuần tra vũ trang ban đêm, dẹp hành lang an toàn giao thông; lập biên bản và cho các hộ kinh doanh ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn

giao thông. Tình hình an ninh chính trị trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được đảm bảo.

5.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân xã Phượng Sơn nhiệm kỳ 2021-2026 có 28 người, trong đó: Trình độ chuyên môn Đại học có 14 người, chiếm 50%; trung cấp có 01 người, chiếm 3,6%. Lý luận chính trị: Trung cấp có 11 người, chiếm 39,30%; sơ cấp có 03 người, chiếm 10,7%.

b) Cán bộ, công chức xã có 20 người, gồm cán bộ là 11 người, công chức là 09 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ có 01 người, chiếm 05%; đại học có 19 người, chiếm 95%. Lý luận chính trị trung cấp có 17 người, chiếm 85%; sơ cấp có 03 người, chiếm 15%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách 15 khu phố là 186 người.

6. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Biển Động

6.1. Lịch sử xã Biển Động

Năm 1909, châu Sơn Động được thành lập, gồm 3 tổng, trong đó có tổng Biển Động. Đến năm 1927, tổng Biển Động có các xã Biển Động, Biển Động Phố, Cẩm Đàn, Chiên Sơn, Giáo Liêm, Huân Vy, Phúc Thắng, Quê Sơn, Thảo Nhàn, Xa Lý.

Trước cách mạng tháng Tám năm 1945, xã Biển Động và phố Biển thuộc tổng Biển Động; sau cách mạng tháng Tám năm 1945, xã Biển Động được thành lập gồm 8 thôn.

Năm 1985, xã Biển Động sáp nhập thêm thôn Đồng Láy thuộc xã Kim Sơn; năm 1993, tái lập xã Kim Sơn, theo đó tách thôn Đồng Láy về xã Kim Sơn.

Ngày nay, xã Biển Động có 18,65 km² diện tích tự nhiên, dân số là 9.334 người và 09 thôn.

6.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Biển Động nằm ở vị trí phía Đông Nam của huyện Lục Ngạn và là địa bàn có ranh giới tiếp giáp với huyện Sơn Động. Trong không gian vùng tỉnh, Biển Động nằm ở vị trí trung tâm phân vùng phía Đông trong không gian vùng huyện Lục Ngạn (mới).

b) Địa giới hành chính: Phía Đông giáp xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động; phía Tây giáp xã Tân Hoa; phía Nam giáp xã Phú Nhuận; phía Bắc giáp xã Kim Sơn.

6.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Biển Động có 18,65 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 16,583 km² (1.658,28 ha); đất phi nông nghiệp là 1,934 km² (193,41 ha); đất chưa sử dụng là 0,132 km² (13,16 ha).

6.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 2.165 hộ, 9.334 người (gồm dân số thường trú 9.313 người và dân số tạm trú là 21 người); tỷ lệ tăng dân số là 0,12% (trung bình 3 năm 2021-2023 là 0,12%); mật độ dân số là 503 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 5.054 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn; trong đó: Lao động phi nông nghiệp là 3.145 người, chiếm tỷ lệ 62,23%; Lao động nông nghiệp là 1.909 người, chiếm tỷ lệ 27,67%.

c) Số thôn: Toàn xã có 09 thôn, gồm: Thùng Thành, Biển Dưới, Phố Biên, Biển Giữa, Biển Trên, Đồng Man, Thảo, Ba Lều, Khuyên Quéo.

6.5. Kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Giá trị sản xuất trên địa bàn xã năm 2023 đạt 644,5 tỷ đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 60,2 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 373,5 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 69,2 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2023 đạt 13,2% (cao hơn 0,8% so với năm 2022); bình quân 3 năm giai đoạn 2021-2023 đạt 10,63%. Thu nhập bình quân đầu người đạt 69,2 triệu đồng/người/năm 2023.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế của xã năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 9,20%; thương mại - dịch vụ chiếm 58,3% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 32,5%.

*Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ

Hoạt động thương mại- dịch vụ tiếp tục phát triển tích cực, nhiều hàng hoá phong phú, đa dạng cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Mạng lưới cửa hàng bán lẻ hàng hoá ngày càng tăng. Hoạt động tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ vận tải, máy nông nghiệp phục vụ sản xuất có sự gia tăng về số lượng. Tổng số hộ kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn xã đến năm 2023 là 350 hộ; hoạt động dịch vụ vận tải và số lượng phương tiện vận tải ô tô là 82 chiếc.

- Sản xuất nông nghiệp: Tiếp tục được chú trọng từ khâu sản xuất đến tiêu thụ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị, tăng thu nhập cho người dân. Năm 2023, tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt 255 ha, sản lượng đạt 1.464 tấn. Diện tích vải thiều ổn định 845 ha, sản lượng đạt 6.770 tấn, tăng 440 tấn so với năm 2022, đạt 143,1% chỉ tiêu, giá bán bình quân 12.000 đồng/kg, giá trị đạt 81,2 tỷ đồng.

Chăn nuôi gia súc, gia cầm duy trì ổn định. Hiện nay đàn trâu có 69 con, đàn bò 12 con, đàn lợn 1.267 con, tổng đàn gia cầm 63.586 con.

- Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Công tác thu, chi ngân sách trên địa bàn được đảm bảo quản lý chặt chẽ, đúng luật ngân sách, đảm bảo chi trả lương, phụ cấp, chi thường xuyên, chi sự nghiệp phát triển kinh tế, sự nghiệp văn hóa, chi đầu tư xây dựng cơ bản đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023 đạt 10,91 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 7,53 tỷ đồng (trong đó chi thường xuyên là 5,12 tỷ đồng).

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Về Giáo dục - đào tạo: Trên địa bàn xã có 03 trường học, (trong đó 01 trường Mầm non với 5 điểm trường, 01 trường Tiểu học với 3 điểm trường và 01 trường THCS) với 60 lớp học, 1.940 học sinh. Hoạt động giáo dục và đào tạo trên địa bàn xã vẫn được duy trì đúng nền nếp, đảm bảo nội dung chương trình, kế

hoạch năm học, có sự chủ động, linh hoạt về phương pháp, hình thức tổ chức để thích ứng với yêu cầu phòng chống dịch; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục bậc Mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học mức độ 3, phổ cập giáo dục THCS mức độ 2. Năm học 2022-2023, học sinh các trường đã tham gia các cuộc thi và đạt được 71 giải, trong đó văn hóa đạt 44 giải, thể dục thể thao đạt 18 giải, các nội dung khác 09 giải.

- Về Y tế: Xã hiện có 01 trạm y tế với 7 cán bộ y tế, trong đó có 02 bác sỹ; trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Trong những năm qua cơ sở vật chất trang thiết bị y tế của trạm luôn được quan tâm đầu tư, công tác khám chữa bệnh từng bước được nâng cao về chất lượng. Trong năm 2023, trạm đã tổ chức khám chữa bệnh cho 1.728 lượt người. Mức giảm tỷ lệ sinh còn 0,95%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,15%; tỷ lệ suy dinh dưỡng còn 13,1%. Các chương trình y tế quốc gia, y tế cộng đồng cũng được quan tâm, tỷ lệ người dân phủ bảo hiểm y tế đạt 99,74%.

- Về văn hóa, thông tin, thể thao

Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trên địa bàn xã ngày càng phong phú, đa dạng và tăng cường. Các thiết chế văn hóa từ xã đến thôn từng bước được quan tâm đầu tư xây dựng với 01 nhà văn hóa xã và 09/09 nhà văn hóa thôn. Năm 2023, xã có 1.815 hộ đạt danh hiệu văn hóa, đạt 96,5%; có 8/9 làng đạt làng văn hóa, đạt 100% chỉ tiêu giao.

Tiếp tục thực hiện tốt nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội, không có hiện tượng cưới tảo hôn, các hủ tục lạc hậu trong việc cưới, việc tang từng bước được loại bỏ.

- Chính sách giảm nghèo

Các chính xã hội thường xuyên được quan tâm, chủ động thăm hỏi, động viên các đối tượng chính sách, người có công với cách mạng khi ốm đau. Trong năm đã tổ chức tiếp nhận và trao quà tết cho 41 hộ nghèo, 66 hộ cận nghèo, 97 suất quà tết cho các hộ gia đình chính sách. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà 94 đối tượng chính sách; hoàn thiện hồ sơ 19 trường hợp đề nghị hưởng trợ cấp xã hội, 09 hồ sơ hưởng mai táng phí; lập danh sách 14 nhà ở dột nát thuộc hộ nghèo, cận nghèo đề nghị cấp trên hỗ trợ cải thiện về nhà ở. Công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em luôn được quan tâm, thực hiện cấm biển cảnh báo đuối nước tại các ao hồ đập trên địa bàn.

Triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, kết quả năm 2023 toàn xã còn 29 hộ nghèo, chiếm 1,39%; tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3 năm 2021-2023 là 1,64% (năm 2021 là 1,96%; năm 2022 là 1,58%; năm 2023 là 1,39%).

6.6. Công tác quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế- xã hội; xây dựng và bổ sung phương án tác chiến trị an, khu vực chiến đấu phòng thủ, phòng chống thiên tai, phòng chống cháy nổ; xây dựng lực lượng dân quân, dự bị động viên vững mạnh, nâng cao khả

năng sẵn chiến đấu. Hàng năm, đều hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân hàng năm đảm bảo theo kế hoạch.

Làm tốt công tác phối hợp với công an xã nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, kịp thời xử trí các tình huống xảy ra trên địa bàn, không để bị động, bất ngờ.

b) Về an ninh trật tự: Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh; Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an xã thường xuyên tăng cường phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Thường xuyên thực hiện tuần tra vũ trang ban đêm, dẹp hành lang an toàn giao thông; lập biên bản và cho các hộ dân ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Trong những năm qua, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn xã luôn ổn định.

6.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân xã Biền Động nhiệm kỳ 2021-2026 có 25 người, trong đó: Trình độ chuyên môn: Đại học có 12 người, chiếm 48%; trung cấp có 01 người, chiếm 4%. Lý luận chính trị: Trung cấp có 14 người, chiếm 56%; sơ cấp có 02 người, chiếm 08%.

b) Cán bộ, công chức xã có 20 người, gồm cán bộ là 11 người, công chức là 09 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ có 01 người, chiếm 5,0%; đại học có 19 người, chiếm 95%. Lý luận chính trị: Cao cấp có 01 người, chiếm 5,0%; trung cấp có 16 người, chiếm 80%; sơ cấp có 03 người, chiếm 15%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở xã là 10 người, 09 thôn là 27 người.

7. Lịch sử hình thành và hiện trạng phát triển xã Phì Điền

7.1. Lịch sử hình thành

Năm 1946 xã Phì Điền được thành lập lúc đó là xã Mai Điền; tháng 9/1949 chi bộ xã Mai Điền được thành lập.

Ngày 01/10/1950 xã Mai Điền được cấp trên nhất trí cho đổi tên là xã Phú Thịnh thuộc huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc Giang.

Tháng 4/1971 sau nhiều lần đổi qua các tên Mai Điền, Phú Thịnh thì xã chính thức đổi và sử dụng tên xã Phì Điền cho đến nay.

7.2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

a) Vị trí địa lý: Xã Phì Điền nằm ở phía Đông huyện Lục Ngạn, là đầu mối cho các xã giáp ranh mở rộng mối giao lưu thông thương kinh tế với các vùng trong khu vực trong và ngoài nước.

b) Địa giới hành chính: Địa giới hành chính: Phía Đông giáp xã Tân Hoa; phía Tây giáp xã Tân Quang và Giáp Sơn; phía Nam giáp xã Tân Quang và xã Đông Cốc; phía Bắc giáp xã Tân Hoa và Giáp Sơn.

7.3. Diện tích tự nhiên, cơ cấu hiện trạng sử dụng đất

Xã Phì Điền có 7,29 km² diện tích tự nhiên; trong đó: Đất nông nghiệp là 5,88 km²; đất phi nông nghiệp là 1,41 km².

7.4. Dân số, lao động và số thôn

a) Dân số: Toàn xã có 1.222 hộ, 5.726 người (gồm dân số thường trú 5.713 người và dân số tạm trú là 13 người); tỷ lệ tăng dân số là 0,4% (trung bình 3 năm 2021-2023 là 0,4%); mật độ dân số là 786 người/km².

b) Lao động: Toàn xã có 3.557 lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế trên địa bàn. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 2.455 người, chiếm tỷ lệ 69,02%; lao động nông nghiệp là 1.102 người, chiếm tỷ lệ 30,98%.

c) Số thôn: Toàn xã có 04 thôn, gồm: Mai Tô, Chay, Phì, Cầu Chét.

7.5. Kinh tế - xã hội

a) Tình hình phát triển kinh tế

Giá trị sản xuất trên địa bàn xã năm 2023 đạt 170 tỷ đồng. Trong đó: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 22 tỷ đồng; thương mại - dịch vụ đạt 78 tỷ đồng và nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 70 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 17,5%; trong đó, thương mại - dịch vụ tăng trưởng khá, bình quân đạt 20%/năm; tiểu thủ công nghiệp, các ngành nghề địa phương tăng 18%/năm; nông - lâm nghiệp tăng 14%/năm.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn, xây dựng và thương mại, dịch vụ. Cơ cấu kinh tế của thị trấn năm 2023, gồm: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 12,94%; thương mại - dịch vụ chiếm 41,18% và nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 45,88%.

* Kết quả đạt được trên các ngành, lĩnh vực

- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ

Các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề địa phương ngày càng phát triển, chiếm 12,93% cơ cấu kinh tế, số lao động tham gia trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và các ngành nghề ngày càng tăng. Các sản phẩm như: may mặc, đồ mộc dân dụng, gạch ép xi măng... là sản phẩm chủ yếu của địa phương. Hiện nay, trên địa bàn xã có 02 hợp tác xã, các xưởng sản xuất đá cây, cơ sở sản xuất cây giống, gạch không nung đang hoạt động và làm ăn hiệu quả, giải quyết việc làm tại chỗ cho nhiều lao động, thu nhập bình quân từ 07 đến 09 triệu đồng/lao động/tháng.

Thương mại, dịch vụ tiếp tục phát triển, hàng hóa ngày càng đa dạng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân, một số ngành dịch vụ thương mại phát triển tốt như: dịch vụ trong các khâu nông nghiệp, vận tải, kinh doanh tổng hợp, ăn uống, văn hóa văn nghệ, thu mua sản phẩm nông nghiệp... Năm 2023, xã có tổng số 71 hộ có ô tô kinh doanh vận tải, 9 điểm kinh doanh cây giống, 20 hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống và ca nhạc, 65 điểm thu mua vải thiều cho nhân dân trong vùng... hệ thống chợ được cải tạo, nâng cấp, chuyển đổi mô hình quản lý tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển thương mại dịch vụ cho nhân dân. Các loại hình dịch vụ phụ trợ như: dịch vụ đóng gói, xuất khẩu hàng nông sản; dịch vụ đá, xấp, vận tải được khuyến khích phát triển. Năm 2023, tổng giá trị

sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ đạt 100 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch. Hoạt động xúc tiến thương mại được đẩy mạnh, cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam thu hút đông đảo người dân tham gia.

- Sản xuất nông nghiệp: Năm 2023, diện tích vải thiều toàn xã là 382 ha, sản lượng đạt 4.000 tấn; cây có múi 40 ha; lương thực có hạt là 25 ha, sản lượng đạt 120 tấn; cây công nghiệp 5 ha, sản lượng đạt 13 tấn. Tổng đàn lợn trên địa bàn 450 con, đàn gia cầm 42.850 con.

- Thu, chi ngân sách trên địa bàn

Thu ngân sách nhà nước năm 2023 đạt 4,78 tỷ đồng, trong đó thu ngân sách trên địa bàn 251,26 triệu đồng. Xã đã bám sát Nghị quyết HĐND xã để phân bổ theo dự toán, giao chỉ tiêu chi cho từng ngành và thực hiện chế độ công khai tài chính, đảm bảo các khoản chi đúng, chi đủ và đúng pháp luật; chi ngân sách năm 2023 là 4,15 tỷ đồng. Thu nhập bình quân đầu người là 69,2 triệu đồng/người/năm 2023.

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Về Giáo dục - đào tạo: Cùng với sự nghiệp phát triển kinh tế, sự nghiệp giáo dục, đào tạo thường xuyên được quan tâm, chất lượng giáo dục được nâng lên rõ rệt, các trường trên địa bàn luôn được đánh giá xếp loại nằm ở tốp đầu của huyện. Xã duy trì 03 trường đạt chuẩn Quốc gia, đạt tỷ lệ 100%; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục Tiểu học, phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, phổ cập giáo dục Trung học cơ sở mức độ 2.

- Về Y tế: Xã có Trạm y tế xã với 07 cán bộ y bác sĩ (02 bác sĩ; 3 y sỹ, 1 dược sĩ và 1 cán bộ dân số); 04/04 thôn đều có cán bộ y tế - dân số kế hoạch hóa gia đình; các y, bác sĩ thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ. Công tác khám chữa bệnh cho nhân dân được thực hiện tốt.

Năm 2023, tổ chức khám và điều trị cho 960 lượt người, tổ chức tiêm chủng cho trẻ dưới 01 tuổi; mức giảm tỷ lệ sinh là 0,05%, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên là 0,4%, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng là 11,5%.

- Về văn hóa, thông tin, thể thao

Phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng phát triển rộng khắp, 04 thôn đều có các câu lạc bộ văn nghệ, thể dục thể thao hoạt động thường xuyên; số hộ gia đình văn hóa, làng và cơ quan văn hóa hàng năm đều đạt 80% trở lên. Hệ thống truyền thanh của xã và các thôn tiếp tục được đầu tư, nâng cấp; thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, nhà nước.

- Chính sách xã hội, giảm nghèo

Thường xuyên quan tâm thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; các chế độ, chính sách đối với người có công, hộ nghèo, cận nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người dân tộc thiểu số được triển khai kịp thời, hiệu quả, góp phần bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn.

Năm 2023, tổ chức thăm hỏi, tặng 98 suất quà trị giá 85 triệu đồng cho các đối tượng chính sách xã hội, người có công, các đối tượng là hộ nghèo có hoàn

cảnh đặc biệt khó khăn, gia đình gặp hoạn nạn... trong dịp Tết Nguyên đán. Xây mới 04 nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo với tổng số tiền vận động là 170 triệu đồng; sửa chữa 03 nhà đại đoàn kết trị giá 30 triệu đồng, vận động tặng 04 suất quà cho hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trị giá 02 triệu đồng.

Triển khai rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo, kết quả năm 2023 toàn xã còn 25 hộ nghèo, chiếm 2,11%; tỷ lệ hộ nghèo bình quân 3 năm 2021-2023 là 2,57% (năm 2021 là 3,12%; năm 2022 là 2,47%; năm 2023 là 2,11%).

7.6. Công tác quốc phòng, an ninh

a) Về quân sự, quốc phòng: Thường xuyên quán triệt, triển khai thực hiện tốt các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của tỉnh, huyện về nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương. Công tác xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân ngày càng được quan tâm; kết hợp chặt chẽ củng cố quốc phòng - an ninh với phát triển kinh tế- xã hội; kiên quyết đấu tranh chống âm mưu “diễn biến hòa bình”, “bạo loạn lật đổ” của các thế lực thù địch. Hàng năm, xây dựng và bổ sung phương án tác chiến trị an, khu vực chiến đấu phòng thủ, phòng chống thiên tai, phòng chống cháy nổ; Xây dựng lực lượng dân quân, dự bị động viên vững mạnh, nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu. Hàng năm, đều hoàn thành 100% chỉ tiêu gọi công dân nhập ngũ và kế hoạch đăng ký công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ; thường xuyên tổ chức rà soát nguồn dân quân tự vệ; hoàn thành công tác huấn luyện dân quân năm 2023.

Thường xuyên phối hợp với công an xã nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, luôn chủ động, kịp thời xử trí tốt các tình huống xảy ra.

b) Về an ninh trật tự: Phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được duy trì và đẩy mạnh; Các nhiệm vụ trọng tâm giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn được triển khai thực hiện có hiệu quả. Lực lượng công an xã thường xuyên tăng cường phối hợp với các cấp, các ngành trong công tác bảo vệ chính trị, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền giải quyết những vấn đề phức tạp trong nhân dân. Thường xuyên thực hiện tuần tra đảm bảo giữ vững an ninh trật tự trên địa bàn; lập biên bản và cho các hộ kinh doanh ký cam kết không lấn chiếm hành lang an toàn giao thông. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn luôn ổn định.

7.7. Đội ngũ cán bộ, công chức

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân xã Phì Điền nhiệm kỳ 2021-2026 có 21 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn Đại học có 13 người, chiếm 61,9%; cao đẳng có 01 người, chiếm 4,8%. Trình độ chính trị Trung cấp có 10 người, chiếm 47,62%; sơ cấp có 03 người, chiếm 14,3%.

b) Cán bộ, công chức xã có 20 người, gồm cán bộ là 11 người, công chức là 09 người. Trong đó: Trình độ chuyên môn đại học có 20 người, đạt 100%. Trình độ chính trị: Cao cấp có 01 người, chiếm 5,0%; trung cấp có 17 người, chiếm 85%; sơ cấp có 02 người, chiếm 10%.

c) Tổng số người hoạt động không chuyên trách ở 04 thôn là 11 người.

E. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA HUYỆN SƠN ĐỘNG

1. Lịch sử hình thành

a) Giai đoạn: 1945 - 1975

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, ĐVHC cấp tổng bị bãi bỏ; 53 xã cũ hợp nhất lại thành 41 xã.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, để thuận tiện cho việc chỉ đạo, tháng 7/1947, Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu I quyết định cắt các xã phía đông huyện Sơn Động cùng 10 xã tả ngạn sông Lục Nam thuộc huyện Lục Ngạn sáp nhập với huyện Hải Chi (tỉnh Hải Ninh) thành lập châu Lục Sơn Hải trực thuộc tỉnh Quảng Hồng. Tháng 12/1948, liên tỉnh Quảng Hồng chia thành tỉnh Quảng Yên và đặc khu Hồng Gai. Đầu năm 1949, châu Lục Sơn Hải giải thể, huyện Sơn Động và 10 xã huyện Lục Ngạn đưa về tỉnh Quảng Yên.

Ngày 17/02/1955, khu Hồng Quảng được thành lập, huyện Sơn Động và 10 xã huyện Lục Ngạn được trả về tỉnh Bắc Giang.

Ngày 21/01/1957, Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị định số 24-TTg. Theo đó, điều chỉnh địa giới hành chính hai huyện Lục Ngạn và Sơn Động để thành lập huyện Lục Nam.

Sau khi điều chỉnh, huyện Sơn Động có 19 xã: An Bá, An Châu, An Lạc, An Lập, Bồng Am, Cẩm Đàn, Chí Minh, Chiên Sơn, Đèo Gia, Dương Hưu, Giáo Liêm, Lệ Viễn, Phúc Thắng, Quế Sơn, Quốc Tuấn, Thanh Luận, Thăng Long, Tuấn Đạo và Vĩnh Khương.

Ngày 21/8/1958, Bộ Nội vụ ra Nghị định số 254-NV chia xã Thanh Luận thành hai xã: Thanh Luận và Thanh Sơn; xã Vĩnh Khương thành hai xã: Vĩnh Khương và Phú Cường.

Sau đó, một số xã được đổi tên: Chí Minh thành Thạch Sơn, Quốc Tuấn thành Yên Định, Thăng Long thành Long Sơn và Phú Cường thành Vân Sơn.

Ngày 27/10/1962, hai tỉnh Bắc Giang và Bắc Ninh hợp nhất thành tỉnh Hà Bắc, huyện Sơn Động thuộc tỉnh Hà Bắc.

Ngày 14/3/1963, Chính phủ ra Quyết định số 25-CP cắt xã Đèo Gia để sáp nhập vào huyện Lục Ngạn. Huyện Sơn Động có 20 xã: An Bá, An Châu, An Lạc, An Lập, Bồng Am, Cẩm Đàn, Chiên Sơn, Dương Hưu, Giáo Liêm, Lệ Viễn, Long Sơn, Phúc Thắng, Quế Sơn, Thạch Sơn, Thanh Luận, Thanh Sơn, Tuấn Đạo, Vân Sơn, Vĩnh Khương và Yên Định.

Tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa II, Quốc hội đã ra Nghị quyết sáp nhập xã Hữu Sản thuộc huyện Đình Lập, tỉnh Hải Ninh (nay huyện Đình Lập thuộc tỉnh Lạng Sơn) vào huyện Sơn Động, tỉnh Hà Bắc. Huyện Sơn Động có 21 xã: An Bá, An Châu, An Lạc, An Lập, Bồng Am, Cẩm Đàn, Chiên Sơn, Dương Hưu, Giáo Liêm, Hữu Sản, Lệ Viễn, Long Sơn, Phúc Thắng, Quế Sơn, Thạch Sơn, Thanh Luận, Thanh Sơn, Tuấn Đạo, Vân Sơn, Vĩnh Khương và Yên Định.

b) Giai đoạn: 1975 - 1997

Ngày 30/01/1985, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 21-HĐBT. Theo đó, giải thể xã Phúc Thắng để sáp nhập vào xã Quế Sơn và trường bản TB1; giải thể xã Thạch Sơn để sáp nhập vào xã Vân Sơn và trường bản TB1.

Ngày 11/12/1991, Ban Tổ chức Chính phủ ra Quyết định số 642-CP thành lập thị trấn An Châu trên cơ sở điều chỉnh địa giới hành chính hai xã An Châu và An Lập.

Ngày 19/10/1993, tái lập xã Phúc Thắng trên cơ sở 2 xóm đã cắt về xã Quế Sơn và phần diện tích còn lại do trường bản TB1 bàn giao lại, tái lập xã Thạch Sơn trên cơ sở 1 xóm đã cắt về xã Vân Sơn và phần diện tích do trường bản TB1 bàn giao lại.

Ngày 6/11/1996, huyện Sơn Động thuộc tỉnh Bắc Giang vừa được tái lập

c) Giai đoạn: 1997 - 2018

Ngày 6/11/2008, Chính phủ ban hành Nghị định số 05/NĐ-CP. Theo đó:

- Thành lập thị trấn Thanh Sơn trên cơ sở điều chỉnh 1.267,5 ha diện tích tự nhiên và 2.856 người của xã Thanh Sơn, 713,4 ha diện tích tự nhiên và 1.280 người của xã Thanh Luận.

- Đổi tên xã Thanh Sơn thành xã Tuấn Mậu.

d) Giai đoạn từ 2019 đến nay

Ngày 21/11/2019, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 813/NQ-UBTVQH14 về việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã thuộc tỉnh Bắc Giang (nghị quyết có hiệu lực từ ngày 01/01/2020). Theo đó:

- Nhập xã An Châu vào thị trấn An Châu.

- Nhập xã Phúc Thắng và xã Thạch Sơn thành xã Phúc Sơn.

- Nhập xã Vĩnh Khương và xã An Lập thành xã Vĩnh An.

- Nhập xã Bồng Am vào xã Tuấn Đạo.

- Nhập xã Chiên Sơn và xã Quế Sơn thành xã Đại Sơn.

- Nhập xã Tuấn Mậu và thị trấn Thanh Sơn thành thị trấn Tây Yên Tử.

đ) Số lượng ĐVHC các cấp đến thời điểm lập Đề án

Huyện Sơn Động có 17 ĐVHC cấp xã (gồm 15 xã và 02 thị trấn).

2. Vị trí địa lý, địa giới hành chính

2.1. Vị trí: Sơn Động là huyện vùng cao ở phía Đông tỉnh Bắc Giang, trung tâm huyện lỵ là thị trấn An Châu nằm trên ngã ba Quốc lộ 31 và Quốc lộ 279, cách thành phố Bắc Giang 80 km về phía Đông.

2.2. Địa giới hành chính: Phía Bắc giáp các huyện Lộc Bình, Đình Lập (tỉnh Lạng Sơn); phía Đông giáp các huyện Ba Chẽ, Hoành Bồ (tỉnh Quảng Ninh); phía Nam giáp thành phố Uông Bí, huyện Đông Triều (tỉnh Quảng Ninh); phía Tây giáp huyện Lục Nam và huyện Lục Ngạn (tỉnh Bắc Giang).

3. Diện tích tự nhiên, dân số

3.1. Diện tích tự nhiên, cơ cấu sử dụng đất

Huyện Sơn Động có 860,56 km² diện tích tự nhiên. Trong đó: Đất nông nghiệp là 72.913 ha; đất phi nông nghiệp là 13.143 ha; đất chưa sử dụng là 491 ha.

3.2. Dân số, lao động

- Huyện Sơn Động có 89.311 người, gồm dân số thường trú là 88.727 người, dân số tạm trú là 584 người.

- Tổng số lao động toàn huyện năm 2023 là 54.125 người; trong đó lao động nông nghiệp là 37.504 người, lao động phi nông nghiệp là 16.621 người (chiếm tỷ lệ 30,71%); tỷ lệ hộ nghèo chiếm 20,82%.

4. Đơn vị hành chính trực thuộc

Huyện Sơn Động có 17 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm: Thị trấn An Châu, thị trấn Tây Yên Tử và các xã: An Bá, An Lạc, Cẩm Đàn, Đại Sơn, Dương Hữu, Giáo Liêm, Hữu Sản, Lê Viễn, Long Sơn, Phúc Sơn, Thanh Luận, Tuấn Đạo, Vân Sơn, Vĩnh An và Yên Định.

Trường bắn Quốc gia khu vực 1 (TB1) thuộc Quân khu 1 (Bộ Quốc phòng) nằm trên 2 huyện là Lục Ngạn và Sơn Động (trong đó, phần diện tích tự nhiên nằm trên huyện Lục Ngạn chiếm 75,93 km²). Về lịch sử phân định địa giới đơn vị hành chính, khu vực Trường bắn không chia theo địa giới đơn vị hành chính cấp xã, chỉ thuộc địa giới đơn vị hành chính cấp huyện. Trải qua hơn 40 năm, Đơn vị Trường bắn Quốc gia khu vực I và chính quyền địa phương thuộc 2 huyện Sơn Động và Lục Ngạn cùng phối hợp quản lý. Trong đó Trường bắn sử dụng phần diện tích tự nhiên để xây dựng doanh trại, cơ sở huấn luyện và các hạng mục quốc phòng khác; chính quyền địa phương 02 huyện quản lý hành chính lãnh thổ, trong đó có việc trồng rừng, quản lý rừng, phòng chống cháy rừng, khai thác lâm sản trái phép,...

5. Hiện trạng phát triển kinh tế

5.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Nông nghiệp: Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm là 7.718,2 ha, đạt 100,2% so với kế hoạch. Sản lượng lương thực có hạt đạt 27.921 tấn, tăng 249 tấn so với năm 2022. Diện tích cây ăn quả 2.413,5 ha; trong đó diện tích cây vải thiều là 1.706,7 ha, sản lượng đạt 8.836 tấn; giá trị thu được là 92,4 tỷ đồng, giá trị sản xuất/1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 65 triệu đồng.

- Chăn nuôi: Tổng sản lượng thịt hơi các loại 11.245 tấn, tăng 694 tấn; giá trị sản xuất ngành chăn nuôi theo giá hiện hành đạt 606 tỷ đồng đạt 100,4% so với cùng kỳ năm 2022.

- Thủy sản: Toàn huyện duy trì 155,4 ha diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản; sản lượng thủy sản đạt 388 tấn, tăng 26 tấn so với cùng kỳ năm 2022.

- Sản xuất lâm nghiệp: Tổng diện tích rừng là 21.950,04 ha; trong đó rừng trồng 4.603,9 ha. Giá trị sản xuất trên 1,0 ha đất trồng rừng đạt bình quân 22,2 triệu đồng/ha/năm.

5.2. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp là 523 cơ sở (tăng 07 cơ sở so với năm 2022). Giá trị sản xuất ngành công nghiệp, xây dựng theo giá hiện hành đạt 6.232,4 tỷ đồng, tăng 1.136,2 tỷ đồng (tăng 22,3%) so với cùng kỳ năm 2022.

5.3. Thương mại - dịch vụ

Tổng giá trị sản xuất ngành dịch vụ theo giá hiện hành ước đạt 2.388,7 tỷ đồng, tăng 207,8 tỷ đồng (tăng 9,5%) so với cùng kỳ năm 2022, đạt 100% kế hoạch.

6. Về phát triển văn hóa - xã hội

6.1. Công tác phòng, chống dịch bệnh; chăm sóc sức khỏe nhân dân

Toàn huyện có 17/17 xã, thị trấn đạt “Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế”. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về hành nghề y, dược tư nhân. Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh thực phẩm; đã tổ chức kiểm tra 95 cơ sở, kịp thời phát hiện, chấn chỉnh các sai phạm trong lĩnh vực ATTP.

Tỷ số giới tính khi sinh là 115 bé trai/100 bé gái; (giới tính khi sinh cân bằng 103-106 bé trai/100 bé gái); Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên là 0,9%; vượt chỉ tiêu kế hoạch giao (kế hoạch giao là 1,28%).

6.2. Giáo dục và đào tạo

Cơ sở vật chất được quan tâm đầu tư, tỷ lệ kiên cố hóa trường, lớp học trên toàn huyện đạt 97,57%. Tổng số trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia là 51 trường, đạt tỉ lệ 85%, tăng 02 trường so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên được bố trí sắp xếp hợp lý, đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chất lượng đội ngũ được nâng lên. Đội ngũ giáo viên đạt chuẩn trở lên ở các bậc học: Mầm non 99,66%; Tiểu học 56,3%; bậc THCS 81,99%; năm học 2022-2023 có 79 giáo viên giỏi cấp tỉnh, 634 giáo viên giỏi cấp huyện.

Chất lượng giáo dục toàn diện có tiến bộ ở tất cả các bậc học, tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học đạt 94,89%, tốt nghiệp THCS đạt 98,58%. Thi học sinh giỏi các cấp tăng so với cùng kỳ (trong đó, cấp tỉnh đạt 10 giải, cấp huyện đạt 544 giải).

6.3. Tình hình đời sống nhân dân, lao động, việc làm

Thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, đảm bảo chế độ chính sách cho các đối tượng bảo trợ xã hội, người có công, người nghèo và người dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện. Thực hiện tốt công tác thăm hỏi, tặng quà các đối tượng nhân dịp Tết Nguyên đán năm 2023; tổ chức tốt các hoạt động nhân kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh, liệt sỹ 27/7. Xây dựng và thực hiện hiệu quả kế hoạch, phương án xóa nghèo cho 31 hộ nghèo, 98 hộ cận nghèo là người có công. Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện năm 2023, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 99,9% đạt 100% kế hoạch; có 40,2% người lao động trong độ tuổi tham gia BHXH, đạt 100,5% chỉ tiêu kế hoạch giao.

6.4. Văn hóa, thể thao

Toàn huyện có 17/17 nhà văn hóa xã, thị trấn, có 121/124 nhà văn hóa thôn, tổ dân phố; có 94 đội văn nghệ. Tổ chức Liên hoan tiếng hát các cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa năm 2023; Hội thi các Câu lạc bộ văn hóa- văn nghệ tiêu biểu huyện Sơn Động năm 2023.

Chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức Đại hội TDTT cơ sở, hoàn thành 100% kế hoạch; tổ chức thành công Đại hội TDTT cấp huyện.

Mục II.**ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN THÀNH LẬP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH****A. ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN CỦA THÀNH PHỐ BẮC GIANG MỞ RỘNG VÀ CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG****I. ĐIỀU KIỆN NHẬP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN YÊN DŨNG VỚI THÀNH PHỐ BẮC GIANG**

Việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang nhằm cụ thể hóa công tác lãnh đạo chỉ đạo của Đảng và bảo đảm các điều kiện quy định của pháp luật, cụ thể:

1. Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính, các định hướng quy hoạch và quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

Quyết định số 269/QĐ-TTg ngày 03 tháng 02 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Giang đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định mục tiêu: “Duy trì tốc độ phát triển kinh tế cao hơn tốc độ phát triển chung của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và cả nước, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, thế mạnh để phát triển công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân. Giải quyết cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố quốc phòng, quân sự địa phương. Phấn đấu đến năm 2020, đưa Bắc Giang nằm trong nhóm các tỉnh đứng đầu về chỉ tiêu GDP/người của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc và bằng 90 - 95% mức trung bình cả nước”. Trong đó, sau năm 2020 phát triển thành phố Bắc Giang đạt tiêu chuẩn đô thị loại I, là đô thị trung tâm tiểu vùng động lực của tỉnh; trung tâm phát triển dịch vụ logistics, dịch vụ tài chính, khách sạn, ngân hàng.

Tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 06 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050”, tỉnh Bắc Giang đã được bổ sung vào quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội; trong đó, Bắc Giang là cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của Vùng Thủ đô Hà Nội với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn), phát triển du lịch (Tây Yên Tử, Hồ Khuôn Thần, Hồ Cẩm Sơn...), sản xuất các sản phẩm nông lâm nghiệp chất lượng cao tại các huyện phía Đông của tỉnh; là đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa khoảng 40 - 45%;

Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030

đã đặt ra mục tiêu thành phố Bắc Giang là đô thị loại I vào giai đoạn 2026-2030; (5) Nghị quyết số 156-NQ/TU ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển thành phố Bắc Giang giai đoạn 2021-2030 đặt ra mục tiêu đến năm 2025, thành phố cơ bản hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I và được công nhận đô thị loại I trước năm 2030.

Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định mục tiêu: “Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để đưa Bắc Giang phát triển nhanh, toàn diện và bền vững. Công nghiệp là động lực chủ yếu cho tăng trưởng gắn với phát triển không gian mới, đưa Bắc Giang trở thành một trong những trung tâm phát triển công nghiệp của vùng; dịch vụ phát triển đa dạng, có bước đột phá; nông nghiệp phát triển ổn định, theo hướng an toàn, chất lượng và hiệu quả. Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, đô thị được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Khoa học, công nghệ, kinh tế tri thức được phát huy, trở thành nhân tố chủ yếu đóng góp cho nâng cao chất lượng tăng trưởng; phát triển mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao. Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội được phát triển toàn diện và thuộc nhóm tiên tiến của cả nước; đời sống vật chất, tinh thần và môi trường sống của nhân dân được nâng lên; mở rộng hợp tác, hội nhập ngày càng sâu rộng với thế giới; xây dựng thể trận quốc phòng, an ninh vững chắc. Đến năm 2030, Bắc Giang trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc”. Trong đó, thành phố Bắc Giang là trung tâm của vùng trọng điểm, trung tâm lan tỏa phát triển của vùng trọng điểm kinh tế, là khu vực tập trung công nghiệp, đô thị hóa; huyện Yên Dũng nằm trong vùng trọng điểm (vùng Tây - Nam) của tỉnh Bắc Giang; trung tâm lan tỏa phát triển của vùng trọng điểm kinh tế là thành phố Bắc Giang và khu vực tập trung công nghiệp, đô thị hóa thuộc các thị xã Việt Yên, Hiệp Hòa, Yên Dũng, Lạng Giang và Lục Nam. Như vậy, việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang phù hợp với quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Quyết định số 1685/QĐ-TTg ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang đến năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 đã xác định thành phố Bắc Giang “Là đô thị trung tâm phía Đông bắc của Vùng thủ đô Hà Nội, cửa ngõ xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận- trung chuyển hàng hóa của Vùng thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng với cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị (Lạng Sơn); đầu mối kinh doanh - thương mại quan trọng của Vùng với các tỉnh Đông Bắc của Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc; là đô thị loại I (thành phố trực thuộc tỉnh), trung tâm chính trị - kinh tế, văn hóa- xã hội và khoa học kỹ thuật của tỉnh Bắc Giang; là Trung tâm phát triển của vùng trọng điểm kinh tế (vùng Tây nam tỉnh) với động lực phát triển chính là công nghiệp, dịch vụ, đô thị, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch- nghỉ dưỡng có sức lan tỏa mạnh, lôi kéo phát triển các vùng khác; có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng”. Đồng thời, xác định không gian phát triển về phía Đông nam bao gồm toàn bộ thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng.

2. Bảo đảm lợi ích chung của quốc gia, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương các cấp; phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương:

Nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang là điều kiện để thành phố xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng - kỹ thuật, tổ chức lại các phân khu chức năng một cách hợp lý hơn như: các khu trung tâm hành chính, thương mại - dịch vụ, khu vui chơi giải trí, khu công nghiệp...; tăng cường đầu tư, tạo thuận lợi thu hút các nguồn lực để xây dựng thành phố; giải quyết được nhiều bất cập về quỹ đất đầu tư cho nhu cầu chỉnh trang đô thị, công nghiệp hóa thành phố, tạo động lực hơn nữa cho việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, phát huy vai trò là trung tâm động lực phát triển của tỉnh Bắc Giang, khu vực Bắc bộ và vùng Thủ đô Hà Nội; đồng thời, cũng là giải pháp tối ưu phát huy tiềm năng, lợi thế vốn có của huyện Yên Dũng chưa được khai thác hết.

3. Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội:

Nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang là cơ sở để tỉnh Bắc Giang rà soát, xây dựng hoàn chỉnh quy hoạch tổng thể về bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn theo từng giai đoạn; quy hoạch hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện; đồng thời, huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ quan, doanh trại các cấp, các công trình quốc phòng trong căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, căn cứ hậu cần - kỹ thuật, khu cất giấu vũ khí, trang bị, hệ thống trường bắn, thao trường, bãi tập, bến hạ thủy và một số hạng mục công trình mang tính lưỡng dụng, bảo đảm cho phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ nhu cầu dân sinh và cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống.

4. Bảo đảm sự đồng thuận của cử tri và Nhân dân trên địa bàn thành phố Bắc Giang, huyện Yên Dũng và các xã, phường, thị trấn; việc nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang không làm xáo trộn cuộc sống của người dân, đảm bảo đoàn kết dân tộc, giữ gìn lịch sử, truyền thống, văn hóa của địa phương.

5. Đáp ứng các tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

II. TIÊU CHUẨN THÀNH PHỐ BẮC GIANG MỞ RỘNG

1. Tiêu chuẩn 1: Diện tích tự nhiên

1.1. Quy định với thành phố thuộc tỉnh là 150 km².

1.2. Thành phố Bắc Giang sau khi nhập với huyện Yên Dũng có diện tích 258,29 km² (gồm thành phố Bắc Giang có 66,55 km² (*Biểu 2 phụ lục 1*); huyện Yên Dũng có 191,74 km²) (*Biểu 2 phụ lục 2*), bằng 172,2% tiêu chuẩn thành phố thuộc tỉnh theo quy định.

* **Đánh giá: Đạt.**

2. Tiêu chuẩn 2: Quy mô dân số (Quy định 150.000 người trở lên).

Thành phố Bắc Giang (mới) có 371.151 người (gồm thành phố Bắc Giang có 194.171 người (*Biểu 1 phụ lục 1*); huyện Yên Dũng có 176.980 người) (*Biểu 1 phụ lục 2*), bằng 247,43% tiêu chuẩn thành phố thuộc tỉnh theo quy định.

*** Đánh giá: Đạt.**

3. Tiêu chuẩn 3: Số đơn vị hành chính trực thuộc

3.1. Đơn vị hành chính trực thuộc (Quy định 10 đơn vị trở lên)

Thành phố Bắc Giang sau khi nhập huyện Yên Dũng có 31 đơn vị hành chính, gồm 21 phường và 10 xã.

3.2. Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính (Quy định đạt từ 65% trở lên).

Thành phố Bắc Giang sau khi nhập huyện Yên Dũng và thành lập phường có 21 phường/31 đơn vị hành chính cấp xã, đạt tỷ lệ số phường là 67,74%.

*** Đánh giá: Đạt.**

4. Tiêu chuẩn 4: Phân loại đô thị

4.1. Đạt tiêu chuẩn của loại đô thị tương ứng của đô thị trước khi tiến hành nhập đơn vị hành chính là đô thị loại II.

4.2. Thành phố Bắc Giang được công nhận là đô thị loại II tại Quyết định số .../QĐ-TTg ngày ... của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời, tại Quyết định số ... của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì các phường dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đã đạt tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

*** Đánh giá: Đạt.**

5. Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu trình độ phát triển kinh tế - xã hội

5.1. Tiêu chí 1: Cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối dư).

Cân đối thu chi ngân sách năm 2023 trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng: Thu ngân sách đạt 7.647,1 tỷ đồng (thành phố Bắc Giang là 5.675,10 tỷ đồng; huyện Yên Dũng là 1.972 tỷ đồng); chi ngân sách là 6.354,54 tỷ đồng (thành phố Bắc Giang là 4.357,94 tỷ đồng; huyện Yên Dũng là 1.996,6 tỷ đồng). Cân đối thu chi ngân sách dư (*Biểu 4 phụ lục 1, Biểu 4 phụ lục 2*).

*** Đánh giá: Đạt.**

5.2. Tiêu chí 2: Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước:

- Quy định đạt từ 1,05 lần so với bình quân chung cả nước.

- Thu nhập bình quân đầu người thành phố Bắc Giang mở rộng (tính bình quân thu nhập trên dân số của từng đơn vị hành chính) năm 2023 là 80,3 triệu đồng/người/năm; thu nhập bình quân cả nước là 59,4 triệu đồng/người/năm. Như vậy, thu nhập bình quân đầu người của thành phố Bắc Giang mở rộng bằng 1,35 lần bình quân chung của cả nước. **Đánh giá: Đạt.**

5.3. Tiêu chí 3: Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất:

- Quy định đạt mức bình quân chung của tỉnh Bắc Giang là 13,92% (năm 2021 là 8,52%; năm 2022 là 20,09%; năm 2023 là 13,45%).

- Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng (tính theo tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất) trung bình 3 năm (2021 - 2023) là 13,98%

(năm 2021 là 9,28%; năm 2022 là 15,55%; năm 2023 là 17,28%) (Biểu 5A Phụ lục 1, Biểu 5A Phụ lục 2). **Đánh giá: Đạt.**

5.4. Tiêu chí 4: Tỷ lệ hộ nghèo 3 năm gần nhất:

- Quy định: Tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo trung bình 03 năm gần nhất của tỉnh Bắc Giang là 3,22% (năm 2021 là 5,27%, năm 2022 là 3,81%; năm 2023 là 2,63%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%). Trong đó, thành phố Bắc Giang là 0,43% (năm 2021 là 0,47%, năm 2022 là 0,43%, năm 2023 là 0,39%); huyện Yên Dũng là 1,96% (năm 2021 là 2,72%, năm 2022 là 1,98%, năm 2023 là 1,18%) (Biểu 7 phụ lục 1, biểu 7 phụ lục 2).

* **Đánh giá: Đạt.**

5.5. Tiêu chí 5: Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế:

- Quy định từ 80% trở lên.

- Tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thành phố Bắc Giang mở rộng năm 2023 đạt 97,03%. Trong đó, thành phố Bắc Giang là 98,76%; huyện Yên Dũng là 92,23%. (biểu 6 phụ lục 1, biểu 6 phụ lục 2). **Đánh giá: Đạt.**

5.6. Tiêu chí 6: Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành:

- Quy định từ 80% trở lên.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị năm 2023 là 91,49% (bao gồm toàn bộ 10 phường, 6 xã của thành phố Bắc Giang là 108.721/115.214 lao động, đạt 94,36%; 2 thị trấn và 6 xã của huyện Yên Dũng là 45.974/53.867 lao động, đạt 85,35%) (biểu 6 phụ lục 1, biểu 6 phụ lục 2). **Đánh giá: Đạt.**

Theo đó, tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Bắc Giang đạt 6/6 tiêu chí.

Như vậy, thành phố Bắc Giang mở rộng đạt **5/5** tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

III. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG

1. Về tiêu chuẩn thành lập phường Dĩnh Trì

1.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 7.000 người trở lên).

Dân số của xã Dĩnh Trì là 13.314 người (gồm dân số thường trú là 13.191 người, dân số tạm trú là 123 người). **Đánh giá: Đạt.**

1.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Dĩnh Trì có 6,71 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

1.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách năm 2023 của xã Dĩnh Trì đạt 46,54 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 34,98 tỷ đồng. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

+ Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Dĩnh Trì là 0,67% (năm 2021 là 0,71%, năm 2022 là 0,69%, năm 2023 là 0,61%)

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 80% trở lên).

Lao động của xã Dĩnh Trì là 7.156 người; trong đó, lao động phi nông nghiệp là 6.307 chiếm 88,14%; lao động nông nghiệp là 849 chiếm 11,86%.

*** Đánh giá: Đạt.**

1.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Dĩnh Trì đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, xã Dĩnh Trì dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

2. Về tiêu chuẩn thành lập phường Tân Tiến

2.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 7.000 người trở lên).

Dân số của xã Tân Tiến là 12.528 người (gồm dân số thường trú là 12.493 người, dân số tạm trú là 35 người). **Đánh giá: Đạt.**

2.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Tân Tiến có 7,94 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

2.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách năm 2023 của xã Tân Tiến đạt 40,4 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 40,1 tỷ đồng. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Tân Tiến là 0,87% (năm 2021 là 0,96%, năm 2022 là 0,89%, năm 2023 là 0,76%).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 80% trở lên).

Lao động của xã Tân Tiến là 6.399 người; trong đó, lao động phi nông nghiệp là 5.628 người, chiếm 87,97%, lao động nông nghiệp là 770 người, chiếm 12,03%. **Đánh giá: Đạt.**

2.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Tân Tiến đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, xã Tân Tiến dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang (mới) đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

3. Về tiêu chuẩn thành lập phường Tân Mỹ

3.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 7.000 người trở lên).

Dân số của xã Tân Mỹ là 15.281 người (gồm dân số thường trú là 15.182 người, dân số tạm trú quy đổi là 99 người). **Đánh giá: Đạt.**

3.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Tân Mỹ có 7,37 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

3.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách năm 2023 của xã Tân Mỹ đạt 28,09 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 26,46 tỷ đồng. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Tân Mỹ là 0,78% (năm 2021 là 0,86%, năm 2022 là 0,81%, năm 2023 là 0,67%). **Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 80% trở lên).

Lao động của xã Tân Mỹ là 8.203 người; trong đó lao động phi nông nghiệp là 7.534 người, chiếm 91,84%, lao động nông nghiệp là 669 người, chiếm 8,16%. **Đánh giá: Đạt.**

3.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Tân Mỹ đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, xã Tân Mỹ dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang (mới) đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

4. Về tiêu chuẩn thành lập phường Đồng Sơn

4.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 7.000 người trở lên).

Dân số của xã Đồng Sơn là 11.288 người, gồm dân số thường trú là 11.220 người, dân số tạm trú quy đổi là 68 người. **Đánh giá: Đạt.**

4.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Đồng Sơn có 8,27 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

4.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách năm 2023 của xã Đồng Sơn đạt 34,16 tỷ đồng; chi ngân sách xã đạt 33,8 tỷ đồng. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Đồng Sơn là 0,73% (năm 2021 là 0,84%, năm 2022 là 0,68%, năm 2023 là 0,66%).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định đạt từ 80% trở lên).

Lao động của xã Đồng Sơn là 6.177 người; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 5.354 người, chiếm 86,68%, lao động nông nghiệp là 823 người, chiếm 13,32%. **Đánh giá: Đạt.**

4.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Đồng Sơn đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, xã Đồng Sơn dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang (mới) đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

5. Về tiêu chuẩn thành lập phường Song Khê

5.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 7.000 người trở lên).

Dân số của xã Song Khê là 7.432 người, gồm dân số thường trú là 6.114 người, dân số tạm trú quy đổi là 1.318 người. **Đánh giá: Đạt.**

5.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Song Khê có 4,44 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt** (*Áp dụng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15) về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính đối với trường hợp thành lập đơn vị hành chính đô thị trên cơ sở nguyên trạng đơn vị hành chính cùng cấp thì tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 50% tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng*).

5.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách năm 2023 của xã Song Khê đạt 15,38 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 13,76 tỷ đồng. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Song Khê là 0,37% (năm 2021 là 0,43%, năm 2022 là 0,37%, năm 2023 là 0,31%).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định đạt từ 80% trở lên).

Lao động của xã Song Khê là có 4.884 người; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 4.395 người, chiếm 89,99%, lao động nông nghiệp là 489 người, chiếm 10,01%. **Đánh giá: Đạt.**

5.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Song Khê đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, xã Song Khê dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang (mới) đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

6. Về tiêu chuẩn thành lập phường Song Mai

6.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 7.000 người trở lên).

Dân số của xã Song Mai là 12.786 người, gồm dân số thường trú là 12.712 người, dân số tạm trú quy đổi là 74 người. **Đánh giá: Đạt.**

6.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Song Mai có 10,04 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

6.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách năm 2023 của xã Song Mai đạt 47,92 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 39,73 tỷ đồng. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Song Mai là 0,79% (năm 2021 là 0,78%; năm 2022 là 0,78%, năm 2023 là 0,81%).

* **Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định đạt từ 80% trở lên).

Lao động của xã Song Mai là 10.448 người; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 9.979 người, chiếm 95,51%, lao động nông nghiệp là 469 người, chiếm 4,49%. **Đánh giá: Đạt.**

6.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Song Mai đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, xã Song Mai dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang (mới) đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

7. Về tiêu chuẩn thành lập phường Nham Biền

7.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 7.000 người trở lên).

Dân số của thị trấn Nham Biền 19.111 người, gồm dân số thường trú là 18.899 người, dân số tạm trú quy đổi là 212 người. **Đánh giá: Đạt.**

7.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Thị trấn Nham Biền có 21,98 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

7.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách năm 2023 của thị trấn Nham Biền đạt 68,6 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 68,6 tỷ đồng. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của thị trấn Nham Biền là 1,14% (năm 2021 là 1,06%, năm 2022 là 1,11%, năm 2023 là 1,26%).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định đạt từ 80% trở lên).

Lao động của thị trấn Nham Biền là 12.341 người; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 10.396 người, chiếm 84.24%, lao động nông nghiệp là 1.945 người, chiếm 15,80%. **Đánh giá: Đạt.**

7.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Thị trấn Nham Biền đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, thị trấn Nham Biền dự kiến thành lập phường Nham Biền thuộc thành phố Bắc Giang (mới) đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

8. Về tiêu chuẩn thành lập phường Tân An

Thành lập phường Tân An trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Lão Hộ và thị trấn Tân An, theo đó tiêu chuẩn của phường Tân An được đánh giá cụ thể như sau:

8.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 7.000 người trở lên).

Dân số của thị trấn Tân An là 12.321 người, gồm dân số thường trú là 12.217 người, dân số tạm trú là 104 người; của xã Lão Hộ là 3.989 người, gồm dân số thường trú là 3.972 người, dân số tạm trú quy đổi là 17 người. Như vậy, phường Tân An sẽ có 16.310 người. **Đánh giá: Đạt.**

8.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Thị trấn Tân An có 9,22 km² diện tích tự nhiên; xã Lão Hộ có 4,6 km² diện tích tự nhiên. Như vậy diện tích tự nhiên phường Tân An là 13,82 km².

*** Đánh giá: Đạt.**

8.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách năm 2023 của thị trấn Tân An đạt 7,91 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 7,60 tỷ đồng; của xã Lão Hộ đạt 15,3 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 15,3 tỷ đồng. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của phường Tân An là 1,12% (năm 2021 là 1,51%; năm 2022 là 0,84%, năm 2023 là 1,02%). Trong đó, của thị trấn Tân An là 1,06% (năm 2021 là 1,29%; năm 2022 là 0,70%, năm 2023 là 1,18%); của xã Lão Hộ là 1,31% (năm 2021 là 2,16%; năm 2022 là 1,25%, năm 2023 là 0,52%). **Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 80% trở lên).

- Lao động của thị trấn Tân An là 8.369 người; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 7.129 người, chiếm 85,18%, lao động nông nghiệp là 1.240 người, chiếm 14,80%. Lao động của xã Lão Hộ là 2.836 người; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 2.274 người, chiếm 80,18%, lao động nông nghiệp là 562 người, chiếm 19,80%.

Như vậy, tổng số lao động của phường Tân An là 11.205 người; trong đó, lao động phi nông nghiệp là 9.403 người, lao động nông nghiệp là 1.802 người. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của phường Tân An đạt 83,92%. **Đánh giá: Đạt.**

8.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Thị trấn Tân An và xã Lão Hộ đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, thị trấn Tân An và xã Lão Hộ dự kiến thành lập phường Tân An thuộc thành phố Bắc Giang (mới) đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

9. Về tiêu chuẩn thành lập phường Nội Hoàng

9.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 7.000 người trở lên).

Dân số của xã Nội Hoàng là 9.831 người, gồm dân số thường trú là 8.141 người, dân số tạm trú là 1.690 người. **Đánh giá: Đạt.**

9.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Nội Hoàng có 7,64 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

9.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách năm 2023 của xã Nội Hoàng đạt 14,7 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 9,8 tỷ đồng. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

+ Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Nội Hoàng là 1,16% (năm 2021 là 1,25%; năm 2022 là 1,14%; năm 2023 là 1,08%).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 80% trở lên).

Lao động của xã Nội Hoàng là 3.966 người đang làm việc trong các ngành kinh tế; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 3.357 người, chiếm 84,64%, lao động nông nghiệp là 609 người, chiếm 15,36%. **Đánh giá: Đạt.**

9.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Nội Hoàng đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định.

Như vậy, xã Nội Hoàng dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang (mới) đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

10. Về tiêu chuẩn thành lập phường Cảnh Thụy

10.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 7.000 người trở lên).

Dân số của xã Cảnh Thụy là 7.795 người, gồm dân số thường trú là 7.768 người, dân số tạm trú là 27 người. **Đánh giá: Đạt.**

10.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Cảnh Thụy có 6,60 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

10.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách năm 2023 của xã Cảnh Thụy đạt 14,3 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 14,3 tỷ đồng. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Cảnh Thụy là 1,09% (năm 2021 là 1,21%; năm 2022 là 1,12%, năm 2023 là 0,95%).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 80% trở lên).

Lao động của xã Cảnh Thụy là 4.208 người đang làm việc trong các ngành kinh tế; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 3.585 người, chiếm 85.19%, lao động nông nghiệp là 623 người, chiếm 14,8%. **Đánh giá: Đạt.**

10.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Cảnh Thụy đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, xã Cảnh Thụy dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang (mới) đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

11. Về tiêu chuẩn thành lập phường Hương Gián

11.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 7.000 người trở lên).

Dân số của xã Hương Gián là 11.963 người. **Đánh giá: Đạt.**

11.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Hương Gián có 8,62 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

11.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách năm 2023 của xã Hương Gián đạt 21,13 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 18,26 tỷ đồng. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Hương Gián là 1,12% (năm 2021 là 1,19%; năm 2022 là 1,08%, năm 2023 là 1,10%).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 80% trở lên).

Lao động của xã Hương Gián là 6.463 người đang làm việc trong các ngành kinh tế; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 5.300 người, chiếm 82,01%, lao động nông nghiệp là 1.163 người, chiếm 18,0%. **Đánh giá: Đạt.**

11.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Hương Gián đã được đánh giá, công nhận đạt 13/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, xã Hương Gián dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang (mới) đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

12. Về tiêu chuẩn thành lập phường Tân Liễu

12.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 7.000 người trở lên).

Dân số của xã Tân Liễu là 7.017 người, gồm dân số thường trú là 6.877 người, dân số tạm trú quy đổi là 140 người. **Đánh giá: Đạt.**

12.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Tân Liễu có 9,07 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

12.3. Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách năm 2023 của xã Tân Liễu đạt 12,47 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 11,85 tỷ đồng. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

- Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Tân Liễu là 1,11% (năm 2021 là 1,42%; năm 2022 là 0,80%, năm 2023 là 1,11%).

* **Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 80% trở lên).

Lao động của xã Tân Liễu là 4.097 người đang làm việc trong các ngành kinh tế; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 3.483 người, chiếm 85,01%, lao động nông nghiệp là 614 người, chiếm 15,0%. **Đánh giá: Đạt.**

12.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Tân Liễu đã được đánh giá, công nhận đạt 12/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, xã Tân Liễu dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang (mới) đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

13. Về tiêu chuẩn thành lập phường Tiên Phong

13.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 7.000 người trở lên).

Dân số của xã Tiên Phong là 11.287 người, gồm dân số thường trú là 10.174 người, dân số tạm trú quy đổi là 1.113 người. **Đánh giá: Đạt.**

13.2. Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Tiên Phong có 10,35 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

13.3 Tiêu chuẩn về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Về cân đối thu chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách năm 2023 của xã Tiên Phong đạt 6,58 tỷ đồng; chi ngân sách đạt 6,58 tỷ đồng. **Đánh giá: Đạt.**

b) Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023):

- Quy định bằng tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) trên địa bàn thành phố Bắc Giang mở rộng là 1,16% (năm 2021 là 1,55%, năm 2022 là 1,17%, năm 2023 là 0,76%).

+ Tỷ lệ hộ nghèo trung bình 3 năm (2021 - 2023) của xã Tiên Phong là 1,16% (năm 2021 là 1,18%; năm 2022 là 1,09%; năm 2023 là 1,22%).

*** Đánh giá: Đạt.**

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 80% trở lên).

Lao động của xã Tiên Phong là 7.150 người đang làm việc trong các ngành kinh tế; trong đó, số lao động phi nông nghiệp là 6.192 người, chiếm 86,60%, lao động nông nghiệp là 958 người, chiếm 13,4%. **Đánh giá: Đạt.**

13.4. Tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng đô thị

Xã Tiên Phong đã được đánh giá, công nhận đạt 12/13 tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, xã Tiên Phong dự kiến thành lập thuộc thành phố Bắc Giang (mới) đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

B. ĐÁNH GIÁ CÁC ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN CỦA THỊ XÃ CHŨ, HUYỆN LỤC NGẠN MỚI VÀ CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ CHŨ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN LỤC NGẠN MỚI

I. ĐIỀU KIỆN THÀNH LẬP THỊ XÃ CHŨ VÀ HUYỆN LỤC NGẠN MỚI

Việc thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 128 Luật Tổ chức chính quyền địa phương, gồm:

1. Phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể đơn vị hành chính, các định hướng quy hoạch và quy hoạch ngành, lĩnh vực có liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

- Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030. Trong đó dự kiến kế hoạch phân loại thị trấn Chũ mở rộng trở thành đô thị loại IV trực thuộc tỉnh Bắc Giang giai đoạn đến năm 2030.

- Quyết định số 219/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo đó, xác định mục tiêu đến năm 2030, Bắc Giang trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, quy mô GRDP đứng trong nhóm 15 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước và đứng đầu vùng Trung du và miền núi phía Bắc". Trong đó, Phát triển thị trấn Chũ là trung tâm vùng phía Đông (gồm 3 huyện Lục Nam, Lục Ngạn và Sơn Động) của tỉnh và thị trấn Chũ mở rộng trở thành đô thị loại IV;

- Quyết định số 82/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quy hoạch chung đô thị Chũ, tỉnh Bắc Giang đến

năm 2045, tỷ lệ 1/10.000 đã xác định mục tiêu: “Phấn đấu đến năm 2025 xây dựng đô thị Chũ đủ điều kiện trở thành thị xã. Đến năm 2045 đạt tiêu chí của đô thị loại III và là thành phố thuộc tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ đô thị hóa khoảng 50-70%”.

- Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang về phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Lục Ngạn đã xác định huyện Lục Ngạn mới là một trong những vùng nguyên liệu nông - lâm sản chất lượng cao (đặc biệt là cây ăn quả, rừng sản xuất...), phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lâm nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả,...; một trong những trung tâm du lịch, dịch vụ du lịch sinh thái, văn hóa, lễ hội vùng phía Đông của tỉnh; là vùng phát triển công nghiệp (quy mô vừa và nhỏ), tiêu thụ công nghiệp với các ngành nghề chủ đạo và thế mạnh của huyện (sản phẩm nông lâm nghiệp, vật liệu xây dựng, dệt may, tiêu dùng...; là vùng phát triển kinh tế - xã hội gắn kết chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh, bảo tồn, phát huy truyền thống, bản sắc văn hóa các dân tộc.

2. Bảo đảm lợi ích chung của Quốc gia, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước của chính quyền địa phương các cấp; phát huy tiềm năng, lợi thế nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của từng địa phương.

Do đặc điểm về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên nên kinh tế huyện Lục Ngạn đã hình thành các vùng phát triển mang đặc trưng riêng: Vùng đồi thấp (vùng trung tâm), gồm thị trấn Chũ và các xã: Hồng Giang, Thanh Hải, Trù Hựu, Phượng Sơn, Quý Sơn, Nam Dương, Mỹ An, Kiên Lao, Kiên Thành của huyện Lục Ngạn. Vùng đồi núi cao, gồm 19 xã còn lại của huyện Lục Ngạn; vùng này có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn. Việc thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới sẽ chuyển trung tâm hành chính của huyện về thị trấn Phi Điền sẽ là điều kiện thuận lợi cho chính quyền địa phương trong việc chăm lo, phát triển kinh tế - xã hội vùng khó khăn của huyện; rút ngắn khoảng cách đi lại của người dân khi thực hiện các thủ tục hành chính. Đồng thời, thị xã Chũ được thành lập sẽ khai thác tiềm năng, lợi thế đặc trưng của đô thị Chũ với các địa phương khác trong tỉnh cũng như vùng phụ cận. Huy động được hiệu quả các nguồn lực xã hội (trong và ngoài tỉnh) để phát triển nhanh, bền vững; xây dựng được không gian phát triển hợp lý, xác định các khu vực động lực tăng trưởng kinh tế; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, từng bước hiện đại, đảm bảo tính kết nối; phát huy và giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống các dân tộc.

3. Bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội

Huyện Lục Ngạn là địa bàn chiến lược trọng yếu, có vị trí quan trọng cả về chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, do điều kiện địa lý tự nhiên đa số là rừng núi, sông, suối chia cắt, lại là nơi cơ sở hạ tầng phát triển không đồng đều giữa vùng đồi thấp (vùng trung tâm) và vùng núi cao; có số đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, trình độ phát triển kinh tế xã hội, dân trí không đồng đều; đời sống đồng bào các dân tộc còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo khu vực các xã vùng núi còn cao hơn tỷ lệ chung toàn huyện,... nên đây thường là địa bàn dễ bị các thế lực thù địch lợi dụng đẩy mạnh chống phá, gây mất ổn định về chính trị, quốc phòng, an ninh của địa

phương. Do vậy, việc điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập đơn vị hành chính mới có quy mô hợp lý góp phần củng cố, tăng cường hơn nữa công tác quốc phòng, an ninh trên địa bàn; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương đối với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, kết hợp với củng cố quốc phòng - an ninh vùng phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang.

4. Việc sắp xếp, điều chỉnh địa giới hành chính huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động đáp ứng đúng mong mỏi, nguyện vọng lâu nay của Nhân dân, được các tầng lớp Nhân dân đồng tình ủng hộ rất cao. Ngày 21/4/2024, huyện Lục Ngạn và huyện Sơn Động đã tổ chức lấy ý kiến cử tri, kết quả có 97,56% tổng số cử tri huyện Sơn Động và 99,47% tổng số cử tri huyện Lục Ngạn đồng thuận đối với Đề án. Việc điều chỉnh địa giới hành chính tuy có làm xáo trộn một số mặt của người dân trong thời gian đầu, nhưng với truyền thống đoàn kết dân tộc, lịch sử, văn hóa của địa phương và chủ trương chính sách chủ động kịp thời của tỉnh, huyện nên sẽ sớm ổn định tình hình và tiếp tục phát triển trong thời kỳ mới sau khi hoàn thành sắp xếp đơn vị hành chính.

5. Đáp ứng các tiêu chuẩn của thành phố thuộc tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13.

II. TIÊU CHUẨN THÀNH LẬP THỊ XÃ CHŨ VÀ HUYỆN LỤC NGẠN (MỚI)

1. Tiêu chuẩn thành lập thị xã Chũ

- Tiêu chuẩn 1: Quy mô dân số (Quy định là từ 100.000 người trở lên).

Quy mô dân số của khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ gồm 10 đơn vị hành chính là 127.881 người (*sau khi trừ 520 người của thôn Khuân Rẽo thuộc xã Thanh Hải dự kiến chuyển về xã Biên Sơn của huyện Lục Ngạn mới*). Trong đó, dân số thường trú là 127.260 người, dân số tạm trú là 621 người, gồm: dân số khu vực nội thị là 71.679 người (gồm dân số thường trú là 71.264 người, dân số tạm trú là 415 người); dân số khu vực dự kiến ngoại thị là 56.202 người (gồm dân số thường trú là 55.996 người, dân số tạm trú là 206 người). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (Quy định là từ 200 km² trở lên).

Diện tích tự nhiên của khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ gồm 10 đơn vị hành chính tính đến 31 tháng 12 năm 2023 là 251,55 km² (*sau khi trừ 11,98 km² diện tích tự nhiên của thôn Khuân Rẽo thuộc xã Thanh Hải dự kiến chuyển về xã Biên Sơn của huyện Lục Ngạn mới*). Trong đó: Đất nông nghiệp là 210,03 km² (21.002,65 ha); đất phi nông nghiệp là 41,42 km² (4.142,19 ha); đất chưa sử dụng là 0,10 km² (10,13 ha). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chuẩn 3: Số đơn vị hành chính trực thuộc

Số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (Quy định từ 10 đơn vị trở lên).

Thị xã Chũ dự kiến thành lập có 10 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm: Thị trấn Chũ và các xã: Trù Hựu, Thanh Hải, Kiên Lao, Kiên Thành, Hồng Giang, Nam Dương, Phượng Sơn, Quý Sơn, Mỹ An. **Đánh giá: Đạt.**

+ Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã (Quy định là từ 50% trở lên).

Thị xã Chũ dự kiến thành lập có 05 phường/10 đơn vị hành chính cấp xã nằm trong phạm vi khu vực nội thị đã được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại IV và đánh giá đạt tiêu chuẩn về trình độ phát triển hạ tầng để thành lập phường gồm: Chũ, Trù Hựu, Thanh Hải, Phương Sơn và Hồng Giang. Như vậy, tỷ lệ số phường của thị xã Chũ đạt 50%. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chuẩn 4: Đã được công nhận là đô thị loại IV

Thị xã Chũ dự kiến thành lập đã được công nhận là đô thị loại IV tại Quyết định số .../QĐ-BXD ngày ... của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chuẩn 5: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

+ Cân đối thu - chi ngân sách (Quy định cân đối thu - chi đủ).

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thị xã Chũ dự kiến thành lập năm 2023 đạt 149,25 tỷ đồng; tổng chi ngân sách địa phương thực hiện là 149,25 tỷ đồng. Cân đối thu - chi: Đủ. **Đánh giá: Đạt.**

+ Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước. (Quy định bằng 0,7 lần so với bình quân chung của cả nước).

Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người của thị xã Chũ dự kiến thành lập đạt 66,6 triệu đồng/người/năm; thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam năm 2023 khoảng 59,40 triệu đồng/người/năm. Như vậy, thu nhập bình quân đầu người của thị xã Chũ dự kiến thành lập bằng 1,12 lần so với bình quân chung của cả nước. **Đánh giá: Đạt.**

+ Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất

Đạt bình quân của tỉnh Bắc Giang là 13,92% (năm 2021 là 8,52%; năm 2022 là 20,09%; năm 2023 là 13,45%). Áp dụng khoản 1 Điều 9a Nghị quyết về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (thành lập đơn vị hành chính đô thị miền núi, vùng cao thì áp dụng bằng 70% tiêu chuẩn chung). Như vậy, Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm 2021 - 2023 đạt bình quân của tỉnh Bắc Giang là 9,74%.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2023 của khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ đạt 10,48% (năm 2021 đạt 8,26%; năm 2022 đạt 11,20%; năm 2023 đạt 12,00%). **Đánh giá: Đạt.**

+ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trung bình 3 năm gần nhất (năm 2021-2023).

Quy định: Đạt bình quân của tỉnh Bắc Giang là 3,22% (năm 2021 là 5,27%, năm 2022 là 3,81%; năm 2023 là 2,63%).

Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trung bình 3 năm (2021 - 2023) của khu vực dự kiến thành lập thị xã Chũ là 1,87% (năm 2021 là 1,95%; năm 2022 là 1,96%; năm 2023 là 1,71%). Như vậy, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều trung bình 3 năm gần nhất (2021 - 2023) của thị xã Chũ thấp hơn của tỉnh Bắc Giang. **Đánh giá: Đạt.**

+ Tỷ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế

Quy định: Từ 75% trở lên. Áp dụng khoản 1 Điều 9a Nghị quyết về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (thành lập đơn vị hành chính đô thị miền núi, vùng cao thì áp dụng bằng 70% tiêu chuẩn chung). Như vậy, tỷ trọng công nghiệp xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế đạt từ 52,5%.

Hiện trạng: Cơ cấu kinh tế năm 2023 của thị xã Chũ, gồm: Công nghiệp - xây dựng chiếm 41,82%; nông - lâm nghiệp, thủy sản chiếm 32,71%; thương mại - dịch vụ chiếm 25,47%. **Đánh giá: Đạt.**

+ Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị (Quy định 75% trở lên).

Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế trên địa bàn là 79.258 người, gồm: Lao động phi nông nghiệp là 57.772 người, chiếm tỷ lệ 72,89%; lao động nông nghiệp là 21.486 người, chiếm tỷ lệ 21,11%. Tổng số lao động đang làm việc ở các ngành kinh tế khu vực nội thị là 44.524 người, gồm: Lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị là 35.190 người, chiếm 79,04%; lao động nông nghiệp khu vực nội thị là 9.334 người, chiếm 20,96%. **Đánh giá: Đạt.**

Đánh giá chung: Thị xã Chũ dự kiến thành lập đạt 5/5 tiêu chuẩn của thị xã trực thuộc tỉnh theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15).

2. Tiêu chuẩn thành lập huyện Lục Ngạn (mới)

- Tiêu chuẩn về dân số (Quy định 80.000 người trở lên).

Huyện Lục Ngạn mới có 126.625 người (gồm dân số thường trú là 126.500 người, dân số tạm trú là 125 người). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chuẩn diện tích tự nhiên (Quy định 850 km² trở lên).

Huyện Lục Ngạn (mới) có 856,89 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chuẩn về số đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc (Quy định 13 đơn vị trở lên, trong đó có ít nhất 01 thị trấn).

Huyện Lục Ngạn mới có 19 đơn vị hành chính cấp xã; dự kiến thành lập 02 thị trấn là Biện Động và Phì Điền. **Đánh giá: Đạt.**

Đánh giá chung: Huyện Lục Ngạn mới đạt 3/3 tiêu chuẩn của huyện trực thuộc tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15).

III. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN THÀNH LẬP CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ CHŨ

1. Tiêu chuẩn thành lập phường Chũ

1.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 5.000 người trở lên).

Dân số thị trấn Chũ là 17.059 người, gồm dân số thường trú 16.793 người và dân số tạm trú là 266 người. **Đánh giá: Đạt.**

1.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Thị trấn Chũ có 12,84 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

1.3. Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách trên địa bàn thị trấn Chũ năm 2023 đạt 18,42 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 12,33 tỷ đồng. Cân đối thu chi dư. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm (2021 - 2023) của thị xã Chũ là 1,87% (năm 2021 là 1,95%; năm 2022 là 1,96%; năm 2023 là 1,71%).

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2021 - 2023) của thị trấn Chũ là 0,69% (năm 2021 là 0,78%; năm 2022 là 0,68%; năm 2023 là 0,61%). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 70% trở lên).

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của thị trấn Chũ là 11.414 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 10.726 người, chiếm 93,97%; lao động nông nghiệp là 688 người, chiếm 6,03%. **Đánh giá: Đạt.**

1.4 Tiêu chuẩn 4: Trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Thị trấn Chũ đạt 13/13 tiêu chuẩn của phường. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, phường Chũ dự kiến thành lập thuộc thị xã Chũ đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

2. Tiêu chuẩn thành lập phường Hồng Giang

2.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 5.000 người trở lên).

Dân số xã Hồng Giang là 12.056 người, gồm dân số thường trú là 11.997 người, dân số tạm trú là 59 người. **Đánh giá: Đạt.**

2.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Hồng Giang có 14,50 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

2.3. Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách trên địa bàn xã Hồng Giang năm 2023 đạt 11,64 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 10,41 tỷ đồng. Cân đối địa phương. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm (2021 - 2023) của thị xã Chũ là 1,87% (năm 2021 là 2,48%; năm 2022 là 1,96%; năm 2023 là 1,71%).

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2021 - 2023) của xã Hồng Giang là 1,34% (năm 2021 là 1,59%; năm 2022 là 1,32%; năm 2023 là 1,09%). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 70% trở lên).

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Hồng Giang là 6.826 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 5.285 người, chiếm tỷ lệ 77,42%; lao động nông nghiệp là 1.541 người, chiếm tỷ lệ 22,58%.

Đánh giá: Đạt.

2.4. Tiêu chuẩn 4: Trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Hồng Giang đạt 13/13 tiêu chuẩn của phường theo quy định. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, phường Hồng Giang dự kiến thành lập thuộc thị xã Chũ đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

3. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập phường Thanh Hải

3.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 5.000 người trở lên).

Dân số xã Thanh Hải là 17.413 người, gồm dân số thường trú là 17.393 người, dân số tạm trú là 20 người. **Đánh giá: Đạt.**

3.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Thanh Hải có 17,09 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

3.3. Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách trên địa bàn xã Thanh Hải năm 2023 đạt 14,27 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 10,99 tỷ đồng. Cân đối địa phương. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm (2021-2023) của thị xã Chũ là 1,87% (năm 2021 là 1,95%; năm 2022 là 1,96%; năm 2023 là 1,71%).

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2021 - 2023) của xã Thanh Hải là 1,79% (năm 2021 là 0,89%; năm 2022 là 2,32%; năm 2023 là 2,16%). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 70% trở lên).

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Thanh Hải là 10.038 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 7.062 người, chiếm 70,35%; lao động nông nghiệp là 2.976 người, chiếm 29,65%. **Đánh giá: Đạt.**

3.4. Tiêu chuẩn 4: Trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Thanh Hải đạt 11/13 tiêu chuẩn yêu cầu đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định (có 02 tiêu chuẩn là đất giao thông bình quân đầu người; tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung và được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh chưa đạt). **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, phường Thanh Hải dự kiến thành lập thuộc thị xã Chũ đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

4. Đánh giá tiêu chuẩn phường Trù Hựu

4.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 5.000 người trở lên).

Dân số xã Trù Hựu là 11.551 người, gồm dân số thường trú là 11.510 người, dân số tạm trú là 41 người. **Đánh giá: Đạt.**

4.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Trù Hựu có 12,75 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

4.3. Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách trên địa bàn xã Trù Hựu năm 2023 đạt 12,12 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 6,31 tỷ đồng. Cân đối địa phương. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm (2021 - 2023) của thị xã Chũ là 1,87% (năm 2021 là 1,95%; năm 2022 là 1,96%; năm 2023 là 1,71%).

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2021 - 2023) của xã Trù Hựu là 2,17% (năm 2021 là 0,88%; năm 2022 là 3,07%; năm 2023 là 2,57%). Áp dụng khoản 1 Điều 9a Nghị quyết về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (thành lập đơn vị hành chính đô thị miền núi, vùng cao thì áp dụng bằng 70% tiêu chuẩn chung). Như vậy, Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm 2021 - 2023 đạt bình quân của thị xã Chũ là 1,52%. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 70% trở lên).

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Trù Hựu là 7.794 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 6.105 người, chiếm 79,10%; lao động nông nghiệp là 1.629 người, chiếm 20,90%. **Đánh giá: Đạt.**

4.4. Tiêu chuẩn 4: Trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Trù Hựu đạt 12/13 tiêu chuẩn yêu cầu đối với khu vực dự kiến thành lập Phường theo quy định; (*Tiêu chuẩn về Đất công trình văn hóa, thể dục, thể thao (sân chơi, sân tập luyện và các công trình trung tâm văn hóa thể thao) bình quân đầu người không đạt*). **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, Phường Trù Hựu dự kiến thành lập thuộc thị xã Chũ đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

5. Tiêu chuẩn thành lập phường Phụng Sơn

5.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 5.000 người trở lên).

Dân số xã Phụng Sơn là 13.600 người, gồm dân số thường trú là 13.571 người, dân số tạm trú là 29 người. **Đánh giá: Đạt.**

5.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (Quy định 5,5 km² trở lên).

Xã Phụng Sơn có 20,65 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

5.3 Tiêu chuẩn 3: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách trên địa bàn xã Phụng Sơn năm 2023 đạt 17,12 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 17,12 tỷ đồng. Cân đối địa phương. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm (2021 - 2023) của thị xã Chũ là 1,87% (năm 2021 là 1,95%; năm 2022 là 1,96%; năm 2023 là 1,71%).

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2021 - 2023) của xã Phụng Sơn là 1,18% (năm 2021 là 1,33%; năm 2022 là 1,15%; năm 2023 là 1,04%). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 70% trở lên).

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Phụng Sơn là 8.403 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 6.271 người, chiếm 74,63%; lao động nông nghiệp là 2.132 người, chiếm 25,37%. **Đánh giá: Đạt.**

5.4. Tiêu chuẩn 4: Trình độ phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị

Xã Phụng Sơn đạt 12/13 tiêu chuẩn yêu cầu đối với khu vực dự kiến thành lập phường theo quy định. (*Tiêu chuẩn về Đất cây xanh sử dụng công cộng (đất*

công viên, vườn hoa, sân chơi cấp đơn vị ở) bình quân đầu người không đạt).
Đánh giá: Đạt.

Như vậy, phường Phụng Sơn dự kiến thành lập thuộc thị xã Chũ đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

IV. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHUẨN THÀNH LẬP CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN LỤC NGẠN MỚI

1. Tiêu chuẩn thành lập thị trấn Biễn Động

1.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định 8.000 người trở lên).

Dân số xã Biễn Động là 9.334 người (gồm dân số thường trú 9.313 người và dân số tạm trú là 21 người). **Đánh giá: Đạt.**

1.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (Quy định 14 km² trở lên).

Xã Biễn Động có 18,65 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

1.3. Tiêu chuẩn 3: Phân loại đô thị

- Quy định được phân loại đô thị loại V hoặc loại IV

- Xã Biễn Động được công nhận đạt tiêu chuẩn của đô thị loại V tại Quyết định số: 1011/QĐ-UBND ngày 14/7/2023 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Đánh giá: Đạt.

1.4. Tiêu chuẩn 4: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách trên địa bàn xã Biễn Động năm 2023 đạt 10,91 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 7,53 tỷ đồng. Cân đối ngân sách địa phương. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm (2021 - 2023) của huyện Lục Ngạn (bao gồm 19 xã còn lại) là 8,20% (năm 2021 là 11,16%; năm 2022 là 7,97%; năm 2023 là 5,47%).

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2021 - 2023) của xã Biễn Động là 1,64% (năm 2021 là 1,96%; năm 2022 là 1,58%; năm 2023 là 1,39%). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

+ Quy định từ 65% trở lên. Áp dụng khoản 1 Điều 9a Nghị quyết về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (thành lập đơn vị hành chính đô thị miền núi, vùng cao thì áp dụng bằng 70% tiêu chuẩn chung). Như vậy, quy định đối với tiêu chuẩn tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của thị trấn miền núi là 45,5% trở lên.

+ Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Biễn Động là 5.054 người. Trong đó, lao động phi nông nghiệp là 3.145 người, chiếm 62,23%; lao động nông nghiệp là 1.909 người, chiếm 27,67%. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, xã Biễn Động dự kiến thành lập thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

2. Đánh giá tiêu chuẩn thành lập thị trấn Phì Điền

2.1. Tiêu chuẩn về quy mô dân số (Quy định từ 8.000 người trở lên. Áp dụng khoản 1 Điều 9a Nghị quyết về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại

đơn vị hành chính về thành lập đơn vị hành chính đô thị miền núi, vùng cao thì áp dụng bằng 50% tiêu chuẩn chung. Như vậy, quy định đối với tiêu chuẩn quy mô dân số của thị trấn miền núi là 4.000 người trở lên).

Dân số xã Phì Điền là 5.726 người. **Đánh giá: Đạt.**

2.2. Tiêu chuẩn 2: Diện tích tự nhiên (Quy định từ 14 km² trở lên. Áp dụng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị quyết về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính (thành lập đơn vị hành chính đô thị trên cơ sở nguyên trạng đơn vị hành chính cùng cấp thì tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên có thể thấp hơn nhưng tối thiểu phải đạt 50% tiêu chuẩn của đơn vị hành chính tương ứng). Như vậy, tiêu chuẩn diện tích tự nhiên đối với thị trấn là từ 7 km² trở lên).

Xã Phì Điền có 7,29 km² diện tích tự nhiên. **Đánh giá: Đạt.**

2.3. Tiêu chuẩn 3: Phân loại đô thị

- Quy định được phân loại đô thị loại V hoặc loại IV
- Xã Phì Điền được công nhận đạt tiêu chuẩn của đô thị loại V tại Quyết định số: 629/QĐ-UBND ngày 03/4/2024 của UBND tỉnh Bắc Giang.

Đánh giá: Đạt.

2.4. Tiêu chuẩn 4: Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

- Tiêu chí 1. Cân đối thu, chi ngân sách (Quy định cân đối thu chi đủ).

Thu ngân sách trên địa bàn xã Phì Điền năm 2023 đạt 4,78 tỷ đồng, chi ngân sách đạt 4,15 tỷ đồng. Cân đối ngân sách địa phương. **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 2. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm:

+ Quy định đạt bình quân 3 năm (2021 - 2023) của huyện Lục Ngạn (bao gồm 19 xã còn lại) là 8,20% (năm 2021 là 11,16%; năm 2022 là 7,79%; năm 2023 là 5,47%).

+ Hiện trạng: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều bình quân 3 năm (2021 - 2023) của xã Phì Điền là 2,57% (năm 2021 là 3,12%; năm 2022 là 2,47%; năm 2023 là 2,11%). **Đánh giá: Đạt.**

- Tiêu chí 3. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp (Quy định 65% trở lên).

Tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế của xã Phì Điền là 3.557 người, lao động phi nông nghiệp là 2.455 người, chiếm tỷ lệ 69,02%; lao động nông nghiệp là 1.102 người, chiếm tỷ lệ 30,98%. **Đánh giá: Đạt.**

Như vậy, xã Phì Điền dự kiến thành lập thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn đạt 4/4 tiêu chuẩn theo quy định.

Phần thứ ba

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỂ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ; THÀNH LẬP THỊ XÃ, HUYỆN, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

I. HIỆN TRẠNG TỈNH BẮC GIANG, THÀNH PHỐ BẮC GIANG, HUYỆN YÊN DŨNG, HUYỆN LỤC NGẠN, HUYỆN SƠN ĐỘNG VÀ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH LIÊN QUAN

1. Tỉnh Bắc Giang

Theo số liệu thống kê của tỉnh Bắc Giang, tính đến ngày 31/12/2023 tỉnh Bắc Giang có 3.895,9 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 2.075.653 người; có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm thành phố Bắc Giang, thị xã Việt Yên và 08 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Yên Dũng, Tân Yên và Hiệp Hoà; 209 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 175 xã, 19 phường và 15 thị trấn.

2. Thành phố Bắc Giang

2.1. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 thành phố Bắc Giang có 66,55 km² diện tích tự nhiên (trong đó đất nông nghiệp là 28,97 km²; đất phi nông nghiệp là 37,28 km²; đất chưa sử dụng là 0,31 km²) (*Biểu 2 phụ lục 1*) và quy mô dân số là 194.171 người (dân số thường trú là 191.411 người; dân số tạm trú quy đổi là 2.760 người) (*Biểu 1 phụ lục 1*), có 16 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 10 phường và 06 xã. Địa giới hành chính thành phố Bắc Giang: Đông giáp huyện Lạng Giang; Tây giáp thị xã Việt Yên; Nam giáp huyện Yên Dũng; Bắc giáp huyện Tân Yên.

2.2. Diện tích tự nhiên, dân số của 06 xã dự kiến thành lập phường như sau:

a) Xã Đình Trì có 6,71 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*); dân số 13.314 người (*Biểu 1 phụ lục 1*);

b) Xã Tân Tiến có 7,94 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*); dân số 12.528 người (*Biểu 1 phụ lục 1*).

c) Xã Tân Mỹ có 7,37 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*); dân số 15.281 người (*Biểu 1 phụ lục 1*).

d) Xã Song Mai có 10,04 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*); dân số 12.786 người (*Biểu 1 phụ lục 1*).

e) Xã Đông Sơn có 8,27 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*); dân số 11.288 người (*Biểu 1 phụ lục 1*).

f) Xã Song Khê có 4,44 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 1*); dân số 7.432 người (*Biểu 1 phụ lục 1*).

3. Huyện Yên Dũng

3.1. Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 huyện Yên Dũng có 191,74 km² diện tích tự nhiên (trong đó đất nông nghiệp là 108,15 km²; đất phi nông nghiệp là 83,14 km²; đất chưa sử dụng là 0,46 km²) (*Biểu 2 phụ lục 2*) và quy mô dân số là 176.980 người (dân số thường trú là 173.304 người; dân số tạm trú quy đổi là 3.676 người) (*Biểu 1 phụ lục 2*); có 18 đơn vị hành chính trực thuộc, gồm 02 thị trấn và 16 xã. Địa giới hành chính huyện Yên Dũng: Đông giáp huyện Lục Nam và thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương; Tây giáp thị xã Việt Yên; Nam giáp thị xã Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp thành phố Bắc Giang và huyện Lạng Giang.

3.2. Diện tích tự nhiên, dân số của 08 xã, thị trấn dự kiến thành lập phường như sau:

- a) TT. Nham Biền có 21,98 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 19.111 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);
- b) Thị trấn Tân An có 9,22 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 12.321 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);
- c) Xã Nội Hoàng có 7,64 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 9.831 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);
- d) Xã Tiên Phong có 10,35 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 11.287 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);
- e) Xã Cảnh Thụy có 6,60 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 7.795 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);
- f) Xã Hương Gián có 8,62 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 11.963 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);
- g) Xã Tân Liễu có 9,07 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 7.017 người (*Biểu 1 phụ lục 2*);
- h) Xã Lão Hộ có 4,60 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*); dân số 3.989 người (*Biểu 1 phụ lục 2*) (nhập vào thị trấn Tân An).

4. Huyện Lục Ngạn

4.1. Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 31/12/2023, huyện Lục Ngạn có 1.032,51 km² diện tích tự nhiên (trong đó, đất nông nghiệp là 756,23 km²; đất phi nông nghiệp là 252,33 km²; đất chưa sử dụng là 23,95 km²). Dân số có 254.506 người, chiếm 12,26% dân số của tỉnh Bắc Giang, dân số thường trú là 253.760 người; tạm trú là 746 người; mật độ dân số là 247 người/km². Có 29 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 01 thị trấn Chũ và 28 xã. Tỷ lệ đô thị hóa là 7,15%.

Địa giới hành chính: Phía Đông giáp huyện Sơn Động; Phía Tây giáp huyện Lục Nam; phía Nam giáp huyện Lục Nam; phía Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn.

4.2. Diện tích, dân số của các xã, thị trấn liên quan đến điều chỉnh địa giới hành chính và thành lập phường, thị trấn cụ thể như sau:

- Thị trấn Chũ có 12,84 km² diện tích tự nhiên, dân số là 17.059 người (gồm dân số thường trú 16.793 người và dân số tạm trú là 266 người);
- Xã Trù Hựu có 12,75 km² diện tích tự nhiên, dân số là 11.551 người (gồm dân số thường trú 11.510 người và dân số tạm trú là 41 người);
- Xã Thanh Hải có 29,07 km² diện tích tự nhiên, dân số là 17.933 người (gồm dân số thường trú 17.913 người và dân số tạm trú là 20 người); trong đó, thôn Khuân Rẻo có 11,98 km² diện tích tự nhiên với 520 người.
- Xã Phượng Sơn có 20,65 km² diện tích tự nhiên, dân số là 13.600 người (gồm dân số thường trú 13.571 người và dân số tạm trú là 29 người);
- Xã Hồng Giang có 14,50 km² diện tích tự nhiên, dân số là 12.056 người (gồm dân số thường trú 11.997 người và dân số tạm trú là 59 người).

- Xã Biên Động có 18,65 km² diện tích tự nhiên, dân số là 9.334 người (gồm dân số thường trú 9.313 người và dân số tạm trú là 21 người);

- Xã Phi Điền có 7,29 km² diện tích tự nhiên, dân số là 5.726 người (gồm dân số thường trú 5.713 người và dân số tạm trú là 13 người);

- Xã Biên Sơn có 20,67 km² diện tích tự nhiên, dân số là 9.217 người (gồm dân số thường trú 9.211 người và dân số tạm trú là 06 người).

5. Huyện Sơn Động

Theo số liệu thống kê, tính đến ngày 31/12/2023, huyện Sơn Động có 860,56 km² diện tích tự nhiên (trong đó, đất nông nghiệp là 729,13 km²; đất phi nông nghiệp là 131,43 km²; đất chưa sử dụng là 4,91 km²). Dân số có 89.311 người (trong đó dân số thường trú là 88.727 người; tạm trú là 584 người; mật độ dân số là 123 người/km²). Có 17 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 02 thị trấn (An Châu, Tây Yên Tử) và 15 xã.

Địa giới hành chính: Phía Đông giáp tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Lạng Sơn; phía Tây giáp huyện Lục Ngạn và huyện Lục Nam; phía Nam giáp tỉnh Quảng Ninh; phía Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn.

II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỂ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ; THÀNH LẬP THỊ XÃ, HUYỆN, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

1. Phương án nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang; sắp xếp ĐVHC cấp xã và thành lập các phường thuộc thành phố Bắc Giang

1.1. Phương án nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang

Nhập nguyên trạng toàn bộ 191,74 km² diện tích tự nhiên (*Biểu 2 phụ lục 2*), quy mô dân số là 176.980 người (*Biểu 1 phụ lục 2*) và 18 đơn vị hành chính trực thuộc (gồm 02 thị trấn và 16 xã) của huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang có diện tích tự nhiên 66,55 km² và quy mô dân số 194.171 người và 16 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 10 phường và 6 xã) để thành lập thành phố Bắc Giang (mới).

1.2. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng

a) Hiện trạng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp

- Phường Trần Nguyên Hãn

+ Thuộc vùng miền: Đồng bằng.

+ Diện tích tự nhiên: 0,87 km², đạt tỷ lệ 15,8%.

+ Quy mô dân số: 11.950 người, đạt tỷ lệ 170,7%.

+ Số dân là người dân tộc thiểu số: 180 người, chiếm tỷ lệ 1,5%.

+ Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

+ Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Đông giáp phường Ngô Quyền; Tây giáp phường Trần Phú và phường Thọ Xương; Nam giáp phường Trần Phú; Bắc giáp phường Thọ Xương.

- Phường Ngô Quyền

+ Thuộc vùng miền: Đồng bằng.

+ Diện tích tự nhiên: 1,15 km², đạt tỷ lệ 20,9%.

+ Quy mô dân số: 14.023 người, đạt tỷ lệ 200,3%.

+ Số dân là người dân tộc thiểu số: 282 người, chiếm tỷ lệ 2,0%.

+ Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

+ Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Đông giáp phường Dĩnh Kế và phường Hoàng Văn Thụ; Tây giáp phường Trần Phú và phường Trần Nguyên Hãn; Nam giáp phường Trần Phú và phường Hoàng Văn Thụ; Bắc giáp phường Thọ Xương và phường Xương Giang.

- Phường Lê Lợi

+ Thuộc vùng miền: Đồng bằng.

+ Diện tích tự nhiên: 0,91 km², đạt tỷ lệ 16,5%.

+ Quy mô dân số: 11.285 người, đạt tỷ lệ 161,21%.

+ Số dân là người dân tộc thiểu số: 192 người, chiếm tỷ lệ 1,7%.

+ Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

+ Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Đông giáp phường Dĩnh Kế và xã Tân Tiến; Tây giáp phường Trần Phú và phường Mỹ Độ; Nam giáp xã Đồng Sơn; Bắc giáp phường Trần Phú và phường Hoàng Văn Thụ.

- Phường Trần Phú

+ Thuộc vùng miền: Đồng bằng.

+ Diện tích tự nhiên: 0,98 km², đạt tỷ lệ 17,8%.

+ Quy mô dân số: 10.014 người, đạt tỷ lệ 143,05%.

+ Số dân là người dân tộc thiểu số: 214 người, chiếm tỷ lệ 2,14%.

+ Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

+ Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Đông giáp phường Ngô Quyền và phường Hoàng Văn Thụ; Tây giáp phường Đa Mai và phường Mỹ Độ; Nam giáp phường Lê Lợi; Bắc giáp phường Thọ Xương và phường Trần Nguyên Hãn.

- Thị trấn Tân An

+ Thuộc vùng miền: Đồng bằng.

+ Diện tích tự nhiên: 9,22 km², đạt tỷ lệ 65,85%.

+ Quy mô dân số: 12.321 người, đạt tỷ lệ 154,01%.

+ Số dân là người dân tộc thiểu số: 133 người, chiếm tỷ lệ 1,0%.

+ Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

+ Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Đông giáp xã Lão Hộ và xã Quỳnh Sơn; Tây giáp xã Hương Gián; Nam giáp xã Xuân Phú; Bắc giáp thành phố Bắc Giang và huyện Lạng Giang.

- Xã Lão Hộ

+ Thuộc vùng miền: Đồng bằng.

+ Diện tích tự nhiên: 4,6 km², đạt tỷ lệ 15,33%.

+ Quy mô dân số: 3.989 người, đạt tỷ lệ 49,86%.

+ Số dân là người dân tộc thiểu số: 49 người, tỷ lệ 0,1%.

+ Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không có.

+ Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Đông giáp huyện Lục Nam; Tây giáp thị trấn Tân An; Phía Nam giáp xã Quỳnh Sơn; Bắc giáp huyện Lạng Giang.

b) Phương án sắp xếp

* Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Trần Nguyên Hãn (có diện tích tự nhiên là 0,87 km², đạt tỷ lệ 15,82% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 11.950 người, đạt tỷ lệ 170,71% so với tiêu chuẩn) với phường Ngô Quyền (có diện tích tự nhiên là 1,15 km², đạt tỷ lệ 20,91% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 14.023 người, đạt tỷ lệ 200,33% so với tiêu chuẩn) để thành lập phường Ngô Quyền (mới).

- Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: 02 ĐVHC đô thị cấp xã có vị trí địa lý giáp ranh liền kề, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và giao dịch của người dân sau khi nhập.

- Kết quả sau sắp xếp ĐVHC cấp xã mới:

+ Tên ĐVHC cấp xã mới là: Phường Ngô Quyền.

+ Diện tích tự nhiên: 2,02 km², đạt tỷ lệ 36,73%.

+ Quy mô dân số: 25.973 người, đạt tỷ lệ 371,04%.

+ Số người dân tộc thiểu số: 462 người, chiếm tỷ lệ 1,77%.

+ Các ĐVHC cùng cấp liền kề: Các phường Xương Giang, Đình Kê, Hoàng Văn Thụ, Trần Phú, Thọ Xương, Lê Lợi.

+ Nơi đặt trụ sở làm việc: Phường Ngô Quyền hiện hữu.

+ Tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 quy định trường hợp ĐVHC hình thành sau sắp xếp không đạt đủ tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định thì ĐVHC sau sắp xếp phải đạt một trong các điều kiện: ĐVHC cấp xã có diện tích tự nhiên đạt từ 30% trở lên và quy mô dân số đạt từ 300% trở lên của tiêu chuẩn phường thuộc thành phố. Như vậy, phường Ngô Quyền (mới) đạt 36,73% tiêu chuẩn diện tích tự nhiên và 371,04% tiêu chuẩn về quy mô dân số là phù hợp với quy định nêu trên.

* Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Lê Lợi (có diện tích tự nhiên là 0,91 km², đạt 16,55% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 11.285 người, đạt 161,21% so với tiêu chuẩn) với phường Trần Phú (có diện tích tự nhiên là 0,98 km², đạt 17,82% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 10.014 người, đạt 143,06% so với tiêu chuẩn) để thành lập phường Trần Phú (mới).

- Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: 02 ĐVHC đô thị cấp xã có vị trí địa lý giáp ranh liền kề, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và giao dịch của người dân sau khi nhập.

- Kết quả sau sắp xếp ĐVHC cấp xã mới:
- + Tên ĐVHC cấp xã mới là: Phường Trần Phú.
- + Diện tích tự nhiên: 1,89 km², đạt tỷ lệ 34,36%.
- + Quy mô dân số: 21.299 người, đạt tỷ lệ 304,27%.
- + Số người dân tộc thiểu số: 406 người, chiếm tỷ lệ 1,9%.
- + Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Phường Ngô Quyền, Dĩnh Kế, Hoàng Văn Thụ, Mỹ Độ, Đa Mai, Đồng Sơn, Tân Tiến, Thọ Xương.
- + Nơi đặt trụ sở làm việc: Phường Trần Phú hiện hữu.
- + Tại điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 quy định trường hợp ĐVHC hình thành sau sắp xếp không đạt đủ tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số theo quy định thì ĐVHC sau sắp xếp phải đạt một trong các điều kiện: ĐVHC cấp xã có diện tích tự nhiên đạt từ 30% trở lên và quy mô dân số đạt từ 300% trở lên của tiêu chuẩn phường thuộc thành phố. Như vậy, phường Trần Phú (mới) đạt 34,36% tiêu chuẩn diện tích tự nhiên và 304,27% tiêu chuẩn về quy mô dân số là phù hợp với quy định nêu trên.

* Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Lão Hộ (có diện tích tự nhiên là 4,60 km², đạt 15,33% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 3.989 người, đạt 49,86% so với tiêu chuẩn) với thị trấn Tân An (có diện tích tự nhiên là 9,22 km², đạt 65,86% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 12.321 người, đạt 154,01% so với tiêu chuẩn) để thành lập phường Tân An thuộc thành phố Bắc Giang (mới).

- Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC: 02 ĐVHC cấp xã có vị trí địa lý giáp ranh liên kề; xã Lão Hộ và thị trấn Tân An nằm trong quy hoạch phát triển thành phường mới (Tân An); hệ thống giao thông kết nối thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và giao dịch của người dân sau khi nhập.

- Kết quả sau sắp xếp ĐVHC mới có:
- + Tên ĐVHC cấp xã mới là: Phường Tân An.
- + Diện tích tự nhiên: 13,82 km², đạt tỷ lệ 251,27%
- + Quy mô dân số: 16.310 người, đạt tỷ lệ 233,00%.
- + Số người dân tộc thiểu số: 182 người, chiếm tỷ lệ 1,1%.
- + Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Phường Hương Gián, xã Quỳnh Sơn, Xuân Phú.
- + Nơi đặt trụ sở làm việc: Thị trấn Tân An hiện hữu.
- + Sau sắp xếp ĐVHC cấp xã mới đảm bảo tiêu chuẩn quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15.

1.3. Thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang

a) Thành lập phường Dĩnh Trì thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 6,71 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 13.314 người của xã Dĩnh Trì (Biểu 1, 2 phụ lục 1);

b) Thành lập phường Tân Tiến thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 7,94 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 12.528 người của xã Tân Tiến (*Biểu 1, 2 phụ lục 1*).

c) Thành lập phường Tân Mỹ thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 7,37 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 15.281 người của xã Tân Mỹ (*Biểu 1, 2 phụ lục 1*).

d) Thành lập phường Song Mai thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 10,04 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 12.786 người của xã Song Mai (*Biểu 1, 2 phụ lục 1*).

đ) Thành lập phường Đồng Sơn thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 8,27 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.288 người của xã Đồng Sơn (*Biểu 1, 2 phụ lục 1*).

e) Thành lập phường Song Khê thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 4,44 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 7.432 người của xã Song Khê (*Biểu 1, 2 phụ lục 1*).

g) Thành lập phường Nham Biền thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 21,98 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 19.111 người của thị trấn Nham Biền (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

h) Thành lập phường Tân An thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở toàn bộ 13,82 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 16.310 người của thị trấn Tân An (sau khi sắp xếp đơn vị hành chính) (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

i) Thành lập phường Nội Hoàng thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 7,64 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 9.831 người của xã Nội Hoàng (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

k) Thành lập phường Tiên Phong thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 10,35 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.287 người của xã Tiên Phong (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

l) Thành lập phường Cảnh Thụy thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 6,60 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 7.795 người của xã Cảnh Thụy (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

m) Thành lập phường Hương Gián thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 8,62 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.963 người của xã Hương Gián (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

n) Thành lập phường Tân Liễu thuộc thành phố Bắc Giang trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 9,07 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 7.017 người của xã Tân Liễu (*Biểu 1, 2 phụ lục 2*).

2. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã để thành lập thị xã Chũ, huyện Lục Ngạn mới, các phường thuộc thị xã Chũ, thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn

2.1. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

a) Điều chỉnh 75,93 km² diện tích tự nhiên của Trường bản Quốc gia Khu vực 1 thuộc địa giới hành chính huyện Sơn Động (có diện tích tự nhiên là 860,56

km², tỷ lệ 101,24% tiêu chuẩn quy định; quy mô dân số là 89.311 người, tỷ lệ 111,64% tiêu chuẩn quy định) về huyện Lục Ngạn (có diện tích tự nhiên là 1.032,51 km², tỷ lệ 121,47% tiêu chuẩn quy định; quy mô dân số là 254.506 người, tỷ lệ 318,13% tiêu chuẩn quy định) và điều chỉnh 263,52 km² diện tích tự nhiên, 128.401 người và 10 đơn vị hành chính của huyện Lục Ngạn để thành lập thị xã Chũ (bao gồm cả diện tích tự nhiên và dân số của thôn Khuân Rều thuộc xã Thanh Hải).

* Lý do của việc sắp xếp:

- Lý do điều chỉnh địa giới hành chính huyện Sơn Động và huyện Lục Ngạn: Hiện nay Trường bản Quốc gia khu vực 1 nằm trên địa giới hành chính của 2 huyện là Lục Ngạn và Sơn Động (huyện Sơn Động là 75,93 km²; huyện Lục Ngạn là 148,84 km²). Khu vực 75,93 km² đất quốc phòng của Trường bản Quốc gia KV1 thuộc địa giới hành chính huyện Sơn Động, nhưng khu vực này thuộc sự quản lý trực tiếp của Trường bản, không có dân cư sinh sống và nằm cách xa trung tâm huyện Sơn Động, nên việc quản lý địa giới hành chính và quốc phòng an ninh của chính quyền địa phương huyện Sơn Động không thuận lợi. Để đảm bảo sự quản lý thống nhất về đất đai và quốc phòng an ninh đối với toàn bộ diện tích đất Trường bản trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; xuất phát từ thực trạng trên, tại quy hoạch chung xây dựng đô thị Chũ và quy hoạch vùng huyện Lục Ngạn, UBND tỉnh Bắc Giang đã định hướng điều chỉnh địa giới hành chính chuyển 75,93 km² diện tích tự nhiên nêu trên thuộc huyện Sơn Động về huyện Lục Ngạn quản lý.

- Huyện Lục Ngạn là huyện có diện tích tự nhiên rộng nhất tỉnh (1.032,51 km²), dân số là 254.506 người, số đơn vị hành chính cấp xã nhiều nhất tỉnh (29 đơn vị hành chính cấp xã), địa bàn huyện có địa hình phân hóa mạnh, chia thành 02 khu vực rõ rệt là vùng thấp và vùng cao. Dân cư phân bố không đồng đều và có sự khác biệt về mức độ phát triển kinh tế - xã hội. Khu vực vùng thấp gồm 10 xã, thị trấn trong phạm vi quy hoạch chung đô thị Chũ đã sớm tập trung phát triển nông nghiệp chuyên canh hiện đại và chuyển dịch nhanh sang phát triển đô thị, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, hình thành một vùng đô thị hiện đại với hạt nhân là thị trấn Chũ. Khu vực vùng cao gồm 19 xã trong phạm vi quy hoạch vùng huyện Lục Ngạn (mới). Đây là vùng có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, có nhiều sông suối, giao thông đi lại khó khăn, dân cư chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, có phong tục tập quán lao động sản xuất, sinh hoạt văn hóa tinh thần gần gũi, gắn bó lâu đời, có mật độ dân số thấp, tiềm năng đất đai còn nhiều, có điều kiện phát triển kinh tế rừng, chăn nuôi đại gia súc, trồng cây ăn quả và du lịch sinh thái, văn hóa cộng đồng. Những yếu tố khác biệt giữa 02 vùng nêu trên vừa ảnh hưởng rõ rệt đối với công tác quản lý hành chính, dân cư xã hội, tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách và chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh của các cấp chính quyền địa phương; theo đó:

+ Thành lập thị xã Chũ với động lực là trung tâm vùng phía Đông tỉnh Bắc Giang và là vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa, cung ứng vật tư nông nghiệp, sản xuất cây ăn quả đặc sản chất lượng cao của tỉnh Bắc Giang; là đô thị phát

triển du lịch văn hóa sinh thái nghỉ dưỡng và là trung tâm dịch vụ hậu cần vận tải, công nghiệp kho vận và dịch vụ xuất khẩu khu vực phía Đông của tỉnh Bắc Giang theo Quy hoạch chung đã được phê duyệt tại Quyết định số 82/QĐ-TTg ngày 18/01/2024 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Huyện Lục Ngạn mới là một trong những vùng nguyên liệu nông lâm sản chất lượng cao (đặc biệt là cây ăn quả, rừng sản xuất), phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, lâm nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả; một trong những trung tâm du lịch, dịch vụ du lịch sinh thái, văn hóa lễ hội vùng phía Đông của tỉnh; là vùng phát triển công nghiệp (quy mô vừa và nhỏ), tiểu thủ công nghiệp gắn với các ngành nghề chủ đạo và thế mạnh của huyện: sản phẩm nông lâm nghiệp, vật liệu xây dựng, dệt may, tiêu dùng; là vùng phát triển kinh tế xã hội gắn kết chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

b) Điều chỉnh 11,98 km² diện tích tự nhiên và dân số là 520 người của toàn bộ thôn Khuân Rẻo, xã Thanh Hải (*xã Thanh Hải có diện tích tự nhiên là 29,07 km², tỷ lệ 58,14% tiêu chuẩn quy định; quy mô dân số là 17.933 người, tỷ lệ 348,26% tiêu chuẩn quy định*) về xã Biên Sơn (*xã Biên Sơn có diện tích tự nhiên là 20,67 km², tỷ lệ 41,31% tiêu chuẩn quy định; quy mô dân số là 9.217 người, tỷ lệ 192,94% tiêu chuẩn quy định*) để quản lý.

* Lý do của việc sắp xếp:

Khuân Rẻo là thôn miền núi thuộc xã Thanh Hải, có vị trí tiếp giáp với xã Biên Sơn, có diện tích tự nhiên 11,98 km², nằm ở vị trí biệt lập so với các thôn khác của xã Thanh Hải. Từ thôn Khuân Rẻo đến trung tâm xã Thanh Hải giao thông đi lại khó khăn, chủ yếu là đường giao thông nông thôn được đổ bê tông; việc đi lại của thôn Khuân Rẻo phụ thuộc tuyến đường qua xã Biên Sơn... Dân cư thôn Khuân Rẻo có 520 người, chủ yếu là đồng bào dân tộc Nùng, có phong tục tập quán sản xuất, sinh hoạt tương đồng, có mối liên hệ gắn bó gắn gũi với cộng đồng dân tộc Nùng tại các thôn lân cận của xã Biên Sơn. Việc điều chỉnh địa giới hành chính thôn Khuân Rẻo của xã Thanh Hải về xã Biên Sơn quản lý là phù hợp với điều kiện thực tế về vị trí địa lý, điều kiện kinh tế, dân cư xã hội, đảm bảo tuân thủ quy hoạch chung đô thị Chũ, quy hoạch vùng huyện Lục Ngạn được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Vì vậy, việc điều chỉnh địa giới hành chính, chuyển thôn Khuân Rẻo thuộc xã Thanh Hải về xã Biên Sơn quản lý là cần thiết; là điều kiện để chính quyền địa phương tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, sắp xếp lại dân cư và đất sản xuất cho người dân, tạo điều kiện cho người dân liên hệ với chính quyền và thực hiện nghĩa vụ công dân được thuận tiện.

c) Kết quả sau sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã

- Thị xã Chũ:

+ Diện tích tự nhiên: 251,55 km², đạt tỷ lệ 125,77%.

+ Quy mô dân số: 127.881 người, đạt tỷ lệ 127,88%.

+ Số dân là người dân tộc thiểu số: 50.985 người, chiếm tỷ lệ 39,87%.

+ Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Huyện Lục Ngạn (mới), huyện Lục Nam.

+ Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở làm việc của huyện Lục Ngạn hiện tại.

- Huyện Lục Ngạn mới (bao gồm cả thôn Khuân Rễo):
 - + Diện tích tự nhiên: 856,89 km², đạt tỷ lệ 100,81%.
 - + Quy mô dân số: 126.625 người, đạt tỷ lệ 452,23% (áp dụng tiêu chuẩn của ĐVHC nông thôn có trên 50% dân số là người dân tộc thiểu số).
 - + Số dân là người dân tộc thiểu số: 82.159 người, chiếm tỷ lệ 64,88%.
 - + Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Huyện Sơn Động và Lục Nam, thị xã Chũ.
 - + Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Thị trấn Phì Điền, huyện Lục Ngạn.
- Huyện Sơn Động:
 - + Diện tích tự nhiên: 784,63 km², đạt tỷ lệ 92,36%.
 - + Quy mô dân số: 89.311 người, đạt tỷ lệ 279,10% (áp dụng tiêu chuẩn của ĐVHC nông thôn có trên 50% dân số là người dân tộc thiểu số).
 - + Số dân là người dân tộc thiểu số: 53.364 người, chiếm tỷ lệ 59,75%.
 - + Các ĐVHC cùng cấp liên kề: huyện Lục Ngạn và Lục Nam.
 - + Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở làm việc của huyện Sơn Động hiện tại.

Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện này đảm bảo quy định theo Điều 4, Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15. Về chủ trương đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận tại Thông báo kết luận số 199/TB-VPCP ngày 09/7/2022; Bộ Nội vụ nhất trí tại Công văn số 2268/BNV-CQĐP ngày 30/5/2022.

- Xã Thanh Hải:
 - + Diện tích tự nhiên: 17,09 km², đạt tỷ lệ 34,18%.
 - + Quy mô dân số: 17.413 người, đạt tỷ lệ 348,26%.
 - + Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Kiên Thành, xã Biên Sơn, xã Hồng Giang, TT Chũ, xã Trù Hưu.
 - + Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở làm việc của xã Thanh Hải hiện tại.
- Xã Biên Sơn có:
 - + Diện tích tự nhiên: 32,65 km², đạt tỷ lệ 65,30%.
 - + Quy mô dân số: 9.737 người, đạt tỷ lệ 192,92%.
 - + Các ĐVHC cùng cấp liên kề: Xã Hộ Đáp, Hồng Giang, xã Thanh Hải, xã Kiên Thành.
 - + Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở làm việc của xã Biên Sơn hiện tại.

2.2. Phương án thành lập các phường thuộc thị xã Chũ

a) Thành lập phường Chũ thuộc thị xã Chũ trên cơ sở nguyên trạng 12,84 km² diện tích tự nhiên, dân số là 17.059 người của thị trấn Chũ.

b). Thành lập phường Hồng Giang thuộc thị xã Chũ trên cơ sở nguyên trạng 14,50 km² diện tích tự nhiên, dân số là 12.056 người của xã Hồng Giang.

c) Thành lập phường Thanh Hải thuộc thị xã Chũ trên cơ sở nguyên trạng 17,09 km² diện tích tự nhiên, dân số là 17.413 người của xã Thanh Hải.

d) Thành lập phường Trù Hựu thuộc thị xã Chũ trên cơ sở nguyên trạng 12,75 km² diện tích tự nhiên, dân số là 11.551 người của xã Trù Hựu.

đ). Thành lập phường Phượng Sơn thuộc thị xã Chũ trên cơ sở nguyên trạng 20,65 km² diện tích tự nhiên, dân số là 13.600 người của xã Phượng Sơn.

2.3. Phương án thành lập thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn

a) Thành lập thị trấn Biên Động thuộc huyện Lục Ngạn (mới) trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 18,65 km² diện tích tự nhiên, dân số là 9.334 người của xã Biên Động.

b) Thành lập thị trấn Phì Điền thuộc huyện Lục Ngạn (mới) trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ 7,29 km² diện tích tự nhiên, dân số là 5.726 người của xã Phì Điền.

III. KẾT QUẢ SAU KHI SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ ĐỂ MỞ RỘNG THÀNH PHỐ; THÀNH LẬP THỊ XÃ, HUYỆN, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

1. Thành phố Bắc Giang

1.1. Thành phố Bắc Giang sau khi nhập huyện Yên Dũng, sắp xếp ĐVHC cấp xã và thành lập 13 phường

a) Tên ĐVHC mới hình thành sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang: **Thành phố Bắc Giang**.

b) Diện tích tự nhiên của ĐVHC mới hình thành sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang: 258,29 km² đạt 172,19% so với quy định.

c) Dân số của ĐVHC mới hình thành sau nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang là 371.151 người đạt 247,43% so với quy định.

d) Số ĐVHC cấp xã trực thuộc của ĐVHC mới hình thành sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang; sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và thành lập 13 phường, thành phố Bắc Giang có 31 đơn vị cấp xã, gồm 21 phường và 10 xã (giảm 3 ĐVHC cấp xã).

đ) Địa giới hành chính của thành phố Bắc Giang (mới): Đông giáp huyện Lục Nam và tỉnh Hải Dương; Tây giáp thị xã Việt Yên; Nam giáp tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Hải Dương; Bắc giáp huyện Lạng Giang và huyện Tân Yên.

e) Trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, trung tâm dịch vụ hành chính công của ĐVHC mới hình thành sau sắp xếp:

Bố trí trụ sở của thành phố Bắc Giang hiện nay làm trụ sở của đơn vị hành chính sau khi nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, bảo đảm thuận tiện cho việc giao dịch hành chính của nhân dân và công tác quản lý, điều hành của chính quyền địa phương.

1.2. Các phường được thành lập thuộc thành phố Bắc Giang

a) Phường Dĩnh Trì có 6,71 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 13.314 người. Địa giới hành chính phường Dĩnh Trì: Đông giáp huyện Lạng Giang; Tây giáp phường Xương Giang và phường Dĩnh Kế; Nam giáp phường Hương Gián và phường Tân Tiến; Bắc giáp huyện Lạng Giang.

b) Phường Tân Tiến có 7,94 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 12.528 người. Địa giới hành chính phường Tân Tiến: Đông giáp phường Hương Gián; Tây giáp phường Đồng Sơn; Nam giáp phường Tân Liễu; Bắc giáp phường Dĩnh Kế và phường Dĩnh Trì.

c) Phường Tân Mỹ có 7,37 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 15.281 người. Địa giới hành chính phường Tân Mỹ: Đông giáp phường Song Khê và phường Mỹ Độ; Tây giáp thị xã Việt Yên; Nam giáp phường Song Khê và thị xã Việt Yên; Bắc giáp phường Đa Mai và thị xã Việt Yên.

d) Phường Song Mai có 10,04 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 12.786 người. Địa giới hành chính phường Song Mai: Đông giáp phường Thọ Xương, phường Trần Phú và huyện Lạng Giang; Tây giáp thị xã Việt Yên; Nam giáp phường Đa Mai; Bắc giáp huyện Tân Yên và huyện Lạng Giang.

đ) Phường Đồng Sơn có 8,27 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.288 người. Địa giới hành chính phường Đồng Sơn: Đông giáp phường Tân Tiến và phường Tân Liễu; Tây giáp các phường Tiên Phong, Song Khê và Tân Mỹ; Nam giáp phường Nham Biên; Bắc giáp phường Lê Lợi và phường Mỹ Độ.

e) Phường Song Khê có 4,44 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 7.432 người. Địa giới hành chính phường Song Khê: Đông giáp phường Đồng Sơn, phường Tiên Phong; Tây giáp phường Nội Hoàng và thị xã Việt Yên; Nam giáp phường Nội Hoàng và phường Tiên Phong; Bắc giáp phường Mỹ Độ và phường Tân Mỹ.

f) Phường Nham Biên có 21,98 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 19.111 người. Địa giới hành chính phường Nham Biên: Đông giáp phường Cảnh Thụy, xã Tư Mại và xã Lãng Sơn; Tây giáp xã Yên Lư và tỉnh Bắc Ninh; Nam giáp tỉnh Bắc Ninh; Bắc giáp phường Đồng Sơn, phường Tân Liễu và xã Xuân Phú.

g) Phường Tân An 13,82 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 16.310 người. Địa giới hành chính phường Tân An: Đông giáp huyện Lục Nam; Tây giáp phường Hương Gián; Nam giáp xã Xuân Phú, xã Quỳnh Sơn; Bắc giáp huyện Lạng Giang.

h) Phường Nội Hoàng có 7,64 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 9.831 người. Địa giới hành chính phường Nội Hoàng: Đông giáp phường Song Khê và phường Tiên Phong; Tây giáp huyện Yên Dũng; Nam giáp xã Yên Lư và thị xã Việt Yên; Bắc giáp huyện Yên Dũng.

i) Phường Tiên Phong có 10,35 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.287 người. Địa giới hành chính phường Tiên Phong: Đông giáp phường Đồng Sơn và phường Nham Biên; Tây giáp phường Nội Hoàng; Nam giáp xã Yên Lư; Bắc giáp phường Song Khê.

k) Phường Cảnh Thụy có 6,60 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 7.795 người. Địa giới hành chính phường Cảnh Thụy: Đông giáp xã Đức Giang; Tây giáp xã Tư Mại và phường Nham Biền; Nam giáp xã Tư Mại; Bắc giáp xã Tiên Dũng.

l) Phường Hương Gián có 8,62 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 11.963 người. Địa giới hành chính phường Hương Gián: Đông giáp phường Tân An và xã Xuân Phú; Tây giáp phường Tân Tiến; Nam giáp phường Tân Liễu và xã Xuân Phú; Bắc giáp phường Dĩnh Trì.

m) Phường Tân Liễu có 9,07 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số là 7.017 người. Địa giới hành chính phường Tân Liễu: Đông giáp xã Xuân Phú; Tây giáp phường Đồng Sơn; Nam giáp phường Nham Biền; Bắc giáp phường Tân Tiến và phường Hương Gián.

2. Thị xã Chũ

2.1. Thị xã Chũ

a) Tên ĐVHC mới: **Thị xã Chũ**.

b) Diện tích tự nhiên là 251,55 km², đạt 125,77% so với quy định.

c) Quy mô dân số là 127.881 người, đạt 127,88% so với quy định.

d) Số ĐVHC cấp xã trực thuộc có 10 đơn vị cấp xã, gồm 05 phường và 05 xã.

đ) Địa giới hành chính của thị xã Chũ: Phía Đông và phía Bắc giáp huyện Lục Ngạn (mới); phía Tây giáp huyện Lục Nam và tỉnh Lạng Sơn; phía Nam giáp huyện Lục Nam.

e) Trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, trung tâm dịch vụ hành chính công của ĐVHC mới hình thành sau sắp xếp:

Bố trí trụ sở của huyện Lục Ngạn hiện nay làm trụ sở của thị xã Chũ, bảo đảm thuận tiện cho việc giao dịch hành chính của nhân dân và công tác quản lý, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương.

2.2. Các phường được thành lập thuộc thị xã Chũ

a) Phường Chũ có diện tích tự nhiên 12,84 km², dân số 17.059 người. Địa giới hành chính phường Chũ: Phía Đông giáp phường Hồng Giang và huyện Lục Ngạn (mới); phía Tây giáp phường Trù Hựu; phía Nam giáp xã Nam Dương; phía Bắc giáp phường Thanh Hải.

b) Phường Hồng Giang có diện tích tự nhiên 14,50 km², dân số là 12.056 người. Địa giới hành chính phường Hồng Giang: Phía Đông giáp huyện Lục Ngạn (mới); Tây giáp phường Chũ và phường Thanh Hải; phía Nam giáp phường Chũ và huyện Lục Ngạn (mới); phía Bắc giáp phường Thanh Hải và huyện Lục Ngạn (mới).

c) Phường Trù Hựu có diện tích tự nhiên 12,75 km², dân số là 11.551 người. Địa giới hành chính phường Trù Hựu: Phía Đông giáp phường Chũ; phía Tây giáp xã Quý Sơn; phía Nam giáp xã Nam Dương và xã Mỹ An; phía Bắc giáp xã Quý Sơn.

d) Phường Phượng Sơn có diện tích tự nhiên 20,65 km²; dân số là 13.600 người. Địa giới hành chính phường Phượng Sơn: Phía Đông giáp xã Mỹ An; phía Tây và Nam giáp huyện Lục Nam; phía Bắc giáp xã Quý Sơn.

đ) Phường Thanh Hải có diện tích tự nhiên 17,09 km²; dân số là 17.413 người. Địa giới hành chính phường Thanh Hải: Phía Đông giáp phường Hồng Giang và huyện Lục Ngạn (mới); phía Tây giáp xã Kiên Thành và phường Trù Hưu; phía Nam giáp phường Chũ; phía Bắc giáp huyện Lục Ngạn (mới).

3. Huyện Lục Ngạn

Huyện Lục Ngạn có diện tích tự nhiên 856,89 km², dân số 126.625 người; có 19 xã, thị trấn, gồm: Thị trấn Phì Điền, thị trấn Biể Động và 17 xã (Biên Sơn, Giáp Sơn, Tân Hoa, Tân Quang, Đèo Gia, Tân Mộc, Tân Lập, Phong Minh, Phong Vân, Cẩm Sơn, Đồng Cốc, Hộ Đáp, Kim Sơn, Phú Nhuận, Sơn Hải, Tân Sơn, Sa Lý), trên địa bàn còn có diện tích của Trường bắn quốc gia khu vực I.

3.1. Huyện Lục Ngạn

a) Tên ĐVHC: Huyện Lục Ngạn

b) Diện tích tự nhiên là 856,89 km² đạt 100,81% so với quy định.

c) Quy mô dân số là 126.625 người đạt 395,7% so với quy định.

d) Số ĐVHC cấp xã trực thuộc có 19 đơn vị cấp xã, gồm 02 thị trấn và 17 xã.

đ) Địa giới hành chính của huyện Lục Ngạn: Phía Đông giáp huyện Sơn Động; phía Tây giáp thị xã Chũ và tỉnh Lạng Sơn; Phía Nam giáp huyện Lục Nam; Phía Bắc giáp tỉnh Lạng Sơn.

e) Trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị, trung tâm dịch vụ hành chính công của ĐVHC mới hình thành sau sắp xếp:

Dự kiến bố trí trụ sở tại thị trấn Phì Điền, bảo đảm thuận tiện cho việc giao dịch hành chính của nhân dân và công tác quản lý, điều hành của cấp ủy, chính quyền địa phương.

3.2. Các thị trấn được thành lập thuộc huyện Lục Ngạn

a) Thị trấn Biể Động có diện tích tự nhiên 18,65 km²; dân số là 9.334 người. Địa giới hành chính thị trấn Biể Động: Phía Đông giáp huyện Sơn Động; phía Tây giáp xã Tân Hoa; phía Nam giáp xã Tân Hoa và xã Phú Nhuận; phía Bắc giáp xã Kim Sơn.

b) Thị trấn Phì Điền có diện tích tự nhiên 7,29 km²; dân số là 5.726 người. Địa giới hành chính thị trấn Phì Điền: Phía Đông giáp xã Tân Hoa; phía Tây giáp xã Giáp Sơn; phía Nam giáp xã Tân Quang và xã Đồng Cốc; phía Bắc giáp xã Giáp Sơn.

4. Huyện Sơn Động

Huyện Sơn Động có diện tích tự nhiên 784,63 km²; dân số 89.311 người; có 17 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 02 thị trấn (An Châu, Tây Yên Tử) và 15 xã.

5. Tỉnh Bắc Giang

Tỉnh Bắc Giang có diện tích tự nhiên 3.895,9 km², dân số là 2.075.653 người; có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm thành phố Bắc Giang, thị xã Việt Yên, thị xã Chũ và 07 huyện, gồm: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang, Tân Yên và Hiệp Hoà; 192 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 143 xã, 35 phường và 14 thị trấn.

IV. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY, BỐ TRÍ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH MỚI THÀNH LẬP VÀ GIẢI QUYẾT CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NHỮNG TRƯỜNG HỢP ĐÔI DƯ DO SẮP XẾP

1. Đối với Thành phố Bắc Giang

1.1. Tổ chức bộ máy hệ thống chính trị thành phố

a) Đảng bộ:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định thành lập Đảng bộ thành phố Bắc Giang (mới) trên cơ sở sáp nhập Đảng bộ huyện Yên Dũng với Đảng bộ thành phố Bắc Giang. Nhiệm kỳ của Đảng bộ thành phố (mới) là nhiệm kỳ 2020-2025.

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ định nguyên trạng số lượng Ban Chấp hành, Ban Thường vụ và giới thiệu nguyên trạng Ủy ban Kiểm tra của 02 Đảng bộ để Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố (mới) bầu Ủy ban Kiểm tra, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra theo Điều 31 Điều lệ Đảng và Quy chế bầu cử trong Đảng.

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ định Bí thư Thành ủy; Phó Bí thư Thành ủy Bắc Giang (mới).

- Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành, Ủy viên Ban thường vụ, Phó Bí thư, Ủy viên Ủy ban kiểm tra, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra thực hiện theo Hướng dẫn số 28-HD/BTCTW ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Ban Tổ chức Trung ương, cụ thể:

* Nhiệm kỳ 2020-2025:

Số lượng Ủy viên Ban Chấp hành, Ủy viên Ban Thường vụ cấp ủy, Ủy viên Ủy ban Kiểm tra cấp ủy của Đảng bộ (mới) tối đa không vượt quá tổng số hiện có của các tổ chức đảng cùng cấp trước khi sắp xếp trừ đi số lượng các đồng chí nghỉ hưu, nghỉ công tác, chuyển công tác khác.

Số lượng Phó Bí thư, Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra tối đa không vượt quá tổng số cấp trưởng, cấp phó hiện có của các tổ chức đảng cùng cấp trước khi sắp xếp trừ đi số lượng các đồng chí nghỉ hưu, nghỉ công tác, chuyển công tác.

* Nhiệm kỳ 2025 - 2030:

Số lượng cấp ủy viên, ủy viên Ban Thường vụ, Phó Bí thư cấp ủy; số lượng ủy viên, Phó chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra cấp ủy của đảng bộ (mới) thực hiện theo quy định của Bộ Chính trị và các hướng dẫn của Trung ương về công tác nhân sự đại hội đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025-2030.

b) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội:

- Đề nghị Đảng đoàn MTTQ Việt Nam tỉnh, Đảng đoàn các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn căn cứ điều lệ tổ chức lãnh đạo, chỉ đạo, hướng dẫn việc sáp nhập Mặt trận Tổ quốc và các Đoàn thể chính trị - xã hội tương ứng với sắp xếp tổ chức đảng; trong đó lưu ý:

+ Xây dựng đề án sắp xếp, chuyển giao tổ chức và kiện toàn cán bộ.

+ Quy trình thành lập tổ chức, xác định nhiệm kỳ đầu tiên và cách tính số thứ tự nhiệm kỳ đại hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội.

+ Số lượng Ủy viên ủy ban, Ban thường trực, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và số lượng Ủy viên Ban chấp hành, Ủy viên Ban thường vụ, Phó Chủ tịch (Phó Bí thư) đoàn thể chính trị - xã hội nhiệm kỳ đầu tiên tối đa không vượt quá tổng số hiện có của các tổ chức cùng cấp trước khi sắp xếp đơn vị hành chính trừ đi số lượng các đồng chí nghỉ hưu, nghỉ công tác, chuyển công tác khác; đồng thời, khuyến khích thực hiện giảm số lượng các chức danh trên để sớm thực hiện theo quy định chung.

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo Ban Thường vụ Thành ủy thành phố Bắc Giang, Ban Thường vụ Huyện ủy Yên Dũng phối hợp với Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Đảng đoàn các Đoàn thể chính trị - xã hội cấp tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn thực hiện sắp xếp, chuyển giao tổ chức và kiện toàn cán bộ; xác định số lượng Ủy viên ủy ban, Ban thường trực, Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố và số lượng Ủy viên Ban chấp hành, Ủy viên Ban thường vụ, Phó Chủ tịch (Phó Bí thư) đoàn thể chính trị-xã hội ở đơn vị hành chính sau sắp xếp phù hợp với tình hình thực tế địa phương.

c) Chính quyền địa phương thành phố nhiệm kỳ 2021-2026:

- Hội đồng nhân dân thành phố:

+ Đại biểu Hội đồng nhân dân của thành phố Bắc Giang (33 đại biểu) và huyện Yên Dũng (32 đại biểu) hợp thành Hội đồng nhân dân của thành phố Bắc Giang (mới) (65 đại biểu) và tiếp tục hoạt động cho đến hết nhiệm kỳ 2021 - 2026 theo quy định tại Điều 134 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

+ Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Giang (mới) bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân trong số đại biểu Hội đồng nhân dân theo Khoản 1, 2 Điều 83 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

+ Số lượng Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thành phố là 01 người theo quy định tại Khoản 2 Điều 53 Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi).

+ Số lượng Phó Ban của Hội đồng nhân dân thành phố là 02 người (Ban Pháp chế 1 người, Ban Kinh tế - Xã hội 1 người); số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân thành phố quyết định theo Khoản 3 Điều 53 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

+ Khóa của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Giang (mới) lấy theo khóa của Hội đồng nhân dân thành phố Bắc Giang hiện nay (khóa XII).

- Ủy ban nhân dân thành phố:

+ Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang (mới) do Hội đồng nhân dân thành phố bầu ra theo Điều 134 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

+ Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang (mới) gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và 14 Ủy viên Ủy ban nhân dân (là người đứng đầu cơ quan quân sự, công an và 12 cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (mới)).

+ Số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố không quá 03 người theo quy định tại Khoản 1 Điều 55 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

d) Cơ quan thuộc Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố:

- Cơ quan thuộc Thành ủy:

Gồm 03 Ban xây dựng Đảng (Tổ chức, Dân vận, Tuyên giáo), Ủy ban Kiểm tra, Văn phòng Thành ủy và Trung tâm chính trị.

- Các cơ thuộc Ủy ban nhân dân:

+ Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, gồm 12 phòng là: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính - Kế hoạch, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa và Thông tin, Kinh tế, Quản lý đô thị, Thanh tra, Y tế, Văn phòng HĐND và UBND thành phố.

Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang (mới) xây dựng đề án thành lập, tổ chức lại cơ quan chuyên môn, trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định thành lập, tổ chức lại trên cơ sở sáp nhập, hợp nhất các cơ quan chuyên môn hiện nay của Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng.

Sau khi nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, nghiên cứu, tiếp tục bố trí “*Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả*” thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố (mới) để tạo thuận lợi cho người dân giao dịch hành chính.

+ Đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân:

(1) Thực hiện sắp xếp ngay các đơn vị sự nghiệp sau khi có Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội gồm: Nhập Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao, Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp thành phố Bắc Giang, Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng thành Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp, Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao, Trung tâm Dịch vụ - Kỹ thuật nông nghiệp, Đội Quản lý trật tự giao thông, xây dựng và môi trường thành phố Bắc Giang ngay sau khi nhập huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang.

(2) Đối với 02 đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ 100% về tài chính: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp thuộc huyện Yên Dũng hiện hữu sẽ sắp xếp ở giai đoạn sau theo lộ trình kế hoạch.

(3) Đối với 02 đơn vị: Trung tâm Bơm tiêu thoát nước đô thị thành phố Bắc Giang hiện chỉ bố trí ở thành phố Bắc Giang và Ban Quản lý Chợ Neô huyện Yên Dũng hiện chỉ bố trí ở huyện Yên Dũng, giữ ổn định, từng bước nghiên cứu, sắp xếp phù hợp với chức năng nhiệm vụ, đảm bảo quy định của pháp luật.

đ) Các tổ chức hội đặc thù:

Thực hiện sắp xếp ngay các hội đặc thù sau khi có Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trình tự, hồ sơ sáp nhập, đổi tên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

1.2. Biên chế và phương án bố trí, sắp xếp chức danh lãnh đạo, quản lý, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động

a) Biên chế và số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động:

Nhập, điều chuyển nguyên trạng số lượng biên chế cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan đảng, chính quyền, MTTQ và tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp huyện Yên Dũng về thành phố Bắc Giang. Ban Thường vụ Thành ủy và Ủy ban nhân dân thành phố (mới) quản lý, bố trí, sử dụng biên chế theo quy định hiện hành của pháp luật; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền thực hiện tinh giản, bố trí, sắp xếp lại cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo quy định.

Tổng hợp biên chế và số lượng cán bộ, công chức, viên chức trước và sau khi nhập huyện Yên Dũng vào thành phố Bắc Giang

TT	Đơn vị	Trước khi nhập		Sau khi nhập	
		Biên chế	Số hiện có	Biên chế	Số hiện có
1	CQ Đảng, Mặt trận, Đoàn thể ¹				
-	Thành phố Bắc Giang	59	57	114	112
-	Huyện Yên Dũng	55	55		
2	CQ Ủy ban nhân dân ²				
-	Thành phố Bắc Giang	106	93	197	179
-	Huyện Yên Dũng	91	86		
3	Đơn vị sự nghiệp trực thuộc				
-	Thành phố Bắc Giang	78	77	131 ³	128
-	Huyện Yên Dũng	53	51		

b) Phương án bố trí, sắp xếp chức danh lãnh đạo, quản lý:

- Phương án bố trí, sắp xếp các Trưởng Ban xây dựng Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra, Chánh Văn phòng Thành ủy thành phố:

¹ Bao gồm cả số biên chế và viên chức của Trung tâm chính trị

² Bao gồm cả lao động hợp đồng theo Nghị định 111 (thành phố Bắc Giang: 08 người, huyện Yên Dũng: 08 người)

³ Số liệu trên không bao gồm người làm việc ở các đơn vị tự chủ chi thường xuyên của huyện Yên Dũng và thành phố Bắc Giang.

Tổng số Trưởng ban, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra, Chánh Văn phòng Thành ủy của thành phố Bắc Giang và Huyện ủy Yên Dũng là 10 đồng chí. Sau khi bố trí, sắp xếp kiện toàn vị trí Trưởng 03 Ban, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra và 01 Chánh Văn phòng Thành ủy (mới); còn dôi dư 05 người, sau khi trừ đi số lượng nghỉ hưu, nghỉ công tác hoặc chuyển công tác khác, đề nghị Ban Thường vụ tỉnh ủy xem xét bố trí tại các vị trí phù hợp tại thành phố Bắc Giang hoặc tại các đơn vị sở ban, ngành, tỉnh.

- Phương án bố trí, sắp xếp các Phó Trưởng Ban xây dựng Đảng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra, Phó Chánh Văn phòng Thành ủy: Tổng số 20 đồng chí (thành phố Bắc Giang 10, Yên Dũng 10). Giao Ban Thường vụ Thành ủy bố trí theo thẩm quyền phân cấp quản lý cán bộ. Thời gian thực hiện đến đại hội nhiệm kỳ 2025-2030.

- Bầu Ủy ban Kiểm tra, Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm UBKT:

Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố mới tiến hành bầu Ủy ban Kiểm tra, bầu Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra theo đề án nhân sự và quy định hiện hành.

- Phương án bố trí, sắp xếp trưởng, phó các tổ chức chính trị-xã hội: Tổng số có 18 đồng chí (thành phố Bắc Giang 10, huyện Yên Dũng 8). Sau khi có quyết định thành lập các tổ chức chính trị - xã hội, giao Ban Thường vụ Thành ủy lãnh đạo, chỉ đạo bố trí các chức vụ trưởng, phó các tổ chức chính trị - xã hội theo thẩm quyền phân cấp quản lý cán bộ.

- Phương án bố trí, sắp xếp cấp trưởng, cấp phó Ban của HĐND; cơ quan chuyên môn và đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân thành phố:

+ Các Ban của Hội đồng nhân dân:

Tổng số hiện có 08 người (mỗi địa phương 02 Ban, mỗi Ban 02 người), gồm: 04 Trưởng ban (kiêm nhiệm); 04 Phó Trưởng ban (chuyên trách).

Số được bố trí theo quy định là 04 người, gồm: 02 Trưởng ban (không dôi dư Trưởng ban do đang thực hiện kiêm nhiệm) và 02 Phó Trưởng ban, còn dôi dư 02 Phó Trưởng ban tiếp tục bố trí làm cấp phó tại cơ quan, đơn vị khác.

- Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân:

+ Tổng số hiện có 72 người; gồm 23 Trưởng phòng, Chánh Thanh tra, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân (Thành phố Bắc Giang 12, huyện Yên Dũng 11); 49 cấp phó (thành phố Bắc Giang 23, Yên Dũng 26).

+ Số được bố trí theo quy định 34 người, gồm: 12 Trưởng phòng, Chánh Thanh tra, Chánh Văn phòng UBND và HĐND và 24 cấp phó.

+ Số dôi dư 38 người, gồm: 11 cấp trưởng và 25 cấp phó, trừ số nghỉ hưu, nghỉ công tác và chuyển công tác khác, đề nghị tiếp tục bố trí làm cấp phó tại các cơ quan chuyên môn tại thành phố Bắc Giang hoặc cơ quan, đơn vị khác trong tỉnh có vị trí chuyên môn phù hợp.

- Các đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân:

+ Tổng số hiện có 41 người; gồm 11 cấp trưởng và 30 cấp phó.

+ Số được bố trí theo quy định 21 người, gồm 6 cấp trưởng, 15 cấp phó.

+ Số dôi dư 20 người, gồm 5 cấp trưởng, 15 cấp phó, trừ số nghỉ hưu, nghỉ công tác và chuyển công tác khác, đề nghị tiếp tục bố trí làm cấp phó tại các đơn

vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân thành phố hoặc các cơ quan, đơn vị khác trong tỉnh có vị trí chuyên môn phù hợp.

- Ban Thường vụ Thành ủy lãnh đạo việc bố trí, sắp xếp trưởng, phó Ban của HĐND, cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND thành phố.

Hội đồng nhân dân thành phố bầu Trưởng, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố bổ nhiệm cấp trưởng, cấp phó của các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp theo thẩm quyền; trong vòng 05 năm kể từ ngày sáp nhập, phải bố trí đảm bảo đúng số lượng cấp phó theo quy định.

1.3. Tổ chức bộ máy hệ thống chính trị phường mới thành lập

a) Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức phường:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân, xã, thị trấn thành đại biểu Hội đồng nhân dân phường và hoạt động cho đến hết nhiệm kỳ 2021 - 2026.

- Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức của phường cơ bản giữ nguyên bộ máy và cán bộ, công chức của xã, thị trấn hiện nay.

b) Viên chức đơn vị sự nghiệp:

- Tổ chức các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trạm y tế ở phường thực hiện trên cơ sở nguyên trạng tổ chức hiện nay của đơn vị. Đổi tên các cơ quan, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn theo tên của phường.

- Số lượng viên chức các trường học, trạm y tế trên địa bàn phường thực hiện trên cơ sở nguyên trạng số lượng viên chức hiện nay của đơn vị.

c) Số lượng người hoạt động không chuyên trách và chủ tịch hội:

- Số lượng người hoạt động không chuyên trách ở phường bố trí theo quy định của tỉnh.

- Các tổ chức hội bố trí theo quy định điều lệ tổ chức; thực hiện việc kiêm nhiệm giữa người hoạt động không chuyên trách cấp xã và chủ tịch hội để giảm số lượng người hưởng phụ cấp từ ngân sách nhà nước.

1.4. Phương án sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã dôi dư

a) Tổng số cán bộ, công chức cấp xã thời điểm nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã (nhập xã Lão Hộ vào thị trấn Tân An, phường Lê Lợi với phường Trần Phú, phường Trần Nguyên hãn với phường Ngô Quyền): 723 người. Trong đó:

- Thành phố Bắc Giang: 319 người;

- Huyện Yên Dũng: 404 người.

b) Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, thành phố Bắc Giang có 31 đơn vị hành chính cấp xã, dự kiến số biên chế cán bộ, công chức được giao theo Nghị định số 33/2023/NĐ-CP của Chính phủ là: 661 người.

c) Số cán bộ, công chức dôi dư: 62 người.

d) Số cán bộ, công chức đến tuổi nghỉ hưu theo quy định đến năm 2029: 51 người;

d) Phương án bố trí cán bộ, công chức dôi dư như sau:

- Đối với Bí thư, Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND: Vận động, khuyến khích nghỉ hưu trước tuổi theo các văn bản quy định của Trung ương, Nghị định của Chính phủ; các trường hợp còn lại sẽ sắp xếp hợp lý trên cơ sở bố trí tại chỗ hoặc điều động sang các phường, xã có vị trí khác phù hợp.

- Đối với Phó Bí thư, Phó Chủ tịch HĐND và Phó Chủ tịch UBND: Trước mắt bố trí các về đơn vị hành chính mới khi sáp nhập và điều động về cấp xã khác nếu đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định để đảm bảo số lượng cấp phó theo lộ trình.

- Đối với Chủ tịch MTTQ và trưởng các đoàn thể: Căn cứ trình độ, năng lực công tác; ưu tiên các đồng chí có trình độ, năng lực, ý thức trách nhiệm cao, chức danh trong Đảng cao hơn (Ủy viên Ban Thường vụ, Ủy viên Ban Chấp hành) bố trí làm cấp trưởng đến hết nhiệm kỳ Đại hội.

Chủ tịch MTTQ và trưởng các đoàn thể cấp xã sau khi sắp xếp không giữ vị trí cấp trưởng thì bố trí công việc khác ngay tại cấp xã hoặc điều động sang xã khác để bố trí công việc phù hợp.

Căn cứ tiêu chuẩn, điều kiện của từng chức danh, từng nhân sự cụ thể, Ban Thường vụ Thành ủy chỉ đạo Ban Tổ chức thành ủy chủ trì, phối hợp với Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Ban Thường vụ các tổ chức chính trị - xã hội thành phố; Đảng ủy cấp xã, để tiến hành quy trình giới thiệu bầu hoặc chỉ định người đứng đầu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội từ xã này sang xã khác để giữ chức vụ tương đương theo quy định của điều lệ tổ chức đó.

- Đối với công chức chuyên môn: Trước mắt nhập nguyên trạng số lượng công chức của các xã trong diện sắp xếp. Sau đó, số công chức dôi dư sẽ thực hiện điều chuyển sang các đơn vị khác còn thiếu để đảm bảo số lượng theo quy định. Đối với những đồng chí cán bộ, công chức cấp xã có trình độ chuyên môn đại học sau khi sắp xếp dôi dư có thể điều động, tiếp nhận về công tác tại các cơ quan thuộc khối đảng, đoàn thể, khối cơ quan nhà nước cấp huyện, cấp tỉnh theo đúng quy định. Số dôi dư còn lại vận động nghỉ theo Nghị định 29/2023 của Chính phủ và nghỉ hưu đúng tuổi theo quy định.

- Đối với người hoạt động không chuyên trách: Rà soát và phân loại về trình độ chuyên môn, năng lực và thời gian công tác để bố trí số lượng cho phù hợp; đối với người có trình độ chuyên môn được đào tạo không phù hợp với vị trí việc làm thì vận động nghỉ công tác để giảm số lượng người hoạt động không chuyên trách. Sau sáp nhập phải đảm bảo số lượng theo quy định.

1.5. Phương án tổ chức bộ máy các đơn vị của Trung ương, tỉnh thực hiện nhiệm vụ chính trị trên địa bàn thành phố:

a) Phương án tổ chức bộ máy các đơn vị của Trung ương, tỉnh thực hiện nhiệm vụ chính trị trên địa bàn thành phố

Hiện trạng: Thành phố Bắc Giang có 13 đơn vị thuộc các cơ quan trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn, gồm: Công an, Ban Chỉ huy quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Chi cục Thi hành án dân sự, Chi cục thuế Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, Chi Cục Thống kê Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, Hạt

Kiểm lâm, Hạt quản lý đê điều, Đội Quản lý thị trường, Trung tâm y tế thành phố; Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố; Liên đoàn lao động thành phố.

Huyện Yên Dũng có 15 đơn vị: Công an, Ban Chỉ huy quân sự, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Chi cục Thi hành án dân sự, Chi cục thuế Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, Chi Cục Thống kê Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng, Hạt Kiểm lâm, Hạt quản lý đê điều, Đội Quản lý thị trường, Trung tâm Y tế huyện; Văn phòng Đăng ký đất đai, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội, Liên đoàn lao động huyện.

Sau khi nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang, đã có 02 đơn vị đã thực hiện sáp nhập từ trước đây: Chi cục thuế Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng; Chi Cục Thống kê Khu vực Bắc Giang - Yên Dũng;

UBND tỉnh sẽ làm việc cụ thể với các đơn vị liên quan để tổ chức sắp xếp lại Kho Bạc Nhà nước; Bảo hiểm xã hội; Công an; Ban Chỉ huy quân sự; Viện kiểm sát nhân dân; Tòa án nhân dân; Chi cục Thi hành án dân sự; Liên Đoàn lao động. Đồng thời, chỉ đạo sắp xếp các đơn vị: Hạt Kiểm lâm; Hạt quản lý đê điều; Đội Quản lý thị trường; Trung tâm Y tế; Văn phòng Đăng ký đất đai đảm bảo theo các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030.

b) Phương án sắp xếp các tổ chức hội

Sáp nhập, đổi tên tổ chức hội tương ứng với việc nhập huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang; trình tự, hồ sơ sáp nhập, đổi tên thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP.

2. Đối với thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới

2.1. Nguyên tắc tổ chức

a) Đối với các tổ chức Đảng, đoàn thể

Tổ chức Đảng gồm Ban Tổ chức Huyện ủy, Ban Tuyên giáo Huyện ủy, Ủy ban Kiểm tra Huyện ủy, Văn phòng Huyện ủy, Ban Dân vận Huyện ủy, Trung tâm Chính trị; các Tổ chức đoàn thể gồm: Ủy ban mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên đoàn Lao động, Hội Cựu chiến binh thực hiện theo hướng dẫn trong Luật, Điều lệ... của Tổ chức Đảng, Mặt trận tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức khác trong trường hợp điều chỉnh địa giới hành chính, thành lập thêm đơn vị hành chính cấp huyện.

b) Đối với tổ chức chính quyền địa phương

- Tổ chức Hội đồng nhân dân

+ Đại biểu Hội đồng nhân dân đã được bầu hoặc công tác ở địa phận thuộc thị xã Chũ thì hợp thành Hội đồng nhân dân của thị xã Chũ; đại biểu Hội đồng nhân dân đã được bầu hoặc công tác ở địa phận thuộc huyện Lục Ngạn mới thì hợp thành Hội đồng nhân dân của huyện Lục Ngạn mới và tiếp tục hoạt động cho đến khi hết nhiệm kỳ.

Trường hợp Hội đồng nhân dân ở thị xã Chũ, huyện Lục Ngạn mới có số đại biểu lớn hơn hoặc bằng hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định thì Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính đó bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra; trường hợp số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân không đủ hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định và thời gian còn lại của nhiệm kỳ nhiều hơn 18 tháng thì tiến hành bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật về bầu cử. Hội đồng nhân dân sau khi đã được bầu bổ sung đại biểu tiến hành bầu các chức danh của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định và hoạt động cho đến khi Hội đồng nhân dân khóa mới được bầu ra.

+ Kỳ họp đầu tiên của Hội đồng nhân dân ở thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới do một triệu tập viên được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang chỉ định trong số đại biểu Hội đồng nhân dân của thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới cho đến khi Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính mới.

Trường hợp số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân ở thị xã Chũ hoặc huyện Lục Ngạn mới không đủ hai phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu theo quy định và thời gian còn lại của nhiệm kỳ ít hơn hoặc bằng 18 tháng thì Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang trực tiếp chỉ định Quyền Chủ tịch Hội đồng nhân dân theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện Lục Ngạn cũ để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang chỉ định quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân lâm thời ở thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy ban nhân dân theo quy định cho đến khi Ủy ban nhân dân khóa mới được bầu ra.

- Ủy ban nhân dân

+ Ủy ban nhân dân thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra. Số lượng, điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình bầu thành viên Ủy ban nhân dân thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới thực hiện theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

+ Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn cũ sẽ được tổ chức lại theo các chức năng, nhiệm vụ tương ứng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới.

+ Về biên chế: Trước mắt được xác định trên cơ sở tổng biên chế được giao của huyện Lục Ngạn cũ.

+ Về trụ sở: Bố trí trụ sở tại các trụ sở hiện có của huyện Lục Ngạn cũ làm trụ sở hoạt động của thị xã Chũ; trụ sở làm việc của các cơ quan, tổ chức thuộc huyện Lục Ngạn mới trước mắt bố trí tại thị trấn Phì Điền dự kiến thành lập và sớm triển khai tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng trung tâm chính trị - hành chính của huyện Lục Ngạn mới ngay sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới.

+ Về giáo dục: Trước mắt, giữ ổn định các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn hiện có và thực hiện lộ trình sắp xếp đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập.

+ Về y tế: Thành lập Trung tâm Y tế huyện Lục Ngạn mới đảm bảo đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân.

+ Những nơi đang được hưởng các chế độ, chính sách đặc thù theo chủ trương, chính sách của Trung ương, của tỉnh cần được rà soát cụ thể để có giải pháp phù hợp đảm bảo quyền lợi tối đa theo quy định trong quá trình sắp xếp.

+ Đối với việc chuyển đổi các giấy tờ có liên quan đến nhân thân, đất đai hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh khi thay đổi địa giới hành chính sẽ có cơ chế, chính sách hỗ trợ phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người dân và doanh nghiệp đảm bảo các quy định của pháp luật.

2.2. Phương án sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy; sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động

a) Sắp xếp kiện toàn tổ chức bộ máy

- Thành lập tổ chức Đảng, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội của thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới theo đúng các quy định, văn bản hướng dẫn của Đảng, nhà nước và Điều lệ của các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội.

- Cơ quan thuộc Thị ủy, Huyện ủy, gồm: Văn phòng và các Ban: Tổ chức, Kiểm tra, Dân vận, Tuyên giáo, Trung tâm chính trị (Xem xét thành lập Ban Dân tộc của HĐND huyện Lục Ngạn mới theo quy định).

- Các Ban của HĐND: Ban Pháp chế; Ban Kinh tế - xã hội.

- Cơ quan thuộc UBND, gồm: Văn phòng HĐND - UBND và các Phòng: Nội vụ, Y tế, Giáo dục - Đào tạo, Lao động Thương binh và Xã hội, Văn hóa - Thông tin, Tài chính - Kế hoạch, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với huyện Lục Ngạn mới), Kinh tế (đối với thị xã Chũ), Kinh tế - Hạ tầng (đối với huyện Lục Ngạn mới), Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Thanh tra, Dân tộc, Quản lý đô thị (đối với thị xã Chũ).

- Các đơn vị sự nghiệp của thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới được tổ chức theo quy định đối với các đơn vị sự nghiệp cấp huyện.

- Đối với các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn: Các cơ quan ngành dọc trên địa bàn xây dựng phương án thành lập tổ chức tương ứng tại thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới theo quy định, đảm bảo có thể đi vào hoạt động khi Nghị quyết công nhận Đề án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội có hiệu lực thi hành.

b) Nhu cầu bổ sung cán bộ, công chức

- Đối với thị xã Chũ: Khối Đảng 32 người; Mặt trận tổ quốc và các Đoàn thể: 24 người; HĐND thị xã: 03 người; UBND thị xã: 80 người.

- Đối với huyện Lục Ngạn mới: Khối Đảng 36 người; Mặt trận tổ quốc và các Đoàn thể 18 người. HĐND huyện 03 người; UBND huyện: 80 người.

Như vậy, sau khi thành lập thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn mới, cơ quan khối Đảng tăng 06 đầu mối; Đoàn thể tăng 06 đầu mối; Hội đồng nhân dân tăng 02

đầu mỗi (2 Ban); Ủy ban nhân dân tăng 13 đầu mỗi; Đơn vị sự nghiệp tăng 05 đầu mỗi; Cơ quan khối ngành dọc sắp xếp theo hệ thống đầu mỗi tương ứng.

2.3. Tổ chức một số cơ quan ngành dọc theo quy định của Luật

a) Thành lập Công an

- Đối với thị xã Chũ

+ Công an thị xã Chũ: Công an thị xã Chũ do Trưởng Công an thị xã chỉ huy, không quá 04 Phó Trưởng Công an thị xã.

Tổ chức bộ máy được giữ nguyên như Công an huyện Lục Ngạn hiện nay, gồm 10 đội công tác: Đội Tham mưu; Đội An ninh; Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và ma túy; Đội Điều tra tổng hợp; Đội Kỹ thuật hình sự; Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Đội Cảnh sát giao thông – trật tự; Đội Cảnh sát Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp; Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

+ Thành lập Công an các phường thuộc thị xã Chũ

Thành lập Công an phường tại 5 phường dự kiến thành lập với tổng số biên chế là 60 cán bộ, chiến sỹ do Giám đốc Công an tỉnh quyết định trên cơ sở biên chế được Công an tỉnh phân bổ cho Công an thị xã Chũ, với cơ cấu dự kiến như sau:

Lãnh đạo, chỉ huy gồm Trưởng Công an phường và không quá 03 Phó Trưởng Công an phường.

Tổ chức bộ máy Công an phường gồm 03 tổ: Tổ Cảnh sát khu vực; Tổ Cảnh sát trật tự; Tổ Cảnh sát phòng, chống tội phạm.

Biên chế của Công an của mỗi phường từ 10 đến 16 cán bộ, chiến sỹ.

+ Trụ sở làm việc: Trước mắt sử dụng trụ sở Công an huyện Lục Ngạn hiện nay, theo kế hoạch sẽ đầu tư xây dựng trụ sở mới theo chủ trương đầu tư của Bộ Công an đã phê duyệt. Trụ sở làm việc của Công an các phường sử dụng các phòng làm việc của Công an xã hiện nay; bố trí xây dựng thêm phòng làm việc, nơi nghỉ, sinh hoạt cho cán bộ, chiến sỹ (bố trí đất xây dựng trụ sở Công an phường độc lập, diện tích từ 1.500 m² đến 2.000 m², Công an tỉnh triển khai lập dự án đầu tư xây dựng trụ sở Công an phường).

- Đối với huyện Lục Ngạn (mới)

+ Thành lập Công an huyện Lục Ngạn do Trưởng Công an huyện chỉ huy, không quá 03 Phó Trưởng Công an huyện.

Tổ chức bộ máy được bố trí như Công an huyện Lục Ngạn hiện nay, gồm 10 đội công tác: Đội Tham mưu; Đội An ninh; Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội; Đội Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và ma túy; Đội Điều tra tổng hợp; Đội Kỹ thuật hình sự; Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Đội Cảnh sát giao thông – trật tự; Đội Cảnh sát Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp; Đội Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

Trụ sở làm việc: Quy hoạch đất xây dựng trụ sở Công an huyện có diện tích khoảng 30.000 m², Công an tỉnh triển khai lập dự án đầu tư xây dựng phù hợp.

+ Thành lập Công an thị trấn Biện Động và thị trấn Phì Điền trên cơ sở công an xã Biện Động và công an xã Phì Điền hiện nay, cụ thể:

Cơ cấu lãnh đạo, chỉ huy: Công an thị trấn do Trưởng Công an thị trấn chỉ huy, có không quá 02 Phó Trưởng Công an thị trấn và 05 Công an viên là công an chính quy.

Tổ chức bộ máy Công an thị trấn, gồm 03 tổ: Tổ Cảnh sát khu vực; Tổ Cảnh sát trật tự; Tổ Cảnh sát phòng, chống tội phạm.

Biên chế của Công an thị trấn do Trưởng Công an huyện Lục Ngạn quyết định trên cơ sở biên chế được Công an tỉnh Bắc Giang phân bổ cho Công an huyện.

Trụ sở làm việc của Công an thị trấn trước mắt vẫn sử dụng Trụ sở làm việc hiện có trong khuôn viên UBND xã hiện nay; nhưng về lâu dài sẽ tính toán xây mới theo quy định của Bộ Công an để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, công việc.

b) Thành lập Tòa án, Viện Kiểm sát

UBND tỉnh Bắc Giang sẽ phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định:

- Thành lập Tòa án nhân dân thị xã Chũ trên cơ sở kế thừa Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn; thành lập Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Chũ trên cơ sở kế thừa Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn.

- Thành lập Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn; thành lập Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn mới theo quy định của pháp luật.

2.4. Giải pháp chuyển đổi một số giấy tờ cơ bản của công dân sau khi thành lập đơn vị hành chính mới

Các loại giấy tờ cần chuyển đổi gồm giấy tờ tùy thân, giấy tờ chứng minh nhân thân, quyền sở hữu, quyền sử dụng gồm những loại cơ bản như chứng minh nhân dân (thẻ căn cước công dân), hộ chiếu quốc gia, giấy tờ hộ tịch, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, đăng ký kinh doanh và các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật.

Để tạo điều kiện cho người dân thực hiện chuyển đổi các loại giấy tờ, tài liệu có liên quan, sau khi thành lập đơn vị hành chính mới, tỉnh Bắc Giang sẽ chỉ đạo cơ quan công an và đơn vị có liên quan lập kế hoạch tiến hành thực hiện chuyển đổi giấy tờ cho người dân; phân công người phụ trách địa bàn, lịch làm việc với công dân theo từng thôn, tổ dân phố; trong đó ưu tiên thực hiện đối với những trường hợp người dân có nhu cầu chuyển đổi ngay, cấp bách.

Đối với các loại giấy tờ còn lại, UBND cấp huyện có thông báo, hướng dẫn để người dân nếu có nhu cầu chuyển đổi đến làm thủ tục tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

2.5. Đổi tên và con dấu của các đơn vị hành chính

Khi có Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập thị xã, phường, thị trấn, tỉnh Bắc Giang sẽ tiến hành đổi con dấu của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn thị trấn phù hợp với tên đơn vị hành chính.

Phần IV**ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN****A. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG KHI THỰC HIỆN SẮP XẾP LẠI ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ VÀ THÀNH LẬP ĐVHC ĐÔ THỊ****I. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC NHẬP ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH HUYỆN YÊN DŨNG VỚI THÀNH PHỐ BẮC GIANG****1. Tác động về hoạt động quản lý nhà nước****1.1. Tác động tích cực:**

a) Nhằm thực hiện hiệu quả chủ trương của Trung ương, của tỉnh Bắc Giang về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025.

b) Tinh gọn tổ chức bộ máy, đảm bảo quy mô quản lý phù hợp; tinh giản đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Qua đó góp phần thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đáp ứng yêu cầu công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

c) Sắp xếp, bố trí cán bộ, công chức, viên chức dôi dư ở thành phố Bắc Giang (mới) tạo điều kiện để cơ cấu lại và lựa chọn cán bộ, công chức, viên chức có đủ trình độ, năng lực, tâm huyết đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, đảm bảo phù hợp với tiêu chuẩn của vị trí việc làm. Qua đó nâng cao chất lượng, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

d) Góp phần thực hiện công tác cải cách chính sách tiền lương, nâng cao đời sống cán bộ, công chức, viên chức.

1.2. Một số khó khăn ban đầu:

a) Quy mô dân số và diện tích lớn hơn nên công tác quản lý nhà nước thời gian đầu của bộ máy hành chính thành phố Bắc Giang (mới) gặp khó khăn.

b) Việc giải quyết số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động dôi dư ở thành phố Bắc Giang (mới) sẽ gặp khó khăn.

2. Tác động về kinh tế - xã hội**2.1. Tác động tích cực:**

a) Mở rộng không gian phát triển của thành phố Bắc Giang (mới) tạo điều kiện thuận lợi để khai thác tiềm năng và thế mạnh về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng; tạo động lực để bứt phá trong phát triển kinh tế - xã hội.

b) Giúp thành phố Bắc Giang (mới) có đủ điều kiện để thực hiện quy hoạch chung xây dựng thành phố Bắc Giang đến năm 2050, tăng cường khả năng thu hút đầu tư xã hội hóa vào các lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, giảm đầu tư công, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và tăng thu ngân sách trên địa bàn.

c) Tạo tiền đề thuận lợi để thành phố Bắc Giang (mới) thực hiện vai trò là đô thị cửa ngõ, trung tâm phía Đông Bắc của vùng Thủ đô Hà Nội, có vị trí chiến lược quan trọng về an ninh quốc phòng; phát triển các ngành kinh tế chủ đạo như:

dịch vụ thương mại về xuất nhập khẩu, trung tâm tiếp vận - trung chuyển hàng hóa của vùng Thủ đô Hà Nội, dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, trung tâm du lịch nghỉ dưỡng sinh thái, đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các khu công nghiệp và xuất khẩu lao động phía Đông bắc vùng Thủ đô Hà Nội; góp phần hình thành các mô hình kinh tế lớn, tránh tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, tự phát, thiếu quy hoạch.

d) Hệ thống giao thông kết nối, hạ tầng nông thôn sẽ được bổ sung đầu tư xây dựng, thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Bắc Giang mở rộng; việc tinh giản đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động sẽ giảm chi ngân sách hàng năm, tập trung được nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

đ) Sắp xếp, kiện toàn hệ thống giáo dục, y tế để nâng cao chất lượng, phục vụ nhân dân tốt hơn; công tác đảm bảo an sinh xã hội được chú trọng.

e) 02 ĐVHC cấp huyện tương đồng về văn hóa, truyền thống lịch sử, phong tục tập quán sẽ tạo nên sự gắn kết cộng đồng cao trong nhân dân.

2.2. Một số khó khăn ban đầu:

a) Trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị ...di dời do nhập địa giới hành chính huyện Yên Dũng với thành phố Bắc Giang sẽ được giải quyết, cần có kinh phí để sửa chữa, nâng cấp cho phù hợp công năng sử dụng mới.

b) Cuộc sống của người dân xáo trộn trong giai đoạn đầu do thay đổi về địa điểm giao dịch, thay đổi về thủ tục hành chính, thay đổi các loại giấy tờ có liên quan...; cấu trúc văn hóa làng xã trước đây sẽ có sự thay đổi nhất định ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt của người dân.

3. Tác động về quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự xã hội

3.1. Tác động tích cực:

a) Làm cơ sở để tỉnh Bắc Giang rà soát, xây dựng hoàn chỉnh quy hoạch tổng thể về bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn theo từng giai đoạn; quy hoạch hệ thống trường bắn, thao trường huấn luyện; đồng thời, huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ quan, doanh trại các cấp, các công trình quốc phòng trong căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, căn cứ hậu cần - kỹ thuật, khu cất giấu vũ khí, trang bị, hệ thống trường bắn, thao trường, bãi tập, bến hạ thủy và một số hạng mục công trình mang tính lưỡng dụng, bảo đảm cho phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ nhu cầu dân sinh và cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống. Đây được xem là cơ sở quan trọng để tỉnh Bắc Giang nói chung và thành phố Bắc Giang nói riêng tiếp tục huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc.

b) Tạo điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội, từ đó an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được củng cố; số lượng, chất lượng của lực lượng công an, quân sự từ thành phố đến xã, phường, thôn, tổ dân phố được nâng cao; công tác triển khai các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn được thực hiện thống nhất dẫn đến phong trào toàn dân bảo vệ an ninh trật tự được phát triển hơn.

c) Đầu tư cho quốc phòng, an ninh sẽ được tập trung hơn sau sắp xếp ĐVHC cấp huyện; việc tập hợp lực lượng để bố trí thực hiện công việc cũng được tăng cường. Từ đó, đảm bảo các điều kiện để thực hiện việc quản lý về quốc phòng, an ninh, giúp phát huy hiệu quả, tăng cường quốc phòng, ổn định an ninh chính trị, trật tự xã hội.

3.2. Một số khó khăn ban đầu:

Thành phố Bắc Giang (mới) có quy mô diện tích và dân số rộng hơn, nhiều thành phần dân cư hơn nên nguy cơ tiềm ẩn nhiều tệ nạn xã hội; công tác nắm bắt địa bàn, đối tượng gặp khó khăn; tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội phức tạp hơn phần nào gây khó khăn cho công tác quản lý.

4. Tác động về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công

4.1. Tác động tích cực:

a) Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả được củng cố, việc ứng dụng công nghệ thông tin được ưu tiên thực hiện; lựa chọn được đội ngũ làm việc có tinh thần trách nhiệm cao, có trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ. Qua đó, tạo điều kiện phục vụ nhân dân tốt hơn.

b) Việc tuyên truyền, hỗ trợ sử dụng dịch vụ công trực tuyến được thực hiện đồng bộ hơn dẫn đến việc triển khai dịch vụ được thống nhất.

4.2. Một số khó khăn ban đầu:

Thành phố Bắc Giang (mới) có dân số đông, số lượng hồ sơ tiếp nhận nhiều trong khi số lượng nhân sự giảm, cơ sở vật chất, trang thiết bị chưa đồng bộ khó khăn trong việc nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính, khó đáp ứng ngay nhu cầu của người dân, ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng giải quyết hồ sơ, thủ tục. Nhất là trong thời gian đầu, khi người dân phải thực hiện các thủ tục chuyển đổi các loại giấy tờ khi thay đổi tên ĐVHC.

II. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC SẮP XẾP ĐVHC CẤP XÃ THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG (MỚI)

1. Tác động công tác quản lý nhà nước

1.1 Tác động tích cực

Sau khi giảm đi 03 ĐVHC cấp xã sẽ góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế; nâng cao chất lượng hoạt động, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; nâng cao hiệu lực, hiệu quả bộ máy Nhà nước.

Việc sắp xếp ĐVHC cấp xã để thành lập phường mới tạo tiền đề tổ chức, mở rộng phạm vi quản lý của chính quyền thành phố Bắc Giang, thiết lập mô hình quản lý chính quyền đô thị thay chính quyền nông thôn; góp phần đổi mới phương thức quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền theo hướng đô thị để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đề ra, nhất là trên lĩnh vực quản lý trật tự đô thị, xây dựng, quản lý đất đai, dân cư, giải quyết thủ tục hành chính... ở cơ sở.

Việc sắp xếp ĐVHC cấp xã để thành lập phường mới là điều kiện để chính quyền địa phương thực hiện công tác quản lý nhà nước chuyên sâu, theo ngành, lĩnh vực gắn với thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính, giải quyết công việc nhanh, hiệu quả, giảm áp lực cho các dịch vụ hành chính công.

1.2 Tác động tiêu cực

Cùng với thay đổi về địa giới hành chính, kèm theo sự thay đổi và sự tác động nhất định bởi những yếu tố khác nhau, gây xáo trộn, khó khăn nhất định cho công tác quản lý như lĩnh vực quản lý đất đai, nhân khẩu, an ninh, quốc phòng, văn hóa, y tế, giáo dục; người dân địa phương bước đầu đi lại khó khăn trong thực hiện giao dịch hành chính.

2. Tác động về kinh tế - xã hội

2.1 Tác động tích cực

Sau khi nhập phường với phường và xã với thị trấn để thành lập phường thì ĐVHC mới có quy mô diện tích và dân số phù hợp, sẽ tập trung được các nguồn lực để đầu tư xây dựng các công trình tương ứng. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi trong việc thu hút và kêu gọi đầu tư, sản xuất tập trung; trong công tác lập kế hoạch, quy hoạch dài hạn, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, các nguồn lực được tập trung để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng các Đề án, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Giảm đầu mối tổ chức bộ máy; giảm số lượng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động; tiết kiệm chi ngân sách nhà nước. Vì vậy, sẽ tập trung được nguồn lực để đầu tư phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương.

2.2. Tác động tiêu cực

ĐVHC có diện tích rộng nên việc đầu tư cho các kế hoạch, quy hoạch dài hạn, định hướng phát triển kinh tế - xã hội đòi hỏi nhiều kinh phí hơn.

3. Tác động về quốc phòng, an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội

3.1. Tác động tích cực

Sau khi sáp nhập địa phương sẽ có nhiều điều kiện hơn trong việc huy động nguồn lực để giải quyết những vấn đề mà nhân dân quan tâm, đặc biệt là tạo ra những điều kiện vật chất, kỹ thuật quan trọng để củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh trật tự thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển.

Tập trung sự lãnh đạo điều hành của cấp ủy, chính quyền đối với tổ chức, hoạt động của lực lượng vũ trang ở địa phương thông qua việc giảm đầu mối, cơ sở vật chất, bố trí lực lượng công an, kiện toàn Ban Chỉ huy Quân sự xã. Từ đó góp phần thực hiện tốt hơn công tác đảm bảo an ninh trật tự, công tác quân sự ở ĐVHC mới.

3.2. Tác động tiêu cực

Sau sắp xếp địa bàn quản lý sẽ rộng hơn sẽ gây khó khăn cho việc giữ gìn an ninh trật tự an toàn xã hội.

4. Tác động về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công

4.1. Tác động tích cực

Sau khi sáp nhập, chính quyền địa phương cấp xã có điều kiện quan tâm nhiều hơn đến việc giải quyết các thủ tục hành chính cho tổ chức và cá nhân; thành phố và phường sẽ tạo điều kiện tối đa, ưu tiên giải quyết thủ tục hành chính nhanh nhất, sớm nhất cho tổ chức và người dân ở nơi mới nhập vào phường mới.

Chính quyền địa phương cấp xã tăng cường sử dụng có hiệu quả phần mềm để giải quyết thủ tục hành chính, gắn với đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn về sử dụng dịch vụ công trực tuyến, giảm thời gian đi lại cho người sử dụng

dịch vụ công.

4.2. Tác động tiêu cực

Việc giải quyết các thủ tục hành chính cho tổ chức và cá nhân thời gian đầu khối lượng lớn, sẽ có sự lũng túng nhất định, đòi hỏi sự tập trung, trách nhiệm cao của đội ngũ cán bộ, công chức.

III. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THÀNH LẬP 13 PHƯỜNG THUỘC THÀNH PHỐ BẮC GIANG (MỚI)

1. Tác động đến quản lý nhà nước

1.1. Mặt tích cực

a) Thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang (mới) trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và dân số của 14 xã, thị trấn là yêu cầu của quá trình đô thị hóa diễn ra trên địa bàn. Theo đó, về nguyên tắc sẽ không tác động bất lợi đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đời sống nhân dân, công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, quản lý đất đai, không làm phát sinh kinh phí hành chính hay tăng chi ngân sách do tăng biên chế. Tổ chức chính quyền đô thị ở phường sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước về xây dựng, đô thị, thống nhất quản lý quy hoạch.

b) Hoạt động quản lý của 13 phường sau khi được thành lập ít bị xáo trộn đến đời sống dân cư, hay làm ảnh hưởng đến các thiết chế và đặc trưng văn hóa địa phương, phong tục tập quán, cũng như không có tác động xấu đến di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh của các phường.

c) Mô hình chính quyền phường mới được thành lập sẽ giúp công tác quản lý nhà nước được tốt hơn, các thủ tục hành chính được cải cách, đơn giản hóa, cơ chế một cửa, một cửa điện tử... giúp giải quyết công việc nhanh, hiệu quả hơn, giảm áp lực cho các dịch vụ hành chính công; tạo điều kiện nâng cao năng lực, chất lượng cán bộ, nâng cao nhận thức tư tưởng, tạo sự thống nhất, đoàn kết trong bộ máy quản lý.

d) Hoạt động quản lý nhà nước trên địa bàn thành phố Bắc Giang (mới) được tăng cường, chuyển dịch mô hình quản lý chính quyền nông thôn sang mô hình chính quyền đô thị, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền cơ sở.

1.2. Khó khăn ban đầu

Do thành lập phường, công tác quản lý chuyển đổi từ mô hình chính quyền nông thôn sang mô hình chính quyền đô thị nên bước đầu đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã sẽ gặp khó khăn, lúng túng trong giải quyết công việc do sự khác biệt về chức năng, nhiệm vụ giữa hai mô hình quản lý. Do đó, cần nâng cao hiệu quả công tác quản lý hành chính nhà nước, tập trung đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị.

2. Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Mặt tích cực

a) Việc thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang (mới) trên cơ sở 14 xã, thị trấn sẽ góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu

kinh tế theo hướng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại và đặc biệt là dịch vụ, tạo ra nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động, phát huy hiệu quả và sử dụng lực lượng lao động có chất lượng cao, thúc đẩy cơ sở kỹ thuật hạ tầng hiện đại, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa lớn và đa dạng, thu hút mạnh đầu tư trong nước và nước ngoài. Tiếp tục thu hút lực lượng lao động có trình độ, linh hoạt và tích cực hơn trong việc tìm kiếm việc làm như: lao động trong các khu công nghiệp, doanh nghiệp, lao động hoạt động vận tải, giải quyết công ăn việc làm, làm giảm bớt lao động dư thừa, đóng góp cho sự phát triển kinh tế phường và thành phố.

b) Có tác động mạnh đến sự chuyên dịch cơ cấu kinh tế của thành phố, bởi quá trình hình thành và phát triển đô thị không chỉ gắn liền với phát triển công nghiệp mà còn gắn với phát triển hạ tầng giao thông, thương mại, dịch vụ; thúc đẩy đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông trong vùng nội thị kết nối với ngoại thị, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa, nâng cao mức sống cho người dân địa phương.

c) Hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội sẽ được tiếp tục quan tâm đầu tư đồng bộ nhất là hệ thống các công trình hạ tầng đô thị, giao thông, y tế, giáo dục, các thiết chế văn hoá. Từ đó, nhân dân sẽ được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ văn hoá, giáo dục, chăm sóc sức khoẻ... với điều kiện thuận lợi hơn, chất lượng tốt hơn. Bên cạnh đó việc thành lập phường cũng tạo điều kiện giao lưu và giữ gìn văn hoá các vùng miền, làm phong phú hơn văn hoá dân tộc, tiếp thu văn hoá hiện đại.

d) Việc thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang (mới) là động lực quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển và phân bố lực lượng sản xuất. Việc dành quỹ đất cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ được ưu tiên, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập bình quân đầu người. Sự phát triển công nghiệp, các khu công nghiệp, các nhà máy xí nghiệp sẽ thu hút lao động tập trung quanh vùng tạo thành các khu định cư mới, điều này cũng sẽ tác động đến môi trường, vì vậy cần có các định hướng, giải pháp thu hút đầu tư công nghệ cao, thân thiện với môi trường và các giải pháp khác. Đồng thời, kéo theo sự phát triển của các ngành dịch vụ, làm tăng quy mô, mật độ dân số, làm thay đổi tập quán, lối sống của dân cư.

Như vậy, có thể khẳng định việc thành lập 13 phường thuộc thành phố Bắc Giang sẽ có tác động tích cực về kinh tế - xã hội, tạo động lực thúc đẩy quá trình đô thị hóa trên địa bàn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động, tạo ra nhiều việc làm, thu nhập cho người lao động; thu hút lực lượng lao động chất lượng cao; phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật cao, hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ, hiện đại, có sức thu hút đầu tư mạnh mẽ từ trong nước và ngoài nước.

2.2. Một số khó khăn

Định hướng, nhiệm vụ, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trước đây của thành phố và xã, phường không còn phù hợp cần được chuyển đổi.

3. Tác động đến an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội

3.1. Mặt tích cực

a) Việc thành lập các phường trên cơ sở nguyên trạng các xã, thị trấn duy trì tốc độ phát triển kinh tế và đô thị hóa của thành phố Bắc Giang (mới). Kinh tế phát triển giúp nâng cao đời sống văn hóa xã hội cho nhân dân góp phần đảm bảo an ninh trật tự được tốt hơn. Nguồn thu ngân sách tăng lên tạo cơ sở cho kinh phí đầu tư an ninh quốc phòng.

b) Quá trình phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa, cùng với cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư đồng bộ, thu hút các nhà đầu tư, tạo ra nhiều cơ hội việc làm, thu hút lực lượng lao động từ các nơi đổ về góp phần tăng cường khả năng huy động nguồn nhân lực dự bị động viên, dân quân tự vệ trên cơ sở tăng số lượng dân cư.

c) Dân số tăng cao là nguồn nhân lực cho công tác đảm bảo hậu cần và dự bị động viên. Diện tích đất tăng cũng tạo quỹ đất cho việc bố trí thể trận phòng thủ và diễn tập bảo vệ an ninh quốc phòng được tốt hơn.

d) Với việc sắp xếp, điều chỉnh bộ máy nhà nước từ xã, thị trấn thành phường sẽ góp phần nâng hiệu quả công tác quản lý nhà nước nói chung, trong đó có công tác quản lý nhà nước về quốc phòng - an ninh. Kinh tế - xã hội phát triển, đời sống vật chất, tinh thần cũng như ý thức cảnh giác của quần chúng nhân dân không ngừng được nâng lên góp phần củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc, hạn chế nguyên nhân, điều kiện phát sinh tội phạm. Hạ tầng giao thông được đầu tư, nâng cấp giúp cho việc đi lại được thuận lợi, góp phần củng cố quốc phòng - an ninh, giảm thiểu tai nạn giao thông. Số đơn vị phường thuộc thành phố Bắc Giang tăng lên, được tăng cường đội ngũ công an chính quy, thuận lợi cho việc đảm bảo an ninh trật tự xã hội tại cơ sở. Công tác quốc phòng được quan tâm, trật tự an toàn xã hội được tăng cường.

đ) Các cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, ý thức và đời sống nhân dân được nâng cao góp phần nâng cao nhận thức của người dân về an ninh - quốc phòng được tốt hơn, không để các thế lực thù địch, các phần tử phản động... tuyên truyền, lôi kéo, lợi dụng.

3.2. Một số khó khăn

a) Sau khi phường được thành lập, lưu lượng người nước ngoài và người từ các địa phương khác đến hợp tác, làm ăn, sinh sống, làm việc tại địa bàn tăng cao; việc thu hút đầu tư sẽ rất mạnh mẽ, số lượng các dự án đầu tư vào địa bàn tăng, liên quan đến công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng sẽ tác động đến một số bộ phận nhân dân, từ đó đòi hỏi lực lượng công an phải đủ mạnh, thường xuyên bám sát địa bàn, nắm chắc và xử lý kịp thời những vấn đề phát sinh liên quan đến an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội.

b) Hệ thống mạng lưới giao thông được mở rộng, lưu lượng phương tiện tham gia nhiều với tải trọng lớn; các khu công cộng được hình thành nhiều hơn; các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự phát triển.

4. Tác động về cải cách thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công

4.1. Mặt tích cực

a) Quá trình xây dựng và phát triển các phường sau khi thành lập sẽ tạo nên diện mạo mới gắn liền với quá trình công nghiệp hóa, tăng quy mô, mật độ dân

số, tăng trưởng kinh tế và quá trình đô thị hóa diễn ra, tạo điều kiện và nguồn kinh phí cho đầu tư xây dựng các cơ sở hạ tầng, giao thông, các công trình công cộng, trường học, trạm y tế, trung tâm văn hóa... công tác chăm sóc sức khỏe và phục vụ đời sống nhân dân trên địa bàn được tốt hơn.

b) Quá trình đô thị hóa cũng sẽ tạo ra sự thay đổi cả về vật chất lẫn tinh thần của người dân; người dân trong khu vực đô thị sẽ được cung cấp các dịch vụ một cách đầy đủ hơn, với tiêu chuẩn cao hơn và đa dạng hơn, tạo một động lực mới để tiếp tục vươn lên, với định hướng phát triển mới sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân nhờ phát triển các hoạt động phi nông nghiệp như: tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh buôn bán và dịch vụ; đời sống văn hóa, tinh thần của người dân sẽ được tiếp tục nâng cao...

c) Nguồn ngân sách cũng như việc huy động nguồn vốn xã hội hóa đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường được tăng cường, các công trình hạ tầng kỹ thuật (đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, thu gom rác thải...) sẽ được đầu tư đảm bảo cảnh quan môi trường khang trang sạch sẽ; chất lượng môi trường từng bước được cải thiện; góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

d) Sau khi thành lập, định hướng tổng thể phát triển đô thị theo hướng phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm đời sống nhân dân và giải quyết đồng bộ các vấn đề môi trường.

4.2. Một số khó khăn

a) Sau khi thành lập các phường, phần nào ảnh hưởng đến các loại giấy tờ liên quan đến người dân, vì thế họ sẽ mất khoảng thời gian để thay đổi lại giấy tờ tùy thân, địa chỉ liên lạc cho phù hợp.

b) Dân số tăng nhanh do gia tăng dân số cơ học từ các ngành công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn sẽ gây ra nhiều vấn đề phải giải quyết như nhà ở, dịch vụ, thông tin, giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng, việc làm, ô nhiễm môi trường, cùng với đó số lượng phương tiện giao thông cá nhân sẽ tăng nhanh làm gia tăng khói bụi, gây ô nhiễm môi trường không khí.

c) Hoạt động cải tạo, xây dựng mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, đường giao thông... sẽ phát sinh bụi, gây ô nhiễm môi trường không khí xung quanh nếu đơn vị thi công không thực hiện các giải pháp giảm thiểu bụi triệt để.

d) Các khu đô thị, khu dân cư tập trung nếu không có hệ thống hạ tầng thoát nước, xử lý nước thải, thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt đảm bảo, không tương xứng với tốc độ phát triển sẽ tiềm ẩn nguy cơ ngập úng vào mùa mưa, ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí...

đ) Nhu cầu sử dụng đất của một số ngành công nghiệp, giao thông và các lĩnh vực phi nông nghiệp tăng nhanh khiến diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn xã sẽ giảm dần gây tác động xấu đến vấn đề an ninh lương thực.

IV. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC SẮP XẾP LẠI ĐVHC CẤP HUYỆN (LỤC NGẠN, SƠN ĐỘNG VÀ THỊ XÃ CHỦ)

1. Tác động về hoạt động quản lý nhà nước

a) Tác động tích cực

- Sau khi thành lập ĐVHC cấp huyện mới có quy mô hợp lý sẽ thuận tiện cho chính quyền địa phương trong việc quy hoạch, thu hút và bố trí dân cư trên địa bàn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội gắn với an ninh quốc phòng giúp chính quyền theo dõi, giám sát, ngăn chặn có hiệu quả âm mưu của các thế lực thù địch, đảm bảo công tác an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

- Việc quản lý nhà nước đối với Trường bắn quốc gia TB1 thu về 01 ĐVHC cấp huyện quản lý sẽ đảm bảo tốt hơn công tác quản lý, trao đổi, giải quyết các vấn đề liên quan công tác quốc phòng an ninh.

- Địa bàn huyện Lục Ngạn hiện hữu hình thành 2 vùng phát triển khác nhau (*vùng đồi núi thấp có địa hình thuận lợi cho phát triển và đang hình thành diện mạo của một đô thị mới; vùng núi cao có điều kiện tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa, cây ăn trái và du lịch sinh thái*) nên thời gian qua công tác quản lý gặp nhiều khó khăn. Việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện mới phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội, đô thị tương ứng với vùng phát triển sẽ tạo điều kiện tốt cho công tác quản lý nhà nước ở địa phương.

- Việc hình thành ĐVHC cấp huyện có quy mô hợp lý sẽ khắc phục được tình trạng đẩy việc từ cấp huyện xuống xã, thị trấn dẫn tới hiệu quả hoạt động và chất lượng công việc thấp; công tác nắm tâm tư nguyện vọng và vận động quần chúng của nhiều xã, thị trấn sẽ được thực hiện tốt hơn.

b) Một số khó khăn ban đầu

Một số chương trình, mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế của địa phương cần thiết phải điều chỉnh cho phù hợp với địa giới ĐVHC mới, điều này dẫn đến phải điều chỉnh, phê duyệt lại quy hoạch của địa phương.

2. Tác động về kinh tế - xã hội

a) Tác động tích cực

- Thành lập huyện Lục Ngạn (mới) tại khu vực phía Đông để tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, khai thác tiềm năng phát triển, sắp xếp bố trí lại dân cư và đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, rút ngắn khoảng cách phát triển với vùng thuận lợi, tạo điều kiện cho người dân liên hệ với chính quyền và thực hiện nghĩa vụ công dân được thuận tiện. Huyện Lục Ngạn (mới) có đất đai rộng, thổ nhưỡng, khí hậu thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và chăn nuôi; thích hợp với phát triển cây ăn quả và là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; cùng với tiềm năng đất đai và lợi thế khác có điều kiện để mở rộng phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ, thu hút đầu tư của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, qua đó tiếp nhận vốn, công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo ra công ăn việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động, cho phép mở rộng thêm quy mô sản xuất, phát triển thêm nhiều sản phẩm mới, tăng thêm xuất khẩu...

- Các tác động từ bên ngoài như hội nhập kinh tế, chiến lược và các chính sách phát triển ưu tiên của Nhà nước đối với tỉnh Bắc Giang và khu vực trung du miền núi phía Bắc... rất thuận lợi cho thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn (mới) tiếp

tục phát huy thế mạnh và tranh thủ nhanh các nguồn lực từ bên ngoài để phát triển kinh tế - xã hội.

b) Một số khó khăn

Hoạt động sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt của người dân và doanh nghiệp sẽ bị ảnh hưởng, xáo trộn do thay đổi giấy tờ, thủ tục, địa chỉ.

3. Tác động về quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự xã hội

a) Tác động tích cực

- Thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn (mới) được thành lập sẽ kết hợp hài hòa giữa yêu cầu phát triển nhanh nền kinh tế với đảm bảo an ninh, quốc phòng, vì đây là địa bàn chiến lược quan trọng của tỉnh Bắc Giang và khu vực trung du miền núi phía Bắc. Sau khi thành lập và đi vào hoạt động sẽ thuận tiện cho việc quy hoạch, thu hút và bố trí dân cư trên địa bàn các xã dọc tuyến Quốc lộ, tỉnh lộ... và khu vực nhạy cảm về an ninh, quốc phòng, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội gắn với an ninh quốc phòng, đảm bảo cho khu vực phía Đông Bắc của tỉnh Bắc Giang tăng cường lực lượng tại chỗ, giúp cho chính quyền và bộ đội theo dõi, giám sát các hoạt động trong khu vực, ngăn chặn có hiệu quả âm mưu của các thế lực thù địch, đảm bảo công tác an ninh luôn được giữ vững.

- Việc thành lập ĐVHC mới xuất phát từ yêu cầu tăng cường và củng cố quốc phòng an ninh, do các ĐVHC nằm ở vị trí chiến lược về quốc phòng an ninh, có mật độ dân số đông, công tác quản lý gặp nhiều khó khăn.

b) Khó khăn

Thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn (mới) đã và đang thu hút lực lượng lao động tới làm việc và buôn bán. Vì vậy, dân số tăng nhanh, dẫn đến công tác quản lý của chính quyền gặp khó khăn, đặt ra yêu cầu phải tăng cường công tác quản lý địa bàn. Kinh tế phát triển, dân số biến đổi theo hướng tăng dân số cơ học, tạo áp lực lớn về quản lý xã hội, gia tăng nguy cơ bị kẻ địch lợi dụng tuyên truyền chống phá Đảng, Nhà nước, ảnh hưởng trực tiếp an ninh xã hội và an toàn quốc phòng.

4. Tác động về môi trường

a) Tác động tích cực

- Việc hình thành ĐVHC cấp huyện có quy mô hợp lý là điều kiện thuận lợi để chính quyền địa phương cấp huyện tập trung thời gian giải quyết những vấn đề môi trường nổi cộm hiện nay trên địa bàn; là cơ sở để thu hút, tăng cường đầu tư cho công tác môi trường (xử lý rác thải, chất thải rắn...) theo quy hoạch chung đô thị Chũ và quy hoạch vùng huyện Lục Ngạn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Việc thành lập thị xã, ĐVHC có chức năng quản lý nhà nước về đô thị sẽ là cơ sở pháp lý cho việc giải quyết những bất cập trong quá trình quản lý, điều hành của chính quyền nông thôn hiện nay.

b) Khó khăn ban đầu

- Sự phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ, du lịch... làm chất lượng cuộc sống của người dân được nâng cao, song cũng gây các áp lực lên môi trường đất,

nước, không khí, đồng thời ảnh hưởng đến chất lượng môi trường sống của các hệ sinh thái trong vùng.

- Phát triển du lịch, đặc biệt là các hoạt động du lịch sinh thái... với việc khai thác các cảnh quan thiên nhiên, rừng và hệ sinh thái tự nhiên, có thể gây ra các tác động tiêu cực đến sự hình thành, phát triển của nhiều loài sinh vật nếu không có biện pháp kiểm soát và bảo vệ chặt chẽ, đặc biệt tại các rừng tự nhiên.

- Phát triển của giao thông với các tuyến đường đi qua khu vực sinh sống của các hệ sinh thái cũng gây ra các ảnh hưởng tiêu cực tới tiến trình phát triển loài, sự kiếm ăn, cư trú... Dân cư tăng, đô thị ngày càng phát triển các nhu cầu về đất đai ngày càng nhiều, diện tích rừng, đất nông nghiệp, mặt nước có nguy cơ bị thu hẹp ảnh hưởng đến đời sống của các loài sinh vật sống trên đó.

V. TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THÀNH LẬP PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ CHỮ VÀ THÀNH LẬP THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN LỤC NGẠN

1. Tác động đến phát triển kinh tế - xã hội

a) Mặt tích cực

- Đối với ĐVHC nông thôn khi chuyển thành ĐVHC đô thị sẽ mở rộng không gian phát triển đô thị, đáp ứng được nhu cầu quỹ đất cho phát triển. Tạo ra động lực và điều kiện cho sự phát triển hơn nữa về kinh tế, văn hóa - xã hội của địa phương theo hướng chuyển dịch kinh tế nông nghiệp, nông thôn thành kinh tế đô thị gắn với dịch vụ, thương mại, công nghiệp; cùng theo đó là sự đáp ứng tốt hơn về cơ sở hạ tầng như: giao thông, điện, thông tin liên lạc và các thiết chế văn hóa, giáo dục, y tế... Thúc đẩy đầu tư xây dựng các tuyến đường giao thông nhằm kết nối với khu vực trung tâm và các địa bàn giáp ranh, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, lưu thông hàng hóa, nâng cao mức sống người dân.

- Với vai trò là đô thị chuyên ngành, trung tâm của thị xã và của huyện về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ trung tâm tiểu vùng, việc thành lập các phường, thị trấn sẽ khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của vùng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Đông Bắc tỉnh Bắc Giang. Các phường, thị trấn có cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ; thu nhập bình quân đầu người tăng lên, các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng thuận lợi hơn. Với vị trí địa lý thuận lợi về giao thông, các phường, thị trấn sẽ là địa điểm thu hút hoạt động đầu tư sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong và ngoài nước; đảm bảo cho kinh tế địa phương ngày càng phát triển, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Để đáp ứng tiêu chuẩn theo quy định, các phường, thị trấn đã được quy hoạch, đầu tư, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Theo đó, sẽ tiếp tục được ưu tiên đầu tư hệ thống hạ tầng giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, văn hóa - xã hội... sẽ đáp ứng yêu cầu của người dân ngày càng tốt hơn.

- Các phường, thị trấn được thành lập là cơ sở pháp lý cho việc tổ chức bộ máy chính quyền đô thị quản lý phù hợp thực trạng phát triển trên địa bàn, điều

này tạo ra nguồn lực to lớn thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

b) Hạn chế, khó khăn

- Sau khi thành lập sẽ có những khó khăn trong quản lý đất đai, cấp giấy phép xây dựng nhà ở, giấy phép kinh doanh... khi thực hiện nhiệm vụ của chính quyền đô thị. Cơ sở hạ tầng đô thị đã được đầu tư xây dựng trên một số lĩnh vực chưa đồng bộ; thói quen, lối sống về bảo vệ môi trường, trật tự đô thị một số người dân còn hạn chế. Sự phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa sẽ dẫn đến nhiều vấn đề mới nảy sinh như tình trạng gia tăng dân số, lao động, việc làm, chuyển dịch cơ cấu, thành phần dân cư; quản lý kiến trúc cảnh quan và môi trường đô thị; trật tự, an toàn, tệ nạn xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Quá trình phát triển kinh tế kéo theo đời sống văn hóa, tinh thần và các vấn đề xã hội của người dân sẽ phát sinh thêm những vấn đề cần giải quyết như: tình trạng lấn chiếm vỉa hè để kinh doanh, buôn bán, việc quản lý các đối tượng vô gia cư... cần phải có thời gian để khắc phục cho phù hợp.

- Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tăng diện tích đất ở, giao thông, công trình công cộng, dịch vụ thương mại, công nghiệp... đồng thời thu hẹp diện tích đất nông nghiệp gây ra ảnh hưởng hoạt động sản xuất, sinh hoạt người dân và cơ cấu kinh tế trong khu vực. Các hộ dân nằm trong khu vực giải tỏa phải di chuyển đến nơi ở mới ảnh hưởng đến cuộc sống, phát sinh các mâu thuẫn trong vấn đề giải phóng mặt bằng. Việc trưng dụng đất nông nghiệp sẽ khiến một bộ phận dân cư bị mất đất sản xuất, buộc phải chuyển đổi ngành nghề, thay đổi lối sống từ nông nghiệp sang làm dịch vụ, công nghiệp...

2. Tác động về tổ chức quản lý Nhà nước

a) Tác động tích cực

- Việc chuyển đổi từ chính quyền nông thôn sang chính quyền đô thị sẽ giúp cho công tác quản lý nhà nước được tốt hơn, phù hợp với thực tiễn phát triển đô thị và giải quyết hiệu quả hơn các bất cập phát sinh do quá trình đô thị hóa như: quản lý kinh tế, quản lý quy hoạch xây dựng, kiến trúc, quản lý kết cấu hạ tầng kỹ thuật, quản lý dân cư, phòng chống các tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự công cộng, cảnh quan và bảo vệ môi trường.

- Thành lập các phường, thị trấn trên cơ sở nguyên trạng diện tích tự nhiên và dân số của các ĐVHC nên không làm phát sinh biên chế cán bộ, công chức. Đồng thời, việc thành lập cơ sở để cơ cấu, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức các phường đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ về quản lý trật tự đô thị, xây dựng, quản lý đất đai, dân cư, giải quyết thủ tục hành chính... ở cơ sở.

- Công tác quản lý nhà nước được thực hiện chuyên sâu, theo ngành, lĩnh vực của đô thị gắn với thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính được cải cách tạo thuận lợi giải quyết công việc nhanh, hiệu quả, giảm áp lực cho các dịch vụ hành chính công. Cùng với đó, việc bố trí lực lượng công an chính quy sẽ góp phần đảm bảo an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

b) Hạn chế, khó khăn

- Việc thay đổi ĐVHC thị trấn, xã lên phường, từ xã lên thị trấn sẽ ảnh hưởng đến công tác giải quyết các thủ tục hành chính của tổ chức, cá nhân; các doanh nghiệp, tổ chức và người dân trên địa bàn phải kê khai thay đổi lại địa chỉ đơn vị, gia đình cho phù hợp; các giấy tờ sở hữu liên quan cũng phải thay đổi.

- Công tác quản lý Nhà nước từ mô hình chính quyền nông thôn sang chính quyền đô thị, bước đầu cần phải có thời gian để ổn định; đội ngũ cán bộ, công chức sẽ có khó khăn nhất định ban đầu do sự khác biệt về chức năng, nhiệm vụ giữa hai mô hình quản lý.

3. Tác động về mặt môi trường

a) Tác động tích cực

- Diện mạo đô thị được chỉnh trang, mở rộng; các khu chức năng được bố trí hợp lý; hệ thống giao thông được hoàn chỉnh tạo điều kiện phát triển về nhiều mặt, kích cầu kinh tế địa phương, thu hút đầu tư...; các cơ sở hạ tầng xã hội phát triển, giúp chất lượng cuộc sống của người dân được đảm bảo, nâng cao dân trí và sức khỏe cộng đồng; hệ thống hạ tầng kỹ thuật được quy hoạch đồng bộ, hoàn chỉnh (giao thông, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, thoát nước, xử lý nước thải...) là cơ hội cải thiện chất lượng môi trường sống của nhân dân, đưa đô thị phát triển theo hướng bền vững.

- Xây dựng hệ thống công viên, cây xanh, mặt nước giúp điều hòa vi khí hậu, tạo lập khu vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi, thư giãn, đáp ứng các nhu cầu sinh hoạt cộng đồng của nhân dân hình thành một đô thị hiện đại, văn minh gắn liền với phát triển bền vững.

b) Hạn chế, khó khăn

Môi trường đô thị sẽ bị ảnh hưởng dưới áp lực cuộc sống đô thị công nghiệp, dịch vụ. Sự tăng trưởng nhanh chóng của các ngành công nghiệp sẽ làm tăng khí thải, bụi, rác thải, nước thải làm biến đổi các thành phần của môi trường không khí, đất, nước... Khối lượng rác thải rắn tăng lên cùng quá trình đô thị hóa, quá trình phát triển kinh tế, tăng quy mô dân số, tăng mức sống, tăng thu nhập. Rác thải từ các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, hộ gia đình. Khi ngành công nghiệp tăng trưởng cả về số lượng, chất lượng và quy mô các nhà máy thì lượng nhiên liệu tiêu dùng tăng làm lượng khí thải ra môi trường tăng nếu không được kiểm soát chặt chẽ sẽ làm môi trường bị ô nhiễm ngày càng cao. Dân số tăng nhanh do gia tăng dân số cơ học từ các ngành công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn sẽ gây ra nhiều vấn đề phải giải quyết như nhà ở, dịch vụ, thông tin, giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng, việc làm, ô nhiễm môi trường, cùng với đó số lượng phương tiện giao thông cá nhân sẽ tăng nhanh làm gia tăng khói bụi, gây ô nhiễm môi trường không khí.

4. Tác động về lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội

a) Tác động tích cực

- Quá trình phát triển kinh tế xã hội, ưu tiên nguồn lực để phát triển đô thị đạt tiêu chuẩn, tiêu chí của thành lập thị trấn, đã một lần nữa khẳng định quan

điểm, chủ trương trong việc tập trung phát triển kinh tế, phát triển đô thị gắn với tăng cường bảo đảm quốc phòng - an ninh trong tình hình mới.

- Thành lập phường, thị trấn là tiền đề để xác định địa bàn trọng điểm về an ninh trật tự làm cơ sở kiện toàn lại tổ chức của lực lượng quân sự, bố trí lực lượng công an chính quy, bảo vệ dân phố nên sẽ góp phần củng cố, đảm bảo yêu cầu về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

b) Hạn chế, khó khăn

Dân số cơ học và số lượng người nhập cư tăng sẽ có những tác động đến công tác bảo đảm an ninh trật tự; các tệ nạn xã hội dễ có điều kiện xâm nhập đến một bộ phận dân cư, nhất là giới trẻ.

B. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

I. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG VÀ CÁC PHƯỜNG MỚI ĐƯỢC THÀNH LẬP

1. định hướng phát triển thành phố Bắc Giang

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển thành phố Bắc Giang nhanh và bền vững, xây dựng đô thị theo hướng xanh - thông minh, đẩy nhanh hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I. Tập trung phát triển dịch vụ, hạ tầng đô thị. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, tận dụng tối đa cơ hội phát triển, nhất là cuộc "Cách mạng công nghiệp" lần thứ tư, để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các cấp ủy, tổ chức đảng, giữ vững vai trò hạt nhân lãnh đạo, bảo đảm đủ năng lực lãnh đạo thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị của thành phố trong tình hình mới. Phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân; tăng cường củng cố mối quan hệ giữa nhân dân với cấp ủy, chính quyền, củng cố vững chắc khối đại đoàn kết, tạo sự đồng thuận trong xã hội, sự đồng tình, ủng hộ cao của nhân dân trong triển khai thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương.

- Giữ vững an ninh chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, bảo đảm cuộc sống bình yên, hạnh phúc của người dân.

1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế; đổi mới toàn diện, mạnh mẽ, đồng bộ và huy động mọi nguồn lực để xây dựng, phát triển thành phố Bắc Giang theo hướng đô thị xanh - thông minh. Trong đó lấy người dân làm trung tâm và xây dựng một thành phố đáng sống, có khoa học kỹ thuật và kinh tế đô thị phát triển nhanh gắn với chuyển đổi số; hạ tầng giao thông, đô thị phát triển đồng bộ, hiện đại; các giá trị văn hóa, truyền thống được giữ gìn, bảo tồn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân tiếp tục được đổi mới và nâng cao. Quốc phòng, an ninh được bảo đảm; cấp ủy, chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội

được củng cố, xây dựng trong sạch, vững mạnh. Đến năm 2025, cơ bản hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại I và được công nhận là đô thị loại I trước năm 2030.

b) Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030 (của thành phố mở rộng)

- Tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm bình quân hàng năm (theo giá so sánh 2010) giai đoạn đến năm 2030 tăng 15,5-18%/năm. Trong đó: Thương mại - dịch vụ và du lịch tăng bình quân 12,5%/năm; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng bình quân 20%/năm; Nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 2,0%/năm.

- Cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ và du lịch chiếm 38,5%; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng chiếm 65%; Nông - lâm nghiệp và thủy sản chiếm 1,5%.

- Quy mô giá trị sản xuất khu vực dịch vụ đạt từ 25 đến 30 nghìn tỷ, tăng trên 3 lần so với năm 2020, chiếm 45 - 48% giá trị sản xuất khu vực dịch vụ toàn tỉnh.

- Giá trị tăng thêm bình quân đầu người trên địa bàn đạt 8.500 - 9.000 USD; huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt trên 150.000 tỷ đồng.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (trừ thu từ tiền sử dụng đất) tăng bình quân từ 18 đến 20%/năm.

- Thành phố đạt các tiêu chí của đô thị loại I trước năm 2030; tỷ lệ phủ kín quy hoạch phân khu đạt 100%; tỷ lệ phủ kín quy hoạch chi tiết đạt 100%.

- 100% các tuyến đường giao thông khu vực nội thành và 95% đường giao thông khu vực ngoại thành được lắp đặt đèn chiếu sáng.

- Về chỉ số đô thị thông minh nằm trong top 10 các thành phố trực thuộc tỉnh dẫn đầu trong cả nước.

- Kinh tế số chiếm khoảng 40% giá trị tăng thêm (VA) của thành phố. Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 25%.

- Phân đầu giáo dục thành phố luôn là đơn vị dẫn đầu của tỉnh. Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 40%.

- Hàng năm, tỷ lệ hộ gia đình văn hóa đạt 95%; tỷ lệ thôn, tổ dân phố văn hóa đạt trên 90%; tỷ lệ cơ quan đạt danh hiệu văn hóa trên 95%; 100% thôn tổ dân phố có nhà sinh hoạt văn hóa đạt chuẩn. Duy trì 100% trạm y tế xã/phường có bác sĩ làm việc; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 99%; phát triển 1-2 bệnh viện tư nhân có quy mô tối thiểu 200 giường bệnh.

- Giải quyết việc làm hàng năm cho 2.500-3.000 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 90%.

- Quốc phòng, an ninh được bảo đảm; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 36 m²/người; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 25%; tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 65%; tỷ lệ chiếu sáng ngõ hẻm đạt 100%; đất cây xanh toàn đô thị 15 m²/người.

c) Chỉ tiêu đến năm 2045 (của thành phố mở rộng)

- Dân số đô thị Bắc Giang khoảng 666.000 người. Trong đó, dân số nội thị

khoảng 596.000 người, chiếm 89,49% tổng dân số.

- Đất dân dụng khoảng 5.323 ha, đạt bình quân khoảng 89 m²/người.

- Khu vực nội thị bao gồm các đơn vị hành chính thuộc giai đoạn 2030 và bổ sung các đơn vị hành chính phường, xã: Yên Lư, Xuân Phú, Tiến Dũng. Diện tích: 18.450,62 ha, chiếm 71,43%.

- Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 408 m²/người; tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đạt 45%; tỷ lệ nước thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật đạt 85%; tỷ lệ chiếu sáng ngõ hẻm đạt 100%; đất cây xanh toàn đô thị 17 m²/người.

2. Định hướng phát triển các phường thuộc thành phố Bắc Giang mở rộng đến năm 2030

2.1. Định hướng phát triển phường Đình Trì

a) Mục tiêu

Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân; huy động mọi nguồn lực, khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, thế mạnh để phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất; bảo vệ môi trường để phát triển nhanh và bền vững; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; giữ vững quốc phòng, an ninh. Tiếp tục nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, hoàn thiện các tiêu chí xây dựng xã trở thành phường còn thiếu.

b) Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 17\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 77%; thương mại - dịch vụ chiếm 25%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 2%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 130-140 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 95\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,25\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

2.2. Định hướng phát triển phường Tân Tiến

a) Mục tiêu: Phát huy truyền thống đoàn kết của Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân trong phường sau hơn 65 năm xây dựng và phát triển; khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thời gian qua, Đảng bộ, chính quyền và Nhân dân phường Tân Tiến tiếp tục phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo. Huy động có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng đô thị, nâng cao đời sống của nhân dân, xây dựng nếp sống văn minh đô thị và giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự ATXH. Xây dựng Đảng bộ, chính quyền, MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội trong sạch vững mạnh, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị; các chỉ tiêu

Nghị quyết đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2026-2030. Xây dựng Tân Tiến trở thành phường văn minh đô thị, là phường trung tâm của thành phố Bắc Giang.

b) Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 15\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 25%; thương mại - dịch vụ chiếm 65%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 10%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 125-140 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 95\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,5\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

2.3. Định hướng phát triển phường Tân Mỹ

a) Mục tiêu: Xây dựng Đảng bộ trong sạch vững mạnh, tiếp tục duy trì ổn định về chính trị, tập trung các nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội, nâng cao chất lượng các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh, bền vững, hoàn thiện các tiêu chí xây dựng phường còn thiếu.

b) Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 20\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 75%; thương mại - dịch vụ chiếm 23,5%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 1,5%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 125-130 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 97\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,4\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

2.4. Định hướng phát triển phường Đồng Sơn

a) Mục tiêu: Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân; huy động mọi nguồn lực, khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, thế mạnh của địa phương để phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, bảo vệ môi trường; thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; giữ vững quốc phòng, an ninh.

b) Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 15\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 30%; thương mại - dịch vụ chiếm 60%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 10%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 125-130 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 93\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,5\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

2.5. Định hướng phát triển phường Song Khê

a) Mục tiêu: Phát huy truyền thống đoàn kết của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân sau 73 năm xây dựng và phát triển; tiếp tục phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, không ngừng đổi mới phương thức lãnh đạo. Huy động có hiệu quả mọi nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội, kinh tế tư nhân, cơ sở hạ tầng, nâng cao đời sống của nhân dân, xây dựng nếp sống văn minh và giữ vững ổn định trật tự xã hội. Xây dựng Đảng bộ, chính quyền, MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ chính trị đề ra.

b) Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 20\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 97,50%; thương mại - dịch vụ chiếm 2,25%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 0,25%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 125-130 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 98\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,15\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

2.6. Định hướng phát triển phường Song Mai

a) Mục tiêu: Duy trì phường Song Mai ổn định về chính trị, quốc phòng, an ninh. Kinh tế - xã hội phát triển bền vững. Ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng cơ sở phục vụ đời sống dân sinh. Nâng cao năng lực phát triển và quản lý đô thị. Chú trọng phát triển thương mại - dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp; tập trung sản xuất sản phẩm nông nghiệp sạch, mở rộng diện tích trồng hoa và các cây trồng có thu nhập cao, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các tiêu chí còn thiếu khi xã Song Mai trở thành phường.

b) Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 25\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 70%; thương mại - dịch vụ chiếm 25%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 5%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 135-140 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 97\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,25\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

2.7. Định hướng phát triển phường Nham Biền

a) Mục tiêu: Tiếp tục xây dựng Đảng bộ phường Nham Biền trong sạch, vững mạnh, đoàn kết, dân chủ, kỷ cương, tiếp tục đổi mới tư duy, sáng tạo; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; chủ động phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, nâng cao các tiêu chí xây dựng nông thôn mới; tăng tỷ trọng và đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp, ưu tiên sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Quan tâm phát triển toàn diện các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội; quan tâm chăm lo, đảm bảo chính sách an sinh, xã hội; quản lý tốt tài nguyên, môi trường. Phân đấu đưa Nham Biền trở thành phường trung tâm về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế,... phía Nam của thành phố Bắc Giang.

b) Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 15\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 62%; thương mại - dịch vụ chiếm 33%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 5%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 125-135 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 90\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 1\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

2.8. Định hướng phát triển phường Tân An

a) Mục tiêu: Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ và sức mạnh của khối đại đoàn kết; phát huy tiềm năng, lợi thế, làm tốt công tác thu hút đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả; đồng thời thường xuyên quan tâm phát triển văn hóa, giáo dục, thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; quản lý đất đai, môi trường; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Phát huy dân chủ, tăng cường kỷ cương pháp luật, cải cách hành chính công vụ; nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; đảm bảo an ninh, quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, tạo sự đột phá mới đưa phường Tân An tiếp tục phát triển nhanh, bền vững, trở thành trung tâm kinh tế lớn của thành phố Bắc Giang.

b) Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 15\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 55%; thương mại - dịch vụ chiếm 30%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 15%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 125-130 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 85\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 1\%$.

- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

2.9. Định hướng phát triển phường Hương Gián

a) Mục tiêu: Xây dựng Đảng bộ phường Hương Gián trong sạch, vững mạnh, đoàn kết, dân chủ, kỷ cương; tiếp tục đổi mới tư duy, sáng tạo; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, đưa Hương Gián trở thành một trong những phường trọng điểm của thành phố Bắc Giang về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và chuẩn đô thị văn minh, hiện đại. Quan tâm phát triển toàn diện các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa- xã hội; quan tâm chăm lo, đảm bảo chính sách an sinh, xã hội; quản lý tốt đất đai, môi trường nông thôn. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

b) Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 12\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 30%; thương mại - dịch vụ chiếm 50%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 20%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 120-125 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 85\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,7\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

2.10. Định hướng phát triển phường Tân Liễu

a) Mục tiêu: Quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo các chủ trương, nghị quyết của Đảng và chính sách pháp luật của nhà nước; tiếp tục đổi mới nội dung phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ; phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và sức mạnh toàn dân, huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, tạo bước đột phá về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đảm bảo tăng trưởng giá trị sản xuất bền vững, có chính sách kích cầu khuyến khích hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng hoạt động của các khu phố văn hoá, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Kết hợp phát triển kinh tế với phát triển văn hoá - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

b) Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 15\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 25%; thương mại - dịch vụ chiếm 65%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 10%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 115-125 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 95\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,5\%$.

- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

2.11. Định hướng phát triển phường Tiên Phong

a) Mục tiêu: Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của toàn Đảng bộ, giữ vững kỷ cương, tăng cường đoàn kết, phát huy dân chủ, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh gắn với thực hiện có hiệu quả việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh. Tăng trưởng kinh tế theo hướng thương mại - dịch vụ, chăm lo an sinh xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tốt công tác chính sách và xây dựng môi trường văn hoá - xã hội văn minh, nghĩa tình, đảm bảo quốc phòng - an ninh, giữ vững trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

b) Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 20\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 25%; thương mại - dịch vụ chiếm 65%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 10%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 110-120 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 95\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,8\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

2.12. Định hướng phát triển phường Cảnh Thụy

a) Mục tiêu: Tiếp tục xây dựng Đảng bộ phường trong sạch, vững mạnh, đoàn kết, dân chủ, kỷ cương, tiếp tục đổi mới tư duy, sáng tạo; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, đưa Cảnh Thụy trở thành một trong những phường phát triển tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và nông nghiệp công nghệ cao. Quan tâm phát triển toàn diện các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội; quan tâm chăm lo, đảm bảo chính sách an sinh, xã hội; quản lý tốt đất đai, môi trường nông thôn. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

b) Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: $\geq 15\%$.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 70%; thương mại - dịch vụ chiếm 25%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 5%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 120-130 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 90\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,5\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng đô thị loại I.

2.13. Định hướng phát triển phường Nội Hoàng

a) Mục tiêu: Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, phát huy truyền thống đoàn kết, sử dụng các nguồn lực có hiệu quả nhằm phát triển nhanh, toàn diện, bền vững. Chủ động phát huy tiềm năng, lợi thế và sức mạnh khối đại đoàn kết, khắc phục những tồn tại hạn chế. Tập trung cao cho phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề và xây dựng đô thị văn minh. Tiếp tục ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng đồng bộ, phân đầu đưa Nội Hoàng trở thành một trong những phường phát triển đứng trong tốp đầu những đơn vị hành chính mới nhập về thành phố Bắc Giang. Thường xuyên quan tâm đầu tư, phát triển toàn diện các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa - xã hội. Đảm bảo quốc phòng, quân sự địa phương, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền. Tăng cường xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; đề cao vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị; không ngừng quan tâm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

b) Chỉ tiêu chủ yếu

- Tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm: Từ 20%.
- Cơ cấu kinh tế: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 95%; thương mại - dịch vụ chiếm 4,5%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 0 đến 0,5%.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt từ 120-130 triệu đồng/người/năm.
- Cân đối thu - chi ngân sách: Cân đối ngân sách địa phương.
- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp chiếm: $\geq 95\%$.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều: $< 0,7\%$.
- Tiếp tục nâng cấp, nâng cao chất lượng tiêu chí, tiêu chuẩn trình độ cơ sở hạ tầng đô thị theo định hướng nâng loại đô thị, nâng loại hành chính.

3. Nhiệm vụ và giải pháp phát triển

3.1. Về phát triển kinh tế

a) Phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch

- Hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo Chương trình phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch thành phố Bắc Giang, giai đoạn 2026-2030 và những năm tiếp theo.

- Rà soát, quy hoạch tạo quỹ đất, đầu nổi hạ tầng, ưu tiên quy hoạch các khu, điểm dịch vụ tại những vị trí thuận lợi; công khai thông tin rộng rãi để thu hút đầu tư và hỗ trợ nhà đầu tư sớm triển khai các dự án thương mại dịch vụ trọng điểm như: Chợ đầu mối quốc tế, dịch vụ logistic, trung tâm thương mại, cửa hàng miễn thuế tại khu vực “cửa ngõ” thành phố Bắc Giang, chợ quốc tế Bắc Giang tại phường Đồng Sơn; chợ đầu mối rau, quả tại phường Đình Trì, khu kinh tế ban đêm... tạo đột phá về không gian mua sắm cho người dân.

- Hoàn thành Dự án hạ tầng, kho bãi Trung tâm Logistics Quốc tế thành phố Bắc Giang để đưa vào hoạt động theo đúng tiến độ được phê duyệt. Thu hút đầu tư và triển khai trung tâm thương mại, cửa hàng miễn thuế tại khu vực “cửa ngõ” thành phố, tạo đột phá về không gian mua sắm cho du khách và người dân địa phương

- Nâng cấp các chợ truyền thống, quy hoạch mạng lưới chợ, phát triển các siêu thị bán lẻ, cửa hàng tiện ích.

- Tập trung cao phối hợp, hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện dự án, đặc biệt là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Xây dựng quy hoạch tạo quỹ đất, đấu nối hạ tầng để thu hút đầu tư dự án thương mại, dịch vụ: chợ đầu mối quốc tế, dịch vụ logistic ...

- Phối hợp với các ngành tỉnh thu hút đầu tư xây dựng từ 2 đến 3 khu đô thị xanh, thông minh (đề nghị chuyển sang mục đô thị); 2 đến 4 khách sạn hạng từ 4 đến 5 sao; 2 đến 3 khu kinh tế đêm và một số lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng; quy hoạch và xây dựng 01 công viên cây xanh (hoặc mặt nước) quy mô khoảng 100 ha, gắn với dịch vụ vui chơi giải trí; hình thành trung tâm khởi nghiệp, sáng tạo.

- Tiếp tục xây dựng một số tuyến phố văn minh thương mại - trật tự đô thị trên địa bàn các phường: Trần Phú, Hoàng Văn Thụ, Ngô Quyền; khuyến khích hộ kinh doanh xây dựng siêu thị nhỏ, ứng dụng công nghệ thông minh trong giao dịch.

- Nghiên cứu, đề xuất quy hoạch và giải pháp kêu gọi nhà đầu tư phát triển kinh tế ban đêm tại phường Đồng Sơn, phường Xương Giang và phường Tân Mỹ với tổng quy mô khoảng 30 ha.

- Quy hoạch và thu hút đầu tư khai thác hiệu quả cảnh quan 2 bên bờ Sông Thương, điểm du lịch di tích Quốc gia đặc biệt địa điểm chiến thắng Xương Giang; kết nối và phát triển các tour du lịch đường bộ và các tour du lịch trên Sông Thương đi các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh; đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh cảng Á Lữ thành cảng du lịch.

b) Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

- Hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ về phát triển công nghiệp tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030.

- Hoàn thành việc mở rộng quy mô các cụm công nghiệp Dĩnh Trì, Tân Mỹ; rà soát việc sử dụng đất, hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong cụm công nghiệp Xương Giang II, Thọ Xương để điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500; lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp Tân Mỹ - Song Khê bảo đảm thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch phát triển cụm công nghiệp và quy hoạch chung.

- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Dĩnh Trì; khu xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Tân Mỹ - Song Khê; thu hút đầu tư hạ tầng và lấp đầy dự án vào cụm công nghiệp Đa Mai và cụm công nghiệp Bãi Ổi.

- Phối hợp với ngành tỉnh hoàn thành thu hút đầu tư hạ tầng KCN Song Mai
- Nghĩa Trung theo quy hoạch.

- Rà soát các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường xen lẫn trong các khu dân cư để di chuyển vào khu, cụm công nghiệp.

- Thúc đẩy phát triển, nâng cao năng lực, tiềm lực hệ thống doanh nghiệp địa phương để nâng cao nội lực cho nền kinh tế thành phố.

- Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành xây dựng hạ tầng và thu hút các dự án đầu

tư vào các cụm công nghiệp ở Yên Lư, Nham Sơn, phấn đấu đến năm 2030, tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp hiện có đạt 100%. Đề nghị thành lập Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Yên Lư - Nham Sơn với diện tích khoảng 700 ha; tập trung GPMB, hỗ trợ nhà đầu tư hoàn thành xây dựng hạ tầng, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào Khu công nghiệp, làm cơ sở tạo ra đột phá mới về phát triển công nghiệp trên địa bàn.

c) Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản

- Phát triển nhóm sản phẩm hoa, cây cảnh, rau an toàn, tiếp tục phát huy và nhân rộng các mô hình trồng hoa công nghệ cao, vùng sản xuất nông nghiệp tập trung chuyên canh, ứng dụng công nghệ cao trong khu vực được quy hoạch tại các phường Đa Mai, Song Mai, Dĩnh Trì.

- Phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp gắn với du lịch trải nghiệm, sinh thái tại một số khu vực phường ngoại thành (Đa Mai, Song Mai, Dĩnh Trì) nhằm bổ sung đa dạng các loại hình dịch vụ trên địa bàn.

- Mở rộng quan hệ hợp tác về phát triển khoa học, công nghệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tranh thủ sự giúp đỡ, hỗ trợ của các nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực đào tạo, quản lý, ứng dụng, đổi mới công nghệ...

3.2. Về phát triển văn hóa- xã hội

a) Giáo dục - Đào tạo

Xây dựng Đề án đưa thành phố trở thành đơn vị dẫn đầu tỉnh và khu vực về chất lượng giáo dục đào tạo giai đoạn 2026-2030 và những năm tiếp theo; phối hợp với các Sở, ngành tỉnh thu hút đầu tư xây dựng mới 2-3 trường học tiên tiến. Quy hoạch vị trí khu đất, đề xuất tỉnh phê duyệt danh mục dự án thu hút đầu tư vào lĩnh vực giáo dục chất lượng cao.

100% giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo; tỷ lệ trường chuẩn quốc mức độ 2 đạt trên 80%, tỷ lệ trường học thông minh đạt 100%; Phổ cập tin học, ngoại ngữ từ lớp 1; xây dựng một trung tâm học tập trải nghiệm sáng tạo với diện tích tối thiểu 6 ha phục vụ học sinh thành phố, thu hút học sinh toàn tỉnh và các tỉnh lân cận tham gia; tỷ lệ lao động qua đào tạo 95%...

b) Văn hóa thông tin - thể thao, du lịch

Tiếp tục dành quỹ đất để mở rộng, đầu tư xây dựng, nâng cấp thiết chế văn hóa thể thao, đảm bảo hệ thống thiết chế VHTT đồng bộ ở cả hai cấp hành chính; 100% số xã có nhà văn hóa, trung tâm văn hóa thể thao đạt chuẩn; 100% số thôn/tổ dân phố có nhà văn hóa đạt chuẩn; 95% số hộ đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa”; 85% số làng đạt danh hiệu văn hóa; 100% số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

Ứng dụng công nghệ cao trong các ngành, lĩnh vực, xây dựng thành phố thông minh và thương mại điện tử nhằm nhanh chóng đưa Bắc Giang trở thành đô thị ứng dụng công nghệ cao hiệu quả trong vùng và cả nước.

- Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ hình thành và phát triển các doanh nghiệp khoa học công nghệ; thu hút đầu tư xây dựng phát triển các cơ sở khoa học công nghệ chuyên ngành, cơ sở đào tạo mới.

- Tập trung thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao về phát triển công

nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh; về chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; về Đề án phát triển đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; về chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030. Thành phố Bắc Giang cần tập trung mọi nguồn lực để đi đầu về chuyển đổi số.

c) Chính sách xã hội - lao động việc làm, giảm nghèo

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình giải quyết việc làm, tạo môi trường khuyến khích người lao động học tập nâng cao trình độ tay nghề. Đẩy mạnh các hoạt động dịch vụ tư vấn giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động, tạo điều kiện để mọi người trong độ tuổi đều có cơ hội việc làm.

- Phấn đấu mỗi năm giải quyết việc làm mới cho khoảng 4.500-5.500 lao động, giảm tỷ lệ thất nghiệp khoảng 1,5% năm 2030. Huy động mọi nguồn lực để xóa nhà tạm, nhà dột nát, phấn đấu đến 2030 trên địa bàn thành phố không còn nhà tạm.

- Thực hiện tốt công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn để chuyển dịch cơ cấu lao động; nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho người lao động. Quan tâm giải quyết việc làm cho nông dân có đất thu hồi xây dựng khu cụm công nghiệp, khu đô thị ... Đa dạng hoá các hình thức giải quyết việc làm, phân bố lại lao động giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp, giữa thành thị và nông thôn trên địa bàn đến năm 2030 còn khoảng 10% lao động nông nghiệp...

- Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo, trong đó thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội; các chính sách ưu đãi để hộ nghèo được vay vốn ưu đãi phát triển sản xuất kinh doanh, xuất khẩu lao động và các chính sách hỗ trợ khác. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo còn dưới 1%.

d) Y tế - chăm sóc sức khỏe nhân dân

Thu hút đầu tư xây dựng Bệnh viện chuyên khoa đầu ngành tại thành phố, nhằm cung cấp dịch vụ chất lượng cao cho nhân dân. Bố trí quỹ đất để xây dựng các cơ sở y tế công lập (bao gồm: Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, Trung tâm Y tế thành phố, Trung tâm cấp cứu 115, Bệnh viện lão khoa), đẩy mạnh xã hội trong lĩnh vực y tế, thu hút, khuyến khích phát triển y tế tư nhân.

Đến năm 2030, duy trì 100% trạm y tế xã/phường có bác sĩ làm việc; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt trên 99%. Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 97%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân dưới 9%, thể thấp còi dưới 19%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi dưới 15‰; tỷ số tử vong mẹ liên quan đến thai sản dưới 30 BM/100.000 trẻ đẻ sống...

đ) Công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh

Quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo chương trình về nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc thành phố Bắc Giang. Đồng thời, thực hiện tốt công tác quốc phòng, an ninh, triển khai có hiệu quả chương trình Quốc gia về phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội. Chủ động đấu tranh làm thất bại âm mưu "diễn biến hoà bình" của các thế lực thù địch, các hoạt động lợi dụng yếu tố tôn giáo để

chống phá sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta; kịp thời phát hiện, giải quyết dứt điểm các mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, không để xảy ra tình hình phức tạp, đơn thư khiếu nại tố cáo vượt cấp, kéo dài; không để hình thành điểm nóng về an ninh, trật tự. Nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tạo sức mạnh tổng hợp để phòng ngừa, đấu tranh làm giảm các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Xây dựng khu vực phòng thủ, thế trận quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân. Hoàn thành xây dựng trụ sở Công an thành phố và một số phường, xã. Nâng cao sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và lực lượng vũ trang thành phố, đáp ứng tốt nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

3.3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả chính quyền đô thị

a) Đẩy mạnh phân cấp, giao quyền để tăng cường sự chủ động, phát huy đổi mới sáng tạo trong triển khai thực hiện nhiệm vụ cho các cấp chính quyền thành phố; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, nâng cao chất lượng, ý thức, trách nhiệm, đạo đức công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ. Giải quyết kịp thời, dứt điểm những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp, người dân trong quá trình đầu tư, sản xuất, kinh doanh.

b) Xây dựng Đề án ứng dụng công nghệ thông tin để thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số, hạ tầng số, xây dựng đô thị thông minh, nâng cao xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh (DDCI), đảm bảo thành phố luôn đi đầu so với các địa phương trong tỉnh.

c) Tỷ lệ người dân thực hiện các dịch vụ công trực tuyến và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử tối thiểu đạt trên 70% so với tổng số tiếp nhận.

d) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức theo quy hoạch của từng thời gian, từng giai đoạn để đáp ứng yêu cầu của chính quyền đô thị.

3.4. Về phát triển đô thị

a) Nhiệm vụ: Với mục tiêu phát triển thành phố Bắc Giang (bao gồm thành phố Bắc Giang và huyện Yên Dũng) hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại II vào năm 2025, hướng tới tiêu chí đô thị loại I vào năm 2030; phát triển đô thị Bắc Giang trở thành trung tâm thương mại, dịch vụ trọng điểm của khu vực; xây dựng và phát triển đô thị Bắc Giang theo mô hình đô thị thông minh, xanh và thích ứng với biến đổi khí hậu; phù hợp với Chương trình phát triển đô thị quốc gia, Quy hoạch tỉnh Bắc Giang và Quy hoạch chung đô thị Bắc Giang. Xác định khu vực phát triển đô thị, danh mục dự án đầu tư làm cơ sở để huy động, phát huy hiệu quả các nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển đô thị, nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng hiện đại, văn minh, bền vững,... thì giai đoạn đến năm 2030 thành phố Bắc Giang tập trung vào các nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Hạ tầng kỹ thuật.

+ Hệ thống giao thông: Đầu tư mạng lưới giao thông chính cơ bản được hoàn chỉnh, hoàn thành xây các cầu vượt tại nút giao; triển khai xây dựng cầu vượt sông đảm bảo kết nối giữa các khu. Mạng lưới giao thông trong các khu đô thị mới được thiết kế hiện đại... Đầu tư xây dựng một số tuyến đường giao thông

trọng điểm theo quy hoạch, bảo đảm kết nối thuận tiện với hệ thống quốc lộ, đường tỉnh, đường trục chính đô thị. Tranh thủ các nguồn vốn để tiếp tục nâng cấp một số tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường gom cao tốc, mở mới các tuyến đường trục chính, đường vành đai đô thị theo quy hoạch. Nghiên cứu, đề xuất chủ trương hạ ngầm đường quốc lộ 1A, đoạn từ nút giao Hùng Vương đến Quốc lộ 31 và mở rộng thêm đơn nguyên cầu Xương Giang. Hoàn thành cải tạo, mở rộng và đầu tư mới các tuyến giao thông quan trọng: đường tỉnh 398 (đoạn Nham Biền-Đông Việt); Quốc lộ 17 (đoạn Kem- Tiền Phong); tuyến nối Quốc lộ 17- Quốc lộ 37; tuyến ĐH5B từ Cảnh Thụy đi Vân Trung (Việt Yên); các tuyến đường trục chính của phường Nham Biền; xây dựng mới cầu Đông Việt; cầu Lãng Sơn - Tiến Dũng và đường vành đai kết nối phường Tân An với phường Nham Biền; đường nối từ Sân golf đi khu đô thị Nội Hoàng. Chú trọng đầu tư phát triển mới các khu đô thị, khu dân cư tập trung ở những khu vực có lợi thế tại các phường Nham Biền, Tân An, Hương Gián, Xuân Phú, Nội Hoàng, Tiền Phong và một số xã, gắn với phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ và theo định hướng đạt tiêu chuẩn đô thị.

+ Hệ thống cấp nước: Đầu tư xây dựng phát triển mạng lưới cấp nước sạch của khu đô thị, khu dân cư mới và khu dân cư nông thôn còn lại (thôn Phấn Sơn, xã Đông Sơn) bảo đảm tỷ lệ cấp nước sạch toàn thành phố đạt 100%. Nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp nước sạch, chống thất thoát nước và nâng chỉ tiêu cung cấp nước sạch lên trên 130 lít/người/ngày đêm.

+ Hệ thống thoát nước: Nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới một số trạm bơm, bảo đảm vận hành đồng bộ hệ thống các trạm bơm tiêu thoát nước, hạn chế úng ngập cục bộ. Cải tạo, nâng cao năng lực hệ thống thoát nước đô thị theo hướng thoát nước thông minh; duy trì nạo vét, cải tạo hệ thống cống và kè các hồ điều hòa còn lại khu vực nội thành; khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình thoát nước bền vững, hạn chế bê tông hóa bề mặt. Hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải tại các khu dân cư hiện trạng; xây dựng hệ thống thoát nước thải trục chính khu đô thị phía Nam và Đông Bắc thành phố và mở rộng mạng lưới thu gom nước thải tại các khu dân cư; kêu gọi đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý, hệ thống thu gom nước thải đô thị tại khu phía Tây thành phố; xây dựng trạm xử lý nước thải tại các điểm dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, làng nghề.

+ Hạ tầng cung cấp năng lượng và chiếu sáng: Bảo đảm nguồn và công suất cung cấp điện cho thành phố; mở rộng mạng lưới đường dây trung thế, trạm biến áp, chống quá tải điện sinh hoạt. Đầu tư cải tạo, sửa chữa mạng lưới cột điện tại khu dân cư cũ bảo đảm an toàn và xây dựng mới hệ thống chiếu sáng các tuyến đường sử dụng công nghệ mới hiện đại, tự động, tiết kiệm điện; hoàn chỉnh hệ thống chiếu sáng đô thị và nông thôn; đầu tư chiếu sáng trang trí một số tuyến phố, công trình kiến trúc tạo điểm nhấn về cảnh quan.

+ Hạ tầng thông tin, viễn thông: Tập trung chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, phục vụ tiến trình chuyên đổi số của tỉnh, đảm bảo hạ tầng kết nối xây dựng đô thị thông minh đang triển khai thực hiện. Phát triển hạ tầng mạng cáp quang băng rộng đến 100% hộ gia đình. Phổ cập điện thoại thông minh đến người dân; trên 50% dân số có tài khoản thanh toán điện tử; 100% khu dân

cư phủ sóng mạng di động 5G; 100% các khu dân cư, khu đô thị mới phải được ngầm hóa; các khu đô thị cũ tiếp tục tiến hành chính trang bố gọn tạo cảnh quan môi trường (thực hiện triệt để đề án của thành phố). Đầu tư hệ thống wifi phủ sóng miễn phí tại các khu vui chơi, giải trí, điểm tham quan du lịch.

+ Quản lý chất thải rắn và vệ sinh môi trường: Hoàn thành xây dựng Nhà máy xử lý rác và phát điện. Tiếp tục đầu tư xây dựng các ga trung chuyển rác áp dụng công nghệ tiên tiến; xây dựng các trạm quan trắc môi trường tự động. Xây dựng mới, cải tạo mở rộng một số nghĩa trang trên địa bàn thành phố; đầu tư xây dựng nhà tang lễ; tuyên truyền, vận động nhân dân để nâng tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng tại thành phố. Xây dựng các điểm tổ chức tang lễ và sinh hoạt cộng đồng theo phân khu của thành phố tại các chung cư cao tầng.

- Hạ tầng xã hội

+ Công trình nhà ở: Tập trung phát triển các dự án đầu tư khu đô thị, khu nhà ở mới, trọng tâm là khu đô thị phía Nam, Tây và Tây Nam, coi đây là một trong các trụ cột tăng trưởng kinh tế; quan tâm đầu tư các dự án hạ tầng kỹ thuật khung đô thị để thu hút đầu tư các khu chức năng; đẩy mạnh phát triển hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp, nông nghiệp, nông thôn. Đôn đốc xây dựng nhà ở thương mại chung cư cao tầng đã chấp thuận trên địa bàn; thu hút nhà đầu tư xây dựng các dự án nhà ở xã hội; khu chung cư cạnh đường Trần Quang Khải, quy hoạch đường Nguyễn Văn Cừ, khu đô thị phía Nam thành phố.

+ Công trình thương mại và dịch vụ công cộng: Yêu cầu và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng Trung tâm Logistics quốc tế thành phố Bắc Giang và đưa vào hoạt động dịch vụ kinh doanh kho bãi, thông quan hàng hóa; tiếp tục thu hút đầu tư theo quy hoạch đường Nguyễn Văn Cừ, các trung tâm thương mại, dịch vụ tại Khu đô thị mới phía Nam thành phố, quy hoạch và thực hiện khu thương mại dịch vụ kinh tế ban đêm; xây dựng hình thành tuyến phố văn minh đô thị, một số công trình thương mại có kiến trúc xanh, tạo điểm nhấn. Tham mưu đề xuất với tỉnh điều chỉnh quy hoạch, chuyển mục đích sử dụng đất đối với một số trụ sở cơ quan, đơn vị trực thuộc tỉnh trong các khu đô thị thuộc phân khu số 1 để phát triển dịch vụ thương mại, bãi đỗ xe thông minh.

+ Hệ thống giáo dục và đào tạo: Đầu tư xây dựng mới, nâng cấp trường học; thu hút, kêu gọi các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng các trung tâm đào tạo, trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, cơ sở đào tạo nghề, trường mầm non, tiểu học trên địa bàn thành phố.

+ Công trình y tế: Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển hạ tầng y tế; duy trì, nâng cao chất lượng hệ thống bệnh viện đang hoạt động; nâng cấp trạm y tế phường, xã; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, chăm sóc và khám chữa bệnh (bệnh án điện tử, hồ sơ sức khỏe điện tử, số hóa và nâng cấp cơ sở dữ liệu ngành y tế,...). Đôn đốc nhà đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác các bệnh viện, phòng khám theo dự án đã được chấp thuận đầu tư.

+ Công trình văn hóa, thể thao, công viên, khuôn viên: Xây dựng các công trình văn hóa, thể thao, trung tâm văn hóa thể thao, điểm vui chơi cấp thành phố và phường, xã. Bảo tồn, phát huy các địa điểm di tích lịch sử chiến thắng Xương

Giang; địa điểm di tích Bác Hồ về thăm Bắc Giang; cải tạo, nâng cấp các công trình văn hóa, thể dục thể thao, các khuôn viên, điểm sinh hoạt công cộng, nhà sinh hoạt văn hóa đáp ứng được nhu cầu rèn luyện thể chất, vui chơi giải trí và việc cưới của nhân dân. Quan tâm, hỗ trợ tu bổ tôn tạo các di tích lịch sử xuống cấp trên địa bàn; mở rộng, nâng cấp di tích Đền Phủ phường Hoàng Văn Thụ. Hoàn thiện hạ tầng các công viên hiện có; xây dựng mới một số công viên, khuôn viên; cải tạo, thay thế, trồng mới cây xanh đường phố theo Đề án cải tạo, quản lý và phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn thành phố; bổ sung các không gian, sân chơi công cộng.

- Hạ tầng khu, cụm công nghiệp, nông nghiệp

Kêu gọi đầu tư và thực hiện các thủ tục thành lập Khu công nghiệp Đa Mai - Song Mai - Nghĩa Trung, Cụm công nghiệp Tân Mỹ 2, mở rộng Cụm công nghiệp làng nghề Đa Mai; thu hút lấp đầy các cụm công nghiệp hiện có; ưu tiên các dự án công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Duy trì ổn định các vùng sản xuất rau an toàn, hoa tập trung; hoàn thành xây dựng hạ tầng khu sản xuất nông sản an toàn, hoa chất lượng cao tại xã Dĩnh Trì, Song Mai. Ứng dụng công nghệ cao trên nền tảng công nghệ thông tin phục vụ phát triển nông nghiệp; tạo mọi điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư sản xuất; tiếp tục tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, tỉnh và các thành phần kinh tế khác để đầu tư hạ tầng phát triển sản xuất.

- Hạ tầng các khu đô thị, khu dân cư

Hoàn thành các dự án hạ tầng khu dân cư theo hình thức đầu tư công, trong đó ưu tiên tối đa quy hoạch quỹ đất giành cho xây dựng các thiết chế văn hóa - thể thao, không gian sinh hoạt cộng đồng cho nhân dân; phối hợp với các ngành tỉnh tạo điều kiện cho các doanh nghiệp khẩn trương hoàn thành các thủ tục đầu tư, bồi thường GPMB và triển khai các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư; trọng tâm là các khu đô thị, khu dân cư tại khu phía Nam, Tây Nam thành phố. Thu hút đầu tư xây dựng các khu đô thị thông minh, tòa nhà thông minh, khu đô thị xanh, sinh thái.

- Công tác quản lý trật tự đô thị: Tiếp tục nâng cao chất lượng công tác đô thị và quản lý đô thị; duy trì quản lý hiệu quả các tuyến đường trên địa bàn bảo đảm trật tự, mỹ quan đô thị, không bán hàng trên vỉa hè. Tăng cường kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời, kiên quyết các trường hợp xây dựng không phép, sai phép, lấn chiếm đất công. Xây dựng, phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu đô thị và hệ thống dữ liệu không gian đô thị. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra và xử lý các vi phạm về quy hoạch đô thị, trật tự xây dựng, bảo vệ môi trường, chế độ sử dụng và khai thác công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Các dự án trọng điểm

Tổng nguồn vốn thực hiện các dự án trọng điểm là 94.729 tỷ đồng; trong đó: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh là 10.269 tỷ đồng; ngân sách thành phố là 5.720 tỷ đồng; nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp là 78.740 tỷ đồng.

- Giai đoạn đến năm 2025

Tổng nguồn vốn thực hiện là 41.570 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh là 7.252 tỷ đồng; ngân sách thành phố là 3.268 tỷ đồng; nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp là 31.050 tỷ đồng.

- Giai đoạn 2026-2030

Tổng nguồn vốn thực hiện là 53.159 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh là 3.017 tỷ đồng; ngân sách thành phố là 2.452 tỷ đồng; nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp là 47.690 tỷ đồng.

c) Giải pháp

- Tập trung các nguồn lực đầu tư xây dựng công trình trọng điểm

+ Hàng năm UBND thành phố đề nghị ngân sách tỉnh hỗ trợ một phần kinh phí, tạo nguồn lực để thành phố đầu tư xây dựng các hạ tầng đô thị quan trọng, các công trình kiến trúc, cảnh quan điểm nhấn, như: Hạ tầng thoát nước khu đô thị phía Tây Nam thành phố; nút giao cầu Đồng Sơn; các công viên, khuôn viên trên địa bàn.

+ Tranh thủ các nguồn vốn của Trung ương, của Tỉnh và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các công trình hạ tầng đô thị; Phối hợp với các ngành tỉnh đa dạng các hình thức đầu tư: BT, BOT... đối với một số công trình hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố. Thu hút, lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực thực hiện các dự án khu đô thị mới, các dự án sử dụng quỹ đất đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị trên địa bàn thành phố.

+ Xây dựng và ban hành danh mục các chương trình dự án ưu tiên đầu tư, tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, bao gồm các dự án sử dụng từ nguồn vốn ngân sách và các dự án cần mời gọi đầu tư; trên cơ sở đó đẩy mạnh công tác quảng bá, giới thiệu, xúc tiến đầu tư nhằm thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế.

+ Xác định danh mục các dự án trọng tâm, trọng điểm theo hướng ưu tiên đầu tư xây dựng các công trình giao thông, các công trình chỉnh trang đô thị và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đô thị mới; tập trung các nguồn lực đầu tư xây dựng và có lộ trình thực hiện; xây dựng hạ tầng các CCN, phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn.

+ Quan tâm đầu tư những dự án tạo quỹ đất để đấu giá tạo nguồn vốn đầu tư phát triển; khuyến khích các tổ chức cá nhân đầu tư xây dựng các công trình thương mại, dịch vụ tạo điểm nhấn đô thị (Trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn cao cấp, khu kinh tế ban đêm...), các cơ sở giáo dục ngoài công lập, cơ sở y tế, du lịch, ...

+ Cải thiện môi trường đầu tư, môi trường sản xuất, kinh doanh, tiếp tục cải cách thủ tục đầu tư theo hướng tinh gọn, minh bạch, công khai; thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện về cơ sở hạ tầng sẵn sàng tiếp nhận các nhà đầu tư; hướng các nhà đầu tư triển khai các dự án vào các vùng đã quy hoạch; tích cực quảng bá tạo niềm tin cho các nhà đầu tư để thu hút các dự án đầu tư trong nước và nước ngoài. Rà soát đầy đủ, cụ thể các dự án không khả thi, vi phạm pháp luật về đất đai để thu hồi, tạo nguồn lực cho tỉnh, thành phố và các nhà đầu tư khác thực hiện khai thác, đầu tư.

+ Đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư, nhất là trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, du lịch, phát thanh, truyền hình, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường.

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, mở rộng không gian đô thị

+ Đánh giá lại hệ thống quy hoạch đô thị từ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đến quy hoạch chi tiết theo hướng quy hoạch phát triển đô thị xanh - thông minh, tổ chức không gian đô thị chặt chẽ và hiệu quả, tận dụng tối đa các mặt nước, khu vực cây xanh tự nhiên cho không gian xanh, sử dụng đất tiết kiệm theo hướng phát triển đô thị nén, đảm bảo hệ số sử dụng đất hợp lý, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quy hoạch phát triển đô thị.

+ Lập hoàn thiện các đồ án quy hoạch phân khu chức năng, quy hoạch chi tiết một số khu đô thị mới và quy hoạch cải tạo, chuyển đổi chức năng một số tuyến phố trong khu nội thành. Hoàn thiện chương trình, kế hoạch phát triển đô thị thành phố, trong đó ưu tiên bổ sung các giải pháp hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt tiêu chuẩn đô thị loại I trực thuộc tỉnh.

+ Tập trung triển khai hoàn thiện Đề án phát triển thành phố Bắc Giang theo hướng xanh - thông minh giai đoạn 2020-2025 và những năm tiếp theo; thực hiện có hiệu quả Đề án cải tạo, quản lý và phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn giai đoạn 2026-2030. Thực hiện nghiêm Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị, đảm bảo xây dựng và phát triển thành phố văn minh hiện đại.

+ Thu hút đầu tư, kêu gọi các nhà đầu tư tài trợ kinh phí lập quy hoạch chi tiết theo lộ trình phát triển đô thị gắn với đề cao trách nhiệm trong quản lý nhà nước để phát huy sáng tạo, cập nhật các xu hướng mới. Tiếp tục phủ kín quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng tại các khu vực đô thị hiện hữu để làm cơ sở quản lý công tác xây dựng theo các quy định hiện hành. Công bố rộng rãi các quy hoạch đã được phê duyệt, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng cho các dự án đầu tư. Thường xuyên tuyên truyền, quảng bá, thông tin về quy hoạch đô thị được phê duyệt để cộng đồng dân cư biết rõ nội dung quy hoạch.

+ Tăng cường công tác quản lý các công trình xây dựng trên địa bàn, không để xảy ra tình trạng vi phạm xây dựng hoặc lấn chiếm đất công, hoặc xây dựng bất hợp pháp trên khu vực đã được quy hoạch. Việc quản lý quy hoạch phải được tiến hành thường xuyên, nhằm đảm bảo mọi công trình mới trên địa bàn được thực hiện theo đúng các yêu cầu về quy hoạch, kiến trúc và quản lý cấp phép xây dựng.

+ Sau khi quy hoạch tỉnh được duyệt, tiến hành lập Quy hoạch chung thành phố Bắc Giang với ranh giới mở rộng đảm bảo các tiêu chí của đô thị loại I, làm cơ sở thu hút đầu tư và thực hiện các dự án phát triển đô thị.

- Phát triển nguồn nhân lực

+ Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị; nghiên cứu, mở rộng và có chính sách ưu đãi thu hút người có trình độ chuyên môn cao về công tác tại thành phố; chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động các xã ngoại thành, chuyển đổi sang các ngành nghề phi nông nghiệp.

+ Thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trường nghề, cơ sở đào tạo nghề phù hợp với tình hình phát triển của địa phương. Tạo mối quan hệ liên kết các trường dạy nghề trong và ngoài tỉnh với các doanh nghiệp để đào tạo nhân lực đáp ứng đúng nhu cầu lao động của doanh nghiệp.

+ Có chính sách ưu tiên đào tạo trong và ngoài nước cho các cán bộ của thành phố. Tăng cường đào tạo, đào tạo lại nhằm nâng cao trình độ một bộ phận cán bộ, công chức của các phường, xã, để đáp ứng tốt yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố.

+ Tăng cường năng lực chuyên môn trình độ kỹ thuật cho người lao động qua các hình thức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng tại chỗ nâng cao tay nghề cho công nhân kỹ thuật, giảm thiểu lao động chưa qua đào tạo, chứng chỉ và đào tạo ở trình độ thấp, tăng dần tỷ lệ lao động có trình độ đào tạo từ cao đẳng trở lên trong cơ cấu lao động của các ngành trong khu vực sản xuất kinh doanh, dần đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Tăng cường đầu tư đối với các cơ sở dạy nghề, khuyến khích các thành phần kinh tế mở các trường đào tạo nghề trên địa bàn. Có chương trình tuyên truyền, khuyến khích người lao động của thành phố tham gia các chương trình đào tạo nghề theo các lĩnh vực sản xuất được định hướng phát triển trên địa bàn thành phố, tỉnh và các tỉnh trong vùng. Kết hợp đào tạo tại chỗ với việc thu hút nhân lực có chất lượng cao được đào tạo ở các địa bàn khác về làm việc phục vụ nhu cầu phát triển.

+ Thông qua mạng lưới dạy nghề của thành phố, của tỉnh và qua các chương trình khuyến nông, kết hợp với hoạt động của các tổ chức đoàn thể, hội trên địa bàn, phổ biến kiến thức về mô hình sản xuất mới, hiệu quả; về công nghệ, kỹ thuật nuôi trồng mới; về tìm kiếm thị trường; v.v. cho nông dân trên địa bàn nhằm nâng cao tính chủ động của nông dân trong sản xuất nông nghiệp hướng thị trường, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; cải thiện đời sống của nông dân.

+ Từng bước tiêu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ công chức nhà nước bằng cách đào tạo, đào tạo lại theo đúng nhiệm vụ, chức danh; đổi mới công tác tuyển chọn cán bộ, công chức.

- Quản lý, sử dụng hiệu quả quỹ đất

+ Tiếp tục khai thác, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả quỹ đất. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong cơ cấu sử dụng đất cần dành một tỷ lệ thích hợp cho các mục đích sử dụng phi nông nghiệp căn cứ vào điều kiện thực tế, đáp ứng các yêu cầu phát triển lâu dài, tạo cơ sở vững chắc cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh.

+ Sử dụng hợp lý các loại đất chuyên dùng, đất ở trong khu dân cư đô thị và nông thôn theo tiến trình đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng cùng với việc bố trí hợp lý đất ở, đất sản xuất cho các khu vực nông thôn để ổn định đời sống dân cư.

- Phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ

+ Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ. Hình thành và phát triển thị trường công nghệ. Tạo lập môi trường phát triển thị trường

công nghệ, phối hợp thành lập các trung tâm tư vấn, dịch vụ chuyển giao công nghệ để hỗ trợ cho các doanh nghiệp lựa chọn những công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện của địa phương.

+ Đẩy mạnh phát huy sáng kiến, sáng chế cải tiến kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh, thực hiện đúng quy định quyền sở hữu công nghiệp; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vốn cho nghiên cứu đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật nâng cao năng suất lao động, tạo sản phẩm mới; hợp tác chặt chẽ với các viện nghiên cứu, các trường đại học để thực hiện tốt việc nghiên cứu ứng dụng vào sản xuất và đời sống.

+ Coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, nhất là đội ngũ chuyên gia giỏi, tiếp tục thực hiện chính sách sử dụng và đãi ngộ nhân tài, tăng cường cơ sở vật chất cho các hoạt động khoa học và công nghệ.

- Về cải cách hành chính và phát triển hợp tác kinh tế

+ Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước của các cấp chính quyền, tập trung chỉ đạo đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về yêu cầu nâng cao nhận thức, thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, hướng đến nền hành chính chuyên nghiệp tạo động lực khơi dậy các nguồn lực trong nước và thu hút đầu tư nước ngoài.

+ Chủ động, tích cực thực hiện các giải pháp khuyến khích, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ đăng ký doanh nghiệp qua mạng điện tử để tiết kiệm thời gian, chi phí và minh bạch hóa thủ tục hành chính trong khâu gia nhập thị trường.

+ Tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát và xử lý các hành vi vi phạm của doanh nghiệp. Tổ chức tốt công tác thông tin tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận thông tin một cách minh bạch, dễ dàng, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình hợp tác với các địa phương đã ký kết, đồng thời mở rộng hợp tác với các địa phương khác trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi và theo đúng pháp luật nhằm hình thành và phát triển mối quan hệ lâu dài, bền vững làm cơ sở phát huy lợi thế, khai thác các tiềm năng của từng địa phương, góp phần đẩy nhanh tốc độ phát triển KT-XH, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ; khảo sát xây dựng và khai thác các tour du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh, nghỉ dưỡng. Hợp tác cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; trao đổi hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm. Hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học - kỹ thuật, chuyển giao kết quả các công trình nghiên cứu và triển khai ứng dụng trong tất cả các lĩnh vực. Trao đổi kinh nghiệm trong việc nghiên cứu lập, quản lý quy hoạch các khu đô thị, khu công nghiệp, các dự án đầu tư xây dựng; công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là môi trường nước. Hợp tác trong phát triển du lịch.

- Giải pháp thực hiện và huy động nguồn vốn

+ Giải pháp thực hiện chung

Sử dụng nguồn ngân sách cho các dự án hạ tầng thiết yếu, đầu tư đồng bộ, có trọng tâm, ưu tiên hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, công nghiệp; tạo nguồn lực phát triển đô thị bằng cơ chế, chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại; xã hội hóa các dự án phát triển thương mại, du lịch, dịch vụ, các khu đô thị mới, khu nhà ở mới, khu công nghiệp.

Có lộ trình, kế hoạch thực hiện cho từng giai đoạn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, thực hiện phối hợp hợp lý các nhóm giải pháp nhằm rút ngắn thời gian, đảm bảo lộ trình nâng loại, nâng cấp đô thị.

Xây dựng, hoàn thiện năng lực quản lý của chính quyền đô thị: xây dựng chính quyền đô thị; cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý Nhà nước về quy hoạch và phát triển đô thị.

Phát huy quyền tiếp cận, vai trò giám sát, xây dựng của cộng đồng dân cư trong tổ chức lập, triển khai quy hoạch; phủ kín và nâng cao chất lượng các đồ án quy hoạch; triển khai quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc; xây dựng các tuyến phố văn minh đô thị,...

+ Giải pháp huy động vốn ngân sách

Ngân sách Nhà nước cần được xác định là nguồn vốn quan trọng trong đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, đặc biệt trong giai đoạn đầu. Để đảm bảo chi đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, cần tiếp tục khai thác nguồn thu chủ yếu từ tiền sử dụng đất, bên cạnh nuôi dưỡng nguồn thu từ thuế, phí, lệ phí, đặc biệt là thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân thông qua thúc đẩy phát triển thương mại - dịch vụ, ưu đãi tín dụng,.... Đồng thời, duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao để tăng tích lũy nội bộ cho nền kinh tế.

Phối hợp chặt chẽ với các cấp có thẩm quyền trong công tác đề xuất, phê duyệt, triển khai huy động vốn đầu tư các dự án trọng điểm. Phối hợp nhất quán với các Sở, ngành trong công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch ngành, đồng bộ các danh mục dự án đảm bảo huy động vốn ngân sách cho các dự án trọng điểm.

+ Giải pháp huy động vốn từ các doanh nghiệp và từ Nhân dân

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư, các chính sách ưu đãi cho các nhà đầu tư tư nhân về phí, lệ phí, cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng và các hình thức khác.

Định hướng phát triển đô thị cần có tính chiến lược và ít áp đặt, đảm bảo tính linh hoạt, khả năng phản ứng nhanh chóng với các tín hiệu của thị trường;

Huy động ý tưởng của mọi thành phần xã hội trong lập và triển khai quy hoạch; triển khai các dự án đầu tư công hợp lý, hiệu quả tạo hiệu ứng lan tỏa và kích thích đầu tư tư nhân.

Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư, thu hút đầu tư bằng nguồn vốn xã hội hóa đầu tư trong các lĩnh vực theo chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Thực hiện các chính sách của Nhà nước, tạo sân chơi bình đẳng đối với đầu tư trong nước và ngoài nước cũng như giữa các khu vực tư nhân và doanh nghiệp Nhà nước, để các doanh nghiệp có khả năng góp vốn đầu tư.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tư nhân bỏ vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, từng bước cơ giới hóa để giảm bớt thời gian lao động nông nghiệp, mở rộng các ngành nghề, phát triển sản xuất kinh doanh.

+ Giải pháp huy động vốn nước ngoài

Vốn nước ngoài bao gồm 02 nguồn chính là vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Vì vậy, tỉnh sẽ dành nguồn vốn ODA và FDI cho thành phố, đẩy mạnh việc thực hiện chương trình thu hút vốn đầu tư không hoàn lại các nước, các tổ chức quốc tế và các tổ chức phi chính phủ vào phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

Đối với nguồn vốn FDI: tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, giảm bớt các đầu mối tiếp xúc, xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi và thông thoáng để thu hút các dự án, đặc biệt các dự án đầu tư vào khu công nghiệp trên địa bàn.

II. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỊ XÃ CHỦ VÀ CÁC PHƯỜNG THUỘC THỊ XÃ CHỦ

1. Định hướng phát triển thị xã Chủ

1.1. Quan điểm phát triển

Xây dựng thị xã Chủ trở thành đô thị trung tâm gắn với sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, trở thành động lực tăng trưởng kinh tế, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng có trọng tâm, trọng điểm, đảm bảo tính kết nối vùng phía Đông của tỉnh Bắc Giang; là đô thị trung tâm tổng hợp cấp vùng tỉnh Bắc Giang; đầu mối giao lưu thương mại, du lịch, dịch vụ, động lực phát triển vùng Đông bắc tỉnh Bắc Giang; lấy vùng nguyên liệu nông, lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông sản, nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, du lịch văn hóa, sinh thái, tâm linh và các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao làm hạt nhân phát triển.

Xây dựng thị xã Chủ là đô thị xanh, hướng tới phát triển bền vững, lấy yếu tố cảnh quan tự nhiên, môi trường sinh thái làm chủ đạo, kết hợp các giải pháp tổ chức không gian hiện đại, gắn kết hài hòa khu vực nội thị của thị xã Chủ với nông thôn nông nghiệp, tạo nên sự khác biệt, hấp dẫn về phong cách đặc trưng của thị xã.

1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Khai thác toàn diện, có hiệu quả các tiềm năng lợi thế của địa phương, phấn đấu trở thành vùng trọng điểm về kinh tế, công nghiệp chế biến nông sản, nông nghiệp hàng hóa, nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, du lịch văn hóa, sinh thái, tâm linh của tỉnh Bắc Giang, Trung du miền núi phía Bắc và vùng Đông bắc bộ. Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an sinh xã hội, giảm thiểu sự chênh lệch về mức sống giữa dân cư nội thị, ngoại thị và các địa bàn xa trung tâm, phân đầu xóa đói giảm nghèo nhanh và bền vững.

Bảo tồn phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc, cải tạo phong tục, tập quán lạc hậu, giữ được đặc trưng tự nhiên và xã hội của địa phương; giải quyết có hiệu quả những bất cập, tồn tại trong quy hoạch, quản lý đô thị, đất đai, phát triển du lịch; đảm bảo tính đồng bộ và kế thừa không làm xáo trộn, phá vỡ giá trị hiện có.

Xây dựng hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh, đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức thực sự trách nhiệm đáp ứng yêu cầu phát triển của thị xã Chũ trong thời kỳ mới; đẩy mạnh công tác quản lý Nhà nước, kêu gọi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được hiệu quả, đúng quy hoạch phê duyệt; đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị, nâng cao chất lượng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị; có nguồn lực kinh tế để lựa chọn phát triển.

Đảm bảo củng cố quốc phòng, an ninh; xây dựng một số công trình có tính cấp thiết đáp ứng khả năng cơ động sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm đáp ứng tốt các cơ sở chiến lược trong mạng lưới quốc phòng, an ninh bảo vệ chủ quyền của tổ quốc.

b) Chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng sản phẩm trên địa bàn (GRDP): giai đoạn đến năm 2025 bình quân 14 đến 16%/năm; giai đoạn đến năm 2030 đạt 16%/năm.

- Tổng giá trị sản xuất của các ngành đến năm 2030 đạt 20.500 tỷ đồng. Trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản giá trị đạt 2.800 tỷ đồng, chiếm 14,66%, tốc độ tăng trưởng khoảng 4,0%; công nghiệp - xây dựng giá trị đạt 8.500 tỷ đồng, chiếm 40,46%, tốc độ tăng trưởng khoảng 17,4%; thương mại, dịch vụ giá trị đạt 9.200 tỷ đồng, chiếm 44,88%, tốc độ tăng trưởng khoảng 16,1%.

- Thu nhập bình quân/người/năm đạt 85 triệu đồng vào năm 2025 và đạt 105 triệu đồng vào năm 2030.

- Giá trị sản xuất/1ha đất sản xuất nông nghiệp năm 2025 đạt 132,2 triệu đồng; tỷ lệ che phủ rừng đạt 23,17%.

- Thu ngân sách trên địa bàn trong dự toán tăng bình quân 15%/năm.

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn thị xã giảm còn dưới 1,5%; các xã khu vực ngoại thị còn dưới 3%.

- Tỷ lệ gia đình văn hóa trên 90%; thôn, tổ dân phố văn hóa đạt 85%; cơ quan văn hóa đạt 100%.

- Trường đạt chuẩn quốc gia 42/42 trường, đạt 100%; trong đó có 03 trường đạt chuẩn mức độ 2.

- Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch 100%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 99%.

- Giải quyết việc làm cho bình quân 2.000 người/năm, xuất khẩu lao động bình quân 110 người/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75%.

1.3. Nhiệm vụ và giải pháp

a) Về phát triển kinh tế

- Phát triển công nghiệp - xây dựng

Đẩy mạnh phát triển làng nghề, tiểu thủ công nghiệp truyền thống sản xuất các sản phẩm hàng hóa lưu niệm đặc sắc phục vụ nhu cầu của khách du lịch. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp, chú

trọng phát triển, đầu tư chiều sâu khôi phục các ngành nghề truyền thống phục vụ du lịch. Tăng cường phát triển hợp tác xã, làng nghề, ưu tiên khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, tập trung phát triển mỗi địa phương một nghề.

Tổ chức thực hiện tốt công tác quy hoạch công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đã được phê duyệt, tập trung tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án công nghiệp trên địa bàn. Tập trung thực hiện các dự án khu du lịch, khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng cao cấp được đầu tư trên địa bàn.

Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản các sản phẩm nông, lâm nghiệp và đầu tư các ngành nghề giải quyết được nhiều lao động; phát triển dịch vụ du lịch (trọng tâm là khu du lịch sinh thái, thể thao)...

- Thương mại - dịch vụ và du lịch

Tiếp tục thực hiện công tác quản lý, chỉ đạo hướng dẫn thủ tục cấp phép đối với các mặt hàng kinh doanh có điều kiện. Tăng cường công tác quản lý thị trường, chống hàng giả, hàng kém chất lượng và gian lận thương mại nhằm bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, đồng thời bảo đảm lưu thông hàng hóa thông suốt. Thu hút đầu tư phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, nhà hàng, khách sạn,...

Xây dựng thị xã Chũ trở thành vùng du lịch văn minh, thân thiện, xanh - sạch - đẹp, chất lượng, an toàn, thân thiện, đẹp về kiến trúc, cảnh quan, có thương hiệu, nhiều sản phẩm du lịch đặc sắc, riêng biệt. Tạo điều kiện để nhân dân vùng khó khăn tham gia phát triển và hưởng lợi từ du lịch, ưu đãi và khuyến khích đầu tư vào các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Tạo bước đột phá trong phát triển du lịch trên địa bàn; chú trọng các loại hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái, tâm linh và du lịch trải nghiệm nhằm khai thác tốt lợi thế vùng cây ăn quả tập trung, các giá trị văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc trên địa bàn. Tăng cường tuyên truyền, quảng bá giới thiệu du lịch trên các phương tiện thông tin đại chúng. Công khai niêm yết giá dịch vụ, đảm bảo tính công bằng giữa các đơn vị kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh.

Tiếp tục đầu tư hạ tầng du lịch nhằm khai thác tối đa lợi thế về phát triển du lịch, đa dạng hóa các loại hình như: du lịch văn hóa, sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch tâm linh.

- Nông - lâm nghiệp

Khai thác tốt các tiềm năng, lợi thế, rà soát quy hoạch tổng thể sản xuất nông lâm nghiệp, xác định rõ định hướng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cho từng vùng, gắn kết chặt chẽ nông nghiệp với du lịch, bảo vệ môi trường cảnh quan tự nhiên. Xây dựng thị xã Chũ và huyện Lục Ngạn trở thành vùng cây ăn quả trọng điểm cấp quốc gia.

Nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập cho nhân dân, trọng tâm là ứng dụng khoa học kỹ thuật để chuyên dịch cơ cấu trồng trọt và chăn nuôi, gắn với xây dựng nông thôn mới. Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc biệt là hạ tầng giao thông, đô thị.

Thực hiện tốt phòng chống dịch bệnh và đoi rét cho gia súc, gia cầm nâng cao chất lượng kiểm dịch, kiểm soát giết mổ gia súc, gia cầm. Khuyến khích phát triển các loại hình hợp tác xã nông nghiệp, xây dựng và nhân rộng mô hình liên kết 04 nhà, làm tốt các chính sách, hỗ trợ phát triển nông nghiệp và đoi mới cơ chế hỗ trợ sản xuất cho phù hợp, hiệu quả.

Tập trung phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm bản địa phục vụ du lịch, quy hoạch vùng chăn nuôi và hướng dẫn phương thức chăn nuôi phù hợp. Nâng cao năng suất, sản lượng thủy sản nước lạnh. Khảo sát mở rộng diện tích nuôi thủy sản bằng các giống mới, các giống cá đặc sản địa phương.

b) Về phát triển văn hóa - xã hội

- Giáo dục - đào tạo

Duy trì và phát triển quy mô, mạng lưới trường, lớp học hợp lý, đẩy mạnh hướng nghiệp, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi, giáo dục Tiểu học, Trung học cơ sở. Phân luồng học sinh sau tốt nghiệp, duy trì tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở lên trung học phổ thông và học nghề.

Thực hiện giáo dục toàn diện, tạo chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, chuẩn hóa giáo dục vùng cao, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện vùng phát triển. Chú trọng phát triển trường phổ thông dân tộc bán trú, thực hiện có hiệu quả công tác hướng nghiệp, phân luồng trung học cơ sở, xóa mù chữ cho người lớn và đào tạo nghề cho người lao động.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ số lượng, đồng bộ về cơ cấu bộ môn, ưu tiên hợp đồng, tuyển dụng giáo viên là con em các dân tộc địa phương. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng yêu cầu đoi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

- Văn hóa, thông tin, thể dục thể thao

Bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, bảo vệ các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, tài nguyên về văn hóa, hình thành các đội văn nghệ dân gian đặc sắc tại các làng du lịch cộng đồng trên địa bàn. Tuyên truyền vận động nhân dân xây dựng khu dân cư văn hóa, cải tạo tập quán lạc hậu, đẩy mạnh phong trào xây dựng nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội.

Duy trì Lễ hội dân gian các dân tộc trên địa bàn. Xây dựng thiết chế văn hóa, gắn với đời sống văn hóa cơ sở và phát triển du lịch. Đầu tư xây dựng các Trung tâm văn hóa cấp xã, nhà văn hóa thôn, tổ dân phố.

Đầu tư và nâng cấp hạ tầng thông tin; tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong xử lý, giải quyết công việc của các cơ quan nhà nước; nâng cấp đầu tư mới các trạm đài truyền thanh, từng bước thay thế truyền thanh hữu tuyến bằng hệ thống truyền thanh thông minh.

- Lĩnh vực y tế

Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế cho tuyến y tế cơ sở. Tăng cường nâng cao các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, chú trọng đến các đoi tượng phụ nữ và trẻ em, vùng đặc biệt khó khăn, người nghèo, người dân tộc thiểu số và các đoi tượng chính sách.

Đầu tư phát triển Trung tâm y tế thị xã, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của các phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã, phường.

Thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu kế hoạch của dự án và Chương trình mục tiêu Quốc gia về dân số và kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3, mở rộng bảo hiểm y tế toàn dân. Ưu tiên đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ y bác sỹ, tăng cường công tác quản lý nhà nước về hành nghề y dược tư nhân, sản xuất kinh doanh thuốc đông y, kiểm tra và quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Về đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động

Các trường, cơ sở giáo dục nghề nghiệp phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền tiến hành điều tra, khảo sát nhu cầu đào tạo nghề, nhu cầu giải quyết việc làm, ngành nghề cần đào tạo, trình độ văn hóa và trình độ đào tạo, độ tuổi của người dân trên địa bàn.

Tổ chức tư vấn nghề nghiệp, tuyên truyền chính sách của Nhà nước, đồng thời thông tin về năng lực đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, nhu cầu tuyển dụng lao động của tổ chức, doanh nghiệp lân cận, các khu du lịch để người lao động biết, lựa chọn và đăng ký học nghề phù hợp với khả năng, nguyện vọng của người lao động.

Hỗ trợ cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài về chi phí học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết, các chi phí về ăn ở, đi lại, chi phí làm thủ tục hộ chiếu, thị thực, khám sức khỏe, lý lịch tư pháp trước khi đi làm việc ở nước ngoài. Người lao động đi làm việc ở nước ngoài nếu có nhu cầu vay vốn được vay vốn tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Về lĩnh vực bảo đảm quốc phòng, an ninh

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội với quốc phòng, an ninh, đối ngoại; đảm bảo việc thực hiện các dự án, công trình hạ tầng không ảnh hưởng đến thế trận phòng thủ của địa phương. Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với xây dựng nền an ninh nhân dân vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân, tỷ lệ đơn vị dân quân, tự vệ đạt vững mạnh hằng năm.

Xử lý tốt các tình huống, các vấn đề phức tạp nảy sinh từ cơ sở, ngăn chặn và giải quyết kịp thời các hoạt động tôn giáo trái pháp luật, di cư tự do, phụ nữ bỏ đi khỏi địa phương.

Chủ động phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, giải quyết tốt đơn thư khiếu nại tố cáo. Mở rộng mạng lưới an ninh nhân dân đến tận thôn, tổ dân phố.

Đảm bảo chất lượng công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án. Tăng cường tuyên truyền, giáo dục pháp luật trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân. Thực hiện tốt các cuộc thanh tra hàng năm gắn với thực hiện nghiêm túc các kết luận thanh tra và giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

Nâng cao chất lượng cán bộ, đảng viên và các cấp ủy, chính quyền cơ sở, nâng cao nhận thức làm rõ âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch và tính chất mạnh động, nguy hiểm của hoạt động lợi dụng dân tộc thiểu số xâm phạm an ninh quốc gia, từ đó chỉ đạo các ngành, các cấp tập trung củng cố cơ sở chính trị

ở các địa bàn trọng điểm, phức tạp. Xây dựng thể trận an ninh nhân dân và phong trào toàn dân bảo vệ ANTT tạo nền tảng vững chắc cho đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

- Lĩnh vực quản lý nhà nước

Củng cố bộ máy quản lý nhà nước các cấp; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng cấp, ngành, cá nhân. Thực hiện sắp xếp lại cơ cấu tổ chức, biên chế, số lượng và đối tượng cần thực hiện chính sách tinh giảm biên chế đối với từng cơ quan, đơn vị phù hợp với mô hình chính quyền đô thị.

Tăng cường công tác đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức theo chức năng nhiệm vụ mới của mô hình quản lý đô thị. Nâng cao hiệu quả công tác phối kết hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, tính chuyên nghiệp của bộ máy chính quyền các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở.

Cải cách, đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến người dân, doanh nghiệp. Tăng cường nguồn lực cho xóa đói giảm nghèo, nâng cao nhận thức của nhân dân và củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở, đào tạo, nâng cao năng lực, trình độ đội ngũ cán bộ tại chỗ, đặc biệt là cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số, gắn liền với giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội gắn với quốc phòng, an ninh.

c) Phát triển đô thị

Đổi mới nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác quy hoạch, thiết kế đô thị, quản lý quy hoạch kiến trúc, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quản lý đô thị gắn với kế hoạch phát triển kinh tế, văn hóa xã hội. Ưu tiên quỹ đất vùng trung tâm nội thị xây dựng khu thương mại, du lịch, dịch vụ tổng hợp, hiện đại xứng tầm là đô thị trung tâm phía Đông của tỉnh. Huy động các nguồn lực, tập trung xây dựng tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị, phát triển nhanh kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội như: Giao thông, thủy lợi, điện, cấp nước, thoát nước... phát triển đô thị Chủ đảm bảo các tiêu chí của đô thị loại III vào năm 2030 và đến năm 2040 cơ bản đạt các tiêu chuẩn thành lập thành phố Chủ.

- Phát triển giao thông:

+ Giao thông đối ngoại: Quốc lộ 31: Đoạn qua khu vực nội thị thị xã Chủ, lộ giới 30 m (trong đó lòng đường 15 m, hè đường 2 bên 15 m); đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp lộ giới 36 m (trong đó lòng đường 10,5 m, lề đường 2 bên 25,5 m). Các tuyến đường tỉnh 289; 290; 293 kéo dài, 295: Đoạn qua khu vực nội thị thị xã, lộ giới 36 m (trong đó lòng đường 15 m, hè đường 2 bên 21 m); đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp, lộ giới 36 m (trong đó lòng đường 10,5 m, lề đường 2 bên 25,5m).

+ Giao thông đô thị gồm: Đường trục chính đô thị: Đoạn qua khu vực nội thị thị xã lộ giới 42 m (trong đó lòng đường 21 m, dải phân cách rộng 3 m, hè đường 2 bên 18 m); đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp lộ giới 42 m (trong đó lòng đường 10,5 m, lề đường 2 bên 31,5 m).

Đường liên đô thị: Đoạn qua khu vực nội thị thị xã lộ giới 36 m (trong đó lòng đường 21 m, dải phân cách rộng 3,0 m, hè đường 2 bên 12 m); đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp lộ giới 36 m, (trong đó lòng đường 10,5 m, lề đường 2 bên 25,5 m).

Đường liên khu vực: Đoạn qua khu vực nội thị thị xã lộ giới 30 m (trong đó lòng đường 10,5 m, hè đường 2 bên 19,5 m); đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp lộ giới 30 m (trong đó lòng đường 7,5 m, lề đường 2 bên 22,5m).

Đường chính khu vực: Đoạn qua khu vực nội thị thị xã lộ giới 27,5 m (trong đó lòng đường 10,5 m, hè đường 2 bên 17 m); đoạn qua khu vực đô thị Hồ Khuôn Thần lộ giới 27,5 m (trong đó lòng đường 7 m, lề đường 2 bên 20,5 m); một số đoạn qua khu vực đất ở đô thị có lộ giới 23 m (trong đó lòng đường 7 m, lề đường 2 bên 16 m). Đoạn qua khu vực nông thôn, nông nghiệp lộ giới 27,5 m (trong đó lòng đường 7 m, lề đường 2 bên 20,5 m).

+ Hệ thống giao thông tĩnh (dành cho giao thông công cộng):

Hệ thống giao thông tĩnh thị xã Chũ bao gồm các bãi đỗ xe và điểm dịch vụ vận tải; diện tích tối thiểu 01 khu vực cửa ngõ đô thị khoảng 15 - 25 ha.

+ Giao thông đường thủy: Tuyên giao thông thủy bao gồm giao thông thủy thị xã Chũ với chiều dài sông Lục Nam khoảng 40 km, sông Bò khoảng 19 km. Bố trí 01 bến cảng tại Mỹ An, tối thiểu 10 bến thuyền trên sông Lục Nam; 05 bến thuyền trên sông Bò.

- Về cao độ san nền

Thị xã Chũ có đặc trưng cảnh quan đa dạng, gồm các khu vực đồng trũng và đồi núi cao. Vì vậy, cần hạn chế san lấp tránh phá vỡ cảnh quan tự nhiên. Với những khu vực thuộc lưu vực sông Lục Nam, sông Bò khi xây dựng cần tôn nền trên 13 m (cốt chậm lũ 12,5 m) để phòng ngập lụt. Đồng thời lựa chọn cốt nền xây dựng gắn với từng khu vực cụ thể.

- Về thoát nước mưa

+Thị xã Chũ có nhiều dòng chảy, nhiều độ dốc khác nhau nên lựa chọn giải pháp thoát nước tự nhiên.

Các khu vực nông thôn, nông nghiệp sử dụng nương hờ, suối; mở rộng lòng suối, làm đường kỹ thuật dọc ven sông, ven suối tạo dòng chảy cho thoát nước theo quy hoạch hành lang xanh với chiều rộng tối thiểu 5,5 m. Đối với một số tuyến đường đi men theo sườn đồi sẽ làm nương đón nước, tránh hiện tượng sạt lở đất; hệ thống nương đón nước được dẫn đầu nối vào hệ thống thoát nước chung, hoạt động theo chế độ tự chảy.

Các khu vực dân cư, khu đô thị tập trung trong khu vực nội thị bố trí hệ thống thoát nước mưa riêng với hệ thống thoát nước thải; sử dụng cống tròn bê tông cốt thép hoặc cống hộp bê tông cốt thép có cùng tiết diện từ D3.000, D2.400; D1.800, D1.200; D1.000 đến D800 tương ứng với cấp cụm đô thị, tiểu khu đô thị và khu ở.

- Toàn thị xã được phân thành 14 lưu vực thoát nước theo các con suối, dòng chảy hiện hữu, tổng diện tích khoảng 253,49 km²; trong khu vực xây dựng các đô thị, tiểu khu đô thị phân chia thành 30 tiêu lưu vực thoát nước.

- Về cấp nước

+ Nhu cầu: Giai đoạn ngắn hạn, đến năm 2030 tổng nhu cầu cấp nước từ 17.000 đến 17.500 m³/ngđ. Trong dài hạn, đến năm 2050 khoảng 30.000 - 30.500 m³/ngđ.

+ Nguồn cấp nước: Trong ngắn hạn, đến năm 2030 có 04 nhà máy nước gồm nhà máy nước Chũ hiện có 3.000 m³/ngđ, tăng công suất đạt 5.000 m³/ngđ. Nhà máy nước Phụng Sơn khoảng 4.000 m³/ngđ, nhà máy nước Hồng Giang 4.400 m³/ngđ (nguồn nước sông Lục Nam); xây mới nhà máy nước tiểu khu đô thị sinh thái hồ Khuôn Thần công suất đạt 6.700 m³/ngđ (nguồn nước hồ Cẩm Sơn).

Trong dài hạn, đến năm 2050 có 05 nhà máy nước là nhà máy nước Chũ hiện có 7.500 m³/ngđ, nhà máy nước Phụng Sơn 4.000 m³/ngđ, nhà máy nước Hồng Giang 4.400 m³/ngđ. Nguồn nước cấp cho đô thị Chũ lấy từ sông Lục Nam, Sông Bò; tăng công suất nhà máy nước tiểu khu đô thị sinh thái hồ Khuôn Thần đạt 17.000 m³/ngđ (nguồn nước từ hồ Cẩm Sơn).

+ Mạng lưới truyền dẫn chính: Sử dụng mạng lưới hỗn hợp, kết hợp mạng lưới vòng và mạng lưới cụt nhằm đảm bảo cho việc cấp nước được liên tục đầy đủ và giảm giá thành xây dựng. Trong ngắn hạn, đến năm 2030: Khu vực phía Bắc sông Lục Nam, xây dựng tuyến ống nước các tiểu khu đô thị dọc theo Quốc lộ 31, từ Phụng Sơn đến Hồng Giang và khu đô thị hồ Khuôn Thần.

Trong dài hạn, đến năm 2050: Xây dựng tuyến ống nước trục hạ tầng chính, mạch vòng đi qua sông Lục Nam, cấp nước cho toàn thị xã, ống cấp nước 20.500 ram, khoảng 72 lần.

+ Cấp nước chữa cháy: Xe cứu hoả lấy nước từ sông, hồ, hoặc lấy nước từ các trụ cứu hoả (theo hệ thống cung cấp nước sạch) để chữa cháy.

- Thoát nước thải:

+ Khu vực nội thị thị xã: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng (nước thải và nước mưa chảy theo hệ thống ống riêng). Toàn thị xã có 23 trạm xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất đến năm 2030 khoảng 11.000 - 11.500 m³/ngđ; giai đoạn đến 2050 khoảng ...m³/ngđ. Hệ thống thoát nước thải có đường kính từ D400 - D800 để thu gom dẫn về các trạm xử lý; riêng với đoạn ống thoát tiếp cận với các trạm, trung tâm xử lý nước thải sẽ sử dụng loại cống có hiệu năng cao để phù hợp với công suất của trạm xử lý nước thải.

Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn về môi trường sẽ lưu chứa ở các hồ sinh học trong các trung tâm xử lý nước thải để kiểm tra chất lượng nước trước khi xả ra môi trường.

+ Khu vực nông thôn: Xây dựng hệ thống thoát nước chung, xử lý nước thải bằng bể tự hoại, hồ sinh học trong điều kiện tự nhiên ở từng khu vực để tưới nông nghiệp.

+ Các khu vực khác ngoài đô thị (hậu cần vận tải, công nghiệp, du lịch, dịch vụ, thương mại): Tổ chức xử lý nước thải riêng, với yêu cầu đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định trước khi xả ra môi trường tự nhiên.

- Về cấp điện:

+ Nhu cầu: Nhu cầu cấp điện trong ngắn hạn, đến năm 2030 khoảng 71.500 - 72.000 KVA/ngày; nhu cầu cấp điện trong dài hạn, đến năm 2050 khoảng 149.500 KVA/ngày.

+ Nguồn điện: Trong ngắn hạn, nguồn điện cấp cho thị xã Chũ được lấy từ trạm biến áp 110 kV Lục Ngạn và Lục Ngạn 2, công suất (25+40) MVA; giai đoạn 2031- 2035 sẽ nâng cấp trạm Lục Ngạn công suất 40 MVA, trạm Lục Ngạn 2 công suất 40 MVA, trạm Lục Ngạn 3 công suất 25 MVA và xây dựng mới trạm Chũ 220/110 kV công suất (2+250) MVA. Trong dài hạn, cần kết nối với lưới điện quốc gia theo các hướng khác nhau đảm bảo có từ 1-2 nguồn cấp dự phòng.

Lưới trung áp 35/22 kV: Mở rộng nâng cấp các trạm điện hiện có, xây dựng mới một số tuyến và trạm đáp ứng đủ nhu cầu tiêu thụ; lưới điện qua đoạn nội thị được bọc cách điện bằng PVC đảm bảo hành lang an toàn điện.

Trạm hạ áp 35 (22)/0,4 kV: Sửa chữa, cải tạo thay thế dần các trạm biến áp không đủ tiêu chuẩn vận hành. Các trạm biến áp xây dựng mới dùng loại trạm 22/0,4 kV. Trên cơ sở nhu cầu dùng điện của từng khu vực bố trí các trạm lưới 22/0,4 kV cho phù hợp với công suất yêu cầu, bán kính phục vụ các trạm hạ áp không quá 400 m.

Lưới hạ áp 0,4 kV: Mạng lưới 0,4 kV hiện có tại các tuyến liên thôn vẫn giữ nguyên, sẽ cải tạo các tuyến điện sinh hoạt đến từng hộ tiêu thụ; các tuyến 0,4 kV có tiết diện nhỏ sẽ cải tạo nâng cấp tiết diện đảm bảo cung cấp điện.

Lưới chiếu sáng: Hoàn chỉnh toàn bộ mạng lưới chiếu sáng, các trục đường có mặt cắt lớn hơn 4 m đều được chiếu sáng, bố trí đi ngầm, kết hợp với tuyến điện 0,4kV cấp điện cho sinh hoạt.

- Về quản lý chất thải rắn:

+ Giai đoạn ngắn hạn, đến năm 2030: Khối lượng rác thải cần phải xử lý khoảng từ 275 - 280 tấn/ngày.

Trước năm 2025, tiếp tục sử dụng các địa điểm tập kết rác thải theo quy hoạch nông thôn mới và đô thị hiện hữu. Phát triển khu vực chôn lấp và xử lý rác thải bãi Kiên Thành với quy mô khoảng 13,9 ha. Sau năm 2025, đầu tư xây dựng Khu chế biến và xử lý rác thải Quý Sơn, Tân Mộc và Nam Kiên Thành.

+ Giai đoạn dài hạn, đến năm 2050: Khối lượng chất thải rắn cần phải xử lý khoảng từ 420 - 425 tấn/ngày.

Toàn bộ các khu chế biến và xử lý rác thải đều được bố trí nằm ngoài khu vực phát triển đô thị, đảm bảo bán kính vận chuyển trên 10 km trên toàn bộ địa bàn thị xã Chũ với tổng diện tích khoảng 196,9 ha. Trong đó, khu chế biến và xử lý rác thải Quý Sơn quy mô khoảng 67,6 ha; khu chế biến và xử lý rác thải Tân Mộc quy mô khoảng 68 ha; khu chế biến và xử lý rác thải Nam Kiên Thành quy mô khoảng 61,3 ha.

Mỗi tiểu khu đô thị cần xây dựng tối thiểu 01 điểm trung chuyển rác thải ở các trung tâm kỹ thuật hạ tầng, có năng lực phân loại rác thải trước khi vận chuyển tới khu chế biến và xử lý rác thải tập trung của thị xã. Mỗi địa phương cần có tối thiểu 01 điểm tập kết và thu gom rác thải, thực hiện theo chế độ phân loại rác tại nguồn.

- Về viễn thông: Nhu cầu thông tin liên lạc trong ngắn hạn, đến năm 2030 khoảng 14.000-14.500 đường truyền dẫn, thuê bao; trong dài hạn, đến năm 2050 khoảng 20.500 - 21.000 đường truyền dẫn, thuê bao.

Hệ thống thông tin liên lạc xây dựng với công nghệ mới, hiện đại, tích hợp được các loại hình viễn thông, internet, truyền hình; nâng cấp mở rộng hệ thống chuyên mạch, truyền dẫn toàn đô thị; triển khai đồng bộ mạng cáp ngầm theo hệ thống công trình ngầm đô thị; xây dựng mạng diện rộng của đô thị phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội, văn hóa và quản lý phát triển đô thị; đáp ứng yêu cầu tối thiểu cho thị xã 100 đường dẫn (line)/1.000 dân; khu vực nông thôn, 50 line/1.000 dân; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp khoảng 15 - 150 line/1.000 dân; các khu chức năng ngoài khu vực nội thị khoảng 25 line/ha.

Phát triển trạm BTS dùng chung, thân thiện với môi trường (tại các khu vực tập trung đông người như không gian mở, quảng trường và khu vực công cộng); trong khu vực đô thị, có tối thiểu 506 trạm BTS, với bán kính 200 - 250 m/1 trạm BTS; ngoài khu vực đô thị, có tối thiểu 248 trạm BTS, với bán kính 500 m/ 01 trạm BTS; cần tổ chức tối thiểu 12 điểm truyền thông đa phương tiện được bố trí tại khu vực trung tâm mỗi tiểu khu đô thị.

d) Dự án ưu tiên đầu tư

- Trong giai đoạn đến năm 2030, ưu tiên đầu tư cho các dự án có khả năng thành lập thị xã đạt tiêu chuẩn đô thị loại III và các dự án động lực phát triển vùng; các dự án bảo tồn di sản văn hóa, thiên nhiên; các dự án phục vụ tiến trình đô thị hóa, mở rộng, nâng cấp các công trình hiện có. Tập trung nâng cao chất lượng tiện ích đô thị cho 03 cụm đô thị là Chũ, Phượng Sơn và Hồng Giang; các công trình hạ tầng xã hội, giao thông và hạ tầng kỹ thuật cho các tiểu khu đô thị Thanh Hải, Quý Sơn, Kiên Thành; ưu tiên đầu tư xây dựng các tiểu khu đô thị: Hồ Khuôn Thần, Mỹ An, Nam Dương.

Các khu chức năng ngoài đô thị, gồm: các dự án nhóm nông nghiệp công nghệ cao; các tổ hợp thương mại, hậu cần vận tải (logistics), công nghiệp và hạ tầng; nhóm dự án du lịch Hồ Khuôn Thần, khu di tích chùa Am Vãi, công viên Vải Thiều.

- Các nhóm dự án ưu tiên đầu tư xây dựng đợt đầu gồm (06) nhóm sau:

+ Nhóm dự án động lực phát triển vùng: Khu hậu cần vận tải/logistics; khu nghiên cứu, chuyển giao công nghệ nông nghiệp cây ăn quả; khu quân sự; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và công nghiệp chế biến nông sản; nông nghiệp đô thị và dịch vụ sinh thái cảnh quan; khu du lịch Hồ Khuôn Thần (Tiểu khu đô thị Hồ Khuôn Thần; Khu du lịch nghỉ dưỡng, Khu thể thao mạo hiểm, Khu vườn thú, Khu thể thao giải trí); khu du lịch chùa Am Vãi; công viên Vải Thiều và các công viên chuyên đề khác.

+ Nhóm dự án bảo tồn di sản văn hóa, thiên nhiên: Bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng, tôn giáo (chùa Am Vãi, đền Từ Hà, chùa Hàm Long, chùa Biêng và các di tích khác).

+ Nhóm dự án mở rộng, nâng cấp các công trình hiện có: Tập trung nâng cao chất lượng tiện ích như Bệnh viện Đa khoa khu vực Lục Ngạn (tuyến tỉnh); Trung tâm y tế dự phòng huyện Lục Ngạn (tuyến tỉnh); Trạm y tế phường Chũ (tuyến thị); chợ Trung tâm phường Chũ; Sân vận động phường Chũ; Cung văn hóa thiếu nhi thị xã Chũ; Trường PTTH Lục Ngạn số 1; Trường PTTH bán công Lục Ngạn; Trung tâm giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp thị xã Chũ;

Hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật tiểu khu nội thị thị xã Chũ (hiện hữu), tiểu khu đô thị Phượng Sơn và Hồng Giang.

+ Nhóm dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đô thị: Đầu tư mới các công trình hạ tầng xã hội, giao thông và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu cho các tiểu khu đô thị tại các phường, xã Thanh Hải, Quý Sơn, Kiên Lao, Kiên Thành; tiểu khu đô thị Hồ Khuôn Thần; tiểu khu đô thị Mỹ An, Nam Dương.

+ Hệ thống giao thông, hạ tầng kỹ thuật kết nối toàn đô thị: Nâng cấp các nhà máy nước Chũ, Hồng Giang, Phượng Sơn; xây dựng mới nhà máy nước Hồ Khuôn Thần; khu chế biến và xử lý chất thải rắn Kiên Thành; Quốc lộ 31 khoảng 24,1 km; tỉnh lộ 289 (kéo dài) khoảng 40,9 km; tỉnh lộ 290 (kéo dài) khoảng 9 km; tỉnh lộ 295 (kéo dài) khoảng 25 km; đường liên đô thị 35,8 km; đường trục chính đô thị 105,9 km; đường chính đô thị 64 km; hệ thống các cầu Nam Mỹ An (kết nối tỉnh lộ 293), cầu Bắc Mỹ An (kết nối Quốc lộ 31), cầu Trù Hựu (kết nối tỉnh lộ 295 kéo dài), cầu Hồng Giang (kết nối tỉnh lộ 290 kéo dài).

đ) Nhu cầu và giải pháp về ngân sách, thu hút đầu tư

- Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng thị xã Chũ giai đoạn đến năm 2030 là khoảng 1.485 tỷ đồng. Trong đó nguồn vốn ngân sách nhà nước khoảng 445 tỷ đồng (chiếm 30%); vốn ngoài ngân sách khoảng 1.040 tỷ đồng (chiếm 70%):

+ Vốn đầu tư lập chương trình, đề án khoảng 18 tỷ đồng: vốn ngân sách khoảng 6 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách khoảng 12 tỷ đồng.

+ Vốn đầu tư lập quy hoạch phân khu, thiết kế đô thị, quy chế quản lý đô thị khoảng 57 tỷ đồng; vốn ngân sách khoảng 17 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách khoảng 40 tỷ đồng.

+ Vốn chuẩn bị đầu tư 60 tỷ đồng; vốn ngân sách khoảng 18 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách khoảng 42 tỷ đồng.

+ Vốn giải phóng mặt bằng 225 tỷ đồng; vốn ngân sách khoảng 68 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách khoảng 157 tỷ đồng.

+ Vốn thực hiện đầu tư khoảng 1.125 tỷ đồng; vốn ngân sách khoảng 337 tỷ đồng; vốn ngoài ngân sách khoảng 788 tỷ đồng.

- Nguồn lực thực hiện gồm 2 nguồn như sau:

+ Nguồn từ ngân sách nhà nước: Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Chính phủ; nguồn vốn xây dựng đô thị của tỉnh Bắc Giang, huyện Lục Ngạn; Chương trình nông thôn mới và phát triển nông nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chương trình phát triển chợ dân sinh của Bộ Công thương; Chương trình xây dựng các đô thị sinh thái của Bộ Xây dựng.

+ Nguồn vốn xã hội: Thu hút đầu tư của doanh nghiệp tại chỗ, các doanh nghiệp từ địa phương khác tới; đầu tư nước ngoài (FDI); tài trợ từ các tổ chức phi chính phủ; đầu tư của người dân khu vực quy hoạch.

- Các nguồn vốn đầu tư bao gồm (04) nhóm với cơ cấu dự kiến như sau:

+ Nguồn vốn ngân sách chiếm khoảng 20% đến 40%, vốn xã hội chiếm khoảng 60% đến 80%;

- + Vốn đầu tư từ bên ngoài (gồm vốn nước ngoài, vốn của các ngành trung ương và vốn của các doanh nghiệp): từ 40% đến 60%;
- + Vốn ngân sách Nhà nước (gồm vốn trung ương, vốn của tỉnh và vốn huy động của đô thị): từ 20% đến 40%;
- + Vốn vay tín dụng (quốc tế, trong nước): từ 10% đến 30%;
- + Vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác và của nhân dân: từ 30% đến 50%.

- Giải pháp thu hút nguồn lực, vốn đầu tư xã hội

Tạo cơ chế thu hút nguồn lực xã hội là chủ yếu; ngân sách chỉ sử dụng để đầu tư nghiên cứu, quy hoạch, thực hiện các dự án công ích và các đầu tư có tính hệ thống mà tư nhân không thực hiện hoặc không thực hiện được. Các giải pháp thu hút nguồn lực, vốn đầu tư bao gồm: Thu hút đầu tư từ ngân sách nhà nước, thu hút đầu tư từ tư nhân, thu hút đầu tư từ FDI, thu hút đầu tư của các tổ chức phi chính phủ.

- Sử dụng các nguồn vốn

+ Xây dựng hệ thống giao thông, cơ sở hạ tầng kỹ thuật: nguồn vốn nhà nước và tư nhân kết hợp: Đường trục chính đô thị: 100% vốn nhà nước; đường chính đô thị và đường liên khu vực: 40% vốn nhà nước; 60% vốn tư nhân; đường khu vực: 20% vốn nhà nước; 80% vốn tư nhân.

+ Xây dựng cơ quan, công sở: nguồn vốn ngân sách;

+ Xây dựng các công trình công cộng: 100% vốn nhà nước;

+ Xây dựng các công trình dịch vụ cộng đồng: từ 10 đến 30% vốn nhà nước và từ 70 đến 90% vốn tư nhân;

+ Xây dựng tiện ích xã hội, hạ tầng xã hội: từ 20 đến 40% vốn nhà nước và từ 70 đến 90% vốn tư nhân;

+ Xây dựng các công trình kinh tế: 100% vốn tư nhân;

+ Xây dựng nhà ở: 100% vốn tư nhân, cụ thể là các hộ gia đình.

2. Định hướng phát triển các phường thuộc thị xã Chũ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

2.1. Định hướng phát triển phường Chũ

a) Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Tiếp tục phát huy dân chủ, truyền thống đoàn kết, truyền thống văn hóa, lịch sử của địa phương; tranh thủ thời cơ, tích cực khai thác tiềm năng, phát huy lợi thế của phường. Phát triển đa dạng, tập trung đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm tăng thu nhập cho người dân. Tăng cường thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, dịch vụ - du lịch, nông nghiệp công nghệ cao. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển văn hóa xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; tăng cường quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Mục tiêu cụ thể đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

+ Tổng giá trị sản phẩm (GRDP) của các ngành đến năm 2025 đạt 1.552 tỷ đồng và đạt 2.552 tỷ đồng vào năm 2030. Tốc độ tăng trưởng bình quân là 15%. Trong đó: Thương mại - dịch vụ giá trị đạt 1.787 tỷ đồng; tiêu thủ công nghiệp - xây dựng đạt 499 tỷ đồng; sản xuất nông nghiệp giá trị đạt 266 tỷ đồng.

+ Cơ cấu kinh tế: Thương mại - dịch vụ chiếm 82,3%; tiêu thủ công nghiệp - xây dựng chiếm 13,34%; sản xuất nông nghiệp chiếm 4,36%.

+ Tổng giá trị sản phẩm bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 97 triệu đồng/người/năm; đến năm 2030 đạt 150 triệu đồng/người/năm.

+ Huy động khoảng 1.094 tỷ đồng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội.

+ Giá trị sản xuất trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2025 đạt 130 triệu đồng.

+ Thu ngân sách trên địa bàn trong dự toán tăng bình quân 12- 15%/năm.

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm dưới 0,5%.

+ Tỷ lệ gia đình văn hóa là 95%; tổ dân phố văn hóa đạt 100%; tỷ lệ cơ quan văn hóa đạt 100%.

+ Duy trì trường học đạt chuẩn quốc gia đạt 100%.

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 5%; tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt 100%.

+ Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch 95%; tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh 100%; tỷ lệ dân số đô thị 93,5%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom 95%; tỷ lệ chất thải rắn được xử lý bảo đảm tiêu chuẩn đạt 100%.

+ Giải quyết việc làm bình quân cho 250 người/năm, xuất khẩu lao động bình quân 30 người/năm; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.

+ Tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt 85%; tỷ lệ đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên đạt 85%.

b) Nhiệm vụ và giải pháp

- Phát triển kinh tế

+ Phát triển tiêu thủ công nghiệp và ngành nghề

Hỗ trợ và tạo mọi điều kiện cho các doanh nghiệp mới đầu tư sớm đi vào hoạt động, phát huy hiệu quả. Chú trọng các doanh nghiệp có vốn đầu tư lớn, tạo ra sản phẩm có giá trị cao, có sức cạnh tranh trên thị trường. Quan tâm hỗ trợ các doanh nghiệp hợp tác xã, cơ sở sản xuất phù hợp. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ tiên tiến, hiện đại, đảm bảo tăng năng lực sản xuất kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Thực hiện rà soát, quy hoạch và bố trí quỹ đất hợp lý cho nhiệm vụ phát triển tiêu thủ công nghiệp; mở rộng ngành nghề trên cơ sở tiềm năng sẵn có của địa phương như chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất “Mỳ Chũ”.

+ Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch

Tiếp tục cải tạo và nâng cấp các chợ trên địa bàn bảo đảm an toàn, thuận tiện cho các hộ kinh doanh, quan tâm đến công tác phòng chống cháy nổ, vệ sinh môi

trường. Quản lý tốt việc kinh doanh trên các dãy phố, quan tâm hỗ trợ các nhà đầu tư xây dựng, phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ. Phối hợp làm tốt công tác quản lý thị trường, kiểm tra chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, chống gian lận thương mại.

Tăng cường huy động vốn trong nhân dân, thu hút các nguồn vốn nhân rồi đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Tăng doanh số cho vay tại quỹ tiết kiệm trung bình lên 100 tỷ đồng/năm, tăng huy động tiền gửi là 90 tỷ đồng/năm, khuyến khích các loại hình tín dụng của các tổ chức đoàn thể. Tiếp tục phát triển đầu tư khu du lịch tâm linh văn hóa đền chùa Khánh Vân, Nghè Mưa và đình Phó Chủ, đình Nghĩa Khuông.

+ Phát triển nông nghiệp: Đẩy mạnh thực hiện sản xuất nông nghiệp hàng hóa; tiếp tục triển khai Đề án xây dựng vùng sản xuất cây ăn quả trọng điểm; phát triển cây ăn quả theo hướng hàng hóa, nâng cao sản lượng, chất lượng, giá trị; mở rộng diện tích sản xuất vải thiều an toàn. Áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi kinh tế trang trại. Nâng cao chất lượng công tác khuyến nông, xây dựng các mô hình chăn nuôi, trồng trọt đem lại hiệu quả kinh tế cho người dân; chủ động kiểm soát, phòng ngừa dịch bệnh.

+ Phát triển đô thị: Tiếp tục triển khai thực hiện các dự án khu đô thị, khu dân cư mới trên địa bàn; nâng cấp cải tạo hệ thống giao thông nội thị theo hướng hiện đại, từng bước xây dựng phường đạt các tiêu chí đô thị loại III. Đầu tư cải tạo, nâng cấp, bổ sung hệ thống chiếu sáng đô thị, đảm bảo 100% đường phố khu vực chính được chiếu sáng.

+ Thu, chi ngân sách: Tập trung thu đủ các nguồn, tránh thất thu; phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu thu ngân sách trên địa bàn. Có kế hoạch cân đối thu - chi đảm bảo đáp ứng được yêu cầu phát triển; chọn lọc các ngành, lĩnh vực, công trình trọng điểm để tập trung ưu tiên vốn đầu tư công, nhằm tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội; không đầu tư dàn trải, hiệu quả thấp gây lãng phí; nâng cao trách nhiệm, hiệu quả quản lý tài chính công; tiết kiệm tối đa ngân sách để dành nguồn lực cho đầu tư phát triển bền vững và ứng phó với các vấn đề cấp bách.

- Văn hóa - xã hội

+ Phát triển giáo dục, đào tạo: Tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trang thiết bị, đồ dùng dạy và học, phấn đấu giữ vững các trường chuẩn quốc gia, trong đó có 50% số trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2. Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện trong tất cả các cấp học; đa dạng hoá các loại hình học tập đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh. Tăng cường đổi mới và giữ vững kỷ cương nề nếp trong quản lý, thực hiện tốt các mục tiêu về chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo, coi trọng giáo dục chính trị, kỹ năng, đạo đức cho học sinh; phòng, chống tệ nạn xã hội xâm nhập trường học. Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Hội đồng giáo dục, trung tâm giáo dục cộng đồng, Hội Khuyến học, Hội Cựu giáo chức, Hội Cha mẹ học sinh.

+ Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Tiếp tục nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, xử lý tốt các loại dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Tiếp tục đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết

bị y tế và nâng cao trình độ, y đức cho đội ngũ cán bộ y tế. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hành nghề y dược tư nhân và an toàn vệ sinh thực phẩm. Thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát triển các phòng khám đa khoa tư nhân. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia BHYT tự nguyện, để đẩy nhanh tiến độ thực hiện lộ trình BHYT toàn dân, phấn đấu đến năm 2025, tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 99,9%. Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình; phấn đấu giảm tỷ lệ sinh con lần 3 trở lên và tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh, tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,2%; thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho bà mẹ và trẻ em.

+ Phát triển văn hoá, thông tin, thể dục thể thao: Chú trọng làm tốt công tác bảo tồn và phát huy giá trị các loại hình nghệ thuật dân tộc đã được công nhận di sản văn hóa ở địa phương và tổ chức các lễ hội truyền thống. Góp phần thúc đẩy phát triển du lịch, nâng cao đời sống tinh thần, cho nhân dân. Tăng cường kiểm tra chấn chỉnh quản lý các di tích; hoạt động cơ sở kinh doanh các dịch vụ văn hoá. Hỗ trợ ngân sách cho hoạt động văn hóa, thể thao và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống truyền thanh cơ sở; kịp thời thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến toàn thể nhân dân.

+ Thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân

Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp giảm nghèo, giải quyết việc làm, chú trọng tới các địa bàn, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 0,5% vào năm 2025. Triển khai tốt hoạt động đền ơn đáp nghĩa, đảm bảo đời sống cho người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách phúc lợi, an sinh xã hội cho người dân. Thực hiện Đề án đào tạo nghề cho lao động, nhất là khu vực nông thôn phù hợp với điều kiện địa phương; phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70% vào năm 2025. Chú trọng công tác giải quyết việc làm cho người lao động, đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động; hạn chế tối đa tình trạng xuất cảnh trái phép.

+ Về quốc phòng, an ninh

Xây dựng lực lượng quân sự địa phương vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Lấy xây dựng vững mạnh về chính trị làm cơ sở, thực sự là lực lượng nòng cốt trong tham mưu, chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng ở địa phương. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Hàng năm, đảm bảo tỷ lệ dân quân tự vệ đạt từ 0,5% dân số trở lên, tham gia huấn luyện xếp loại giỏi đạt từ 90% trở lên.

Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh trật tự, tập trung giải quyết những vấn đề phức tạp ngay từ cơ sở. Đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc; tăng cường quản lý hoạt động xuất, nhập cảnh; tuyên truyền, vận động nhân dân tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Tăng cường trấn áp các loại tội phạm, không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ công an viên; phối hợp chặt chẽ với lực

lượng quân sự để nắm chắc tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn; phát hiện, xử lý kịp thời, hiệu quả mọi tình huống, không để phát sinh những vụ việc phức tạp, bị động, bất ngờ xảy ra.

+ Công tác xây dựng chính quyền

Đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của HĐND; tiếp tục đổi mới, nâng cao vai trò, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của HĐND; tăng cường công tác giám sát, khảo sát, tiếp xúc cử tri, tổ chức các phiên họp, kỳ họp theo quy định.

Nâng cao năng lực điều hành, quản lý của UBND; sắp xếp tinh gọn bộ máy nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tạo bước đột phá về cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện có hiệu quả cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” trong giải quyết thủ tục hành chính, hướng đến xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, kỷ cương, năng động, phục vụ nhân dân. Tăng cường công khai, minh bạch hoạt động của chính quyền. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất tốt, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, chuyên nghiệp, có tinh thần, thái độ, ý thức trách nhiệm cao phục vụ nhân dân.

2.2. Định hướng phát triển phường Trù Hựu

a) Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát

Tập trung huy động các nguồn lực cho phát triển: đẩy mạnh cải cách hành chính, thu hút đầu tư; duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế; xây dựng kết cấu hạ tầng có trọng tâm trọng điểm, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; khai thác và sử dụng hợp lý các tiềm năng, thế mạnh của địa phương để phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống, dịch vụ, thương mại và xây dựng. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, củng cố quốc phòng, quân sự địa phương; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội trong sạch vững mạnh.

- Mục tiêu chủ yếu đến năm 2025

+ Tổng giá trị sản xuất năm 2025 đạt 600 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm tăng 9,5% năm. Trong đó: Nông nghiệp, thủy sản đạt 300 tỷ đồng, chiếm 50%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng đạt 150 tỷ đồng, chiếm 25%; thương mại, dịch vụ đạt 150 tỷ đồng, chiếm 25% trong cơ cấu kinh tế của phường.

+ Thu nhập bình quân đầu người/năm: 60.000.000 đồng/người/năm.

+ Thu ngân sách trên địa bàn hàng năm tăng thêm từ 600 - 700 triệu đồng.

+ Giá trị sản xuất trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 100 triệu đồng.

+ Đạt bộ tiêu chí Quốc gia về y tế, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100%; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 01%.

+ Giải quyết việc làm mới bình quân mỗi năm 400 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 35%; xuất khẩu lao động bình quân 30 người/năm.

+ Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu “gia đình văn hóa” 90%; làng văn hóa, cơ quan văn hóa 90%.

+ Đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

b) Những nhiệm vụ và giải pháp

- Về phát triển kinh tế

+ Nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hoá

Hoàn thành quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất nông nghiệp và các quy hoạch chuyên ngành; khuyến khích nông dân dồn điền, đổi thửa, đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp; tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, đề án trọng tâm về phát triển sản xuất có tính sản xuất giá trị hàng hóa cao; xây dựng đội ngũ cán bộ đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, nâng cao trình độ kỹ thuật cho nông dân, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hiện đại vào sản xuất để tăng nhanh năng suất, hiệu quả của sản xuất nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho nông dân.

+ Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống

Xây dựng cơ sở ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp gắn với quy hoạch ngành nghề truyền thống cho từng giai đoạn. Phát triển và mở rộng các ngành nghề để giải quyết việc làm cho người lao động, thúc đẩy chuyển dịch lao động; khuyến khích các cơ sở ngành nghề phát triển ở nhiều loại hình từ hộ sản xuất gia đình đến những tổ, hợp tác xã và doanh nghiệp vừa và nhỏ.

+ Phát triển đa dạng các lĩnh vực thương mại, dịch vụ

Tăng cường thực hiện giải pháp đồng bộ về cơ chế tiêu thụ hàng hóa, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, đơn vị, cá nhân gắn kết chặt chẽ làm tăng giá trị hàng hóa và tạo đầu ra ổn định, thúc đẩy sản xuất phát triển, phát triển mạng lưới cửa hàng bán lẻ hàng hoá của các hộ tư nhân, đa dạng về hàng hóa. Phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa, vận động người Việt Nam, ưu tiên dùng hàng Việt Nam,...

+ Công tác thu - chi ngân sách: Tập trung thu đủ các nguồn, chống thất thu, phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu thu ngân sách tại địa bàn. Có kế hoạch cân đối thu - chi đảm bảo đáp ứng được yêu cầu phát triển, đảm bảo đúng dự toán, đáp ứng nhu cầu chi lương và chi thường xuyên.

- Phát triển văn hóa - xã hội

+ Phát triển giáo dục và đào tạo: Tiếp tục đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, xây dựng môi trường giáo dục thân thiện. Đặc biệt coi trọng giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành cho học sinh. Phấn đấu đạt tỷ lệ 100% trẻ đi học đúng độ tuổi, tỷ lệ hoàn thành, tốt nghiệp các cấp học từ 99% trở lên; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên; các trường giữ vững trường đạt chuẩn Quốc gia.

+ Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Tiếp tục cải thiện, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; giảm thiểu tối đa các bệnh xã hội; tăng cường phòng, chống các loại dịch bệnh nguy hiểm. Thực hiện tốt các

chương trình y tế dự phòng, tiêm chủng mở rộng; tăng cường công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm. Thực hiện có hiệu quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, phấn đấu mục tiêu giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, tỷ lệ sinh con lần thứ 3 và tình trạng mất cân bằng giới tính ở trẻ sơ sinh. Thực hiện tốt công tác gia đình; chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em.

+ Phát triển văn hóa, thể thao: Đổi mới công tác lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với lĩnh vực văn hóa, thể thao. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực xây dựng thiết chế văn hóa. Chú trọng nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”, vận động nhân dân thực hiện nếp sống văn minh, thực hành tiết kiệm, bài trừ mê tín dị đoan, giữ gìn và tôn tạo phát huy có hiệu quả các di tích lịch sử văn hoá của địa phương.

Củng cố, duy trì, nâng cấp đài truyền thanh và bổ sung các cụm loa truyền thanh, làm tốt công tác tuyên truyền giúp thực hiện tốt đường lối lãnh đạo của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước và các quy định của địa phương.

+ Thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân

Tiếp tục thực hiện tốt và đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục làm cho người nghèo có ý thức tự lực vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỉ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng. Triển khai tốt các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, đảm bảo đời sống cho người có công, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách phúc lợi, an sinh xã hội cho người dân.

- Quốc phòng, an ninh

+ Tăng cường công tác quân sự địa phương, tạo môi trường ổn định để phát triển kinh tế - xã hội. Hoàn thành 100% công tác tuyển quân hàng năm; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, chủ động trong mọi tình huống.

+ Bảo đảm công tác giữ gìn an ninh, trật tự; chủ động phòng, chống những diễn biến mới phát sinh trên địa bàn. Tăng cường công tác bảo đảm, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, Tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc nảy sinh từ cơ sở, không để xảy ra tình hình phức tạp trên địa bàn, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh tổ quốc, bài trừ các tệ nạn xã hội, đảm bảo trật tự an toàn xã hội, giảm đến mức tối thiểu các hành vi vi phạm pháp luật.

- Xây dựng chính quyền

+ Nâng cao chất lượng hoạt động của HĐND đảm bảo cho HĐND hoạt động có hiệu quả, chỉ đạo thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa thường trực HĐND với UBND và MTTQ, thực hiện tốt chức năng giám sát của HĐND, bồi dưỡng nâng cao chất lượng và trình độ của đại biểu HĐND.

+ Nâng cao hiệu quả cải cách hành chính; hiệu quả chỉ đạo, điều hành của UBND; cải thiện quan hệ của cơ quan hành chính với nhân dân; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với chính quyền, tập trung đẩy mạnh cải cách hành chính,

nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, quản lý điều hành của UBND xã, tạo điều kiện cho nhân dân tham gia thực hiện giám sát hoạt động của chính quyền. Xây dựng, củng cố đội ngũ cán bộ trưởng, phó thôn có chất lượng, thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, giữ gìn an ninh nông thôn, xây dựng các quy ước, hương ước làng văn hóa, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

2.3. Định hướng phát triển phường Hồng Giang

a) Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Tiếp tục phát huy dân chủ, truyền thống đoàn kết của địa phương; tranh thủ thời cơ, tích cực khai thác tiềm năng, phát huy lợi thế của địa phương; đẩy mạnh phát triển kinh tế nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn; xây dựng và tổ chức thực hiện tốt các quy hoạch sử dụng đất, giao thông, xây dựng cơ sở hạ tầng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 bảo đảm chất lượng, hiệu quả; tăng cường thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là hạ tầng giao thông, đô thị, tiểu thủ công nghiệp, nông thôn. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển văn hóa xã hội, phát triển du lịch sinh thái - cộng đồng - tâm linh, nâng cao đời sống nhân dân; tăng cường quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn phường.

- Mục tiêu đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030

+ Tổng giá trị sản xuất của các ngành đến năm 2025 là 1.336 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân 15%. Trong đó, giá trị sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và xây dựng là 467,76 tỷ đồng; nông, lâm nghiệp, thủy sản là 400,93 tỷ đồng; thương mại, dịch vụ, du lịch là 467,67 tỷ đồng.

+ Cơ cấu kinh tế: Tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và xây dựng chiếm 35%; nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 30%; thương mại - dịch vụ - du lịch chiếm 35%.

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt 118,2 triệu đồng; thu ngân sách trên địa bàn tăng 10%/năm.

+ Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn đến năm 2025 là 31,6 tỷ đồng.

+ Giá trị sản xuất trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp duy trì mức 338,2 triệu đồng.

+ Giữ vững xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 8,7%; tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế đạt 99,9%.

+ Giữ vững ba trường đạt chuẩn quốc gia.

+ Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn xã giảm còn 1,2%; tạo việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm 150 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71%.

+ Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa 93%; tỷ lệ tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa 92,8%; cơ quan, trường học đạt chuẩn văn hoá 100%.

- + Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.
- + Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao quân và huấn luyện dân quân; không để xảy ra vụ việc phức tạp về an ninh trật tự.

b) Nhiệm vụ và giải pháp

- Phát triển kinh tế

+ Phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống

Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, mở rộng cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống của địa phương. Duy trì và phát triển các ngành nghề hiện có, mở rộng nghề sản xuất Mỹ; duy trì các ngành nghề có nhiều lợi thế như: mộc dân dụng, gạch không nung, các nhóm, tổ thợ xây; khuyến khích phát triển các ngành nghề mới phù hợp với tình hình thực tiễn ở địa phương.

Khuyến khích, hỗ trợ thành lập mới và nâng cao chất lượng hoạt động, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các hợp tác xã; tăng cường đầu tư phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề gắn với xây dựng hạ tầng đô thị; tạo điều kiện để doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư vốn, công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường vào sản xuất, kinh doanh nhất là lĩnh vực chế biến các sản phẩm nông nghiệp và công nghệ bảo quản nông sản sau thu hoạch.

+ Phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch: Tăng cường công tác phối hợp, tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp gắn kết chặt chẽ với sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản, làm tăng giá trị hàng hóa và tạo đầu ra ổn định, thúc đẩy sản xuất phát triển; đa dạng hóa và mở rộng các loại hình dịch vụ, góp phần thúc đẩy sản xuất, thương mại, dịch vụ vận tải hàng hóa phát triển. Từng bước phát triển du lịch sinh thái với vùng cây ăn quả và di sản văn hóa khu di tích lịch sử Đền Hả.

+ Phát triển nông nghiệp: Khuyến khích nhân dân áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm nông sản gắn với xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất với thị trường tiêu thụ; đẩy mạnh thực hiện sản xuất nông nghiệp hàng hóa; phát triển cây ăn quả theo hướng đa dạng, nâng cao sản lượng, chất lượng, giá trị và hiệu quả; áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi; nâng cao chất lượng công tác khuyến nông; chủ động kiểm soát, phòng ngừa, ngăn chặn dịch bệnh.

- Thu hút đầu tư nâng cấp, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị

Tranh thủ sự giúp đỡ của cấp trên, thu hút các dự án đầu tư về địa phương, huy động mọi nguồn lực trong nhân dân xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị. Phối hợp giải phóng mặt bằng, thực hiện mở rộng quy hoạch đất ở dân cư và đất thương mại dịch vụ và các khu dân cư khác trên địa bàn phường; tiếp tục nâng cấp cải tạo đường giao thông phục vụ sản xuất và đời sống; bổ sung hệ thống chiếu sáng đô thị, đảm bảo đường phố khu vực chính được chiếu sáng; xây dựng, cải tạo nhà văn hóa một số tổ dân phố.

- Thu, chi ngân sách: Tập trung khai thác các nguồn thu, với phương châm thu đúng, thu đủ; phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu thu ngân sách tại địa bàn hàng năm. Có kế hoạch cân đối thu chi, đảm bảo chi đúng theo Luật Ngân sách nhà

nước, thực hành tiết kiệm chi, chống tham nhũng, lãng phí ngân sách, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

- Phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội

+ Phát triển giáo dục: Duy trì ổn định và phát triển đồng bộ các bậc học; chú trọng giáo dục tư tưởng, đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh. Chủ động triển khai có hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông mới, ưu tiên nguồn lực để tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy học theo chương trình, sách giáo khoa mới; tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Nâng cao chất lượng xây dựng trường chuẩn quốc gia; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

+ Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh ban đầu, chăm sóc sức khỏe nhân dân, xử lý tốt các loại dịch bệnh xảy ra trên địa bàn; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế và nâng cao trình độ, trách nhiệm cho đội ngũ cán bộ y tế. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 99,9% vào năm 2025; triển khai thực hiện có hiệu quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, phấn đấu giảm tỷ lệ sinh con lần 3 trở lên và tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh.

+ Phát triển văn hoá, thông tin, thể thao: Chú trọng làm tốt công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc ở địa phương và tổ chức lễ hội truyền thống, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch, nâng cao đời sống tinh thần, vật chất cho nhân dân; phát triển các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao; chú trọng phát triển các môn thể thao quần chúng; nâng cao chất lượng các hoạt động văn hoá - thông tin và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; nâng cao chất lượng hoạt động của Đài truyền thanh phường và hệ thống loa ở các tổ dân phố; kịp thời thông tin, tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đến toàn thể nhân dân. Tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc giáo dục trẻ em; đẩy mạnh tuyên truyền phòng chống bạo lực, xây dựng gia đình no ấm, hạnh phúc.

+ Thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân: Tiếp tục thực hiện các giải pháp giảm nghèo bền vững, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 1,2% vào năm 2025. Triển khai tốt hoạt động đền ơn đáp nghĩa, đảm bảo đời sống cho người có công; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách xã hội cho người dân. Phối hợp thực hiện đào tạo nghề cho lao động, phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71% vào năm 2025; đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động; hạn chế tối đa tình trạng xuất cảnh trái phép.

- Công tác quốc phòng, an ninh

- Xây dựng lực lượng dân quân nòng cốt vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện tốt nhiệm vụ quân sự, quốc phòng ở địa phương. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc.

Tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy đảng đối với công tác bảo đảm an ninh trật tự; đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; huy động nhân

dân tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội, đảm bảo trật tự an toàn giao thông. Tăng cường trấn áp các loại tội phạm, đẩy mạnh công tác phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng quân sự và lực lượng công an xã.

- Công tác xây dựng chính quyền

+ Hội đồng nhân dân phường: Tiếp tục đổi mới, nâng cao vai trò, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Hội đồng nhân dân, trọng tâm là hoạt động giám sát, tiếp xúc cử tri, thẩm tra, tổ chức các kỳ họp, việc báo cáo giải trình, chất vấn và ban hành các nghị quyết; thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa Thường trực HĐND với UBND và MTTQ phường; nâng cao chất lượng đại biểu Hội đồng nhân dân.

+ Nâng cao chất lượng điều hành của chính quyền, cải cách hành chính

Nâng cao năng lực điều hành, quản lý của UBND và chất lượng hoạt động của HĐND phường; sắp xếp tinh gọn bộ máy nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; có phẩm chất tốt, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, có tinh thần, thái độ, ý thức trách nhiệm cao phục vụ nhân dân. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tạo bước đột phá về cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện có hiệu quả cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” trong giải quyết thủ tục hành chính ở phường.

2.4. Định hướng phát triển phường Thanh Hải

a) Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát: Phát huy truyền thống đoàn kết, tranh thủ sự giúp đỡ của cấp trên, đẩy mạnh khai thác tiềm năng phát huy lợi thế của địa phương, tăng cường chuyên dịch cơ cấu kinh tế, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững; nâng cao chất lượng sức cạnh tranh của sản phẩm; phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống; phát triển thương mại - dịch vụ, đẩy mạnh đầu tư kết cấu hạ tầng xã hội, phát triển văn hóa - xã hội gắn liền với tăng trưởng kinh tế; nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục, y tế; đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng; phát huy dân chủ, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng hệ thống chính trị phường vững mạnh, đủ năng lực thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ của Đảng bộ trong giai đoạn mới.

- Mục tiêu chủ yếu đến năm 2025

+ Tổng giá trị sản xuất của các ngành kinh tế đến năm 2025 đạt 1.222,6 tỷ đồng. Trong đó: Tiểu thủ công nghiệp - ngành nghề truyền thống và xây dựng đạt 502,4 tỷ đồng, chiếm 41,1%; nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 495,1 tỷ đồng, chiếm 40,5%; thương mại, dịch vụ đạt 225,1 tỷ đồng, chiếm 18,4%.

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt 71,5 triệu đồng.

+ Thu ngân sách trên địa bàn tăng 1,5 tỷ đồng/năm.

+ Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đến năm 2025 là 50 tỷ đồng.

+ Giá trị sản xuất trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 115 triệu đồng.

+ Tỷ lệ che phủ rừng đạt 41,37%.

+ Duy trì phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế 95%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 10%; tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế đạt 100%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân từ 0,3-0,5%/năm; tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn còn dưới 2%.

+ Tạo việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm 150 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 45%.

+ Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt 100%.

+ Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa 93%; tỷ lệ làng đạt danh hiệu làng văn hóa 85%; cơ quan, trường học đạt chuẩn văn hoá 100%.

+ Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ chất thải rắn được thu gom đạt 65%; tỷ lệ chất thải rắn được xử lý 60%.

b) Nhiệm vụ và giải pháp

- Phát triển kinh tế

+ Phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề truyền thống: Hàng năm bố trí nguồn kinh phí khuyến công từ ngân sách thị xã phân bổ, hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ các hộ, mở rộng cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống và xây dựng; duy trì và phát triển các ngành nghề hiện có và mở rộng nghề sản xuất mỳ ra các tổ dân phố khác như: Bông, Xè, Lai Cách, Đồi Đỏ, Vàng,...; duy trì các ngành nghề có nhiều lợi thế như: mộc dân dụng, gạch không nung, các nhóm tổ thợ xây; khuyến khích phát triển các ngành nghề mới phù hợp với tình hình thực tiễn ở địa phương.

+ Phát triển thương mại, dịch vụ: Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại, dịch vụ; xây dựng cửa hàng tự chọn; đa dạng hóa và mở rộng các loại hình dịch vụ, nhất là tại trung tâm và chợ phường, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ góp phần thúc đẩy sản xuất thương mại, dịch vụ vận tải hàng hóa.

Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực xây dựng thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao đạt chuẩn quốc gia. Chú trọng đến đầu tư cơ sở hạ tầng đặc biệt là xây dựng hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân bằng mọi nguồn lực của Nhà nước và các cấp, tập trung huy động nguồn đóng góp của nhân dân, các nguồn vốn di dân tái định cư, nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước và ngân sách địa phương.

+ Phát triển nông nghiệp: Đẩy mạnh sản xuất nông - lâm nghiệp hàng hóa; tập trung phát triển kinh tế rừng, kinh tế vườn đồi. Nâng cao chất lượng công tác khuyến nông, khuyến lâm; khuyến khích và hỗ trợ nhân dân phục hồi chăn nuôi, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chủ động phòng ngừa và ngăn chặn dịch bệnh; thực hiện tốt công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng; tiếp tục thực hiện phát triển một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.

- Thu, chi ngân sách: Tập trung thu đủ các nguồn, tránh thất thu, phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu thu ngân sách tại địa bàn. Có kế hoạch cân đối thu - chi, đảm bảo đúng dự toán đáp ứng nhu cầu chi lương và chi thường xuyên.

- Phát triển văn hóa - xã hội

+ Phát triển giáo dục - đào tạo: Tiếp tục đầu tư phát triển sự nghiệp giáo dục; đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đổi mới phương pháp dạy và học. Đặc biệt coi trọng giáo dục lý tưởng, đạo

đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, ý thức trách nhiệm xã hội cho học sinh. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, xây dựng xã hội học tập. Phấn đấu đến năm 2025 địa bàn phường có 5/5 trường đạt chuẩn quốc gia.

+ Phát triển sự nghiệp y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nâng tuổi thọ trung bình của người dân lên 75 tuổi vào năm 2025. Thực hiện tốt các chương trình y tế dự phòng, tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện lộ trình BHYT toàn dân đạt 100%. Thực hiện có hiệu quả công tác dân số KHHGD, phấn đấu đạt mục tiêu giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, tỷ lệ sinh con lần 3 trở lên. Thực hiện tốt công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhân dân tham gia BHXH tự nguyện.

+ Phát triển văn hoá, thông tin, thể thao và công tác gia đình: Đổi mới công tác lãnh đạo của Đảng ủy, chi ủy các chi bộ đối với lĩnh vực xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực xây dựng thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao đạt chuẩn quốc gia. Chú trọng nâng cao dân trí, tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống văn hóa, văn minh.

Nâng cao chất lượng, đa dạng nội dung chương trình của Đài tiếp sóng truyền thanh của phường, củng cố duy trì tốt hệ thống loa truyền thanh ở các tổ dân phố; Nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và hoạt động có hiệu quả của cán bộ phụ trách đài.

+ Thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân

Triển khai thực hiện tốt các chính sách xã hội, giảm nghèo bền vững, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục làm cho người nghèo có ý thức tự lực vươn lên thoát nghèo, không trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng, đảm bảo việc thực hiện các chủ trương chính sách giảm nghèo có hiệu quả và đúng quy định.

- Công tác quốc phòng, an ninh

Hoàn thành 100% công tác tuyển quân hằng năm; xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân gắn với thể trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, chủ động trong mọi tình huống.

Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc, phát sinh từ cơ sở, không để xảy ra tình hình phức tạp trên địa bàn, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh tổ quốc, bài trừ các tệ nạn xã hội, đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

- Công tác xây dựng chính quyền

Tập trung cải cách thủ tục hành chính đẩy mạnh thực hiện mô hình “một cửa”, “một cửa liên thông”; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn vững vàng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân.

Nâng cao vai trò hoạt động của HĐND, đổi mới hoạt động đảm bảo tính hiệu quả; đổi mới công tác tiếp xúc cử tri. Thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa Thường trực HĐND với UBND và MTTQ, gắn tiếp xúc cử tri với giám sát và qua giám sát để tiếp xúc cử tri, nâng cao chất lượng giám sát của đại biểu các tổ HĐND.

2.5. Định hướng phát triển phường Phụng Sơn

a) Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát: Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới; tiếp tục phát huy dân chủ, truyền thống đoàn kết, truyền thống văn hóa, lịch sử của địa phương; tranh thủ thời cơ, tích cực khai thác tiềm năng, phát huy lợi thế của xã; đẩy mạnh phát triển kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề tại địa phương. Phát triển đa dạng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao; duy trì ổn định diện tích cây vải thiều hiện có; tập trung đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm nông nghiệp tăng thu nhập cho người dân; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo hướng tập trung; thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển văn hóa xã hội; tăng cường quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

- Mục tiêu chủ yếu đến năm 2025

+ Tổng giá trị sản xuất đến năm 2025 đạt 1.443,9 tỷ đồng; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hằng năm đạt 12 %.

+ Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt 490,9 tỷ đồng, chiếm : 34%; công nghiệp - xây dựng đạt 357,4 tỷ đồng, chiếm 26 %; thương mại - dịch vụ đạt 577,6 tỷ đồng, chiếm 40%.

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt 109,2 triệu đồng.

+ Thu ngân sách trên địa bàn 20,5 tỷ đồng/năm.

+ Giá trị sản xuất trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt 180 triệu đồng.

+ Giữ vững chuẩn quốc gia về y tế; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 7 %.

+ Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế đạt 100% dân số; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội là 20% người lao động.

+ Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 0,08%/năm, đến năm 2025 giảm còn 6 hộ, 0,17%.

+ Tạo việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm 200 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%.

+ Giữ vững và nâng cao chất lượng 3/3 trường học đạt chuẩn quốc gia

+ Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa 92%; tỷ lệ làng đạt danh hiệu làng văn hóa 93,3%; cơ quan, trường học đạt chuẩn văn hoá 100%.

+ Tỷ lệ dân cư sử dụng nước sạch đạt 50%; tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

+ Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom 90%; tỷ lệ chất thải rắn được xử lý 80%; tổ chức thu gom, xử lý rác thải đạt 100%.

b) Nhiệm vụ và giải pháp

- Phát triển kinh tế

+ Phát triển nông nghiệp: Đẩy mạnh sản xuất nông - lâm nghiệp hàng hóa; tập trung phát triển kinh tế vườn, đổi theo hướng hợp tác xã và sản xuất hàng hóa xây dựng chuỗi tiêu thụ hàng hóa từ sản xuất đến tiêu thụ. Nâng cao chất lượng công tác khuyến nông, khuyến lâm; khuyến khích và hỗ trợ nhân dân phục hồi chăn nuôi, áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, chủ động phòng ngừa và ngăn chặn dịch bệnh; chú trọng xây dựng nông thôn mới theo hướng phát triển vững chắc, nông thôn mới, kiểu mẫu. Tiếp tục thực hiện phát triển một số loại cây ăn quả có giá trị cao.

+ Phát triển tiểu thủ công nghiệp: Bố trí nguồn kinh phí khuyến công từ ngân sách thị xã phân bổ, hỗ trợ doanh nghiệp, thu hút đầu tư vào phường, đặc biệt là Cụm công nghiệp Cầu Đất; hỗ trợ các tổ dân phố, các hộ, mở rộng cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống, duy trì và phát triển các ngành nghề hiện có. Phát huy thế mạnh địa phương là sản xuất vật liệu xây dựng và thùng xốp đựng cây ăn quả; duy trì các ngành nghề có nhiều lợi thế như: gạch không nung, các nhóm tổ thợ xây; khuyến khích phát triển các ngành nghề mới phù hợp với tình hình thực tiễn ở địa phương.

Thu hút doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư vào địa bàn, ưu tiên doanh nghiệp có vốn đầu tư lớn, thu hút nhiều lao động, công nghệ hiện đại. Khuyến khích, hỗ trợ thành lập mới và nâng cao chất lượng hoạt động, hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các hợp tác xã hiện có phù hợp với lợi thế của từng lĩnh vực vào sản xuất các sản phẩm chủ lực có sức cạnh tranh, tạo đột phá tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội trên cơ sở khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế và nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm.

+ Phát triển thương mại, dịch vụ: Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại, dịch vụ; xây dựng cửa hàng tự chọn; đa dạng hóa và mở rộng các loại hình dịch vụ, nhất là tại trung tâm và chợ phường, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần thúc đẩy sản xuất, thương mại, dịch vụ vận tải hàng hóa. Năm 2025, dịch vụ là ngành mũi nhọn của địa phương, chiếm trên 40% tổng giá trị sản xuất trong cơ cấu kinh tế của phường.

- Thu, chi ngân sách: Tập trung thu đủ các nguồn, tránh thất thu, phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu thu ngân sách tại địa bàn. Có kế hoạch cân đối thu - chi, đảm bảo đúng dự toán, đáp ứng nhu cầu chi lương, chi thường xuyên và chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

- Phát triển văn hóa, xã hội

+ Phát triển giáo dục - đào tạo: Duy trì ổn định và phát triển đồng bộ các cấp học; tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; chú trọng giáo dục tư tưởng, đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh; ưu tiên nguồn lực để tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy học theo chương trình, sách giáo khoa mới; củng cố, nâng cao chất lượng giữ vững trường học đạt chuẩn quốc gia; tăng cường công tác bồi dưỡng tạo bước chuyển mạnh mẽ về chất lượng cán bộ, giáo viên và chất lượng giáo dục toàn diện; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, các hoạt động khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập.

+ Phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, nâng tuổi thọ trung bình của người dân lên 78 tuổi vào năm 2025. Thực hiện tốt các chương trình y tế dự phòng; tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân đạt 100%. Thực hiện có hiệu quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, phấn đấu đạt mục tiêu giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, tỷ lệ sinh con lần 3 trở lên. Thực hiện tốt công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em.

+ Phát triển văn hoá, thông tin, thể thao: Đổi mới công tác lãnh đạo của Đảng ủy, chi ủy các chi bộ đối với lĩnh vực xây dựng đời sống văn hóa cơ sở. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực xây dựng thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao đạt chuẩn quốc gia. Chú trọng nâng cao dân trí, tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống văn hóa, văn minh. Đa dạng nội dung chương trình của đài truyền thanh của xã, củng cố duy trì tốt hệ thống loa đài ở các thôn; nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và hoạt động có hiệu quả của cán bộ phụ trách đài.

+ Thực hiện các chính sách an sinh xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân: Triển khai thực hiện tốt các chính sách xã hội, giảm nghèo bền vững; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục làm cho người nghèo có ý thức tự lực vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng, đảm bảo việc thực hiện các chủ trương chính sách giảm nghèo có hiệu quả và đúng quy định.

- Về công tác quốc phòng, an ninh

Hoàn thành 100% công tác tuyển quân hằng năm; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, chủ động trong mọi tình huống.

Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc nảy sinh từ cơ sở, không để xảy ra tình hình phức tạp trên địa bàn, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh tổ quốc, bài trừ các tệ nạn xã hội, đảm bảo trật tự an toàn giao thông.

- Công tác xây dựng chính quyền

Tiếp tục đổi mới, nâng cao vai trò, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của HĐND, trọng tâm là hoạt động giám sát, tiếp xúc cử tri, khảo sát, thẩm tra, tổ chức các phiên họp, kỳ họp, các phiên báo cáo giải trình, chất vấn và ban hành các nghị quyết.

Nâng cao năng lực điều hành, quản lý của UBND; sắp xếp tinh gọn bộ máy nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo tạo bước đột phá về cải cách hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện có hiệu quả cơ chế “một cửa”, “một cửa liên thông” trong giải quyết thủ tục hành chính ở xã hướng đến xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, kỷ cương, năng động, phục vụ nhân dân; tăng cường công khai, minh bạch hoạt động của chính quyền. Đổi mới mạnh mẽ công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sắp xếp đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ; xây dựng đội ngũ

cán bộ có phẩm chất tốt, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, chuyên nghiệp, có tinh thần, thái độ, ý thức trách nhiệm cao phục vụ nhân dân.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HUYỆN LỤC NGẠN MỚI VÀ CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN LỤC NGẠN

1. Định hướng phát triển huyện Lục Ngạn mới

1.1. Quan điểm phát triển

Phát triển nhanh và bền vững, yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và khai thác, phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh phù hợp với điều kiện thực tế của huyện Lục Ngạn mới cũng như dự báo tình hình trong thời gian tới. Lựa chọn phương án phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Đây là phương án tăng trưởng trong điều kiện diễn biến tình hình kinh tế trong tỉnh và cả nước tương đối thuận lợi, đó là: Tỉnh Bắc Giang phát huy được các lợi thế so sánh, không gian phát triển công nghiệp được mở rộng, các khu công nghiệp lớn được thành lập, tiếp tục thu hút được các dự án công nghiệp lớn với hàm lượng kỹ thuật cao, tiên tiến, tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp ở mức khá; chất lượng tăng trưởng được cải thiện mạnh mẽ. Các cụm công nghiệp được quy hoạch trên địa bàn huyện được lấp đầy theo đúng tiến độ, du lịch dịch vụ trên địa bàn huyện được đầu tư đúng tiến độ; Việt Nam đang tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô.

1.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung

Phát triển huyện theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế: Nông - lâm nghiệp - thủy sản, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ - du lịch. Phát triển kinh tế nông thôn gắn liền với xây dựng nông thôn mới, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hoá, an toàn, xây dựng huyện trở thành trung tâm cây ăn quả của vùng gắn với thương hiệu nổi bật vải thiều Lục Ngạn; chú trọng phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng, trong đó trọng tâm là công nghiệp chế biến nông sản; đẩy mạnh phát triển các loại hình thương mại - dịch vụ - du lịch, trong đó du lịch có bước phát triển đột phá; phát triển toàn diện lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục và đào tạo; y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; giải quyết việc làm, giảm nghèo bền vững; quan tâm đến khắc phục ô nhiễm và bảo vệ môi trường.

b) Mục tiêu cụ thể

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất tăng bình quân thời kỳ 2021 - 2030 đạt 10,5 - 11,5%/năm. Trong đó giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng 15 - 16%/năm (công nghiệp tăng 21 - 22%/năm, xây dựng tăng 10 - 11%/năm); thương mại - dịch vụ - du lịch tăng 7,5 - 8,5%/năm; nông - lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,5 - 6,5%/năm.

- Thu nhập bình quân/người năm 2030 đạt khoảng 2.900 - 3.400 USD.

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng bình quân từ 16 - 18%/năm.

- Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 - 2030 đạt trên 88 nghìn tỷ đồng.

- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 đạt trên 11,6%.

- Số giường bệnh/vạn dân 14,3 giường.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2,0 - 2,5%/năm.
- Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch đạt 82,4% (trong đó thành thị 100%; nông thôn 70%).
- Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý đạt 95%;
- 100% các cụm công nghiệp; đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung; các cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường.
- Tỷ lệ độ che phủ rừng 41,9%
- Xây dựng nông thôn mới: Đạt huyện nông thôn mới, và mỗi năm tăng thêm: ít nhất 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu, 4 thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.
- Hạ tầng đầu tư phát triển cơ bản theo hướng đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao vận tải thông suốt, an toàn; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt được đảm bảo; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

1.3. Nhiệm vụ và giải pháp

a) Phát triển kinh tế

- Về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng
 - + Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp gắn liền với thế mạnh của vùng huyện Lục Ngạn là kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông quốc gia, gần thị trường tiêu thụ lớn (thành phố Bắc Giang, Hà Nội, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Ninh...), có nguồn nguyên liệu đầu vào về nông lâm sản tại địa phương (đặc biệt là sản phẩm lâm nghiệp và cây ăn quả).
 - + Chú trọng phát triển các ngành nghề nông thôn, duy trì và phát triển các ngành nghề hiện có, nhất là các ngành nghề có nhiều lợi thế phát triển như nghề làm mỳ gạo, mật ong, nấu rượu, mộc dân dụng; khuyến khích phát triển các ngành nghề mới phù hợp với tình hình thực tiễn ở từng địa phương, thông qua các hoạt động hỗ trợ vốn khuyến công, đào tạo nghề. Ưu tiên các dự án sản xuất sản phẩm chế biến rau, quả, gỗ bảo đảm tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, hướng đến xuất khẩu. Riêng về công nghiệp chế biến các sản phẩm nông lâm sản tập trung tại tất cả các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.
 - + Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng huyện Lục Ngạn chủ yếu dọc theo các trục động lực và các hành lang hỗ trợ phát triển kinh tế, gồm: Quốc lộ 31, Quốc lộ 279; đường tỉnh 289, đường tỉnh 290, đường tỉnh 248, đường huyện 84, đường huyện 88. Bố trí các điểm công nghiệp, quy mô từ 5 - 10 ha, gồm: Điểm công nghiệp Lim quy mô 10 ha, Cái Cạn 2 quy mô 5 ha, Dọc Đình quy mô 5 ha, Ao Nhãn quy mô 6 ha, Thượng A quy mô 5 ha, Nhà máy sản xuất hoa quả Tân Hoa quy mô 03 ha. Bố trí 06 cụm công nghiệp, gồm: Tân Quang quy mô 15 ha, Biên Động quy mô 50 ha, Phong Vân quy mô 15 ha, Đèo Gia quy mô 20 ha, Tân Lập quy mô 15 ha và Tân Mộc quy mô 15 ha.
- Phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch

Ngành thương mại dịch vụ của Lục Ngạn gắn chặt với các vùng nguyên liệu và các cơ sở sản xuất công nghiệp và hệ thống giao thông cấp vùng, liên vùng. Với động lực chính là lâm nghiệp và nông sản, vùng huyện Lục Ngạn tổ chức hệ

thống các không gian thương mại, dịch vụ, công nghiệp, vùng nguyên liệu thành các nhóm tập trung, tạo điều kiện cho việc khép kín quy trình cho mỗi sản phẩm. Một số các cực động lực chính trong vùng sẽ tổ chức các đầu mối thương mại, các đô thị sẽ hình thành các trung tâm thương mại dịch vụ.

+ Phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch chủ yếu dọc theo các trục tăng trưởng và các hành lang hỗ trợ phát triển kinh tế, gồm Quốc lộ 31, Quốc lộ 279; đường tỉnh 289, đường tỉnh 290, đường tỉnh 248; đường huyện 84, đường huyện 88.

+ Hệ thống thương mại dịch vụ huyện Lục Ngạn gồm các chợ đô thị, nông thôn (truyền thống), các chợ đầu mối và các trung tâm thương mại. Các đơn vị hành chính được bố trí chợ đô thị hoặc nông thôn (tùy điều kiện hiệu quả thực tế, một số xã có thể không bố trí chợ nông thôn như Sơn Hải, Kim Sơn, mà tận dụng hệ thống các dịch vụ thương mại sẵn có tại địa phương); tổ chức các trung tâm thương mại tại các điểm đô thị: Phì Điền, Biền Động, Tân Sơn, Tân Mộc.

+ Du lịch sinh thái gắn với cảnh quan thiên nhiên các hồ; du lịch cộng đồng gắn với văn hóa, lễ hội các sắc tộc khác nhau trên địa bàn và hệ thống các di tích, đặc biệt là khu vực làng cổ Bắc Hoa (Tân Sơn) và 08 di tích cấp tỉnh trên địa bàn huyện; quy hoạch không gian du lịch sinh thái nông nghiệp, nghỉ dưỡng, thể thao, vui chơi, giải trí dọc sông Lục Nam; xây dựng các điểm du lịch sinh thái, kết hợp làng nghề truyền thống, du lịch vườn đồi tại các xã, thị trấn: Tân Sơn, Hộ Đáp, Phong Minh, Sa Lý, Giáp Sơn, Biên Sơn Tân Quang, Đồng Cốc, Kim Sơn, Biền Động, Tân Mộc; tổ chức các hình thức du lịch khám phá, trải nghiệm dưới tán rừng, du lịch mạo hiểm tại các xã Tân Sơn, Cẩm Sơn, Sơn Hải, Hộ Đáp, Phong Minh, Sa Lý, Tân Mộc, Tân Lập, Đèo Gia; hình thành trung tâm du lịch, các điểm du lịch cộng đồng phục vụ công tác bảo tồn và phát huy giá trị làng cổ Bắc Hoa, Tân Sơn; trung tâm du lịch tại Phì Điền, đầu mối du lịch toàn vùng huyện; trung tâm du lịch tại Biền Động, phát triển du lịch sinh thái cộng đồng, lễ hội, di sản gắn với di tích cấp tỉnh đình, đền, chùa Biền Động.

- Phát triển nông - lâm nghiệp- thủy sản

+ Về trồng trọt: Xác định các vùng sản xuất trồng trọt tập trung gồm 17 vùng trồng vải, 01 vùng bưởi, 03 vùng trồng cam, 09 vùng trồng nhãn, 11 vùng trồng táo, vùng sản xuất dược liệu, hoa, cây cảnh và chè tại các xã: Phong Minh, Phong Vân, Sa Lý với tổng diện tích khoảng 50 ha.

Cung cấp một số loại giống mới bằng phương pháp ghép cành, giống nuôi cấy mô, những giống có năng suất cao, phẩm chất tốt. Thay những giống chất lượng kém, giống thoái hóa. Hỗ trợ liên kết 4 nhà hoặc hỗ trợ nhà vườn sản xuất, tiêu thụ theo các tổ hợp tác, hợp tác xã. Tăng cường xã hội hóa các dịch vụ công như: kiểm nghiệm, kiểm tra đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, khuyến nông. Hoàn thiện khung pháp lý về kiểm dịch thực vật. Tổ chức sản xuất theo liên kết dọc giữa những người tham gia các công đoạn từ trồng, đến thu mua sản phẩm, chế biến và tiêu thụ sản phẩm thông qua các hợp đồng kinh tế để tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh, đảm bảo phát triển bền vững và ổn định, đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

Thực hiện các nghiên cứu cải tiến giống, quy trình sản xuất để nâng cao chất lượng cây ăn quả; nghiên cứu và chuyển giao công nghệ chế biến, bảo quản và vận chuyển... Công tác khuyến nông tập trung vào phổ biến, chuyển giao công nghệ xử lý và bảo quản nông sản sau thu hoạch, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

+ Về chăn nuôi: Tập trung công nghệ cao vào các khâu giống vật nuôi, xây dựng trang trại đồng bộ, hệ thống chuồng trại khép kín, ứng dụng các công nghệ quản lý trang trại thông minh, công nghệ điều khiển thông minh, chủ động kiểm soát nhiệt độ, tự động cung cấp thức ăn tùy theo độ tuổi của vật nuôi, lập trình số lần cho ăn trong ngày, định lượng cho mỗi lần ăn, tự động mở đèn thấp sáng trang trại, thấp sáng khi cho ăn. Phát triển 02 khu chăn nuôi tập trung vật nuôi đặc sản, giá trị hàng hóa cao; ngoài ra còn có các vùng chăn nuôi tập trung khác gồm: 04 vùng nuôi gà, 03 vùng nuôi dê, 03 vùng nuôi ong, 02 vùng chăn nuôi gia súc.

+ Về phát triển rừng: Phát triển không gian che phủ rừng tại vùng đầu nguồn Hồ Cẩm Sơn, đập Làng Muối, khu vực phía Bắc huyện Lục Ngạn tại các xã Sa Lý, Phong Minh, Tân Sơn, Hộ Đáp, Sơn Hải, Cẩm Sơn, Phong Vân. Duy trì, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ; quy hoạch 04 vùng sản xuất rừng tập trung gồm 23 đơn vị hành chính liên vùng huyện (gồm cả huyện Lục Ngạn và thị xã Chũ).

Điều chỉnh lại cơ cấu 3 loại rừng để tiến hành bảo vệ, phát triển hợp lý, đảm bảo hiệu quả, bền vững theo hướng rà soát tăng diện tích rừng phòng hộ ở những nơi có rừng tự nhiên đa dạng sinh học, cần bảo vệ nghiêm ngặt; chuyển diện tích rừng tự nhiên của các Ban quản lý rừng, cộng đồng dân cư, UBND xã sang rừng phòng hộ; giảm diện tích rừng sản xuất ở những khu vực nhỏ lẻ để lấy quỹ đất phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội chung toàn huyện; chuyển diện tích cây ăn quả trên đất đồi núi không hiệu quả sang quy hoạch lâm nghiệp để trồng cây lấy gỗ.

Xây mới hồ làng Chả (xã Phong Vân), hồ Ruồng (xã Đèo Gia), trạm bơm sông Thảo (xã Biền Động); cải tạo các hồ chứa, hệ thống kênh mương của địa phương quản lý. Nâng tỷ lệ cứng hóa kênh mương trên địa bàn đạt 60%.

b) Phát triển văn hóa - xã hội

- Về giáo dục, đào tạo: Xây dựng cơ sở vật chất theo hướng kiên cố hoá, mua sắm, cung cấp đủ trang thiết bị đáp ứng cho nhu cầu dạy và học, tạo điều kiện cho giáo viên và học sinh phát huy hết khả năng giảng dạy và học tập, góp phần nâng cao hiệu quả đào tạo trong nhà trường. Thực hiện tốt công tác xã hội hóa tại cơ sở. Thực hiện tốt các chế độ chính sách cho giáo viên và học sinh; chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý và giáo viên; đảm bảo chất lượng, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, tăng dần tỷ lệ giáo viên người dân tộc, người địa phương; Chỉ đạo việc dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, giáo viên công tác ở vùng đồng bào dân tộc; xây dựng đủ nhà công vụ cho giáo viên. Tăng cường công tác phối hợp giữa nhà trường với chính quyền địa phương đặc biệt là Ban đại diện cha mẹ học sinh, Hội khuyến học và các hội, đoàn thể có liên quan đến từng gia đình có học sinh bỏ học để vận động các em ra lớp. Duy trì Trường THPT Lục Ngạn 2; mở rộng trường THPT

Lục Ngạn 4; tiếp tục quan tâm mở rộng các khối trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở tại mỗi đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Tăng cường quản lý nhà nước về các hoạt động y tế trên địa bàn đảm bảo đồng bộ toàn diện giữa y tế tư nhân và y tế công lập; tập trung kiểm tra, giám sát việc thực hiện chế độ chính sách của Đảng, Nhà nước trong công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, trên các lĩnh vực: dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh hành nghề y, dược tư nhân, sử dụng quỹ khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, công tác an toàn thực phẩm,... đảm bảo minh bạch, công bằng. Giai đoạn đến năm 2030, xây dựng mới Trung tâm y tế huyện tại thị trấn Phi Điền; xây dựng trung tâm y tế huyện (cơ sở 2) tại Tân Sơn; xây dựng mới cơ sở vật chất cho các trạm y tế xã, thị trấn.

Phát triển toàn diện y tế cơ sở, đảm bảo 100% các trạm y tế xã có bác sĩ công tác thường xuyên; 100% trạm y tế xã có đủ 5 nhóm cơ cấu biên chế phục vụ các hoạt động chăm sóc sức khỏe ban đầu. Đầu tư, trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng với nhiệm vụ chuyên môn của tuyến xã và tuyến huyện.

- Văn hóa, thông tin thể thao: Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở đồng bộ đạt chuẩn; thực hiện công tác quy hoạch sử dụng đất, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất văn hóa thể thao tập trung và không gian trải; nhân rộng các mô hình nhà văn hóa đạt chuẩn để thu hút người dân tham gia sinh hoạt. Theo đó, xây dựng mới khu trung tâm văn hóa, hội nghị cấp huyện (quảng trường, nhà trưng bày, triển lãm, rạp chiếu phim, khu vui chơi), phục vụ việc tổ chức hội nghị, các sự kiện lớn, vui chơi giải trí; quy hoạch khu Liên hợp thể thao của huyện (sân vận động, nhà thi đấu đa năng, bể bơi) đáp ứng nhu cầu hoạt động thể dục thể thao, đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao; quy hoạch khu công viên cây xanh cấp huyện, đô thị; xây dựng mới Thư viện huyện đảm bảo cho hoạt động chuyên môn, chức năng phục vụ đáp ứng nhu cầu đọc của đọc giả. Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các nhà văn hoá xã, nhà văn hoá thôn, tổ dân phố đạt chuẩn; xây dựng nhà trưng bày và sinh hoạt cộng đồng; các nhà thi đấu tại các thị trấn. Bố trí quỹ đất để đảm bảo các đơn vị hành chính cấp xã có đủ đất xây dựng 01 sân thể thao tổng hợp với diện tích từ 6.000 - 7.000 m².

- Thực hiện chính sách xã hội: Tăng cường huy động các nguồn lực, nhất là nguồn lực trong nhân dân, các tổ chức xã hội; phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội của xã trong đó đẩy mạnh tuyên truyền về các mô hình an sinh xã hội với nhiều cách làm sáng tạo để tạo chuyển biến mạnh mẽ từ nhận thức đến hành động của đội ngũ cán bộ làm công tác an sinh xã hội.

Xây dựng và tổ chức thực hiện các kế hoạch về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, giải quyết việc làm cho người lao động; đẩy mạnh đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài; tăng cường kiểm tra, giám sát công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đào tạo nghề; tuyên truyền những mô hình, các tổ, nhóm, hợp tác xã giải quyết việc làm, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho nhiều lao động sau khi học nghề được tăng cường, góp phần nâng cao nhận thức, tính chủ động của người lao động trong quá trình tìm việc làm và chuyển đổi nghề nghiệp.

Ưu tiên vốn tín dụng ưu đãi cho dạy nghề gắn với giải quyết việc làm. Tập trung trợ giúp cho hộ cận nghèo để không tái nghèo và mở rộng chính sách hỗ trợ cho hộ cận nghèo về giáo dục, dạy nghề, y tế...

c) Phát triển hệ thống hạ tầng xã hội

+ Hệ thống hạ tầng quản trị hành chính

+ Cấp huyện: Xây dựng mới trung tâm chính trị, hành chính huyện Lục Ngạn tại thị trấn Phì Điền; xây dựng mới các công trình phục vụ công tác an ninh, quốc phòng; xây dựng mới các công trình quản trị cấp huyện; hệ thống hạ tầng kỹ thuật giao thông, điện, nước...

+ Cấp thị trấn, xã: Cải tạo, mở rộng các trụ sở UBND hiện trạng; quy hoạch, xây dựng mới các công trình UBND, Hội đồng nhân dân, Đảng ủy,... cho các đô thị mới hình thành trong tương lai.

- Phát triển hạ tầng giáo dục

+ Duy trì trường quy mô Trường THPT Lục Ngạn 2 (xã Tân Hoa); mở rộng Trường THPT Lục Ngạn 4 (Tân Sơn); mở rộng các khối trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở tại mỗi đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

+ Quy hoạch mới: Vị trí, quy mô diện tích các trường sẽ được tính toán cụ thể trong giai đoạn lập quy hoạch xây dựng nông thôn mới hoặc quy hoạch các thị trấn mới. Trong đó, gồm một số công trình cơ bản như Trường cao đẳng nghề huyện Lục Ngạn tại xã Giáp Sơn; Trường THPT Lục Ngạn 6 tại xã Giáp Sơn; Trường THPT tại xã Tân Lập (giai đoạn 2030 - 2040).

- Hệ thống hạ tầng y tế: Xây dựng mới Trung tâm y tế huyện tại thị trấn Phì Điền (cơ sở chính); xây dựng trung tâm y tế huyện (cơ sở 2) tại xã Tân Sơn; xây dựng mới cơ sở vật chất cho các trạm y tế xã, thị trấn còn lại như: Cẩm Sơn, Tân Quang, Tân Mộc, Sơn Hải...; xây dựng kiên cố tất cả các trạm y tế xã, thị trấn trên địa bàn.

- Hạ tầng văn hóa, thể thao:

+ Cấp huyện: Xây dựng mới khu trung tâm văn hóa, hội nghị cấp huyện (quảng trường, nhà trưng bày, triển lãm, rạp chiếu phim, khu vui chơi), phục vụ việc tổ chức hội nghị, các sự kiện lớn, vui chơi giải trí...; xây dựng khu Liên hợp thể thao của huyện (sân vận động, nhà thi đấu đa năng, bể bơi) đáp ứng nhu cầu hoạt động thể dục thể thao, đào tạo vận động viên thể thao thành tích cao; khu công viên cây xanh cấp huyện, đô thị; xây dựng Trung tâm Văn hóa thông tin và thể thao huyện; xây dựng mới Thư viện huyện; phát triển các Trung tâm Văn hoá - Thông tin, nhà sinh hoạt văn hoá, nhà sinh hoạt cộng đồng.

+ Cấp thị trấn, xã: Nhà văn hoá: Cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các nhà văn hoá xã, nhà văn hoá thôn, tổ dân phố đạt chuẩn theo quy định của Bộ Văn hóa thể thao và du lịch; xây dựng nhà trưng bày và sinh hoạt cộng đồng thôn Bắc Hoa, xã Tân Sơn; xây mới các nhà thi đấu tại các đô thị và 02 nhà thi đấu tại các xã Giáp Sơn, Đèo Gia; cải tạo, xây mới các sân vận động tại các đô thị và 03 sân vận động các xã Giáp Sơn, Đèo Gia, Phong Vân; bố trí quỹ đất thể dục thể thao để đảm bảo các đơn vị hành chính cấp xã có đủ đất xây dựng 01 sân thể thao tổng

hợp với diện tích từ 6.000 - 7.000 m², trung tâm thể dục thể thao đô thị đảm bảo các tiêu chí đô thị loại V hoặc loại IV (tùy từng giai đoạn phát triển đô thị).

+ Các công trình di tích: Bảo tồn và phát huy giá trị các công trình di tích cấp tỉnh trên địa bàn huyện; lập hồ sơ đề nghị xếp hạng 02 di tích cấp tỉnh: Đình Luồng (Biên Sơn) và Đình Đoàn Kết (Tân Quang); bảo tồn các giá trị văn hoá: Nâng cấp hội hát Tân Sơn và phiên chợ xuân vùng cao thành Lễ hội văn hoá cấp vùng; lập hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa thể thao và du lịch công nhận hát Sloong hao (Dân tộc Nùng), hát Soọng cô (Dân tộc Sán Dìu) Lục Ngạn là di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia; bảo tồn nhà cổ thôn Bắc Hoa, xã Tân Sơn gắn kết với phát triển văn hoá, du lịch; bảo tồn và phục dựng 1, 2 lễ hội truyền thống: lễ hội lồng tồng của người Tày, lễ cầu mùa của người Dao; xác định 01 điểm quy hoạch khảo cổ học: Chùa Khả Lã, xã Tân Lập 300 m².

d) Phát triển đô thị và nông thôn

- Đô thị: Huyện Lục Ngạn hình thành 04 đô thị mới gồm Phì Điền, Biển Động, Tân Sơn, Tân Mộc.

+ Giai đoạn đến năm 2025: Hoàn thành nâng cấp đô thị Biển Động và đô thị Phì Điền là đô thị loại V, thành lập thị trấn Biển Động và thị trấn Phì Điền trên cơ sở khu vực quy hoạch chung của 2 đô thị đã được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Đến năm 2040: Tân Sơn được công nhận là đô thị loại V, hoàn thành nâng cấp xã Tân Sơn thành thị trấn Tân Sơn vào năm 2035; Tân Mộc được công nhận là đô thị loại V.

- Nông thôn

+ Mô hình xã nông thôn đồng bằng: Hình thành các khu trung tâm xã (trụ sở UBND, trung tâm thương mại, trường học, trung tâm công viên, thể dục thể thao, y tế, văn hóa), cụm thôn, cụm dân cư tập trung theo các hệ thống giao thông. Tăng cường các tuyến không gian liên kết không gian đồng bằng dọc Quốc lộ 31 với khu vực trung du gò đồi; các khu vực dân cư tập trung; quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp, vùng chăn nuôi, định hướng sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,...

+ Mô hình xã nông thôn vùng đồi núi và trung du: Động lực phát triển và ngành nghề chính là kinh tế vườn đồi, đặc biệt là các loại cây ăn quả, rừng sản xuất, ... Không gian quy hoạch kết hợp giữ phát triển tập trung với phân tán; các khu vực dân cư tập trung theo tuyến, cụm; xây dựng các cụm trung tâm công cộng, dịch vụ (trụ sở, trường học, nhà văn hóa, thể dục thể thao, trạm y tế, chợ, bưu điện, ...), kết nối với các không gian ở và không gian sản xuất nông lâm nghiệp; quy hoạch các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp gắn với hệ thống các công trình phục vụ sản xuất: khu bảo quản sau thu hoạch và chế biến, khu tiếp thị giới thiệu sản phẩm, trạm khuyến nông...; xây dựng hệ thống hạ tầng nông thôn đồng bộ theo các tiêu chí nông thôn mới.

đ) Phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

- Phát triển giao thông

+ Giao thông đường bộ: Quốc lộ 31. Nâng cấp, cải tạo tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, tuyến đi qua khu vực phát triển đô thị nâng cấp cải tạo

theo tiêu chuẩn đường đô thị (quy mô 4 làn xe). Quốc lộ 279: Nâng cấp, cải tạo tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi, tuyến đi qua khu vực phát triển đô thị nâng cấp cải tạo theo tiêu chuẩn đường đô thị.

Đường tỉnh: Giữ nguyên 4 tuyến đường tỉnh hiện có (đường tỉnh 248, đường tỉnh 289, đường tỉnh 290, đường tỉnh 289C) đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi; phát triển các tuyến đường huyện hiện có thành đường tỉnh, gồm: đường tỉnh 291B (tuyến được nâng cấp từ đường huyện 81) thành đường tỉnh, chiều dài qua huyện khoảng 23 km; nâng cấp cải tạo đường đạt tiêu chuẩn đường cấp III miền núi. Quy hoạch mở mới tuyến đường tỉnh 290B (Tam Di - Đông Hưng - Quý Sơn - Hồng Giang) dài 26 km, điểm đầu xã Tam Di, huyện Lục Nam, điểm cuối xã Hồng Giang, huyện Lục Ngạn giao với đường tỉnh 290; tuyến qua huyện mới có điểm đầu từ xã Giáp Sơn đi qua thị trấn Phì Điền, điểm cuối tại Quốc lộ 279 - xã Tân Hoa.

Đường huyện: Giữ nguyên 4 tuyến đường huyện hiện có (đường huyện 83, đường huyện 84, đường huyện 85, đường huyện 88) nâng cấp, cải tạo đường tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV miền núi: Đường huyện 83 (Chũ - Biên Sơn), nâng cấp đường đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi; đường huyện 84 (Tân Hoa - Kim Sơn - Biền Động - Đèo Gia) nâng cấp, cải tạo tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp IV miền núi; đường huyện 85 (Hộ Đáp nối đường tỉnh 289C với đường tỉnh 290), nâng cấp cải tạo tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III miền núi; đường huyện 88 (Lim - Tân Quang - Phú Nhuận), nâng cấp, cải tạo tuyến tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi.

Giao thông nông thôn: Đường giao thông nông thôn bao gồm hệ thống đường xã, liên xã (không tính đường thôn xóm). Mở thêm các tuyến giao thông nông thôn ở các khu vực có mật độ giao thông thấp, cải tạo nâng cấp các tuyến hiện có đạt tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Đến năm 2030, đảm bảo 100% giao thông nông thôn được cứng hóa. Bề rộng mặt cắt ngang đường nội bộ khu dân cư đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A bề rộng trên 4 m và đường phục vụ sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn cấp VI miền núi lòng đường 3,5 m, nền đường rộng 6 m.

Giao thông đô thị: Đầu tư phát triển, từng bước đồng bộ, hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống giao thông đô thị theo quy hoạch hệ thống đô thị của tỉnh và quy hoạch các đô thị trong huyện; đảm bảo các chỉ tiêu kỹ thuật theo quy mô, tính chất đô thị.

+ Công trình phục vụ giao thông:

Bến bãi đỗ xe: Bến xe liên tỉnh: quy hoạch 2 bến xe liên tỉnh (bến xe Phì Điền, Tân Sơn): Xây dựng bến xe khách tại thị trấn Phì Điền diện tích khoảng 2 ha đạt bến xe tiêu chuẩn loại IV trở lên; xây dựng bến xe khách tại xã Tân Sơn diện tích khoảng 2ha đạt tiêu chuẩn bến xe loại IV trở lên. Bến xe Tân Sơn trong tương lai chuyển thành điểm trung chuyển xe kết hợp bãi đỗ xe tĩnh.

Bãi đỗ xe: Giai đoạn 2021- 2030: quy hoạch 13 bãi đỗ xe tỉnh, gồm: Tân Sơn, Phong Vân, Sơn Hải, Biên Sơn, Giáp Sơn, Kim Sơn, Tân Hoa, Biền Động, Phì Điền, Tân Quang, Đồng Cốc, Phú Nhuận, Đèo Gia, Tân Mộc, diện tích bãi đỗ xe tối thiểu 01 ha.

Giai đoạn 2030 - 2040: quy hoạch 06 bãi đỗ xe tĩnh, gồm: Cẩm Sơn, Hộ Đáp, Sa Lý, Đèo Gia, Phong Minh, Phong Vân, diện tích bãi đỗ xe tối thiểu 01 ha.

Cầu vượt sông: Xây dựng mới 06 cầu vượt sông Lục Nam trên các tuyến đường huyện quy hoạch mới và cải tạo mở rộng tăng cường khả năng kết nối giữa 2 bên bờ sông Lục Nam và giữa các xã với nhau tạo điều kiện phát triển kinh tế.

Vận tải hành khách công cộng: Tuyến hành khách liên tỉnh: Duy trì tuyến vận tải hành khách liên tỉnh trên tuyến Cao tốc Hà Nội - Lạng Sơn, Quốc lộ 31, Quốc lộ 279; tuyến Lục Ngạn - Bến xe Nước Ngầm và Lục Ngạn - Gia Lâm.

Tuyến hành khách nội tỉnh: Tuân thủ theo Quyết định số 1953/QĐ-UBND ngày 29/10/2015 quy hoạch mạng lưới tuyến cố định và bến xe tải hành khách tỉnh Bắc Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Phát triển giao thông công cộng đô thị theo hướng tiên tiến và hiệu quả, hỗ trợ phát triển du lịch, dịch vụ địa phương, kết nối thuận lợi với hệ thống giao thông công cộng vùng tỉnh; khuyến khích phát triển giao thông thân thiện môi trường (đi bộ, xe đạp, xe điện).

- Thoát nước mặt

Theo địa hình tự nhiên của 19 xã thuộc huyện Lục Ngạn phân chia thành 4 lưu vực thoát nước mưa chính như sau:

Lưu vực 1: thoát về sông hồ Cẩm Sơn, rồi thoát ra sông Hóa ở địa phận tỉnh Lạng Sơn rồi sau đó thoát ra sông Thương; bao gồm các xã: Sơn Hải, Cẩm Sơn, Tân Sơn, Hộ Đáp, Phong Vân;

Lưu vực 2: thoát về sông Cẩm Đàn sau đó thoát ra sông Lục Nam; bao gồm các xã: Phong Minh, Sa Lý, Phúc Sơn, Kim Sơn, 1 phần thị trấn Biền Động, 1 phần xã Phú Nhuận;

Lưu vực 3: Thoát về sông Lục Nam; bao gồm các xã: Tân Lập, Đèo Gia, Phú Nhuận, Biền Động, Đồng Cốc, Tân Hoa, Phì Điền, Tân Quang, Giáp Sơn, Biên Sơn;

Lưu vực 4: Thoát về sông Ông Đình rồi sau đó thoát ra sông Lục Nam; bao gồm xã Tân Mộc.

- Cấp nước: Tổng nhu cầu dùng nước đô thị, nông thôn giai đoạn 2023 - 2030 là 21.000 m³/ngđ; giai đoạn 2031 - 2040 là 36.000 m³/ngđ.

- Định hướng cấp nước liên huyện: Tuân thủ Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2030 được phê duyệt tại quyết định số 219/QĐ-TTg, ngày 17/02/2022;

Xây mới nhà máy nước Cẩm Sơn công suất đến năm 2030 là 100.000 m³/ngđ (theo quy hoạch tỉnh Bắc Giang), dự kiến đến năm 2040 là 200.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn. Phạm vi cấp nước cấp bổ sung nước sạch cho thành phố Bắc Giang và các huyện Yên Dũng, Lục Nam, Sơn Động, Lục Ngạn, thị xã Chũ.

+ Định hướng cấp nước đô thị và nông thôn: Xây mới hệ thống cấp nước sạch tập trung liên thị trấn Biền Động - Phú Nhuận - Kim Sơn - Tân Hoa công suất đến năm 2030 là 6.000 m³/ngđ, đến năm 2040 là 9.000 m³/ngđ, vị trí đặt tại

Biển Động, nguồn nước thô lấy từ sông Cẩm Đàn; bổ sung thêm nguồn nước sạch từ nhà máy nước Cẩm Sơn về. Phạm vi cấp nước gồm thị trấn Biển Động và các xã Kim Sơn, Tân Hoa, Phú Nhuận và cụm công nghiệp Biển Động, các điểm công nghiệp Ba Lều - Biển Động, Hợp Thành - Phú Nhuận, Đồng Đèo - Kim Sơn, Ao Nhân - Tân Hoa.

Xây mới hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Đồng Cốc, Phì Điền, Giáp Sơn, Tân Quang công suất đến năm 2030 là 7.000 m³/ngđ, đến năm 2040 là 12.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước thô sông Lục Nam; bổ sung thêm nguồn nước sạch từ nhà máy nước Cẩm Sơn về. Phạm vi cấp nước gồm: Phì Điền, Giáp Sơn, Tân Quang, Đồng Cốc và các điểm công nghiệp Thượng A - Đồng Cốc, Thùng Đầu - Tân Quang.

Xây mới hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Tân Mộc, Tân Lập công suất đến năm 2030 là 3.500 m³/ngđ, đến năm 2040 là 6.000 m³/ngđ; khai thác nguồn nước thô sông Lục Nam. Phạm vi cấp nước: Tân Mộc, Đèo Gia, Tân Lập và các điểm công nghiệp Hoa Quảng - Tân Mộc, thôn Ruồng - Đèo Gia, Khả Lã - Tân Lập.

Xây mới hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Tân Sơn và Cẩm Sơn công suất đến năm 2030 là 3.000 m³/ngđ, đến năm 2040 là 5.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn, vị trí nhà máy đặt ở xã Tân Sơn. Phạm vi cấp nước Tân Sơn, Cẩm Sơn và các điểm công nghiệp Mòng A - Tân Sơn, thôn Bến - Cẩm Sơn.

Xây mới hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Hộ Đáp và Sơn Hải, Biên Sơn công suất đến năm 2030 là 3.000 m³/ngđ, đến năm 2040 là 5.000 m³/ngđ, khai thác nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn, vị trí nhà máy nước đặt tại xã Hộ Đáp. Phạm vi cấp nước Hộ Đáp, Sơn Hải, Biên Sơn và các điểm công nghiệp Cái Cạn - Hộ Đáp, Cầu Sắt - Sơn Hải, Dọc Đình - Biên Sơn.

Cải tạo, nâng công suất hệ thống cấp nước liên xã Phong Vân, Phong Minh hiện có từ 400 m³/ngđ dự kiến đến năm 2030 lên 2.000 m³/ngđ, đến năm 2040 là 2.500 m³/ngđ, khai thác nguồn nước thô từ hồ Cẩm Sơn, vị trí nhà máy nước đặt tại xã Phong Vân. Phạm vi cấp nước Phong Vân, Phong Minh và các điểm công nghiệp Phong Minh, Phong Vân.

Xây mới hệ thống cấp nước sạch xã Sa Lý công suất đến năm 2030 là 600 m³/ngđ, đến năm 2040 là 800 m³/ngđ, khai thác nguồn nước suối. Phạm vi cấp nước xã Sa Lý và điểm công nghiệp Xé.

Duy trì công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Hòa Trong, xã Tân Lập công suất hiện có 400 m³/ngđ, nguồn nước tự chảy.

Duy trì công trình cấp nước sinh hoạt tập trung thôn Đèo Gia - Công Luộc, xã Đèo Gia công suất hiện có 370 m³/ngđ, nguồn nước tự chảy.

+ Cấp nước cho các cụm công nghiệp: Tổng nhu cầu cấp nước (lấy tròn) đến năm 2040 là 4.000 m³/ngđ. Các cụm và điểm công nghiệp trên địa bàn huyện Lục Ngạn, dự kiến sẽ được cung cấp nước sạch từ các trạm cấp nước tập trung liên xã sử dụng nguồn nước sông Lục Nam, sông Cẩm Đàn, hồ Cẩm Sơn và nước suối.

- Định hướng cấp điện:

+ Nhu cầu: Tổng nhu cầu dùng điện của huyện Lục Ngạn đến năm 2040 là 155.66 MW, tương đương 173 MVA.

+ Nguồn điện: Trên địa bàn huyện giai đoạn 2026 - 2030 đóng điện 01 máy biến áp 125 MVA, giai đoạn 2031-2035 lắp máy biến áp số 2 công suất 125 MVA. Ngoài ra giai đoạn 2030 - 2040, đề xuất xây dựng thêm trạm biến áp tại Tân Sơn; giai đoạn đến 2035 lắp 01 máy 1x25 MVA, trạm 110kV Tân Sơn sẽ rút ngắn bán kính phục vụ lưới điện trung áp, chủ động cấp điện ổn định cho toàn vùng phi Bắc huyện.

Lưới trung áp 35 kV: Lưới trung áp tại các đô thị sẽ từng bước cải tạo về cấp điện áp 22 kV phù hợp với mật độ phụ tải và đảm bảo tiêu chuẩn của ngành điện. Các khu đô thị đã ổn định, về Quy hoạch lưới điện phải được ngầm hóa để đảm bảo cảnh quan đô thị, tránh đầu tư nhiều lần. Để thuận tiện trong vận hành, lắp đặt, sửa chữa đường cáp ngầm nên bố trí trong hào cáp kỹ thuật chung. Tiết diện các tuyến trục sử dụng cáp bọc XLPE - 185 cho đường dây nổi trong các khu công nghiệp và vùng ngoại thị, cáp ngầm chống thấm dọc XLPE -240 cho các khu nội thị.

+ Trạm hạ áp 35/0,4 kV: Sửa chữa, cải tạo thay thế dần các trạm biến áp không đủ tiêu chuẩn vận hành. Các trạm biến áp xây dựng mới dùng loại trạm 35/0,4 kV. Trên cơ sở nhu cầu dùng điện của từng khu vực bố trí các trạm lưới 35/0,4 kV cho phù hợp với công suất yêu cầu, bán kính phục vụ các trạm hạ áp không quá 400m.

- Phát triển thông tin liên lạc: Chỉ tiêu dự kiến cho thuê bao điện thoại (cố định và di động) đạt 130/100 dân, như vậy nhu cầu toàn bộ huyện khoảng 300.000 thuê bao.

Sử dụng các tuyến cáp quang từ trạm chuyển mạch mới; tuyến cáp quang này sử dụng loại FLX-600A (Quang), hạ ngầm trên vỉa hè, độ sâu trong hào cáp, khoảng cách đến chân các công trình phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành TC30-05-2002.

+ Mạng ngoại vi: Xây dựng hệ thống công bể theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bể để phát triển dịch vụ; hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, có thể trôn trực tiếp ống xuống mặt đường, để đảm bảo chất lượng thông tin và mỹ quan đô thị; đảm bảo đến 2035 đạt trên 75% tỷ lệ ngầm hóa và đồng bộ với các cơ sở hạ tầng khác nhằm tiết kiệm chi phí khi thi công. Các công bể cáp và nắp bể đã được chuẩn hoá về kích thước cũng như kiểu dáng, theo quy chuẩn của ngành. Cáp trong mạng nội bộ của khu vực thiết kế chủ yếu sử dụng loại cáp công có dầu chống ẩm đi trong ống bể PVC (ngầm) có tiết diện lõi dây 0,5mm. Các tủ, hộp cáp dùng loại vỏ nội phiên ngoại, bố trí tại các ngã ba, ngã tư nhằm thuận lợi cho việc lắp đặt và quản lý sau này.

+ Mạng di động: Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, sử dụng công nghệ mới kiểu dáng hình cây, cột đèn,... đặt dọc theo trục đường, nhằm đảm bảo mỹ quan và nâng cao tính ổn định thông tin di động trên địa bàn các thị trấn.

+ Mạng Internet: Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt. Cụ thể là xây dựng các đường DSLAM từ Host Lọc Ngạn đến đây, đảm bảo cho khoảng 3.000 thuê bao được kết nối Internet băng thông rộng. Đặc biệt khu vực dịch vụ này cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

+ Mạng Internet: Mật độ Internet băng rộng cố định đạt 25 thuê bao/100 dân; tỷ lệ hộ gia đình sử dụng Internet đạt 75%. Nhu cầu Internet khoảng 40.000 thuê bao. Mạng Internet khu vực này sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt. Đặc biệt khu vực dịch vụ này cần khai thác các điểm truy cập internet công cộng, với mỗi khu dịch vụ có một điểm truy cập.

+ Bưu chính: Toàn huyện Lục Ngạn có 2 đại lý dịch vụ bưu chính (Bưu điện huyện, Viettel). Hệ thống bưu chính công cộng đã phủ khắp các xã, thị trấn cơ bản đáp ứng được nhu cầu dịch vụ bưu chính trong huyện. Tiếp tục cải tạo xây dựng Bưu điện Văn hóa cấp xã, đô thị. Mở rộng mạng lưới điểm phục vụ bằng các đại lý bưu điện, đại lý dịch vụ và kiốt tại các điểm dân cư.

- Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

+ Thu gom và xử lý nước thải:

Các đô thị, khu công nghiệp: Thị trấn Phi Điền xây dựng các trạm xử lý có tổng công suất 2.020 m³/ngđ, thị trấn Biể Động xây dựng các trạm xử lý có tổng công suất 2.000 m³/ngđ, Tân Mộc xây dựng các trạm xử lý có tổng công suất 1.500 m³/ngđ, Tân Sơn xây dựng các trạm xử lý có tổng công suất 1.800 m³/ngđ; các cụm, điểm công nghiệp trong huyện dự kiến quy hoạch hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn, có các trạm xử lý nước thải.

Các cụm dân cư nông thôn: Quy hoạch hệ thống thoát nước chung, nước thải được xử lý qua bể tự hoại xây dựng đúng quy cách, sau đó xả vào hệ thống thoát nước, dẫn ra hồ để làm sạch tự nhiên hoặc tưới ruộng.

Các khu dân cư sống phân tán xây dựng các nhà xí hợp vệ sinh (xí tự hoại, xí hai ngăn, xí thắm...) cho các hộ dân.

+ Thu gom và quản lý chất thải rắn:

Cấp huyện: Tiếp tục sử dụng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt (không chôn lấp) bằng công nghệ TTD-01 tại xã Kiên Thành có công suất 100 tấn/ngày. Ngoài ra sẽ dự kiến quy hoạch xây dựng mới 02 nhà máy xử lý chất thải rắn: Nhà máy tại xã Kim Sơn có diện tích khoảng 10 ha (cho khu vực phí Nam); nhà máy tại xã Phong Minh có diện tích khoảng 10 ha (cho khu vực phí Bắc)

Cấp xã: Quy hoạch, mở rộng mỗi xã 1 cơ sở xử lý chất thải rắn có diện tích khoảng 3 ha.

Đối với chất thải rắn công nghiệp: Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có điểm lưu giữ chất thải rắn công nghiệp và xử lý sơ bộ theo quy định về quản lý chất thải rắn công nghiệp. Việc xử lý triệt để chất thải rắn sản xuất sẽ được thực hiện theo quy định.

Chất thải rắn Y tế: Giai đoạn đầu tiếp tục xử lý chất thải rắn y tế bằng lò đốt; giai đoạn sau: Đầu tư xây dựng cụm công trình hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại trung tâm y tế huyện và vận chuyển về cụm xử lý tập trung.

Chất thải rắn sẽ được phân loại tại nguồn thành các loại: vô cơ, hữu cơ, nguy hại... Tại các xã trong huyện, xây dựng các cơ sở xử lý chất thải rắn theo quy hoạch nông thôn mới đã được duyệt để xử lý chất thải rắn sinh hoạt, không nguy hại.

+ Quản lý nghĩa trang: Đối với nghĩa trang hiện có sẽ tiến hành lập quy hoạch xây dựng lại đảm bảo đúng các quy định, quy phạm hiện hành về chỉ tiêu đất nghĩa trang, vệ sinh môi trường, hạ tầng kỹ thuật. Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong nghĩa trang đồng bộ, từng bước áp dụng các công nghệ táng hiện đại. Nghĩa trang quy hoạch mới và mở rộng:

Cấp huyện: Quy hoạch 02 công viên nghĩa trang mới: Nghĩa trang tại xã Kim Sơn với quy mô 15 - 20 ha (cho khu vực phía Nam); Nghĩa trang tại Tân Sơn với quy mô 15 - 20 ha (cho khu vực phía Bắc).

Cấp xã: Quy hoạch mỗi xã 01 khu nghĩa trang tập trung diện tích tối thiểu 05 ha. Từng bước đóng cửa, di dời các nghĩa trang hiện tại, trước hết tập trung di dời tại các khu vực gần khu đô thị, khu dân cư.

e) Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

Triển khai các dự án trụ sở cơ quan trung tâm huyện và trung tâm các đô thị mới hình thành; xây dựng các công trình hạ tầng xã hội: trung tâm văn hóa, thể thao, giáo dục, đào tạo, y tế, các khu dân cư mới; xây mới, cải tạo, mở rộng hạ tầng giao thông liên vùng, giao thông đô thị; xây dựng mới các công trình hạ tầng kỹ thuật: hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống thoát nước thải, các công trình thủy lợi, đầu tư xây mới đầu mối cấp điện, đầu mối nghĩa trang, xử lý chất thải rắn; thu hút đầu tư, xây dựng các cụm, điểm công nghiệp, trung tâm thương mại dịch vụ, khu du lịch. Các chương trình, dự án ưu tiên, gồm:

- Trụ sở cơ quan:

+ Trung tâm huyện lỵ (Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Lục Ngạn, quảng trường...); hệ thống các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn (Công an, Quân đội, Tòa án, Viện Kiểm sát, Kho bạc, Ngân hàng...).

+ Trung tâm hành chính mới thị trấn Phì Điền.

+ Trung tâm hành chính mới thị trấn Biện Động.

- Hạ tầng xã hội:

+ Các trung tâm văn hóa, thể thao cấp huyện.

+ Các trung tâm văn hóa, thể thao đô thị Phì Điền, Biện Động.

+ Trường cao đẳng nghề Lục Ngạn.

+ Trường Phổ thông trung học Giáp Sơn (Lục Ngạn 6).

+ Trung tâm y tế huyện Lục Ngạn.

+ Xây dựng, nâng cấp hạ tầng làng cổ Bắc Hoa, Tân Sơn.

+ Xây dựng khu dân cư trung tâm đô thị Biện Động (28,72 ha; trong đó đất ở là 7,43 ha).

- + Xây dựng khu dân cư trung tâm đô thị Phì Điền.
- + Xây dựng khu dân cư số 1 thị trấn Phì Điền (quy mô 19 ha; trong đó đất ở là 5,13 ha).
- + Xây dựng khu dân cư trung tâm xã Giáp Sơn (quy mô 10 ha; trong đó đất ở là 2,7 ha).
- + Xây dựng các khu tái định cư và chuyên mục đích hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Lạc Ngạn.
 - Hạ tầng kinh tế:
 - + Thu hút đầu tư, lập quy hoạch chi tiết các Cụm công nghiệp tại Tân Quang, Biển Động, Đèo Gia, Phong Vân.
 - + Thu hút đầu tư các trung tâm thương mại, siêu thị tại thị trấn Phì Điền, Biển Động.
 - + Lập chương trình, đề án bảo tồn và phát huy giá trị các di tích cấp tỉnh trên địa bàn huyện.
 - + Lập chương trình, đề án bảo tồn và phát huy giá trị làng cổ (Bắc Hoa, xã Tân Sơn).
 - + Lập hồ sơ đề nghị xếp hạng 02 di tích cấp tỉnh: Đình Luồng (Biên Sơn); Đình Đoàn Kết (Tân Quang).
 - + Bảo tồn các giá trị văn hoá: Nâng cấp hội hát Tân Sơn và phiên chợ xuân vùng cao thành Lễ hội văn hoá cấp vùng Lập hồ sơ đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận hát Sloong hao (dân tộc Nùng), hát Soọng cô (dân tộc Sán Dìu) Lạc Ngạn là di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia.
 - + Xác định 01 điểm quy hoạch khảo cổ học: Chùa Khả Lã (xã Tân Lập) có quy mô là 300 m².
 - + Xây dựng các điểm du lịch cộng đồng tại các xã.
 - + Xây dựng các điểm du lịch sinh thái tại hồ Cẩm Sơn (Tân Sơn, Cẩm Sơn Hải, Hộ Đáp), Đồng Man (Biển Động).
 - + Xây dựng các vùng trồng rừng sản xuất.
 - + Xây dựng các vùng chuyên canh cây ăn quả có giá trị cao;
 - Hạ tầng kỹ thuật:
 - + Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 31.
 - + Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 279 (từ Tân Hoa - Cẩm Sơn).
 - + Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 248 (Phong Vân - Phong Minh - Sa Lý - Xuân Dương - Lộc Bình, Lạng Sơn).
 - + Cải tạo, mở rộng tuyến đường huyện 88 (QL31 - Tân Quang - Đồng Cốc - Phú Nhuận).
 - + Cải tạo, mở rộng tuyến đường huyện 84 (Kim Sơn - Biển Động - Phú Nhuận - Đèo Gia).
 - + Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 289C (Kiên Thành - Sơn Hải - Hộ Đáp - Tân Sơn - Hữu Kiên, tỉnh Lạng Sơn).
 - + Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 291B (Tuyến Nam Dương - Đèo Gia - Yên Định, Sơn Động).

- + Mở mới tuyến đường tỉnh 290B kéo dài (trung tâm Chũ - Giáp Sơn - Phì Điền - Kim Sơn).
- + Mở mới tuyến đường huyện (Tân Mộc - Tân Lập - Tân Quang - QL31).
- + Xây dựng bến xe huyện.
- + Cải tạo, nâng cấp các công trình đầu mối cấp điện, thông tin liên lạc huyện.
- + Xây dựng mới mạng lưới, đầu mối cấp điện, thông tin liên lạc cho các thị trấn Phì Điền, Biển Động.
- + Xây dựng hồ Làng Chả (xã Phong Vân).
- + Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Đồng Cốc, Phì Điền, Giáp Sơn, Tân Quang.
- + Xây dựng hệ thống cấp nước sạch tập trung liên thị trấn Biển Động, Kim Sơn, Phú Nhuận.
- + Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực thị trấn Biển Động.
- + Trạm xử lý nước thải sinh hoạt khu vực thị trấn Phì Điền.
- + Xây dựng khu xử lý CTR cấp huyện.
- + Xây dựng khu vực nghỉ trang cấp huyện.

g) Nhu cầu và khả năng huy động các nguồn vốn

Tổng nhu cầu vốn đầu tư các công trình, dự án đến năm 2030 khoảng 3.500 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư 1.000 tỷ đồng; ngân sách địa phương bố trí khoảng 1.500 tỷ đồng; nguồn vốn xã hội hóa khoảng 1.000 tỷ đồng. Dự kiến cơ cấu nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước sẽ giảm dần, tăng cơ cấu nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp và vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn ODA)

Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước bao gồm nguồn xây dựng cơ bản tập trung, nguồn thu để lại, nguồn vốn đầu tư theo chương trình, mục tiêu quốc gia, nguồn vốn sự nghiệp có tính chất xây dựng cơ bản.

Trung ương đầu tư vào các công trình kết cấu hạ tầng, gồm: Trụ sở làm việc, mạng lưới giao thông, thủy lợi, bệnh viện, cơ sở đào tạo,... trên địa bàn huyện mới. Các nguồn vốn từ trung ương thông qua các chương trình phát triển và các cơ chế chính sách ưu đãi của Chính phủ đối với vùng nghèo và các chính sách tương tự cho các giai đoạn sau.

Bám sát các quy hoạch ngành có liên quan đến địa bàn huyện, thông qua các đơn vị của các Bộ, ngành trung ương kiến nghị các danh mục công trình quan trọng trên địa bàn huyện nhằm khai thác các nguồn vốn thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, ngành trung ương để đầu tư vào địa bàn.

Tích cực tranh thủ các nguồn tài trợ ODA, xây dựng chiến lược, kế hoạch vận động và sử dụng vốn ODA tập trung vào lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật ở các trung tâm kinh tế và các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, các công trình bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, xóa đói giảm nghèo...

- Vốn đầu tư từ doanh nghiệp và vốn tín dụng nhà nước

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhà nước mở rộng đầu tư sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; tăng cường bố trí vốn tín dụng nhà nước cho các dự án sản xuất hàng hoá tập trung.

- Vốn đầu tư từ doanh nghiệp ngoài quốc doanh và dân cư

Đây là nguồn vốn hết sức quan trọng, được các doanh nghiệp và người dân trực tiếp đầu tư để phát triển sản xuất kinh doanh và có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội.

2. Định hướng phát triển thị trấn Biển Động thuộc huyện Lục Ngạn mới

2.1. Mục tiêu tổng quát

Quán triệt sâu sắc và vận dụng sáng tạo các chủ trương, nghị quyết của Đảng, tiếp tục đổi mới nội dung phương thức lãnh đạo; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị và sức mạnh toàn dân; xây dựng Đảng và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng nhu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn mới; tiếp tục phát huy dân chủ, truyền thống đoàn kết của địa phương; tranh thủ thời cơ, tích cực, sáng tạo, mạnh dạn khai thác tiềm năng thế mạnh của địa phương. Phát triển đa dạng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao; duy trì và ổn định diện tích cây vải và cây có múi, định hướng phát triển và khai thác có hiệu quả diện tích rừng sản xuất vốn có nhằm tăng thu nhập, nâng mức sống của người dân. Tiếp tục thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tăng cường các biện pháp bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển văn hóa, xã hội; tăng cường quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

2.2. Mục tiêu chủ yếu

- Tổng giá trị thu nhập từ các lĩnh vực đến năm 2025 đạt 681 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân là 16%. Cơ cấu kinh tế: Tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống và xây dựng đạt 286 tỷ, 40,01 %; nông - lâm nghiệp đạt 309 tỷ đồng, chiếm 43,39%; thương mại, dịch vụ đạt 117 tỷ đồng, chiếm 16,4% trong cơ cấu kinh tế của thị trấn.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 69 triệu đồng/người/năm.
- Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 1,5 tỷ đồng/năm.
- Huy động vốn đầu tư phát triển xã hội giai đoạn đạt 44 tỷ đồng.
- Giá trị sản xuất trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 109 triệu đồng.
- Độ che phủ rừng đạt 50% tính theo diện tích rừng hiện có.
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 2,5%.
- Tốc độ tăng dân số tự nhiên là 1%; duy trì tỷ suất sinh hằng năm 14%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng 10%; tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế đạt 100%.
- Tạo việc làm tăng thêm bình quân mỗi năm 60 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 42%.
- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 100%.
- Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa 90%; tỷ lệ làng đạt danh hiệu làng văn hóa 85%; cơ quan, trường học đạt chuẩn văn hoá 100%.
- Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom 65%; chất thải rắn được xử lý 60%.

2.3. Nhiệm vụ và giải pháp

a) Phát triển kinh tế

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống và xây dựng

Hàng năm bố trí nguồn kinh phí khuyến công từ ngân sách thị xã phân bổ, hỗ trợ các tổ dân phố, các hộ để mở rộng cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề truyền thống và xây dựng, duy trì và phát triển các ngành nghề hiện có và mở rộng các ngành nghề có nhiều lợi thế như: mộc dân dụng, gạch xi măng, các nhóm, tổ thợ xây dựng dân dụng; khuyến khích phát triển các ngành nghề mới phù hợp với tình hình thực tiễn ở địa phương.

Hình thành mới cụm công nghiệp Đồng Lèn ở phía Đông Nam Quốc lộ 31, cửa ngõ phía Đông, với quy mô khoảng 50 ha tạo động lực phát triển công nghiệp của thị trấn Biển Đông.

- Phát triển đa dạng các lĩnh vực thương mại, dịch vụ

Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia hoạt động thương mại dịch vụ; xây dựng cửa hàng tự chọn; đa dạng hóa và mở rộng các loại hình dịch vụ tại trung tâm thị trấn và dọc trục giao thông chính, từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ, góp phần thúc đẩy sản xuất thương mại, dịch vụ; nhất là dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách...

Không gian phát triển thương mại - dịch vụ gồm trung tâm thương mại dịch vụ cấp vùng, tiểu vùng tại cửa ngõ phía Tây thị trấn; dọc Quốc lộ 31 phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ đô thị; khu trung tâm thị trấn, phía Bắc Quốc lộ 31 hình thành tổ hợp trung tâm thương mại, dịch vụ.

- Sản xuất nông - lâm nghiệp hàng hóa

Xây dựng và phát triển nông nghiệp theo các phân khu chức năng được được phê duyệt, gồm: sản xuất nông lâm nghiệp, đô thị và dịch vụ sinh thái Đồng Man; sản xuất nông lâm nghiệp và dịch vụ sinh thái Bắc sông Thảo; sản xuất nông lâm nghiệp và dịch vụ cộng đồng Thùng Thịnh, sản xuất nông lâm nghiệp và dịch vụ cộng đồng.

Đẩy mạnh sản xuất nông - lâm nghiệp hàng hóa; tập trung phát triển kinh tế rừng, kinh tế vườn, đồi; nâng cao chất lượng công tác khuyến nông, khuyến lâm; khuyến khích và hỗ trợ nhân dân phục hồi chăn nuôi, áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, chủ động phòng ngừa và ngăn chặn dịch bệnh. Thực hiện tốt công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng; tiếp tục thực hiện phát triển một số loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là vải thiều và cây có múi như cam, bưởi.

Đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở; tăng cường các biện pháp quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường. Tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của cấp trên, huy động mọi nguồn lực trong nhân dân; ưu tiên cho xây dựng, nâng cấp hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn. Quản lý chặt chẽ về đất đai, tài nguyên và môi trường; đẩy mạnh xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

Nông lâm nghiệp hiện trạng được duy trì chức năng, có ứng dụng khoa học kỹ thuật để phát triển nông lâm nghiệp công nghệ cao, ngoài chức năng chính là

sản xuất nông lâm nghiệp, có thể kết hợp hình thành các dịch vụ sinh thái, trải nghiệm, khám phá... nhằm gia tăng thêm giá trị.

- Công tác thu, chi ngân sách: Tập trung thu đủ các nguồn, tránh thất thu, phân đầu đạt và vượt chỉ tiêu thu ngân sách tại địa bàn; có kế hoạch cân đối thu - chi, đảm bảo đúng dự toán đáp ứng nhu cầu chi lương và chi thường xuyên.

b) Phát triển văn hóa - xã hội

- Phát triển giáo dục: Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đổi mới phương pháp dạy và học. Đặc biệt coi trọng giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, ý thức trách nhiệm xã hội cho học sinh; đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, xây dựng xã hội học tập. Phấn đấu đến năm 2025 có 3/3 trường giữ vững chuẩn quốc gia mức độ II.

- Văn hóa, thông tin, thể thao

Xây dựng và phát triển văn hóa, con người thị trấn Biên Động đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Đổi mới công tác lãnh đạo của Đảng ủy, chi ủy các chi bộ đối với lĩnh vực xây dựng đời sống văn hóa cơ sở; đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi nguồn lực xây dựng thiết chế văn hóa, thông tin, thể thao đạt chuẩn quốc gia; chú trọng nâng cao dân trí, tăng cường công tác giáo dục tư tưởng, đạo đức, lối sống văn hóa, văn minh.

Nâng cao chất lượng hoạt động của lĩnh vực tiếp sóng phát thanh, thông tin tuyên truyền. Nâng cao chất lượng, đa dạng nội dung chương trình của Đài tiếp sóng truyền thanh của thị trấn, củng cố duy trì tốt hệ thống loa truyền thanh ở các tổ dân phố; nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và hoạt động có hiệu quả của cán bộ phụ trách đài.

- Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân; hoạt động truyền thông dân số, gia đình, trẻ em. Tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, thực hiện tốt các chương trình y tế dự phòng; tăng cường công tác quản lý nhà nước về y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm. Thực hiện lộ trình bảo hiểm y tế toàn dân đạt 100% vào năm 2025; thực hiện có hiệu quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, phấn đấu đạt mục tiêu giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên, tỷ lệ sinh con lần 3 trở lên.

- Thực hiện chính sách xã hội: Thực hiện tốt các chính sách xã hội, giải quyết việc làm, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân. Triển khai thực hiện tốt các chính sách xã hội, giảm nghèo bền vững; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục làm cho người nghèo có ý thức tự lực vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng, đảm bảo việc thực hiện các chủ trương chính sách giảm nghèo có hiệu quả và đúng quy định.

- Quốc phòng, an ninh: Hoàn thành 100% công tác tuyển quân hằng năm; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, chủ động trong mọi tình huống.

Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc nảy sinh từ cơ sở, không

để xảy ra tình hình phức tạp trên địa bàn, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia bảo vệ an ninh tổ quốc, bài trừ các tệ nạn xã hội, đảm bảo trật tự an toàn giao thông, giảm các hành vi vi phạm pháp luật và vi phạm hành chính.

- Xây dựng chính quyền: Nâng cao vai trò hoạt động của HĐND thị trấn; đổi mới hoạt động đảm bảo tính hiệu quả; đổi mới công tác tiếp xúc cử tri. Thực hiện tốt quy chế phối hợp giữa Thường trực HĐND với UBND và MTTQ; gắn tiếp xúc cử tri với giám sát và qua giám sát để tiếp xúc cử tri; nâng cao chất lượng giám sát của đại biểu các tổ HĐND. Tập trung cải cách theo tục hành chính theo; đẩy mạnh theo mô hình “một cửa”, “một cửa liên thông”. Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn vững vàng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân. Xây dựng, củng cố đội ngũ cán bộ tổ dân phố có chất lượng, thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh nông thôn, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở và bảo vệ sản xuất.

c) Phát triển mạng lưới hạ tầng kỹ thuật

Thị trấn Biên Động được phân thành 03 vùng phát triển, gồm: Vùng lõi, là vùng khuyến khích phát triển, thu hút đầu tư xây dựng đầy đủ các phân khu chức năng đô thị theo quy hoạch chung đô thị Biên Động đã được UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt. Các khu chức năng và công trình được xây dựng với quy mô từ nhỏ đến lớn và áp dụng các chỉ tiêu sử dụng đất đa dạng (thấp dần từ lõi ra các hướng). Vùng đệm, là vùng hạn chế phát triển, vùng sản xuất nông - lâm nghiệp gắn liền với các khu chức năng ở hiện trạng, các khu chức năng du lịch, dịch vụ sinh thái. Khu vực này hạn chế xây dựng các công trình quy mô lớn, áp dụng các chỉ tiêu sử dụng đất thấp, có tính chất sinh thái. Vùng vành đai xanh, là vùng bảo vệ nguyên trạng về kết cấu địa hình, cấu trúc cảnh quan. Chỉ tiến hành các hoạt động sản xuất nông - lâm nghiệp và xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ trực tiếp cho các hoạt động sản xuất nông - lâm nghiệp.

- Phát triển giao thông

+ Giao thông đối ngoại: Quốc lộ 31. Tiến hành duy tu, cải tạo tuyến đạt tiêu chuẩn cấp III đồng bằng, lòng đường rộng 11m, nền đường rộng 12m. Đoạn đi qua khu dân cư trung tâm thị trấn xây dựng làn đường gom đảm bảo an toàn giữa dòng giao thông nội bộ và giao thông đối ngoại, mặt cắt ngang 54m, vỉa hè một bên rộng 6m, làn đường gom rộng 10,5m, dải phân cách rộng 3m và làn đường đối ngoại rộng 15m; đoạn đi qua khu vực phát triển đô thị cải tạo mở rộng theo tiêu chuẩn đường chính đô thị, mặt cắt ngang rộng 30m, vỉa hè mỗi bên rộng 7,5m, lòng đường rộng 15m, 4 làn xe phục vụ giao thông đô thị.

Đường đối ngoại: Gồm 2 tuyến đường phía Bắc và phía Nam: Tuyến phía Bắc dài khoảng 1,5km đi xã Kim Sơn; tuyến phía Nam dài khoảng 1,3km đi xã Phú Nhuận. Tiến hành cải tạo, mở rộng 2 tuyến đạt tiêu chuẩn cấp IV, nền đường rộng 12m, lòng đường rộng 7m.

+ Giao thông đô thị:

Đường chính đô thị: Quốc lộ 31 và 2 trục chính Bắc - Nam xây mới: Quốc lộ 31 đoạn đi trong thị trấn gồm 2 đoạn với mặt cắt rộng 54m và 30m; trục Bắc - Nam 1 là trục hành chính, văn hóa, thể thao khu đô thị mới với mặt cắt rộng 37m;

trục Bắc - Nam 2 là trục phân định không gian khu vực dân cư hiện trạng và khu vực phát triển mới phía Tây với mặt cắt 30m.

Đường liên khu vực: Là tuyến được đầu nối với đường chính đô thị, kết nối các tiểu khu, các khu chức năng trong đô thị, tạo nên mạng lưới giao thông khép kín khung kết nối khu vực trung tâm, đường rộng 27m, đường rộng 20m.

Đường giao thông nông thôn: Bề rộng mặt cắt ngang đường nội bộ khu dân cư đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi với nền đường tối thiểu rộng 7,5m và đường phục vụ sản xuất đảm bảo tiêu chuẩn cấp V miền núi.

+ Công trình giao thông: Xây dựng 02 bãi đỗ xe tập trung tại khu tập trung xây dựng thị trấn đảm bảo bán kính phục vụ 500 - 700m, với tổng quy mô 1,87 ha. Cải tạo, xây dựng cầu qua sông, theo cấp hạng đường, tĩnh không cầu 2 - 3m nhằm đảm bảo an toàn dòng chảy khi mùa mưa, lũ quét.

+ Công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai: Cải tạo nâng cấp 12 hồ đập trên địa bàn thị trấn, kiên cố hóa 4,67 km kênh mương, nạo vét khơi thông khe suối, khe tụ thủy, sông Thảo, kênh mương tiêu... nhằm tăng cường khả năng thoát nước vào mùa mưa lũ.

- Cao độ nền: Đối với khu vực hiện trạng: Giữ nguyên cao độ nền, chỉ san nền cục bộ; các khu vực lõi trũng từng bước cải tạo nền, tôn nền đến cao độ không chế tối thiểu hoặc có giải pháp nền móng công trình tránh gây ngập úng.

Đối với khu vực xây mới: Tôn nền đến cao độ an toàn, kết nối hài hòa với khu vực hiện trạng, cao độ nền xây dựng tối thiểu 49,55m.

- Phát triển hệ thống thoát nước mưa

+ Lưu vực: Phân chia phân tán nhằm thoát nhanh, triệt để, bao gồm 2 lưu vực chính và các tiểu lưu vực phụ thoát về hệ thống hồ điều hòa, kênh tiêu rồi thoát ra sông. Lưu vực 1, phía Đông bắc thoát ra sông Thảo, diện tích lưu vực khoảng 957,9 ha; lưu vực 2, phía Tây nam thoát ra khe suối, khe tụ thủy rồi thoát ra sông Lục Nam ở phía Nam diện tích lưu vực khoảng 942,24 ha.

+ Hệ thống thoát nước: Xây dựng hệ thống thoát nước mưa là hệ thống công tròn bê tông cốt thép và hệ thống công hộp chạy dọc các tuyến giao thông để thu gom nước mưa trên mặt đường và từ công trình.

- Phát triển hệ thống cấp nước

+ Tổng nhu cầu dùng nước trên địa bàn thị trấn Biên Động đến năm 2035 là 4.000 m³/ngđ.

+ Nguồn nước: Căn cứ vào Quy hoạch tỉnh Bắc Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và đánh giá trữ lượng, chất lượng nguồn nước của các sông, hồ, chọn nguồn nước mặt sông Cẩm Đàn và hồ Cẩm Sơn làm nguồn cấp nước chính cho sinh hoạt và sản xuất của thị trấn, riêng nguồn nước ngầm sẽ làm nguồn nước hỗ trợ dự phòng.

+ Công trình đầu mối: Xây mới hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã: Biên Động - Phú Nhuận - Kim Sơn - Tân Hoa, công suất đến năm 2027 là 6.000 m³/ngđ, vị trí đặt tại thị trấn Biên Động; nguồn nước thô lấy từ sông Cẩm Đàn, cấp cho thị trấn Biên Động đến năm 2027 là 2.000 m³/ngđ và đến năm 2035 cấp

bổ sung thêm nguồn nước sạch từ nhà máy nước Cẩm Sơn về với nhu cầu là 2.000 m³/ngđ.

Phạm vi cấp nước: Phạm vi cấp nước gồm thị trấn Biền Động và các xã Phú Nhuận, Kim Sơn, Tân Hoa thuộc huyện Lục Ngạn.

- Phát triển hệ thống cấp điện: Tổng nhu cầu dùng điện trên địa bàn thị trấn Biền Động đến năm 2035 là 16.463 MW, tương đương 18,29 MVA.

+ Nguồn điện: Trạm 110/35/35 kV Lục Ngạn mới được nâng công suất lên 2x40 MVA; sử dụng lưới trung áp 35 kV, đảm bảo cung cấp điện trong tương lai lâu dài cho thị trấn Biền Động và các khu vực phụ cận.

Lưới trung áp 25 kV, với nhu cầu công suất sinh hoạt 16,46 MW, sẽ sử dụng 01 tuyến 35 kV hiện có cung cấp cho thị trấn. Xây dựng 01 tuyến 35 kV mới từ trạm 110 kV Lục Ngạn kết nối với lưới 35 kV hiện có cung cấp cho thị trấn; lưới 35 kV xây dựng mới sẽ hạ ngầm theo vỉa hè đường giao thông. Cấu trúc lưới 35 kV theo mạng mạch vòng vận hành hở hoặc có liên kết với lưới trung áp của các trạm 110 kV lân cận.

- Phát triển thông tin liên lạc

+ Chỉ tiêu dự kiến cho thuê bao điện thoại (cố định và di động) đạt 130/100 dân, như vậy nhu cầu của toàn bộ thị trấn Biền Động là khoảng 20.000 thuê bao. Sử dụng các tuyến cáp quang từ trạm chuyển mạch mới, tuyến cáp quang này sử dụng loại FLX-600A (Quang), hạ ngầm trên vỉa hè, độ sâu trong hào cáp, khoảng cách đến chân các công trình phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của ngành (TC30-05-2002).

+ Mạng ngoại vi: Xây dựng hệ thống công bề theo nguyên tắc tổ chức mạng ngoại vi và có khả năng cho các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông khác sử dụng công bề để phát triển dịch vụ. Hạ ngầm tất cả các loại cáp xuống vỉa hè, trên đường nội bộ có mặt cắt nhỏ, đảm bảo đến 2035 đạt trên 75% tỷ lệ ngầm hóa.

+ Mạng di động: Xây dựng mới trạm thu phát sóng của nhà cung cấp dịch vụ chính, sử dụng công nghệ mới kiểu dáng hình cây, cột đèn... đặt dọc theo trục đường.

+ Mạng Internet sử dụng băng thông rộng, sẽ được phát triển theo phương thức qua mạng nội hạt, xây dựng các đường DSLAM từ Host Lục Ngạn, đảm bảo cho khoảng 3.000 thuê bao được kết nối Internet băng thông rộng.

+ Bưu chính: Toàn huyện Lục Ngạn có 2 đại lý dịch vụ bưu chính (Bưu điện huyện, Viettel); hệ thống bưu chính công cộng đã phủ khắp các xã, thị trấn cơ bản đáp ứng được nhu cầu dịch vụ bưu chính trong huyện; tiếp tục cải tạo xây dựng bưu điện văn hóa thị trấn Biền Động.

- Phát triển hệ thống thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

+ Thu gom và xử lý nước thải: Tổng lượng thải khoảng 2.120 m³/ngđ, trong đó hệ thống thoát nước thải dự kiến là hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

Nước thải sinh hoạt: Toàn bộ nước thải của thị trấn được thu gom và đưa về trạm xử lý nước thải tập trung có công suất 2.000 m³/ngđ, diện tích 0,4 ha. Trạm bơm chuyên tiếp nước thải số 01 có công suất 500 m³/ngđ; trạm bơm chuyên tiếp nước thải số 2 có công suất 1.500 m³/ngđ.

Nước thải từ cụm công nghiệp: Nước thải cụm công nghiệp được xử lý đạt quy chuẩn môi trường; xây dựng trạm xử lý cụm công nghiệp 600 m³/ngđ.

+ Thu gom và quản lý chất thải rắn: Lượng chất thải rắn dự kiến là 24,5 tấn/ngày; chất thải rắn đô thị phải được phân loại tại nguồn thải thành các chất hữu cơ và vô cơ trước khi thu gom, vận chuyển đến khu xử lý chất thải rắn của huyện. Theo quy hoạch tỉnh Bắc Giang, khu xử lý chất thải rắn tập trung của toàn huyện dự kiến đặt tại xã Kiên Thành với quy mô công suất khoảng 300 tấn/ngày và diện tích khoảng 05 ha.

+ Quản lý nghĩa trang: Xây dựng mới 01 nhà tang lễ bên trong công viên nghĩa trang quy hoạch mới. Đối với các nghĩa trang hiện có trên địa bàn thị trấn sẽ từng bước, có lộ trình dừng chôn cất mới (hung táng), chỉ tiếp nhận mộ cát táng, hỏa táng. Tại các nghĩa trang này sẽ cải tạo, trồng thêm cây xanh (dự kiến quy hoạch công viên nghĩa trang mới tại khu vực phía Đông với tổng diện tích khoảng 10 ha).

2.4. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

- Triển khai thực hiện các dự án khu vực trung tâm đô thị.
- Xây dựng các công trình công cộng đô thị: UBND thị trấn mới, trường học, chợ, nhà văn hóa, sân thể thao.
- Cải tạo hạ tầng giao thông trục chính đô thị, gồm: Quốc lộ 31, các đường trục chính BN1, BN2.
- Xây dựng mới các công trình hạ tầng kỹ thuật, gồm: Nhà máy cấp nước sạch đô thị, mạng lưới cấp nước khu vực trung tâm, mạng lưới thoát nước mưa, công trình trạm xử lý nước thải (gần sông Thảo), mạng lưới thoát nước thải.
- Xây dựng khu đô thị (đơn vị ở mới hình thành) cùng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đi kèm.
- Xây dựng quỹ nhà tái định cư phục vụ nhu cầu giải tỏa xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội.
- Thu hút đầu tư, xây dựng các trung tâm thương mại dịch vụ, gồm: Ưu tiên các công trình dọc Quốc lộ 31 (khu vực cửa ngõ phía Tây, khu vực UBND thị trấn hiện nay).
- Thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng du lịch, gồm: Khu du lịch, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ,...

2.5. Giải pháp tạo nguồn vốn đầu tư phát triển

- Khai thác có hiệu quả nguồn vốn từ quỹ đất để tập trung xây dựng các công trình hạ tầng xã hội.
- Thu hút vốn ODA để đầu tư một số công trình lớn như: Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường, xây dựng hệ thống lưới điện, nâng cấp xây dựng một số cầu, đường. Thực hiện các cơ chế chính sách để thu hút các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư vào các lĩnh vực: cơ sở hạ tầng kỹ thuật và kinh tế, các công trình mới, xây dựng mới trung tâm thương mại, công viên vui chơi giải trí, khu đô thị, công trình giao thông.
- Tích cực thu hút vốn hỗ trợ của các Bộ, ngành để đầu tư một số công trình quan trọng như: giao thông, thủy lợi, công sở, bưu chính viễn thông, ngân

hàng,... Tận dụng các nguồn thu ngân sách, tiết kiệm chi để tăng tỷ lệ đầu tư cho chỉnh trang đô thị.

- Tiếp tục huy động sự đóng góp của nhân dân, xã hội hoá một số dự án như đường liên khu phố, điếm vui chơi, nhà văn hoá,... Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển các dự án khu đô thị, dân cư, công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ trong khu vực.

3. Định hướng phát triển thị trấn Phì Điền thuộc huyện Lục Ngạn mới

3.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Đảng và hệ thống chính trị thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới. Tiếp tục phát huy dân chủ, truyền thống đoàn kết, truyền thống văn hóa, lịch sử của địa phương; tranh thủ thời cơ, tích cực khai thác tiềm năng, phát huy lợi thế của xã; đẩy mạnh phát triển kinh tế nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề. Phát triển đa dạng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao; duy trì ổn định diện tích cây vải thiều hiện có; tập trung đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm nông nghiệp tăng thu nhập cho người dân. Tăng cường thu hút đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; trọng tâm là hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật. Thực hiện tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển văn hóa - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân; tăng cường quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định và giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

3.2. Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025

a) Về phát triển kinh tế

- Tổng giá trị sản xuất các ngành đến năm 2025 đạt 900 tỷ, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 14,5%/năm. Trong đó: Nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 245 tỷ đồng; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề đạt 360 tỷ đồng; thương mại, dịch vụ đạt 295 tỷ đồng.

- Cơ cấu kinh tế: Nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 27,22%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề chiếm 40%; thương mại, dịch vụ chiếm 32,78%.

- Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 10 đến 15%/năm (không tính thu tiền đất).

- Giá trị sản xuất trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 280 triệu đồng.

b) Về văn hóa - xã hội

- Thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn 2; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 100 %.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 2%, số hộ cận nghèo còn dưới 3%.

- Giải quyết việc làm mới bình quân mỗi năm 200 lao động.

- 100% số tổ dân phố có nhà văn hóa; 85% trở lên hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa; 80% cơ quan, đơn vị được công nhận danh hiệu văn hóa.

- Giữ vững trường đạt chuẩn Quốc gia 3/3 trường.

- Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

- Tỷ lệ thu gom rác thải đạt 100%; thực hiện thu phí vệ sinh môi trường theo quy định.

c) Nhiệm vụ và giải pháp

- Phát triển kinh tế

+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản

Tập trung thực hiện chương trình phát triển nông, lâm nghiệp hàng hóa, tiếp tục cụ thể hoá và thực hiện có hiệu quả nội dung Nghị quyết Trung ương 7 (khoá X) về “nông nghiệp, nông dân, nông thôn”, phát triển nông nghiệp theo hướng đa dạng, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị, hiệu quả trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến. Tăng cường đầu tư và có chính sách phù hợp hỗ trợ đầu tư cho vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nhất là xây dựng hạ tầng, thủy lợi, giống, công nghệ. Duy trì, phát triển một số cây trồng chủ lực của địa phương như vải thiều, táo,... Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất, bảo quản và chế biến nông sản; phấn đấu giá trị sản xuất trên 01 ha đất nông nghiệp đạt 200 triệu đồng.

Khuyến khích chăn nuôi theo hướng tập trung, hướng chủ yếu cho phát triển đàn lợn và đàn gia cầm; thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi; đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi để tăng hiệu quả sản xuất, tăng giá trị hàng hoá.

Quan tâm đầu tư tu sửa, nâng cấp các công trình thủy lợi như hệ thống kênh mương, hồ đập, trạm bơm; phát huy hết khả năng của các công trình thủy lợi hiện có. Sử dụng có hiệu quả các nguồn chính sách hỗ trợ của nhà nước cho sản xuất nông nghiệp, giảm nghèo, cận nghèo cho nhân dân. Tạo các điều kiện thuận lợi để nhân dân tiếp cận và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay ưu đãi của Ngân hàng cho phát triển sản xuất.

+ Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng: Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững; tập trung đầu tư chiều sâu, khuyến khích các hộ gia đình đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nhằm đa dạng hoá các ngành nghề; ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có gắn với sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và bảo vệ môi trường cho nhân dân. Phấn đấu giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai tăng bình quân 10%/năm trở lên.

Đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng; tập trung nguồn lực đầu tư, nâng cấp đường giao thông nông thôn, kênh mương, cải tạo hồ đập, xây dựng công trình thiết chế văn hóa, trường học; sửa chữa nâng cấp trụ sở thị trấn; thu hút, kêu gọi đầu tư xây dựng điểm cụm công nghiệp Cầu Chét.

+ Thương mại - dịch vụ: Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ; đẩy mạnh xã hội hóa các loại dịch vụ đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của nhân dân. Phấn đấu giá trị sản xuất các ngành dịch vụ giai đoạn tăng bình quân 3 đến 5%/năm.

Tăng cường các biện pháp quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; kiểm tra, giám sát, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về đất đai, khai thác tài nguyên; tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho nhân dân, triển khai xây dựng các điểm trung chuyển tập kết rác của thị trấn.

+ Thu, chi ngân sách trên địa bàn: Tập trung thu đủ các nguồn, tránh thất thu, phấn đấu đạt và vượt chỉ tiêu thu ngân sách trên địa bàn hàng năm. Có kế hoạch cân đối thu - chi đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển.

b) Văn hóa, xã hội

+ Về giáo dục: Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; chú trọng giáo dục tư tưởng, đạo đức, kỹ năng sống cho học sinh. Tiếp tục đổi mới quản lý, nội dung, phương pháp dạy và học, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường học. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên, củng cố và nâng cao chất lượng trường chuẩn quốc gia. Chú trọng công tác hướng nghiệp, tư vấn lao động, hỗ trợ giải quyết việc làm cho người lao động, nhất là các đối tượng là người nghèo, cận nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn.

Đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới vào thực tiễn sản xuất và đời sống; trong đó ưu tiên cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, bảo vệ môi trường, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cộng đồng; nâng cao ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hành chính.

+ Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân: Tiếp tục cải thiện nâng cao chất lượng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân, trú trọng công tác y tế dự phòng, xử lý tốt các loại dịch bệnh xảy ra trên địa bàn; tăng cường quản lý nhà nước về y dược tư nhân và an toàn vệ sinh thực phẩm; giữ vững và nâng cao đơn vị xã đạt bộ quốc gia về y tế; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế, nâng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 100% năm 2025, tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình, thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, pháp luật về dân số, hạn chế mức sinh, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên và mất cân bằng giới tính khi sinh; thực hiện tốt công tác chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em.

+ Về văn hóa thông tin, thể dục thể thao: Chú trọng phát triển hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao và phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa; củng cố hệ thống đài truyền thanh của thị trấn và các tổ dân phố, kịp thời tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước đến toàn thể nhân dân.

+ Về thực hiện các chính sách xã hội: Thực hiện tốt các chính sách xã hội, chăm lo gia đình chính sách và người có công; triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ giảm nghèo, các chương trình vay vốn hỗ trợ giảm nghèo; phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 1,5%, hộ cận nghèo dưới 2,5%. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách phúc lợi, an sinh xã hội cho người dân; chú trọng công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người lao động, đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động giải quyết việc làm cho người dân.

c) Quốc phòng, an ninh

- Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương vững mạnh, tạo môi trường ổn định để phát triển kinh tế - xã hội. Chăm lo xây dựng và củng cố nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân; tiếp tục nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang địa phương, thực hiện tốt các chính sách hậu phương quân đội.

- Giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự, chủ động tấn công trấn áp tội phạm, giải quyết có hiệu quả các tệ nạn xã hội, kiểm chế tai nạn giao thông; đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc và chủ động phòng, chống những diễn biến mới phát sinh trên địa bàn.

d) Công tác xây dựng chính quyền

Đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân, trọng tâm là hoạt động giám sát, tiếp xúc cử tri; đẩy mạnh công tác phối hợp hoạt động giữa Hội Đồng nhân dân với Ủy ban nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc; tạo mọi điều kiện phát huy tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong việc xây dựng chính quyền và hoạch định, quyết định các chính sách tại địa phương.

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân; tập trung lãnh đạo cải cách thủ tục hành chính, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện có hiệu quả cơ chế “một cửa” và “một cửa liên thông”; ứng dụng rộng rãi, hiệu quả công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính, giảm tối đa thủ tục giấy tờ và thời gian đi lại của các tổ chức và công dân. Thực hiện nghiêm các quy định về phân công, phân cấp của UBND, đề cao trách nhiệm người đứng đầu trong lãnh đạo, quản lý, điều hành; xây dựng đội ngũ cán bộ có phẩm chất tốt, có năng lực chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, chuyên nghiệp, có tinh thần thái độ, ý thức phục vụ nhân dân trong tình hình mới.

3.4. Phát triển đô thị thị trấn Phì Điền

a) Phát triển không gian đô thị Phì Điền

Cấu trúc thị trấn Phì Điền phát triển theo hai trục dọc Bắc Nam và Đông Tây; không gian đô thị Phì Điền được phát triển dựa trên nguyên tắc tôn trọng tối đa địa hình vùng sơn địa, do vậy hệ thống giao thông được quy hoạch và xây dựng mềm mại bám theo địa hình; các khu vực đồng bằng thuận lợi thì mạng lưới giao thông được quy hoạch và xây dựng dạng ô cờ, tạo thuận lợi để hình thành các cụm chức năng đô thị, như sau:

- Hướng từ Tây sang Đông với hai trục xương sống quan trọng là Quốc lộ 31 và tuyến đường trục Đông Tây nối Quốc lộ 279, tỉnh lộ 290 và thị xã Chũ; trục Bắc-Nam kết nối từ khu vực du lịch sinh thái hồ Làng Muối với vùng dân cư xã Tân Quang.

- Các vùng chuyên canh cây ăn quả có sản lượng cao như vải thiều, cam, bưởi được đề xuất bảo tồn hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để gia tăng năng suất và phát huy vai trò thương hiệu nông sản của huyện Lục Ngạn.

- Các địa điểm có vị trí thuận lợi, giao thoa bởi các trục giao thông chính được xác định các tổ hợp công trình quy mô lớn, có giá trị phục vụ cộng đồng như bệnh viện, trường học, các trung tâm thương mại, chợ, bãi đỗ xe tập trung.

- Các vùng du lịch được quy hoạch tại các vùng có lợi thế lớn về cảnh quan như khu vực xung quanh hồ làng Muối, vùng cảnh quan ven suối và vùng du lịch miệt vườn xã Tân Quang.

- Phát triển thị trấn Phì Điền theo quy hoạch chung đô thị được phê duyệt, gồm các phân khu chức năng như sau: Khu trung tâm hành chính; khu dịch vụ thương mại; khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch nông nghiệp khám phá, trải nghiệm; khu cảnh quan nông, lâm nghiệp; khu sinh thái và tổ hợp du lịch cảnh quan.

b) Phát triển hạ tầng kỹ thuật

- Phát triển giao thông

+ Giao thông đối ngoại: Quốc lộ 31: Phát triển theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021. Đoạn ngoài đô thị đường cấp III, cấp IV với 2 - 4 làn xe cơ giới; đoạn qua đô thị có bề rộng mặt cắt đường 42 - 60m với 4 làn xe chính và 2 làn đường gom mỗi bên.

Quốc lộ 279: Chạy dọc phía Đông của thị trấn Phì Điền, kết nối thị trấn với các tỉnh Lạng Sơn và Quảng Ninh; tuyến đường sẽ được cải tạo nâng cấp với quy mô đường cấp III với 2 làn xe.

Đường huyện: Kết nối thị trấn Phì Điền với khu vực của huyện Lục Ngạn; các tuyến đường sẽ được cải tạo nâng cấp, xây mới với quy mô đường cấp IV với 2 làn xe.

+ Hệ thống giao thông đối nội: Đường chính đô thị: Đường đô thị có mặt cắt 1 - 1, đường rộng 50m, lòng đường 30m, hè đường 12m, rải phân cách 8m; mặt cắt 2A - 2A, đường rộng 36m, lòng đường 21m, hè đường 12m, rải phân cách 3m.

Đường liên khu vực: Đường liên khu vực có mặt cắt 2B - 2B, đường rộng 30m, lòng đường 18m, hè đường 12m.

Đường khu vực: Đường khu vực có mặt cắt 4 - 4, đường rộng 21m, lòng đường 9m, hè đường 12m; mặt cắt 5 - 5, đường rộng 12m, lòng đường 9m, hè đường 3m.

+ Bến bãi đỗ xe tập trung: Bến xe: Xây dựng 01 bến xe cấp huyện tại thị trấn Phì Điền với quy mô từ 01 - 03 ha để phục vụ nhu cầu trung chuyển hàng hóa và nhu cầu phát triển của huyện Lục Ngạn;

Bãi đỗ xe tập trung: Bố trí các bãi đỗ xe tập trung trên địa bàn thị trấn Phì Điền với quy mô mỗi bãi xe từ 0,1 đến 0,3 ha. Sử dụng kết hợp nhiều hình thức bãi đỗ xe (bãi đỗ xe cao tầng, bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe thông minh,...) để đáp ứng nhu cầu đỗ xe cho thị trấn và đảm bảo chỉ tiêu nhu cầu đỗ xe tối thiểu đạt 2,5 m²/người. Các công trình trên địa bàn thị trấn khi thiết kế phải tính toán đảm bảo nhu cầu đỗ xe theo tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.

- Định hướng cao độ nền

+ Các khu vực đã xây dựng ổn định: Đối với các khu vực đã xây dựng ổn định trên địa bàn thị trấn sẽ giữ nguyên nền hiện trạng xây dựng. Khi cải tạo xây dựng mới xen kẽ, cần cải tạo nền đến cao độ nền xây dựng hiện trạng đã không chế tại các khu vực.

+ Các khu vực xây dựng mới: Các khu vực dự kiến xây dựng mới theo quy hoạch chung đô thị Phì Điền có độ dốc nền dưới 10% thì giữ nguyên cao độ hiện

trạng, chỉ san nền cục bộ tạo mặt bằng xây dựng công trình, không đào đắp lớn; các khu vực ven suối đảm bảo nền xây dựng không bị ngập lụt.

- Phát triển hệ thống thoát nước mưa

+ Hệ thống thoát nước: Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng là hệ thống thoát nước hỗn hợp. Theo đó, trong khu vực dân cư hiện trạng sử dụng hệ thống thoát nước mưa chung với nước thải; nước thải sinh hoạt chảy chung với nước mưa và được tách ra tại các miệng xả nước mưa, đưa nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung của thị trấn để xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép rồi xả ra môi trường xung quanh. Khu vực xây dựng mới khi phát triển đô thị theo quy hoạch được sử dụng hệ thống thoát nước mưa riêng giữa nước mưa và nước thải.

+ Lưu vực thoát nước: Thị trấn Phì Điền được chia làm 4 lưu vực chính thoát nước mưa, gồm:

Lưu vực số 1 (Phía Tây hồ Muối): Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với cống hiện hữu, hướng thoát nước xuống các khe tụ thủy chảy về suối hiện trạng và kênh tiêu, chảy theo hướng Bắc - Nam thoát ra suối Cầu Chét qua Quốc lộ 31 thoát về sông Lục Nam.

Lưu vực số 2 (Phía Nam và phía Đông hồ Muối): Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với cống hiện hữu, hướng thoát nước xuống các khe tụ thủy chảy về suối hiện trạng và kênh tiêu, chảy theo hướng Bắc - Nam thoát ra suối Cầu Chét qua Quốc lộ 31 thoát nước về sông Lục Nam.

Lưu vực số 3 (Phía Đông thị trấn Phì Điền): Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với cống hiện hữu, hướng thoát nước xuống các khe tụ thủy chảy về suối hiện trạng theo hướng Bắc - Nam rồi thoát ra suối Cầu Chét qua Quốc lộ 31 thoát nước về sông Lục Nam.

Lưu vực số 4 (Phía Nam Quốc lộ 31): Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng mới kết hợp với cống hiện hữu, hướng thoát nước xuống các khe tụ thủy chảy về suối hiện trạng, theo hướng Bắc - Nam thoát ra suối Cầu Chét rồi thoát nước về sông Lục Nam.

- Phát triển hệ thống cấp nước

+ Tiêu chuẩn cấp nước: Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt giai đoạn 2030 - 2040 từ 120 - 130 lít/người/ngày, đêm; tỷ lệ dân được cấp nước từ 90 - 100%; tiêu chuẩn cấp nước công nghiệp từ 22 m³/ha, tỷ lệ cấp đạt 70%.

+ Nguồn cấp: Hệ thống cấp nước sạch tập trung liên xã Đồng Cốc, Phì Điền, Giáp Sơn, Tân Quang có công suất theo các giai đoạn phát triển 2030 - 2040 tương ứng 7.000 - 12.000 m³/ngày, đêm; khai thác nguồn nước thô sông Lục Nam, bổ sung thêm nguồn nước sạch từ nhà máy nước Cẩm Sơn về.

- Phát triển năng lượng và chiếu sáng

+ Tổng nhu cầu sử dụng điện của thị trấn Phì Điền đến năm 2030 dự kiến là 12.500kVA; nhu cầu sử dụng điện giai đoạn 2030 - 2040 dự kiến là 20.500 kVA.

+ Nguồn điện cấp cho thị trấn Phì Điền từ Trạm 110/35/22 kV Lục Ngạn 2×40 MVA; toàn bộ lưới điện xây dựng mới dự kiến được đi ngầm; Trạm biến áp xây dựng mới sử dụng máy biến áp có gam máy từ 100 đến 630 kVA.

- Phát triển hạ tầng viễn thông

Thị trấn Phì Điền được cấp tín hiệu từ tổng đài Lục Ngạn thông qua trục cáp quang chạy dọc theo Quốc lộ 31. Theo đó, thị trấn sẽ xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc hiện đại, an toàn, có dung lượng lớn, tốc độ cao, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân. Phát triển hạ tầng thông tin liên lạc, tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia khai thác dịch vụ thông tin liên lạc; ưu tiên áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường và sử dụng hiệu quả tài nguyên.

- Phát triển hệ thống thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang

+ Thoát nước thải:

Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt của thị trấn Phì Điền được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt của thị trấn được thu gom và xử lý đạt 80% (đến năm 2030) và 100% (đến năm 2040). Trên địa bàn thị trấn sẽ xây dựng các trạm xử lý nước thải tập trung, tùy thuộc vào điều kiện kinh tế, dây truyền công nghệ của các trạm xử lý nước thải tập trung sẽ khác nhau trong đó ưu tiên sử dụng phương pháp sinh học tự nhiên xử lý nước thải. Xây dựng 1 trạm xử lý với diện tích khoảng 0,6 ha xử lý nước thải sinh hoạt thị trấn Phì Điền; khu vực nông thôn hiện trạng sẽ khuyến khích các hộ dân sử dụng xí tự hoại. Đến năm 2030, sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng; đến năm 2040, sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

Nước thải công nghiệp: Nước thải công nghiệp từ các khu/cụm công nghiệp phải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát nước của thị trấn hoặc nguồn tiếp nhận. Hệ thống thoát nước trong các khu/cụm công nghiệp tập trung là hệ thống thoát nước riêng, có trạm xử lý nước thải cho từng khu/cụm công nghiệp.

+ Quản lý chất thải rắn: Chất thải rắn công nghiệp và chất thải rắn nguy hại được đưa về xử lý tại khu xử lý chất thải rắn cấp vùng của tỉnh; chất thải rắn sinh hoạt tiếp tục được đưa về xử lý tại nhà máy xử lý rác thải tại khu Dọc Tranh, thôn Cai Lẻ, xã Kiên Thành.

+ Nghĩa trang: Đối với các nghĩa trang hiện có, không tiến hành chôn mới, xây dựng khoảng cây xanh vùng đệm, song song sẽ tiến hành cải tạo xây dựng lại, đảm bảo tăng diện tích cây xanh, bổ sung hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Các nghĩa trang nhỏ lẻ trong vùng phát triển đô thị, đề xuất không chôn mới, trong tương lai dần chuyển đổi thành công viên cây xanh, quy tập về nghĩa trang tập trung xây dựng mới.

Xây dựng 01 nghĩa trang nhân dân mới: Dự kiến xây dựng nghĩa trang tập trung có quy mô khoảng 7,2 ha tại thôn Chay, thị trấn Phì Điền.

3.5. Các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư

a) Về giao thông

- Dự án tuyến đại lộ Đông - Tây chạy song song với Quốc lộ 31 kết nối Quốc lộ 279 và đường tỉnh 290.

- Dự án trục đại lộ 36m, kết nối trung tâm hành chính mới của huyện Lục Ngạn với Quốc lộ 31 và trục đại lộ Đông - Tây vành đai đô thị, kết nối sang xã Tân Quang.

- Dự án tuyến đường lộ giới 36m, kết nối vùng du lịch hồ làng Muối với trung tâm thị trấn Phi Điền, Quốc lộ 31 và vùng du lịch sinh thái miệt vườn xã Tân Quang.

b) Về công trình hành chính và hạ tầng xã hội

- Xây dựng tổ hợp trung tâm hành chính mới và các cơ quan ban ngành của huyện Lục Ngạn quy mô 11 ha, trụ sở làm việc của Huyện ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn; các tổ chức chính trị - xã hội; hệ thống các cơ quan ngành dọc (Công an, Quân sự, Tòa án, Viện Kiểm sát, Kho bạc,...).

- Xây dựng trung tâm thương mại, chợ đầu mối nông sản giáp Quốc lộ 31 tại khu vực thôn Cầu Sài, gần Quốc lộ 279.

3.6. Nhu cầu và giải pháp huy động nguồn vốn

a) Nhu cầu đến năm 2030, tỉnh Bắc Giang sẽ đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống công trình hạ tầng đô thị, dự kiến kinh phí khoảng 1.500 tỷ đồng.

b) Nguồn vốn

- Nguồn vốn đầu tư từ huyện: Các nguồn viện trợ, đầu tư của các tổ chức trong và ngoài nước; phát huy tối đa nội lực của địa phương, khuyến khích nguồn vốn đầu tư từ nhiều thành phần kinh tế; đẩy mạnh xã hội hóa trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hoá - thể thao,...

Khai thác tốt hệ thống hạ tầng đô thị hiện hữu, đẩy mạnh khai thác quỹ đất, tài sản công, tài nguyên của địa phương và các nguồn khác để tạo vốn xây dựng hệ thống hạ tầng.

Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp đặc điểm của địa phương và môi trường đầu tư hấp dẫn nhằm thu hút, khuyến khích các thành phần kinh tế cùng tham gia vào quá trình xây dựng phát triển đô thị theo định hướng quy hoạch.

- Tạo nguồn vốn phát triển đô thị

Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn ODA), trong đó cả từ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh dành chủ yếu cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội. Dự kiến vốn đầu tư từ ngân sách sẽ đáp ứng được khoảng 25 - 30% nhu cầu vốn đầu tư.

Kêu gọi nguồn vốn từ Trung ương và tỉnh đầu tư vào các hệ thống công trình lớn của mạng lưới giao thông, thủy lợi, cung cấp năng lượng,...

Thực hiện cải cách hành chính, tạo thông thoáng trong lĩnh vực đầu tư và có biện pháp khuyến khích nhân dân và các doanh nghiệp bỏ vốn xây dựng, mở rộng sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư vào công nghiệp, dịch vụ, tạo ra nhiều việc làm bằng cách tạo thuận lợi trong đăng ký kinh doanh, giao đất, cho thuê đất, thuê mặt bằng, miễn giảm thuế và tiền thuê đất, tiền sử dụng đất... Dự kiến nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp và các tập đoàn kinh tế lớn, doanh nghiệp xã hội hóa sẽ chiếm khoảng 25 - 30% cơ cấu vốn đầu tư.

Vốn tín dụng và liên doanh, liên kết với các địa phương ngoài huyện (kể cả đầu tư nước ngoài): dự kiến khoảng 20 - 25% tổng nhu cầu vốn đầu tư.

- Đối với các dự án xây dựng các công trình thuộc kết cấu hạ tầng như kiên cố hoá kênh mương, bê tông hoá đường giao thông nông thôn... phải cân đối và lồng ghép các nguồn vốn được Trung ương để lại (thuế nông nghiệp, thuế tài nguyên, thu cấp quyền sử dụng đất...), vốn huy động bằng tiền nhân công trong dân và vốn vay, cân tính đến hiệu quả đầu tư và khả năng hoàn trả.

- Nguồn vốn được tạo ra từ cơ chế “thu hút nguồn lực từ quỹ đất” dự kiến chiếm khoảng 20 - 25% tổng nhu cầu vốn đầu tư. Để huy động nguồn vốn này cần xây dựng các cơ chế, chính sách, dự án cụ thể và kiến nghị tỉnh cho phép thực hiện.

Phần V

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

UBND tỉnh Bắc Giang đã triển khai thực hiện lập hồ sơ Đề án ngay sau khi có chủ trương của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Nội vụ. Việc thực hiện đảm bảo trình tự, thủ tục và đáp ứng đủ các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15), Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 117/NQ-CP của Chính phủ.

Sắp xếp lại ĐVHC cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, thành lập các phường thuộc thành phố Bắc Giang và thị xã Chũ, thành lập thị trấn thuộc huyện Lục Ngạn (mới) xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, phù hợp quy hoạch ĐVHC đô thị, nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và giải quyết các bất hợp lý về địa giới hành chính và công tác quản lý quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Trên đây là Đề án sắp xếp lại ĐVHC cấp huyện và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2023-2025, UBND tỉnh Bắc Giang kính trình Chính phủ xem xét, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Xây dựng;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TT. Huyện ủy, HĐND huyện, thành phố;
- Các cơ quan của tỉnh, Trung ương trên địa bàn

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

tinh;
- Lưu: VT.